

TÔN THẤT THÔNG

VƯƠN LÊN

TỪ VỤC THẮM

THẦN KỲ KINH TẾ TÂY ĐỨC SAU 1945

Giai đoạn: 1945-1950



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

LỜI CẢM TẠ

Tác giả xin chân thành cảm tạ quý anh chị: TS. Nguyễn Tường Bách, Trần Ngọc Cư, TS. Nguyễn Thanh Hùng, Hoàng Thị Lan Anh, Nguyễn Tăng Niêm, GS.TS. Nguyễn Đức Quý, Nguyễn Thế Tài, Trần Trọng Thức, Trần Viết Tuyên, TS. Nguyễn Xuân Xanh đã bỏ nhiều thời giờ và lòng kiên nhẫn cao độ để đọc, chỉnh sửa, góp ý, phê bình sâu sắc làm cho chất lượng cuốn sách được nâng cao rất nhiều so với bản thảo đầu tiên.

Không chỉ là tu chỉnh về văn phong ngữ pháp, cũng không phải chỉ dừng lại ở việc đọc và phê bình, mà quý anh chị đã dày công suy nghĩ để đề nghị nhiều thay đổi về nội dung, sắp xếp lại bố cục, thêm phần này, bỏ bớt phần kia, cần thêm chú giải để người đọc dễ theo dõi, thêm hình ảnh để minh họa, thêm thông kê để dẫn chứng, thêm bản đồ địa lý, thêm niên sử v.v... Nói tóm lại, rất nhiều nhận xét sâu sắc trên tầm nhìn khách quan của người đọc đã giúp cho tác giả tinh táo hoàn thiện tác phẩm mà quý độc giả hiện có trong tay. Một lần nữa xin chân thành cảm ơn tất cả anh chị.

Nhưng trước hết cần nói đến lòng kiên nhẫn và sự cảm thông sâu sắc của Lan Anh, người bạn đ дорог yêu quý. Để hoàn tất tác phẩm này, tác giả đã sử dụng hàng ngàn giờ làm việc, thì giờ hiếm hoi mà đúng ra có thể phụ giúp việc gia đình, cùng nhau dạo chơi nhiều hơn, đi du lịch nhiều hơn để thư giãn tinh thần v.v... Những điều đó Lan Anh đã vui lòng hy sinh, hơn thế nữa đã bỏ nhiều thời giờ để theo dõi tiến trình nghiên cứu biên khảo, giúp tra cứu và mua tài liệu, chỉnh sửa nhiều sai sót khó tránh được vì chủ quan người viết, tranh luận về tác dụng tâm lý lên người đọc, pha trò những lúc tác giả bí lối hoặc sắp “rơi xuống vực thẳm”. Những hỗ trợ thường xuyên đó đã giúp tác giả giữ vững tinh thần và hừng hực hoàn thành tác phẩm. Cuốn sách này đầu tiên xin dành tặng Lan Anh với lòng yêu quý và biết ơn.

Sau cùng xin cảm ơn nhiều bạn bè ở Việt Nam, ở Bỉ, Đức, Mỹ, Pháp, Úc cũng như anh chị em trong gia đình đã thường xuyên hỏi thăm và khuyến khích tác giả sớm hoàn tất và xuất bản sách.

Đầu năm 2015

Tôn Thất Thông

LỜI GIỚI THIỆU

Công hòa Liên bang Đức hiện nay có nền kinh tế giàu mạnh số một tại châu Âu, ngày càng chiếm ảnh hưởng to lớn trong nền chính trị thế giới, đó là một thực tế không ai chối cãi. Nếu ta nhớ rằng, cách đây chỉ 70 năm, Đức là một nước bại trận toàn diện, phải tuyên bố đầu hàng vô điều kiện, bị các nước đồng minh chia nhau chiếm đóng và kiểm soát, toàn thể đất nước bị tàn phá, xã hội ly tán cực độ, thì ai trong chúng ta cũng phải tự hỏi, do đâu mà nước Đức đã vươn lên một cách thần kỳ để trở thành cường quốc trên thế giới?

Tác phẩm mà bạn đọc đang cầm trên tay sẽ trả lời phần lớn câu hỏi đó. Tác giả Tôn Thất Thông, vốn đã sống tại CHLB Đức trên 40 năm, đã trăn trở và quan sát, tìm đọc và ghi chép, tổng kết và hệ thống hóa để viết nên công trình này. Cuốn sách nhằm lý giải cho chính tác giả về những bí ẩn và luận đế liên quan đến lịch sử và sự phát triển của một quốc gia mình đang sống, lại là một đất nước có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam, với lòng thầm mong điều gì đó cho quê hương. Vì lý do đó tác phẩm toát ra một lòng say sưa và tận tụy hiếm có của người viết.

Vươn lên từ vực thẳm – Thần kỳ kinh tế Tây Đức sau 1945 là tác phẩm đế cập đến sự phát triển của cả một quốc gia qua thời gian hơn nửa thế kỷ nêu qui mô của nó bao trùm nhiều lĩnh vực. Ta có thể đọc tác phẩm này trong ba hướng chính sau đây:

- Lịch sử: Tác phẩm này ghi lại dòng chảy của lịch sử nước Đức, từ thời của Bismarck đến cuộc Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất, đến khi Adolf Hitler lên nắm chính quyền và sự phát khởi của Chiến tranh Thế giới lần thứ hai. Sau phần trình bày nước Đức bại trận và đầu hàng vô điều kiện, tác phẩm sẽ nói đến sự thành lập gian nan của quốc gia Tây Đức (CHLB Đức) trong năm 1949. Về sau sự thống nhất kỳ diệu của hai nước Đức năm 1989 cũng nằm trong quá trình lịch sử vô cùng đáng ngạc nhiên của dân tộc Đức.
- Chính trị: Sau 1945, là một nước bại trận và bị chiếm đóng, nước Đức nằm dưới sự cai trị của “tú cường” Hoa Kỳ, Liên Xô, Anh và Pháp với bốn vùng kiểm soát khác nhau. Cũng từ 1947, cuộc đối đầu mà ta gọi là “chiến tranh lạnh” giữa Liên Xô và Mỹ - Tây Âu bắt đầu mà địa bàn nóng bỏng nhất chính là nước Đức. Tác phẩm này sẽ cho người đọc những dữ kiện vô cùng thú vị về các chính sách của các cường quốc đối với Đức và đối với nhau, vì ngay giữa Hoa Kỳ, Anh và Pháp cũng có những mâu thuẫn trầm trọng. Lịch sử châu Âu vô cùng oái ăm và hóm hỉnh cho thấy, vì sợ sự lớn mạnh của Liên Xô mà nước Đức sớm được Hoa Kỳ hỗ trợ để trở thành giàu mạnh trong lúc Pháp vì an ninh quốc gia luôn luôn nhìn Đức với căp mắt nghi kỵ.
- Kinh tế: Đây chính là trọng tâm của tác phẩm và là nội dung đáng được tham khảo nhất. Xây dựng lại một nền kinh tế dưới cặp mắt ngỡ của bốn bên thắng trận, trong sự đổ nát của đất nước và đời rách của dân chúng, trong sự thiếu vắng của thành phần tinh hoa dân tộc, nước Đức phải tìm một lời giải chưa hề có tiền lệ trên thế giới. Thời kỳ sau 1945 cũng là một thời kỳ mà các giải pháp kinh tế khác nhau cạnh tranh khốc liệt để chiếm ảnh hưởng. Người Đức đứng trước nhiều lựa chọn, từ một nền kinh tế kế hoạch xem ra phù hợp với kinh tế hậu chiến đến một nền kinh tế tự do tuyệt đối mà Hoa Kỳ muốn nước Đức rập khuôn. Cuối cùng, các nhà kinh tế của Đức đã tìm ra một chính sách trung dung mà họ gọi là “Kinh tế Thị trường Xã hội”. Giải pháp này đã được hình thành qua muôn vàn gian khổ, cuối cùng đã chứng minh sự đúng đắn mà ngày nay những nền tảng của nó vẫn còn nguyên giá trị, cho nước Đức và có lẽ cho cả một số nước khác.

Ngoài ba khía cạnh chính yếu nói trên, độc giả sẽ tìm thấy những thông tin quý báu về dân tộc tính, về vốn xã hội, về cách suy tư và hành động của người Đức. Chúng cho thấy Đức là một dân tộc khá đặc thù trong các dân tộc khác tại châu Âu.

Đọc tác phẩm này độc giả sẽ tự phát hiện do đâu mà nước Đức vươn lên mạnh mẽ từ vực thẳm của sự hoang tàn đổ nát. Yếu tố này nằm trong tư duy và trí tuệ của họ. Đó là lòng quyết tâm sắt đá xây dựng đất nước, với khả năng khoa học kỹ thuật thiên phú cộng với tập thể của những nhân tài xuất hiện đúng lúc. Đó là những con người vừa khéo léo biết tranh thủ đồng minh Hoa Kỳ, Anh, Pháp vừa một lòng một dạ vì tương lai dân tộc. Từ những con người đó đã hình thành nền Kinh tế Thị trường Xã hội, ngày nay vẫn còn đơm hoa kết trái và đưa nước Đức vượt qua cả các nước thắng trận ngày xưa.

Là người sống tại Đức đã hơn 40 năm, người viết những dòng này hướng một niềm ngạc nhiên thú vị được đọc tác phẩm của một người bạn Việt Nam. Cuốn sách đã mang lại rất nhiều thông tin mà mình không hề biết, soi sáng nhiều nghi vấn trong quá khứ, lý giải các mối liên hệ hiện nay về ngoại giao và nội bộ nước Đức, cho thấy dòng chảy thông suốt của một nước Đức đầy biến động trong mấy mươi năm qua. Cuối cùng, hiển nhiên thôi, nước Đức vốn có những mối tương đồng với quê hương Việt Nam, nên người đọc sẽ nhận thêm thông tin bổ ích khi suy nghĩ về việc xây dựng xứ sở của mình.

Cuốn sách này là tác phẩm không thể thiếu cho những ai quan tâm về nước Đức và nền chính trị thế giới vì nói cho cùng trước kia cũng như hiện nay, nước Đức hầu như luôn luôn đóng vai trò trung tâm điểm. Cuốn sách này cũng cần thiết cho những ai suy tư về những con đường kinh tế để xây dựng đất nước, những ai tìm hiểu ưu và khuyết điểm của hai giải pháp cực đoan, một bên là nền kinh tế kế hoạch, bên kia là nền kinh tế tự do thả lỏng.

Song song với nội dung bổ ích nói trên, tác giả đã dày công đưa vào sách rất nhiều hình ảnh, phụ lục, bảng trích dẫn, tài liệu tham khảo, mục lục tra cứu... Tác phẩm có nội dung nghiêm túc này được lồng trong một văn phong khúc chiết, điềm tĩnh, xứng đáng được lưu lại trong tủ sách và trí nhớ của độc giả.

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Nguyễn Tường Bách

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 1.9.1939, Hitler ra lệnh tấn công Ba Lan, mở màn cho một cuộc chiến tranh đẫm máu nhất trong lịch sử loài người. Ba ngày sau, nước Anh nhảy vào vòng chiến chống lại Hitler. Cùng buổi chiều hôm đó, nước Pháp tuyên chiến với Đức Quốc xã. Thế là cuộc chiến đã lan rộng thành một Thê chiến từ châu Âu sang Á và Phi. Hơn 60 triệu người tử vong. Riêng dân tộc Đức, con số người chết được thống kê là tám triệu, trong đó gần một nửa thường dân. Sáu năm sau, ngày 7.5.1945, tư lệnh quân đội Đức ký giấy đầu hàng vô điều kiện tại Reims, Pháp. Ảo tưởng ngông cuồng của Hitler khi gây chiến tranh đã đưa nước Đức vào một cuộc đỗ vỡ suy tàn chưa từng thấy trong lịch sử của họ.

Về mặt địa lý, Đức phải nhường lại một phần tư lãnh thổ của mình cho Ba Lan và Liên Xô. Về mặt công pháp quốc tế, thật khó định nghĩa một cách chính xác tình trạng chủ quyền của nước Đức trên phần đất còn lại lúc đó. Lãnh thổ còn lại ở phía tây sông Oder và sông Neisse được chia làm bốn vùng chiếm đóng, mỗi vùng được đặt dưới sự quản lý của Anh, Pháp, Hoa Kỳ và Liên Xô. Toàn bộ hoạt động trong từng vùng đều nằm trong tay chính quyền quân sự liên hệ. Nói tóm tắt, đây là mảnh đất bị xé nhỏ của một nước Đức không có chủ quyền, không chính phủ, không quân đội, không cảnh sát.

Về mặt kinh tế, mức độ sản xuất công nghiệp năm 1945 chỉ còn lại 20% so với năm 1936.Thêm vào đó chính sách chiếm đóng của bốn nước đồng minh cấm sản xuất công nghiệp nặng và điện tử, công nghiệp nhẹ chỉ được cho phép sản xuất 50% của mức 1936.

Về mặt xã hội, cuộc chiến tranh đã để lại cho dân tộc Đức một đống tro tàn theo đúng nghĩa đen của nó: 400 triệu mét khối gạch vụn. Gần 50% đơn vị gia cư bị phá hủy, số còn lại có thể được xem như “khu cắm trại” tạm bợ không nước, không điện, không lò sưởi, nhiều nhà thì không có vách che. Giao thông hoàn toàn tắc nghẽn, cho nên việc cung cấp thực phẩm chỉ có thể dựa vào tiềm năng địa phương, được thực hiện thông qua tem phiếu cung ứng cho mỗi người một lượng thực phẩm có năng lượng trên dưới 1.000 ca-lo-ri mỗi ngày, ở vùng Ruhr có lúc chỉ có khả năng cung ứng được 700 ca-lo-ri. Nạn đói kéo dài gần ba năm, mà cao điểm là mùa đông 1946. Lạm phát phi mã, đồng bạc không còn giá trị, đa số dịch vụ buôn bán đều thực hiện trong các khu chợ trời tự phát. Nạn trộm cắp hoành hành khắp nơi, nhất là than đốt, được gọi là vàng đen. Tất cả mọi người, khi gặp than đốt đều có một cách hành xử giống nhau: “Chẳng thà bị chửi là ăn cắp, hơn là phải chết rét”.

Bên bờ vực thẳm đó, những câu hỏi lớn được đặt ra cho dân tộc Đức: Làm thế nào để giành lại chủ quyền mà không sử dụng bạo lực và thành lập một quốc gia bình đẳng với các nước khác? Làm thế nào để giải quyết những vấn đề lớn của một xã hội băng hoại từ vật chất tới tinh thần, cộng thêm nạn đói nặng nề của những năm sau chiến tranh? Làm thế nào để xây dựng lại một nền kinh tế tự chủ phồn vinh trong bối cảnh bị chiến tranh tàn phá và mọi hoạt động trong tương lai đều bị các lực lượng đồng minh khống chế?Thêm một câu hỏi không kém phần quan trọng: Với những tội ác có một không hai mà Quốc xã gây ra cho nhân loại, làm thế nào để dân tộc này có thể lấy lại sự tự trọng, lấy lại niềm tin từ các nước khác và từng bước hòa đồng trở lại với cộng đồng quốc tế?

Đây là những câu hỏi quá lớn trong một bối cảnh lịch sử vô cùng đen tối. Trong thời gian đó, không ai nghĩ rằng có thể tìm được giải pháp trong vòng một thế hệ. Thế mà như một phép màu, dân tộc Đức đã đạt được những thành quả không ngờ trong thời gian kỷ lục. Trong khuôn khổ cuốn sách này, đề tài “Thần kỳ kinh tế” là nội dung trọng điểm được đề cập qua những sự kiện lịch sử kinh tế ở Tây Đức bao gồm ba khu vực chiếm đóng của Hoa Kỳ, Anh và Pháp. Họ đã đạt được những gì?

1945-1950: Trong vòng chưa đầy năm năm, nước Cộng hòa Liên bang Đức được thành lập vào năm 1949 với một Quốc hội do dân bầu trong một cuộc bầu cử tự do có sự tham dự của mọi đảng phái chính trị. Họ đã có một bản hiến pháp tương đối hoàn chỉnh – dù về ngôn từ chỉ tạm thời gọi là Bộ luật Cơ bản^[1] trong

lúc chờ đợi một nước Đức thống nhất. Họ đã phác thảo được những chính sách lớn của Kinh tế Thị trường Xã hội, làm nền tảng cho thần kỳ kinh tế kéo dài mấy thập niên sau. Năm 1950 cũng là năm bắn lề về xã hội. Mặc dù phải trả bồi thường chiến tranh và phí tổn cho lực lượng chiếm đóng, họ cũng có đủ tài chính để lập kế hoạch táo bạo sẽ xây dựng mỗi năm 300.000 căn hộ xã hội phục vụ dân nghèo trong suốt năm năm sau, đồng thời họ quyết tâm giải quyết nạn thất nghiệp một cách trọn vẹn. Trong thực tế, họ đã vượt xa kế hoạch.

1951-1955: Kỹ nghệ sản xuất xe hơi tăng trưởng mạnh (tăng 35% mỗi năm). Tổng sản lượng quốc gia (*GDP*) có lúc tăng 16% trong năm, xuất khẩu tăng vọt. Dân chúng Đức không còn phải lo chuyện ăn mặc, mà đã bắt đầu tính chuyện mua sắm nhà cửa, đi du lịch. Nạn thất nghiệp đã được xóa sạch. Các nước chung quanh, kể cả những nước thắng trận chiếm đóng, bắt đầu nhìn vào mô hình Đức bằng cặp mắt ngạc nhiên và thán phục. Về mặt chủ quyền, họ đã đạt những bước đi bảy dặm: Tháng 5.1955, với sự đồng thuận của các lực lượng chiếm đóng, Thủ tướng Konrad Adenauer tuyên bố toàn vẹn chủ quyền. Đến tháng 7.1955, CHLB Đức tham gia vào Liên minh Tây Âu^[2] và Liên minh Bắc Đại Tây Dương^[3]. Kể từ ngày ấy, nước Đức đã trở thành một thành viên bình đẳng trong cộng đồng thế giới. Một trang sử mới đang được lật qua cho dân tộc Đức, chỉ mười năm sau khi chiến tranh chấm dứt.

1956-1960: Tổng sản lượng quốc gia tăng gấp đôi so với mười năm trước. Riêng về sản lượng công nghiệp tăng gấp 2,5 lần. Cuối năm 1960, tỉ lệ thất nghiệp chỉ còn 1%. Nhờ sự phát triển vũ bão đó, một loạt cải cách xã hội được thực hiện như bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm phi tật do nghề nghiệp, nhưng quan trọng nhất là cải tổ hưu bỗng. Nhiều nhà bình luận cho rằng, những cải tổ này, nhất là cải tổ hưu bỗng, là “sản phẩm có tầm vóc thế kỷ” và đã tạo được một sự đoàn kết giữa các thế hệ. CHLB Đức đã trở thành lực lượng kinh tế hàng đầu trong cộng đồng châu Âu. Hơn thế nữa, mô hình Kinh tế Thị trường Xã hội đã được các nước chung quanh ca ngợi và trở thành nền tảng của chủ thuyết Kinh tế Thị trường Nhân bản được triễn khai vào thập niên 1990.

Kinh tế của CHLB Đức còn tiếp tục phát triển mạnh trong thập niên sau đó, tuy thế chúng ta tạm dừng ở năm 1960 để đặt câu hỏi: Làm thế nào để dân tộc này có thể đạt được những thành quả như thế trong một thời gian kỷ lục? Chỉ cần 15 năm sau chiến tranh và thực chất chỉ 11 năm sau khi thành lập CHLB, dân tộc Đức đã đi một bước dài mà những nước khác cần hơn vài chục năm. Động lực nào thúc đẩy họ làm được chuyện đó? Nhân tố nào đã vun bồi cho những thành quả đó? Đầu là những nguyên do quan trọng nhất? Và một loạt câu hỏi khác cần được mở xé nghiêm túc. Tất nhiên là có những yếu tố bất ngờ hỗ trợ, thí dụ chiến tranh Triều Tiên đã đẩy mạnh công nghiệp Đức, hoặc chiến tranh lạnh kể từ năm 1948 cũng như nguy cơ bành trướng của Liên Xô buộc các lực lượng chiếm đóng phải có thái độ thiện cảm với dân tộc Đức. Tuy thế, đó chỉ là những yếu tố hỗ trợ để rút ngắn thời gian mà thôi.

Không có nhà sử học nào dám quả quyết đâu là yếu tố then chốt, đâu là yếu tố thứ yếu. Tùy theo thế đứng, góc nhìn, tùy theo mỗi quan tâm mà mỗi người sẽ thấy những sắc màu khác nhau. Vì thế, chúng tôi sẽ cố gắng trình bày càng nhiều dữ liệu lịch sử có thể và phân tích những mảnh xích liên hệ, qua đó hy vọng bạn đọc sẽ tự trả lời được những câu hỏi lý thú ở trên. Vì trọng điểm đê tài là lịch sử kinh tế và vì khuôn khổ sách hạn chế, chúng tôi chỉ chú trọng đến các sự kiện kinh tế, bổ sung thêm một ít sự kiện chính trị và xã hội liên quan. Ngoài ra, mặc dù các vấn đề văn hóa giáo dục cũng rất quan trọng trong giai đoạn lịch sử này, chúng tôi cũng xin được gác lại vào dịp khác hoặc đê cập rât sơ sài ở đây khi cần thiết.

Sau cùng, trong lúc biên soạn chúng tôi mong mỏi cuốn sách này sẽ được đưa đến tay các bạn trẻ Việt Nam, trước hết đọc và xem đây như một đầu cầu để góp phần vào quá trình giao lưu giữa hai dân tộc. Đối với các bạn trẻ mà trong tương lai sẽ nắm giữ những vị trí có tác động vào công cuộc xây dựng đất nước, hy vọng các bạn sẽ tự rút ra được những bài học lịch sử bổ ích. *Trông người mà nghĩ đến ta*. Nếu các bạn có thể rút ra được những bài học hay của lịch sử xứ người, gạn lọc và áp dụng đê cải thiện, canh tân đất nước bằng những chính sách đúng đắn, được thế thi đó là một phúc lớn cho dân tộc. Với mong mỏi đó, chúng tôi sẽ cảm ơn các bạn vô cùng và chúc các bạn tìm thấy niềm vui khi đọc cuốn sách này.

Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn trước những ý kiến đóng góp phê bình từ phía độc giả. Mọi ý kiến khen chê đều cần thiết đê làm cho những lần tái bản thêm hoàn hảo.

Đầu năm 2015

Tôn Thất Thông

[1] Grundgesetz.

[2] WEU – West European Union.

[3] NATO – North Atlantic Treaty Organization.

DẪN NHẬP

C uốn sách quý độc giả đang cầm trên tay có ba chương. Mặc dù các chương có liên hệ mật thiết với nhau, nhưng chúng tôi cố gắng trình bày một cách độc lập, cho nên tùy quan tâm mỗi người mà quý độc giả có thể bắt đầu bằng một chương hay một đề mục nào đó mà vẫn có thể dễ dàng theo dõi nội dung.

CHƯƠNG I: Chương này đề cập đến bốn hội nghị thượng đỉnh quan trọng liên quan đến các chính sách của đồng minh đối với nước Đức thua trận. Mặc dù chương này có tính chất làm bối cảnh, việc theo dõi chính sách đồng minh sẽ giúp chúng ta hiểu thêm khó khăn mà Đức phải đối đầu trên bước đường giành độc lập và xây dựng đất nước trong thời hậu chiến.

CHƯƠNG II: Đây là chương chủ đạo của sách. Ngoại trừ hai đề mục *Tren đóng tro tàn* và *Thành lập Cộng hòa Liên bang Đức*, còn lại tất cả các đề tài khác đều nhằm phân tích lịch sử kinh tế, nguyên nhân và hậu quả của các sự kiện lịch sử ấy: Dân tộc Đức xây dựng tinh thần xã hội như thế nào, từ lúc nào? Ai là người khai sáng lý thuyết kinh tế chưa từng được thử nghiệm trong một nước nào nhưng lại được áp dụng rất thành công cho nước Đức? Ai là người chủ chốt biến những lý thuyết ấy thành chính sách Kinh tế Thị trường Xã hội? Chương này tất nhiên phải đề cập đến nhân vật huyền thoại Ludwig Erhard, đến cải tổ tiền tệ, đến chương trình Marshall và nhất là đến cuộc cải cách kinh tế cũng như những thành công tuyệt diệu trong những năm đầu sau chiến tranh.

Cuối chương II, tác giả xin phép dùng vài trang để rút tóm một số bài học lịch sử bổ ích của giai đoạn này, mục đích để gợi những ý kiến ban đầu cho một diễn đàn thảo luận sau này. Biết đâu chúng ta có thể tìm thấy vài vấn đề lý thú cho việc phát triển đất nước Việt Nam thân yêu?

CHƯƠNG III: Chương này đặc biệt dành cho quý độc giả nào quan tâm đến việc nghiên cứu lịch sử kinh tế Đức. Qua tám đề mục độc lập, chương này triển khai những phân tích bổ sung về bối cảnh, nguyên nhân và hậu quả của các sự kiện đã được trình bày trong chương II.

Những trang mục lục cuối có lẽ nói chi tiết hơn những điều dẫn nhập ở trên. Sau cùng xin chúc quý độc giả tìm thấy niềm vui khi đọc sách này.

Chương I

1945 - LỊCH SỬ SANG TRANG

Sau hậu trường cuộc chiến

Ngay trong lúc chiến tranh chưa chấm dứt, Nguyên thủ ba nước Anh, Hoa Kỳ và Liên Xô tổ chức nhiều hội nghị thượng đỉnh và hội nghị cấp cao với mục đích để xử lý nước Đức thua trận, nhưng quan trọng hơn là qua đó họ thỏa thuận với nhau một trật tự mới trên thế giới. Liên quan đến tương lai nước Đức, trong phần này chúng ta sẽ đề cập ba hội nghị chính: hội nghị Đại Tây Dương với bản hiến chương nổi tiếng làm nền tảng cho Hiến chương Liên Hiệp Quốc sau này, hội nghị Casablanca với học thuyết đầu hàng vô điều kiện, sau đó là hội nghị Yalta và sự phân chia thế giới thành những vùng ảnh hưởng khác nhau. Hội nghị Potsdam sau khi chiến tranh chấm dứt sẽ được trình bày trong một phần riêng.

Trong Thế chiến thứ hai, Đức là một nước thua trận, điều đó chúng ta đã biết. Trong thời cận đại, xung đột thường được chấm dứt bằng thuyết giữa các bên tham chiến để tiến tới một hiệp ước ngưng bắn. Lần này là lần đầu tiên trong lịch sử, Đức ký giấy đầu hàng vô điều kiện, ngày 7.5.1945 tại Reims và 8.5.1945 tại Berlin. Chỉ một ngày sau đó, quân đội bị giải giáp, tất cả các đảng phái chính trị bị giải thể, mọi hoạt động chính trị bị nghiêm cấm, toàn bộ Nội các bị bắt sau đó một tháng và chính phủ không còn tồn tại. Nước Đức chỉ còn lại những con người không có phuơng tiện, sống trên mảnh đất do bốn nước thắng trận chia nhau thành vùng kiểm soát. Với cơ chế phức tạp của bốn nước và hai ý thức hệ xung khắc, phe thắng trận không thể có được một chính sách chung trong một sớm một chiều, mà phải qua một quá trình chuẩn bị gay go để có thể thống nhất ý kiến cho một câu hỏi phức tạp: Phải xử lý thế nào với 70 triệu người Đức sau khi chấm dứt chiến tranh?

Nội dung cuốn sách này chủ yếu trình bày sự phát triển kinh tế Tây Đức sau 1945, cho nên có lẽ chúng ta không cần phân tích kỹ về thời kỳ khi chiến tranh còn diễn tiến. Tuy thế, trong bối cảnh nước Đức hoàn toàn mất chủ quyền kể từ 1945, việc phân tích kinh tế hậu chiến không thể tách rời việc tìm hiểu chính sách của các nước đồng minh thắng trận áp đặt lên nước Đức thua trận. Chính sách này là kết quả của một cuộc vận động ráo riết trong năm năm liên tục giữa các Nguyên thủ quốc gia, trong đó Thủ tướng Anh Winston Spencer Churchill là người hăng hái nhất.

Tưởng cũng nên nói thêm một ít về hoạt động ngoại giao của Churchill. Ban đầu, Đức Quốc xã tiến hành một cuộc chiến tranh chớp nhoáng: thắng Ba Lan trong vòng một tháng (tháng 9.1939), thắng ba nước Bỉ, Hà Lan và Luxembourg trong vòng một tuần (tháng 5.1940), chiếm Paris, Verdun và ép Pháp đầu hàng trong vòng sáu tuần (tháng 6.1940). Trước những sự kiện bất ngờ đó, Churchill hoảng hốt nhận thấy rằng Liên minh châu Âu không thể thắng được nước Đức như đã dự kiến khi tuyên chiến với Đức trước đó một năm. Trước thực tế này, Churchill cho rằng yếu tố duy nhất để thắng Đức là sự tham chiến của Hoa Kỳ, cho nên một loạt hội nghị thượng đỉnh được vận động tổ chức trong bối cảnh đó.

Danh sách các hội nghị thượng đỉnh

Bảng 1: Danh sách các hội nghị thượng đỉnh

Thời gian	Địa điểm	Người tham dự, mục đích, kết quả
9.8 đến	Newfoundland,	Hội nghị Đại Tây Dương. Churchill, Roosevelt, Hopkins.

12.8.1941	Canada	Atlantic Charter. Đề nghị Liên Xô tham chiến.
29.9 đến 1.10.1941	Moscow	Stalin, Harriman, Beaverbrook, Molotov. Viện trợ đồng minh cho Liên Xô.
22.12.41 đến 14.1.1942	Washington DC	Churchill, Roosevelt. Mặt trận châu Âu, Liên Hiệp Quốc.
20.06 đến 25.06.1942	Washington DC	Churchill, Roosevelt. Chiến lược quân sự: mở mặt trận Bắc Phi.
12.8 đến 17.8.1942	Moscow	Churchill, Stalin, Harriman. Thảo luận đồ bộ từ Anh, chuyển giao công nghệ giữa đồng minh và Liên Xô.
14.1 đến 24.1.1943	Casablanca	Churchill, Roosevelt, De Gaulle, Giraud Kế hoạch đồ bộ. Học thuyết đầu hàng vô điều kiện.
12.5 đến 27.5.1943	Washington DC	Churchill, Roosevelt, King. Xác định ngày D đồ bộ. Việc trao đổi tin tức về bom nguyên tử.
23.11 đến 26.11.1943	Cairo, Ai Cập	Churchill, Roosevelt, Chiang Kai-Shek. Hậu chiến tại châu Á.
28.11 đến 1.12.1943	Teheran, Iran	Churchill, Roosevelt, Stalin. Lần gặp đầu tiên của Big-Three. Nền móng đầu tiên về chính sách đối với Đức.
12.9 đến 16.9.1943	Quebec, Canada	Churchill, Roosevelt. Kế hoạch Morgenthau về nước Đức.
9.10.1944	Moscow	Churchill, Stalin, Eden, Molotov. Hậu chiến tại Đông Âu và Balkan.
30.1 đến 2.2.1945	Malta	Churchill, Roosevelt. Chuẩn bị cho hội nghị Yalta.
4.2 đến 11.2.1945	Yalta, Crimea	Churchill, Roosevelt, Stalin. Chia cắt nước Đức, hậu chiến châu Âu, Liên Hiệp Quốc.
17.7 đến 2.8.1945	Potsdam, Đức	Churchill, Truman. Chính sách chiếm đóng ở Đức. Đòi Nhật đầu hàng vô điều kiện.

Sau đây là những hội nghị quan trọng nhất về các chính sách liên quan đến nước Đức sau chiến tranh.

Tháng 8.1941: Hiến chương Đại Tây Dương

Hai nước [Hoa Kỳ và Anh] tôn trọng quyền tự quyết của nhân dân các nước trong việc chọn lựa thể chế chính trị mà họ mong muốn, và hai nước cũng muốn rằng họ có quyền đòi lại chủ quyền đã mất do nước khác cướp đi.

(Điều 3, Hiến chương Đại Tây Dương)

Nhận thức được tình hình khó khăn của châu Âu, Churchill ráo riết thuyết phục Hoa Kỳ tham chiến. Thực ra thì trước đó Hoa Kỳ cũng đã giúp các nước châu Âu vũ khí, nhiên liệu và nhu yếu phẩm với những điều kiện rất dễ dãi, nhưng Hoa Kỳ chưa hề chính thức tuyên chiến với phe trục Đức, Ý và Nhật. Trong chiến lược toàn cầu của Tổng thống Franklin D. Roosevelt, Hoa Kỳ muốn nhân dịp này tìm cách hạn chế số thuộc địa của các nước lớn, chủ yếu là Anh và Pháp, tạo ra một thế quân bình mới trên toàn cầu để chống lại sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản và nhất là không để cho các nước thuộc địa dần dần rơi vào vòng ảnh hưởng của cộng sản, điều mà Hoa Kỳ tin rằng, chỉ có thể đạt được khi nguyện vọng của các nước nhỏ và các thuộc địa được chú ý đúng mức. Roosevelt tin rằng, trong trật tự mới, với phương tiện giao thông phát triển, với thỏa thuận mới về mậu dịch quốc tế, với ước mơ về hải quan và với sức mạnh kinh tế của mình, Hoa Kỳ có thể gây được ảnh hưởng rộng lên vùng châu Á, châu Âu và Bắc Phi. Sự tiếp

cận của Churchill đến lúc này cũng là một cơ hội thuận tiện cho Roosevelt để đạt đến một giải pháp tối ưu và lâu dài, một mặt đánh bại phe trục Đức-Ý-Nhật, mặt khác tạo được một trật tự mới có lợi cho Hoa Kỳ trong cộng đồng quốc tế.

Đúng lúc đó một sự kiện bất ngờ xảy ra: Ngày 22.6.1941, Đức Quốc xã mở lệnh tấn công Liên Xô mặc dù trước đó hai nước đã ký “Hiệp ước bất tương xâm”^[1]. Chúng ta cũng biết, học thuyết của Hitler đã trở thành cương lĩnh của Đảng Quốc xã Đức từ những năm 1920: Mở rộng “không gian sống” (*Lebensraum*) cho dân tộc Đức, chủ yếu là sang phía đông đến tận vùng Ural, một vùng rộng lớn mênh mông có đầy đủ tiềm năng về tài nguyên, năng lượng và thực phẩm. Khả năng thua trận của Liên Xô là điều có thể xảy ra và như thế sẽ ảnh hưởng nặng đến mặt trận phía tây. Sức ép này buộc Hoa Kỳ phải hành động trước khi quá muộn. Hội nghị thượng đỉnh đầu tiên về cuộc Thế chiến diễn ra trong bối cảnh lịch sử đó.



Hình 1: Tổng thống Roosevelt và Thủ tướng Churchill

Nguồn: US Naval Historical Center, tải từ commons.wikipedia.org, vùng công cộng

Tổng thống Roosevelt và Thủ tướng Churchill gặp nhau ở vịnh Placentia thuộc Newfoundland, Canada vào ngày 9.8.1941 trên chiến hạm HMS Prince of Wales, chiếc tàu mẫu mực mà hải quân Anh rất tự hào. (Ghi chú thêm: Chiến hạm mới toanh này mới được đưa vào sử dụng tháng 1.1941, bảy tháng trước ngày hội nghị. Sau đó, chiến hạm này bị quân Nhật đánh chìm trên vùng biển Mã Lai tháng 12.1941. Thời gian hoạt động kéo dài không quá một năm).

Hai Nguyên thủ muốn gì qua hội nghị?

Roosevelt và Churchill, mỗi người đến hội nghị với những “hành trang” khác nhau: Churchill muốn thuyết phục Hoa Kỳ tích cực tham chiến, đặc biệt trên chiến trường châu Âu. Roosevelt thì muốn đạt đến những thỏa thuận ban đầu để thực hiện chiến lược toàn cầu trong tương lai. Ngoài ra cũng nên nhớ rằng, Roosevelt chưa thể đạt được số phiếu đa số trong Quốc hội nếu quyết định tham chiến và người dân Mỹ chưa muốn đổ máu trên những vùng đất mà họ gọi đơn giản là “chẳng ăn nhập gì đến mình”. Trong lúc Churchill muốn đạt những thỏa thuận về cuộc chiến hiện tại, thì Roosevelt muốn giải quyết trật tự thế giới

trong tương lai sau chiến tranh. Với những ý định khác nhau như thế, tuy hội nghị không rơi vào tình trạng đồng sàng dị mộng, nhưng các cuộc thảo luận đã diễn ra rất gay gắt, nhất là trong nỗ lực tìm kiếm các giải pháp liên quan tới các thuộc địa của Anh ở châu Á và Bắc Phi. Tưởng cũng nên nói thêm rằng, Roosevelt không có thiện cảm gì về chính sách thuộc địa của Pháp và Anh. Cuộc hội nghị kéo dài ba ngày liên tục và chấm dứt ngày 12.8.1941 bằng một tuyên bố chung dài đúng một trang giấy A4 với tám điều khoản (xem lược dịch nội dung bên dưới). Ngoài ra có một biên bản trong đó Hoa Kỳ đồng ý sẵn sàng “hỗ trợ tích cực dưới mọi hình thức” nhằm triệt hạ Đức Quốc xã, cũng như hứa hẹn đẩy mạnh việc cung cấp vũ khí và quân dụng với những điều kiện dễ dãi. Tuyên bố chung của hội nghị được phổ biến ngày 14.8.1941 và đến cuối tháng 8.1941, Churchill chính thức dùng thuật ngữ “Hiến chương Đại Tây Dương”^[2].

Roosevelt đã đạt được mục đích của mình: Gián tiếp gởi thông điệp đến phe trực để gây sức ép mà không cần tuyên bố tham chiến, ngoài ra Hoa Kỳ đã gởi được thông điệp cần thiết đến các nước thuộc địa về một viễn tượng độc lập khi tham gia liên minh chống phe trực để chấm dứt chiến tranh. Để đổi lại, Hoa Kỳ phải gia tăng cung cấp vũ khí và phương tiện cho phe đồng minh – dưới dạng cho vay và thuê (*lend lease*) với một con số không lồ là 50 tỉ đô-la^[3]. Nhưng việc này thì Hoa Kỳ cũng không bị thiệt hại. Dù sao thì về mọi mặt, châu Âu là đối tác quan trọng số một của Hoa Kỳ trong suốt thời gian sau khi lập quốc. Ngoài ra kinh tế của Hoa Kỳ đã phát triển vũ bão kể từ lúc chiến tranh bắt đầu (xem *Bảng 6* trang 205).

Churchill thì đạt được mục đích tranh thủ sự ủng hộ toàn diện của Hoa Kỳ trong cuộc chiến. Tất nhiên, những điều khoản về tự quyết (điều 3), về rào cản thương mại (điều 4) sẽ ảnh hưởng nặng nề đến hơn 50 nước thuộc địa sẽ nằm trong Khối Thịnh Vượng Chung (*Commonwealth*) thành lập vào năm 1949. Churchill không hề có ý định thảo luận những vấn đề đó, lại càng không muốn đưa nó vào tuyên bố chung, nhưng cuối cùng thì Hoa Kỳ đã thuyết phục được. Tuy thế, cách thể hiện rất khái quát của Hiến chương cũng đã giúp cho Churchill tránh né trách nhiệm nước Anh, và Churchill cũng không ngần ngại phát biểu vào tháng 9.1941 rằng, các điều khoản này chỉ áp dụng cho các nước bị phe trực chiếm đóng, chứ những nước khác thì không ảnh hưởng tới – ý ông muốn nói những nước trong thuộc địa của Anh. Chúng ta cũng biết rằng, Churchill là người có tinh thần quốc gia cực đoan, luôn luôn bảo vệ sự tồn tại vĩnh viễn của Đế chế Anh. Đối với đòi hỏi độc lập của các thuộc địa, dù dưới hình thức nào, Churchill xem đó như một sự tấn công vào cá nhân ông và sẵn sàng dùng hết năng lực của mình để chống lại.

Đối với các nước thuộc địa trong hoặc ngoài thuộc địa Anh và Pháp, hiến chương này là một niềm hy vọng lớn trong quá trình giành độc lập. Người ta tin tưởng mãnh liệt vào sự hỗ trợ của Hoa Kỳ khi cần thiết, cho nên đối với nhiều dân tộc, việc chống lại phe trực đã trở thành kim chỉ nam cho những hoạt động của họ trong thời gian này. Trong thực tế thì sự tin tưởng ấy là quá đáng, nếu không muốn nói là ảo tưởng. Sau 1945, Hoa Kỳ đã làm ngơ hoặc đồng thuận với những cuộc đàn áp đẫm máu các phong trào giải phóng thuộc địa Anh, Pháp, Bỉ, Hà Lan ở châu Phi và châu Á, mặc dù những nước này đã hưởng ứng lời kêu gọi của đồng minh và gởi quân tham gia cuộc chiến chống phe trực^[4].



Hình 2: Vịnh Placentia, nơi họp hội nghị Đại Tây Dương

Nguồn: Fotolia, ID #69996017

Đối với cộng đồng quốc tế, hiến chương này là một văn kiện rất đáng chú ý. Cũng cần nói thêm rằng, hiến chương này chưa hề được hai Nguyên thủ ký kết. Sau khi hội nghị chấm dứt, mỗi bên nhận được một bản thảo, sau đó trao đổi qua lại các đề nghị sửa đổi bằng điện báo và xác minh sự đồng ý về nội dung. Mặc dù thế, Hiến chương Đại Tây Dương đã đi vào lịch sử một cách ấn tượng.

Tinh thần của hiến chương này đã đặt nền tảng cho việc thành lập Liên Hiệp Quốc và việc soạn thảo nội dung Hiến chương Liên Hiệp Quốc sau này. Hơn 20 chính phủ lưu vong họp tại London, đại diện cho những nước bị phe trực chiếm đóng tuyên bố ủng hộ hiến chương, mặc dù Hà Lan và Ba Lan đòi kèm thêm sự xét lại giá trị của một số điều khoản. Ngoài ra, Liên Xô tuyên bố có thể xét lại một số điều khoản đối với các vấn đề trong khu vực Ba Lan và Balkan. Anh thì cất nghĩa một vài điều khoản khác theo ý riêng của mình.

Dù sao thì Hiến chương Đại Tây Dương cũng là một văn kiện lịch sử có giá trị, nó đánh dấu một bước ngoặt trong quá trình vận động liên minh chống phe trực Đức-Ý-Nhật cũng như đặt nền móng cho một tổ chức bảo vệ hòa bình lâu dài trên toàn cầu sau khi chiến tranh chấm dứt. Tiếc thay, thái độ của Anh chung quanh vấn đề thuộc địa và thái độ của Liên Xô đối với các vấn đề Đông Âu đã làm giảm hẳn giá trị thực tế của bản hiến chương. Tuy thế, tinh thần của hiến chương cũng đã giúp cộng đồng quốc tế những điểm tựa cần thiết trong việc đi tìm giải pháp hòa bình trong những thập niên sau.

Bảng 2: Tóm lược Hiến chương Đại Tây Dương^[5]

Tóm lược bản Hiến chương Đại Tây Dương

1. Hai nước không có ý định bành trướng lãnh thổ dưới mọi hình thức.
2. Hai nước không muốn có một sự thay đổi về lãnh thổ các nước khác, nếu sự thay đổi đó không phù hợp với nguyên vọng của nhân dân nước đó.
3. Hai nước tôn trọng quyền tự quyết của nhân dân các nước trong việc chọn lựa thể chế chính trị mà họ mong muốn, và hai nước cũng muốn rằng họ có quyền đòi lại chủ quyền đã mất do nước khác cuộp đi.

4. Hai nước sẽ có hết sức mình để tất cả các quốc gia, không phân biệt lớn hay nhỏ, thắng trận hay thua trận, được quyền sử dụng các nguồn thương mại thế giới cũng như hạn chế các rào cản thương mại đến mọi thị trường.
 5. Hai nước hết lòng ủng hộ sự hợp tác kinh tế giữa các nước với mục đích cải thiện điều kiện lao động, phồn vinh và an ninh xã hội.
 6. Hai nước tin rằng, sau khi chế độ Đức Quốc xã đã bị triệt hạ, các nước sẽ sống trong hòa bình mà không phải sợ hãi chiến tranh và đói khát.
 7. Trong nền hòa bình đó, tất cả mọi người sẽ được hưởng quyền sử dụng đường thủy quốc tế.
 8. Hai nước tin rằng mọi quốc gia sẽ thỏa thuận từ bỏ vũ trang. Hòa bình thế giới không thể được bảo đảm, khi vẫn còn có một nước tiếp tục sử dụng, hoặc có ý định sử dụng bạo lực vũ trang trên đất, trên biển hay trên không ở bên ngoài biên giới của họ. Vì thế, giải trừ quân bị là điều cần thiết để bảo đảm an ninh lâu dài.
-

Tháng 1.1943: Hội nghị Casablanca

Vào tháng 12.1941, bốn tháng sau khi Hiến chương Đại Tây Dương ra đời, Nhật tấn công vào Tổng hành dinh hạm đội Thái Bình Dương của Hải quân Hoa Kỳ tại Pearl Harbor, Hawaii. Hoa Kỳ nhảy vào vòng chiến với sự đồng thuận tuyệt đối của cả hai Đảng Cộng hòa và Dân chủ, cũng như không gặp một sức chống đối nào của nhân dân Mỹ vì không khí phản chiến đã tan rã nhanh chóng chỉ sau một đêm. Sau đó Hoa Kỳ và Anh thành lập ban tham mưu liên quân để phối hợp tác chiến. Kể từ 1942, chiến trường châu Âu thay đổi nhanh chóng có lợi cho phe đồng minh, nhất là tại Pháp và vùng Địa Trung Hải.

Ngày 14.1.1943, Tổng thống Roosevelt triệu tập hội nghị thượng đỉnh kéo dài 13 ngày tại Casablanca thuộc Marocco. Tham dự hội nghị ngoài hai Nguyên thủ Hoa Kỳ và Anh còn có toàn bộ ban tham mưu liên quân hai nước. Phong trào giải phóng Pháp có Charles de Gaulle và Henri Giraud đại diện, nhưng hai vị tướng này không đóng vai trò gì đáng kể trong hội nghị. Josef Stalin của Liên Xô cũng được mời, nhưng cuối cùng không tham dự, lý do không thể rời Liên Xô trong lúc mặt trận Stalingrad – nay là thành phố Volgograd – đang đến hồi kết thúc, cần sự có mặt của ông để điều động chiến trường.

Trọng điểm của cuộc họp Casablanca là xác định kế hoạch tác chiến ở Tây Âu, vùng biển Adrea và Địa Trung Hải, cũng như phối hợp với mặt trận phía đông do Liên Xô điều động. Buổi họp này là một bước ngoặt lớn về mặt quân sự. Phe đồng minh đã lập được kế hoạch toàn bộ, và có thể nói rằng số phận của phe trực ở châu Âu xem như đã được định đoạt.



Hình 3: Thành phố Casablanca của Marocco ở Bắc Phi

Nguồn: Fotolia, ID #43128237

Điều chúng ta quan tâm ở đây là hiệu ứng chính trị của hội nghị Casablanca như thế nào. Sau 10 ngày họp, hai Nguyên thủ mời hơn 50 ký giả đến để trình bày các vấn đề về chiến lược. Một ký giả hỏi là phe đồng minh sẽ “xử lý thế nào về tương lai nước Đức”. Roosevelt không ngần ngại trả lời là Đức Quốc xã phải “đầu hàng vô điều kiện”. Churchill không giấu được ngạc nhiên vì giữa hai vị Nguyên thủ này chưa có một thỏa thuận sẽ đưa học thuyết đó ra công luận. Hai ngày sau, đòi hỏi đầu hàng vô điều kiện đã được chính thức hóa trong bản thông cáo chung của hội nghị. Rõ ràng là Roosevelt đã nắm được thế thượng phong trong quan hệ giữa hai nước.

Học thuyết “đầu hàng vô điều kiện”

Trước hết, một vài điều khoản của Hiến chương Đại Tây Dương liên quan đến nước thua trận không còn giá trị nữa, mà lãnh thổ và chủ quyền của nước thua trận sẽ được xử lý theo một tinh thần khác, không nằm trong hiến chương mà sẽ được quyết định trong những hội nghị thượng đỉnh sau đó. Tinh thần quan trọng của bản Hiến chương Đại Tây Dương là điều 3 (quyền tự quyết của mọi dân tộc). Nếu Anh không thừa nhận điều đó đối với các thuộc địa, Liên Xô không thừa nhận điều đó với các nước Đông Âu, bây giờ lại thêm học thuyết “đầu hàng vô điều kiện”, thì giá trị thực tế của bản hiến chương không còn cao nữa.

Thứ hai, với đòi hỏi đầu hàng vô điều kiện, phe đồng minh từ chối mọi thương lượng để đi đến chấm dứt chiến tranh sớm hơn. Họ cũng không phân biệt thành phần lãnh đạo Đức Quốc xã và những thành phần Đức chống Hitler, nhất là tại Đức và Pháp. Chính sách đó chỉ làm cho những hoạt động chống đối này thêm khó khăn. Có khá nhiều sĩ quan cao cấp của Đức đã có ý định tham gia một cuộc đảo chính lật đổ

Hitler đã tạo tiền đề cho một cuộc đàm phán ngưng chiến, vì kể từ lúc Hitler thua trận Stalingrad vào tháng 2.1943, nhiều tướng tá của Hitler không còn tin tưởng vào một chiến thắng cuối cùng. Họ muốn chấm dứt chiến tranh sớm để cứu mạng sống của hàng triệu quân và dân Đức. Trong thực tế, nếu không có học thuyết “đầu hàng vô điều kiện” thì cuộc chiến tranh có thể được chấm dứt sớm hơn, Hồng quân Liên Xô chưa vượt qua biên giới Ukraine và các nước Đông Âu có thể đã không rơi vào vùng ảnh hưởng của Liên Xô.

Có luận cứ cho rằng, phe đồng minh hoàn toàn không có chút quan tâm nào đến một cuộc đảo chính thành công, thậm chí còn xem đó như là một yếu tố nhiễu loạn^[6] cho chiến lược quân sự của họ. Luận cứ này được chứng minh rõ hơn qua hội nghị Yalta vào đầu năm 1945: Khi Stalin hỏi về cách ứng xử trong trường hợp một cuộc đảo chính thành công tại Đức, Churchill trả lời rằng “Lúc ấy phe đồng minh phải quyết định có nên thương lượng với nhóm đảo chính hay vẫn tiếp tục đánh cho đến lúc lãnh thổ Đức bị chiếm đóng hoàn toàn”. Ngôn ngữ ngoại giao này cũng nói khá rõ ý định của Churchill. Roosevelt cũng có chính sách như thế. Khi cố vấn Louis P. Lochner^[7] xin gặp Roosevelt để thông báo kế hoạch của những sĩ quan Đức nhằm lật đổ Hitler, Roosevelt không tiếp, chỉ trả lời ngắn: “Ông Lochner, với bản kế hoạch đó ông chỉ đưa tôi vào tình trạng cực kỳ khó xử”^[8].



Hình 4: Roosevelt và Churchill tại Casablanca

Nguồn: Imperial War Museum UK, tải từ commons.wikipedia.org, vùng công cộng

Nhiếp ảnh: H. A. Mason

Thứ ba, đối với quân đội phe trục, học thuyết “đầu hàng vô điều kiện” không có tác dụng nào hơn là đẩy họ vào thế chân tường không còn lối thoát. Bộ máy tuyên truyền của Đức Quốc xã nắm lấy thời cơ để cáo buộc rằng “Roosevelt đòi hỏi tiêu diệt dân tộc Đức”^[9]. Biết bao nhiêu người dân bình thường tin vào lời tuyên truyền đó? Biết bao nhiêu người lính bình thường quả thật sợ hãi sự tiêu diệt đó? Cho nên họ chỉ có một con đường để chọn lựa là đánh cho đến cùng vì nghĩ rằng đằng nào họ cũng bị tiêu diệt.

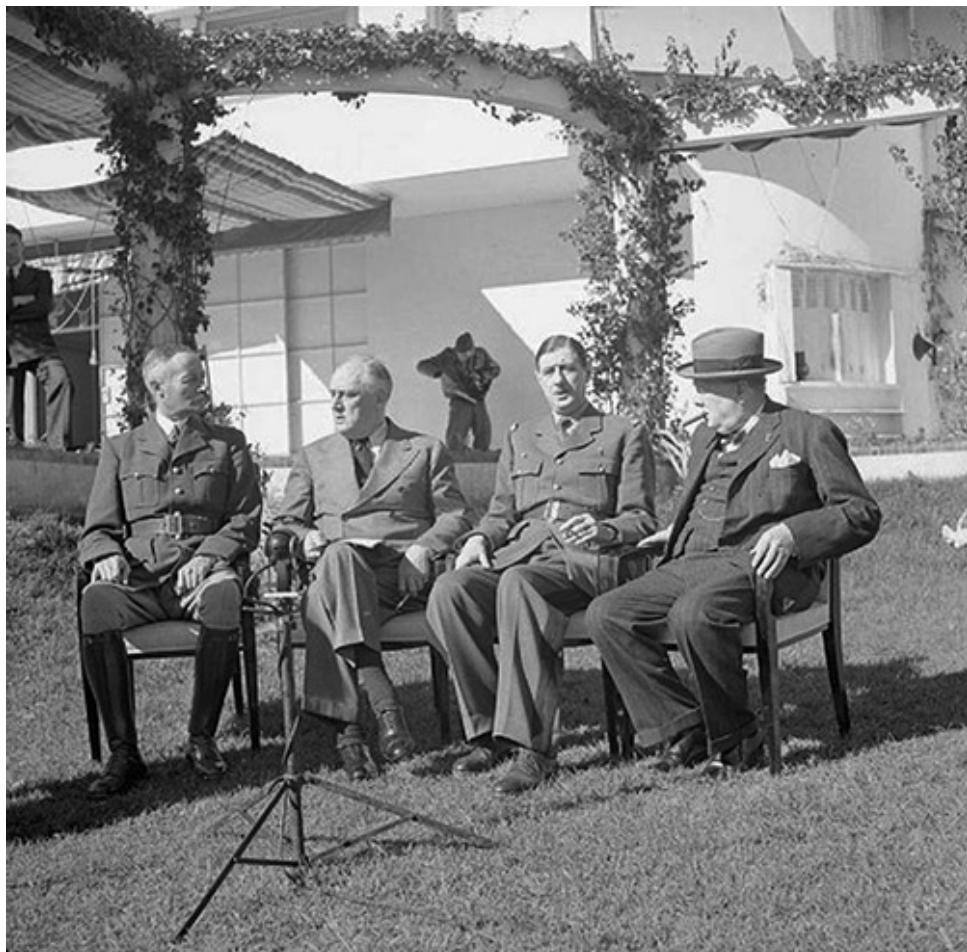
Thứ tư, đối với những người dân Đức bình thường, học thuyết này đã in đậm vào tâm tư của họ nhiều năm sau chiến tranh. Cả 20 năm sau, giới trí thức Tây Đức yêu chuộng tự do vẫn còn “chống Mỹ” một cách âm thầm trong tiềm thức, mặc dù họ biết rằng Hoa Kỳ đã có nhiều nỗ lực để giải phóng họ khỏi chế độ độc tài Quốc xã, 300.000 binh lính Mỹ tử trận không phải là một con số mà người Đức yêu chuộng hòa bình có

thể dễ dàng quên được. Phải chăng Roosevelt đã góp một phần vào tư tưởng chống Mỹ đó?

Thực ra thì tình hình phe trực ở châu Âu đã bắt đầu tan rã. Quân đồng minh thắng trận khắp nơi, nhất là ở mặt trận Bắc Phi và Địa Trung Hải. Liên Xô thì thắng trận Moscow và đang đánh bại Đức Quốc xã ở Stalingrad. Trong bối cảnh đó, một tư lệnh quân đội đồng minh đòi hỏi đầu hàng vô điều kiện là chuyện có thể hiểu được. Nhưng học thuyết này lại xuất phát từ một chính trị gia, hơn nữa từ một Tổng thống lỗi lạc của Hoa Kỳ. Đây là một học thuyết sáng chóe, một sự khôn ngoan hay áu trĩ về chiến thuật của Roosevelt? Hay là Roosevelt bị ảnh hưởng quá nặng từ những chính trị gia cố vấn mang nặng tư tưởng trả thù - đại biểu là bộ trưởng tài chính Henry Morgenthau? Hay đây chỉ là thái độ “lên gân” của một Hercules thời đại mới? Nhiều câu hỏi cần được đặt ra về trách nhiệm của Tổng thống Roosevelt khi ông đưa ra học thuyết “đầu hàng vô điều kiện” trong hội nghị Casablanca.

Chuyện Đức Quốc xã thua trận, điều đó không ai còn nghi ngờ nữa. Nhưng với đòi hỏi đầu hàng vô điều kiện, có lẽ phe đồng minh đã kéo dài chiến tranh một cách không cần thiết. (*Ghi chú thêm*: Sau khi chiến tranh đã chấm dứt ở châu Âu, vào ngày 12.7.1945, Nhật Hoàng Hirohito quyết định thương thuyết với đồng minh. Bộ trưởng Ngoại giao Nhật đánh điện cho Đại sứ ở Moscow: "...Hoàng Đế mong muốn rằng cuộc chiến tranh cần được chấm dứt càng sớm càng tốt để tránh thương vong cho thường dân vô tội. Tuy thế, nếu Hoa Kỳ và Anh vẫn muốn chúng ta đầu hàng vô điều kiện thì chúng ta bắt buộc phải chiến đấu tới cùng"^[10]. Nội dung bức điện này đã được lặp lại trong một công hàm chính thức của đại sứ Nhật gửi đến Ngoại trưởng Liên Xô Molotov. Ngoài ra bức điện này cũng bị gián điệp Hoa Kỳ nghe lén và giải mã, như thế Tổng thống Truman cũng biết Nhật muốn gì. Nhưng cuối cùng bom nguyên tử vẫn nổ bốn tuần sau đó. Mục đích của Truman khi thả bom xuống Hiroshima và Nagasaki thực sự là để chấm dứt chiến tranh hay chỉ để trả lời cho Quốc hội về một phí tổn khổng lồ trong việc nghiên cứu sản xuất bom nguyên tử? Hay là Truman không muốn rằng chiến tranh chấm dứt nhờ trung gian môi giới của Liên Xô? Hay là Truman muốn ép Nhật đầu hàng Hoa Kỳ - và chỉ một mình Hoa Kỳ - để bảo đảm thế thượng phong tại châu Á? Chúng ta cũng chỉ biết đặt giả thuyết mà thôi. Hai thành phố và hàng trăm ngàn thường dân Nhật bị hủy diệt bởi hai quả bom nguyên tử đang chờ câu trả lời thỏa đáng.)

Sau hội nghị Casablanca, đại diện Lực lượng Giải phóng Pháp là De Gaulle tuyên bố ủng hộ bản thông cáo chung của hội nghị. Stalin thì hết lòng ủng hộ học thuyết “đầu hàng vô điều kiện” vì Stalin luôn luôn xem việc chiếm đất đai là mục đích quan trọng của chiến tranh.



Hình 5: Giraud, Roosevelt, De Gaulle và Churchill tại Casablanca

Nguồn: Imperial War Museum UK, tải từ commons.wikipedia.org, vùng công cộng

Tháng 2.1945: Hội nghị Yalta

Ngay cả khi chiến tranh chưa chấm dứt, hội nghị Yalta không những quyết định số phận nước Đức, mà còn số phận của châu Âu và Viễn Đông trong nhiều năm sau. Ranh giới Oder-Neisse^[11] đã được định đoạt và gắn liền với sự kiện này là sự trực xuất hàng triệu người dân Đức ra khỏi quê hương của họ. Sau này, sự kiện Trung Hoa trở thành cộng sản, nước Triều Tiên bị chia đôi và đến năm 1950 chiến tranh Nam Bắc bùng nổ, và sau đó biến cố Việt Nam, Campuchia và Lào vào năm 1975, tất cả các sự kiện đó đều có nguồn gốc từ Yalta^[12].

(Giáo sư Hubertus Prinz zu Löwenstein, Sử gia)

Đến giữa năm 1944, quân đội Quốc xã bắt đầu tan rã trên hầu hết các chiến trường. Quân đồng minh cũng đang chuẩn bị đổ bộ vào Tây Âu và mở những mặt trận mới ở vùng Địa Trung Hải và Đông Âu. Tổng thống Roosevelt thấy đã đến lúc ba Nguyên thủ cần thỏa thuận với nhau những giải pháp chính trị cho châu Âu và châu Á sau chiến tranh. Một loạt đàm phán về thời điểm và địa điểm (Hy Lạp, Marocco, Iran v.v...) đều không được đồng ý. Stalin cứ nhởn nhơ như thế cho đến cuối năm và bắt chốt đàm phán Yalta thuộc đảo Crimea bên bờ Biển Đen, nơi nghỉ mát nổi tiếng của Nga Hoàng trong suốt mấy thế kỷ trước. Thế là hội nghị được tổ chức vào ngày 4.2.1945 tại Yalta, một chiến trường khốc liệt mà Liên Xô vừa đẩy lùi Đức Quốc xã mấy tháng trước đó.

Lý kết quả của hội nghị Teheran cuối tháng 11.1943 làm nền tảng, mục đích hàng đầu của hội nghị Yalta

là giải quyết các vấn đề chính trị trên thế giới khi chiến tranh chấm dứt. Cũng không đến nỗi cường điệu nếu nói rằng bản đồ Trung Âu và Đông Âu sẽ được vẽ lại tại Yalta. Hội nghị bắt đầu ngày 4.2, kéo dài tám ngày và chấm dứt hôm 11.2.1945 bằng một bản thông cáo chung. Vào thời điểm này, quân đồng minh Tây phương đã thâm nhập vào lãnh thổ nước Đức, chỉ còn 40 cây số cách bờ tây sông Rhein, cách Berlin 600 cây số. Quân Liên Xô thì đã đến bờ đông sông Oder, cách Berlin 80 cây số. Như thế là diện tích đất do Liên Xô giành lại từ Đức rộng gấp ba lần diện tích mà Anh-Mỹ-Pháp giành được ở phía tây. Sự sụp đổ của Đức Quốc xã chỉ còn là vấn đề thời gian, vài tháng hay thậm chí vài tuần.

Stalin hẳn có dự kiến khôn ngoan khi chọn địa điểm họp này. Trước hết, Liên Xô đến đó với tư thế của kẻ thắng trận hơn hẳn những nước đồng minh còn lại, báo chí sẽ tường thuật rằng bản đồ thế giới được vẽ lại trên vùng đất lịch sử của Liên Xô. Stalin cũng muốn phô diễn cho Roosevelt thấy mức thiệt hại mà Liên Xô phải gánh chịu trong chiến tranh, và không hẳn là quá đáng để chúng ta tin rằng, việc cài đặt hệ thống nghe lén trong các phòng của Anh và Hoa Kỳ cũng dễ dàng hơn (trùm gián điệp của Liên Xô cũng có mặt tại đó nhưng chỉ ở sau hậu trường).

Ý đồ của ba Nguyên thủ khi đến Yalta là gì?

Chúng ta hãy bắt đầu với chủ nhà. *Quan tâm hàng đầu* của Stalin là chiếm toàn bộ khu vực Đông Âu để làm vòng đai an ninh đồng thời làm bàn đạp để hành trướng sang phía tây. Nơi đó sau khi đẩy lùi quân Đức ra khỏi các nước Đông Âu, Liên Xô đã thiết lập được những chính phủ lâm thời do các nhóm du kích thân cộng sản điều khiển. Anh và Mỹ cũng không dễ dàng gì mà thay đổi được cục diện chính trị ở đây, chỉ có vùng đất còn lại để thương thuyết là lãnh thổ Ba Lan sẽ thế nào? *Quan tâm thứ hai* của Stalin là việc chia vùng kiểm soát nước Đức. Đối với Stalin, nước Đức từ thế kỷ trước đã trở thành mối đe dọa đối với an ninh Liên Xô, ngoài ra việc hành trướng thế lực sang Tây Âu sẽ dễ dàng hơn nếu Liên Xô không chế được nước Đức. Sau cùng là chuyện thuần vật chất: bồi thường chiến tranh, tháo gỡ cơ sở công nghiệp, kiểm soát sản lượng than ở vùng Ruhr và Saarland ở phía tây v.v... Những giải pháp chính trị khác chỉ là vấn đề thứ yếu, và Stalin chỉ dùng nó như là để mặc cả với hai Nguyên thủ kia mà thôi. Trong hội nghị này, Stalin biết rõ Roosevelt đang cần Liên Xô, Churchill thì không có một tầm vóc đáng sợ. Cuộc sắp xếp ai thắng ai thua ở hội nghị này có vẻ như đã hoàn tất. Điều mà trước đây Churchill sợ và Stalin mong muốn đã xảy ra: Hầu hết khu vực Đông Âu đã có vết chân của Hồng quân Liên Xô.



Hình 6: Yalta trên bán đảo Crimea

Trong thời gian 1944 Crimea thuộc Nga, Ukraine là một cộng hòa trong Liên bang Xô viết.

Nguồn: Fotolia, ID #63215246

Roosevelt thì muôn có vai trò số một trong việc chấm dứt sớm cuộc chiến tranh tại châu Âu, thuyết phục Stalin tham chiến chống Nhật tại khu vực châu Á-Thái Bình Dương và thỏa thuận về đề tài yêu thích số một của Roosevelt: Việc thành lập Liên Hiệp Quốc. Chuyện chiếm đóng tại châu Âu thì Roosevelt không quan tâm lắm và cũng không úp mở trả lời cho Stalin: “Chắc chắn Quốc hội chúng tôi sẽ không cho phép tôi giữ quân tại đây lâu hơn hai năm”. Một phán đoán quá lạc quan và chủ quan. Stalin cũng mừng thầm về kế hoạch bành trướng tại châu Âu. Chuyên vật chất thì hoàn toàn không có gì quan trọng đối với Hoa Kỳ. Nhìn chung thì những đòi hỏi “khiêm tốn” ấy có lẽ xuất phát từ sự tin tưởng quá đáng của Roosevelt đối với Stalin. Mặc dù Churchill cũng như các tướng tá trong bộ chiến tranh Hoa Kỳ đã nhiều lần lưu ý, nhưng có lẽ do ảnh hưởng của cố vấn thân tín James F. Byrnes, người được cho là có thiện cảm với Liên Xô, Roosevelt cho rằng Stalin là đối tác có thể tin cậy được. Ông cũng không ngần ngại tuyên bố là “Tôi thích ông ta [Stalin] và có lẽ ông ta cũng thích tôi”^[13]. Chỉ hòn sáu tuần sau, với một báo cáo mật của đại sứ Hoa Kỳ Averell Harriman tại Moscow, Roosevelt đã phải thừa nhận rằng, mình đã phán đoán sai về Liên Xô và Stalin. Có quá trễ hay chăng? Cũng cần nói thêm rằng, Roosevelt đã lâm bệnh nặng từ hai năm trước, ông đến hội nghị với tình trạng sức khỏe đã suy sụp. Sau đó ông mất vào tháng 4.1945, hai tháng sau hội nghị. Trong bối cảnh đó, Stalin có thừa điều kiện thuận lợi để thương lượng trả giá với các đối tác tại Yalta.

Vai trò của Churchill thì phức tạp hơn. Trước hết, Churchill là người hiểu quá rõ lịch sử tranh chấp giữa Anh với Pháp, Đức, Ý, Áo và Nga, cho nên quan tâm hàng đầu của Anh là một châu Âu hòa bình ổn định mà trong đó Anh có vai trò quan trọng nhất có thể không chế chính trị các nước khác. Đức thì sẽ thua trận, Pháp đã bị hạ nhục và không có vai trò gì nữa, Ý đã tan nát, những nước còn lại không là đối thủ của Anh. Thứ hai, với truyền thống liên minh với Ba Lan, Churchill muôn đạt được một giải pháp thỏa đáng về lãnh thổ Ba Lan, đồng thời giữ cho Ba Lan không rơi vào vòng ảnh hưởng của Liên Xô. Cụ thể, Churchill muôn có bầu cử dân chủ ở Ba Lan và các nước Đông Nam châu Âu (Yugoslavia, Hungary, Czechoslovakia, Romania). Thứ ba, Churchill muôn thắng Nhật trên chiến trường châu Á mà không phải trả lại độc lập cho những thuộc địa sẽ được giải phóng từ tay Nhật. Thứ tư, Churchill muôn có một giải pháp ở Bắc Phi có lợi cho Anh. Churchill biết rằng Roosevelt không hề ủng hộ chính sách thuộc địa của Anh, và cũng biết rằng Stalin có thể mặc cả với mình trên nhiều vấn đề. Đứng trước hai nhân vật “vĩ đại” này, Churchill cảm thấy rất khó thương thuyết với hai vị lãnh đạo không những có nhiều tham vọng cá nhân mà còn có lực lượng hùng hậu đằng sau. Con đường Churchill chọn lựa là: phải làm cho hai nhân vật này tranh cãi triền miên trên nhiều vấn đề, rồi tùy cơ ứng biến. (Chú thích phụ: Phái đoàn Anh được Liên Xô phân chia vào một biệt thự khiêm tốn bên cạnh cung điện Livadia tráng lệ của đoàn Hoa Kỳ.)

Cũng cần nói thêm, cả Churchill và Roosevelt đều nghĩ rằng cuộc chiến với Nhật có thể kéo dài lâu, và cả hai đều chưa được báo cáo cụ thể rằng, việc thử bom nguyên tử ở Hoa Kỳ có dấu hiệu sẽ thành công. Cho nên Roosevelt và Churchill đều muốn Liên Xô tham chiến ở châu Á và sẵn sàng nhượng bộ Stalin trong những vấn đề khác. Roosevelt còn muốn đi xa hơn: Ông dự kiến Hoa Kỳ và Liên Xô sẽ là hai cột trụ của Liên Hiệp Quốc để bảo vệ hòa bình thế giới (!). Điều trớ trêu cho loài người là, đôi khi số phận của hàng triệu con người có thể bị ảnh hưởng nặng nề vì nhận thức đúng hay sai của Nguyên thủ một nước lớn.

Ba thành viên hội nghị thỏa thuận những gì?

Mỗi bên một ý định, cho nên chưa bao giờ trong lịch sử có một hội nghị với nhiều đề tài khác nhau như thế. Cũng chưa bao giờ số phận của hàng trăm triệu con người được quyết định bởi rất ít người như thế. Sau tám ngày hội họp, thế giới đã được phân chia rành rọt như những miếng bánh ngọt trên bàn tiệc. Thế giới sau những ngày họp không còn là thế giới trước đó. Một trật tự mới đã được thiết lập. Tốt hay xấu hơn? Đáng vui hay buồn? Điều đó còn tùy thế đứng và cách nhìn của mỗi người.

Hội nghị chấm dứt ngày 11.2.1945 với một tuyên bố chung. Ba bên đồng ý rằng một tổ chức quốc tế sẽ được mở rộng, sẽ họp vào tháng 4.1945 để chuẩn bị một hiến chương và tiến tới sự hình thành tổ chức lấy tên là Liên Hiệp Quốc, có khả năng bảo vệ hòa bình và an ninh thế giới. Liên Hiệp Quốc được cải tổ về việc thành lập Hội đồng Bảo an có năm thành viên thường trực (Hoa Kỳ, Liên Xô, Anh, ngoài ra thêm Trung Hoa và Pháp - nếu hai nước này đồng ý tham gia). Mỗi thành viên thường trực có quyền phủ quyết trên mọi vấn đề. Về mặt trận Thái Bình Dương, Liên Xô đồng ý tham chiến với điều kiện được hưởng những điều kiện thuận lợi về vấn đề Mông Cổ, Sakhalin, Kurile v.v... Hội nghị cũng có những thỏa thuận về biên giới đối với Yugoslavia, Ý, Áo, Iran. Biên giới Ba Lan thì được giải quyết một phần, phần còn lại sẽ được xác định trong một phiên họp sau này.



Hình 7: Churchill, Roosevelt và Stalin tại hội nghị Yalta

Nguồn: US National Archives, US Army, tải từ commons.wikimedia.org, vùng công cộng

Riêng về những quyết định liên quan đến nước Đức bại trận, cả ba nước đưa ra những quyết định về lãnh thổ, chính trị và kinh tế với mục đích làm suy yếu nước Đức và ngăn chặn mầm mống chiến tranh trong tương lai có thể xảy ra xuất phát từ nước này. Có những quyết định chưa ngã ngũ hoàn toàn và sẽ được giải quyết tại một hội nghị trong tương lai. Hay nói một cách đơn giản: Ba Nguyên thủ đã thống nhất ý kiến là những vấn đề quan trọng về biên giới chưa được thông nhất. Những quyết định tại Yalta có thể tóm tắt như sau:

Về lãnh thổ, cả ba nước lấy biên giới Đức năm 1937 làm chuẩn và chia phần đất ở đông bắc (vùng Königsberg) cho Liên Xô, vùng bắc (Danzig và vùng biển) thuộc Ba Lan. Ngoài ra, biên giới phía đông sẽ được xử lý trong một hội nghị sau này, tinh thần là sẽ cắt bớt một vùng đất của Đức dành cho Ba Lan để bù lại phần đất phía đông của nước này đã bị sát nhập vào Liên Xô trong chiến tranh. Khu vực đông nam (vùng Schlesien) chưa có quyết định cụ thể.

Ghi chú: Trong hội nghị Potsdam cuối tháng 7.1945, Đức mất luôn vùng đất phía đông sông Oder cũng như một phần vùng Schlesien cho đến bờ đông sông Neisse. Như thế, nước Đức mất tổng cộng khoảng 120.000 cây số vuông, gần một phần tư lãnh thổ của năm 1937. Trong lúc đó thì Ba Lan mất 180.000 cây số vuông cho Liên Xô.

Cả ba nước dự kiến, nhưng chưa có quyết định cụ thể, sẽ chia nước Đức thành nhiều nước nhỏ với mục đích “giữ cho nước này suy yếu lâu dài để tránh nguy cơ chiến tranh”.

Phần lãnh thổ còn lại có thể được chia làm ba khu vực do lực lượng quân sự của các nước liên hệ kiểm soát: đông thuộc Liên Xô, nam và tây nam thuộc Hoa Kỳ, bắc và tây bắc thuộc Anh. Ngoài ra Pháp có thể được chia một phần đất, nếu Pháp đồng ý. Phần đất cho Pháp sẽ cắt bớt từ khu vực của Hoa Kỳ và Anh và do hai nước này quyết định trên cơ sở thương lượng với Pháp, Liên Xô không can thiệp vào. Ngoài ra, Berlin cũng được chia làm bốn vùng kiểm soát của bốn bên và một ủy ban kiểm soát có bốn thành phần với quyền phủ quyết trên mọi vấn đề.

Ghi chú: Sau hội nghị Potsdam cuối tháng 7.1945, Anh và Hoa Kỳ thỏa thuận nhường cho Pháp khu vực ở phía tây là Saarland, cộng thêm vùng đất tam giác Karlsruhe-Mainz-Trier (một phần của Rheinland Pfalz hiện nay) và tam giác Karlsruhe-Basel-Konstanz (vùng tây nam Baden-Württemberg hiện nay).

Về mặt kinh tế, cấm nước Đức sản xuất tất cả các món hàng có thể được sử dụng cho chiến tranh, kể cả các xe vận tải, kỹ nghệ đóng tàu và kỹ nghệ hàng không. Nhiều món hàng trong lĩnh vực hóa học bị cấm. Ngành công nghiệp nặng cũng bị cấm. Công nghiệp tiêu dùng chỉ được phép sản xuất đến mức vừa đủ để một mặt bồi thường chiến tranh và mặt khác nâng cao đời sống, nhưng mức sống không được cao hơn các nước chung quanh. Chính sách hạn chế phát triển kinh tế sẽ được cụ thể hóa trong một hội nghị sau.

Đức phải chịu bồi thường chiến tranh cho các nước đã gánh chịu hậu quả chiến tranh và đã góp phần vào cuộc chiến đấu chống Đức Quốc xã đến thành công. Giá trị bồi thường không tính bằng tiền, mà bao gồm ba bộ phận: a) Tháo gỡ và tịch thu cơ sở sản xuất, tài sản trong và ngoài nước kể cả chứng khoán, các công ty con và tài sản các loại. Chương trình này kéo dài hai năm; b) Trong vòng mười năm sau chiến tranh, sản lượng quốc dân sẽ được trích ra một phần để trang trải bồi thường; c) Cung cấp lao động cưỡng chế.

Một ủy ban kiểm tra bồi thường sẽ được đặt tại Moscow bao gồm ba nước. Ủy ban này sẽ xác định chương trình hoạt động cũng như qui định cụ thể số lượng, chủng loại và giá trị của các sản phẩm bồi thường. Ba nước đề nghị tổng số bồi thường là 22 tỉ đô-la, trong đó 50% thuộc về Liên Xô.

Về vấn đề tội phạm chiến tranh, một ủy ban gồm Bộ trưởng Ngoại giao của ba nước sẽ được thành lập và qui định phương thức xử lý các tội phạm chiến tranh.

(Toàn văn bản tiếng Anh có thể xem tại <http://avalon.law.yale.edu>)

Ngày 8.5.1945: Đầu hàng vô điều kiện

Người thì được trở về nhà, kẻ khác thì mất quê hương. Người thì được giải phóng, kẻ khác bắt đầu làm tù binh. Rất nhiều người chỉ giận dỗi cảm ơn rằng những đêm bom đạn hãi hùng đã qua đi và may mắn thay họ vẫn còn sống sót, nhiều người khác thì cảm thấy khổ đau vì sự sụp đổ của Tổ quốc. Có người Đức cảm thấy chua chát vì một ảo tưởng đã tan biến, người khác thì cảm ơn về món quà nhận được để làm lại từ đầu^[14].

(Tổng thống Đức Richard von Weizsäcker, Diễn văn ngày 8.5.1985)

Buổi sáng đầu tháng 5.1945 đến như mọi ngày hôm trước. Ngày tháng năm sẽ hứa hẹn cho ta những tia nắng xuân ấm áp. Trong thời bình thì người ta có thể chờ đón cảm giác mên mang trên những bãi cỏ non xanh mướt. Nhưng sáng hôm nay, trong thành phố, dưới vùng quê, mọi người khi thức dậy bỗng nhiên thấy vắng lặng, hụt hắng đến lạnh người, mặc dù trời đã sáng, ánh mặt trời tháng năm quét những tia nắng đầu tiên vô cùng ấm áp. Cảm giác ngủ mà không bị đánh thức bởi tiếng bom đêm, không phải vùng dậy chạy cho kịp xuống hầm trú ẩn. Cảm giác này thật khó tả, hơn thế nữa, không thể tả được. Họ đang sống hay đang chết? Đang thăng hoa hay đang đi vào địa ngục? Chịu, không thể nào tả được.

Biết bao nhiêu triệu người dân Đức cùng có cảm giác như thế? Không còn tiếng bom rơi, không còn tiếng đại pháo gầm rú, vì hôm qua là ngày 8.5.1945, vì tối hôm qua quân đội Quốc xã đã ký giấy đầu hàng vô điều kiện tại Berlin. Đài phát thanh đã loan báo tin này nhiều lần kể từ hai giờ sáng, nhưng không phải mọi người đều nghe được thông điệp đó. Không phải ai cũng hiểu được dù đã nghe qua. Giống nhau là cảm giác nhẹ nhõm của cơ thể sau nhiều ngày quen với bom rơi. Nhưng làm sao giống nhau về tâm tư? Có phải hôm nay là ngày giải phóng, là ngày hòa bình, là ngày thua trận hay trời đất đang sụp đổ?

Cảm giác được giải phóng có thể nhận ra dễ dàng ở những người đã bị giày xéo bởi Đức Quốc xã trong chiến tranh và sáu năm trước đó. Nhưng trước hết phải nói tới hàng trăm ngàn người tù còn lại trong những trại tập trung. Cảm giác giải phóng được thấy rõ trên gương mặt hốc hác tái sạm, trong ánh mắt sâu hoắm thất thần, nếu họ còn chút sức tàn để sống sót, để biểu lộ mừng vui, để cảm nhận thâm sâu bốn chữ “hòa bình giải phóng”. Có hàng loạt người như thế còn trong các trại tập trung. Nơi đó, kể từ đầu tháng 5.1945, những người lính Quốc xã cuối cùng phải vội vàng cuốn gói chạy trốn, để lại nhiều người tù bị nhốt trong những căn nhà khóa kín, trong hàng rào kẽm gai, không thực phẩm, không nước uống. Những người này “may mắn” chưa bị đưa vào các lò hơi ngạt, nhưng như một tần thảm kịch, khi quân đồng minh tới nơi, vô số tù nhân đã chết sau một tuần đói khát. Quân đội Hoa Kỳ, trách nhiệm hành quân vùng Nam Đức, phải

chuyển tới đó khâu phản của lính để nuôi dưỡng những người tù vừa được giải phóng, phải chuyển đến hàng tấn thuốc trừ dịch và thuốc bô dưỡng. Dù thế, hàng vạn người trong số đó, dù được săn sóc tận tình, cũng không qua nổi số phận, vì không còn sức kháng cự sau bao nhiêu ngày kiệt lực. Những người còn lại thì đúng là chết mười lần để sống lại một đời. Ngày này là ngày hạnh phúc nhất trong cuộc đời, họ sẽ vĩnh viễn không quên được Dachau, Auschwitz, Bergen-Belsen, Buchenwald^[15] v.v... Giá mà Anne Frank^[16] có thể cầm cự thêm vài tuần, sống được đến ngày giải phóng, có lẽ cô sẽ viết được một tuyệt tác về trại tập trung, và chúng ta sẽ hiểu thêm được cảm nhận sâu sắc về hai chữ “giải phóng” đối với những người này trong ngày hôm đó.

Cảm nhận giải phóng cũng dễ dàng nhận thấy ở những người đấu tranh chống lại chế độ Quốc xã, họ phải bỏ trốn ra ngoài sống lưu vong hoặc trốn chạy chế độ để sống một cuộc đời lưu lạc dưới sự bao che của người thân. Đối với họ, sáu năm chiến tranh và sáu năm dân sự dưới thời Hitler đã khắc sâu vào tâm khảm như những vết hàn khó quên.



Hình 8: Berlin bị tàn phá hoàn toàn

Nguồn: Bundesarchiv, Bild 183-J31399 / CC-BY-SA 3.0

Giải phóng, trong chừng mực nào đó, cũng là cảm nhận của nhiều người khác nằm trong guồng máy Đức Quốc xã nhưng không hề ủng hộ nó mà chỉ làm nhiệm vụ được giao cho như một quán tính. Nói cho cùng thì ai cũng phải kiêm phương tiện để sinh sống. Họ không muôn và cũng chưa hề tự ý làm chuyện gì để gây nên tội ác chiến tranh, hơn thế nữa họ chống đối chế độ một cách âm thầm nhưng không đủ ý chí để hành động. Ngày 8.5.1945 đã thực sự giải phóng cho hàng triệu người như thế. Họ là công dân lương thiện có ý thức, cho nên ngày hôm nay không chỉ là ngày giải phóng theo nghĩa thông thường của nó, mà là một sự giải phóng về lương tri, giải phóng tâm hồn: Sáu năm chiến tranh đẫm máu kinh hôn – xuất phát từ xứ Đức của họ – đã vĩnh viễn qua rồi, người lính Đức không còn đốt nhà người khác ở nước ngoài, không còn phải cầm súng bắn vào thường dân vô tội. Lương tri của cả dân tộc được giải phóng chứ đâu phải một cá nhân nào! Có hạnh phúc nào lớn hơn hôm nay? Cũng chính những người này sau này sẽ là những người rất tích cực và hiệu quả trong công cuộc xây dựng đất nước tang thương, vì ý thức yêu nước, vì lòng tự hào dân tộc hoặc cũng có thể vì lương tâm thôi thúc để bù lại những ngày thụ động đã qua, như một món nợ lịch sử phải trả. Nhiều nhân vật nổi tiếng của lớp người này mà chúng ta rất quen thuộc có thể kể như Konrad Adenauer, Heinrich Böll, Willy Brand, Ludwig Erhard, Carlo Schmid, Kurt Schumacher v.v... và biết bao nhiêu người nữa.

Khác với hạnh phúc của những người có cảm nhận giải phóng như thế, hàng chục triệu người khác đón ngày 9 tháng 5 một cách e dè bởi mỗi người một hoàn cảnh, một tâm tư khác nhau. Chuyện có thật hay

sao? Chẳng lẽ mọi chuyện xảy ra giản dị đến thế? Hóa ra bao nhiêu hy sinh của chồng, vợ, con, cha mẹ đều trở thành vô nghĩa hay sao? Hóa ra bao nhiêu khẩu hiệu tung hô trên đường phố trong những năm trước là biểu hiện của ngày thơ ngây muội? Họ đã tin vào lịch sử oai hùng hằng trăm năm trước, đã tin vào một tương lai huy hoàng của nước Đại Đức cho hằng trăm năm sau khi ném mình vào cơn lốc lịch sử này, sẵn sàng để cho Quốc xã dẫn dắt vào một cuộc chơi mà họ ngày thơ không hề biết qui luật. Nhưng dù sao thì buổi sáng hôm nay họ vẫn còn sống, còn chuyện trò với người thân, “còn một cái đầu trên cổ”^[17]. Có lẽ chúng ta cũng cần nói tới rất nhiều người khác không chứng kiến được ngày hòa bình hôm nay. Họ đã chết trong vài ngày qua, không vì bom rơi đạn rớt, mà họ tự kết thúc cuộc sống. Không cần phải nói tới những tay đồ tể khét tiếng của Quốc xã đã tự tử vì sợ sẽ bị xử bắn bởi quân đồng minh. Nhưng còn biết bao nhiêu người khác, nhất là phụ nữ, đã tự tử vì sợ sẽ bị làm nhục, bị hãm hiếp, bị quăng xác ra đường. Cho đến ngày cuối cùng, họ cũng tiếp tục làm nạn nhân của Quốc xã một cách vô thức: Trước đó, bộ máy tuyên truyền của Goebbels^[18] đã ra rả trên dài về một viễn tượng kinh hoàng như thế, mục đích để đẩy mọi người tiếp tục lăn xá vào cuộc chiến đã tuyệt vọng.

Sau một buổi sáng dè dặt vì không rõ diễn biến tương lai, lác đác đã có người ra đường. Người ta cố gắng bình thường hóa cuộc sống, cố gắng bình thản để hưởng ngày hòa bình đầu tiên sau sáu năm khốc liệt. Người ta bắt đầu đi đến chỗ này chỗ kia, đến nhà bạn nhà anh em, qua những con đường họ đã quen thuộc. Dần dần sự tàn khốc của chiến tranh càng lộ ra. Nhà văn Fritz J. Raddatz sau này nhớ lại: “Xác chết trong thành phố không phải là chuyện bất bình thường. Vào tháng 5 năm 1945, xác chết nằm khắp nơi trong công viên, trên đường phố. Xác chết bị lục soát, lột trần mọi thứ đến nỗi không nhận ra được đó là lính chết trận hay thường dân”.

Không có một thành phố nào không bị tàn phá dữ dội, hậu quả của những trận bom năm 1944 và những trận giáp chiến cuối cùng, nhất là Berlin, mà cảnh hoang tàn ở đây không bút mực nào tả được. Cuộc chiến đấu cuối cùng của thành phố này kéo dài bốn tháng với tất cả những loại súng ống dữ dội nhất, với những người lính say trận nhất của cả hai bên. Hitler thì giữ lại đây nhiều đội quân tinh nhuệ, điều khiển bởi Wilhelm Keitel^[19] và những sĩ quan cuồng tín nhất để bảo vệ Berlin và bảo vệ “lãnh đạo”. Phía Liên Xô thì hơn hai triệu quân được dồn lại trong vùng chung quanh với hàng chục ngàn đại pháo chĩa nòng vào một mảnh đất không quá 100 cây số vuông, hơn 6.000 xe tăng và 7.000 máy bay chiến đấu. Toàn bộ lực lượng này được điều khiển bởi thống soái Georgi Zhukov, người có biệt danh là “vị tướng khét tiếng nhất của Thế chiến thứ hai”. Với hàng loạt bom trai thảm trong suốt sáu tháng cuối năm 1944, cộng thêm cuộc sống mái cuối cùng kéo dài bốn tháng, Berlin đã trở thành bình địa. Không ai còn nhận ra cái gì tại đây trong Berlin. Có những con đường không còn nhà cửa. Hơn hai triệu người dân sống sót trong những ngày hòa bình đầu tiên phải sống dưới hầm trú ẩn, vì không còn nơi nào khác để nương thân. Nếu còn chăng thì đôi lúc chỉ có bốn vách tường không mái. Berlin không còn hiện hữu nữa.



Hình 9: Phụ nữ trong tro tàn

Nguồn: Bundesarchiv, Bild 146-1976-137-06A / CC-BY-SA 3.0.

Cuộc suy tàn của Berlin không chỉ là nhà cửa bị tàn phá, đường phố ngập tràn gạch vụn, mà đáng nói là những con người không còn gì để giữ lại trong tâm hồn, nhất là phụ nữ và cả những bé gái ở lứa tuổi 15. Tác phẩm “Một người đàn bà ở Berlin” hoặc là “Berlin. Sự sụp đổ 1945” đã nói khá đầy đủ cơn ác mộng này. Trong thực tế thì nhiều nữ nạn nhân không muốn đưa ra công luận nỗi khổ đau của mình. Giới nghiên cứu tâm lý gọi đây là chấn thương tâm lý gấp đôi: Chấn thương về thân xác và chấn thương về tâm lý “phải im lặng”. Và cứ thế họ giữ mãi trong lòng vết thương không bao giờ được băng bó. Họ giàu dư luận, giàu con cái, giàu mọi người thân trong nhà. Chấn thương đó theo suốt cuộc đời cho đến lúc họ chết đi cũng không ai hay biết.

Trong ngày tháng 5 này cũng có hàng triệu số phận khác vô cùng oái ăm. Chúng ta hãy lướt qua những gì mà nhà sử học Guido Knopp kể lại^[20]: Ba nước đồng minh đã thỏa thuận không chấp nhận Đức đầu hàng từng phần mà phải đầu hàng toàn bộ vô điều kiện. Ngày 2.5.1945 đội quân 350.000 người của tướng Von Friedeberg^[21] ở Mecklenburg bị kẹp giữa gọng kìm Anh bên tây và Liên Xô bên đông. Trong cơn tuyệt vọng đó, Von Friedeberg thương lượng với tư lệnh Montgomery^[22] được phép đầu hàng Anh thay vì sẽ bị Liên Xô bắt làm tù binh. Montgomery không chấp thuận, vì đó là một cuộc đầu hàng từng phần, nhưng cuối cùng ông làm một ngoại lệ cho phép binh lính đầu hàng cá nhân nếu họ bỏ súng và chạy sang phía tây. Bằng cách giải quyết ngoại lệ này, đội quân 350.000 người Đức thất trận “được” làm tù binh của Anh (và sau vài năm được trả về quê quán). Ở phía nam vùng Sachsen trên mặt trận của Hoa Kỳ cũng xảy ra trường hợp như thế và hàng chục ngàn số phận đã được cứu vớt. Chiến thuật đầu hàng từng phần đó có vẻ có hiệu quả để cứu quân, cho nên Karl Dönitz^[23], người kế vị của Hitler, cử Von Friedeberg sang Reims gặp tư lệnh lực lượng đồng minh Tây Âu Eisenhower vào ngày 5.5 với hy vọng đạt một thỏa thuận tương tự, nhưng Eisenhower từ chối. Ngày 6.5 Dönitz cử cánh tay mặt, tướng Alfred Jodl, sang thương lượng tiếp và xin bốn ngày để đầu hàng toàn bộ, nhưng Eisenhower vẫn cứng rắn yêu cầu Đức đầu hàng tức khắc và không điều kiện. Sau một ngày dài thương lượng, Eisenhower không còn giữ được kiên nhẫn và tuyên bố: “Cuối cùng tôi phải nói với ông rằng chúng tôi chấm dứt thảo luận, đóng cửa mặt trận phía tây và sẽ sử dụng bạo lực với bất kỳ mọi di chuyển nào của quân đội và thường dân Đức, nếu phía các ông không chấp nhận điều kiện của chúng tôi”. Thế là bản đầu hàng vô điều kiện được ký kết lúc 2 giờ 41 sáng ngày 7.5.1945 tại Reims, một thành phố ở phía đông nước Pháp, cách Paris 200 cây số. Việc ngưng bắn sẽ có hiệu lực vào sáng ngày 9.5.1945. Bằng cách này và với đòi hỏi cương quyết của Eisenhower, gần hai triệu quân Đức không được phép đầu hàng Anh và Hoa Kỳ, mà phải buông súng về phía Liên Xô. Nếu Eisenhower biết trước số phận gần hai triệu người như thế, không biết ông có xử lý cách khác không? Có thể, và cũng có thể là không? Hay đây chỉ là vấn đề của số phận?

Gia tài của Hitler để lại cho dân tộc Đức là như thế. Nhưng hắn ta đã trốn tránh trách nhiệm, đã tự tử rồi. Cả tập đoàn phục vụ Đức Quốc xã cũng trốn chạy cả rồi. Bây giờ đến phiên người dân gánh chịu. Thành phố tan hoang, làng mạc thành bình địa. Những tội ác khốc liệt mà Đức Quốc xã gây ra cho các nước chung quanh bây giờ trở lại giáng lên đầu dân tộc Đức như một sự trả báo oan nghiệt. Nhà văn Alfred Kantorowicz đã ví von: “Mười hai năm^[24] tích tụ đầy đủ tội ác của cả ngàn năm lịch sử để lại”.



Hình 10: Biểu tình chống nạn đói tại Krefeld năm 1947

Trên biểu ngữ: “Chúng tôi muốn than đá, chúng tôi muốn bánh mì”

Nguồn: Bundesarchiv, Bild 183-B0527-0001-753 / Röhnert / CC-BY-SA 3.0

Tháng 7.1945: Hội nghị Potsdam

Suốt quá trình hội nghị cuối cùng [tại Potsdam] của ba Nguyên thủ, các vấn đề khó khăn [để lại từ các hội nghị trước] không hề được giải quyết, mà còn tăng thêm. Thái độ ngoại giao quen thuộc không còn nữa mà thay vào đó là khẩu chiến, ngoan cố và khiêu khích trên bình diện chính trị quốc gia. [...] Kết quả hội nghị không phải là một hòa ước mà báo chí chờ đợi. Biên bản thỏa thuận họ ký kết thực chất là lời kêu gọi tay ba cho một cuộc chiến tranh lạnh^[25].

(Sử gia Charles L. Mee, Giáo sư Đại học Columbia, USA)

Sau khi chiến tranh chấm dứt, Nguyên thủ ba nước Anh, Hoa Kỳ và Liên Xô gặp nhau tại Potsdam ở ngoại thành Berlin trong lâu đài Cecilienhof để giải quyết các vấn đề còn đọng lại từ hội nghị Yalta^[26]. Sau khi Tổng thống Roosevelt mất vào ngày 12.4.1945, Harry S. Truman tham dự hội nghị với tư cách Tổng thống thứ 33 của Hoa Kỳ. Khác với Roosevelt, Truman không mấy thiện cảm với Liên Xô và ngay từ đầu đã chống lại sự bành trướng của công sản tại châu Âu. Học thuyết Truman công bố vào tháng 3.1947 được giới sử học đánh giá là điểm khởi đầu của thời kỳ chiến tranh lạnh. Với nhân vật mới này, cuộc thương thuyết của ba Nguyên thủ sẽ mang một tính cách khác trước. Mặc dù Truman có quan niệm khác với Roosevelt về các vấn đề liên quan đến Liên Xô và châu Âu, nhưng ông chủ trương vẫn giữ nguyên những thỏa thuận từ trước, đồng thời rất cứng rắn với những vi phạm của Liên Xô về các thỏa thuận tại Yalta và tìm cách đưa thêm những nhân tố mới để cứu vãn những gì đã nhượng bộ từ trước.

Hội nghị bắt đầu ngày 17.7.1945 và kéo dài 17 ngày, nhưng thực chất chỉ thương lượng nghiêm chỉnh trong vòng tám ngày đầu tiên. Đến ngày 25.7, Churchill phải về Anh để có mặt lúc tuyên bố kết quả bầu cử Quốc hội mà ông nghĩ rằng sẽ thắng. Nhưng kết quả là Đảng Bảo thủ của Churchill đã thất cử, Churchill phải rút lui để làm vai trò đối lập. Thế là phái đoàn Anh trở lại hội nghị ngày 28.7 với hai gương mặt mới: Thủ tướng mới Clement Attlee và Ngoại trưởng Ernest Bevin thuộc Đảng Lao động Anh.



Hình 11: Đức ký giấy đầu hàng ngày 7.5.1945 tại Reims, Pháp

Nguồn: F.D. Roosevelt Library, tải từ commons.wikipedia.org, vùng công cộng

Sự thay đổi nhân sự của phái đoàn Anh tất nhiên có ảnh hưởng đến hội nghị. Hai phái đoàn Liên Xô và Hoa Kỳ gặp riêng ở hậu trường để thương lượng và thỏa hiệp nhau trước khi ra các phiên họp chính thức. Có thể nói, những cuộc họp sau ngày 28.7 thật nhảm chán, có tính cách miễn cưỡng và vì vậy chúng ta cũng không nên ngạc nhiên khi thấy hội nghị đã đạt được những “kết quả” rất khập khiễng. Dù sao thì cuộc họp quá lâu cũng làm cho mọi người mệt mỏi và muộn chán dứt sớm. Các nhà sử học sau này đều thống nhất một nhận định: Ý muốn ban đầu tại Teheran của ba Nguyên thủ là thiết lập một trật tự mới sau chiến tranh để bảo đảm hòa bình lâu dài nhưng đã hoàn toàn thất bại với cuộc chiến tranh lạnh sau này. Ngay cả trong hội nghị Potsdam, ý muốn đó cũng tỏ ra là không thực tế nữa với những mâu thuẫn quyền lợi không thể hàn gắn được. Mầm móng thất bại đã lộ rõ ngay lúc ký biên bản.

Trong thời gian hội nghị Potsdam còn tiếp diễn, Truman và Churchill đã cùng với Tưởng Giới Thạch (*Chiang Kai-Shek*), lúc ấy đang ở Trung Hoa, ra tuyên cáo yêu cầu Nhật đầu hàng “càng sớm càng tốt để tránh một thiệt hại ghê gớm” xảy ra trên lãnh thổ Nhật. Truman và Churchill không thông báo trước cho Stalin bản tuyên cáo này, viện lý do là không muốn đưa Liên Xô vào thế khó xử vì Liên Xô vẫn còn trung lập trong cuộc chiến tại Thái Bình Dương. Bản tuyên cáo này được phát ra sau khi Truman thông báo mật cho Churchill hay rằng, việc thử bom nguyên tử ngày 12.7 đã thành công. Gọi là mật, nhưng gián điệp Liên Xô đã biết và đã báo cho Stalin trước đó. Cách xử lý không thiện cảm này làm cho Stalin ngầm ngầm bất bình khiếp sợ cuộc thương lượng những ngày sau đó trở nên khó khăn hơn.

Những thỏa thuận chính liên quan đến Đức^[27]

Hội nghị Potsdam chấm dứt ngày 2.8.1945 bằng một biên bản được tuyên bố chính thức. Có người gọi đây là thỏa ước Potsdam, nhưng thực ra ngôn từ chính thức là “The Berlin Conference - Protocol of the Proceedings”, chúng ta tạm dùng thuật ngữ *Biên bản Potsdam*. Cũng cần nói thêm rằng văn bản này chỉ ghi lại những thỏa thuận giữa ba nước thắng trận và không có giá trị pháp lý cao về mặt công pháp quốc tế. Nếu có một bên nào vi phạm thỏa thuận thì cũng chỉ được giải quyết trên tinh thần thương thuyết chứ không có một cơ sở pháp lý nào để tòa án quốc tế có thể phán quyết. Trong thực tế, chuyện đó đã xảy ra chỉ vài tháng sau khi ký và châu Âu đi vào cuộc chiến tranh lạnh sau đó khoảng hai năm. Sau đây là bản

dịch tóm tắt những điều khoản chính rút từ biên bản có liên quan đến nước Đức.

BRANDENBURG



Hình 12: Vị trí thành phố Potsdam, ngoại thành Berlin

Nguồn: Fotolia, ID #48990752

Mục tiêu và đường lối kinh tế

- Để triệt hạ khả năng gây chiến của Đức, cấm sản xuất súng ống, đạn dược, thiết bị chiến tranh, máy bay, tàu thủy. Việc sản xuất kim loại, hóa chất, máy móc có thể liên quan đến chiến tranh sẽ được kiểm soát gắt gao. Phương tiện sản xuất nào không cần thiết cho việc sản xuất các sản phẩm cho phép sẽ bị tháo gỡ hoặc phá hủy.
- Các tập đoàn lớn, tổ hợp xí nghiệp, công ty ủy thác và những cơ sở tập trung khác sẽ bị nghiêm cấm.
- Ưu tiên chú trọng đến nông nghiệp và sản phẩm hòa bình phục vụ nhu cầu trong các vùng.
- Trong thời gian chiếm đóng, kinh tế Đức sẽ được quản lý như một đơn vị kinh tế thống nhất đối với kỹ nghệ hầm mỏ, sản phẩm công nghiệp, nông, lâm và ngư nghiệp, lương bổng, giá cả, thực phẩm, xuất nhập khẩu, ngân hàng, tiền tệ, thuế, hải quan, bồi thường chiến tranh, tháo gỡ cơ sở công nghiệp, giao thông vận tải, truyền thông.
- Chính sách kiểm soát nhằm mục đích bảo đảm sản xuất đủ để phục vụ nhu cầu của lực lượng chiếm đóng và người tản cư (*displaced persons*), ngoài ra bảo đảm cho dân Đức một mức sống vừa phải không cao hơn các nước chung quanh, cũng như kiểm tra được hàng xuất nhập khẩu, công trình nghiên cứu v.v...

Bối thường chiến tranh

- Trị giá bồi thường bao gồm: a) thiết bị và cơ sở sản xuất được tháo gỡ trong vòng hai năm cũng như các chiến hạm, thương thuyền, b) thành phẩm dân dụng được sản xuất trong vòng năm năm, c) cổ phiếu, vàng, tài sản ở ngoại quốc.
- Trị giá bồi thường chiến tranh cho nước nào sẽ được thanh toán trực tiếp từ sản phẩm, thiết bị và cơ sở công nghiệp trong vùng chiếm đóng của nước đó.
- Ngoài ra, Liên Xô còn nhận thêm từ ba vùng phía tây 15% trị giá bồi thường ở những vùng đó và đền bù lại bằng thực phẩm và nguyên liệu do Liên Xô cung cấp, cộng thêm 10% trị giá bồi thường không đền bù.

(Toàn văn bản tiếng Anh có thể xem tại <http://avalon.law.yale.edu> hoặc tiếng Đức tại <http://potsdamer-konferenz.de>, ngoài ra trong hầu hết các thư viện ở các thành phố lớn tại Đức đều có văn bản này.)



Hình 13: Bản đồ nước Đức sau Thế chiến thứ hai, 1.9.1945

Nguồn: *Deutschland nach dem zweiten Weltkrieg 1.9.1945*

IEG-Maps - Kartenserver am Leibniz-Institut für Europäische Geschichte Mainz

Kartenauteuren: Andreas Kunz, Joachim Robert Moeschl

<http://www.ieg-maps.uni-mainz.de/mapsp/mapp945d.htm>

So sánh với lãnh thổ năm 1937, Đức bị cắt phía đông sông Oder và sông Neisse cho Ba Lan, phần đông bắc (Königsberg) chia cho Liên Xô và Ba Lan. Phần đất còn lại bị chia làm bốn vùng chiếm đóng đặt dưới quyền quản lý của bốn nước đồng minh. Berlin cũng có bốn khu vực tương tự.

Nước Đức đã bị chia cắt không chính thức?

Biên bản Potsdam luôn luôn lặp lại khái niệm "nước Đức". Trong thực tế, kể từ ngày chiếm đóng, người ta đã bắt đầu thúc đẩy sự chia cắt về chính trị và kinh tế ở cả hai miền [Đông và Tây] với mục đích tạo ra một thế trận đã rồi không đảo ngược lại được^[28].

(Giáo sư Wilhelm Treue, Sứ gia kinh tế)

Biên bản Potsdam xác định chính sách “đơn vị kinh tế thống nhất”, “nền chính trị thống nhất”, nhưng nếu phân tích kỹ biên bản chính thức cũng như theo dõi các mẩu đối thoại trong các buổi họp, chúng ta không tìm được những điều kiện cần thiết để đạt được sự thống nhất, đồng thời cũng có thể thấy nhiều mâu thuẫn về nội dung.

Vấn đề các vùng chiếm đóng: Trong việc chia cắt vùng chiếm đóng, điều A.1 của biên bản đã qui định rõ qui chế chiếm đóng. Có thể thực tế vài năm sau thì khác, nhưng ngay trong ngày ký kết, điều khoản đó xem nước Đức bị chia làm bốn vùng (hay cũng tạm gọi là bốn nước), có bốn quân đội riêng và bốn chính phủ có toàn quyền quyết định trong vùng của họ về tất cả mọi vấn đề luật pháp, kinh tế, chính trị, an ninh v.v... chỉ trừ các vấn đề mà bốn thành viên trong Hội đồng Kiểm soát có thể thống nhất ý kiến chung cho cả bốn vùng. Như thế việc có thể thiết lập được một đơn vị thống nhất về chính trị cũng như kinh tế hoàn toàn phụ thuộc vào tinh thần làm việc nhất trí của bốn thành viên trong Hội đồng Kiểm soát. Trong thực tế thì chưa bao giờ có sự nhất trí đó. Pháp đã nhiều lần dùng quyền phủ quyết chống lại các quyết định của hội đồng này, mục đích là ngăn chặn tất cả quyết định nhằm tiến tới một hình thức thống nhất cho bốn vùng chiếm đóng.

Trong một buổi họp giữa Stalin và phái đoàn cộng sản Yugoslavia vào đầu năm 1945, Stalin đã nói không úp mở: “...Cuộc chiến tranh này không giống một cuộc chiến nào trong quá khứ. Ai chiếm được vùng nào thì xã hội vùng đó phải phục tùng người chiếm đóng. Kẻ chiếm đóng sẽ áp đặt lên vùng đó hệ thống riêng của mình, cho đến tận nơi nào mà quân đội có thể chiếm được”^[29]. Điều đó - và với biên bản Potsdam - có nghĩa là: Phía đông nước Đức sẽ có một chế độ cộng sản, ba vùng phía tây sẽ là tư bản, đây là chưa kể đến sự khác nhau trong ba vùng còn lại về mọi mặt, và cũng không ai cầm ba vùng này sẽ trở thành ba nước khác nhau. Khó mà tin rằng Hoa Kỳ và Anh không nhận thức được điều này lúc ký biên bản. Làm sao chúng ta có thể cắt nghĩa được tương lai cả nước Đức là một “đơn vị chính trị thống nhất” trong bối cảnh đó? Phải chăng thỏa ước này là một ý đồ chia cắt lâu dài, dù trên ngôn từ không ai viết ra rõ ràng minh bạch? Có thể là vấn đề thể diện?

Vấn đề bồi thường chiến tranh: Trong hội nghị Yalta, ba bên chưa có thỏa thuận cụ thể, chỉ đề cập sơ lược trong bản tuyên bố một con số là 22 tỉ đô-la^[30], trong đó Liên Xô được hưởng 50%. Anh và Hoa Kỳ thì thấy trước, với con số khổng lồ này và trong tình trạng công nghiệp bị tàn phá nặng nề, Đức không thể trang trải nổi bằng sản phẩm làm ra hàng năm. Đây là chưa kể nạn đói có thể xảy ra làm cho xã hội rối loạn và mầm móng cộng sản có cơ hội phát triển. Lời giải sẽ là Đức phải vay tiền từ bên ngoài để bồi thường chiến tranh. Vay ai? Ngoài Hoa Kỳ ra thì có ai có thể đủ tiềm lực tài chính sau cuộc chiến này? Hóa ra Hoa Kỳ phải dùng tiền của mình để trang trải bồi thường cho Liên Xô, Anh và cho chính mình? Roosevelt đã để lại cho Truman một bài toán nan giải. Trong lúc đó, Liên Xô đã bị tàn phá nặng nề nên có nhu cầu rất lớn về bồi thường bằng tiền mặt cũng như tháo gỡ cơ sở sản xuất mang về nước. Truman đã gởi Edwin Pauley thương lượng trước với Liên Xô trong tháng 6.1945 để đi đến một thỏa thuận chung. Chiến thuật của Pauley là tìm cách gat ra ngoài những con số về tiền mặt, và việc bồi thường chỉ nên rút từ sản phẩm công nghiệp hàng năm với một tỉ lệ hợp lý nào đó. Sau hai tuần không có kết quả gì, Pauley đánh điện về: “Điều mà chúng ta có thể đòi và cũng nên đòi cho bằng được là vàng, ngoại tệ, tài sản ở ngoại quốc, bằng sáng chế, chất xám dưới mọi hình thức”^[31]. Trong hội nghị Potsdam, Hoa Kỳ và Liên Xô đã mất thêm ba ngày chỉ để đạt được những con số thật mơ hồ về bồi thường chiến tranh. Tất nhiên Stalin chỉ đồng ý ký vào thỏa thuận, sau khi Anh và Hoa Kỳ nhượng bộ 24% đất đai của Đức cho Ba Lan, Liên Xô và công nhận các Chính phủ lâm thời tại Đông Âu (do những người thân cộng sản cầm đầu). Phải chăng chỉ vì 20 tỉ đô-la mà Đức đã mất thêm đất ở vùng tam giác giữa hai con sông Oder-Neisse và số phận của các nước Đông Âu đã được gắn chặt vào vòng ảnh hưởng của Liên Xô suốt 40 năm sau?

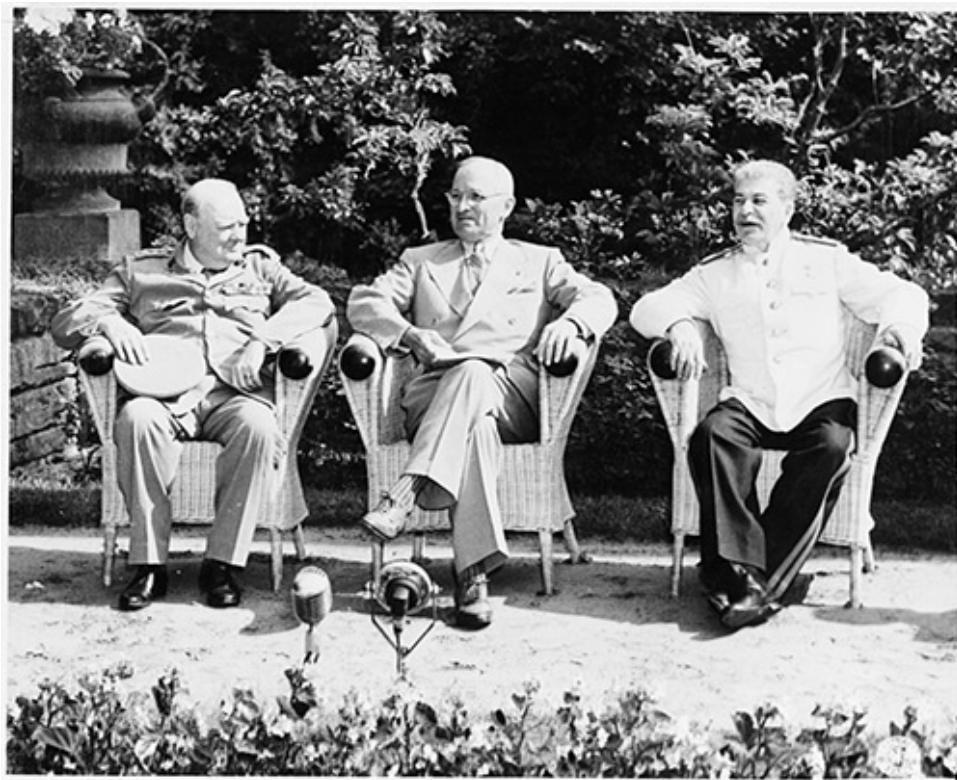


Hình 14: Anh - Hoa Kỳ - Liên Xô tại hội nghị Potsdam

Nguồn: Bundesarchiv, Bild 183-R67561 / CC-BY-SA 3.0

Biên bản Potsdam qui định rằng vùng nào bồi thường theo vùng đó theo quyết định riêng của lực lượng chiếm đóng tại chỗ. Để phục vụ mục đích bồi thường, ngoài các cơ sở sản xuất bị tháo gỡ và qui ra tiền mặt, ngoài các tài sản ở ngoại quốc, các vùng chiếm đóng phải tự quyết định một chính sách kinh tế riêng và căn cứ vào mức sản xuất hàng năm, trừ đi phí tổn chiếm đóng, trừ đi nhập khẩu các loại, trừ đi nhu cầu tối thiểu cho người dân Đức, phần còn lại được qui thành trị giá bồi thường. Thỏa thuận này đưa tới kết quả là sẽ có bốn vùng kinh tế khác nhau, bốn chính sách kinh tế khác nhau, bốn chính sách phân phối sản phẩm khác nhau. Làm sao chúng ta có thể xem nước Đức là một đơn vị kinh tế thống nhất? Sự chia cắt về mặt kinh tế đã bắt đầu từ ngày ký biên bản. Ngoài ra hội nghị không quyết định, thậm chí chưa nghiêm chỉnh thảo luận về những biện pháp để ngăn chặn sự lạm dụng của một lực lượng chiếm đóng trong quá trình thực hiện biện pháp bồi thường chiến tranh. Trong thực tế, điều này đã xảy ra trầm trọng trong hai vùng chiếm đóng của Liên Xô và Pháp. Thành ra hội nghị Potsdam không có một đóng góp đáng kể nào trong nỗ lực xây dựng hòa bình và phồn vinh tại lục địa châu Âu sau chiến tranh. Nếu Tây Âu sau này phát triển mạnh như chúng ta thấy, điều đó chủ yếu do những nỗ lực khác và không có một sự liên hệ nào với những thỏa thuận tại Potsdam.

Tưởng cũng nên nhắc lại thời gian sau khi Thế chiến thứ nhất chấm dứt năm 1918, các nước thắng trận họp tại Versailles ép buộc Đức phải thi hành những điều khoản bồi thường với một con số khổng lồ: 132 tỉ Mác vàng^[32] (Goldmark). Đó là con số mang tính chất hạ nhục chứ trong thực tế không có nước nào vào thời điểm đó có thể kham nổi. Thỏa ước đó chỉ làm cho những xu thế dân tộc chủ nghĩa cực đoan tại Đức dễ dàng phát triển. Vào những năm đầu thập niên 1920, Hitler hứa với dân Đức sẽ đòi hỏi các nước thắng trận rút lại thỏa ước đó trong một thời gian ngắn. Lời hứa đó và hiệu ứng tâm lý của thỏa ước Versailles đã góp phần không nhỏ làm tăng ảnh hưởng chính trị của Hitler. Chưa đầy 15 năm sau, Quốc xã đã nắm được chính quyền. Hình như các nước đồng minh chưa học được bài học lịch sử nào trong quá khứ, mà tại hội nghị Potsdam họ chỉ hành động theo cảm tính trả thù và lặp lại sai lầm của Versailles. Không ai chối cãi tội ác ghê rợn của Hitler, nhưng không vì thế mà Nguyên thủ ba nước lớn có quyền ép buộc cả một dân tộc phải hứng chịu sự trừng phạt. May mắn là dân tộc Đức đã tự rút ra bài học lịch sử cho chính mình. Chính quyền Cộng hòa Liên bang Đức đã ra công giáo dục nhân dân họ tinh thần hòa bình, dân chủ và xã hội. “Không bao giờ lặp lại chiến tranh”^[33] là khẩu hiệu của tuổi trẻ Đức trong những thập niên 1960, 1970. Mấy thập niên qua cho thấy là họ không muốn lặp lại sai lầm của quá khứ, cho dù họ đã trở thành cường quốc hơn hẳn những nước chung quanh. Họ cũng không quan tâm đến việc đòi lại hơn 120.000 cây số vuông^[34] đã bị cắt cho Ba Lan và Liên Xô năm 1945, vì họ biết rằng việc đòi lại đất đai cũng có thể dẫn đến nguy cơ chiến tranh.



Hình 15: Churchill, Truman, Stalin tại Potsdam

Nguồn: U.S National Archives and Records Administration,

tải từ commons.wikipedia.org, vùng công cộng

Mẫu đối thoại “Nước Đức là gì?”

Đối thoại trong buổi họp ngày 18.7.1945, Truman làm chủ tọa^[35].

- Churchill: Tôi muốn đặt một câu hỏi. Chúng ta đang dùng thuật ngữ “Nước Đức”. Vậy nước Đức là gì? Chúng ta có thể dùng khái niệm trước chiến tranh hay không?
- Truman: Liên Xô nghĩ thế nào về câu hỏi này?
- Stalin: Nước Đức là một thực thể sau chiến tranh. Một nước Đức khác không hiện hữu ngày hôm nay. Tôi hiểu câu hỏi là như thế.
- Truman: Chúng ta có thể nói tới nước Đức như là một thực thể của năm 1937?
- Stalin: Như là thực thể của năm 1945.
- Truman: Đức đã mất tất cả vào năm 1945. Trong thực tế, nước Đức không còn tồn tại.
- Stalin: Như trong nước chúng tôi thường nói, Đức là một khái niệm địa lý. Chúng ta cứ tạm kết luận như thế. Không ai có thể trừu tượng hóa những biến cố lịch sử.
- Truman: Đồng ý, nhưng phải xác định một khái niệm về “Nước Đức”. Tôi muốn nói đến nước Đức năm 1886, hoặc 1937, và đó cũng không phải là nước Đức năm 1945.
- Stalin: Nó đã bị thay đổi qua những biến cố lịch sử, và chúng ta có thể kết luận như thế.
- Truman: Tôi hoàn toàn đồng ý, nhưng cũng phải có một định nghĩa về khái niệm “Nước Đức”.
- Stalin: Quý vị có thể tưởng tượng được rằng, sẽ có một bộ máy quản lý của Đức trong vùng Sudeten ở Tiệp hay không? Đây là vùng mà trước đây Đức đã đuổi người Tiệp đi.
- Truman: Có lẽ chúng ta nói tới nước Đức như là thực thể năm 1937?
- Stalin: Về mặt chính thức có thể như thế. Nhưng về thực tế thì không. Nếu trong vùng Königsberg xuất hiện một bộ máy quản lý của Đức, chúng tôi sẽ tổng cỗ nó đi. Chắc

chắn là sẽ tống cỗ đi.

- Truman: Ở hội nghị Yalta chúng ta đồng ý sẽ giải quyết vấn đề lãnh thổ trong một cuộc hòa đàm. Chúng ta nên định nghĩa thế nào về khái niệm “Nước Đức”?
- Chúng ta cứ định nghĩa biên giới phía tây của Ba Lan, tự khắc câu hỏi sẽ rõ ràng hơn.
- Tôi cảm thấy khó hình dung nước Đức là cái gì bây giờ. Đó là một vùng đất không có chính phủ, không biết ranh giới ở đâu, vì biên giới không được quân đội chúng ta qui định. Đức không có quân đội, cũng không có lính biên phòng, nó được chia ra nhiều vùng chiếm đóng. Thế mà quý vị muốn xác định nước Đức là cái gì. Đó là một mảnh đất đã bị xé nhở.
- Truman: Có lẽ chúng ta lấy ranh giới Đức năm 1937 làm điểm khởi đầu?
- Stalin: Điểm khởi đầu thì có thể lấy đâu cũng được. Chúng ta phải có một cái gì làm điểm khởi đầu. Vậy thì cứ lấy năm 1937.
- Truman: Đây là nước Đức sau thỏa ước Versailles.
- Đồng ý, chúng ta lấy nước Đức của năm 1937, nhưng chỉ là điểm khởi đầu. Đơn giản là một giả thuyết để dễ làm việc.
- Churchill: Chỉ là điểm khởi đầu. Điều đó không có nghĩa là chúng ta tự giới hạn vào đó.
- Truman: Tôi đồng ý rằng chúng ta lấy nước Đức năm 1937 làm điểm khởi đầu.

Từ mẫu đối thoại có tính chất mơ hồ này, chúng ta thử rút ra vài kết luận: *Thứ nhất*, theo ý muốn của Liên Xô, nếu xé nhỏ hoặc thậm chí xóa sổ nước Đức trên bản đồ thế giới, thì Liên Xô sẽ không phản đối. *Thứ hai*, mọi thảo luận về lãnh thổ phải lấy biên giới 1937 làm chuẩn, tức là bao gồm lãnh thổ hiện nay, cộng thêm vùng đất ở bờ đông sông Oder và sông Neisse, cộng thêm vùng Königsberg ở đông bắc (*Hình 13*).

[1] Treaty of Non-aggression between Germany and the Union of Soviet Socialist Republics, 23.8.1939 (Nichtangriffspakt).

[2] Atlantic Charter.

[3] Xem tài liệu tham khảo [90] Dr Elke Kimmel, Krieg und Kriegsende. (Ghi chú: Theo cách tính của Bureau of Economic Analysis, 50 tỉ đô-la năm 1940 tương đương 600 tỉ đô-la năm 2009).

[4] Xem thêm nhiều dữ kiện đáng quan tâm: Wolfgang Kaleck, Recht subversiv (Lẽ phải xuống ngôi), ZEIT ONLINE ngày 27.3.2015.

[5] Nguyên bản tiếng Anh có thể xem tại <http://avalon.law.yale.edu>.

[6] Xem tài liệu tham khảo số [33] P. Hoeres.

[7] Louis P. Lochner là ký giả Mỹ ở Berlin có nhiều liên hệ với các sĩ quan chống Hitler, đồng thời cũng là cố vấn của Tổng thống Roosevelt.

[8] Xem tạp chí Tấm Gương (Der Spiegel) số 31, ngày 28.7.1949, trang 11-12: Sie bringen mich in Verlegenheit.

[9] Tuyên bố của Bộ Trưởng Tuyên truyền Goebbels, xem tài liệu tham khảo số [59] trang 134, N. F. Poetzl.

[10] Xem tài liệu tham khảo số [49] trang 30, C. L. Mee

[11] Neisse là sông nhánh từ hướng đông nam đổ vào bờ đông sông Oder. Toàn bộ lãnh thổ Đức ở phía đông sông Oder và sông Neisse bị cắt cho Ba Lan và Liên Xô.

[12] Xem tài liệu tham khảo số [44] trang 606, H.P. von Löwenstein.

[13] Xem tạp chí Tâm gương (Der Spiegel) số 16/1965 trang 78-79: Die grossen Drei von Jalta.

[14] Xem tài liệu tham khảo [81] trang 11-12, R. von Weizsäcker.

[15] Những trại tập trung khét tiếng của Quốc xã Đức.

[16] Anne Frank là tác giả cuốn sách nổi tiếng Nhật ký của Anne Frank được viết lúc cô chỉ mới 15 tuổi. Sách đã được dịch sang hơn 60 thứ tiếng. Anne Frank trở thành biểu tượng cho sự phi nhân của chính sách bài Do Thái của Quốc xã Đức. Cô chết trong trại tập trung Bergen-Belsen đầu tháng 3.1945, hai tháng trước khi chiến tranh chấm dứt. Lúc ấy cô chỉ mới 16 tuổi.

[17] Đó là tựa đề sách của văn sĩ Bernt Engelmann: Wir hab'n ja den Kopf noch fest auf dem Hals, ISBN 34-6201-688-1.

[18] Paul Joseph Goebbels là Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền của chế độ Quốc xã kể từ 1933.

[19] Thống soái Keitel là Tổng Tư lệnh Quân đội Quốc xã.

[20] Xem tài liệu tham khảo [36], trang 272-275, G. Knopp.

[21] Hans-Georg von Friedeburg là thống soái, Tư lệnh Hải quân Quốc xã, là một trong những cánh tay mặt của Hitler còn tồn tại đến ngày cuối cùng. Von Friedeburg là người đã ký vào bản đầu hàng vô điều kiện, sau đó tự tử.

[22] Bernard Montgomery là Tư lệnh Quân đội Anh trong chiến dịch đánh bại Đức Quốc xã.

[23] Sau khi Hitler tự tử, Karl Dönitz lên thay đứng đầu Chính phủ. Sau chiến tranh, tòa án Nürnberg kết án ông 10 năm tù.

[24] 12 năm là thời gian Hitler cầm quyền từ 1933 đến 1945.

[25] Xem tài liệu tham khảo số [49] trang 9-10, C. L. Mee.

[26] Xem phần Tháng 2.1945: Hội nghị Yalta trang 44.

[27] Mục tiêu chính trị, kinh tế và bối thường chiến tranh của thỏa thuận này được các nước đồng minh tiến hành một cách rốt ráo. Về phía Đông Đức, chính sách đó còn kéo dài gần một thập niên sau. Riêng phía Tây Đức, để đối phó với chiến tranh lạnh, chính sách đó từng bước được thay đổi kể từ 1947. Quá trình thay đổi rất phức tạp, độc giả có thể xem phần bổ sung 6. Những thay đổi về chính sách của đồng minh trang 350.

[28] Xem tài liệu tham khảo số [76] trang 869, W. Treue.

[29] Xem tài liệu tham khảo số [47] trang 167, W. Mayr hoặc [7] trang 25, W. Benz.

[30] 22 tỉ đô-la đổi theo hối suất 1950 là 90 tỉ Mác Đức, tương đương với 450 tỉ Euro hiện nay.

[31] Xem tài liệu tham khảo số [49] trang 176, C. Mee.

[32] Xem tài liệu tham khảo số [76] trang 792, W. Treue. Ghi chú thêm: 132 tỉ Mác vàng theo hối suất 1919 là 553 tỉ đô-la. Một Goldmark có giá trị 0,358423 gram vàng, tức khoảng 1/100 lượng vàng.

[33] Nie wieder Krieg là khẩu hiệu thường thấy ở các cuộc biểu tình sinh viên.

[34] 120.000 cây số vuông tức một phần ba lãnh thổ CHLB Đức hiện nay.

[35] Xem tài liệu tham khảo số [49] trang 131-133, C. Mee.

Chương II

NĂM NĂM HỒI SINH TRÊN ĐÔNG TRO TÀN

Tôi đi đôi giày không dép Ich trag Schuhe ohne Sohlen
túi đeo lưng là chiếc túi cưu mang und der Rucksack ist mein Schrank
Gia tài của tôi, người Ba Lan thưa kể Meine Möbel hab'n die Polen
và tiền đã thuộc Dresdner Bank und mein Geld die Dresdner Bank
Không quê hương, không bà con thân thiết Ohne Heimat und Verwandte,
Đôi ủng già không vết bóng tron, und die Stiefel ohne Glanz,
đúng rồi, đây là điều đã biết ja, das wär nun der bekannte
bước suy tàn của xứ hoàng hôn! *[II]* Untergang des Abendlands!

(Erich Kästner, Khúc hành ca 1945) (Erich Kästner, Marschlied 1945)

Nước Đức sau 1945 là một hiện tượng có một không hai. Suốt chiều dài lịch sử cả ngàn năm chưa bao giờ nước Đức rơi vào một tình huống đổ vỡ toàn diện như bây giờ, từ vật chất tới tinh thần, từ kinh tế tới xã hội, không chính quyền, không quân đội, Quốc hội bị giải tán, tòa án thuộc phe chiếm đóng. Với khẩu hiệu “chiến thắng toàn diện” của Quốc xã, Hitler đã để lại cho dân tộc Đức một mảnh đất tan hoang bị tàn phá toàn diện. Ruộng vườn không ai canh tác. Thành phố sụp đổ chỉ còn những đống gạch vụn cao ngất trời. Đường bộ không đi lại được. Hầu hết đường sông tắc nghẽn vì cầu đường bị phá sập, tàu bè bị đánh chìm. Toàn bộ dân tộc Đức phải sống dưới đồng tro tàn của gạch ngói. Nhiều người còn phải sống lâu năm dưới đồng tro tàn của tinh thần và tâm lý. Tội ác滔天 mà Hitler nhân danh dân tộc Đức đã gây ra cho người Do Thái và các nước Đông Âu, bây giờ trở lại giáng lên đầu dân Đức với một mức độ không kém phần khốc liệt. Những ai còn sống sót không những hiếu mà còn chứng kiến và cảm nhận những gì gọi là tàn bạo: Ngoài chiến trường, trong các trại tập trung, trong thành phố, sau những chuỗi bom rải thảm, người dân bị xua đuổi ra khỏi quê hương làng mạc phía đông. Không khí chết chóc vẫn còn ngự trị đâu đó trong các vùng đồng dân sau những ngày cuối cùng của cuộc chiến và còn kéo dài nhiều năm sau.

Gần 12% dân số Đức tử vong vì chiến tranh:

Bảng 3: Tổng số người Đức chết từ 1939 đến 1947

Quân nhân chết trận	3,8 triệu người
Lực lượng vũ trang dân sự	0,4
Thường dân chết vì bom oanh tạc	0,5
Thường dân chết do trực xuất, chạy loạn	2,2
Thường dân chết vì khủng bố Quốc xã	0,3
Chết vì đói và rét từ 1945-1947	1,1

Tổng cộng	8,3 triệu người
-----------	-----------------

Nguồn: Xem tài liệu tham khảo số [84] trang 13, H. Winkel.

Thành phố tan hoang

Sự tàn phá vật chất trong các thành phố thì chưa có nơi nào thảm khốc hơn ở Đức, chủ yếu do những trận bom trả thảm năm 1944 và 1945 trong chiến lược giội bom tâm lý^[2] của Anh và Hoa Kỳ. Georg Bönisch tường thuật trên tuần báo *Tầm Gương*(Der Spiegel) về Köln: “Trong khu phố cổ chỉ còn lại hai phần trăm căn nhà của thời 1939 – chính xác là 113 căn. Trong 150 nhà thờ thì 91 căn bị phá hủy, trong đó có Đại Giáo đường La Mã nổi tiếng khắp năm châu. Toàn bộ các cây cầu trên sông Rhein đều bị phá sập, 100 chiếc tàu bị đánh chìm làm giao thông tắc nghẽn. Trong số 2.176 phòng học chỉ còn lại 212, với 7.711 giường bệnh trước chiến tranh chỉ còn lại 1.495 giường, 16.000 chiếc đèn đường bị gục ngã, 737 ki-lô-mét đường nước ngầm không còn sử dụng được vì có hàng ngàn chỗ bị phá vỡ. Với 43.000 xe hơi đủ loại bây giờ chỉ còn lại 6.000”^[3]. Với gần 800.000 dân trước chiến tranh, bây giờ Köln chỉ còn lại chưa đầy 40.000, đa số phải sống dưới hầm nhà, không điện, không nước, không thực phẩm dự trữ.



Hình 16: Dresden sau trận bom đầu năm 1945

Nguồn: Bundesarchiv, Bild 183-Z0309-310 / Beyer, G. / CC-BY-SA 3.0

Tài liệu năm 1946 cho biết có khoảng 14 triệu hộ gia cư trên nước Đức trong lúc chỉ còn lại tám triệu căn hộ còn sử dụng được - nếu còn được gọi là căn hộ theo đúng nghĩa của nó. Đa số đều ở trong tình trạng thảm hại mà trong thời bình người ta sẽ phả sập hoặc không dám ở vì vấn đề an toàn^[4]. Có những căn nhà có mái nhưng thiếu vách che. Nhiều nhà khác thì toàn bộ cửa sổ đều bị phá hủy. Các tỉnh ở biên giới phía tây như Aachen, Trier, Eiffel, nơi đụng độ đầu tiên giữa phe đồng minh và lực lượng SS hiếu chiến, thì các thành phố đều trở thành bình địa không còn nhà cửa. Các thành phố bị tàn phá dữ dội bởi giao tranh, pháo kích và nhất là bom rải thảm. Berlin, Hamburg, Nürnberg, Dresden v.v... là những thành phố mang thiệt hại nhiều nhất, nơi đó có những con đường không còn một căn nhà nguyên vẹn, không còn lối đi, không cây cối, tất cả đều trở thành mảnh đất hoang.

Lực lượng chiếm đóng ra lệnh cho tất cả nam giới lứa tuổi 14 đến 65 cũng như phụ nữ từ 16 đến 50 tuổi đều phải tham dự vào công tác thu dọn thành phố, nếu họ muốn nhận được thẻ khẩu phần thực phẩm. Bằng cách này, hơn một nửa dân số đều trở thành những người phu hốt rác mà công việc dọn dẹp này suốt gần

ba năm vẫn chưa xong. Công việc cũng không giản dị. Xe ủi đất – nếu có – chỉ dùng để phá sập nhà, tất cả công việc còn lại đều hoàn tất bằng hai bàn tay không với một chiếc cào cá nhân: xẻ nhỏ những mảnh tường lớn, lọc các viên gạch còn nguyên để tái sử dụng, cạo sạch vôi vữa, chất đống lại từng khối để bộ phận kiểm tra độ lường năng suất. Cũng trong thời gian này, toàn bộ lực lượng lao động nam giới có 20 triệu, trong lúc nữ giới chiếm 25 triệu, cho nên phần lớn công việc thu dọn thành phố đều do người phụ nữ Đức hoàn thành. Thuật ngữ “phụ nữ trong tro tàn”^[5] cũng bắt đầu xuất hiện từ đây. Họ đã có công lớn nhất trong công việc thu dọn và phục hồi thành phố, cũng như xây dựng lại nhà cửa, lo miếng ăn cho con cái. Có lẽ cũng là một niềm an ủi: Qua lao động vất vả đó, ý thức độc lập được nâng cao và họ tự tin hơn trong đời sống.

Bên cạnh sự thiếu thốn về nhà cửa là tình trạng tồi tệ về nhu yếu phẩm hàng ngày: áo quần, giày dép, chăn mền, nồi niêu soong chảo, bếp núc, giường ngủ, bàn ghế v.v... tất cả đều trở thành khan hiếm. Với tình trạng đó, mùa hạ còn chịu được, đến mùa đông với nhiệt độ âm thì đời sống cực kỳ khó khăn.

Kinh tế suy sụp

Hậu quả chiến tranh đối với tình hình sản xuất cũng vô cùng trầm trọng. “Mặc dù cơ sở công nghiệp chỉ bị phá hủy 20%, nhưng tình hình sản xuất thực tế chỉ đạt được một phần nhỏ của năng suất các xí nghiệp. Trong quý III năm 1945, tổng sản lượng chỉ bằng 14% của năm 1936. Năm 1946, ở vùng chiếm đóng phía tây đạt được 38% so với năm 1936 và 44% ở vùng Liên Xô chiếm đóng. Năm 1947 thì tăng lên được 44% ở phía tây và 54% ở phía đông^[6]. Tình trạng đó có nhiều nguyên do, mà quan trọng nhất là hệ thống giao thông hoàn toàn tê liệt. Các lực lượng đồng minh trong giai đoạn cuối cùng của cuộc chiến đã tập trung phá hủy toàn bộ đường xe lửa, cầu cảng, đường sá, tàu thuyền trên sông. Một phần tư cơ sở giao thông cũng như phần lớn đầu máy, toa xe lửa, xe vận tải và các phương tiện giao thông khác đều bị phá hủy.Thêm vào đó là tình trạng thiếu năng lượng. Thời đó năng lượng chủ yếu là than với mức sản xuất năm 1945 chỉ còn lại 25.000 tấn mỗi ngày – tức 6% năng suất trước chiến tranh. Mức sản xuất nói chung có thể tăng lên đáng kể sau đó, nhưng hệ thống giao thông và vận tải vẫn không có gì được cải thiện”^[7].

Chính sách chiếm đóng không thống nhất trong bốn vùng càng làm cho tình trạng sản xuất khó khăn hơn. Giao thông vận tải giữa các vùng rất hạn chế và bị kiểm soát gắt gao. Việc trao đổi hàng hóa giữa các vùng đều bị nghiêm cấm hoặc chỉ được thực hiện với giấy phép đặc biệt. Sự hợp tác giữa bốn lực lượng chiếm đóng không những thiếu tổ chức mà còn bị cố ý cản trở, nhất là đối với hai vùng thuộc Liên Xô và Pháp. Một báo cáo của hãng BASF ghi lại như sau về cơ xưởng tại Ludwigshafen vùng Pháp: “Trong lúc xí nghiệp đạt mức cao nhất năm 1943 là 43.400 nhân viên, đến tháng 5.1945 chỉ còn lại 800 người, vừa đủ để vận hành máy móc. Để sản xuất, nhà máy phải xin giấy phép của chính quyền quân sự. Tất cả nguyên liệu, nhiên liệu và năng lượng đều được cung cấp theo chế độ. Nhiều lần nhà máy rơi vào nguy cơ bị đe dọa bởi vì thiếu than đá. Khó khăn lớn cũng xuất phát từ vị trí cô lập của cơ xưởng với khu vực chung quanh. Nhân viên sống bên hữu ngạn sông Rhein (vùng Hoa Kỳ) thường không đến làm việc được vì sự kiểm soát và ngăn chặn ở biên giới hai vùng. Có lúc bỗng nhiên xí nghiệp không có đá vôi từ vùng Neckartal, không có muối khoáng từ Heilbronn hoặc Niederrhein, chỉ vì các sản phẩm này nằm ở vùng chiếm đóng khác”^[8].



Hình 17: Nürnberg bị tàn phá

Nguồn: US Army, tải từ commons.wikipedia.org, vùng công cộng

Thêm vào đó các nước chiếm đóng gấp rút thực hiện chính sách bồi thường một cách triệt để. Ở hai vùng Liên Xô và Pháp, hầu như không còn một nhà máy nào họ không tháo gỡ toàn bộ hoặc một phần để mang về nước. Họ chỉ để lại những cơ sở cần thiết nhất cho sản xuất phục vụ nhu cầu hàng ngày và nghĩa vụ bồi thường theo tỉ lệ qui định về sản phẩm. Họ không chừa một thứ gì: nhà máy, vật dụng văn phòng, thiết bị kỹ thuật từ lớn tới nhỏ, sắt thép từ các cơ sở đường sắt, tàu vận tải, đòn rừng lấy gỗ và tất nhiên là toàn bộ băng sáng chế. Người ta phỏng đoán rằng trị giá băng sáng chế của tập đoàn hóa học IG Farbe bị tịch thu trong vùng Hoa Kỳ chiếm đóng có giá trị tương đương với 10 tỉ đô-la^[9] và về mặt công nghệ đã giúp cho Hoa Kỳ một bước nhảy vọt hơn mươi năm nghiên cứu.

Với tình trạng sản xuất đình trệ, vận chuyển hàng hóa không hoạt động, nạn lạm phát dâng cao, mọi hoạt động kinh tế khác cũng hoàn toàn tê liệt. Khi đồng bạc không còn giá trị, thì mọi dịch vụ mua bán đều biến mất, nhường chỗ cho chợ đen và dịch vụ dùng hàng đổi hàng như thời trung cổ. Đơn vị “tiền tệ” được ưa chuộng nhất là thuốc lá Mỹ, cho nên binh lính đồng minh tha hồ làm giàu trong giai đoạn này. Với 20 bao thuốc lá họ có thể đổi được một máy truyền thanh loại tốt. Với ba bao Lucky Strike và một cân cà phê họ đổi được một chiếc nhẫn vàng khảm kim cương^[10]. Đây chỉ là một vài thí dụ. Với thuốc lá, lính Mỹ có thể trao đổi được mọi thứ: dao găm Quốc xã, đồng hồ vàng, thánh giá và tất nhiên là cả tình dục.

Trong hai năm đầu tiên, các nước chiếm đóng đã rót ráo thi hành chính sách cuồng chế. Điều 4.b của mệnh lệnh JCS 1067 gởi cho bộ chỉ huy quân đội Hoa Kỳ tại Đức ghi rõ bằng văn bản: “Nước Đức không phải được chiếm đóng như một nước giải phóng, mà là một nước thù địch bị thua trận. Mục đích các bạn không phải đi cuồng chế mà là chiếm đóng nước Đức để đạt được những mục đích quan trọng của phe đồng minh”. Sau 1948 thì chính sách có thay đổi, nhưng trước đó các nước chiếm đóng không hề có ý định giúp cho Đức phục hồi kinh tế, mà chỉ can thiệp khi thấy cần thiết để ngăn chặn nạn đói, bệnh tật, hỗn loạn xã hội có thể ảnh hưởng đến an ninh của lực lượng quân sự trong các vùng chiếm đóng.

Nạn đói hoành hành

Với chính sách kinh tế như thế không ai ngạc nhiên về nạn đói thảm khốc hoành hành suốt ba năm, nhất là trong mùa đông 1946-1947. Nhà văn Hans Erich Nossack kể lại đời sống hàng ngày: “Từ tám giờ sáng đến ba giờ chiều tôi ở trong cửa hàng – xe công cộng chỉ hoạt động sau ba giờ – nhưng cũng đã lạnh cóng chân tay không làm sao đi nổi, nhất là tôi chỉ có thể mang theo hai lát bánh mì khô ăn trưa. Và rồi bắt đầu cuộc

đầu tranh đê lên được xe điện ngầm. Trong thời gian đó, vợ tôi đã làm việc mây tiêng đồng hồ, nghỉ một giờ trưa để đi lãnh phần ăn miễn phí, khẩu phần mà chúng tôi không thể thiếu được vì không có gì để nấu nướng ở nhà. Đến ba giờ chiều, cô ấy hâm nóng thức ăn và nhờ thế căn phòng trở nên sinh động. Sau bữa ăn tôi có đủ chuyện tay chân để làm hoặc ché cùi để dành. Giữa năm và sáu giờ tôi có dỗ giấc ngủ để may ra bù đắp vào số năng lượng còn thiếu trong ngày vì thiếu ăn. Sau đó chúng tôi uống một tí “trà” tự biến chế, dùng thêm một ít thức ăn vặt vanh, và nếu không có hẹn khách thì chúng tôi ngồi đối diện, âm thầm nhìn nhau dưới ánh đèn tù mù 15 watt. Đúng mười giờ khuya còi báo động hú ba tiếng, sau 15 phút hú hai tiếng, sau nửa giờ hú một tiếng. Thê là bắt đầu giờ giới nghiêm. Tôi còn trùm chăn làm việc đến một giờ khuya trước khi cố bò và lết vào giường với chân tay tê cứng”^[11].

Hàng triệu người khác cũng có cuộc sống tương tự như thế. Khẩu phần cung cấp cho mỗi người chỉ sản sinh được năng lượng khoảng 1.200 calo-ri mỗi ngày, ở vùng Pháp đôi lúc chỉ được 900 calo-ri, trong lúc con người bình thường cần ít nhất 2.000 calo-ri để sinh tồn, và có thể đi lại mà không bị ngã quỵ. Trong thời gian còn chiến tranh, không có một người Đức nào phải lo chuyện ăn. Nếu thực phẩm thiếu thì Quốc xã có thể dễ dàng chuyển phó-mát từ Pháp về, bơ sữa từ Đan Mạch, bia rượu hạng nhất từ Tiệp, không thiếu thức gì. Khi quân đội Quốc xã thua trận rút về nước, nguồn cung cấp ấy cũng không còn và chỉ trong vòng vài tháng, cùng với sự chiếm đóng của phe đồng minh, cả mấy chục triệu người đối diện với nạn đói ngày càng gay gắt. Người ta phải biến ché dù cách đê tạo ra thực phẩm: vỏ khoai tây biến ché thành bánh mì, đot cây sồi đem ra xay và trộn với cỏ cây để ché thành trà. Mãi ba năm sau tình hình vẫn thường xuyên căng thẳng. “Khẩu phần bánh mì bị giảm xuống còn một lát mỗi ngày” như tờ *News Chronicle* đưa tin tại London năm 1947. Báo *Times* từ New York cũng bình luận trong năm đó: “Mức độ khủng hoảng mà chó của nhân viên chính phủ Hoa Kỳ cũng bị ăn cắp, bị giết và xé thịt để ăn, mức độ này đã trở thành sự thách đố cho chúng ta”.^[12]



Hình 18: Người dân Berlin xé thịt ngựa

Nguồn: Bundesarchiv, Bild 183-R77871 / CC-BY-SA 3.0

Theo một báo cáo ngành y tế, “Bác sĩ thành phố Hamburg đếm được trong năm 1947 có 60.000 binh nhân nhiễm chứng phù thủng vì đói”^[13]. Ở Remscheid thì 60/100 người dân thiếu cân 25%. Hàng trăm người ở Berlin tự tử vì không chịu nổi đói rét^[14]. Tỉ lệ chết chóc của trẻ sơ sinh là 16% năm 1946, so với 7,2% năm 1936. Người dân Đức không mong muốn gì hơn bánh mì, khoai tây và năng lượng. Hiếm khi có được một ít thịt hoặc đồ ăn. Bơ và sữa là những thứ xa xỉ phẩm chỉ nằm mơ mới thấy. Có những trẻ em suốt mấy năm không hề thấy một khúc đồ ăn và cũng không hề biết đồ ăn là cái gì: “Đó là Norbert, một cậu bé đê thương.

Trong buổi tiếp đón đầu tiên, cậu được phu nhân thị trưởng Marburg tặng một ổ bánh mì kẹp dồi. Cậu trân trối nhìn mà không biết đó là cái gì. Mãi sau, người ta mới khám phá rằng cậu bé Berlin này, với bảy tuổi đầu, chưa hề thấy một khúc dồi lần nào trong đời, chứ đừng nói tới ăn”.^[15]

Chúng ta hãy nghe nhà văn nổi tiếng Heinrich Böll^[16] tự thú về sự tầm thường của con người trong con đói mùa đông năm 1946: “Con đói đã dạy cho tôi biết thế nào là giá trị. Ý nghĩ về mảnh bánh mì tươi nguyên mới ra lò làm cho tôi trở thành ngu muội trong ý thức và nhiều lúc tôi lang thang vô định trong thành phố về chiều để không nghĩ gì hơn là bánh mì. Đói mắt mong đói, đầu gối rã rời và tôi cảm nhận một con đói là người. Bánh mì. Tôi đã trở thành ghiền bánh mì như người ta ghiền bạch phiến. Tôi cảm thấy sợ hãi với chính mình [...] Mãi đến bây giờ tôi vẫn còn nỗi sợ hãi về con đói ngày nào và tôi mua bánh mì khi nó còn tươi nguyên sau cửa sổ chung hàng của tiệm bánh”.^[17]

Trong những năm đầu tiên, có lúc việc cung cấp thực phẩm không đủ cho con người sống còn. Các nghiên cứu khoa học đều kết luận rằng con người cần tối thiểu 2.200 calo mỗi ngày để sinh tồn và đi lại được thì ở Đức trong những năm sau chiến tranh được thống kê theo bảng dưới đây. Tất nhiên các chính quyền quân sự dù cố gắng cũng không làm được tốt hơn. Bản thân các nước chung quanh cũng ở trong tình trạng thiếu thốn dù ở mức độ khác: Thí dụ ở Bỉ 1.300, ở Hà Lan 2.350 calo.

Bảng 4: Năng lượng cung cấp cho dân Đức sau chiến tranh

Để so sánh: ở Hoa Kỳ 3.300, Thụy Sĩ 2.600 calo mỗi ngày

Vùng Hoa Kỳ	1.330 calo-ri
Vùng Liên Xô	1.080
Vùng Anh	1.050
Vùng Pháp	900

Nguồn: Tài liệu tham khảo số [79] trang 24, J. Weber

Đời sống xã hội

Tình hình khó khăn về kinh tế và nạn đói kéo dài triền miên đã phát sinh vô số vấn đề xã hội. Sau sáu năm chiến tranh với cuộc sống chia cách thường xuyên, hầu hết các gia đình đều phát sinh mâu thuẫn giữa vợ chồng, dần dần không chịu được phái ly dị mà cao điểm là năm 1948. Mãi sau này, đến 1950 vẫn còn 40% gia đình sống không toàn vẹn, và cũng trong năm đó có 9,5% tất cả trẻ em sơ sinh không có cha chính thức^[18]. Cuộc sống quá căng thẳng và khó khăn làm người phụ nữ buông thả và làm đủ mọi cách để sinh tồn dù chỉ để qua ngày, kể cả chuyện bán tình dục cho lính Mỹ để mang về cho con một vài thời chocolat, hoặc vài bao thuốc lá đem bán cho trời. Người nào may mắn hơn thì tìm được tình yêu mới, lập gia đình và di dân sang vùng đất hứa. Toàn xã hội bị chìm ngập trong cơn lốc hỗn loạn, như cây tróc rễ. Gia đình ly tán, nhiều người không biết người thân ở đâu. Vợ đi tìm chồng, cha mẹ kiếm con. Mọi người đều sống trong cơn chấn thương của di tản tập thể.



Hình 19: Thuốc lá trong thị trường chợ đen Berlin

Nguồn: Bundesarchiv, Bild 183-19000-3293 / CC-BY-SA 3.0

Bần cùng sinh đạo tặc, đấy là qui luật muôn thuở. Trộm cắp hoành hành khắp nơi, từ một vài củ khoai đến một bóng đèn đường, không ai dám để hé một cái gì ra ngoài mà không có người trông coi. Nói cho cùng thì cũng không ai nghĩ tới chuyện trách cứ hoặc nói chuyện đạo đức, vì thực chất cũng không ai dám chắc mình có giữ được ngay thẳng hay không khi gặp thời cơ. Ngay cả Đức Hồng Y Josef Frings trong một thánh lễ Giáng sinh năm 1946 cũng bày tỏ sự cảm thông sâu sắc về nạn trộm cắp: “Chúng ta sống trong một thời đại mà mỗi cá nhân trong con cùng quẫn có thể lấy những gì để bảo toàn đời sống và sức khỏe, nếu những thứ đó họ không kiểm được bằng việc làm lương thiện hoặc xin được từ người khác”. Mặc dù trong câu nói tiếp theo, Đức Hồng Y khuyên mọi người nên trả lại những thứ đã lấy cắp, nhưng về sau của câu nói chẳng có ai để ý, và câu nói trên trở thành một cách xử thế thông dụng trong những năm hậu chiến. Đó là vấn đề đạo đức nhưng nó cũng nói lên được mức độ trầm trọng của tệ nạn xã hội thời bấy giờ.

Nguy hiểm hơn là tình trạng cướp bóc hoành hành dữ dội, được lãnh đạo bởi những băng cướp chuyên nghiệp nắm toàn bộ các thương vụ trao đổi hàng hóa và không chế giá cả chợ đen. “Nhà văn Dieter Forte kể về các băng cướp có tổ chức, chúng lượn đi lượn lại khắp nơi ở Düsseldorf và chia nhau vùng kiểm soát. Một trong những băng cướp đó là Bá Tước Mokka Von Tonelli, như chúng tự đặt tên, ngự trị lên những thành phần bất hảo. Những băng khác thì đặt tên là Băng Ba Lan, Băng Hà Lan. Chúng mang súng ống, mặc đồng phục, phân phát thức ăn miễn phí và hưởng thụ cảm giác được làm chúa trong thành phố”. [19]

Còn đâu những tài năng xuất chúng

Cuộc di dân do Hitler tạo ra là sự chuyển giao một tập hợp khổng lồ của tri thức và tài năng mà thế giới chưa bao giờ chứng kiến[20].

(Sử gia Peter Gay, Giáo sư Đại học Yale, USA)

Kể từ cuối thế kỷ 19, nước Đức trải qua một giai đoạn phát triển vũ bão về mọi lĩnh vực. Mặc dù vẫn còn là một nước phong kiến, nhưng với những cải cách về xã hội, văn hóa, giáo dục và khoa học, triều đại Wilhelm đã hoàn tất trọng vẹn những cải tổ lớn lao được bắt đầu từ đầu thế kỷ, nhất là về mặt giáo dục, họ đã thiết lập được một hệ thống giáo dục hoàn chỉnh. Đến đầu thế kỷ 20, đại học Đức được xếp vào loại số một trên thế giới. Nơi đó không những tập hợp những người thầy nổi tiếng, mà còn là những trung tâm nghiên cứu hàng đầu qui tụ những danh tài thuộc tầm vóc quốc tế như Adolf von Baeyer, Albert Einstein,

Otto Hahn, Fritz Haber, Gustav Hertz, Max Planck v.v... Sinh viên khắp nơi trên thế giới đổ về Berlin, Göttingen như đi hành hương, họ đến để học tập, nhưng quan trọng hơn là để thấy, nghe, học hỏi, trao đổi, thảo luận và làm quen với thần tượng của họ, những thiên tài sáng giá của thế giới. Cho đến năm 1933 – năm Hitler lên nắm chính quyền – hội đồng Nobel đã phát khoáng 100 giải về khoa học (thời gian đó chỉ có ba ngành vật lý, hóa học và y khoa), trong đó nước Đức chiếm được 31 giải. Nếu so sánh với Anh (17 giải), Pháp (14) và Mỹ (6) thì chúng ta cũng thấy sự phân phối tài năng của các nước này trong thời gian 33 năm đó.

Khi cuộc Thế chiến thứ nhất chấm dứt cùng với sự sụp đổ của chế độ phong kiến, sự ra đời của Cộng hòa Weimar đã phát sinh một sự chuyển biến mạnh mẽ trong xã hội. Đời sống dân chủ nghị viện của thời 1848 được hồi sinh đã tạo ra một đột biến chưa từng có trong quá trình phát triển tư duy toàn xã hội, mặc dù tình hình kinh tế thì chẳng có gì khả quan. Từ ngày thành lập nền cộng hòa (1919) cho đến 1933, chỉ trong vòng thời gian 14 năm ngắn ngủi, ngành văn hóa nghệ thuật có cơ hội bùng nổ như những ngọn thủy triều quét đi những trào lưu cổ điển. Thomas Mann, Hermann Hesse là những khuôn mặt quen thuộc trong giai đoạn phát triển này. Những trường phái nghệ thuật mới nhất ở châu Âu đều có sự tham gia quyết định của những nghệ sĩ Đức: phái biểu tượng, siêu thực, Dada, lập thể với sự có mặt của những cây cô thụ như Max Beckmann, Max Ernst, Karl Hofer, Paul Klee, Kurt Schwitters v.v... Trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và xã hội, các đại học bắt đầu đặt những viên đá đầu tiên để xây dựng các ngành khoa học hiện đại và tiền phong như sinh hóa, vật lý nguyên tử, tâm lý học, phân tâm học, xã hội học, chính trị học v.v... những ngành mà cho đến ngày hôm nay vẫn còn chi phối mạnh mẽ lên đời sống con người. Carl Bosch, Albert Einstein, Gustav Hertz, Robert Koch, Paul Ehrlich, Hans Peter, Otto Warburg là một vài khuôn mặt điển hình.

Dưới mắt nhìn của những người theo Quốc xã, tất cả các trào lưu mới mẻ đó là những cái gai cần phải nhổ. Vốn bản chất là bảo thủ, cứng ngắc và độc đoán, ý thức hệ Quốc xã hoàn toàn không chấp nhận tư duy tự do dân chủ và nó làm thui chột mọi sáng tạo trong tư duy khoa học và nghệ thuật. Chỉ vài năm sau khi Quốc xã nắm chính quyền năm 1933, bao nhiêu thành quả đạt được trong vòng 50 năm trước về văn học, nghệ thuật, triết học đã bị phá hủy trầm trọng, thậm chí sách vở bị cấm đoán và đốt một cách công khai, một chuyện mà chúng ta tưởng chỉ có thể xảy ra dưới thời trung cổ. Chính quyền Quốc xã, một mặt dùng hệ thống truyền thông đại chúng để cỗ xúy cho ý thức hệ Quốc xã, đàn áp các nhân tài có xu hướng tiên tiến, dân chủ, tự do, mặt khác cài tổ toàn bộ guồng máy hành chánh, thanh lọc những người khác chính kiến, đưa Đảng viên Quốc xã lên nắm những vai trò chủ chốt trong mọi cơ quan.



Hình 20, trái: Thomas Mann di dân sang Hoa Kỳ năm 1938

Hình 21, phải: Stefan Zweig di dân sang Anh năm 1934

Nguồn: commons.wikipedia.org, vùng công cộng

Trường đại học và các cơ quan nghiên cứu cũng không thoát khỏi số phận đó. Họ đưa những Đảng viên

Quốc xã lên làm Viện trưởng, Khoa trưởng, Giám đốc nghiên cứu, mặt khác dùng sinh viên Quốc xã quá khích để làm áp lực lên những giáo sư có xu hướng dân chủ tự do. Đồng nghiệp chỉ điểm nhau là chuyện thường tình. Sinh viên đòi trực xuất hoặc thủ tiêu giáo sư là chuyện xảy ra như cơm bữa. Mục đích của những hoạt động ấy là “Quốc xã hóa” đại học và nghiên cứu khoa học, chuẩn bị việc xây dựng nền công nghiệp chiến tranh và làm một “giải pháp dứt điểm”^[21] về vấn đề Do Thái giáo.

Chế độ khủng bố của Quốc xã Đức đã tạo ra một làn sóng di cư khổng lồ chưa bao giờ có trong lịch sử dân tộc Đức, trong đó hàng loạt chuyên gia cao cấp và nhiều học giả tiếng tăm phải bỏ nước ra đi. Nhà sử học Michael Grütter cho biết: “Sau năm 1933, gần một phần năm trong toàn bộ tập thể giảng dạy phải rời bỏ đại học, 24 học giả được giải thưởng Nobel bỏ nước Đức và Áo để di dân. Sự mất mát này đã đầy nhanh sự xuống dốc của chúng ta với tư cách là quê hương của khoa học. Kể từ đây, vai trò dẫn đầu trong mọi ngành nghiên cứu được chuyển sang tay Hoa Kỳ, vĩnh viễn không bao giờ trở lại”^[22]. Những người này hoặc không ủng hộ đường lối chính trị Quốc xã, hoặc tư tưởng không phù hợp với học thuyết nhân chủng học của Hitler, những người theo đạo Do Thái thì khỏi nói, họ là đối tượng hàng đầu trong chính sách kỳ thị. Ngay cả những người làm nghiên cứu khoa học, những đầu đàn thuộc các ngành khoa học xã hội hiện đại như tâm lý học, phân tâm học, xã hội học hoặc các trào lưu nghệ thuật mới như siêu thực, biểu tượng v.v... đều là những đối tượng của chính sách kỳ thị, họ bị tước đoạt mọi khả năng phát triển và sinh tồn.

Giáo sư sử học Claus - Dieter Krohn đã làm một tổng kết những người nổi tiếng bỏ Đức và Áo để di dân^[23], bao gồm 200 văn sĩ ký giả tiếng tăm (Bertolt Brecht, Alfred Döblin, Lion Feuchtwanger, Oskar Maria Graf, Thomas Mann, Erich Maria Remarque, Stefan Zweig...), 200 nghệ sĩ tạo hình, phim, nhạc, hàng ngàn khoa học gia hàng đầu có trình độ quốc tế (Hannah Arendt, Max Born, Albert Einstein, Sigmund Freud, Erich Fromm, Fritz Haber, Theodor Lessing, Golo Mann, Herbert Marcuse, Wilhelm Röpke...). Theo Krohn, có khoảng 360.000 người Đức di dân trong thời gian 1933 – 1945, trong đó người Do Thái giáo chiếm 280.000. Sau khi Hitler thôn tính Áo vào năm 1938 thì có thêm 140.000 người Áo (125.000 là Do Thái giáo). Trong số tổng cộng nửa triệu người, đa số là trung lưu tầng trên và thành phần ưu tú của xã hội, trong đó có 3.000 giáo sư đại học^[24], tức là một phần tư lực lượng giảng dạy đại học. Làn sóng di dân này được gọi tên là đợt “chuyển giao tri thức”^[25] không lồ từ Đức và Áo đến các nước định cư.

Hầu hết người di dân trước hết chạy qua các nước chung quanh như Áo, Thụy Sĩ, Hà Lan, Bỉ và nhất là Pháp, Tiệp và Anh, vì họ hy vọng rằng chế độ Quốc xã chỉ nắm quyền tạm thời, sau đó họ có thể quay trở lại khi tình hình chính trị khả quan hơn. Chỉ có khoảng một phần tư thì di thẳng sang Hoa Kỳ, một phần vì quá xa (thời đó, Hoa Kỳ là xứ ra đi không có ngày về^[26]), phần khác chế độ nhập cư đối với người Do Thái trong thời gian này cũng không dễ, nhất là khi toàn bộ của cải của họ đã bị Quốc xã cướp đoạt, họ trở thành những người với hai bàn tay trắng, không phải là đối tượng ưu tiên. Sau khi chiến tranh bùng nổ năm 1939, những nước họ đã định cư ở châu Âu cũng trở nên bất ổn định hoặc trở thành nơi chiếm đóng của Đức. Họ lại phải khăn gói di dân một lần nữa. Một số ít thì qua Anh, Canada, Brasil, Argentina, phần còn lại thì sang Hoa Kỳ. Nhiều người phải mua những giấy tờ giả mạo mới được phép nhập cư. Điểm chung của loạt di dân này là, họ gấp vô vàn khó khăn trong giai đoạn đầu. Ra đi với hai bàn tay trắng, họ phải bắt đầu lại từ đầu để sinh tồn. Bên cạnh đó là tình trạng bị chấn thương tâm lý, mất phương hướng, tuyệt vọng trong mưu sinh, cộng thêm khó khăn về ngôn ngữ. Chỉ trừ những khoa học gia có trình độ cao hoặc những doanh nhân lành nghề có thể lập lại cuộc đời sau vài năm, còn lại số đông đều muốn trở về quê cũ khi có điều kiện.



Hình 22, trái: Sigmund Freud di dân sang Anh năm 1938

Hình 23, phải: Max Born di dân sang Anh năm 1936

Nguồn: commons.wikipedia.org, vùng công cộng

Loạt di dân này có thể được chia làm ba nhóm chính: Di dân vì chính trị, các nhà hoạt động văn hóa và các khoa học gia. Thành phần di dân gốc Do Thái thì bao gồm tất cả các nhóm kể trên. Phong trào di dân của cả ba nhóm có thể chia làm ba đợt: *Đợt một*, họ di trong vòng đầu năm 1933 khi các đạo luật phát-xít được ban hành và họ – nhất là người theo Do Thái giáo – không còn con đường nào để làm ăn sinh sống; *đợt hai*, năm 1938 khi Quốc xã Đức công khai bài trừ Do Thái sau một đêm khủng bố tập thể cộng đồng Do Thái^[27], đồng thời Áo bị sát nhập vào Đức; *đợt ba*, khi chiến tranh đã lan rộng trên lục địa châu Âu. Riêng nhóm khoa học gia thì còn *đợt bốn*: sau khi chiến tranh chấm dứt, phe thắng trận đi lùng sục để mang về xứ những chuyên gia giỏi trong guồng máy Quốc xã. Trong đợt bốn, tuy số lượng chỉ vài ngàn người, nhưng đó là những khoa học gia hàng đầu của chế độ, đặc biệt trong công nghiệp chiến tranh. Có thể gọi những người bị cưỡng chế di dân thời gian này, nhất là đợt một, là chiến lợi phẩm vô giá của phe thắng trận.

Khoa học gia

Tình trạng các khoa học gia thì không gặp khó khăn lúc xin nhập cư. Hoạt động chuyên môn của họ không phụ thuộc nhiều vào ngôn ngữ, cho nên quá trình hội nhập cũng dễ dàng. Không có một thông kê rõ ràng về số khoa học gia di dân, nhưng nếu căn cứ vào những học giả hàng đầu đã ra đi (24 giải Nobel và 3.000 giáo sư đại học trong năm 1933) thì người ta phỏng đoán tổng cộng chuyên viên đã tốt nghiệp đại học khoảng gấp mươi lần hoặc nhiều hơn. Đa số những người này đều sang các nước lân cận với hy vọng sẽ trở lại khi tình hình chính trị cho phép. Đến năm 1939 thì hầu hết đều sang Hoa Kỳ, một số khác sang Anh hoặc Brasil và Argentina. Sau khi đã ổn định đời sống, đa số đều có ý định ở lại lâu dài và họ cũng ảnh hưởng rất mạnh lên kinh tế và xã hội nước định cư.

Tại Hoa Kỳ, trong giai đoạn trước chiến tranh, chính sách di dân đối với nước Đức chỉ giới hạn 25.000 người mỗi năm^[28], nhưng đối với chuyên viên tốt nghiệp đại học, họ có những qui định riêng, và cũng không có ai bị từ chối. Cũng cần nói thêm rằng, nhiều sinh viên Hoa Kỳ đã du học tại Đức từ lâu thế kỷ, khi trở về làm việc sau hai thập niên, họ nắm được những vị trí quan trọng trong các trường đại học. Cho nên khi Quốc xã có chính sách đàn áp và sa thải chuyên viên, kể cả giáo sư đại học, chính những người này rất tích cực trong việc tìm kiếm để thu nhận các giáo sư Đức danh tiếng về giảng dạy cho đại học của họ. Cũng vì thế khá nhiều học giả Đức di dân đã nắm được những vai trò quan trọng trong đại học. Trong guồng máy nhà nước cũng có người làm đến chức cố vấn cho Tổng thống sau một thời gian ngắn,

thí dụ như Gerhard Colm (kinh tế) hoặc Henry Kissinger (chính trị).

Trong bối cảnh lịch sử của thập niên 1930, thế giới vừa trải qua một cơn khủng hoảng trầm trọng và bản thân Hoa Kỳ có nhu cầu rất lớn về cải tổ kinh tế và xã hội. Một mặt họ muốn hạn chế bớt tinh thần “thuần kinh doanh” mà chú trọng hơn những giá trị tinh thần và văn hóa hiện đại. Mặt khác Tổng thống Roosevelt đang tiến hành một “cải tổ mới” (*the New Deal*) về kinh tế và xã hội. Trong quá trình đó, Roosevelt rất thành công trong giai đoạn đầu với chính sách “xoa dịu khổ đau” (*relief*) cũng như phục hồi kinh tế (*recovery*), nhưng khi qua giai đoạn “cải tổ” (*reform*) thì nhóm chuyên viên cố vấn còn lúng túng về mặt lý thuyết. Cho nên các khoa học gia Đức đến Hoa Kỳ rất đúng lúc. Với truyền thống và kinh nghiệm trong chính sách xã hội, họ đã góp phần không nhỏ trong quá trình phục hồi kinh tế và xây dựng chính sách xã hội Hoa Kỳ sau cuộc Đại khủng hoảng (*the Great Depression*), đáp ứng phần nào những yêu cầu cải tổ của chính quyền Roosevelt. Có thể nói, Hoa Kỳ là nước đã thu được nguồn lợi lớn nhất trong đợt di dân này.

Sử gia Claus-Dieter Krohn cho biết như sau: “Giám đốc Viện Giáo dục Quốc tế^[29] thuộc Đại học New York đã thành lập một Ủy ban Giúp đỡ Học giả Đức ngay khi vừa biết tin về chính sách đàn áp học giả của Hitler. Ủy ban này phối hợp với Quỹ Bảo trợ Rockefeller để chuẩn bị tiếp nhận vài trăm học giả Đức và các nước châu Âu khác. Để làm chuyện đó, Quỹ Bảo trợ Rockefeller phối hợp với đối tác là Hội đồng Hỗ trợ Hàn lâm tại London và Ủy ban Cứu nguy Khoa học gia Đức tại Thụy Sĩ để lên một danh sách hơn 1.600 khoa học gia hàng đầu để đưa về phục vụ tại các đại học Hoa Kỳ. Để giám bót cạnh tranh với các chuyên gia trong nước, Quỹ Bảo trợ Rockefeller sẵn sàng trả một phần hai lương trong vài năm đầu, nếu một đại học Hoa Kỳ đồng ý sẽ thâu nhận lâu dài học giả đó”.^[30]

Claus-Dieter Krohn còn cho biết chuyện thú vị hơn: “Giám đốc trường Nghiên cứu Xã hội^[31] tại New York đã quyên đủ tiền để thành lập ngay trong mùa hè 1933 một Đại học Lưu vong. Là một người hăng hái đấu tranh cho ‘cải tổ mới’, ông ta quyết tâm kiếm học giả Đức có khả năng cung cấp lý thuyết cần thiết cho chương trình kinh tế của Roosevelt. Cho đến 1945, trường Đại học Lưu vong có một không hai ấy đã chiêu dụ được 170 giáo sư từ Đức và các nước châu Âu khác”.^[32] Một trong những người sáng lập Đại học Lưu vong là Gerhard Colm, thuộc nhóm “*Kieler Gruppe*”, di dân năm 1934 và sau này trở thành cố vấn của hai vị Tổng thống Roosevelt và Truman, ông cũng là đồng tác giả của kế hoạch cải tổ tiền tệ năm 1948.

Trong thập niên 1920, đại học Đức đã phát triển mạnh mẽ và toàn diện trên mọi lĩnh vực. Họ đã đưa ra được những lý thuyết và trào lưu mới trong các lĩnh vực khoa học, xã hội và nghệ thuật. Có thể kể những ngành tương đối còn mới mẻ trên thế giới như sinh hóa, vật lý nguyên tử, tâm lý học, phân tâm học, chính sách kinh tế, khoa học chính trị. Trong tất cả các ngành này, nước Đức đã sản sinh ra những thiên tài như Albert Einstein, Sigmund Freud, Walter Eucken v.v... Sự phát triển những ngành tiên tiến này không những giúp cho loài người vượt qua được những bế tắc trong nghiên cứu khoa học tự nhiên cũng như khoa học xã hội, mà nó còn có khả năng tác động lên tư duy con người trong việc cắt nghĩa những hiện tượng xã hội và chính trị trong thời đại mới.

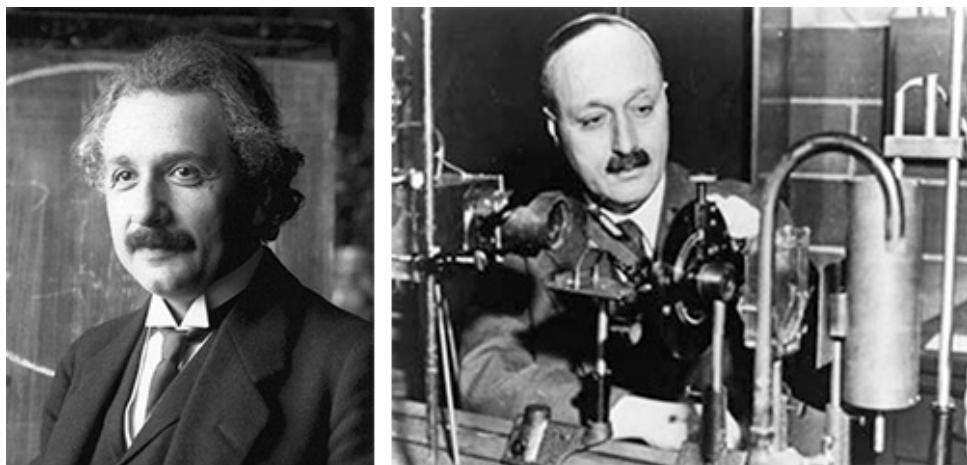
Chính điều này đã dẫn đến chỗ yếu nhất của ý thức hệ Quốc xã, vốn là bảo thủ, độc tài toàn trị và thiếu cơ sở khoa học (tiêu biểu là lý thuyết “Nhân chủng học”). Cho nên khi vừa lên cầm quyền, trừ những chuyên ngành phục vụ cho kỹ nghệ chiến tranh, Hitler đã nhanh chóng loại bỏ những đầu đàn trong các chuyên ngành kể trên, triệt hạ tiếng nói và uy tín của họ trong xã hội, mục đích để thiết lập ý thức hệ Quốc xã lên toàn xã hội. Những học giả này không còn con đường nào khác hơn là phải di dân đến những nước họ cho là có điều kiện để tiếp tục nghiên cứu. Những người khác chán chờ hoặc chậm chân hơn thì trở thành nạn nhân của Quốc xã. Sigmund Freud, Theodor Lessing là những thí dụ đau đớn cho dân tộc Đức.

Cuộc chiến tranh do Hitler gây ra không những đã phá hủy cơ sở vật chất, mà còn tạo ra một làn sóng di cư khổng lồ, một sự mất mát chất xám chưa từng có trong lịch sử nước Đức, nó đẩy đất nước này thụt lùi nhiều năm về mặt tri thức và tư duy. Vai trò dẫn đầu trong các nghiên cứu khoa học đã chuyển dịch sang Hoa Kỳ và vĩnh viễn không bao giờ trở lại, như Michael Grüttner đã nhận xét. Các nước định cư đã hưởng trọn vẹn chất xám đó mà không bồi tiền đào tạo, Hoa Kỳ là kẻ thừa hưởng lớn nhất. Có lẽ cũng không quá đáng lầm, nếu bảo rằng những học giả di dân Đức đã góp phần quan trọng trong việc phát triển mọi mặt của nước định cư, thậm chí trong vài trường hợp đã giúp các nước định cư tìm kiếm được giải pháp cho những bế tắc trong kinh tế và xã hội.

Vài thí dụ có thể kể: Về kinh tế có “Nhóm Kiel” bao gồm ba nhân vật chính: Gerhard Colm, Hans Neisser và Adolf Löwe thuộc trường phái Freiburg. Cả ba học giả này khi di dân qua Hoa Kỳ đã góp phần không

nhỏ trong việc đưa ra những chính sách kinh tế phục vụ cho “cải tổ mới” của Roosevelt. Bản thân Gerhard Colm, sau khi Roosevelt chết, đã trở thành cố vấn kinh tế thân cận của Tổng thống Truman, và là cha đẻ của kế hoạch cải tổ tiền tệ tại Tây Đức năm 1948. Về vật lý, Đức là nước có trình độ cao. Trong 33 năm kể từ 1901 cho đến 1933, Đức đã chiếm được 11 giải Nobel về vật lý. Những gương mặt nổi tiếng đoạt giải Nobel có thể kể là Felix Bloch (di dân 1934), Victor Franz Hess (di dân 1938), Otto Stern (di dân 1933). Riêng ngành vật lý nguyên tử, Albert Einstein (Nobel 1921) và James Franck (Nobel 1925) là hai học giả trứ danh trong giới nghiên cứu. James Franck – sau khi nhập quốc tịch Mỹ – trở thành nhân vật quan trọng trong việc bào chế Plutonium ròng để chế bom nguyên tử trong chương trình Manhattan.

Sau khi chiến tranh chấm dứt, đa số các khoa học gia hàng đầu, nhất là những người đã tạo được một thế đứng vững vàng trong các nước định cư, có xu hướng ở lại, một phần vì chưa thấy tương lai sáng sủa của châu Âu sau chiến tranh, phần khác các chính quyền tại Đức sau 1945 chưa có những nỗ lực cần thiết. Trong ba năm đầu sau chiến tranh, các lực lượng chiếm đóng không hề có ý muốn tái định cư các khoa học gia đã ra đi. Sau khi Cộng hòa Liên bang Đức thành lập năm 1949, chính phủ mới cũng bù đầu trong việc giải quyết hàng triệu người bị trực xuất từ Đông Âu. Đối với các khoa học gia đã di dân, họ không có những chính sách thỏa đáng, một mặt vì những vị trí trong các cơ quan đã được phân bổ, mặt khác về tâm lý xã hội, sự trở về trong nhiều trường hợp cũng chưa chắc sẽ được hoan nghênh. Đây là sự chia rẽ tất yếu do chiến tranh để lại giữa những người ra đi và người ở lại.



Hình 24, trái: Albert Einstein sang Hoa Kỳ 1932 và không trở về

Hình 25, phải: James Franck di dân sang Hoa Kỳ năm 1933

Nguồn: commons.wikipedia.org, vùng công cộng

Để có sự so sánh tình trạng nghiên cứu khoa học tại các nước mạnh, chúng ta có thể xem xét con số những khoa học gia được giải Nobel khoa học (vật lý, hóa học và y khoa):

Bảng 5: Giải Nobel khoa học trước và sau chiến tranh

Trước chiến tranh, khoa học gia giỏi tập trung ở châu Âu, trong đó Đức chiếm hàng đầu. Sau 1945, lực lượng khoa học gia giỏi đã chuyển về Hoa Kỳ một cách đáng kể.

Thời kỳ	Đức	Anh	Pháp	Hoa Kỳ
1901 - 1933	31	17	14	6
1934 - 1945	7	7	2	12
1946 - 2013	33	50	14	220

Nguồn: Số liệu lấy từ <http://www.nobelprize.org>

Đầu năm 1945, khi các nước đồng minh tiến vào lãnh thổ Đức, bên Đông cũng như Tây, họ rốt ráo lùng sục để mang về nước các chuyên gia Đức từng giữ những chức vụ quan trọng trong kỹ nghệ chiến tranh, nhất là công nghệ hỏa tiễn và vũ khí hạt nhân.

Về phía Liên Xô, có một chiến dịch nổi tiếng mang tên “Chiến dịch Ossawakim”. Chỉ trong vòng hai ngày tháng 10.1946, Liên Xô cưỡng bức 2.000 khoa học gia, kỹ sư và kỹ thuật viên lành nghề từ trong vùng chiếm đóng Đông Đức về nước của họ. Nhiều người trong đợt này đã tham gia vào các chương trình phát triển hỏa tiễn và vũ khí hạt nhân và đã đóng góp không ít vào các thành công của Liên Xô trong các lĩnh vực đó.

Phía Hoa Kỳ, kế hoạch Overcast được đề xuất từ đầu năm 1945 để xử lý tù nhân Đức thuộc vài diện đặc biệt, qua đó họ chọn lựa những chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực công nghiệp chiến tranh mang về nước. Cho đến cuối 1945, Hoa Kỳ cho phép 600 chuyên viên xuất sắc Đức được bí mật nhập cư để tiếp tục tham gia vào các kế hoạch nghiên cứu, nhất là trong lĩnh vực hỏa tiễn. Nổi tiếng nhất trong những người này là Wernher von Braun, chuyên gia số một của Quốc xã về hỏa tiễn V1 và V2. Braun sau này trở thành Giám đốc Trung tâm Marshall của NASA, điều khiển việc nghiên cứu và chế tạo nhiều hỏa tiễn (Saturn, Apollo...) phục vụ ngành không gian và tham gia thành công chương trình đổ bộ cung trăng năm 1969.

Đợt “di dân cưỡng bách” ấy kéo dài không lâu và số lượng chuyên gia liên hệ cũng chỉ vài ngàn, nhưng họ là những người có trình độ rất cao, nhiều người là chuyên gia chủ chốt trong các dự án quan trọng của Quốc xã.



Hình 26: 104 chuyên gia hỏa tiễn Đức ở Fort Bliss, Texas năm 1946,

Wernher von Braun đứng hàng đầu, thứ 7 từ phải sang trái.

Nguồn: US National Aeronautics and Space Administration,

tải từ commons.wikipedia.org, vùng công cộng.

Kể về số lượng thì đợt di dân lớn nhất sau chiến tranh là đợt ra đi sang châu Mỹ kể từ 1948. Di dân đợt này chủ yếu xuất phát từ ba vùng chiếm đóng phía Tây. Trong những năm đầu sau chiến tranh, chính quyền quân sự cấm dân chúng vượt biên giới ra ngoại quốc, nhưng khi chính sách đó được nới lỏng, người dân Đức ồ ạt đến các tòa lãnh sự nộp đơn xin nhập cư. Báo *Tầm Gióng (Der Spiegel)* báo cáo trong những ngày cao điểm: “Tổng lãnh sự Hoa Kỳ tại Frankfurt phỏng đoán có từ 12.000 đến 14.000 đơn xin nhập cư mỗi ngày. Nhân viên lo chiêu khán ở Hamburg cho rằng, hàng ngày trong tất cả các tòa lãnh sự, tổng cộng số đơn xin nhập cư lên tới 30.000 đến 40.000. Con số đó vượt quá chỉ tiêu của cả năm sắp tới”^[33]. Người ta phỏng đoán rằng, mãi ba bốn năm sau, các đơn xin nhập cư đợt này mới được cứu xét hết. Cho đến 1960, tổng số di dân Đức lên đến 800.000 người đến các nước định cư xa xôi như Hoa Kỳ (385.000), Canada (235.000), Úc (80.000), còn lại 80.000 người đến các nước khác như Brasil, Argentina, Nam Phi

v.v...

Động lực mạnh mẽ nhất lôi kéo họ từ bỏ quê hương là ước muốn một cuộc đời thành đạt phồn vinh. Tình trạng nghèo đói, thất nghiệp, không nhà cửa, gia đình ly tán những năm sau chiến tranh làm nhiều người chỉ muôn lên tàu ra đi khi có điều kiện, mặc dù họ chưa hình dung được khó khăn nào sẽ chờ đón họ bên kia bờ Đại Tây Dương, thậm chí có người không biết một ngoại ngữ nào. Đói với những chuyên gia nghiên cứu thì ước ao càng lớn hơn. Trong những năm đầu sau chiến tranh, điều kiện làm việc trong nghiên cứu tại đại học Đức gần như là số không, nhất là những ngành kỹ thuật và khoa học tự nhiên. Ngoài ra họ còn được lôi cuốn bởi môi trường nghiên cứu của bạn đồng nghiệp đã di dân sang Mỹ, Canada. Đói với họ, di dân cũng là giải pháp cho nghề nghiệp và tương lai. Không có thông kê nào cho biết số chuyên gia di dân đợt này, nhưng có lẽ có rất nhiều người đã tốt nghiệp đại học bỏ nước ra đi.

Tìm lối đi: Kinh tế Thị trường Xã hội^[34]

An ninh xã hội và công bằng xã hội là những ưu tư lớn của thời đại. Kể từ khi bắt đầu quá trình công nghiệp hóa, câu hỏi về xã hội ngày càng trở thành vấn đề trung tâm của thực thể con người. Nó có một sức mạnh to lớn. Mọi suy nghĩ và hành động phải hướng tới việc tìm cho nó một lời giải.

(Giáo sư Walter Eucken, Sáng lập viên trường phái Freiburg)

Trong phần này, chúng ta thử phân tích tinh thần xã hội của dân tộc Đức được hình thành thế nào, tiếp theo là tìm hiểu công trình nghiên cứu của Walter Eucken và trường phái Freiburg về lý thuyết Tự do trong Trật tự, cuối cùng là hoạt động của Alfred Müller-Armack trên hành trình đi tìm chính sách Kinh tế Thị trường Xã hội.

Nhìn vào sự phát triển kinh tế chính trị của Tây Đức (tức là Cộng hòa Liên bang Đức kể từ 1949), chúng ta có thể rút ra một kết luận mà mọi người đều chấp nhận được: Chính sách Kinh tế Thị trường Xã hội^[35] là nhân tố quan trọng để đưa nước Đức thoát khỏi khủng hoảng toàn diện sau chiến tranh, mang lại phồn vinh cho mọi người. Sự phát triển kinh tế nhanh và vững chắc chưa từng có trong lịch sử nước Đức qua đó mọi thành phần xã hội đều được hưởng, có lẽ sẽ không bao giờ xảy ra nếu học thuyết Kinh tế Thị trường Xã hội không được đề xuất, phát triển và quyết tâm thực hiện trong gần hai thập niên bởi những chính quyền dân chủ đầu tiên sau chiến tranh.

Người có công lớn nhất trong quá trình phát triển ấy là Ludwig Erhard, giáo sư đại học ngành kinh tế, Bộ trưởng Kinh tế đầu tiên của tiểu bang Bayern, Giám đốc Cơ quan Quản lý kinh tế của vùng Anh - Hoa Kỳ kiểm soát. Sau năm 1949 là Bộ trưởng Kinh tế liên bang đầu tiên của CHLB Đức, Erhard có đầy đủ tư duy kinh tế và nhất là sử dụng đúng mức kiến thức của giới chuyên gia, kết hợp với quyền lực của chính trị gia để biến những lý thuyết đúng đắn thành những quyết định chính trị và dùng hành động thực tiễn để ảnh hưởng lên quá trình phát triển kinh tế.

Nhưng gọi Ludwig Erhard là cha đẻ của học thuyết Kinh tế Thị trường Xã hội thì cũng không đúng hẳn. Nhiều sử gia kinh tế cho rằng, Erhard không có đóng góp cao vào việc xây dựng cơ sở lý thuyết cho nền kinh tế đó, mà chủ yếu là ông biết vận dụng lý thuyết của chuyên gia để đưa ra quyết định chính trị. Nền tảng của chính sách này là học thuyết “Tự do trong Trật tự”^[36] do Walter Eucken và trường phái Freiburg (*Freiburger Schule*) đề xuất và quảng bá từ những thập niên 1930 và 1940. Sau 1945, Müller-Armack một mặt dựa vào nền tảng lý thuyết đó, mặt khác ông bổ sung thêm nhiều nhân tố xã hội trong chính sách hậu chiến để từng bước hình thành một hệ thống kinh tế mà ông gọi tên là Kinh tế Thị trường Xã hội.

Ngoài ra cũng không nên quên rằng, tinh thần xã hội của dân tộc Đức đã giúp họ tìm được con đường đúng đắn cho chính mình trong cơn khủng hoảng hậu chiến. Tinh thần này không những được hình thành và phát triển mà còn được đóng neo vào hệ thống luật pháp nhà nước kể từ thập niên 1880. Thiết tưởng chúng ta cũng nên lướt qua ba giai đoạn đó.

Những đạo luật xã hội đầu tiên cuối thế kỷ 19

Sự hình thành chế độ xã hội của nền sản xuất [Đức] có nguồn gốc rất chính xác, nó vẫn còn giá trị cho đến ngày hôm nay. Với một quá trình rõ nét từ 1873, nó chấm dứt chế độ sản xuất tư do bằng những bước đi được hoàn tất vào cuối thế kỷ 19. Nền sản xuất này có thể gọi là “kinh tế thị trường tự do từ cấp trên”. Nó là kết quả của những cải tổ sau cuộc chiến tranh với Pháp và những thách thức kinh tế với vai trò

thống trị của công nghiệp Anh, để từ đó tìm ra một con đường riêng của Đức dẫn đến một xã hội tân tiến^[37].

(Giáo sư Werner Abelshauser, Sứ gia kinh tế)

Kể từ 1850, nước Đức chứng kiến một thời gian dài của phát triển kinh tế mà cao điểm đạt được khi Đức thắng Pháp và đất nước được thống nhất lần đầu tiên thành Đế chế (Deutsches Reich) năm 1871, đi kèm với việc Pháp trả 5 tỉ Franc vàng^[38] bồi thường chiến tranh. Nhưng sau khi hơn 60 ngân hàng Đức và Áo phá sản năm 1873, nền tài chính sụp đổ kéo theo hàng loạt xí nghiệp đóng cửa, nạn thất nghiệp gia tăng và đời sống vô cùng khó khăn, xã hội rối loạn. Phong trào chống đối ngày càng dâng cao, họ đòi hỏi nhà nước phải có biện pháp cấp thời để xoa dịu khổ đau, đồng thời xây dựng mạng lưới bảo hiểm xã hội lâu dài cho người dân. Trong lúc đó, Thủ tướng Otto von Bismarck lúc vừa mới nắm quyền đã tiến hành hàng loạt biện pháp cứng rắn để nhanh chóng củng cố quyền lực trong một vùng đất rộng lớn vừa mới thống nhất. Cao điểm là một loạt đạo luật giới hạn hoạt động của giáo hội và đạo luật chống phe dân chủ xã hội. Những đạo luật này càng làm cho xu hướng chống chính quyền phát triển mạnh hơn^[39].

Sự chống đối ngày càng gay gắt và phát sinh từ mọi phía. Trong nghị trường thì phái dân chủ xã hội và phái quốc gia tự do ngày càng có tiếng nói lớn. Ngoài xã hội thì trừ giới quý tộc và kỹ nghệ gia, tất cả các tầng lớp khác đều có những bức xúc như nhau, đặc biệt tinh thần đấu tranh của tầng lớp công nhân là gay gắt nhất. Trước tình hình đó, Thủ tướng Bismarck thấy cần phải tiến hành cải cách xã hội để xoa dịu làn sóng chống đối, qua đó ông hy vọng rằng, phái dân chủ xã hội sẽ ngày càng suy yếu và tan rã.

Để đạt được mục đích đó, Bismarck chỉ định luật sư Theodor Lohmann, chuyên gia cố vấn của Bộ Thương mại đề xuất một dự thảo. Bên cạnh đó nghị sĩ Louis Baare cũng được giao hợp đồng soạn một bản dự thảo thứ hai.



Hình 28: Louis Baare
Nguồn: commons.wikipedia.org,
vùng công cộng



Hình 29: Theodor Lohmann
Nguồn: commons.wikipedia.org,
vùng công cộng

Louis Baare là một kỹ nghệ gia tiếng tăm, là Chủ tịch Hiệp hội Khai thác hầm mỏ, là Giám đốc Sở công nghiệp và thương mại thành phố Bochum. Baare mời 35 công thương kỹ nghệ gia và đại diện những hiệp hội lớn để bàn về đạo luật liên quan đến bảo hiểm các loại, đến việc phát triển công nghiệp, đến an toàn lao động v.v... Ủy ban viết bản dự thảo này bao gồm những người có khả năng, có nhiều ảnh hưởng trong xã hội cũng như trong nghị trường. Bản dự thảo tất nhiên được soạn ra trong tinh thần có lợi cho giới kỹ nghệ gia, nâng cao trách nhiệm của nhà nước và giảm quyền hạn tham dự của giới lao động vào các cơ quan quản lý. Dự thảo của Louis Baare rất có trọng lượng và đáp ứng khá đầy đủ mục đích mà Bismarck đưa ra ban đầu.

Theodor Lohmann là mẫu người khác hẳn. Vốn chịu nhiều ảnh hưởng của tinh thần công bằng xã hội từ giáo dục kinh thánh, bước hoạn lộ của ông bắt đầu bằng công chức nhà nước, và có nhiều tiếp cận đến mọi tầng lớp xã hội. Một mặt, Lohmann là người công chúa gương mẫu trung thành với chế độ, và chưa hề tham gia hoạt động chống đối nào, mặt khác qua tiếp cận với nhiều thành phần khác nhau, Lohmann không tìm thấy trong ý muốn của Bismarck một lời giải phù hợp. Ông cho rằng, để có một lời giải rõ ràng cho các vấn đề xã hội, một cuộc cải cách sâu rộng và toàn diện phải được tiến hành gấp rút, một loạt các đạo luật cần được ban hành, từ luật xí nghiệp tối luật bảo hộ lao động, từ luật bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tai nạn

tới luật hưu trí. Khác với Bismarck, Lohmann cho rằng để đạt được mục đích hòa nhập người lao động vào hệ thống chính trị nhà nước, cần phải tạo cho họ khả năng tham gia vào các cơ quan bảo hiểm – không những về mặt tài chính mà còn cả quyền kiểm soát các cơ quan liên hệ. Dấu ấn mà Lohmann để lại cho dân tộc Đức cho đến bây giờ là tinh thần cải cách toàn bộ quan hệ giữa giới tư bản và người lao động, ý thức công bằng xã hội, quyền tự quyết và nghĩa vụ tham gia của người làm công trong các vấn đề an ninh xã hội.

Tinh thần bản dự thảo của Louis Baare được Bismarck chú ý nhiều và dùng nó như một cơ sở lý luận lúc đăng đàn trước Quốc hội. Trong lúc đó, bản dự thảo của Theodor Lohmann cung cấp nhiều dữ liệu phong phú cho phái dân chủ xã hội dùng để tranh luận trong nghị trường. Có thể nói rằng, August Bebel thuộc phái dân chủ tự do là nhân vật nổi bật có nhiều lý lẽ sắc bén và đóng góp phần quan trọng nhất trong việc thuyết phục ba phái dân chủ xã hội, Đảng Quốc gia tự do và Đảng Trung tâm (DZP) chấp nhận tinh thần xã hội mà Lohmann đã đưa vào dự thảo. Đạo luật đầu tiên về bảo hiểm tai nạn lao động được đưa ra thảo luận tại Quốc hội vào tháng 4.1881. Xu hướng bảo thủ trong dự thảo Bismarck không được đa số tán thành, cho nên Bismarck dùng đủ mọi sức ép, kể cả việc giải tán Quốc hội và tổ chức lại bầu cử. Dù thế ông cũng không thuyết phục được Quốc hội mới tán thành tinh thần của phác thảo Louis Baare, mà ngược lại phác thảo mang tính xã hội của Theodor Lohmann đã chiếm đa số trong nghị trường. Sau nhiều lần họp trong suốt gần một thập niên, mỗi lần kéo dài vài ba ngày và sau nhiều lần thay đổi dự thảo, một loạt các đạo luật được Quốc hội thông qua:

- 1883: Đạo luật bảo hiểm sức khỏe qui định những vấn đề liên quan đến chữa bệnh, thuốc thang, nằm nhà thương, hỗ trợ lúc thai nghén, trả lương lúc còn bệnh, hỗ trợ tài chính lúc chết, tỉ lệ đóng góp của mỗi bên vào tiền bảo hiểm, nguyên tắc hoạt động của các quỹ bảo hiểm v.v...
- 1884: Đạo luật bảo hiểm tai nạn lao động ràng buộc chủ nhân phải bồi thường lúc có tai nạn, không kể trường hợp tai nạn đó do ai gây ra.
- 1889: Đạo luật hưu trí do tai nạn lao động và hưu trí tuổi già qui định cách thức đóng tiền bảo hiểm của mỗi bên, cũng như việc thành lập và quản lý các quỹ bảo hiểm, công thức tính tiền hưu trí căn cứ vào thời gian và số tiền bảo hiểm hàng năm v.v...
- 1891: Luật bảo hộ lao động, bảo đảm lợi tức tối thiểu, qui định về thời gian làm việc và quyền được đào tạo nghề nghiệp cho mọi người dân.

So với tình trạng bảo hiểm xã hội mà dân Đức được hưởng hôm nay, thì những đạo luật nói trên không có gì mới lạ, nhưng vào cuối thế kỷ 19, các đạo luật này là những công trình có một không hai trong lịch sử các nước công nghiệp phát triển. Cũng không có gì là quá đáng, nếu cho rằng những đạo luật này là cuộc cách mạng xã hội đầu tiên của lịch sử cận đại loài người. Nó là một mô hình kiểu mẫu cho các nước công nghiệp trên thế giới noi theo, nó là điểm chuẩn cho các nước châu Âu nghiên cứu để thực hiện trong nước của họ vài thập niên sau đó. Thí dụ về bảo hiểm hưu trí ở các nước phát triển^[40]: Đức ban hành năm 1889 và sau đó là Đan Mạch 1891, Bỉ 1900, Áo 1906, Anh và Úc 1908, Pháp 1910, Thụy Điển 1913, Hà Lan 1919, Canada 1927, Hoa Kỳ 1935 v.v... Cũng cần nói thêm rằng, từ 1890 cho đến hơn một trăm năm sau, các đạo luật xã hội Đức được tu chỉnh và bổ sung nhiều lần, nhưng nguyên tắc chính vẫn không có gì thay đổi đáng kể, có chăng là sự thay đổi về tỉ lệ và con số trong các qui định cũng như các tu bổ về nguyên tắc hoạt động các quỹ bảo hiểm. Điều này cho chúng ta thấy là tinh thần xã hội của dân tộc Đức đã được xây dựng khá tốt từ hơn một trăm năm về trước.

Điều đặc biệt về bộ luật xã hội này là tác động của nó lên chế độ sản xuất công nghiệp dưới một hình thái rất đặc biệt: Kết hợp với luật cạnh tranh ban hành trong thập niên 1870, “Nước Đức [cuối thế kỷ 19] đã phát triển một chế độ sản xuất dựa vào hệ thống xã hội ổn định, trong đó nguyên lý cơ bản không phải là sự cạnh tranh mà là sự hợp tác giữa các thành viên của nền sản xuất”^[41]. Tinh thần này, mặc dù trong nhiều giai đoạn bị phê phán bởi xu hướng thuần kinh doanh, vẫn còn tồn tại cho đến thế kỷ 21 và đã được nhiều nhà bình luận kinh tế gọi là “con đường riêng của nước Đức”.



Hình 30: Otto von Bismarck
Nguồn: commons.wikipedia.org,
vùng công cộng
Nhiếp ảnh: Ad Braun & Cie Dornach



Hình 31: Wilhelm I
Nguồn: commons.wikipedia.org,
vùng công cộng

Walter Eucken và lý thuyết Tự do trong Trật tự

Nhà nước không nên can thiệp vào quá trình hoạt động kinh tế, cũng không nên thả lỏng cho nền kinh tế tự do hoạt động. Chính sách nhà nước để tạo ra một khung hoạt động: đồng ý; kế hoạch nhà nước để điều khiển quá trình hoạt động kinh tế: không! Nhận thức được đâu là sự khác nhau giữa khung hoạt động và quá trình hoạt động để ban hành chính sách, đây là cốt lõi của vấn đề^[42].

(Giáo sư Walter Eucken, Sáng lập viên Trường phái Freiburg)

Kể từ cuối thế kỷ 18, cuộc cách mạng kỹ thuật kết hợp với chủ nghĩa kinh tế tự do đã tạo ra những bước nhảy vọt chưa từng thấy ở lục địa châu Âu và Bắc Mỹ. Công nghiệp phát triển, hàng hóa dồi dào, tăng trưởng nhảy vọt, phương pháp sản xuất không ngừng cải thiện, đời sống con người trong xã hội thay đổi tận gốc rễ, tốt cũng như xấu. Không ai phủ nhận sự đóng góp tích cực của giai đoạn phát triển này vào lịch sử loài người. Nhưng vì đây là bước thử nghiệm đầu tiên của một mô hình còn mới mẻ, nhất là chính phủ các nước phát triển đang còn say sưa với những đổi thay ngoạn mục do nền kinh tế mới tạo ra, cho nên ít có chuyên viên nhà nước nghiên cứu một cách nghiêm túc những hiện tượng tiêu cực ngày càng nhiều trong sự phát triển vũ bão ấy. Trong thực tế, cho đến đầu thế kỷ 20 cũng không có ai đưa ra được những chính sách kinh tế phù hợp để giải quyết các vấn đề này sinh.

Trong vòng chưa đầy một trăm năm kể từ 1837, tại Hoa Kỳ đã xảy ra bốn cuộc khủng hoảng lớn làm rung chuyển toàn bộ nền kinh tế quốc dân^[43], thậm chí cuộc khủng hoảng năm 1857 kéo theo sự suy thoái kinh tế và xã hội có thể xem là “giọt nước làm tràn ly” gây ra cuộc nội chiến Nam - Bắc kéo dài bốn năm. Các cuộc khủng hoảng lớn nhất đều xuất phát từ Hoa Kỳ, nơi tinh thần cạnh tranh cao nhất và chính sách nhà nước lỏng lẻo nhất trong vai trò kiểm tra và điều phối. Các nước châu Âu cũng không tránh được hậu quả tương tự, cho dù ở một dạng khác và một mức độ khác. Riêng ở Đức, cuộc suy thoái kinh tế kể từ 1873 và kéo dài hơn mươi năm đã làm cho nền kinh tế quốc dân suy sụp, xã hội rối loạn và xu hướng chiến tranh có cơ hội phát triển.

Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 1929 là cao điểm. Một lần nữa, nó lại xuất phát từ Hoa Kỳ và lần này nhanh chóng lan ra tất cả các nước châu Âu. Câu hỏi ngày càng cấp bách đặt ra cho các nhà kinh tế chính trị: Có cách nào tránh được khủng hoảng kinh tế hay không? Đầu là khâu yếu nhất của kinh tế thị trường, cần có biện pháp điều chỉnh? Giữa tự do cạnh tranh và kinh tế kế hoạch tập trung có một con đường thứ ba hay không? Đặc biệt đối với kinh tế gia Đức, các câu hỏi đó càng cấp bách hơn hết, vì thời gian này Quốc xã Đức dù chưa nắm chính quyền nhưng đã có nhiều hoạt động công khai cỗ xúy cho một nền chính trị “mạnh” có tính chất quân phiệt và kỳ thị chủng tộc. Ba nhóm nghiên cứu kinh tế thuộc các trường Đại học Freiburg, Frankfurt và Köln là những nhóm nghiên cứu có hiệu quả nhất. Họ tự đặt cho mình nhiệm vụ kiểm một con đường phù hợp cho Cộng hòa Weimar giải quyết tốt đẹp nền kinh tế quốc

dân, qua đó bảo đảm phồn vinh và an ninh xã hội. Kết quả nghiên cứu của họ còn tiếp tục lưu truyền cho đến sau này, góp phần đắc lực vào sự nghiệp xây dựng kinh tế hậu chiến^[44].

Về mặt lý thuyết, nhóm nghiên cứu Freiburg đứng đầu là Walter Eucken có đóng góp lớn nhất trong hai thập niên 1930 và 1940. Eucken cùng Franz Böhm, Leonhard Miksch và Hans Grossmann-Dörth thành lập một vòng chuyên gia nghiên cứu sau này có tên là “Trường phái Freiburg”^[45]. Trong lĩnh vực nghiên cứu, trường phái này qui tụ nhiều kinh tế gia và luật gia, nhưng trong hoạt động trao đổi tri thức, họ đã lôi cuốn được nhiều ký giả, triết gia và cả nghệ sĩ tạo hình. Thật là một bất ngờ lý thú khi nhiều người như thế với những quan tâm cá nhân khác nhau, lại có quan điểm giống nhau về một trật tự kinh tế mà họ cho là “có hiệu quả hơn và nhân bản hơn”. Hoạt động của họ đã được đúc kết thành một hệ thống lý thuyết kinh tế mà họ gọi là “Con đường thứ ba”. Đến năm 1950, giới nghiên cứu ở Đức và cả thế giới đồng ý dùng thuật ngữ chuyên môn “Tự do trong Trật tự”^[46] để nói về cơ sở lý thuyết của trường phái Freiburg^[47].

Trước khi đưa ra những luận đề cơ bản, Eucken tạm thời phân chia kinh tế thế giới làm hai giai đoạn để phân tích và phê phán: giai đoạn “tự do thả lỏng” (*laissez-faire*) kéo dài hơn một thế kỷ và giai đoạn “kinh tế nhà nước tập quyền”, bắt đầu từ thế kỷ 20.

Phê phán kinh tế tự do thả lỏng

Những doanh nhân hoạt động cùng ngành ít khi gặp nhau, kể cả lúc gặp nhau chỉ để thỏa mãn nhu cầu vui chơi, mà lại không để cập đến những thỏa thuận ngầm nhằm mục đích chi phối dư luận công cộng, để cuối cùng đưa ra những dự thảo về việc tăng giá hàng^[48].

(Adam Smith, *Thủy tổ của lý thuyết kinh tế quốc dân cổ điển*)

Hình thái kinh tế tự do thả lỏng (*laissez-faire*) không đồng nghĩa với một nền kinh tế vô chính phủ, mà ngược lại, thời đó nhà nước có những qui định rất rõ ràng về quyền tư hữu, về bằng sáng chế, về hợp đồng, về thành lập và quản lý xí nghiệp v.v... Nên tự do thả lỏng này “đi từ niềm tin của nhà nước cho rằng, những hình thái chấp nhận được cho một trật tự kinh tế, có thể tự hình thành và phát triển bởi sức mạnh của các thành viên bên dưới, nếu tự do của mọi thành viên được bảo đảm và luật pháp được mọi người tôn trọng”^[49]. Sự can thiệp của nhà nước vào quá trình kinh tế chỉ giữ ở mức độ tối thiểu.

“Câu hỏi ngày hôm nay về xã hội thực chất là câu hỏi về tự do của con người”.

(Giáo sư Walter Eucken)

(Tài liệu tham khảo số [23], trang 193)



Hình 32: Giáo sư Walter Eucken

Sáng lập viên trường phái Freiburg

Nguồn: Walter Eucken Institut, Freiburg,
Germany

Như thế thì đâu là chỗ yếu của kinh tế tự do thả lỏng? Rõ ràng hình thái kinh tế này có những ưu điểm vượt trội và lý thuyết kinh tế này vẫn còn giá trị sau hơn 200 năm. Trừ các nước độc tài, tất cả các nước phát triển khác đều tiếp tục sử dụng những nguyên tắc cơ bản của thời kỳ đó: Tự do con người được tôn trọng, quyền tư hữu – kể cả tư hữu phương tiện sản xuất – được luật pháp thừa nhận và bảo vệ, không ai kể cả nhà nước có quyền can thiệp vào quá trình sản xuất của các đơn vị tư nhân, đối tượng trung tâm cho mọi hoạt động kinh tế là giới tiêu thụ v.v... Eucken không phê phán những nguyên lý ưu việt đó, mà chỉ phê phán *hậu quả* của chính sách tự do thả lỏng. Một trong những hậu quả lớn thì Adam Smith cũng đã tiên đoán trong tác phẩm gối đầu giường của mọi kinh tế gia “*Phồn vinh của quốc gia*”^[50] phát hành từ thế kỷ 18 về xu hướng câu kết giữa các nhà sản xuất cùng ngành trong việc không chế giá cả thị trường. Nếu

dùng thuật ngữ hiện nay thì đây chính là những vấn đề về tập đoàn, về liên minh, về độc quyền. Những ai phê phán một cách gay gắt chủ nghĩa tư bản sơ khai, trong chừng mực nào đó, cũng chỉ lặp lại những tiên đoán của bản thân Smith trong tác phẩm nói trên và những luận đe của ông về kinh tế tự do cạnh tranh.

Điều quan tâm hàng đầu của Eucken khi phê phán chính sách tự do thả lỏng xuất phát từ nhận thức rằng, tình trạng suy thoái kinh tế tất yếu sẽ kéo theo tình trạng mất cân bằng xã hội, bần cùng hóa dân lao động, tự do của từng cá nhân sẽ bị ảnh hưởng trầm trọng. Từ trước tới sau, lý thuyết của Eucken dựa vào nền tảng lý thuyết Adam Smith, xem tự do cạnh tranh là động lực thúc đẩy quá trình sản xuất, xem tự do con người là nhân tố quan trọng của tiến hóa. Tuy thế, nguyên lý tự điều chỉnh của kinh tế tự do căn cứ vào sự điều hòa giữa cung và cầu có vẻ không hữu hiệu trong việc ngăn ngừa khủng hoảng kinh tế. Trước nguy cơ sụp đổ của xã hội, Eucken ủng hộ sự can thiệp của nhà nước để ngăn ngừa hoặc giảm bớt những tiêu cực có thể phát sinh. Can thiệp thế nào, điều đó sẽ được phân tích sau trong phần *Lý thuyết Tự do* trong Trật tự trang 139.

Phê phán kinh tế tập quyền đầu thế kỷ 20^[51]

Ở Đức sau 1936 và Nga sau 1928 hình thành một thực tế lịch sử: Để nâng cao quyền lực chính trị, thành phần lãnh đạo có xu hướng xây nhà máy lớn, đường sắt, xa lộ, nhà máy điện, thành phố v.v... Nhiều khi họ dùng phương pháp điều khiển trung ương để gia tốc đầu tư và qua đó nâng cao uy thế chính trị cũng như ý đồ chiến tranh. Sản xuất hàng tiêu dùng để phục vụ số đông chỉ là chuyện thứ yếu^[52].

(Giáo sư Walter Eucken, Sáng lập viên trường phái Freiburg)

Trong ba thập niên đầu của thế kỷ 20, khi nhận thức được những hậu quả nghiêm trọng của chính sách tự do thả lỏng, một loạt các chính sách mới về kinh tế được đem ra áp dụng trong hầu hết các nước phát triển: Anh, Pháp, Ý, Hà Lan, Đức, Nga, Hoa Kỳ v.v... Eucken gọi giai đoạn này một cách chính xác: Đây không phải là sự thay đổi hay cách mạng, mà là những cuộc thử nghiệm lớn trên bình diện quốc gia. Mỗi nước tiến hành sự thay đổi với một mức độ khác nhau, thử nghiệm một mô hình khác nhau, nhưng không phải là một mô hình được phác thảo trên bản giấy, mà mỗi chính sách có tầm ảnh hưởng lên hàng chục triệu con người trong nước đó. Chúng ta thử lấy hai nước làm tiêu biểu trong ba giai đoạn sau đây.

Phê phán kinh tế kế hoạch tại Nga sau 1917

Đây là cuộc thử nghiệm táo bạo nhất loài người, nó xảy ra trên một vùng đất rộng hơn 15 triệu cây số vuông, với số phận của hàng trăm triệu con người gắn liền với cuộc thử nghiệm đó. Eucken nhận xét^[53]: “Khi Lenin viết cuốn ‘Nhà nước và cách mạng’, ông chưa có một hình dung cụ thể về các vấn đề hạch toán kinh tế, cũng như những khó khăn sẽ gặp phải trong việc điều khiển trung ương quá trình phát triển của một nền kinh tế quốc dân hiện đại. Giải pháp của Lenin là ‘tổ chức toàn bộ nền kinh tế quốc dân theo mô hình kiểu mẫu của bưu điện’. Khi cuộc cách mạng thành công, Lenin phải đối đầu với những câu hỏi trung tâm của kinh tế, và kêu gọi – trong những nhiệm vụ sắp tới của Xô viết từ 1919 – về một ‘hạch toán xã hội’^[54] và gọi ‘hạch toán và kiểm toán’ là nhiệm vụ trung tâm của cách mạng xã hội chủ nghĩa”. Cũng không có gì ngạc nhiên về kết quả của cuộc thử nghiệm táo bạo đó: Nếu xây nhà không cần bản vẽ – giống cách làm của nông dân – thì nhà cũng có thể xong nhưng không đứng vững được lâu. Bảy mươi năm thì cũng kể là dài. Nếu không có cuộc Thế chiến thứ hai để cho Stalin trở thành người hùng của Xô viết, thì có lẽ chủ nghĩa xã hội đã tan rã sớm hơn, và các nước Đông Âu đã không mất 45 năm tụt hậu như bây giờ. Nhiều nước trong khối Đông Âu cho đến thế kỷ 21 vẫn còn sống trong tình trạng nghèo khổ của một loại “công dân hạng hai” trong cộng đồng châu Âu.

Đã có nhiều tác phẩm có giá trị phân tích chính sách kinh tế của Liên Xô, cho nên chúng tôi không trình bày thêm mà chỉ xin lặp lại một kết luận: Cuộc thử nghiệm này đã chứng tỏ mô hình kinh tế của Liên Xô lúc ấy không còn phù hợp cho sự tiến hóa của loài người trong thời đại mới.

Phê phán kinh tế kế hoạch từng phần của Cộng hòa Weimar^[55]

Cộng hòa Weimar là giai đoạn khá đặc biệt của lịch sử Đức, chỉ kéo dài 14 năm từ 1919 đến 1933. Đó là cuộc thử nghiệm lần thứ hai^[56] về chế độ dân chủ nghị viện mà cuối cùng phải sụp đổ nhường chỗ cho giai đoạn đen tối với Quốc xã Hitler. Weimar cũng là cuộc thử nghiệm đầu tiên về cải cách kinh tế, vừa mang tính chất tự do cạnh tranh, cũng vừa là kinh tế do nhà nước điều khiển. Cuộc thử nghiệm này cuối cùng

cũng thất bại.

Sau Thế chiến thứ nhất, nền kinh tế chiến tranh – tất nhiên là tập quyền nhà nước – cũng chấm dứt nhường chỗ cho kinh tế tự do, nhưng với những thay đổi sâu đậm bằng những thử nghiệm mới và cực đoan. Cuộc Thế chiến thứ nhất đã để lại cho nước Đức một nền kinh tế kiệt quệ, một xã hội rối loạn, các phe cánh chính trị tranh nhau gây ảnh hưởng trong dân chúng, lính tráng từ chiến trường trở về làm loạn, an ninh không còn bảo đảm, thanh toán, thủ tiêu xảy ra như chuyện bình thường hàng ngày. Trong bối cảnh đó, chế độ quân chủ bị sụp đổ, vua Wilhelm II thoái vị và trốn sang Hà Lan, Cộng hòa Weimar được thành hình với cơ cấu nghị viện mới. Lực lượng dân chủ xã hội phát triển ảnh hưởng của mình trong xã hội một cách nhanh chóng. Cuộc bầu cử ngày 19.1.1919 đã mang về cho Đảng Xã hội (SPD) một số phiếu đáng kể là 37,4%^[57]. SPD liên minh với hai Đảng Dân chủ và Đảng Trung tâm (DZP) để lên nắm chính quyền trong nền cộng hòa đầu tiên.

Lãnh đạo Đảng SPD, Friedrich Ebert cũng như August Bebel trước đó không phải là những người cộng sản, họ muốn xây dựng một nền dân chủ nghị viện chứ không chấp nhận chuyên chính vô sản, nhưng về mặt chính sách kinh tế thì họ cũng bị ảnh hưởng không ít vào lý thuyết của Karl Marx, thậm chí trong cương lĩnh hành động đưa ra từ đại hội Đảng tại Görlitz vào năm 1921, khái niệm đấu tranh giai cấp được ghi thành văn bản. Khi vừa nắm quyền, họ tiến hành một cuộc thử nghiệm mới về kinh tế kế hoạch nhà nước từng phần, được thực hiện trong một chính thể dân chủ nghị viện của Đức. Sau khi tiến hành cải tổ tiền tệ năm 1923-1924 và nhất là khi nhận được tín dụng từ Hoa Kỳ, nền kinh tế có vẻ từng bước được phục hồi, nhưng kéo dài không lâu. Cuộc đại khủng hoảng năm 1929 đã phá hủy tất cả thành quả non yếu vừa đạt được.



Hình 33: Weimar, gần thủ phủ Erfurt thuộc tiểu bang Thüringen

Nguồn: Fotolia, ID #52781466

Cuộc thử nghiệm của Cộng hòa Weimar không những không giải quyết được những vấn đề cấp bách của thời hậu chiến, mà nó còn làm cho việc sản xuất chậm lại, phí tổn sản xuất không được tính toán cẩn thận trên cơ sở giá cả cạnh tranh trên thị trường, cho nên nhà nước dần dần cạn vốn, sản xuất công nghiệp các ngành khác cũng ảnh hưởng theo, thực phẩm và hàng tiêu dùng không đáp ứng được nhu cầu giới tiêu thụ.Thêm vào đó, thỏa ước Versailles năm 1919 do các nước thắng trận quyết định đã làm tình hình càng căng thẳng hơn. Thỏa ước này ép buộc Đức phải bồi thường chiến tranh với những con số khổng lồ lên đến 132

tỉ Mác vàng (*Goldmark*)^[58] kèm thêm những ràng buộc về kiểm soát đến tận những đơn vị kinh tế thấp nhất tại địa phương. Sự tin tưởng của thị trường thế giới đối với kinh tế nước Đức giảm sút nặng nề, từ đó đồng tiền mất giá, tiền lời của trái phiếu và tín dụng ngoại tệ tăng vọt, lạm phát gia tăng.

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 1929-1930 kéo tất cả các nước châu Âu xuống, thương mại thế giới không hoạt động được, đầu tư ngoại quốc sụp đổ, cho nên việc cung ứng nhu cầu nội địa cũng không hoạt động được, mọi cố gắng phục hồi kinh tế của nền cộng hòa non trẻ trong những năm qua trở thành công dã tràng xe cát. Sản xuất giảm sút, nạn thất nghiệp tăng nhanh, cho đến năm 1933, hơn sáu triệu người thất nghiệp toàn phần, số người thất nghiệp bán phần (làm ít giờ – *Kurzarbeit*) cũng không ít hơn. Nếu so sánh với 60 triệu dân thì có thể hình dung cứ mỗi hộ gia đình có ít nhất một người thất nghiệp. Trong bối cảnh đen tối đó, sự sụp đổ của Cộng hòa Weimar là một tất yếu lịch sử khó tránh được.

Phê phán kinh tế Quốc xã^[59]

Nếu chúng ta để ý rằng, trễ nhất là sau năm 1936, toàn bộ chính sách ngoại thương Quốc xã đều hướng đến một cuộc chiến tranh xâm lược, thì chúng ta cũng khỏi cần tranh luận thêm: Hậu quả kinh tế đối với các nước Đông Nam châu Âu trong thời gian chiến tranh sẽ vô cùng thảm khốc^[60].

(Nikolaus Wolf, Giáo sư kinh tế Đại học Tự do (FU) Berlin)

Tình hình thảm hại của Cộng hòa Weimar đã làm cho Đảng Quốc xã của Hitler thắng thế trong cuộc bầu cử 1930 và đến năm 1933, Hitler đoạt luôn chức Thủ tướng liên bang. Giai đoạn đen tối nhất của dân tộc Đức bắt đầu từ đây.

Ngay từ lúc mới nắm quyền, Quốc xã đã thực hiện những chính sách rất cực đoan, về lâu dài để phục vụ nhu cầu chiến tranh trong ý đồ bành trướng “không gian sống” (*Lebensraum*). Trước mắt, với tình trạng thất nghiệp hơn 20% (thất nghiệp toàn phần, chưa kể số người làm ít giờ), chính quyền Quốc xã đưa ra một loạt các đạo luật cấp thời: luật tạo công ăn việc làm, luật xây dựng xa lộ, luật trợ cấp tu sửa nhà cửa, luật giảm thuế khi xây nhà mới, luật thành lập xí nghiệp nhỏ v.v... Để thực hiện chương trình giảm nan thất nghiệp, chính quyền Quốc xã đã chi ra 5 tỉ Mác cho hai năm 1933 và 1934, tương đương với 4% tổng sản lượng quốc dân^[61]. Chương trình này đã giảm hơn một triệu người thất nghiệp trong hai năm đầu, một kết quả ngoạn mục. Tiếp đó một loạt dự án lớn được tiến hành trong ba năm sau: mở mang hệ thống xa lộ, đường sắt, đường thủy, xây công trình công cộng, phát triển công nghiệp xây cất, sản xuất nguyên liệu, hóa chất, xăng dầu tổng hợp, sản xuất than và khoáng sản khác, kỹ nghệ xe hơi, đóng tàu, máy bay v.v... Ngoài ra quân đội phát triển từ 100.000 lên đến một triệu quân. Chi phí quân sự năm 1936 lên đến 11 tỉ Mác, so với 2 tỉ năm 1933, 5 tỉ năm 1934 và 5 tỉ năm 1935^[62].

Các dự án lớn này đã làm cho nạn thất nghiệp giảm từ 20% năm 1933 xuống còn 5,7% năm 1936 và hoàn toàn được xóa sạch năm 1937, an ninh xã hội được ổn định và uy tín của chế độ Quốc xã được củng cố vững chắc. Nhờ những nỗ lực kinh tế đó, Đức đã thoát khỏi cuộc đại khủng hoảng thập niên 1930 sớm nhất so với các nước khác ở châu Âu, cho nên cũng có người gọi đó là thần kỳ kinh tế Quốc xã. Tuy thế, đằng sau sự thần kỳ và những con số ngoạn mục đó là những vấn đề trầm trọng hơn nhiều sẽ xuất hiện qua thời gian. Sự phát triển kinh tế nội địa có thể che giấu nạn lạm phát và nợ nần của nhà nước một thời gian ngắn mà thôi. Kinh tế quốc dân thực chất không đủ tiềm lực để trang trải những dự án khổng lồ đó.

Với chính sách tín dụng liều lĩnh, mầm móng đổ vỡ tiền tệ đã đậm chói từ đầu và sẽ xuất hiện sau một thời gian ngắn. Eucken viết: “Nền kinh tế Đức sau 1933 dựa vào sự bùng nổ tín dụng trên cơ sở giữ vững hối suất ngoại tệ. Hậu quả tất yếu là sự can thiệp của bộ máy quản lý trung ương, tiếp đến là chế độ định giá [giả tạo] và cuối cùng dẫn đến những phương pháp kinh tế điều khiển trung ương”^[63]. Giải pháp tắt yếu của Quốc xã là giải quyết sự đổ vỡ tài chính bằng vay mượn hoặc cướp đoạt từ bên ngoài. Chiến tranh là phương tiện tắt yếu để đạt được mục đích.

Lý thuyết Tự do trong Trật tự

Đối với những người theo chủ thuyết Tự do trong Trật tự, vai trò và trách nhiệm của nhà nước phải được qui định và hạn chế rõ ràng để nhà nước có thể hoàn thành một cách hiệu suất cao và trách nhiệm của họ. Ý nghĩa đích thực của thuật ngữ “nhà nước mạnh” phải được hiểu trong bối cảnh đó. Ngược với một “nhà nước toàn trị”, nhà nước mạnh không phải là cứu cánh của chính nó, mà chỉ là phương tiện được

giới hạn rất hẹp dùng để hoàn thành một trật tự kinh tế nhân bản và hữu hiệu. Nhà nước không phải là công cụ của tư nhân, nó là nhân tố để bảo đảm trật tự và cạnh tranh lành mạnh^[64].

(Giáo sư Nils Goldschmidt, Viện nghiên cứu Walter Eucken, Freiburg)

Trong lúc quan sát và phê phán các hình thái kinh tế của thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 như đã đề cập ở trên, Eucken tìm thấy sự liên hệ mật thiết giữa “quyền lực – mất tự do – nghèo đói”. Trong nền kinh tế tự do thả lỏng, quyền lực kinh tế được hình thành khi một hoặc vài tập đoàn khống chế thị trường qua vị trí độc quyền của mình. Đôi với nền kinh tế kế hoạch, quyền lực được hình thành bằng cách khác và mức độ ảnh hưởng cũng cao hơn. Nó cần một bộ máy trung ương tập quyền để có thể thực hiện các chính sách kinh tế và điều đó tất yếu xảy ra độc tài. Eucken từ chối cả hai nền kinh tế đó vì quyền lực sẽ tập trung trong tay một thiểu số có khả năng khống chế trên số đông còn lại và đây là mầm móng của bất công xã hội.

Nền tảng tư tưởng của lý thuyết Tự do trong Trật tự là, thông qua trật tự cạnh tranh và trật tự tiền tệ được bảo vệ bởi nhà nước, trị giá tiền tệ được ổn định, trật tự kinh tế được thiết lập qua đó hiệu quả kinh tế được nâng cao, công ăn việc làm đầy đủ và dẫn đến sự phân phối lợi tức hợp lý phù hợp với năng suất. Cũng không phải là điều cuối cùng, nó còn bảo đảm tự do cho mỗi cá nhân trong xã hội¹.

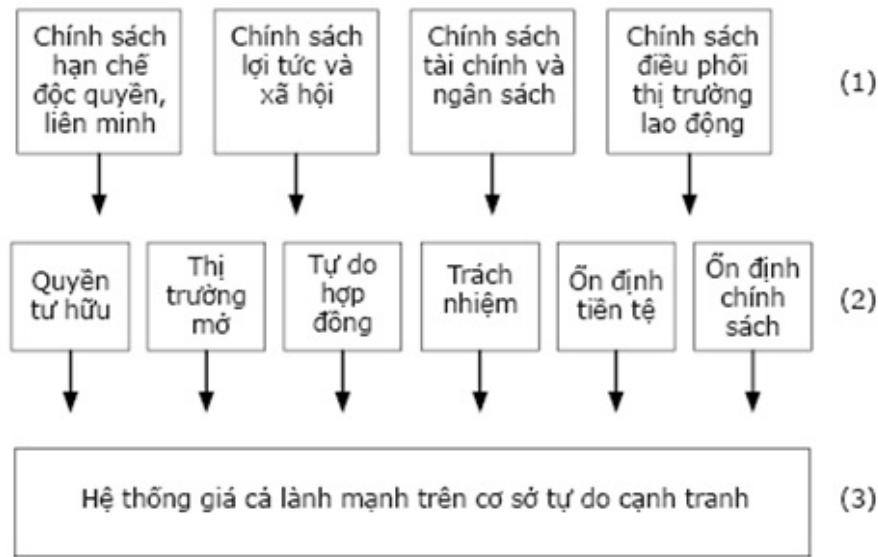


(Giáo sư kinh tế Heinz Lampert)

Hình 34: Giáo sư Hans Grossmann-Dörth
Đồng sáng lập viên Trường phái Freiburg
Nguồn: Walter Eucken Institut, Freiburg, Germany.

Vậy thì đâu là con đường mà Eucken đề nghị? Eucken trước sau vẫn đứng trên nền tảng thị trường tự do, nhưng đòi hỏi sự can thiệp của nhà nước. Sự can thiệp này không thể là sự can thiệp toàn trị giống mô hình Liên Xô hay Đức Quốc xã, cũng không giống sự can thiệp từng phần trong một số ngành chọn lựa nào đó giống như thử nghiệm của Cộng hòa Weimar. Eucken không phân biệt ngành nào là quan trọng mà nhà nước cần can thiệp và ngành nào dành cho tư nhân được tự do kinh doanh. Đôi với Eucken, tất cả mọi ngành đều quan trọng, cần có sự can thiệp, nhưng nhà nước phải biết can thiệp cái gì và phải để cái gì được tự do.

Nói cách khác, học thuyết Kinh tế Tự do trong Trật tự lấy nguyên lý cơ bản “Hoạt động của nhà nước khi đưa ra chính sách kinh tế phải hướng tới việc phác thảo những khung trật tự kinh tế, chứ không phải ảnh hưởng lên quá trình hoạt động kinh tế^[65]”. Đây là tư tưởng chủ đạo của học thuyết Tự do trong Trật tự. Walter Eucken cho rằng, mọi chính sách kinh tế cần dựa trên nguyên lý đó làm nền tảng. Ông đề nghị 11 nguyên tắc căn bản để nhà nước đưa ra chính sách kinh tế phù hợp^[66]. Chúng ta thử làm một đồ họa tóm tắt:



Hình 35: *Những nguyên tắc căn bản của Kinh tế Tự do trong Trật tự*

Trong một nền kinh tế đang phát triển, nếu nhà nước tuân theo những nguyên tắc căn bản đó thì chúng ta cũng có thể dự đoán được kết quả của nó: Tự do con người được tôn trọng, thị trường kinh tế được mở ngỏ cho mỗi thành viên, phồn vinh đạt được sẽ phân phối một cách tương đối hợp lý cho mọi người và đây chính là sự bảo đảm cho công bằng và an ninh xã hội.

Trong các nguyên tắc căn bản diễn tả trên đồ họa, bảy nguyên tắc dưới cùng thuộc tầng (2) và (3), là nền tảng và mang tính chất kiên tạo^[67]. Trong bảy nguyên tắc đó, việc hình thành một *hệ thống giá cả lành mạnh* (tầng 3) mang yếu tố quyết định để bảo đảm cho mọi thành viên khả năng tiếp cận thị trường theo ý mình mong muốn, giá cả được điều phối bởi tương quan tự nhiên giữa cung và cầu trên thị trường. Sáu nguyên tắc ở tầng (2) là công cụ tác động lên hệ thống giá cả lành mạnh. Các công cụ này chủ yếu là khung luật pháp, các qui định và những biện pháp kiểm soát của cơ quan nhà nước. Nguyên tắc quan trọng hàng đầu ở tầng (2) là *quyền tư hữu*, kể cả quyền tư hữu tư liệu sản xuất. Nó cũng là một trong những tiền đề để bảo đảm trật tự cạnh tranh trên thị trường^[68]. Một nguyên tắc quan trọng khác là *thị trường mở*, trong đó mọi thành viên của nền kinh tế có thể tham gia một cách bình đẳng vào mọi hoạt động mà không sợ bị khống chế bởi quyền lực nhà nước hay bởi sự chèn ép của những thế lực kinh tế độc quyền.

Để xử lý các trường hợp bất bình thường có thể xảy ra trong nền kinh tế, bốn nguyên tắc trên cùng ở tầng (1) có tính cách hỗ trợ, nó mang tính chất điều phối^[69] và cần được cụ thể hóa thành những đạo luật bổ sung cũng như cần những cơ quan độc lập có nhiệm vụ điều phối các hoạt động và thay mặt nhà nước trước luật pháp. Quan trọng hàng đầu trong bốn nguyên tắc điều phối ở tầng (1) là *chính sách hạn chế độc quyền*, trên cơ sở đó thị trường mở được bảo đảm và giá cả lành mạnh mới có điều kiện hoạt động hữu hiệu. Bên cạnh đó, *chính sách lợi tức và xã hội* là những công cụ quan trọng để bảo đảm sự phân phối phồn vinh cho mọi người và từ đó nâng cao công bằng và an ninh xã hội.

Nêu tất cả bảy nguyên tắc kiên tạo được thực hiện một cách trọn vẹn thì chúng ta có thể chờ đợi các mục đích đặt ra về công bằng xã hội có thể đạt được. Cũng cần lưu ý về nguyên tắc “trách nhiệm” ở trên. Nguyên tắc này đòi hỏi mọi thành viên trong nền kinh tế phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về hoạt động của mình, cho nên Eucken phê phán hình thức *công ty trách nhiệm hữu hạn*, với lập luận cho rằng “khi người đại diện trên mặt luật pháp (giám đốc) chịu trách nhiệm một mình trong lúc người chủ (người bỏ vốn) thì quyết định những vấn đề hệ trọng nhất, thì nguyên tắc trách nhiệm hữu hạn không phù hợp với trật tự cạnh tranh”^[70]. Eucken cho rằng, nó không giải quyết triệt để những vấn đề tồi tệ do công ty gây ra, cho nên ông đòi hỏi “nguyên tắc trách nhiệm hữu hạn chỉ được phép áp dụng trong những công ty trong đó người bỏ vốn không có quyền hoặc bị hạn chế quyền điều hành công ty”. Đây là sự tranh cãi mà cuối cùng nguyên tắc đó chỉ được thực hiện một phần trong luật công ty cho đến tận bây giờ. Thực tế về những “phá sản” già tạo mang tính chất lừa bịp chúng ta thường gặp cho thấy là Eucken hoàn toàn có lý, ít ra là về mặt

xã hội.

Nói tóm lại, những thành viên sáng lập trường phái Freiburg tự nhận rằng lý thuyết kinh tế họ đưa ra là con đường thứ ba, con đường trung庸 giữa một bên là chủ nghĩa tư bản sơ khai với tự do thả lỏng và tình trạng vô chính phủ trong thị trường, và bên kia là chính sách kinh tế kế hoạch nhà nước theo mô hình Liên Xô, mà trường phái Freiburg đã tiên đoán từ thập niên 1930 rằng nó sẽ chấm dứt bằng một sự sụp đổ thảm hại của nền kinh tế quốc dân. Nên tảng để xây đắp con đường thứ ba đó là hệ thống luật pháp chặt chẽ dựa vào tư tưởng chủ đạo của 11 luận đề cơ bản ở trên. Cũng trên con đường thứ ba đó mà các chuyên gia sau này bổ sung và cụ thể hóa các lý thuyết thành chính sách, hay nói đúng hơn thành hệ thống Kinh tế Thị trường Xã hội giúp cho nước Đức tạo nên thần kỳ kinh tế vươn lên khỏi đống tro tàn do chiến tranh để lại.

Alfred Müller-Armack và Kinh tế Thị trường Xã hội^[71]

Sự phát triển chính trị tại châu Âu kể từ 1945 đã chứng tỏ một điều: Chương trình Kinh tế Thị trường Xã hội đã được thử nghiệm trong thực tế. Cuộc phục hưng kinh tế có một không hai được hoàn tất tại Tây Đức trong thời hậu chiến không thể nào xảy ra được nếu không dựa vào nền tảng của khái niệm Kinh tế Thị trường Xã hội^[72].

(Tiến sĩ Matthias Wissmann, cựu Bộ trưởng Nghiên cứu và Công nghệ)

Trên con đường nghiên cứu chính sách kinh tế phù hợp cho thời đại mới, Müller-Armack muốn làm rõ “khái niệm tổng hợp giữa khung trật tự kinh tế thị trường và những nhân tố cần thiết mang tính xã hội. Đối với ông, tư tưởng này nhằm tới sự hình thành một trật tự kinh tế để phục vụ cho tự do con người, trong đó mỗi cá nhân hoàn toàn tự do định đoạt về chính mình và hành động của mình. Đồng thời tư tưởng này cũng mở ngỏ cho nhà nước khả năng điều khiển để tạo ra công bằng và ổn định xã hội”.^[73]

Müller-Armack cho rằng, xây dựng một nền kinh tế lành mạnh phải hướng tới ba mục đích lớn:

Mục đích đầu tiên là phục vụ tự do con người. Đó phải là một nền tự do toàn diện trên mọi lĩnh vực nhưng không phải là tự do bừa bãi. Khi nào tự do của một thành viên có thể hạn chế tự do của thành viên khác thì nhà nước phải can thiệp và tiên liệu để ngăn ngừa và điều phối. Ngoài những quyền tự do căn bản như chúng ta đã biết trong một xã hội dân chủ, khái niệm tự do này có ý nghĩa rộng hơn trong lĩnh vực kinh tế: tự do buôn bán bình đẳng với mọi người mà không sợ bị độc quyền cạnh tranh, tự do chọn lựa nghề nghiệp mà không sợ bị thị trường lao động chèn ép, tự do sở hữu tư liệu sản xuất để có thể nghiên cứu, phát triển và kinh doanh những gì mình mong muốn v.v... Tuy nhiên tâm lý con người thường đi quá tự do được phép và nhiều khi làm những chuyện xấu xa, cho nên nhà nước phải đủ mạnh để ngăn ngừa hạn chế theo tinh thần “tự do càng nhiều càng tốt, hạn chế chỉ ít đến mức cần thiết”.

Mục đích thứ hai là công bằng và an ninh xã hội. Khái niệm công bằng cần hiểu một cách chính xác. Công bằng không có nghĩa là mọi người đều được hưởng như nhau, được chia bằng nhau, mà mỗi người có quyền hưởng một cách tương xứng những gì họ đã tạo ra qua lao động tay chân hoặc trí óc. Những điều họ hưởng qua lao động phải đủ cao để cho họ và gia đình họ có một cuộc sống ấm no. Ngoài ra, nếu nền kinh tế không tạo được công ăn việc làm cho mọi người, nhà nước phải giải quyết sự phân phối lợi tức quốc gia một cách hợp lý để cho những người không có điều kiện làm việc cũng hưởng được phương tiện sinh sống tối thiểu để có một cuộc sống đầy đủ nhân phẩm^[74]. Sau này, Ludwig Erhard gọi chính sách phân phối lợi tức ấy là một bộ phận quan trọng của chính sách “phồn vinh cho mọi người”.^[75]

Mục đích thứ ba là hòa hợp giữa xu hướng xã hội. Trong giai đoạn lịch sử sau chiến tranh, có bốn trào lưu xã hội lớn ở Đức: giáo dục xã hội của Thiên Chúa giáo, tinh thần xã hội của Tin Lành, nhân tố xã hội trong lý thuyết Xã hội chủ nghĩa và trào lưu tự do xã hội^[76]. Theo Müller-Armack, cả bốn trào lưu này đều có những tinh hoa đáng cổ vũ và mỗi người trong xã hội đều ít nhiều chịu ảnh hưởng của một trong bốn trào lưu này. Chính sách kinh tế đưa ra cần đạt được một thỏa hiệp cho mọi trào lưu kể trên, làm cho mọi người đều có thể an tâm tham gia vào đời sống xã hội, cũng như tự hào về những thành quả mà mình đã công hiến.

Nếu so sánh tư tưởng của ba nhân vật chủ chốt Walter Eucken, Alfred Müller-Armack và Ludwig Erhard thì chúng ta thấy rằng, sự khác nhau – dù rất khó nhận ra – chỉ nằm ở hai mục đích sau. Cả ba người đều là những hậu bối trung thành của Adam Smith, nhưng họ từ chối nền kinh tế tự do thả lỏng, vì những hậu quả

tai hại của nó lên nền kinh tế quốc dân, nó không tạo được công bằng xã hội cũng như làm cho tự do của một thành phần đông đảo bị khống chế bởi một thiểu số nắm quyền lực kinh tế trong tay. Mặt khác, cả ba người này đều từ chối kinh tế kế hoạch nhà nước theo mô hình Liên Xô cũng như kinh tế tập quyền nhà nước của Quốc xã. Họ cho rằng cả hai mô hình này đều tất yếu sẽ dẫn tới độc tài, kinh tế thoái hóa và tự do con người không được bảo đảm. Hơn thế nữa, khi chế độ độc tài trở thành độc tài cá nhân thì mọi sai lầm có thể xảy ra, nguy cơ chiến tranh là hậu quả tất yếu.

Việc tạo ra một trật tự kinh tế trong đó tự do con người được bảo đảm và nhân phẩm con người được tôn trọng là một nhiệm vụ xã hội mà mọi thành viên của nền kinh tế phải hoàn thành.

(Giáo sư Alfred Müller-Armack)



Hình 36: Alfred Müller-Armack

Nguồn: Bundesarchiv,

B145 Bild-F011913-0003 / Patzek, Renate / CC-BY-SA 3.0

Về mục đích thứ nhất là *tự do*, cả ba đều có chung tư tưởng xem đó là mục đích hàng đầu cũng như rất thông nhất về chính sách kinh tế và phương pháp thực hiện để phục vụ cho tự do con người, trong đó khuôn khổ về tự do cạnh tranh^[77] là công cụ quan trọng nhất làm nền tảng cho mọi chính sách kinh tế. Một bộ luật hoàn chỉnh về tự do cạnh tranh phải giải quyết tận gốc các vấn đề về hạn chế độc quyền, hạn chế và giám sát liên minh, giám sát các thương vụ mua bán xí nghiệp, giám sát việc liên minh xí nghiệp, khuyến khích phát triển trung lưu, tự do hợp đồng, tự do hợp tác sản xuất, nghĩa vụ công bố tin tức, chính sách chọn lựa đối tác cho các hợp đồng nhà nước v.v... Chính nhờ sự nhất trí về tư tưởng cũng như hành động từ ba cách nhìn khác nhau của ba xu hướng quan trọng ở trên mà “bộ luật chống hạn chế cạnh tranh”^[78] của CHLB Đức có một giá trị đặc biệt. Bộ luật này được những chuyên gia kinh tế xem như là “Hiến pháp của nền Kinh tế Thị trường Xã hội” và xem đó như kim chỉ nam cho những đạo luật khác về kinh tế cũng như xã hội trong những thập niên sau.

Về mục đích thứ hai, *công bằng xã hội*, cả ba người đều có tư tưởng giống nhau, mặc dù mỗi người có một cách chọn con đường khác nhau. Ludwig Erhard, nhà chính khách có vision kiến sâu xa thì cho rằng khi phồn vinh đã đạt được thông qua hoạt động kinh tế một cách hoàn toàn tự do, thì công bằng và an ninh xã hội tất yếu sẽ được thiết lập nếu mọi thành viên trong xã hội hành động trong khuôn khổ luật pháp. Không cần đặt ra những đạo luật xã hội, mà nhà nước chỉ làm vai trò giám sát để khi cần thì đưa ra những quyết định nhất thời để giải quyết các vấn đề này sinh. Walter Eucken, lý thuyết gia, thì chú ý đặc biệt về tác dụng hỗ tương giữa *phồn vinh* [cũng như nghèo đói], *an ninh xã hội* và *tự do cá nhân*, vì thế ông cho rằng nhà nước cần tạo ra những *khung luật pháp* phù hợp để lợi tức đạt được trong nền kinh tế quốc dân được phân phối một cách hợp lý và tránh sự chênh lệch quá lớn làm nảy sinh tình trạng căng thẳng giữa các thành viên trong xã hội. Müller-Armack tuy là lý thuyết gia nhưng có đầu óc thực tiễn và có nhiều kinh nghiệm trong vai trò cố vấn quản lý kinh tế ở các cơ quan nhà nước, cho nên cách giải quyết cũng thực tiễn hơn. Là lý thuyết gia, nhà tổ chức và cũng là chiến lược gia kinh tế, ông cho rằng giữa thị trường tự do và bảo đảm xã hội luôn luôn có một sự căng thẳng nào đó, cho nên nhà nước phải mạnh và luật pháp phải công minh thì phồn vinh mới đi đôi với công bằng và an ninh xã hội. Ngoài ra ông còn mang vision kiềm hòa hợp các xu hướng xã hội khác nhau, cho nên ngoài chính sách phân chia lợi tức như Eucken chủ trương, Müller-Armack còn phác họa một loạt chính sách khác để vừa giải quyết đồng bộ vấn đề phân chia lợi tức, đồng thời tạo được những thỏa hiệp giữa các thành viên trong nền sản xuất, cũng như thỏa hiệp giữa các xu hướng khác nhau về xã hội.

Để so sánh sự khác nhau rất tinh tế giữa lý thuyết Tự do trong Trật tự của Walter Eucken và Kinh tế Thị trường Xã hội của Alfred Müller-Armack, giáo sư Viktor J. Vanberg làm một tổng kết ngắn: “Theo trường phái Freiburg, trật tự thị trường [hướng đến] vốn là một trật tự cạnh tranh không thiên vị và không kỳ thị cho nên tự bản thân nó là một trật tự có *đạo đức*. Khi nhu cầu bảo đảm xã hội cần được chú ý thì trường phái Freiburg cho rằng trật tự thị trường cạnh tranh có thể và nên kết hợp với hệ thống bảo đảm lợi tức tối thiểu cho những thành viên mà tạm thời hoặc thường trực không thể kiềm được lợi tức để sinh sống bằng

năng lực thực sự của chính họ [...]. Ngược lại, Müller-Armack xem trật tự thị trường [hướng đến] là một trật tự hữu hiệu nhất về mặt kinh tế, chứ không chỉ mang tính chất đạo đức. [Trật tự thị trường] Đó là một công cụ kỹ thuật mà xã hội có thể dùng để tạo ra phồn vinh, chứ không làm cho bản thân nó thành một xã hội ‘hàng hóa’. Phải sử dụng các chính sách hỗ trợ, đặc biệt là chính sách ‘xã hội’ để làm cho nó mang tính ‘đạo đức’. Điểm nổi bật trong trường hợp Müller-Armack là, những ‘chính sách xã hội’ hỗ trợ này đã giúp cho kinh tế thị trường tự nó không làm giảm giá trị đạo đức bên cạnh tính hiệu quả kinh tế, như đòi hỏi của trường phái Freiburg rằng, mọi chính sách không được mâu thuẫn với bản chất không thiên vị của luật chơi trong thị trường”^[79]. Nhận xét của Vanberg phần nào làm rõ nét sự khác nhau và bổ sung lẫn nhau giữa hai con người: một bên là nghiên cứu hàn lâm, bên kia là thực tiễn hành động.

Phác thảo đầu tiên năm 1947-1948 rút từ kết quả nghiên cứu được Müller-Armack trình bày một cách có hệ thống trong tác phẩm “Điều khiển kinh tế và kinh tế thị trường” phát hành năm 1947 bao gồm những chính sách sau đây^[80]:

Chính sách bảo vệ tự do cạnh tranh

Chính sách giá cả

Về việc thiết lập cấu trúc kinh tế

Chính sách xã hội

Trật tự về công nghiệp xây cất và gia cư

Về việc tác động lên cấu trúc xí nghiệp

Chính sách ngoại thương

Chính sách tiền tệ và tín dụng

Chính sách chu kỳ kinh tế

Ảnh hưởng của những chính sách đó lên xã hội rất rõ khi chúng ta quan sát các cuộc đình công tại Đức trong mấy thập niên qua. Chúng ta thấy là mỗi năm đều có ít nhất vài cuộc đình công, chủ ý là đòi tăng lương và cải thiện điều kiện lao động. Ngôn từ thì nhiều lúc rất quyết liệt, nhưng cuối cùng hai bên thường đạt một thỏa hiệp vừa phải, và chưa bao giờ chúng ta chứng kiến một cuộc đình công “một mất một còn” làm tê liệt hoạt động kinh tế giống như chúng ta đã chứng kiến tại Anh dưới thời Margaret Thatcher, hoặc ở Pháp và Ý trong ba thập niên qua. Kết quả này một phần nào nhờ tinh thần hòa hợp xã hội mà Müller-Armack và Ludwig Erhard đã lồng vào các đạo luật kinh tế trong những năm 50. Khuôn khổ luật pháp đó là tiền đề có khả năng khuyến khích và ràng buộc các thành viên đấu tranh trong tinh thần dân chủ và thỏa hiệp, thay vì đấu tranh để triệt hạ nhau.

Một trong những đạo luật quan trọng để thúc đẩy quan hệ ôn hòa giữa giới tư bản và người làm công là “Hiến pháp xí nghiệp”^[81], trong đó quyền lợi của người làm công trong quan hệ lao động với chủ cũng như trong quan hệ tổ chức với xí nghiệp được qui định rõ, đồng thời những điều khoản liên quan đến nghiệp đoàn một mặt thừa nhận quyền đình công, mặt khác qui định khuôn khổ đấu tranh để tạo tiền đề cho những giải pháp ôn hòa khi có tranh chấp. Bên cạnh Hiến pháp xí nghiệp, một loạt các đạo luật xã hội được thiết lập trong thập niên 1950 đã làm cho công bằng và an ninh xã hội được bảo đảm hơn, thí dụ như luật lao động, cải tổ luật hưu trí tuy ban đầu sinh ra những tranh cãi rất gay gắt giữa các xu hướng chính trị cũng như giữa các thành viên kinh tế, nhưng cuối cùng những đạo luật xã hội đó được thông qua và đã tạo ra một nền móng vững chắc cho việc phân phối phồn vinh cho mọi thành phần xã hội, nói khác đi: Phồn vinh cho mọi người, kể cả phồn vinh cho những người không kiếm được công ăn việc làm và những người đã hưu trí.

Tưởng cũng cần nói thêm rằng, Müller-Armack xem Kinh tế Thị trường Xã hội là một hệ thống mở, nó không phải là một thực thể tĩnh, đứng yên, làm một lần là giải quyết cả vài chục năm, mà từng thời kỳ nhà nước cần có những điều chỉnh cần thiết cho phù hợp với môi trường kinh tế trong thời kỳ đó như nhận xét sau đây: “[Kinh tế Thị trường Xã hội] thiết lập một xã hội mở rộng chứ không đóng kín, cũng không tĩnh tại. Nó không làm công chuyện dần dần lắp đầy lỗ trống bằng những biện pháp cần thiết để tiến đến mục

dịch đưa ra từ đầu, mà hơn thế nó luôn luôn tìm lời giải cho nhu cầu mới, vấn đề mới, mâu thuẫn mới”^[82].

Phác thảo đầu tiên được đề xuất năm 1947-1948, trên cơ sở đó Ludwig Erhard soạn những luận đề quan trọng để chuẩn bị cho cuộc tranh cử đầu tiên năm 1949. *Phác thảo thứ hai* được cải thiện năm 1950 khi CHLB Đức đã được thành lập, dựa vào phác thảo trước có thêm vài điều chỉnh để chuẩn bị cho các đạo luật kinh tế và xã hội mà Quốc hội sẽ thảo luận và phê chuẩn trong thập niên 1950. *Phác thảo thứ ba* năm 1960 có thể xem là một môt phác thảo mới trong tình hình mới mà Müller-Armack gọi là “giai đoạn hai của Kinh tế Thị trường Xã hội”.

Nói tóm lại, trong thời hậu chiến, Alfred Müller-Armack đã hoàn tất những phác thảo đầu tiên tương đối đầy đủ về chính sách Kinh tế Thị trường Xã hội, trên cơ sở đó Ludwig Erhard đã lãnh đạo kinh tế Đức đạt những thành công kỳ diệu suốt mấy thập niên sau.

Ludwig Erhard – Người thuyền trưởng^[83]

Là một chính trị gia kinh tế, có lẽ Erhard đã để lại dấu ấn sâu đậm nhất lên số phận Tây Đức và cũng như số phận nước Đức thống nhất so với những đồng nghiệp chính trị của ông. Ở đây, nơi mà quốc gia Đức luôn luôn tự khẳng định chính mình: lĩnh vực kinh tế, Erhard vẫn tồn tại như một nhân vật vĩ đại của lịch sử^[84].

(Tiến sĩ Claus von Dohnanyi, Cựu Thủ hiến Tiểu bang Hamburg)

Lịch sử kinh tế hậu chiến Đức không tách rời khỏi nhân vật huyền thoại Ludwig Erhard, cho nên chúng ta cũng nên dừng lại một lúc để tìm hiểu ông bắt đầu hợp tác với chính quyền chiếm đóng Hoa Kỳ năm 1945 thế nào, bước hoạn lở của ông trong Nội các tiểu bang Bayern, thành công và thất bại của ông trong thời gian ngắn ngủi này. Sau đó Erhard bắt đầu thế nào trong sự nghiệp chính trị liên vùng với vai trò Giám đốc Ủy ban Tiền tệ và Tín dụng và cuối cùng, quan trọng nhất là vai trò mang tính quyết định: Giám đốc Quản lý Kinh tế trong Hội đồng Kinh tế Bizonal năm 1948.

Để lèo lái con thuyền kinh tế thị trường tự do, nước Đức đã có hoa tiêu giỏi. Walter Eucken và những gương mặt sáng chói của trường phái Freiburg đã đặt nền móng lý thuyết vững chắc cho Kinh tế Tự do trong Trật tự kinh tế từ thập niên 1930. Tư tưởng tiên phong của trường phái Freiburg là một tư tưởng có tính cách phổ quát, nhưng như những kinh tế gia sau này nhận xét, nó rất phù hợp với nước Đức hậu chiến vì hoàn cảnh đặc biệt sau 1945. Cũng trên đất nước này, nhiều chính sách kinh tế khác nhau đã được đưa ra thử nghiệm và đi từ thất bại này tới thất bại khác, hơn thế nữa đã dẫn dân tộc này đến bờ vực thẳm của khủng hoảng toàn diện.

Dựa trên tư tưởng tiên phong của nhóm Eucken, những nhà chiến lược kinh tế hậu chiến mà đại biểu là Alfred Müller-Armack, Alexander Rüstow, Wilhelm Röpke, Leonhard Miksch v.v... tiếp tục triển khai và điều chỉnh cho phù hợp với hoàn cảnh kinh tế và tâm lý xã hội thời hậu chiến để phác thảo những chính sách phù hợp. Vấn đề còn lại là một người thuyền trưởng tài ba hội đủ những đặc tính cần thiết: Một mặt phải có đủ tư duy kinh tế để hiểu và đánh giá những đề nghị khác nhau của chuyên gia, mặt khác ông ta phải dũng cảm bảo vệ đường lối kinh tế mà mình chọn lựa. Đây không phải là một nhiệm vụ giản đơn trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, khi mà rất nhiều chính trị gia, cũng như bạn bè đồng nghiệp và cả đồng đảo quan chúng chưa chấp nhận một đường lối kinh tế ngược dòng và táo bạo. Ngoài ra người thuyền trưởng đó cũng phải có khả năng thuyết phục cao và một quyền lực chính trị trong tay mới có đủ phương tiện để thực hiện đường lối. Người thuyền trưởng đó là Ludwig Erhard.

*Chúng ta không tin vào một phép lạ, và cũng không được phép chờ đợi chuyện đó. Điều quan trọng hơn nhiều là ý thức rằng, chỉ có lao động phục vụ mục đích hòa bình và tích lũy phồn vinh xã hội của một dân tộc siêng năng trong cộng đồng thân thiện với thế giới bên ngoài mới có thể mang lại thành công và vươn lên khỏi cuộc sống khốn khổ hiện nay**.

(Giáo sư Ludwig Erhard, diễn văn ngày 21.4.1948)



Hình 37: Ludwig Erhard

Nguồn: Bundesarchiv,

Ngay từ những ngày đầu sau khi quân đội Hoa Kỳ tiến vào thành phố Fürth, ngày 19.4.1945 Erhard đã gặp và ngỏ ý với thiếu tá Cooper, tư lệnh quân đội Hoa Kỳ tại đó, rằng mình sẵn sàng hợp tác với chính quyền mới với tư cách chuyên gia kinh tế^[85]. Sau đó lực lượng chiếm đóng đã cử Erhard vào chức vụ Giám đốc Sở kinh tế địa phương thành phố Fürth. Sau này có sử gia cho rằng lực lượng chiếm đóng Hoa Kỳ đã có tên Ludwig Erhard trong danh sách chuyên viên cần đưa vào các vai trò cao cấp và chủ động kiểm ông, mời làm cố vấn. Cả hai giả thuyết đều có cơ sở, mặc dù giả thuyết thứ nhất vẫn có tính thuyết phục hơn. Nhưng điều đó cũng không quan trọng gì. Với tư cách là Giám đốc Viện nghiên cứu kinh tế, có trong tay một luận cương có giá trị về kinh tế hậu chiến, có kinh nghiệm cố vấn kinh tế cho nhiều vùng rộng lớn thời chiến tranh, lại có thêm thiên phú ăn nói hoạt bát, có sức thuyết phục cao, kiến thức ngoại ngữ vững vàng, nhất là quá khứ không liên hệ gì với tội ác của Quốc xã, Ludwig Erhard có đủ điều kiện để lực lượng chiếm đóng chú ý đặc biệt.

Đúng vậy, buổi sáng ngày 18.10.1945, một chiếc xe Jeep đỗ trước căn nhà của Erhard ở Fürth trên đường Forsthausstrasse số 49. Một sĩ quan trẻ nhảy ra, bấm chuông và dỗng dạc đòi gặp tiến sĩ Erhard. Sau khi kiểm tra giấy tờ cá nhân, anh sĩ quan ra lệnh cho Erhard lên xe đi ngay mà không nêu lý do. Bà Luise Erhard và con gái Elisabeth nhìn theo một cách sợ hãi^[86]. Sau này, trong Tống hành dinh quân đội Hoa Kỳ ở München, Erhard mới vỡ lẽ rằng, lực lượng chiếm đóng đặt ông vào chức vụ Bộ trưởng Kinh tế tiểu bang Bayern.

Tất nhiên là Ludwig Erhard vui vẻ nhận lời. Đây là một cơ hội, một thử thách đồng thời cũng là một nguy cơ lớn. Thời gian đó, hoàn cảnh kinh tế thật tang thương, mức sản xuất chưa tới 20% năng suất trước chiến tranh, sự phân phôi hàng hóa hoàn toàn bế tắc, đồng bạc không còn giá trị, toàn bộ thị trường mua bán đều bị khống chế bởi chợ đen. Trước tình hình đó ít có ai có ý muốn nhận chức vụ Bộ trưởng Kinh tế, đây là chưa kể sự hạn chế quyền hành của nước Đức bị chiếm đóng: Mọi quyết định của bộ trưởng phải được lực lượng chiếm đóng đồng ý trước khi đem ra thực hiện. Nhưng Erhard là người tự tin, can đảm và lạc quan. Ông cho rằng đây là cơ hội hiếm có để biến hiểu biết lý thuyết của mình thành hành động thực tiễn để xây dựng đất nước. Erhard không hề sợ hãi một núi công việc đang chờ đón người bộ trưởng, và mặc dù mọi cố gắng đến tận cùng sức lực, khả năng thất bại trước một bài toán quá lớn của kinh tế là một khả năng hoàn toàn hiện thực, nhưng Erhard tin rằng sau một thời gian ngắn, nền kinh tế sẽ được khôi phục lại. Một phán đoán lạc quan và thật là chủ quan.

Thủ hiến tiểu bang Bayern lúc ấy là Wilhelm Hoegner, một chính trị gia dày dạn kinh nghiệm của Đảng Dân chủ Xã hội (SPD), trốn Quốc xã và di dân qua Áo năm 1933, sang Thụy Sĩ năm 1934 và trở về Đức khi chiến tranh vừa chấm dứt và được chính quyền quân sự Hoa Kỳ cử làm Thủ hiến Bayern.

Ngày thứ sáu 28.9.1945, Thủ hiến Fritz Schäffer và Bộ trưởng Tư pháp Wilhelm Hoegner được triệu tập đến văn phòng chính quyền quân sự [Hoa Kỳ]. Họ báo cho Thủ hiến đương nhiệm Schäffer biết là ông ta và các thành viên Nội các không thuộc phái dân chủ xã hội đã bị truất phế. Không có một lý do nào được nêu ra. Đồng thời họ chỉ định Bộ trưởng Hoegner lên làm Thủ hiến mới^[86-1].



Hình 38: Wilhelm Hoegner

Nguồn: <http://www.wikipedia.org>, vùng công cộng

Đường lối kinh tế của Hoegner tất nhiên có xu hướng ngã về hướng kế hoạch nhà nước, nhất là trong tình hình kiệt quệ sau chiến tranh. Đây cũng là một thách thức đối với Ludwig Erhard, người luôn luôn đấu tranh không khoan nhượng cho kinh tế thị trường tự do. Ngược lại, Hoegner thì xem Erhard như một lá chắn bảo vệ trong quan hệ với lực lượng chiếm đóng Hoa Kỳ, vì ông biết rằng Hoa Kỳ luôn luôn ủng hộ những ai thuộc xu hướng kinh tế tự do như Erhard, còn ông, với nhãn hiệu SPD thì chỉ được sử dụng khi Hoa Kỳ không tìm thấy con đường nào khác. Sự hợp tác giữa hai nhân vật đặc biệt có hai cá tính hoàn toàn khác biệt này có thể kéo dài lâu hơn, nếu SPD chiếm đa số trong cuộc bầu cử tự do đầu tiên tại Bayern

tháng 10.1947. Nhưng trong cuộc bầu cử đó, cử tri vùng Bayern vốn có truyền thống Thiên Chúa giáo đã đồng phiếu cho Đảng Xã hội Cơ Đốc (CSU) chiếm đa số tuyệt đối và có quyền chọn lựa Thủ hiến để thành lập Nội các. Thé là Wilhelm Hoegner ra đi và tất nhiên cả Ludwig Erhard cũng phải nhường ghế bộ trưởng cho một người khác của Đảng CSU.

Dù trong một thời gian ngắn ngủi, Ludwig Erhard cũng bắt đầu thực hiện những chủ trương kinh tế do chính mình xây dựng lên trong quá khứ. Nền tảng tư tưởng của Erhard không khác gì trường phái Freiburg. Erhard chỉ kém Eucken sáu tuổi, sống cùng thời với nhau, chịu giáo dục của chủ nghĩa tự do, kẽm ít người nhiều đều là nạn nhân của Quốc xã. Đường lối kinh tế của Eucken rõ ràng có ảnh hưởng lớn lên tư duy của Erhard: lấy tự do con người và quyền tư hữu – kẽm cả tư hữu tư liệu sản xuất – làm mục đích, dùng chính sách tự do cạnh tranh làm nền tảng và xem tự do giá cả là công cụ chủ yếu để thị trường tự điều phối sự phát triển. Đây là chính sách kinh tế mà Ludwig Erhard muốn thực hiện trong tiểu bang Bayern. Tuy thế, ông chỉ là nhà nghiên cứu có phương pháp thực tiễn, nhưng thiếu cá tính cần thiết để làm một chính trị gia. Ông không để ý đến việc liên minh với các thành viên chung quanh, thúc đẩy thỏa hiệp giữa những người độc lập để từ đây đẩy mạnh chính sách và đạt được mục đích ban đầu. Ông làm cuộc thử nghiệm đầu tiên để trả lại quyền tư hữu tư nhân cho những xí nghiệp đã bị Quốc xã quốc hữu hóa trong thời kỳ chiến tranh. Trong một bối cảnh hoạt động bình thường thì chính sách của Erhard là đúng bài bản và rất đáng được tán thưởng, nhưng nhìn ngược lại lịch sử thì chúng ta cũng dễ dàng nhận thấy, đây là thái độ của những người liều lĩnh không biết sợ ai. Và đây cũng là kinh nghiệm đầu tiên trong sự nghiệp chính trị của Erhard.

Trong năm 1945, mọi người vẫn còn quen với lối sống theo chế độ phân phôi, toàn bộ nền kinh tế quốc dân đều đặt dưới kế hoạch của nhà nước, kinh tế tư nhân dù vẫn được hoạt động chính thức nhưng chiếm một tỉ trọng không đáng kể. Trong bối cảnh đó, mọi người đều chờ đợi một chính quyền mạnh, nắm quyền điều khiển kinh tế, chứ ít người tin vào nền kinh tế tự do. Ngoài ra, hàng hóa bắt đầu khan hiếm, thực phẩm phân phôi không đủ để sống qua ngày, khi nào có thêm một sản phẩm được phân phôi là người dân bình thường mừng thêm một tí, thế mà một bộ trưởng kinh tế mới toanh có sáng kiến trả lại nhà máy cho chủ cũ, những người mà họ gọi mỉa mai là “tư bản cá mập” chẳng giúp ích gì cho những lo âu hàng ngày của họ. Chính trị gia cũng có phản ứng không kém gay gắt đối với chính sách của Erhard. Chuyện đó cũng dễ hiểu: Khi ngân quỹ nhà nước trống rỗng, hệ thống thuế khóa chưa hoạt động thì việc trả lại xí nghiệp cho tư nhân khác nào thái độ ném tiền qua cửa sổ? Trong tình hình hậu chiến 1945, đa số chính trị gia đều có xu hướng tập quyền nhà nước, trước tiên là xây dựng một chính quyền vững mạnh, thúc đẩy sản xuất để có đầy đủ hàng hóa phân phôi cho dân chúng, thậm chí nhiều xu hướng tả khuynh còn muốn quốc hữu hóa thêm các xí nghiệp lớn. Thế mà Erhard dám táo bạo trả lại nhà máy cho tư nhân. Sự chống đối là điều tất yếu sẽ xảy ra. Còn lực lượng chiếm đóng? Một trong những nghĩa vụ bồi thường chiến tranh là việc tháo gỡ cơ sở công nghiệp để họ mang về nước. Việc trả lại nhà máy cho tư nhân khác nào việc cầm lực lượng chiếm đóng tháo gỡ, có phải việc làm của Erhard thực chất là sự vi phạm qui định bồi thường? Nghĩa vụ bồi thường thứ hai là tịch thu sản phẩm từ các xí nghiệp nhà nước và trích phần trăm để xuất khẩu sang nước chiếm đóng mà không phải thanh toán theo đơn giá. Nếu xí nghiệp đã trả lại cho tư nhân thì nguồn thu nhập này vô hình trung đã mất. Ngoài ra, đứng về mặt đường lối kinh tế, nếu Hoa Kỳ ủng hộ chính sách kinh tế tự do thì điều đó chỉ có giá trị trong một bối cảnh khác, chứ ngay sau khi chiến tranh vừa chấm dứt, mọi lực lượng chiếm đóng đều có chung một ý nghĩ như nhau: Phải duy trì quyền điều khiển kinh tế quốc dân trong một thời gian dài để nắm quyền chủ động quyết định, mục đích là kiềm chế không cho nền kinh tế Đức phát triển mạnh hơn các nước chung quanh, như biên bản Potsdam đã ghi rõ ràng minh bạch.

Vậy thì, chúng ta cũng không ngạc nhiên khi Ludwig Erhard bị búa rìu từ mọi phía: Lực lượng chiếm đóng vùng Hoa Kỳ mặc dù rất ủng hộ chính sách thị trường tự do nhưng cũng ghi vào sổ đen “Tiến sĩ Ludwig Erhard là người có xu hướng lạm dụng quyền hành để làm chuyện mờ ám”, các đảng phái đối lập thì ngán ngẩm và khi CSU nắm quyền năm 1947, chẳng có ai nghĩ đến chuyện sử dụng Erhard vào một chức vụ tương ứng, mặc dù khả năng chuyên môn, tác phong làm việc và những bài diễn văn sôi nổi của Erhard rất được mọi người coi trọng. Dân chúng thì đặt cho ông một cái tên hài hước nhưng pha chút thân ái: “ông mập” (*der Dicke*).

Ngay sau cuộc bầu cử tháng 10.1947 mà kết quả là Erhard phải ra đi, Quốc hội thành lập một ủy ban điều tra để tìm kiếm “những chuyện mờ ám trong Bộ Kinh tế dưới thời Erhard”^[87]. Việc thành lập ủy ban điều tra một cựu bộ trưởng là một sự kiện đầu tiên trong lịch sử dân chủ nghị viện Đức. Sau ba tháng điều tra với nhiều cuộc phỏng vấn 50 nhân chứng, kết quả điều tra đã chứng minh sự trong sạch của Erhard, nhưng những nhận xét về khả năng tổ chức kém coi và tình trạng hỗn loạn trong Bộ Kinh tế là một phán quyết không mấy thuận lợi cho bước hoạn lộ của Erhard.

Sử gia Wolfgang Benz tóm tắt một vài điểm chính của báo cáo tổng kết cuộc điều tra^[88]: “Ủy ban điều tra tin rằng, cựu Bộ trưởng Erhard^[89] không làm gì sai trái về mặt pháp luật. Về mặt công việc thì ủy ban điều tra nhận thấy rằng, cựu Bộ trưởng không làm tròn trách nhiệm như chúng ta có thể chờ đợi từ ông ta. Tuy thế chúng ta cũng nên hiểu rằng, ông ta phải xây dựng một cơ cấu hành chánh từ đầu, bị giới hạn quyền hành [bởi lực lượng chiếm đóng], phải đi công tác xa nhiều lần, không có đầy đủ nhân viên được huấn luyện, và mọi thứ đều phải làm tạm bợ – như ông ta nhán mạnh. Nếu Bộ trưởng, Tiến sĩ Erhard thiêu thành công trong nhiệm vụ, ủy ban tin rằng điều đó có nguyên do là ông ta quá lý thuyết, thiêu kinh nghiệm quản lý để lãnh đạo một bộ, ông ta cũng không hiểu rằng phải tìm cách kiềm nhân viên lành nghề để thay vào chỗ trống”. Hoặc ở một đoạn khác của báo cáo: “Trong bộ không có một qui định rõ ràng về nhiệm vụ phải hoàn tất. Sự phát triển của bộ không xuất phát từ nhận thức về việc xây dựng bộ máy quản lý. Nguyên tắc cơ bản lúc vừa mới nhậm chức của Bộ trưởng Tiến sĩ Erhard là phải làm một kiềm kê toàn bộ. Bước đi này không có cho nên mọi khó khăn đều nảy sinh từ đó. Trong bộ không có một phân định rõ ràng về vai trò nhiệm vụ của từng phân bộ. Ngoài ra cũng không có một phân định rõ ràng về nhiệm vụ và quyền hạn giữa Bộ Kinh tế và Sở Kinh tế tiêu bang. Cũng không có một qui định trật tự trong hoạt động. Khắp nơi chúng ta đều thấy một sự hỗn loạn trầm trọng, nói đúng ra là quá luộm thuộm”.

Điều an ủi cho Erhard là những cố gắng của ông về việc xây dựng chính sách trong giai đoạn ngắn ngủi này đã được các nhà kinh tế thuộc xu hướng tự do đánh giá cao và xem những quyết định của ông là một sự can đảm đáng thần phục. Đại học München tân phong Ludwig Erhard làm giáo sư danh dự với lời ca ngợi “kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực chính sách kinh tế”. Điều này làm cho Erhard hài lòng nhất, vì trước sau ông vẫn tự xem mình là khoa học gia, nhà nghiên cứu chứ không phải là chính trị gia. Đứng trên quan điểm chính sách kinh tế và phân tích một cách khách quan chúng ta cũng thấy nhiều yếu tố tích cực trong quyết định trả lại xí nghiệp cho tư nhân. Một mặt nó nói lên tính chất đấu tranh không khoan nhượng của Erhard cho một chính sách kinh tế tự do và lành mạnh có khả năng đưa đất nước ra khỏi cuộc khủng hoảng toàn diện, mặt khác quan trọng hơn, nó là tiếng pháo khởi đầu để cho những người bởi ngược dòng mạnh dạn hơn và sẵn sàng công khai quảng bá chính sách kinh tế tự do trong một môi trường chính trị mà xu hướng tập quyền nhà nước còn chiếm tuyệt đại đa số. Ngoảnh nhìn lại lịch sử từ 1945 chúng ta có thể đặt câu hỏi: Nếu không có khởi đầu của Erhard, nếu xu hướng tập quyền nhà nước vẫn thắng thế không có tiếng nói ngược dòng, nếu kinh tế tự do không được quyết tâm thực hiện bởi những người nắm quyền, thì nước Đức bây giờ sẽ ra sao? Sự phát triển èo uột tại Đông Đức với mô hình kế hoạch nhà nước trong suốt 45 năm đó để chúng ta tìm thấy phần nào câu trả lời.

Công bằng mà nói thì một năm làm bộ trưởng tại Bayern có nên xem là thất bại của một mình Ludwig Erhard? Có ai có thể vực dậy một nền kinh tế kiệt quệ sau chiến tranh trong vòng một năm? Khi người dân không có thực phẩm đủ ăn trong lúc ngân quĩ nhà nước trống rỗng thì có ai có thể thỏa mãn được nhu cầu dân chúng sau một thời gian ngắn ngủi? Erhard đã rút ra được một bài học quý báu cho chính mình: Chính sách kinh tế lớn chỉ có thể đạt được thành công khi nó thực hiện trong một khuôn khổ rộng lớn. Tiểu bang Bayern đã trở thành không gian chật hẹp và có lẽ từ đây, Erhard sẽ kiếm cơ hội mới cho mình trong một bình diện rộng hơn.

Dù sao thì bước hoạn lộ thứ nhất kéo dài đúng một năm là chấm dứt, Erhard trở về với viện nghiên cứu của mình tại Fürth. Nhưng chỉ vài tháng sau, lực lượng chiếm đóng lại đặt ông vào một vị trí thứ hai không kém phần quan trọng và vượt ra ngoài khuôn khổ tiểu bang. Chính quyền quân sự *Bizone* (Anh và Hoa Kỳ) cử ông làm Chủ tịch Ủy ban Tiền tệ và Tín dụng với nhiệm vụ tìm một giải pháp về cải tổ tiền tệ cho ba vùng chiếm đóng phía tây là Anh – Pháp – Hoa Kỳ. Ủy ban này qui tụ nhiều chuyên viên tài chính của Đức. Họ làm việc siêng năng, đưa ra nhiều giải pháp và dự kiến những tiền đề để thực hiện thành công một cuộc cải tổ trong tương lai. Việc cải tổ tiền tệ sẽ được trình bày ở phần sau. Dù sao thì Ludwig Erhard và các chuyên gia này cũng không phải là cha đẻ của một cuộc hành quân độc đáo trong tuần lễ đổi tiền, nhưng nhận thức của họ và những chính sách họ đưa ra là chìa khóa của thành công kinh tế sau đó.

Tưởng cũng cần nói thêm rằng, chiến tranh lạnh đã bắt đầu. Một mặt, phe chiếm đóng phía tây cần cố bộ máy hành chánh để làm việc có hiệu quả hơn, mặt khác họ cũng không muốn khuênh khích Liên Xô khi đưa ra những hình thức hoạt động có thể dẫn đến hiểu lầm là một quốc gia đang được thành lập. Bộ máy hoạt động với vai trò như Quốc hội liên bang của hai vùng Anh – Hoa Kỳ thì được gọi là “Hội đồng Kinh tế” (*Wirtschaftsrat*), Nội các liên bang thì được gọi là “Hội đồng Quản lý” (*Verwaltungsrat*), trong đó Bộ trưởng thì được gọi là “Giám đốc Quản lý” (*Verwaltungsdirektor*). Đầu tháng 3.1948 Ludwig Erhard được cử làm Giám đốc Quản lý Kinh tế, thực chất là vai trò của một Bộ trưởng Kinh tế liên bang.

Đây là một sự tình cờ, nhưng trong lịch sử có nhiều chuyện tình cờ mang lại kết quả tốt đẹp hơn sự mong đợi. Sự việc Erhard được cử vào chức vụ Giám đốc Quản lý Kinh tế cũng là một sự tình cờ mang số phận lịch sử: Kể từ đầu năm 1947, hệ thống các đảng phái chính trị đã hình thành một cách rõ rệt. Hầu hết các chức vụ quan trọng trong guồng máy nhà nước đều gắn liền với màu sắc đảng phái. Ludwig Erhard thi không quan tâm đến chuyện đó và không nghĩ đến chuyện phải gia nhập một đảng phái chính trị. Tuy thế, những chính sách kinh tế ông quảng bá trong hai năm hậu chiến mang tính chất tự do cho nên rất được Đảng Dân chủ Tự do chú ý. Khi Hội đồng Quản lý lần đầu tiên bầu Giám đốc Quản lý Kinh tế, các đảng phái chính trị tất nhiên muốn đề cử Đảng viên của mình cho nên Johannes Semler (CSU) được chọn vào vai trò đó và được lực lượng chiếm đóng đồng ý. Cuối năm 1947, khi Hoa Kỳ gởi tặng nhân dân Đức bắp hột^[90] để xoa dịu nạn đói đang hoành hành, Semler nhận xét một cách mỉa mai: “Người Mỹ gởi cho chúng ta thức ăn dùng để nuôi gà, và còn chờ đợi chúng ta cảm ơn”^[91]. Phát biểu đó không lọt tai người Mỹ. Phê bình lực lượng chiếm đóng từ phía người Đức là điều cấm kỵ. Thì là lực lượng chiếm đóng truất ngôi Semler và yêu cầu Hội đồng Quản lý chọn một người khác. Lần này thì Ludwig Erhard được Đảng Dân chủ Tự do đề nghị nhờ tư tưởng, chính sách và thành quả ông đạt được trong hai năm qua, nhất là những chính sách về tiền tệ và tín dụng đã tạo được một ấn tượng đáng để cho phái tự do chú ý. Hội đồng Quản lý bầu Ludwig Erhard làm Giám đốc Quản lý và lực lượng chiếm đóng cũng đồng ý chấp nhận ông vào chức vụ này.

Đến đây thì sự nghiệp của Ludwig Erhard đã qua một khúc quanh mới, phạm vi hoạt động rất thuận tiện cho những chính sách mà ông cho là chỉ có thể thành công trong một địa bàn rộng lớn. Quan trọng hơn hết: Ông đã rút ra được kết luận đâu là chỗ yếu của mình cần được bổ sung. Erhard ghét việc làm quản lý với giấy tờ hồ sơ, chuyện này tốt hơn hết ông giao cho chuyên gia có kiến thức kinh tế và kinh nghiệm quản lý. Ông rất bức bối khi phải viết những nghị quyết không có chỗ hở về pháp lý, chuyện này ông sẽ giao cho luật sư soạn thảo. Đây là một thay đổi quan trọng trong cuộc đời chính trị của Erhard, và chính sự thay đổi phương pháp làm việc này đã góp phần quyết định trong những thành công sau này của ông.



Dóng góp lớn lao của Ludwig Erhard chủ yếu là rút tia được những tinh túy của trào lưu Tân tự do^[92] để thuyết phục mọi thành viên kinh tế trong hành động thực tiễn. Công lao của Erhard là thiết lập được chính sách thực tiễn trên cơ sở lý thuyết và khái niệm của trường phái Freiburg mà Walter Eucken đã nghiên cứu từ thập niên 1930, sau chiến tranh được Eucken và những học giả tiếng tăm như Alexander Rüstow (trước ở Istanbul và kể từ 1949 về dạy tại Heidelberg), Wilhelm Röpke tại Genève và Alfred Müller-Armack ở Münster tiếp tục triển khai^[93].
(Giáo sư Wolfgang Benz, Sứ gia)

Hình 39: Alexander Rüstow
Nguồn:
commons.wikipedia.org,
Johannes Lorenz, Vùng công cộng

Kể từ lúc lãnh trách nhiệm mới, chung quanh Erhard luôn luôn có một tập thể đồng đảo chuyên gia hợp tác dưới nhiều hình thức khác nhau: cố vấn, làm khảo sát, chỉ đạo dự án và nếu được thì tuyển dụng vào Bộ Kinh tế. Họ không phải là những người xa lạ nào, mà là những khuôn mặt sáng chói nhất trong thành phần ưu tú của xã hội, là cha đẻ của những học thuyết có tầm vóc quốc tế. Walter Eucken, Franz Böhm, Alfred Müller-Armack, Alexander Rüstow, Wilhelm Röpke v.v... là những người hợp tác rất chặt chẽ với Erhard, đa số sau một thời gian ngắn đều chịu nắm những vai trò chủ chốt trong Bộ Kinh tế của Erhard như Vụ trưởng, Đống lý văn phòng hoặc Quốc vụ khanh. Cả hai bên đều thấy sự ích lợi của bên kia trong sự hợp tác: Lý thuyết kinh tế thi cần một chính trị gia có năng lực để thực hiện những chính sách do họ phác thảo. Người bộ trưởng thi cần những bộ óc lớn để làm chính sách và dự kiến trước mọi tình huống để điều chỉnh.

Nhờ một lực lượng đồng đảo các chuyên gia tâm cõi kết hợp với quyết tâm và quyền lực của Ludwig Erhard mà chính sách Kinh tế Thị trường Xã hội được đẩy mạnh một cách hiệu quả tại CHLB Đức trong

mây thập niên và đã đưa nước Đức ra khỏi bờ vực thẳm của khủng hoảng toàn diện, từng bước vươn lên thành một quốc gia số một trong cộng đồng châu Âu. Đây không phải là một bài toán đơn giản. Đội ngũ chuyên gia này tuy có trình độ chuyên môn hoàn chỉnh, nhưng nếu không có một quyết tâm lớn của chuyên gia có nhiệt tình công thêm ý chí sắt thép của người chính trị gia thì mọi cố gắng cũng sẽ như rồng bước cho những chông đối đến từ mọi phía: Từ lực lượng chiếm đóng, đến đồng nghiệp chính trị, đồng nghiệp chuyên môn kinh tế và cả nhiều tầng lớp nhân dân.

Câu hỏi lớn đặt ra là: *Kinh tế tự do* hay *kinh tế kế hoạch*? Người bộ trưởng thì đã chọn từ đầu con đường tự do, trong lúc đó lực lượng chiếm đóng và gần như toàn bộ các thành phần còn lại trong xã hội thì muốn kinh tế kế hoạch hoặc kế hoạch từng phần. Cuộc đấu tranh có vẻ như không cân xứng lúc đầu, nhưng kết quả thì chúng ta sẽ thấy sau này.

[1] Thuật ngữ Xứ hoàng hôn (Abendland) dùng để chỉ các nước thuộc văn hóa Tây Âu.

[2] Moral Bombing Strategy, nhằm đánh vào các khu vực đông dân với mục đích bẻ gãy hậu thuẫn chính trị của Quốc xã.

[3] Xem tài liệu tham khảo số [10] trang 151, G. Bönisch.

[4] Xem tài liệu tham khảo số [39] trang 272, C.G. von Krockow.

[5] Tạm dịch chữ Trümmerfrau, là người phụ nữ thường đi thu nhặt gạch ngói vụn để tái sử dụng, xây dựng nhà cửa. Nó còn có nghĩa bóng ở chữ Trümmer (đống tro tàn).

[6] Xem tài liệu tham khảo số [61] trang 32, H. Pötzsch.

[7] Xem tài liệu tham khảo số [61] trang 32, H. Pötzsch.

[8] Xem tài liệu tham khảo số [79] trang 25 J. Weber.

Ghi chú thêm: Mannheim, Neckartal, Heilbronn và Niederrhein thuộc vùng Hoa Kỳ chiếm đóng. Hãng BASF thì ở Ludwigshafen thuộc vùng Pháp.

[9] 10 tỉ đô-la theo hồi suất 1950 là 40 tỉ Mác Đức, tương đương với 200 tỉ Euro hiện nay.

[10] Xem tài liệu tham khảo số [9] trang 55, G. Bönisch.

[11] Xem tài liệu tham khảo số [63] trang 408, D. Raff.

[12] Xem tài liệu tham khảo số [9] trang 53, G. Bönisch.

[13] Dịch chữ Hungersödem (tiếng Anh: Famine edema).

[14] [9] trang 57, G. Bönisch.

[15] Xem tài liệu tham khảo số [87] trang 117 W. Wolf.

[16] Giải Nobel văn chương năm 1972.

[17] Xem tài liệu tham khảo số [14] trang 33 E. Conze.

[18] Xem tài liệu tham khảo số [39] trang 276, C.G. Von Krockow.

[19] Xem tài liệu tham khảo số [9] trang 55, G. Bönisch.

- [20] Xem tài liệu tham khảo số [41] trang 2, C. D. Krohn.
- [21] Thuật ngữ chính thức của Quốc xã: Endlösung, nó gián tiếp bao hàm ý nghĩa tiêu diệt.
- [22] Xem tài liệu tham khảo số [26] J. Friedmann phỏng vấn giáo sư Michael Grüttner.
- [23] Xem tài liệu tham khảo số [41], C. D. Krohn.
- [24] Vào thời điểm ấy, Đức có 60 đại học, 80.000 sinh viên và 13.000 giáo sư.
- [25] Know-how transfer.
- [26] Point of no return.
- [27] Pogromnacht 9.11.1938. Đợt khủng bố này kéo dài hơn một tuần.
- [28] Xem tài liệu tham khảo số [41] C. D. Krohn.
- [29] Institute of International Education.
- [30] Xem tài liệu tham khảo số [41] trang 19, C. D. Krohn.
- [31] New School for Social Research.
- [32] Xem tài liệu tham khảo số [41] trang 21, C.D. Krohn.
- [33] Xem tài liệu tham khảo số [52] trang 48, J. Mohr.
- [34] Xem phần bổ sung 2. Hành trình đến lý thuyết Tự do trong Trật tự trang 299 về tài liệu chung quanh đê tài này.
- [35] Soziale Marktwirtschaft, tiếng Anh: Social Market Economy.
- [36] Ordoliberalismus, tiếng Anh: Ordoliberalism.
- [37] Xem tài liệu tham khảo số [3] trang 28, W. Abelshauser.
- [38] Mỗi Franc vàng có hàm lượng 9/31 gram vàng ròng, tức khoảng 1/100 lượng vàng. Đức nấu chảy 5 tỉ Franc vàng để đúc thành Mác vàng (Goldmark). Sức mạnh của nền tài chính Đức vì thế đã tăng lên đáng kể.
- [39] Để theo dõi quá trình đấu tranh cho công bằng xã hội, độc giả có thể xem phần bổ sung 1. Con đường đấu tranh cho các chính sách xã hội trang 289. Quá trình hình thành các đạo luật xã hội là một cuộc đấu tranh gay go giữa các xu hướng xã hội và giữa các lực lượng chính trị. Một bên là Thủ tướng Bismarck với quyền lực tuyệt đối trong tay và xu hướng quân chủ bảo thủ, một bên là công nhân nghèo và trí thức cấp tiến đại diện bởi phe tự do và dân chủ xã hội. Bismarck không từ chối một biện pháp nào, miễn sao đạt được mục đích, nhưng cuối cùng xu hướng xã hội đã thắng.
- [40] Xem số liệu từ Giáo Sư Annette Henninger: Der Wohlfahrtstaat: Auslauf- oder Zukunftsmodell? (Quốc gia an sinh xã hội: mô hình lỗi thời hay có tương lai?), trang 12 (Đại học Marburg).
- [41] Xem tài liệu tham khảo số [3] trang 38, W. Abelshauser.
- [42] Xem tài liệu tham khảo số [23], W. Eucken.
- [43] Bốn cuộc khủng hoảng lớn tại Hoa Kỳ là 1837, 1857, 1907 và 1929.
- [44] Về việc phê phán các chính sách kinh tế trong quá khứ và quá trình hình thành cơ sở lý thuyết, độc giả

có thể xem phần bổ sung 2. Hành trình đến lý thuyết Tự do trong Trật tự trang 299.

[45] Freiburger Schule (Freiburg School).

[46] Ordoliberalism.

[47] Cũng có tài liệu gọi đó là Chủ thuyết tân tự do theo mô hình Đức” (The German neo-liberalism).

[48] Xem Adam Smith - The wealth of nations, Book I, Chapter X, Part II, trang 111.

[49] Xem tài liệu tham khảo số [23] trang 27, W. Eucken.

[50] Adam Smith - An inquiry into the nature and causes of the wealth of nations, xuất bản 1776.

[51] Bên cạnh phần trình bày sau đây, độc giả có thể tham khảo thêm một số sự kiện lịch sử được phân tích ở phần Từ Đế chế sang Cộng hòa Weimar và đến Quốc xã trang 302.

[52] Xem tài liệu tham khảo số [23] trang 62, W. Eucken.

[53] Xem tài liệu tham khảo số [23] trang 211, W. Eucken.

[54] Gesellschaftliche Buchhaltung.

[55] Độc giả có thể tham khảo thêm một số tư liệu lịch sử thời gian này ở phần Giai đoạn Cộng hòa Weimar – từ 1919 đến 1933 trang 303.

[56] Cuộc thử nghiệm dân chủ đầu tiên là cuộc cách mạng 1848.

[57] Xem tài liệu tham khảo số [76] trang 787 W. Treue.

[58] Xem tài liệu tham khảo số [76] trang 792, W. Treue. Theo hồi suất 1919: 553 tỉ đô-la. Ghi chú thêm: Một Goldmark có giá trị 0,358423 gram vàng, tức khoảng 1/100 lượng vàng.

[59] Có thể xem phần bổ sung Giai đoạn từ 1933 đến 1945 với Quốc xã trang 307.

[60] Xem tài liệu tham khảo số [86] trang 42, N. Wolf.

[61] Xem tài liệu tham khảo số [28] trang 225 R. Gömmel.

[62] Xem tài liệu tham khảo số [28] trang 239, R. Gömmel

[63] Xem tài liệu tham khảo số [23] trang 56, W. Eucken.

[64] Xem tài liệu tham khảo số [27] trang 8, N. Goldschmidt.

[65] Đây là hai khái niệm khác nhau, một bên là Gestaltung der Ordnungsformen der Wirtschaft, bên kia là Lenkung des Wirtschaftsprozesses. (Trích Walter Eucken, Grundsätze der Wirtschaftspolitik)

[66] Xem tài liệu tham khảo số [23] trang 254-318, W. Eucken.

[67] Konstituierende Prinzipien (Constitutive principles).

[68] Xem tài liệu tham khảo số [23] trang 271, W. Eucken.

[69] Regulierende Prinzipien (Regulatory principles).

[70] Xem tài liệu tham khảo số [23] trang 281, W. Eucken.

[71] Xem phần bổ sung 3. Hành trình dẫn đến Kinh tế Thị trường Xã hội trang 318.

[72] Xem tài liệu tham khảo số [80] trang 7, M. Wissmann.

[73] Xem tài liệu tham khảo số [69] trang 4-5 S. Schmidt.

[74] Ghi chú tác giả: Công cụ thực hiện là chính sách thuế khóa và chính sách xã hội.

[75] Wohlstand für alle.

[76] Social Liberalism.

[77] Wettbewerbsordnung (tiếng Anh: Competitive regulatory).

[78] Gesetz gegen Wettbewerbsbeschränkungen được bắt đầu thiết kế từ 1949, thảo luận trong Quốc hội từ 1951. Đạo luật được thông qua và ban hành ngày 27.7.1957.

[79] Xem tài liệu tham khảo số [78] trang 2, V. J. Vanberg.

[80] Xem tài liệu tham khảo số [53] trang 65-154, A. Müller-Armack.

[81] Betriebsverfassungsgesetz (Corporate Constitutional Law) ban hành ngày 11.10.1952.

[82] Xem tài liệu tham khảo số [64] trang 26, O. Schlecht.

[83] Trong phần này chúng tôi chỉ trình bày hoạt động của Ludwig Erhard sau chiến tranh. Về hoạt động của Ludwig Erhard trước 1945 có thể xem phần bổ sung 4. Vài nét về cuộc đời Ludwig Erhard trước 1945 trang 325.

[84] Xem tài liệu tham khảo số [21] trang 68, R. Ermrich.

[85]* Xem tài liệu tham khảo số [19] trang 62, L. Erhard.

Xem tài liệu tham khảo số [37] trang 87, G. Knopp.

[86] Xem tài liệu tham khảo số [37] trang 90 G. Knopp.

[86-1] Xem tài liệu tham khảo số [79] trang 285, J. Weber.

[87] Xem tài liệu tham khảo số [37] trang 91, G. Knopp.

[88] Xem tài liệu tham khảo số [7] trang 121-122, W. Benz.

[89] Tên của Erhard bị vô tình hay cố ý viết sai trong báo cáo (thừa chữ “t” ở cuối).

[90] Vì một sai lầm kỹ thuật của bộ phận thông dịch, đợt này Hoa Kỳ chỉ cung cấp bắp hột, mà lại có chất lượng thấp.

[91] Xem tài liệu tham khảo số [37] trang 94 G. Knopp. Ghi chú: Bài diễn văn của Semler đã trở thành nổi tiếng với tên gọi “Bài diễn văn thức ăn nuôi gà” (Hühnerfutterrede).

[92] Neoliberalism.

[93] Xem tài liệu tham khảo số [7] trang 125 W. Benz.

CẢI TỔ TIỀN TỆ NĂM 1948 [\[1\]](#)

Năm hùng năm sau đó [kể từ 1948] người ta chứng kiến một sự phục hưng kinh tế với mức độ không tưởng tượng nổi. Điểm khởi đầu là cuộc cải tổ tiền tệ có tác dụng như "một quyết định bước đầu về chính sách kinh tế chủ đạo. Quyết định đó thiết lập nền móng cho cấu trúc cũng như sự phát triển kinh tế và xã hội Tây Đức"[\[2\]](#).

(Giáo sư Werner Abelshauser, Sử gia Kinh tế)

Cải tổ tiền tệ tất yếu phải đến khi đồng tiền hết giá trị trên thị trường kéo theo nạn lạm phát, chợ đen và sản xuất đình trệ. Nhưng giữa ba nước đồng minh, chính sách không nhất quán. Ngoài ra, giữa chính quyền quân sự và lãnh đạo Đức có sự khác nhau lớn về quan tâm, thời điểm, bước đi và cả nội dung cuộc cải tổ. Quá trình quyết định gay go thế nào, cuộc "hành quân" đổi tiền được tổ chức thế nào, cải cách kinh tế thế nào để kích thích sản xuất sau đó, hậu quả chính trị và kinh tế lên nước Đức thế nào? v.v... Trong phần này chúng ta cố gắng trả lời những câu hỏi ấy.

Nói tới những biến cố lịch sử Đức sau chiến tranh, ai cũng có thể thừa nhận rằng việc cải tổ tiền tệ là một trong vài sự kiện quan trọng nhất trong vòng năm năm đầu tiên. Không những nó ngăn chặn lạm phát, phục hồi kinh tế trong một thời gian ngắn sau khi cơn chấn động đổi tiền đã qua, nâng cao sản xuất hàng công nghiệp và tiêu dùng, mà nó còn gây ra một hiệu ứng tâm lý không thước gì đo được. Đối với dân tộc Đức, mấy tuần sau khi đổi tiền, với lượng hàng hóa tràn đầy trong các cửa hàng, việc cải tổ tiền tệ đã mang lại cho họ cảm giác hồi sinh, một cảm giác mạnh hơn cả cuộc hồi sinh năm 1945. Họ bắt đầu nhìn về tương lai bằng cặp mắt lạc quan hơn. Đối với họ, sự thiếu thốn thực phẩm cũng như nạn đói ba năm có lẽ đã qua đi sau ngày lịch sử này. Và cũng không cường điệu lắm khi cho rằng, đồng Mác mới D-Mark mang một phần sắc màu cá tính dân tộc Đức, quan trọng không kém gì Goethe, Kant hay Beethoven[\[3\]](#). Chúng ta thử dừng lại ở đây để phân tích sự kiện lịch sử quan trọng của ngày X này.

Chỉ một thời gian ngắn sau chiến tranh, khi tình hình sản xuất bị giảm sút, mọi người đều thấy rõ một thực tế: Số lượng tiền tệ luân lưu không tương xứng với trị giá hàng hóa trao đổi trên thị trường. Điều này thực chất đã có nguồn gốc từ những năm đầu chiến tranh, nó bộc lộ rõ rệt trong những năm sau cùng, và trở thành một mối lo cho mọi người trong đời sống kinh tế và xã hội sau khi chiến tranh chấm dứt[\[4\]](#). Hậu quả tất yếu của nền tài chính đó là đồng bạc mất giá, nạn lạm phát tăng nhanh, dịch vụ buôn bán không hoạt động được, nạn đầu cơ tích trữ lan tràn. Không những hàng tiêu dùng mà cả nguyên vật liệu sản xuất chỉ tìm thấy được ở chợ đen, nền sản xuất cũng từ đó bị tê liệt.

Về mặt chính trị, sự thiếu thông nhất trong chính sách của đồng minh càng làm cho mọi hoạt động càng khó khăn hơn. Hoa Kỳ và trong chừng mực nào đó cả Anh thì tương đối có ý kiến giống nhau trong việc tạo dựng một nước Đức thống nhất. Liên Xô ban đầu mong muốn như thế nhưng càng ngày càng tách xa khỏi ý định đó. Pháp thì phản đối ngay từ ngày đầu, và cũng sẵn sàng dùng quyền phủ quyết để chống lại mọi hình thức quản lý trung ương cho một nước Đức thống nhất, như họ đã làm vào mùa thu 1945[\[5\]](#). "Trong Hội đồng Kiểm soát của đồng minh – cơ quan quản lý chung của bốn lực lượng chiếm đóng – sự mâu thuẫn đã phát sinh từ 1946. Trong lúc Hoa Kỳ, với chiến lược mới về châu Âu, muốn kế hoạch cải tổ tiền tệ được thực hiện sớm và có thể được sự đồng thuận của Anh, thì Liên Xô và Pháp ra hiệu cho biết họ phản đối dự tính đó. Mục đích của họ không phải là nhanh chóng phục hồi kinh tế trong vùng họ chiếm đóng, mà ưu tiên cao hơn nhiều là thỏa mãn nhu cầu bồi thường chiến tranh. Theo biên bản Potsdam, các lực lượng chiếm đóng sẽ bảo tồn tính thống nhất của Đức. Tuy thế, điều này càng ngày càng lộ ra rằng, đây chỉ là một ảo tưởng"[\[6\]](#). Như thế, nếu không có một thay đổi đột biến trong chính sách của đồng minh thì việc cải tổ tiền tệ khó được thực hiện sớm.

Một vấn đề, hai cách nhìn

Đối với bản thân người Đức, họ cảm thấy đã chọn một con đường riêng độc đáo trong quá trình phát triển một nền kinh tế từ bẩn ít gặp khung hoảng. Con đường đó bắt đầu từ cuộc cải tổ tiền tệ năm 1948 và tiếp theo là sự dẫn nhập chính sách Kinh tế Thị trường Xã hội^[7].

(Sử gia kinh tế Werner Abelshauser, Giáo sư Đại học Bielefeld)

Một biến cố quan trọng xảy ra năm 1946, khi Tổng thống Truman cử cựu Tổng thống Herbert Hoover đi công cán tại Đức để thanh tra tình hình thực phẩm trong vùng Hoa Kỳ chiếm đóng. Cuộc công du đã để lại trong tư tưởng Hoover những ánh tượng sâu đậm. Ông nhận xét rằng, kinh tế Đức đã “suy thoái đến mức thấp nhất trong vòng 100 năm”. Đi ngược lại xu hướng trả thù của cựu Bộ trưởng Henry Morgenthau, vốn vẫn còn ảnh hưởng ít nhiều trong chính sách của Hoa Kỳ, Hoover phê phán chính sách chiếm đóng của Hoa Kỳ trong một bản báo cáo: “Có áo tướng cho rằng nước Đức có thể bị triệt hạ xuống thành một nước nông nghiệp. Điều đó không thể làm được trừ phi chúng ta hủy diệt hoặc trực xuất 25 triệu người ra khỏi xứ sở của họ”^[8]. Trong một báo cáo khác quan trọng hơn về đề xuất chiến lược của Hoa Kỳ tại châu Âu, ông nhận xét “Năng suất sản xuất của châu Âu chỉ có thể được tái lập, nếu một nước Đức lành mạnh đóng góp vào quá trình này”. Hoover còn nhấn mạnh thêm rằng, nếu không nhanh chóng giải quyết kinh tế nước Đức, mỗi người dân Mỹ phải đóng thêm 600 đô-la thuế mỗi năm chỉ để cứu dân tộc Đức thoát nạn đói^[9].

Có thể nói rằng, trong bốn nước chiếm đóng, quyết định cải tổ tiền tệ bắt đầu từ Hoa Kỳ là chính, mà mốc ban đầu quan trọng có lẽ là những báo cáo của cựu Tổng thống Herbert Hoover đã ảnh hưởng mạnh lên chính sách của Tổng thống Harry S. Truman. Cũng qua những báo cáo này, vai trò của Đức trong cộng đồng châu Âu được xem xét lại một cách thận trọng dưới một góc nhìn khác, thiện cảm hơn. Tư tưởng trả thù của những gương mặt như Henry Morgenthau từng bước bị đẩy lùi. Có vẻ như Hoa Kỳ bắt đầu nhìn Đức là một yếu tố ổn định cho lục địa châu Âu khi ý đồ bành trướng của Stalin ngày càng lộ rõ. Trong lúc hai cường quốc châu Âu là Anh và Pháp vẫn chưa đạt được tăng trưởng nào đáng kể sau chiến tranh, Hoa Kỳ đặt kỳ vọng vào sự phục hồi kinh tế Đức, cũng như khả năng hòa đồng trở lại của Đức vào cộng đồng châu Âu. Nói khác đi, Hoa Kỳ cần một tiền đòn chống cộng có năng lực ở ngay biên giới tiếp giáp với Đông Âu. Thống đốc Clay báo cáo về Washington ngày 10.4.1948: “Nếu Berlin thất thủ, Tây Đức sẽ là bước kế tiếp. Nếu chúng ta có dự tính bảo vệ châu Âu không rơi vào tay cộng sản, chúng ta đừng quên vị trí này. Nay giờ mà Hoa Kỳ không hiểu điều này, thì sẽ chẳng bao giờ có cơ hội để hiểu, và chủ nghĩa cộng sản sẽ lan tràn khắp nơi”^[10].

Theo yêu cầu của tướng Lucius D. Clay, Phó Tư lệnh lực lượng Hoa Kỳ tại Đức, chính phủ Truman cử một phái đoàn chuyên viên tài chính sang Đức đầu năm 1946 để khảo sát tình hình. Phái đoàn được dẫn đầu bởi Gerhard Colm, một giáo sư kinh tế Đức theo đạo Do Thái đã bị Quốc xã Đức thải hồi ra khỏi Đại học Kiel^[11]. Phó trưởng đoàn là Raymond W. Goldsmith, giáo sư kinh tế Đại học New York, cũng là chuyên gia gốc Đức di dân năm 1934. Phái đoàn có nhiệm vụ nghiên cứu tình hình tại chỗ, tham khảo ý kiến của chuyên gia kinh tế Đức và soạn thảo một kế hoạch cho việc cải tổ tiền tệ sau này. Cùng hợp tác với cố vấn tài chính của tướng Clay, Joseph Dodge, một kế hoạch tương đối đầy đủ ra đời ngày 20.5.1946, mang tên là kế hoạch Colm-Dodge-Goldsmith (CDG). Kế hoạch này đã ghi nhận khá đầy đủ những đề nghị thiết thực của chuyên gia kinh tế Đức. Khi việc cải tổ tiền tệ được thực hiện hai năm sau, những chính sách cụ thể được phác thảo từ kế hoạch CDG vẫn là tinh thần chủ đạo của toàn bộ quá trình cải tổ. Tuy nhiên, yêu cầu quan trọng hàng đầu của chuyên gia Đức – nhân tố xã hội và chính sách đều bù tồn thất – thì không được kế hoạch CDG nói tới. Chính phủ Hoa Kỳ chủ trương rằng, việc phục hồi kinh tế, xóa bỏ lạm phát, giảm trừ nợ nần nhà nước là những mục đích hàng đầu cần đạt được một cách ưu tiên. Giải quyết bất công xã hội và xoa dịu khổ đau của người dân phát sinh từ cuộc cải tổ là nhiệm vụ sau đó của chính quyền địa phương Đức.



Hình 40: Buổi họp của Hội đồng Quản lý vùng Anh

Người đứng bên phải là Thống đốc Sir Brian Robertson

Nguồn: Bundesarchiv, Bild 183-2005-0919-523 / CC-BY-SA 3.0

Hoa Kỳ dùng nội dung kế hoạch CDG để thương lượng với ba nước đồng minh trong Hội đồng Kiểm soát nhưng vẫn không đạt được thỏa thuận nào. Liên Xô và Pháp vẫn chống lại mọi hình thức thống nhất nước Đức về kinh tế. Đúng vào lúc ấy, ngày 6.9.1946, Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ James F. Byrnes đọc một bài diễn văn quan trọng tại Stuttgart, được xem là mốc đánh dấu sự thay đổi chính sách Hoa Kỳ tại Đức. Ông phát biểu rằng: “Quan điểm của chính phủ Hoa Kỳ bây giờ là giao lại cho dân tộc Đức trong toàn lãnh thổ của họ trách nhiệm chính trong việc giải quyết các vấn đề của đất nước họ, với một qui chế bảo đảm an ninh^[12] [cho đồng minh]”. Về chủ trương thống nhất đơn vị kinh tế, ông không ngần ngại thách thức ba nước khác trong phe đồng minh khi phát biểu: “Chúng tôi chủ trương thiết lập một đơn vị kinh tế cho toàn nước Đức. Nếu sự nhất trí không đạt được, chúng tôi sẽ làm tất cả mọi chuyện để đạt một thỏa thuận tối đa”^[13].

Với quyết tâm như thế, cuối cùng Hoa Kỳ đã cùng với Anh tiến đến hợp nhất để thiết lập đơn vị kinh tế thống nhất của hai vùng (Bizone). Trong phiên họp ngày 4.10.1946 tại Bremen giữa các Thủ hiến tiểu bang thuộc hai vùng Anh và Hoa Kỳ, họ đã đề nghị lực lượng chiếm đóng thành lập một hội đồng các tiểu bang (*Deutsche Länderrat*) làm nhiệm vụ cố vấn các lực lượng quân sự trong những vấn đề thống nhất quản lý các vùng. Ngày 2.12.1946 hai Bộ trưởng Ngoại giao Ernest Bevin của Anh và James F. Byrnes của Hoa Kỳ gặp nhau tại New York để ký thỏa ước thành lập vùng kinh tế chung. Kể từ 1.1.1947, hai vùng này chịu chung một chính sách kinh tế, kể cả việc cai trị tiền tệ sau này.

Trong lúc các chính quyền chiếm đóng còn tranh cãi nhau, chuyên gia Đức đã bắt đầu nôn nóng và mất bình tĩnh trong những phát biểu liên quan đến cai trị tiền tệ. Họ cho rằng để ổn định kinh tế thì không thể không tiến hành việc cai trị càng sớm càng tốt. Ngay cả ước muốn tối hậu của mọi người dân Đức là sự thống nhất, họ cũng sẵn sàng hy sinh để cứu vãn tình hình. Erwin Hielscher, người sau này thay thế Ludwig Erhard trong Ủy ban Tiền tệ và Tín dụng, viết trong bản báo cáo mật tháng 6.1947: “Rất tiếc là hy vọng của dân tộc Đức về một thỏa thuận tại hội nghị Moscow chung quanh các vấn đề cơ bản cho nước Đức không đạt được. Từ đó một câu hỏi cực kỳ khó khăn mà dân tộc Đức phải đặt ra là, nếu lực lượng chiếm đóng Liên Xô không tham gia vào chương trình, thì liệu có nên tiến hành trước tiên việc phục hồi kinh tế và trật tự tiền tệ trong các vùng phía tây. Câu hỏi tiếp theo là, ngay cả khi lực lượng chiếm đóng Liên Xô đồng ý tham gia chương trình, liệu những khác biệt về ý thức hệ và cách thực hiện đường lối kinh tế khác nhau có mang lại thành công cho toàn bộ chương trình hay không. Chúng ta nhận thức rằng, lực lượng chiếm đóng Liên Xô sẽ không tham gia vào chương trình do Hoa Kỳ và Anh đưa ra, cho nên câu hỏi thứ hai có lẽ khỏi cần tim câu trả lời. Với câu hỏi thứ nhất, chúng ta phải đi đến một kết luận hết sức đau

đón cho lương tâm, rằng thời gian đã điểm để chúng ta tuyên bố với lực lượng chiếm đóng rằng việc cai trị tiền tệ cần phải được tiến hành trước tiên trong các vùng phía tây (chúng ta hy vọng Pháp sẽ tham gia vào chương trình này). Ở đây chúng ta cũng cần lưu ý họ rằng, một Đế chế đã sụp đổ rồi cũng không thể để cho nó tồi tệ hơn, về vật chất cũng như bộ mặt bên ngoài”.[14] Họ cũng thừa biết rằng, đề nghị như thế không khác nào chấp nhận tình trạng chia cắt đất nước. Đây là một điều cảm kỵ và họ sẽ gấp chóng đổi từ nhiều phía trong lòng dân tộc Đức, nhưng tình hình đã khẩn trương đến độ họ cho rằng, để cứu vãn tình hình, mọi đòi hỏi khác dù quan trọng đến đâu cũng có thể dời lại về sau.

Tư tưởng tiến công của chuyên gia Đức vô hình trung rất phù hợp với chiến lược mới của Hoa Kỳ về châu Âu, trong đó việc phục hồi kinh tế Đức là một nhân tố quan trọng và gắn liền với nó tất nhiên là cai trị tiền tệ. Đến khi Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ George C. Marshall đọc bài diễn văn quan trọng tại Đại học Harvard ngày 5.6.1947, mở đầu cho chương trình ERP (*European Recovery Program*, sau này được gọi là chương trình Marshall), các hoạt động phục hồi kinh tế và cai trị tiền tệ tại Đức mới được tiến hành một cách cương quyết. Tất nhiên là Pháp cũng muốn tham gia vào chương trình Marshall. Có lẽ nhờ thế và cũng có lẽ dưới áp lực của Hoa Kỳ qua chương trình Marshall mà Pháp đã đồng ý hợp tác vào kế hoạch cai trị tiền tệ trên ba vùng phía tây, mặc dù họ chính thức tham gia rất miễn cưỡng vào giờ cuối, ngày 16.6.1948, tức là chỉ bốn ngày trước khi đổi tiền.

Hoa Kỳ một mặt ráo riết tranh thủ ba nước kia tiến đến thỏa thuận sau cùng, mặt khác rất thận trọng với cách hành xử thiếu nhất quán của Liên Xô về các quyết định trong Hội đồng Kiểm soát của đồng minh. Cho nên chiến thuật hành xử của Hoa Kỳ là, một mặt tích cực vận động bằng con đường ngoại giao trên bàn hội nghị, mặt khác vẫn âm thầm bí mật chuẩn bị sau hậu trường, dự phòng trường hợp nếu có sự đối kháng giữa bốn bên, kế hoạch cai trị vẫn có thể tiến hành mà không mất nhiều thời gian. Đây là một tính toán rất thực tế và khôn ngoan như chúng ta sẽ thấy sau này. “Cần cứ vào chiến thuật trì hoãn của Liên Xô, Hoa Kỳ dự đoán rằng Liên Xô muốn kéo dài thời gian, vì tình trạng khốn cùng của một dân tộc thường có lợi cho sự thiết lập một nền kinh tế nhà nước chỉ huy hơn là kinh tế thị trường tự do cạnh tranh. Vì thế Washington chọn con đường hành động một mình. Quyết định bắt đầu in tiên được đưa ra vào tháng 10.1947: Công ty Phát hành Tiền giấy[15] và Văn phòng Khắc chạm và In ấn[16] nhận được đơn hàng sản xuất giấy bạc cho Đức. Hoa Kỳ vẫn còn hy vọng vào một thỏa hiệp sau cùng với Liên Xô. Niềm hy vọng đó cũng thể hiện rõ trong cách thiết kế tờ bạc: Không phô trương, không có chữ ký, không cơ quan phát hành và không có xuất xứ”.[17]

Thiết kế đồng Mác mới không những rất đơn giản, mà nó là một sự copy nhặt từ những chứng nhận cổ phần của một vài công ty ở Mỹ. Lý do cũng dễ hiểu: Trong vòng vài tuần họ phải in hàng trăm triệu tờ giấy bạc cho nên chỉ có cách là lấy những mẫu thiết kế có sẵn, lắp ghép nhau, chỉnh sửa chút đỉnh để trở thành thiết kế giấy bạc và đem in.



Hình 41: Đồng Mác mới 10 DM

Nguồn: www.wikipedia.org – Vùng công cộng

Với những hoạt động âm thầm nhưng rất quan trọng xảy ra sau hậu trường từ hơn một năm, giới chuyên gia Đức cũng suy đoán được tình hình đang chuyển biến thuận lợi. Mặc dù họ không có quyền hành gì và mọi quyết định của đồng minh đều được giữ bí mật, nhưng họ cho rằng thời gian đã đến cho một cuộc thay đổi lớn về kinh tế. Khi Ủy ban Tiền tệ và Tín dụng được thành hình năm 1947 với Ludwig Erhard làm Giám đốc, giới chuyên gia Đức biết rằng việc cải tổ tiền tệ sẽ xảy ra nay mai, và họ nghĩ rằng, họ sẽ là bộ phận quyết định các chính sách liên quan, tỉ suất chuyển đổi cũng như kế hoạch tiến hành cuộc cải tổ. Một phán đoán chủ quan và sai lầm. Họ không hề hay biết rằng, mọi chuyện đã được thu xếp sau hậu trường, tiền đang được in mà không ai hay biết và ai sẽ là tư lệnh cuộc “hành quân” đặc biệt này. Nhưng điều đó cũng không quan trọng lắm. Sự thành công của cuộc cải tổ tiền tệ không chỉ nằm ở việc đổi tiền được thực hiện trôi chảy tốt đẹp, mà nền kinh tế có được nâng lên sau đó hay không chủ yếu xuất phát từ những chính sách đi kèm. Về mặt này thì Ludwig Erhard và nhóm chuyên gia Đức đã đóng vai trò quyết định.

Về phía Anh và nhất là Hoa Kỳ, mọi công việc đã được chuẩn bị chu đáo. Bộ máy đang chuyển động khẩn trương với một bô mặt bên ngoài hết sức thư giãn, tựa như những con sóng ngầm cuồn cuộn dưới mặt bể bình yên. Các chuẩn bị kỹ thuật và hậu cần đã chuyển động từ lâu dưới tên mã “Con chó săn” (*Bird Dog*) và cả người trách nhiệm cuộc hành quân độc đáo này cũng đã được chỉ định: Trung úy 27 tuổi Edward A. Tenenbaum^[18], lúc ấy đang là trợ lý cho cố vấn tài chính của Thống đốc Quân sự Clay. Sự chọn lựa Tenenbaum vào vai trò này cũng nói lên quan niệm của Hoa Kỳ về kế hoạch cải tổ tiền tệ. Đối với họ, việc đổi tiền trôi chảy và tiêu hủy được hệ thống tiền cũ càng sớm càng tốt là điều quan trọng nhất, cho nên khía cạnh kỹ thuật và hậu cần là ưu tư số một. 23.000 thùng sắt chứa đầy tiền Mác Đức, với một trọng lượng 500 tấn đã được chuyển đến Bremerhaven vào tháng 11.1947^[19]. Từ đó tám chiếc tàu lửa đặc biệt đang đợi để vận chuyển món hàng đặc biệt đến Ngân hàng Trung ương Frankfurt. Chỉ cần một quyết định ngày đổi tiền, 800 xe vận tải sẽ sẵn sàng phân phối số tiền 5,7 tỉ Mác (1,4 tỉ đô-la năm 1948) đến các ngân hàng địa phương để phát tiền cho dân chúng.

Mọi chuẩn bị kỹ thuật coi như đã hoàn tất từ đầu năm 1948. Đôi với Hoa Kỳ, những chính sách bên cạnh để kích thích kinh tế phát triển sau đó là chuyện thứ yếu. Hay là, họ biết các chuyên gia tài chính Đức đã lên kế hoạch cụ thể và họ có thể yên tâm cho phép thực hiện các chính sách đó sau này? Chúng ta cũng chỉ biết suy đoán mà thôi. Dù sao thì Hoa Kỳ đã có công đầu trong sự kiện lịch sử này và Tenenbaum xứng đáng được gọi là cha đẻ của đồng Mác mới. Cũng chính Tenenbaum đặt tên chính thức cho nó trong các tài liệu hội họp là *Deutsche Mark*, thường được viết tắt là *D-Mark*. Thật là một bất công của lịch sử khi nhiều người trong chúng ta chưa hề nghe tên Tenenbaum. Khi nói về cai trị tiền tệ, nhiều người cho rằng, đây là công đầu của Ludwig Erhard, kể cả những chính trị gia tên tuổi tại Đức trong những phát biểu chính thức trước công luận. Thật ra thì Colm-Dodge-Goldsmit, Tenenbaum và nói chung Hoa Kỳ đã có công đầu. Cũng chính Tenenbaum đã bảo vệ một cách thành công chính sách của Hoa Kỳ đối kháng lại những đòi hỏi của Đức, Anh hoặc Pháp. Vai trò của Ludwig Erhard là nắm đúng giây phút lịch sử để kết nối việc cai trị tiền tệ với những chính sách đi kèm cho một cuộc cải cách kinh tế sâu rộng nhất trong lịch sử nước Đức, bắt đầu bằng chính sách giá cả và thay đổi chế độ phân phối theo khâu phần để thúc đẩy quá trình tự điều chỉnh giữa giá cả và hàng hóa, giữa cung và cầu để kích thích sản xuất và điều hòa phân phối, mở đầu cho một giai đoạn kéo dài hai thập kỷ kinh tế có một không hai trong lịch sử nước Đức.

Mặc dù kế hoạch cần được giữ bí mật đến phút cuối, Tenenbaum cũng nhận thấy rằng, sự hợp tác với chuyên gia Đức là yếu tố quan trọng để bảo đảm thành công, vì thế một phái đoàn chuyên gia cao cấp Đức về tài chính và luật pháp được mời đến Rothwesten^[20] ngày 20.4.1948 để cùng đại diện đồng minh hoàn tất những chuẩn bị kỹ thuật. Sau sáu tuần làm việc bí mật, những bước đi sau cùng được qui định. Phái đoàn chuyên gia Đức được trở về nhà đầu tháng 6.1948 nhưng họ vẫn không biết bao giờ sẽ là ngày đổi tiền.

Cuộc giằng co phút cuối

Dù sao thì những Nội các tiểu bang và những người trách nhiệm cao cấp của Đức cũng biết rằng, ngày X sẽ đến nay mai. Họ không biết ngày X là bao giờ, mặc dù lực lượng chiếm đóng đã quyết định sau hậu trường. Điều họ biết rõ là, lực lượng quân sự sẽ chủ trì và tuyên bố đổi tiền lúc nào, việc bồi thường thiệt hại và công bằng xã hội không được xử lý, các chính sách đi kèm để kích thích kinh tế chưa được đặt ra lúc này.



Hình 42, trái: Cựu Tổng thống Herbert Hoover



Hình 43, phải: Thống đốc Lucius D. Clay

Nguồn: commons.wikipedia.org, vùng công cộng

Thực tế đó đưa họ vào một tình huống vô cùng khó xử. Một mặt ai cũng biết mọi quyền hành và trách

nhiệm đều ở trong tay lực lượng chiếm đóng và họ chỉ có vai trò cố vấn và thùa hành. Nhưng mặt khác, họ cũng có bộ máy hành chánh, mỗi tiểu bang đều có Thủ hiến và Nội các, công việc liên vùng thì có Quốc hội *Bizone*^[21], có Hội đồng Liên hệ với chức năng như Bộ Liên bang, có các Giám đốc Quản lý với chức năng như Bộ trưởng. Họ ăn nói thế nào với người dân sau cuộc đổi tiền, khi nhiều người sẽ mất gần hết vốn liếng dành dụm, hưu bỗng, bảo hiểm? v.v... Và nếu kinh tế không được khôi phục đúng mức và kịp thời thì ai khác hơn là họ sẽ phải trả lời trước người dân? Với tinh thần bất mãn cao độ, các viên chức lãnh đạo của Đức làm một cuộc vận động cuối cùng. Các Thủ hiến tiểu bang và những người trách nhiệm về kinh tế tài chính tập trung về Frankfurt để cứu vãn những gì còn cứu được. Họ muốn đạt được ba điều trong cuộc cải tổ tiền tệ: Thay đổi chế độ phân phối và chính sách giá cả, đèn bù thiệt hại phải được lưu ý, và sau cùng họ phải là người đứng ra tuyên bố trên đài phát thanh về cải tổ tiền tệ.

Về mặt kinh tế tài chính, họ tìm cách thuyết phục lực lượng chiếm đóng đưa ra các chính sách phù hợp về tiền tệ, giá cả, chế độ cung cấp v.v... Chính sách như thế nào? Trước đó, ngày 18.4 ủy ban khoa học gia của Hội đồng Kinh tế đã có một báo cáo nghiên cứu về kinh tế, chủ yếu để trả lời câu hỏi “Trong mức độ nào và với phương pháp nào để điều hòa tiêu thụ, chế độ cung cấp và chính sách giá cả sau cuộc cải tổ tiền tệ mà những nét cơ bản chúng ta đã biết?”.^[22] Ủy ban khoa học gia đề nghị dùng chính sách giá cả tự do làm công cụ điều hòa thị trường, mặc dù họ cũng tiên đoán những đau đớn sẽ xảy đến cho mọi người. “Dùng giá cả để điều phối kinh tế nhằm mục đích nâng cao sản lượng quốc dân. Đây là chính sách xã hội quan trọng nhất trong thời điểm này. Tất nhiên một câu hỏi còn bỏ ngỏ là trật tự kinh tế và hình thái xã hội nào chúng ta muốn đạt đến về lâu dài. Một biện pháp mạnh như cải tổ tiền tệ với thời gian chuyển tiếp dùng giá cả để chỉ đạo kinh tế sẽ mang đến những khó khăn về tái cấu trúc. Đặc biệt là chúng ta phải tính tới tình huống một số nhà máy đóng cửa hoặc hoạt động hạn chế và nạn thất nghiệp có thể gia tăng”.^[23] Ủy ban cũng đề nghị một loạt biện pháp đi kèm để hạn chế thiệt hại, tạo niềm tin vào thị trường và kích thích sản xuất. Những biện pháp đó bao trùm mọi lĩnh vực như tín dụng đặc biệt cho các xí nghiệp, chính sách thuế khóa, thu nhập thêm ngoại tệ, giải quyết khó khăn về xuất nhập khẩu, thị trường nhà cửa, hạn chế độc quyền, nhất là trong ngành khai thác khoáng sản. Quan trọng nhất là đề nghị của ủy ban về chính sách giá cả: “Đa số thành viên ủy ban quan niệm rằng, chỉ có giá cả tự do trên thị trường mới có thể điều hòa khả năng cung cấp sản phẩm cho nhu cầu phong phú của xã hội”.

Căn cứ vào báo cáo nghiên cứu đó, Quốc hội hai vùng đã thảo luận trong một phiên họp kín bắt thường ngày 14.6 và thông qua quyết định chính sách thuế khóa tạm thời. Quan trọng hơn là kỳ họp *marathon* bắt đầu sáng 17.6 kéo dài cho đến năm giờ sáng ngày 18.6 vì tính cách cấp bách của vấn đề và họ phải có sơ sở để đấu tranh với chính quyền quân sự. Buổi họp này đã thông qua “Đạo luật về nguyên tắc cơ bản của chế độ phân phối và chính sách giá cả sau cuộc cải tổ tiền tệ” và hai nghị định liên hệ để thực hiện đạo luật trên.^[24] Những điểm chính của đạo luật này có thể tóm tắt như sau.

Về chế độ phân phối và chính sách giá cả, họ chủ trương:

- Thực phẩm chính và nguyên liệu sản xuất công nghiệp và nông nghiệp sẽ được tiếp tục phân phối theo kế hoạch. Giá cả các loại hàng đó cũng như tiền thuê nhà và giá vận chuyển công cộng được nhà nước qui định.
- Về ngũ cốc, sữa, khoai tây, thịt, mỡ, than, sắt, thép thì chế độ phân phối có thể bỏ và giá cả có thể được tự do, nhưng cần được sự cho phép của Hội đồng Kinh tế trong từng thời kỳ.
- Chế độ phân phối hàng dệt phục vụ ăn mặc, giày dép, xà phòng và các nhu cầu hàng ngày được bãi bỏ. Giá cả các mặt hàng này được tự do.
- Sự can thiệp của cơ quan công quyền vào mọi hoạt động kinh tế phải được giữ ở mức độ tối thiểu. Hàng nào mà chính quyền định giá thì chỉ qui định giá tối đa.

Về liên minh, độc quyền: Việc liên minh giá cả để chi phối thị trường được xem là tội phạm và bị luật pháp trừng trị. Chính quyền nghiêm cấm và trừng phạt mọi hình thức độc quyền, trong sản xuất cũng như tiêu thụ. Đầu cơ tích trữ bị đặt ra ngoài vòng pháp luật.

Việc đấu tranh để được chính quyền quân sự đồng ý những nguyên tắc đó không dễ dàng chút nào. Đối với Anh thì ngay trên đất nước của họ vẫn còn giữ chế độ phân phối và kiêm giá, họ khó chấp nhận một chính sách tự do như thế. Pháp thì không quan tâm lắm vì mặc dầu tham gia vào cải tổ tiền tệ, nền chính trị và

kinh tế trong vùng của họ vẫn không có gì thay đổi. Hoa Kỳ trên nguyên tắc không chống lại nguyên tắc cạnh tranh trong kinh tế thị trường, nhưng họ không tin chính sách đó sẽ có hiệu quả tốt trong tình hình bấy giờ.

Chỉ trong vòng ba ngày, bằng mức độ đấu tranh rất gay gắt với ba Thống đốc Quân sự và các chuyên gia của họ, vừa tranh cãi thảo luận, vừa ôn hòa ngoại giao, vừa đe dọa rút lui từ chức, Thủ hiến các tiểu bang và nhất là nhân vật số một Ludwig Erhard đã làm cho các Thống đốc Quân sự phải nhường bước và chấp nhận hầu hết yêu sách của Đức:

- Đạo luật về phân phối và giá cả được chính quyền chiếm đóng đồng ý và cho phép ban hành trên ba vùng phía tây sau khi việc đổi tiền được hoàn tất. Đây là thắng lợi lớn nhất và cũng có thể nói rằng, đạo luật này là tiếng pháo khởi đầu cho chính sách Kinh tế Thị trường Xã hội sẽ được Ludwig Erhard nhất quán thực hiện trong hai thập niên tới.
- Việc bồi thường tổn thất và xoa dịu xã hội sẽ do chính quyền dân cử của Đức thuộc ba vùng (*Trizone*) quyết định^[25].
- Chính quyền quân sự sẽ thông báo quyết định đổi tiền, nhưng đồng thời tối 18.6 và ngày 24.6 Ludwig Erhard sẽ tuyên bố các vấn đề liên quan đến chính sách kinh tế trên đài phát thanh. Có thể xem bài diễn văn của Ludwig Erhard ngày 24.6 là bước khởi đầu cho một cuộc cải cách kinh tế sâu rộng tại Tây Đức.

Cũng nhờ cuộc đấu tranh thành công và nhất là sự có mặt của Erhard trên đài phát thanh trong những ngày này mà chính quyền Đức đã cứu vớt phần nào uy tín trong dân chúng, và Ludwig Erhard đã trở thành hình ảnh huyền thoại kéo dài tới bây giờ. Erhard không quên thông báo trên đài phát thanh rằng giá cả một số mặt hàng sẽ được thả nổi tự do và chế độ cung cấp sẽ được hủy bỏ, mặc dù Thống đốc Clay chưa cho phép. Đây là một lối chơi liều lĩnh, hoặc được tối đa hoặc thua tất cả và có thể bị mất chức dễ dàng. Chúng ta hãy nghe mẫu đối thoại ngày hôm sau trong văn phòng của Thống đốc Clay^[26]:

- Clay:* Làm thế nào mà ông dám thay đổi chế độ phân phối do đồng minh qui định?
Erhard: Thưa đại tướng, tôi không thay đổi mà đã loại bỏ nó rồi.
Clay: Nhưng các cố vấn của tôi đều chống lại cách làm của ông.
Erhard: Ông đừng nghe lời họ. Các cố vấn của tôi cũng thế.

Cuối cùng Thống đốc Clay cũng bỏ qua và Erhard đã đạt được mục đích của mình, qua đó đã nâng cao hiệu ứng tâm lý và có tác dụng giải phóng hàng đầu cơ tích trữ. Qua sự xuất hiện trên đài phát thanh mà nhiều người Đức cho rằng Ludwig Erhard là cha đẻ của cuộc cải tổ tiền tệ, là nhân vật số một. Ludwig Erhard là một hình ảnh huyền thoại của thần kỳ kinh tế sau này, ông cũng là người đưa ra những chính sách đi kèm để cuộc cải tổ tiền tệ thành công, nhưng đối với bản thân cuộc cải tổ thì ông không phải là người lập kế hoạch, cũng không là cha đẻ của đồng Mác mới. Đến lúc chúng ta làm rõ sự thật trước lịch sử và trả lại cho Colm-Dodge-Goldsmit và Tenenbaum vai trò vinh dự này.

Ngày sinh của đồng Mác Đức

Đối với hầu hết người dân thời đó, cuộc hồi sinh quyết định cho đất nước và kinh tế không phải là ngày tuyên bố Đạo luật Cơ bản 23.5.1949, cũng không phải là ngày thành lập Quốc hội đầu tiên tại Bonn 7.9.1949, mà chính là ngày [cải tổ tiền tệ] 20.6.1948.

(Giáo sư Werner Abelshauser, Sử gia kinh tế)

Cuối cùng thì ngày X cũng phải đến. Buổi tối thứ sáu ngày 18.6, sau khi mọi cơ quan và ngân hàng đã đóng cửa, ba Thống đốc Quân sự cho đài phát thanh thông báo và ngày hôm sau tất cả các nhật báo đều đăng một nội dung giống nhau, trích một phần từ đạo luật về trật tự tiền tệ mới^[27]: “Tất cả các loại tiền cũ sẽ mất giá trị vào ngày thứ hai. Tiền mới, có giá trị kể từ chủ nhật 20.6, được gọi là Mác Đức^[28]. Trước tiên mỗi công dân trong ba vùng phía tây nhận được tiền đầu người^[29] là 60 Mác Đức đổi lại 60 đồng Mác cũ. 40 Mác Đức được phát tức thời, số 20 Mác Đức còn lại thì hai tháng sau^[30]. Việc đổi tiền được thực hiện ngày chủ nhật tại các quầy hàng tem phiếu thực phẩm” và nhiều qui định khác nữa, nhưng chẳng có ai cần đọc hết. Đối với họ, tiền cũ đã thành tiền mới với tỉ suất 1:1 là chuyện khó tin nhưng có thật. Người ta đợi đến ngày chủ nhật như trẻ con chờ ngày Tết.

Chúng ta hãy theo dõi hai trang sách của sử gia Guido Knopp^[31]: “Thật sự là người ta chen lấn đến chỗ đổi tiền từ một túi hai giờ trước khi mở cửa. Người ta không thể tưởng tượng rằng, đồng Mác cũ có thể đổi lấy đồng Mác mới tinh. Sự thông báo về đồng tiền mới đã dẫn đến cảnh tắm mưa tập thể: Chương trình truyền hình chiếu cảnh hàng người chờ đợi dưới mưa dầm. Dù cho bầu trời mù mịt, ký giả truyền hình cũng nhận xét ‘đây là sự khởi đầu một kỷ nguyên mới của bản thể con người’. Trong tờ báo Nam Đức^[32] ngày hôm sau: ‘Suốt cả tám giờ đồng hồ, hàng trăm ngàn người chờ đợi dưới cơn mưa tầm tã trong những hàng dài dằng dặc, dài hơn bất cứ hàng người nào từ trước tới nay. Thỉnh thoảng đâu đó có tiếng cãi vã, đột quỵ vì mệt hoặc đánh lộn chửi rủa nhau’. Cũng không có gì ngạc nhiên là chỉ có 70 phần trăm dân Đức lãnh được tiền hôm đó. Số còn lại phải đợi đến sáng hôm sau. Nhiều người nhớ lại cảm giác lạc quan lúc nhìn thấy đồng tiền mới: ‘Thật giống như được giải phóng lần thứ hai’ hoặc ‘Hồi hộp như chờ đợi ngày sinh nhật và Giáng sinh kết hợp với nhau’. Không có sự kiện nào sau chiến tranh để lại ấn tượng sâu đậm hơn. Cuộc cải tổ tiền tệ đối với nhiều người là một cảm nhận thuở sơ khai, một bước ngoặt cuộc đời như sự đổ vỡ ba năm về trước, chỉ khác là theo chiều ngược lại. Và chỉ sau một đêm người ta đã hiểu thế nào là ‘thần kỳ Mác Đức’. Nếu cửa sổ các cửa hàng hôm trước còn trống trơn, thì ngày hôm sau đã đầy rẫy hàng và hàng. Không tin được khi bỗng nhiên có thể mua tất cả: bơ, thịt và cũng có cả nồi niêu, ruột xe đạp – những thứ mà trước đây người ta chỉ nằm mơ mới thấy và nghĩ rằng không thể kiếm được từ đâu. ‘Bỗng nhiên có tất cả mọi thứ’ hoặc ‘Giống như có ai vung chiếc dùa thần áo thuật’.”

Hoặc một khía cạnh khác^[33]: “Phiền nhất là có quá nhiều hàng hóa để chọn lựa. ‘Hà hà, bây giờ thì trước tiên là ăn cho thỏa chí. Chúng ta đã đổi quá rồi. Đơn giản là thế’, như nữ diễn viên Marianne Hoppe nhớ lại. Otto Schlecht, Đồng lý văn phòng của Ludwig Erhard, kể lại: ‘Điều đầu tiên tôi làm, hồi đó còn là sinh viên, là mua ngay 500 gram đồ, ăn gọn một hơi hết sạch’. Cựu Bộ trưởng Erich Mende thi hồi tưởng: ‘Tôi mua 200 gram bơ, sáu trứng, một chùm cải hoa, 500 gram quả anh đào, làm bột khoai tây nhão với trứng chiên, bơ nâu và cải hoa nấu chín. Cuối cùng thi có anh đào làm tráng miệng. Tất cả chỉ tốn bốn Mác Đức nhưng thật tuyệt vời như một bữa tiệc thịnh soạn trong ngày đổi tiền’.”



Bundesarchiv, Bild 146-1982-181-20
Foto: o. Ang. | 1948/1949

Hình 44: Ngày khai sinh đồng Mác Đức 20.6.1948

Tấm bảng có chữ: “Quầy đổi tiền”

Nguồn: Bundesarchiv, Bild [146-1982-181-20](#) / CC-BY-SA 3.0

Với 60 DM “tiền đầu người”, dân Đức có đủ phương tiện ăn tiêu đầy đủ trong thời gian đầu. Ngoài ra, đạo luật số 3 qui định, tất cả số tiền còn lại phải chuyển vào tài khoản ngân hàng. Mỗi 100 RM tiền cũ

(Reichmark) trong ngân hàng được đổi ra 10 DM (hối suất 10:1), trong đó 5 DM được sử dụng, còn lại 5 DM bị giữ lại trong tài khoản phong tỏa. Khi đạo luật số 4 ban hành cuối tháng 9.1948, hối suất chuyển đổi cho tài khoản phong tỏa được qui định: trong 5 DM còn lại nói trên, chủ tài khoản mất 3,5 DM (70%), được sử dụng 1 DM tiền mặt (20%) và mãi đến năm 1953 được lãnh phần còn lại 0,5 DM (10%). Nói tóm lại, 100 RM tiền cũ trong tài khoản chỉ đổi được 6,5 DM tiền mới. Người dân Đức mất trắng 93,5% tài sản còn trong ngân hàng. Lương bỗng, tài sản vật chất, chứng khoán được giữ trị giá 1:1. Nói tóm lại, ai còn giữ tiền mặt thì kẻ đó bị thua thiệt nặng, trong lúc những ai còn giữ tài sản vật chất (bất động sản, vàng, nữ trang, hàng hóa, phương tiện sản xuất, chứng khoán v.v...) là những người may mắn trong cuộc cải tổ tiền tệ.

Hậu quả chính trị

Mặc dù cuộc cải tổ tiền tệ khởi đầu cho một bước nhảy vọt kỳ diệu trong quá trình phát triển Tây Đức, nhưng hậu quả chính trị của nó lên toàn nước Đức cũng to lớn không kém. Hậu quả này không phải xuất phát trực tiếp từ cuộc cải tổ, mà nó có mầm móng từ hai năm trước xuất phát từ chiến lược phát triển ngày càng khác nhau giữa hai vùng đông và tây. Sự kiện cải tổ tiền tệ là cơn chấn động cuối cùng làm nước tràn khói ly.

Sự chuẩn bị khẩn trương ở phía tây mặc dù rất bí mật cũng không thể qua mắt mật vụ Liên Xô và họ cũng dự đoán được chuyện gì sẽ xảy ra trong tháng 6 hoặc 7.1948. Ngày 16.6.1948, phái đoàn quân sự Liên Xô bỏ ra khỏi phòng họp của Hội đồng Chỉ huy Đồng minh cho vùng Berlin. Thái độ này cũng chấm dứt hoạt động của hội đồng này như họ đã làm đối với Hội đồng Kiểm soát của đồng minh ba tháng trước đó. Mọi cơ cấu hợp tác chung giữa bốn bên coi như hoàn toàn giải thể. Khu vực Liên Xô chiếm đóng cũng bắt đầu chuẩn bị mọi điều kiện để tiến hành song song cuộc cải tổ tiền tệ ở phía đông.

Sau khi cuộc cải tổ ở phía tây được thông báo trên truyền thanh ngày 18.6.1948, Liên Xô ra lệnh chặn đường lưu thông giữa đông và tây Berlin. Kể từ 19.6.1948 Berlin từng bước bị cô lập mọi phía. Cũng cần nói thêm rằng, vì cơ chế quản lý bốn nước đồng minh, chính quyền quân sự phía tây quyết định không thực hiện cải tổ tiền tệ tại tây Berlin, mà ở đó đồng Mác cũ vẫn còn giá trị. Sau ngày đổi tiền 20.8.1948 ở ba vùng phía tây, Liên Xô ra lệnh đổi tiền ở phía đông và sử dụng tiền mới trong cả đông và tây Berlin. “Cuộc cải tổ không chuẩn bị trước trong vùng phía đông ba ngày sau khi phía tây bắt đầu là bước đi cần thiết không tránh được, nhưng đồng thời đã phân chia nước Đức thành hai vùng tiền tệ khác nhau. Vì bên đông chưa in tiền kịp, đồng Mác Đế chế vẫn tiếp tục sử dụng với một con tem dán chồng lên trên. Người ta gọi khôi hài là *tiền Mác dán tường*”.

Cải tổ tiền tệ ở phía đông thực chất không khẩn cấp như phía tây, vì với sự đình chỉ sử dụng tiền trong ngân hàng và quỹ tiết kiệm kể từ 1945, Liên Xô đã vô hiệu hóa lượng tiền 70 tỉ Mác Đế chế trên thị trường^[34]. Sau cải tổ ở phía tây thì cải tổ bên đông là điều bắt buộc, vì với sự suy giảm giá trị đồng Mác Đế chế nói chung, lạm phát tất yếu xảy ra ở phía đông nếu tiền cũ vẫn còn lưu hành. Sự đau khổ vì mất mát lúc đổi tiền ở phía đông tuy thế cũng không đến nỗi khắc nghiệt lắm: “tiền đầu người”^[35] là 70 Mác, tiền ngân hàng được đổi theo tỉ suất 1:1 cho đến 100 Mác, 5:1 cho đến 900 Mác và còn lại trên đó là 10:1”^[36]. Liên Xô cũng nói rộng vùng sử dụng Mác đông sang vùng tây Berlin với dụng ý biên tây Berlin kể từ 23.6.1948 thành một vùng kinh tế thuộc Liên Xô. Tuy nhiên ba Thống đốc ở phía tây không nhượng bộ, họ cho chuyển tiền Mác Đức với khuôn dấu B sang sử dụng tại Berlin. Như thế kể từ 24.6.1948 tây Berlin có hai loại tiền lưu hành, trong lúc đông Berlin thì cầm sử dụng Mác Đức.

Cuộc chia cắt nước Đức như thế đã được sắp xếp đến mức hoàn hảo. Liên Xô tuyên bố phong tỏa Berlin. Hoa Kỳ huy động lực lượng không quân để thiết lập cầu không vận cho tây Berlin. Cuộc phong tỏa kéo dài 11 tháng mãi đến ngày 4.5.1949 mới chấm dứt. Nhưng mọi chuyện đã quá trễ, chiến tranh lạnh đã len đến cực điểm không thể đảo ngược trở lại. Cuộc chia cắt nước Đức thành hai vùng đông tây đã hoàn tất. Dù trực tiếp hay gián tiếp, đây là cái giá mà dân tộc Đức phải trả cho việc cải tổ tiền tệ năm 1948.



Hình 45: Cầu không vận Berlin 1948-1949

Nguồn: USAF Historical Research Agency,
tải từ commons.wikipedia.org, vùng công cộng

[1] Đây là sự kiện quan trọng, chúng ta nên dành nhiều thời giờ. Tuy nhiên trong phần này chúng tôi chỉ trình bày phần chính. Độc giả quan tâm đến những vấn đề liên quan đến bối cảnh đưa đến cuộc cải tổ tiền tệ có thể xem phần bổ sung Nền tài chính Quốc xã trang 329, Nền tài chính sau chiến tranh trang 334, sự khác nhau giữa chuyên gia Đức và các chính quyền quân sự ở phần Hai quan tâm khác nhau trang 337, hoặc Mật nghị Rothwesten trang 346.

[2] Xem tài liệu tham khảo số [75] trang 135, R. Steininger tập II, trích phát biểu của Werner Abelshauser.

[3] Đây là những người khai phá cho nền văn hóa Đức: Johann Wolfgang von Goethe là nhà thơ trú danh trên thế giới, Immanuel Kant là triết gia hàng đầu, một trong những người khai phá nền triết học đương đại, Ludwig van Beethoven là nhạc sĩ khai sáng nền âm nhạc lãng mạn.

[4] Xem phần bổ sung Nền tài chính Quốc xã trang 329 và Nền tài chính sau chiến tranh trang 334.

[5] Xem tài liệu tham khảo số [3] trang 122 W. Abelshauser.

[6] Xem tài liệu tham khảo số [36] trang 298 G. Knopp.

[7] Xem tài liệu tham khảo số [3] trang 12, W. Abelshauser.

[8] Xem History Magazine 11/2012, trang 38: Gerald Zarr, The Marshall Plan: Rebuilding a devastated Europe. (Ghi chú: Henry Morgenthau chủ trương từ 1944 là nước Đức cần phải bị kiềm chế để trở thành một nước nông nghiệp, nếu phe đồng minh muốn bảo đảm hòa bình thế giới một cách lâu dài).

[9] Xem tài liệu tham khảo số [36] trang 298 G. Knopp.

[10] Xem tài liệu tham khảo số [31] trang 39 A. Hillgruber.

[11] Gerhard Colm di dân sang Hoa Kỳ năm 1933 và làm việc rất thành công trong lĩnh vực kinh tế. Chỉ sau một thời gian ngắn, ông trở thành cố vấn tài chính cho Tổng thống Franklin D. Roosevelt và sau đó cố vấn cho Tổng thống Harry S. Truman.

[12] Xem tóm tắt bài diễn văn trang 386.

[13] [36] trang 298-300, G. Knopp.

[14] Xem tài liệu tham khảo số [7] trang 133, W. Benz.

[15] American Bank Note Company, New York.

[16] Bureau of Engraving and Printing, Washington.

[17] Xem tài liệu tham khảo số [36] trang 300-301, G. Knopp.

[18] Tenenbaum là con một người Ba Lan có gốc Do Thái đã di dân qua Mỹ từ trước. Ông được đào tạo đại học về chuyên ngành kinh tế tài chính, bảo vệ Luận án Tiến sĩ tại Đại học Yale, nói thông thạo sáu ngôn ngữ.

[19] Xem tài liệu tham khảo số [7] trang 136, W. Benz.

[20] Về nội dung và phong cách làm việc của hội nghị Rothwesten có thể xem phần bổ sung Mật nghị Rothwesten trang 346. Rothwesten là một thị trấn nhỏ ở phía bắc Kassel. Nơi họp là một căn nhà hẻo lánh nằm trong một phi trường còn sót lại của không quân Quốc xã.

[21] Bizoneparlament, trước đây là Hội đồng Quản lý.

[22] Xem tài liệu tham khảo số [7] trang 147, W. Benz.

[23] Xem tài liệu tham khảo số [7] trang 147-148, W. Benz.

[24] “Gesetz über Leitsätze für die Bewirtschaftung und Preispolitik nach der Geldreform”, “Gesetz zur Änderung des Bewirtschaftungsnotgesetzes” và “Verordnung zur Änderung der ersten Durchführungsverordnung zum Bewirtschaftungsnotgesetz”.

[25] Có lẽ các Thống đốc Quân sự gián tiếp đẩy trách nhiệm này sang Đức, vì họ cũng đã biết sau hậu trường rằng, cuộc bầu cử để thành lập một nước Đức bao gồm ba vùng có thể được tổ chức vào năm sau.

[26] Xem tài liệu tham khảo số [35] trang 50 A. Jung.

[27] Gesetz zur Neuordnung des Geldwesens.

[28] Deutsche Mark, viết tắt là DM.

[29] Tiền đâu người là thuật ngữ quen thuộc lúc ấy. Mỗi người dân, già trẻ lớn bé, có quyền đổi tiền măt (60 RM) thành tiền mới (DM) theo hối suất 1:1. Số tiền măt còn lại phải đưa vào trương mục phong tỏa để chờ quyết định sau này.

[30] Vì lý do hậu cần, mãi đến tháng 9 mới phát thêm 20 Đức Mác.

[31] Xem tài liệu tham khảo số [36] trang 291-292 G. Knopp.

[32] Süddeutsche Zeitung ngày 21.6.1948.

[33] Xem tài liệu tham khảo số [36] trang 308, G. Knopp.

[34] Có nghĩa rằng, nguy cơ lạm phát không cấp bách lắm.

[35] Tiền đầu người là số tiền mà mỗi người dân có quyền đổi với hối suất 1:1.

[36] Xem tài liệu tham khảo số [7] trang 144, W. Benz.

CHƯƠNG TRÌNH MARSHALL

Thần kỳ xuất khẩu đầy án tượng khởi đầu từ cán cân ngoại thương thâm hụt năm 1948 bước qua ngoại thương thặng dư thường trực kể từ 1951. Bước phát triển này đóng góp mạnh mẽ vào thần kinh tế nói chung. Thật khó mà đánh giá đúng ý nghĩa của "mũi tiêm ngoại tệ"^[1] từ chương trình Marshall để "mồi lửa" cho sự bùng nổ sản xuất sau tháng 6.1948^[2].

(Dieter Grosser, Giáo sư kinh tế Đại học Münster và München)

Sự phục hồi kinh tế châu Âu không tách rời khỏi thuật ngữ "chương trình Marshall". Vậy trong bối cảnh nào Hoa Kỳ đưa ra sáng kiến này? Họ quảng bá chương trình này thế nào và đặt ra những đòi hỏi gì đối với các nước châu Âu? Đầu là mục đích của Hoa Kỳ về chính trị, kinh tế và ngoại giao? Chương trình Marshall viện trợ cho nước nào, viện trợ gì, trị giá bao nhiêu, trong bao lâu và cách thức tổ chức thế nào để sử dụng hàng viện trợ một cách tối ưu? Riêng đối với Đức, chúng ta sẽ phân tích tác động trực tiếp và gián tiếp lên nền kinh tế hậu chiến cũng như ảnh hưởng của chương trình này đến quá trình phát triển lâu dài của CHLB Đức.

Mùa đông lạnh sóng 1946-1947 làm cho hoạt động tại Đức hoàn toàn tê liệt trong bốn tháng. Năng suất lao động xuống thấp, thực phẩm sản xuất ra không đủ cho nhu cầu, giao thông đường sắt rối loạn, giao thông đường thủy tắc nghẽn vì nước sông đóng băng. Tình trạng đói kém trong năm đó càng tăng lên bội phần, các cuộc đình công chống nạn đói bắt đầu xảy ra tại vùng Ruhr và xã hội đứng trước nguy cơ hỗn loạn có thể bùng nổ bất cứ lúc nào. Tình hình chung châu Âu cũng không khá hơn. Trước thực tế đó, Anh và Hoa Kỳ bắt đầu suy nghĩ nhiều hơn về sự tăng tốc quá trình thay đổi chính sách chiếm đóng.

Vì nhiều lý do, Hoa Kỳ mong muốn tình hình sớm ổn định tại châu Âu và Đức. Một mặt họ cần đổi tác kinh tế mạnh để nâng cao xuất khẩu và qua đó gia tăng mức phát triển kinh tế nội địa. Mặt khác sự bành trướng chủ nghĩa cộng sản tại Tây Âu đã đạt đến mức đáng lo ngại: Đảng Cộng sản Pháp và Ý đang phát triển mạnh, tình trạng kinh tế kiệt quệ ở Đức có thể dẫn đến những hậu quả chính trị khó lường. Về mặt tài chính, tình hình khó xử hơn: Châu Âu cần nhập hàng hóa để tái thiết nhưng không có ngoại tệ để thanh toán. Sau sáu năm chiến tranh, dự trữ ngoại tệ các nước trống trơn trong lúc hệ thống tiền tệ địa phương không có giá trị trên thị trường tài chính quốc tế để hoán chuyển và mua bán.

Trong bối cảnh đó, chiến lược mới của Hoa Kỳ về châu Âu dần dần rõ nét, bắt đầu bằng bài diễn văn của Bộ trưởng Ngoại giao James Byrnes ngày 6.9.1946 tại Stuttgart, tiếp theo là phát biểu nổi tiếng của Tổng thống Hoa Kỳ về điều gọi là "Học thuyết Truman" ngày 12.3.1947 trước Quốc hội, cuối cùng là diễn văn của Tân Bộ trưởng Ngoại giao George C. Marshall^[3] ngày 5.6.1947.

Tôi cho rằng, chính sách của Hoa Kỳ phải đứng về phía các dân tộc đang chống lại áp bức của một thiểu số bạo lực hoặc do áp lực từ bên ngoài. Tôi cũng cho rằng, chúng ta phải giúp đỡ mọi dân tộc để họ có thể tự quyết định số phận của chính mình. Tôi hiểu việc quan trọng nhất trong chính sách đó là sự hỗ trợ về kinh tế và tài chính, qua đó tạo được nền móng cho kinh tế bền vững và chính trị ổn định.

Tổng thống Harry S. Truman,
diễn văn ngày 12.3.1947



Hình : Harry S. Truman
Nguồn:
commons.wikipedia.org,
vùng công cộng

Bộ trưởng Marshall chọn lựa một khung cảnh rất phi chính trị – buổi lễ ông nhận bằng tiến sĩ danh dự tại

Đại học Harvard – để phát biểu những nội dung quan trọng của chính sách mới, qua đó có thể thăm dò phản ứng chính trị ở Hoa Kỳ cũng như châu Âu. Khi người ta nghe bài diễn văn trong buổi lễ, ít người nghĩ rằng đây là tiếng pháo khởi đầu cho một chương trình viện trợ hậu chiến với hiệu quả cao chưa từng có trong quá khứ, và thành công của nó sẽ không lặp lại một lần nữa trong tương lai.

Georg C. Marshall xác định điều kiện tiên quyết để tiến hành chương trình là sự hợp tác chặt chẽ giữa các nước châu Âu: “Điều rõ ràng là Hoa Kỳ chỉ có thể đưa ra những nỗ lực để cải thiện tình hình và giúp cho châu Âu tiến đến con đường phục hưng, nếu có sự thỏa hiệp giữa các nước này về yêu cầu của tình hình chung cũng như cõi gánh của từng nước để mang lại hiệu quả cho những công việc mà chính phủ [Hoa Kỳ] sẽ thực hiện. Thật không đúng cách và thiếu hiệu quả về phía chính phủ khi đơn phương phác họa một chương trình phục hồi kinh tế châu Âu. Đây là nhiệm vụ của bản thân người Âu. Tôi cho rằng, sáng kiến phải xuất phát từ phía họ”.^[4]

Qua ngôn từ rất cẩn trọng trong bài diễn văn của Marshall, các nước châu Âu cũng suy đoán được ý đồ đằng sau và họ đã nhanh chóng nắm lấy thời cơ. Hai Bộ trưởng Ngoại giao Bevin (Anh) và Bidault (Pháp) gặp nhau tại Paris ngày 16.6.1947 để trao đổi sáng kiến. Khi phán đoán rằng bốn vùng của Đức có thể được mời tham gia vào chương trình mới, họ quyết định thăm dò thái độ của Liên Xô cho nên mời Bộ trưởng Ngoại giao Molotov họp tay ba tại Paris ngày 27.6.1947. Sau năm ngày hội họp, lý do là chương trình này đòi hỏi sự can thiệp vào nội bộ các nước thành viên, Liên Xô từ chối tham gia và tất nhiên kéo theo luôn tất cả các nước Đông Âu cũng như khu vực Đông Đức thay chương trình. Phải chăng sự từ chối của Liên Xô cũng làm cho Hoa Kỳ hài lòng? Hay ít ra Hoa Kỳ từ trước cũng dự đoán được thái độ của Liên Xô? Chúng ta cũng có thể đặt giả thuyết như thế.

Anh và Pháp triệu tập một hội nghị rộng rãi tại Paris bắt đầu ngày 12.7.1947. Thành phần tham dự bao gồm tất cả các nước châu Âu^[5] (trừ Tây Ban Nha) để thảo luận về kế hoạch hợp tác kinh tế trong tinh thần diễn văn của Marshall. Kết quả hội nghị là một phác thảo kế hoạch hậu chiến bốn năm 1948-1951 để tăng trưởng sản xuất, phục hồi tài chính, giải pháp cho tình trạng thiếu hụt ngoại tệ, phương pháp thu thập dữ liệu kinh tế trong từng nước, nhu cầu nhập khẩu cũng như phương thức thanh toán. Hội nghị quyết định mời ba vùng chiếm đóng ở Tây Đức tham gia chương trình. Hội nghị cũng thành lập Ủy ban Hợp tác châu Âu^[6] (CEEC), tiền thân của OEEC^[7] sẽ được thành lập tại Paris ngày 16.4.1948. Bản phác thảo nói trên được chuyển đến chính phủ Hoa Kỳ ngày 22.9.1947. Chương trình Marshall được khởi động và gắn liền với nó là sự chia cắt nước Đức không tránh khỏi về mặt chính trị.

Mục đích của chương trình Marshall

Về mặt chính trị, viễn tượng chiến tranh lạnh ngày càng lộ rõ, chủ nghĩa cộng sản ngày càng có nhiều ảnh hưởng tại Tây Âu. Ở Pháp và Ý thì Đảng Cộng sản đang có tiếng nói mạnh, có thể thắng cử và nắm chính quyền trong những kỳ bầu cử sau đó. Tại Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ, cuộc đấu tranh của lực lượng thiên tả có sự ủng hộ của Liên Xô làm tình hình nguy hiểm hơn. Các chính trị gia Hoa Kỳ nhận thức rằng, nghèo đói là môi trường thuận lợi cho sự bành trướng chủ nghĩa cộng sản, cho nên việc giúp đỡ châu Âu phát triển kinh tế, nâng cao đời sống dân chúng là con đường tốt nhất trong bối cảnh tranh chấp ý thức hệ. Ngoài ra, để giữ vững vai trò lãnh đạo và vai trò bảo vệ Tây Âu, Hoa Kỳ không thể khoanh tay nhìn tình hình kinh tế xã hội châu Âu ngày càng đi xuống. Và quả thật “việc phục hưng kinh tế thế giới [sau 1948] thay vì khủng hoảng hậu chiến có thể xảy ra, đã làm cho dư luận công cộng phát triển rõ rệt theo xu hướng thân Mỹ sau một thời gian mất niềm tin trong những năm 1946-1947. Hoa Kỳ đã được công nhận là quốc gia lãnh đạo phương Tây. Xu hướng này càng được phát triển mạnh sau thành công của cầu không vận Berlin”.^[8]

Về mặt kinh tế, mục tiêu hàng đầu tất nhiên là phục hồi kinh tế châu Âu. Khi kinh tế ở đó phát triển, xã hội phồn vinh thì châu Âu sẽ là một thị trường to lớn đối với Hoa Kỳ về nguyên vật liệu, sản phẩm công nghiệp cũng như hàng tiêu dùng. Kể từ khi chiến tranh bộc phát, nền kinh tế Hoa Kỳ đã phát triển nhanh chưa từng thấy (xem *Bảng 6* trang 205). Sau sáu năm chiến tranh, tổng sản lượng quốc dân Hoa Kỳ năm 1945 bằng 2,4 lần của năm 1939. Nhu cầu to lớn về vũ khí và quân dụng mà Hoa Kỳ cung cấp cho các nước đồng minh kể cả Liên Xô và cho chính mình là yếu tố quan trọng hàng đầu trong nền kinh tế thời chiến. Không những doanh thu tăng vọt mà lực lượng lao động cũng tăng theo. Khi chiến tranh chấm dứt, các xí nghiệp Hoa Kỳ nhanh chóng chuyển sang sản xuất hàng tiêu dùng. Tình trạng thiếu thốn hàng dân dụng trong những năm chiến tranh được thay thế bằng sự bùng nổ nhu cầu tiêu thụ. Các nhà sản xuất còn hy vọng sẽ cung cấp cho thị trường không lồ châu Âu. Trong bối cảnh đó, chương trình Marshall là một bộ phận quan trọng trong chiến lược kinh tế hậu chiến của Hoa Kỳ.

Bảng 6: Tổng sản lượng (GDP) Hoa Kỳ trong thời gian 1938-1946

(Trị số: tỉ đô-la thời giá lúc đó. Tăng trưởng: % so với năm trước)

Năm	1938	1939	1940	1941	1942	1943	1944	1945	1946
GDP	87,4	93,5	102,9	129,4	166,0	203,1	224,6	228,2	227,8
Tăng	-6%	6,9%	10%	25%	28%	22%	10%	1,6%	0%

Nguồn: Số liệu từ Bureau of Economic Analysis, U.S. Department of Commerce: Survey of Current Business, September 1994, trang 38.



Chưa kể đến những hiệu ứng suy đồi trên thế giới và khả năng rối loạn phát sinh từ niềm tuyệt vọng, chúng ta ai cũng thấy rõ tác động [của tình hình châu Âu] lên nền kinh tế Hoa Kỳ. Điều tất yếu là Hoa Kỳ nên làm những gì có thể làm được để hỗ trợ việc phục hồi kinh tế lành mạnh trên thế giới, nếu không thì sẽ không có ổn định chính trị và hòa bình bền vững. Chính sách chúng ta không nhằm chống lại quốc gia hoặc học thuyết nào, mà chỉ chống lại nghèo, đói, tuyệt vọng và hỗn loạn.

(Trích diễn văn của Bộ trưởng Marshall)

Hình : George Catlett Marshall
Nguồn: US Army's Center of Military History,
tải từ commons.wikipedia.org, vùng công cộng

Về mặt đối ngoại, chương trình Marshall sẽ nâng cao uy tín Hoa Kỳ đối với các nước nhận viện trợ, tạo ra ảnh hưởng lớn cho Hoa Kỳ lên các chính sách, qua đó dễ dàng tác động đến đường lối của các nước châu Âu. Thí dụ thông qua Quỹ đối tác “Hoa Kỳ đã tặng cho các nước trị giá đô-la nhập khẩu, nhưng ngược lại có quyền cùng quyết định với nước sở tại về việc sử dụng món tiền ấy vào đâu. Thông qua đó Hoa Kỳ nắm một phương tiện hợp pháp trong việc ảnh hưởng lên nền kinh tế quốc dân của nước ấy”.[9]

Nội dung chương trình Marshall

Với tên gọi chính thức là “Chương trình phục hồi châu Âu”[10], đây là một chương trình viện trợ có hai phần: một phần là viện trợ không hoàn lại (grant), phần kia là cho vay (lend). Trong thực tế thì các nước châu Âu (trừ Đức) được hưởng dưới dạng viện trợ không hoàn lại. Riêng với Tây Đức, trong khuôn khổ “Thỏa ước London về nợ nần” năm 1953, Hoa Kỳ xóa hơn 50% nợ[11], phần còn lại được trả vào cuối thập niên 1950.

Bảng 7: Các nước nhận viện trợ từ chương trình Marshall

(Đơn vị: Triệu đô-la)

Năm Nước	48/49	49/50	50/51	51/52	52/53	Tổng cộng	%
Anh	1.619	918	300	350	267	3.454	25%
Pháp	1.313	700	433	261	100	2.807	20%

Ý	668	403	244	159	40	1.514	11%
Đức	613	284	400	91	24	1.412	10%
Hà Lan	507	270	101	100	-	978	7%
Áo	280	166	114	116	35	711	5%
Hy Lạp	191	157	167	179	-	694	5%
Bi+Luxembourg	262	210	74	9	-	555	4%
Đan Mạch	126	86	45	14	5	276	
Na Uy	101	89	46	17	-	253	
Thổ Nhĩ Kỳ	49	58	45	70	20	242	
Các nước khác	224	182	437	120	50	1.013	
Quỹ tài chính	-	-	350	11	-		
Tổng cộng	5.953	3.523	2.406	1.486	541	13.909	

Các nước khác: Island, Irland, Portugal, Thụy Điển, Jugoslavia, Triest, Indonesia.

Nguồn: Số liệu lấy từ OECD-Library.org và Manfred Knapp^[12]. Các con số tổng cộng do tác giả thêm vào.

Khó khăn đầu tiên cần giải quyết là phương thức thanh toán khi tất cả các nước châu Âu không còn dự trữ ngoại tệ. Giải pháp là chính phủ Hoa Kỳ mua hàng từ các nhà sản xuất trong nước họ và thanh toán bằng đô-la. Khi hàng đến châu Âu, nước nhận viện trợ thanh toán bằng tiền nội địa và trả vào các “Quỹ đối tác”^[13]. Chính quyền nước sở tại phối hợp với cơ quan ECA^[14] để quản lý quỹ này. Có thể xem đây là hình thức viện trợ có điều kiện. Bằng cách này, toàn bộ hàng viện trợ đều nhập từ Hoa Kỳ. Đây là một hình thức nhập khẩu không cần ngoại tệ. Ngoài ra, chính quyền nước nhận viện trợ có thể thương thuyết với ECA trong việc sử dụng Quỹ đối tác để phục vụ cho các loại tín dụng cần thiết vào việc hỗ trợ sản xuất.

Bằng cách này, chương trình Marshall đã cung cấp cho các nước châu Âu một lượng hàng tương đương với 14 tỉ đô-la trong vòng năm năm. Sáu nước đứng hàng đầu là Anh (chiếm 25% toàn bộ chương trình), Pháp (20%), Ý (11%), Đức (10%), Hà Lan (7%) và Áo (5%). Riêng đối với Tây Đức, hàng viện trợ được phân loại như sau: Nguyên vật liệu phục vụ công nghiệp sản xuất (chiếm 46% toàn bộ viện trợ); thực phẩm, thức ăn gia súc, hạt giống và những nông sản khác (43%); máy móc, xe cơ giới (3%); phí vận chuyển (8%).

Bảng 8: Hàng hóa Tây Đức nhận được từ chương trình Marshall

(Đơn vị: Triệu đô-la)

Loại hàng	48/49	49/50	50/51	51/52	52/53	Tổng cộng	%
Thực phẩm, nông sản	213	175	196	76	24	684	43%
Nguyên liệu để sản xuất	135	212	240	100	38	725	46%
Máy móc, xe cơ giới	8	9	13	8	2	40	3%
Vận chuyển	32	29	31	26	4	122	8%
Tổng cộng	388	425	480	210	68	1.571	

Nguồn: Tài liệu tham khảo số [3] trang 137, W. Abelshauser, trích từ Bộ quản lý chương trình Marshall.

Các con số tổng cộng do tác giả thêm vào.

(Theo hồi suất 1950: 1,5 tỉ đô-la bằng 6 tỉ DM, giá trị tương đương 30 tỉ Euro hiện nay)

Trong các loại nguyên liệu sản xuất, hàng bông sợi chiếm đa số mặc dù đó chỉ là bông sợi thứ cấp vốn không phù hợp với những máy dệt có sẵn trong nước. Tuy nhiên với nhu cầu quá lớn, hàng đếm bao nhiêu đều được tiêu thụ bấy nhiêu. Tiếp đến là hàng da để gia công. Loại hàng này thì chương trình Marshall cung cấp nhiều hơn nhu cầu tiêu thụ. Một số hàng khác cũng rơi vào tình trạng đó. Điều này có lý do là hàng nhập khẩu do cơ quan ECA lập kế hoạch chứ không căn cứ vào đơn hàng của các nhà sản xuất hoặc theo danh mục yêu cầu của bộ kinh tế Đức.

Đối với Đức thì bảng thống kê sau đây cũng có thể được tham cứu thêm khi phân tích hiệu ứng các nguồn viện trợ.

Bảng 9: Hai nguồn viện trợ ERP và GARIOA

(Đơn vị: Triệu đô-la)

Năm	GARIOA	ERP/MSA
1946 / 1947	263	-
1947 / 1948	580	-
1948 / 1949	579	388
1949 / 1950	198	416
1950 / 1951	-	497
1951 / 1952	-	210
1952 / 1953	-	67
Tổng cộng	1.620	1.560

Nguồn: Tài liệu tham khảo số [3] trang 136, W. Abelshauser

Trích từ Bộ quản lý chương trình Marshall

GARIOA: Government and Relief in Occupied Areas

MSA: Mutual Security Agency, hậu thân của ECA

Bảng thống kê này cắt nghĩa chính sách viện trợ của Hoa Kỳ đối với Đức: Chương trình Marshall có mục đích thay thế phần lớn chương trình GARIOA của quân đội Hoa Kỳ, là chương trình nhằm xoa dịu nạn đói và tình trạng thiêu thôn của người dân các nước thua trận (phe trực) trong những năm hậu chiến.

Về mặt số lượng thì hai chương trình có trị giá gần bằng nhau. So với GARIOA thì chương trình Marshall (ERP) giảm bớt thực phẩm và hàng dân dụng, thay vào đó là nguyên liệu để sản xuất hàng tiêu dùng. Máy móc cơ khí và xe cơ giới (3% hay 40 triệu đô-la trong năm năm) không có tỉ trọng đáng kể trong toàn bộ chương trình Marshall.

Tác động trực tiếp

Như Bộ trưởng Ngoại giao Anh Ernest Bevin nhận xét, chương trình Marshall là một trong những chương trình hậu chiến lớn nhất trong lịch sử thế giới^[15]. Không ít người gọi đó là thành công kinh tế có tầm vóc thế kỷ. Đối với châu Âu nói chung, nó vừa là xung lực khởi đầu, vừa là động cơ kéo nền kinh tế châu Âu đi lên sau ba năm dãm chân tại chỗ. Nó nhanh chóng phục hồi kinh tế, nâng cao mức sống người dân, tạo ra tâm lý ổn định và tin tưởng vào tương lai. Người ta tự hỏi, nếu không có sáng kiến này thì liệu kinh tế châu Âu có được phục hồi nhanh chóng như thế hay không và bàn cờ chính trị sẽ ra sao trong bối cảnh chiến tranh lạnh?

Riêng đối với Tây Đức, các nhà bình luận không thống nhất ý kiến khi phán đoán về hiệu quả của chương trình Marshall lên sự phát triển kinh tế, từ khen ngợi sự tác động lên chính sách đồng minh đến đánh giá

thấp hiệu quả vật chất của chương trình. Chúng ta thử nêu lên vài luận cứ để tham khảo.

Trước hết, mức độ viện trợ cho Đức không phải là một con số thuyết phục. 1,4 tỉ đô-la^[16] trong năm năm là một con số lớn, nhưng nếu so sánh với những gì mà Tây Đức phải chi trả cho đồng minh trong thời gian đó thì nó chỉ là một phần rất nhỏ: phí tổn chiếm đóng 4,5 tỉ DM mỗi năm^[17], bồi thường chiến tranh cho đến 1951 là 5 tỉ DM ở vùng tây, ngoài ra còn có “bồi thường trá hình”^[18], tịch thu bằng sáng chế, tháo gỡ cơ sở công nghiệp, tịch thu toàn bộ tài sản ngoại quốc v.v... Cho nên số hàng viện trợ không thể xem là động cơ kéo nền kinh tế đi lên, mặc dù nó cũng rất quan trọng để xoa dịu tình trạng nghèo đói thời hậu chiến.

Thứ hai, món hàng quan trọng nhất cho sự phục hồi kinh tế Tây Đức là thiết bị khai thác hầm mỏ thì không thấy trong chương trình nhập khẩu, đây là chưa kể máy móc phục vụ cho việc sản xuất các ngành khác nhau chỉ chiếm tỉ trọng 3% của hàng viện trợ. Trong thực tế thì trị giá viện trợ không đóng góp lớn vào việc tái thiết nền sản xuất công nghiệp bị chiến tranh tàn phá. Đây là chưa kể tất cả hàng nhập khẩu đều do ECA lập kế hoạch và có lúc không phù hợp với nhu cầu phát triển như Thống đốc Lucius D. Clay nhận xét: “Nhập khẩu những hàng hóa này tất nhiên cũng ích lợi cho một số nước láng giềng, nhưng đối với Đức, đó chỉ là xa xỉ phẩm hơn là chương trình phục hồi lâu dài”^[19].

Thứ ba, hàng viện trợ đến quá trễ. Mặc dù ngân quỹ của chương trình đã được Quốc hội Hoa Kỳ phê chuẩn ngày 3.4.1948, chỉ có 99 triệu đô-la^[20] được cung cấp cho đến cuối năm và 260 triệu trong sáu tháng đầu năm 1949. Trong lúc kinh tế Tây Đức bắt đầu chuyên mình kể từ cuối 1947 và cần nhiều tiền đầu tư thêm vào trang thiết bị, thì với tốc độ và số lượng viện trợ, nhất là chỉ có 3% hàng đầu tư công nghiệp, chương trình Marshall không giúp nhiều cho việc tăng trưởng sản xuất công nghiệp. Mọi người, kể cả Ludwig Erhard đã hăng hái quảng cáo cho chương trình Marshall^[21] và chờ đợi nó sẽ đến như một chiếc đua thuyền biến đổi bộ mặt Tây Đức. Người ta chờ đợi tín dụng ngoại tệ, máy móc trang thiết bị, nhà máy sản xuất, chuyên giao công nghệ v.v... những thứ mà không bao giờ được đưa vào chương trình viện trợ. Cho đến giữa năm 1948, Erhard vẫn còn hứa hẹn với các xí nghiệp cũng như nghiệp đoàn là sẽ dùng tiền viện trợ cho những dự án đầu tư lớn để cải thiện đời sống dân chúng. Sự chờ đợi lớn lao đã dẫn đến sự thất vọng chua chát của Ludwig Erhard hai năm sau được trình bày trong một báo cáo^[22]: “Khác với các nước châu Âu khác thuộc chương trình Marshall, ERP và viện trợ ngoại quốc không có một đóng góp cản con^[23] nào vào sự phục hưng hiện nay. Trong năm đầu tiên nó đã giúp cho Tây Berlin khỏi đói và năm thứ hai thêm một ít dự trữ cũng như tạo điều kiện dễ dàng cho sự xây dựng các xí nghiệp nhưng không tăng thêm thu nhập quốc dân. Dù sao thì chúng ta cũng có thể nói rằng, chương trình này trong năm đầu đã giúp cho mỗi người dân được phép tiêu thụ thêm 2 DM mỗi tháng (tuy thế, cái giá phải trả là sự biến động giá cả đã tác động xấu lên sự tăng trưởng sản xuất và thu nhập quốc dân). Sự phục hưng hiện nay đạt được hoàn toàn do chính sức lực của chúng ta”.

Tất nhiên là Erhard có động cơ muốn nâng cao giá trị chính sách kinh tế của ông như là nhân tố hàng đầu của phục hưng, nhưng với tư cách là Bộ trưởng trong hoàn cảnh chủ quyền chưa toàn vẹn, báo cáo nói trên chắc chắn cũng được cân nhắc cẩn thận và có độ tin cậy cao.

Dù Erhard có lý hay không, chúng ta cũng không nên quên sự đóng góp tích cực của chương trình Marshall đặc biệt vào kỹ nghệ may mặc năm 1949, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất cũng như tài chính từ Quỹ đối tác để giúp cho nhiều xí nghiệp tín dụng ngắn hạn. Đây là chưa kể hiệu ứng gián tiếp khi các nhà đầu cơ tích trữ phải kịp thời tung nguyên vật liệu ra thị trường khi biết rằng nay mai hàng sẽ được cung cấp bởi chương trình Marshall. Điều này đã tăng mức độ thành công của chính sách giá cả mà Erhard đề ra trong cuộc cải tổ tiền tệ.

Tác động gián tiếp

Thứ nhất và cũng quan trọng nhất, chương trình Marshall đã tạo điều kiện cần thiết để CHLB Đức nhanh chóng hòa nhập vào cộng đồng châu Âu. Kể từ 1947 Hoa Kỳ quyết tâm xây dựng Tây Đức vững mạnh về chính trị cũng như kinh tế để trở thành một nhân tố quan trọng trong chính sách ổn định châu Âu. Chương trình Marshall tất yếu phải là phương tiện để đạt mục đích đó. Một cách gián tiếp, Bộ trưởng Marshall tuyên bố qua diễn văn: “Chính phủ nước nào sử dụng biện pháp ngăn chặn sự phục hồi các nước khác không thể chờ đợi sự giúp đỡ của chúng ta [Hoa Kỳ]. Hơn thế nữa, chính phủ, đảng phái chính trị hoặc phe nhóm nào muốn duy trì vĩnh viễn sự đau khổ của con người để tạo lợi thế về chính trị hoặc mục đích khác, sẽ gặp sự đối kháng của Hoa Kỳ”.

Trong một đoạn khác, Marshall nhấn mạnh đến tinh thần hòa hợp làm việc chung trong cộng đồng châu Âu như là tiền đề để tham gia chương trình. Thông điệp của Marshall có hai mục đích: Trước hết, đối với những nước láng giềng từng bị Quốc xã tàn phá, Hoa Kỳ muốn rằng họ hãy quên đi quá khứ để giúp nhau xây dựng châu Âu vì mục đích chung. Sau nữa, đối với ba lực lượng chiếm đóng, nhất là Anh và Pháp ở Tây Đức, Hoa Kỳ muốn đánh tiêng rằng những chính sách hà khắc mang tính dân tộc hẹp hòi sẽ không còn phù hợp với sự tham gia hữu hiệu vào chương trình Marshall. Phải chăng thông điệp đó đã có tác dụng tăng tốc quá trình thay đổi chính sách của các chính quyền quân sự ở Tây Đức? Nói cho cùng thì mỗi nước châu Âu - Anh Pháp, cả Ý, Hy Lạp và các nước châu Âu khác - đều phụ thuộc vào hỗ trợ vật chất từ Hoa Kỳ để xây dựng lại nền kinh tế quốc dân đã suy sụp.

Nỗ lực của Hoa Kỳ về mặt này có một giá trị đặc biệt. “Đối với dân tộc Đức đã bị tẩy chay, chương trình Marshall là một giấy mời trở lại tham gia vào cộng đồng các quốc gia. Nó đưa Tây Đức trở về hệ thống hợp tác quốc tế và thâm nhập vào thị trường thế giới. Chương trình Marshall đã tạo nên bước khởi đầu cho CHLB Đức trên đường hòa nhập vào Tây phương. Lịch sử thành công của CHLB Đức cũng bắt đầu bằng chương trình này”^[24]. Bối cảnh đó chính là tiền đề chính trị, kinh tế và ngoại giao cho sự phục hồi nhanh chóng nền kinh tế của CHLB Đức.

Thứ hai, gắn liền với chương trình Marshall và bộ luật ECA^[25] là một loạt các cuộc thương thuyết giữa Hoa Kỳ và các nước nhận viện trợ về vấn đề bồi thường chiến tranh từ sản phẩm hàng năm. Theo biên bản Potsdam, có 19 nước châu Âu có quyền đòi Đức bồi thường, trong đó quan trọng nhất là Liên Xô ở phía Đông và ba nước Anh, Pháp, Hoa Kỳ ở Tây Đức. Hoa Kỳ đề nghị rằng các nước này hủy bỏ đòi hỏi đó, nhất là “bồi thường trả hình”, và ngược lại sẽ nhận được bù trừ xứng đáng từ chương trình Marshall. Phải chăng nhờ thỏa thuận đó mà Pháp đã hủy bỏ bồi thường sớm hơn (1950) và được hưởng 20% tổng số viện trợ, Anh hủy bỏ năm 1949 và hưởng 25%, các nước khác ở Tây Âu cũng dễ dàng đồng ý với đề nghị của Hoa Kỳ? Về mặt này chúng ta có thể tham khảo tổng kết sau đây: “Chương trình Marshall muốn chấm dứt chính sách này [bồi thường chiến tranh và bồi thường trả hình] để tạo điều kiện tốt cho quá trình vươn lên của công nghiệp và hình thành đơn vị kinh tế thống nhất ba vùng”^[26]. Sự tham gia Ngân hàng Trung ương vùng Pháp vào Ngân hàng các Tiểu bang^[27] ngày 31.4.1948, sự cộng tác vào cuộc cải tổ tiền tệ ngày 20.6, sự mở cửa biên giới cho giao thông cá nhân và hàng hóa ngày 24.8, sự sát nhập các tổ chức ngoại thương và việc ký kết thỏa ước kinh tế giữa Pháp và ba vùng ngày 18.11.1948 là những bước đi cuối cùng để hoàn tất quá trình ấy với sự phê chuẩn của chính phủ Pháp. Trong ý nghĩa này, chương trình Marshall xứng đáng đứng vào hàng đầu trên con đường phục hưng kinh tế Tây Đức”^[28].

Thứ ba, cũng trong khuôn khổ ECA, Hoa Kỳ muốn các nước đồng minh nhanh chóng chấm dứt chính sách tháo gỡ cơ sở công nghiệp và từng bước nâng cao giới hạn cho phép của nền sản xuất Đức^[29]. Thật là mâu thuẫn nếu một mặt viễn trợ để phát triển kinh tế, mặt khác lại giới hạn mức sản xuất cho phép, cho nên ngay từ lúc bắt đầu chương trình Marshall, Hoa Kỳ tự ý chấm dứt chính sách tháo gỡ trong vùng của mình, đồng thời cho phép nâng cao sản xuất công nghiệp đến mức trước chiến tranh. Với sự nhượng bộ về vấn đề vùng Ruhr, Saarland và gắn liền với tín dụng ngoại tệ, Hoa Kỳ đã thuyết phục được hai nước Anh và Pháp từng bước giảm chính sách tháo gỡ và hạn chế sản xuất. Sau khi CHLB Đức thành lập, thỏa ước Petersberg^[30] cuối năm 1949 qui định chấm dứt chính sách ấy kể từ 1950^[31]. Trong thực tế thì tình trạng tháo gỡ còn kéo dài đến 1951. Trị giá tổng cộng các cơ sở bị tháo gỡ trong vùng Tây Đức tính cho đến 1951 là 5 tỉ Mác Đức^[32].

Thứ tư, chúng ta cũng không quên hiệu ứng tâm lý lên người dân Đức. Chương trình Marshall đã giúp họ phần nào lấy lại tự trọng và quên đi quá khứ để nhìn về tương lai. “Đối với CHLB Đức, huyền thoại Marshall có một tác dụng mạnh mẽ. Đặc biệt là hiệu ứng của nó từ sự thừa nhận Đức như một dân tộc văn minh. [...] Về mặt khác, hiện tượng xảy ra là nhiều người Đức đã nhanh chóng dim sâu vào ký ức những tội lỗi của thời kỳ Quốc xã – giống như chính sách tái định hướng của Hoa Kỳ, họ thích nhìn về tương lai hơn”^[33]. Tâm lý này đã giúp cho họ phần nào thoát ra khỏi sự tê liệt tinh thần trong thời hậu chiến. Trong thực tế thì tình trạng tê liệt đó còn kéo dài đến thập niên 1990 và chỉ thực sự từng bước chấm dứt sau bài phát biểu của Tổng thống Roman Herzog tại Quốc hội năm 1997, ông nêu một câu hỏi: “Tại sao chúng ta vẫn phải sống trong tình trạng tê liệt này?”

Huyền thoại hay thực tế?

Chúng ta tạm kết luận như sau về chương trình Marshall: Đôi với kinh tế châu Âu, tác động của chương trình này vô cùng lớn lao, nó là nhân tố quan trọng để châu Âu có được bộ mặt hôm nay. Riêng đối với Tây Đức, đóng góp vật chất của chương trình này vào sự phát triển kinh tế hậu chiến không đáng kể, nhưng nó đã tạo ra khung hoạt động chính trị và kinh tế để thúc đẩy sự phát triển, nó cũng tạo ra điều kiện ngoại giao thuận lợi để Tây Đức dễ dàng thâm nhập thị trường thế giới.

Về mặt chính trị, chương trình Marshall đã thúc đẩy quá trình hòa đồng Tây Đức vào châu Âu, từng bước gắn liền Tây Đức vào các tổ chức chính trị và quân sự (OEEC, WEU, NATO v.v...). Cũng không đến nỗi vội vàng khi phán đoán rằng CHLB Đức có lẽ không được thành lập sớm trong năm 1949 nếu không có chương trình Marshall và những điều kiện ràng buộc đối với các nước chiếm đóng, nhất là Pháp. Ngoài ra, chương trình Marshall rõ ràng đã giúp cho Tây Đức có điều kiện thuận lợi để tự vươn lên bằng chính sức lực của mình và điều đó cũng góp phần vào quá trình ổn định kinh tế và chính trị châu Âu.

Tình trạng kinh tế nước Đức trong ba năm đầu sau chiến tranh có thể gọi là nghèo theo đúng nghĩa đen của nó nhưng không phải là kém phát triển. Tiềm năng công nghiệp vẫn còn, lực lượng lao động lành nghề vẫn còn dày dặn và hơn thế nữa họ đã được đào tạo qua nền công nghiệp chiến tranh thời Quốc xã, những tiến bộ về phương pháp sản xuất đã được tích lũy, lực lượng quản lý từ thấp đến cao vẫn còn ở lại. Và trên hết là ý thức vươn lên để sinh tồn rất mạnh mẽ. Điều kiện cần thiết để phát triển kinh tế đã có, nhưng không vì thế mà nền kinh tế sẽ tự động phục hồi theo thời gian. Nó cần một khung hoạt động phù hợp, một môi trường chính trị thích ứng để phát huy tác dụng. Chương trình Marshall đã đóng góp một phần đáng kể trong việc tạo dựng khung hoạt động ấy.

Chương trình Marshall được bắt đầu đồng thời với cuộc cải tổ tiền tệ và những chính sách đi kèm để cai cách kinh tế. Hiệu ứng cuộc cải tổ đó lên sự phát triển kinh tế có thể nhận thấy dễ dàng, nhưng chắc chắn nó sẽ đến chậm hơn nếu không có chương trình Marshall tiếp sức. Ngược lại, nếu không có cải tổ tiền tệ thì chương trình viện trợ này cũng sẽ không có đóng góp lớn về mặt kinh tế trong những năm sau. Trong cách nhìn đó, chúng ta có thể tạm kết luận rằng các “mồi lửa” dẫn đến cuộc bùng nổ sản xuất kể từ cuối năm 1948 là cuộc cải tổ tiền tệ và chương trình Marshall. Cuộc cải cách kinh tế ngay sau đó đã tạo ra khung hoạt động để nước Đức vươn lên. Trong phần *Bước đầu phục hưng kinh tế* trang 239, chúng ta sẽ trở lại minh họa kết luận này một lần nữa.

[1] Tạm dịch chữ Devisenspritze (Currency injection).

[2] Xem tài liệu tham khảo số [29] trang 197, D. Grosser (Ghi chú: Cải tổ tiền tệ xảy ra ngày 20.6.1948).

[3] George C. Marshall nguyên là Tổng Tư lệnh Quân đội Hoa Kỳ, được Churchill tặng cho danh hiệu “người tổ chức mọi thắng lợi của đồng minh”. Ông về hưu năm 1945, nhưng trở lại nhậm chức Bộ trưởng Ngoại giao năm 1947.

[4] Trích diễn văn của Bộ trưởng George C. Marshall. Xem thêm: www.marshallfoundation.org.

[5] Các nước châu Âu tham dự hội nghị: Anh, Áo, Bỉ, Đan Mạch, Hà Lan, Hy Lạp, Irland, Island, Jugoslavia, Luxemburg, Na Uy, Pháp, Portugal, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Thổ Nhĩ Kỳ và Ý. Tây Ban Nha không được mời tham dự chương trình vì thái độ thân thiện với Đức trong chiến tranh.

[6] Committee of European Economic Cooperation, từ nay viết tắt là CEEC.

[7] OEEC là chữ tắt của Organization for European Economic Cooperation.

[8] Xem tài liệu tham khảo số [76] trang 905, W. Treue.

[9] Xem tài liệu tham khảo số [3] trang 142, W. Abelshauser.

[10] Từ nay viết tắt là ERP – European Recovery Program hoặc Chương trình Marshall.

[11] Xem tài liệu tham khảo số [22] trang 51-52, W. Eschenhagen.

[12] Xem thêm OECD-Library, The Marshall Plan ISBN 978-926404-4258 và Manfred Knapp: Deutschland und der Marshallplan, trong: Hans-Jürgen Schröder (Hrsg): Marshallplan und Westdeutscher Wiederaufstieg, ISBN 978-3515057615. Ghi chú: Số liệu trong các bảng thống kê lấy từ nhiều nguồn khác nhau, mỗi cơ quan có một phương pháp thống kê khác nhau. Cho nên từng con số chi tiết có thể không giống nhau, nhưng đại thể thì không có gì mâu thuẫn. Nhiều sử gia kinh tế xem con số tổng cộng 14 tỉ đô-la là thực tế. Theo Bureau of Economic Analysis, 14 tỉ đô-la năm 1950 tương đương với 100 tỉ đô-la năm 2009.

[13] Counterpart funds, người Đức dùng thuật ngữ Gegenwert Fond (Quỹ trị giá đối ứng).

[14] Cơ quan ECA (European Cooperation Administration) được thành lập sau khi bộ luật ECA (European Cooperation Act) ban hành ngày 4.4.1948. Để dễ phân biệt, chúng ta tạm dùng chữ tắt ECA và bộ luật ECA.

[15] Xem tài liệu tham khảo số [76] trang 903, W. Treue.

[16] 1,4 tỉ đô-la đổi theo hồi suất 1950 là 5,6 tỉ DM, tương đương với 28 tỉ Euro hôm nay.

[17] Xem tài liệu tham khảo số [22] trang 32, W. Eschenhagen.

[18] Bối thường trá hình: Các nước chiếm đóng có quyền qui định hàng nào xuất khẩu sang nước họ với giá là bao nhiêu. Việc định giá tùy tiện làm cho Đức phải xuất khẩu dưới giá thị trường quốc tế. Kê hưởng lợi là nước chiếm đóng.

[19] Xem tài liệu tham khảo số [3] trang 131, W. Abelshauser.

[20] Trong đó hết ba phần tư tức 77 triệu đô-la là hàng tiêu dùng.

[21] Xem tài liệu tham khảo số [19] trang 39, L. Erhard.

[22] Xem tài liệu tham khảo số [3] trang 150, W. Abelshauser, trích từ báo cáo “Hai năm phục hưng kinh tế” của Erhard năm 1950. Các từ viết nghiêng là trích nguyên gốc.

[23] Dịch nguyên văn: ... nicht das Geringste beigetragen.

[24] Xem tài liệu tham khảo số [61] trang 54-55, H. Pötzsch.

[25] Luật Hợp tác Kinh tế (European Cooperation Act) do Quốc hội Hoa Kỳ ban hành ngày 3.4.1948. Bộ luật này qui định phương thức viện trợ phải chú ý quyền lợi các nhà sản xuất nội địa, thí dụ vấn đề chuyên chở, vấn đề cung cấp lúa mì, tình trạng thặng dư nông sản của nông dân Hoa Kỳ v.v... cũng như qui định khuôn khổ làm việc chung với châu Âu, thiết lập ngoại thương tự do, giảm hàng rào hải quan v.v...

[26] Ba vùng là Anh, Hoa Kỳ và Pháp (Trizone).

[27] Tức là Ngân hàng Trữ kim Trung ương thuộc Bizone (vùng Anh và Hoa Kỳ).

[28] Xem tài liệu tham khảo số [3] trang 134, W. Abelshauser.

[29] Chi tiết về chính sách tháo gỡ có thể tham khảo thêm trong [76] trang 905-907, W. Treue

[30] Thỏa ước Petersberg giữa CHLB Đức và 3 Cao Ủy đồng minh công nhận chủ quyền hạn chế của CHLB Đức, qui định mới về chính sách chiếm đóng và các vấn đề vùng Ruhr.

[31] Trong thực tế, việc tháo gỡ vẫn tiếp tục cho đến 1951, mặc dù với mức độ nhỏ hơn.

[32] 5 tỉ DM năm 1950 tương đương với 25 tỉ Euro hôm nay.

[33] Xem tài liệu tham khảo số [90] Dr. Elke Kimmel, Mythos Marshallplan?

THÀNH LẬP CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC

[1]

Nước Đức năm 1945 là một đất nước không có chủ quyền. Mọi quyết định đều nằm trong tay chính quyền quân sự của bốn nước, với hai ý thức hệ xung khắc và bốn cách nhìn khác nhau về tương lai châu Âu. Vùng phía đông thuộc Liên Xô thì đã nằm trong quỹ đạo của chủ nghĩa cộng sản. Trễ nhất đến đầu năm 1946, người ta đã thấy đó là một quá trình không đảo ngược lại được. Ở phía tây thì tình hình phức tạp hơn. Ba nước Anh, Pháp, Hoa Kỳ có cùng một ý thức hệ, nhưng ba quan tâm hoàn toàn khác nhau. Trong thời gian đầu, không ai có thể chờ đợi sự thống nhất giữa ba vùng, chứ đừng nói đến thống nhất nước Đức.

Dần dần với những thay đổi lớn về chính trị và kinh tế tại châu Âu trong bối cảnh chiến tranh lạnh, ba đồng minh phương Tây không có chọn lựa nào khác hơn là hợp tác nhau chặt chẽ để tăng cường sức mạnh. Tây Đức từng bước tiến vào trung tâm của các hoạt động và việc thành lập một nước Tây Đức độc lập cũng trở thành yêu cầu cấp thiết.

Mốc quan trọng nhất cho sự thay đổi chính sách đồng minh là hội nghị London bắt đầu ngày 23.2.1948 với sự có mặt của Anh, Pháp, Hoa Kỳ và ba nước Benelux (Bỉ, Hà Lan và Luxembourg). Kết quả hội nghị là một đúc kết có tên “Khuyến cáo London” gửi đến các Thống đốc Quân sự để thực hiện chính sách mới. Sau khi Khuyến cáo London được ba chính phủ phê chuẩn, ba Thống đốc soạn thảo ba tài liệu để trao cho Thủ hiến các tiểu bang ngày 1.7.1948 tại Frankfurt. Tài liệu này có tên là “*Tài liệu Frankfurt*” được thay đổi ba tuần sau đó theo yêu cầu của hai bên Đức và đồng minh. Họ thỏa thuận với nhau nội dung mới ngày 20.7.1948, căn cứ vào đó đại diện các tiểu bang họp 13 ngày tại Herrenchiemsee từ 10.8 đến 23.8.1948 để hoàn tất bản đề cương thảo luận về Bộ luật Cơ bản.



Hình 48: Wilhelm Kaisen.

Nguồn: Senatspressestelle Bremen / CC-BY-SA 2.0.



Hình 49: Max Brauer.

Nguồn: Commons.wikipedia.org,
Minya Diez-Dührkoop, vùng công cộng

Hội đồng Nghị viện và Bộ luật Cơ bản

Đúng một tuần sau, ngày 1.9.1948 tại Bonn, hội đồng các Thủ hiến khai trương Hội đồng Nghị viện bằng

nghi thức khai mạc với sự có mặt của đại diện cấp thấp thuộc ba lực lượng quân sự. Ba Thông đốc không dự khai mạc lấy lý do phải thương thuyết với Liên Xô về vấn đề chấm dứt phong tỏa Berlin. Hội đồng bao gồm 65 đại biểu được cử đến từ các tiểu bang, cộng thêm năm đại biểu Berlin tham dự với tư cách khách mời không có quyền biểu quyết.

Thành phần đại biểu tham dự hội đồng^[2] phù hợp với số lượng đại biểu thuộc các đảng phái tại tiểu bang, và cũng tương đối phản ánh ba xu hướng lớn lúc ấy: xu hướng bảo thủ và tôn giáo, xu hướng dân chủ xã hội và xu hướng tự do. Chỉ có bốn đại biểu nữ (Friederike Nadig, Elisabeth Selbert, Helene Weber và Helene Wessel). Hơn ba phần tư đại biểu có trình độ đại học trở lên, trong đó một nửa là luật gia, kể đến là kinh tế gia. Đại đa số các đại biểu đều ít nhiều có một quá trình khó khăn hoặc bị đàn áp trong chế độ Quốc xã như cầm hành nghề, bị bắt giam, một vài người đã di dân và trở về sau 1945, có một ít thì đã từng ném mùi trại tập trung.

Bảng 10: Đại biểu tham dự Hội đồng Nghị viện

Các vùng:	CDU/CSU	SPD	FDP	Zentrum	DP	KPD	Tổng cộng
Hoa Kỳ	12	10	3	-	-	-	25
Anh	11	13	2	2	2	2	32
Pháp	4	4	-	-	-	-	8
Có quyền bỏ phiếu	27	27	5	2	2	2	65
Tây Berlin (khách mời)		1	3	1	-	-	5
Tổng cộng đại biểu	28	30	6	2	2	2	70

Nguồn: Tài liệu tham khảo số [24] trang 70-71, M. Feldkamp

Tài liệu nghiên cứu để phác thảo Bộ luật Cơ bản trước hết và cũng quan trọng nhất là phác thảo tổng kết của Mật đàm Hiến pháp Herrenheimsee, bên cạnh đó mỗi Đảng chính trị có một phác thảo riêng phân phát cho các đại biểu. Ngoài ra, trước đó chính quyền quân sự Hoa Kỳ phát hành rộng rãi một tài liệu dày 400 trang ghi lại hiến pháp của hơn 10 nước từ Âu sang Á, kể cả nhận xét, đánh giá, so sánh và khuyến cáo. Thư viện trung ương của tiểu bang Nordrhein-Westfalen, với tư cách chủ nhà, thường xuyên có nhân viên tại Bonn để cung cấp kịp thời tài liệu cho các đại biểu.



Hình 50: Helene Weber và Theodor Heuss

Nguồn: Bundesarchiv, B145 Bild-F006445-0018 / CC-BY-SA 3.0

Quá trình soạn thảo Bộ luật Cơ bản là thử nghiệm lớn về ý thức và đời sống dân chủ của người Đức sau mười hai năm dưới chế độ Quốc xã, trong đó mọi quyền tự do bị tước đoạt, mọi hoạt động dân chủ đều bị bóp nghẹt từ trứng nước, phát biểu ý kiến ngược dòng là có thể bị đe dọa, giam giữ, thậm chí bị thủ tiêu. Dù bị đàn áp khắc nghiệt, ý thức dân chủ vẫn còn tồn tại rất sâu đậm trong tâm khảm người dân, và bây giờ khi có cơ hội nó bộc phát một cách mạnh mẽ. Người ta không thống kê được có mấy trăm bản dự thảo khác nhau được gửi đến Hội đồng Nghị viện, có mấy ngàn góp ý từ cá nhân và những tổ chức khác nhau, và có bao nhiêu bài báo trong suốt thời gian hội nghị. Những dự thảo, góp ý và phê bình ấy đến từ các đảng phái, các nghiệp đoàn, các tổ chức dân sự, các hội đoàn chuyên nghiệp và cả những hội đoàn vui chơi, hội thể thao, hội yêu thiên nhiên súc vật v.v...

Mặc dù biết rằng việc hoàn tất Bộ luật Cơ bản là điều kiện tiên quyết để chính quyền chiếm đóng chấp thuận cho tiến hành bầu cử và thành lập quốc gia, Hội đồng Nghị viện cũng cần đến chín tháng để thảo luận và tiến đến thống nhất ý kiến. Quá trình hình thành Bộ luật Cơ bản không những rất gay go vì tranh luận gay gắt giữa các xu hướng chính trị, mà còn phải đạt được thỏa hiệp với Giáo hội Thiên Chúa giáo và cuối cùng phải được các Thống đốc Quân sự chấp thuận^[3].

Biểu quyết và phê duyệt

Hội đồng Nghị viện tổ chức đại hội đồng từ ngày 6 đến 8.5.1949 để thảo luận vòng cuối. Đúng bốn năm sau ngày Quốc xã đầu hàng, các nghị sĩ bỏ phiếu thông qua Bộ luật Cơ bản đầu tiên của nước Cộng hòa Liên bang Đức, mặc dù đất nước vẫn còn bị chiếm đóng. Có tổng cộng 53 phiếu thuận và 12 phiếu chống. Phe chống bao gồm 2 phiếu của DP (quốc gia bảo thủ), 2 phiếu của Zentrum (xu hướng Cơ Đốc giáo), 2 phiếu của Đảng KPD (cộng sản) và 6 phiếu của CSU trong tổng cộng 8 nghị sĩ. Các nghị sĩ CSU ra bản tuyên bố minh rằng, họ từ chối bộ luật một phần vì quyền lực tiểu bang bị hạn chế, hội đồng liên bang không có nhiều thẩm quyền như mong muốn, nhưng phần khác đáng chú ý hơn: "...Bộ luật Cơ bản không thể hiện rõ ràng và cương quyết tư duy Cơ Đốc giáo trong việc quản lý nhà nước"^[4]. Họ cũng kết luận trong bản tuyên bố rằng, dù không đồng ý nội dung, họ vẫn chịu ràng buộc với bộ luật đã được đa số thông qua.

Bộ luật Cơ bản được chính quyền quân sự chấp thuận kèm theo một ghi chú bảo lưu đối với những vấn đề liên quan đến Berlin và chính sách chiếm đóng. Với văn kiện ngày 12.5.1949 của ba Thống đốc Quân sự gửi đến Konrad Adenauer, Hội đồng Nghị viện có thể chuẩn bị bước đi sau cùng để hoàn tất Bộ luật Cơ bản: phê duyệt tại Quốc hội tiểu bang.

Ngược với Khuyến cáo London, các đảng phái đã thỏa thuận khái niệm “*tạm thời*” lúc thành lập Cộng hòa Liên bang Đức trong khi chờ đợi ngày thống nhất đất nước, cho nên Bộ luật Cơ bản chỉ được Quốc hội 11 tiểu bang phê duyệt, chứ không thông qua quyết định toàn dân. Mười tiểu bang bỏ phiếu thuận, chỉ riêng Bayern có phiếu chống chiếm đa số^[5]. Ngay sau cuộc bầu phiếu, Quốc hội tiểu bang Bayern cũng quyết định sẽ chịu ràng buộc vào Bộ luật Cơ bản, nếu hai phần ba các tiểu bang khác bỏ phiếu đồng ý thông qua như Tài liệu Frankfurt qui định. Và điều đó cũng đã xảy ra.

Bảng 11: Kết quả phê duyệt Bộ luật Cơ bản tại các tiểu bang

(*): vắng mặt hoặc có mặt nhưng không bỏ phiếu

Tiểu bang	Vùng	Thuận	Chống	Trắng	(*)	Tổng cộng
Baden	Pháp	49	2	-	9	60
Bayern	HK	63	101	9	7	180
Bremen	HK	77	9	1	13	100
Hamburg	Anh	97	3	-	10	110
Hessen	HK	73	8	-	9	90
Niedersachsen	Anh	98	37	-	14	149
Nordrhein-Westfalen	Anh	154	38	-	24	216
Rheinland-Pfalz	Pháp	91	8	-	2	101

Schleswig-Holstein	Anh	59	6	-	-	65
Württemberg-Baden	HK	80	8	-	10	98
Württemberg-Hohenzollern	Pháp	34	16	1	11	62

Nguồn: Tài liệu tham khảo[24] trang 193-198, M. Feldkamp

Muốn thay đổi điều khoản nào, Quốc hội phải hội đủ hai phần ba đa số. Riêng các điều khoản liên quan đến quyền cơ bản con người, từ §1 đến §19, là trường tồn vĩnh viễn không được phép thay đổi cho đến lúc một bản hiến pháp mới của nước Đức thống nhất được ban hành.

Konrad Adenauer khai mạc buổi họp lần cuối của Hội đồng Nghị viện lúc 4 giờ chiều ngày 23.5.1949. Tham dự buổi lễ có các nghị sĩ, Thủ hiến 11 tiểu bang, ba Thủ trưởng Quân sự và tất nhiên có hàng trăm ký giả và nhiếp ảnh gia. Trong phòng họp chỉ thấy toàn màu đen của áo quần các đại biểu. Chỉ có một chỗ duy nhất trước diễn đàn có màu sắc rực rỡ: lá cờ ba sắc Đen-Đỏ-Vàng đã theo họ hơn 100 năm để đến buổi họp này.



Hình 51: Carlo Schmid và Egon Bahr

Nguồn: Bundesarchiv B145 Bild-F048645-0010 / Wegmann, Ludwig / CC-BY-SA 3.0

Sau bài diễn văn, Adenauer yêu cầu các nghị sĩ lùn lượt lên ký vào Bộ luật Cơ bản. Không có gì ngạc nhiên khi hai đại biểu Đảng Cộng sản KPD từ chối chữ ký với lý do “Tôi không thể ký kết việc chia cắt đất nước”^[6]. Adenauer không quên nhấn mạnh trong bài diễn văn kết thúc: “... Đối với tôi, thành công lớn nhất của sự hợp tác chung của chúng ta trong chín tháng qua ở Hội đồng Nghị viện này, là sự tôn trọng những ý kiến xây dựng của những người khác ý kiến”. Và cuối cùng: “... Chúng ta chúc nhau và hy vọng một ngày nào sẽ đến, ngày đó toàn thể dân tộc Đức sẽ thống nhất dưới ngọn cờ này.”

Tràng pháo tay nổ lên. Không biết các đại biểu có vỗ tay rào rạt như lúc ấy, nếu họ biết rằng, phải đợi thêm 40 năm nữa để giấc mơ hôm đó trở thành hiện thực?

Hội đồng Nghị viện cũng bầu chọn thủ đô của Cộng hòa Liên bang Đức với kết quả: 33 nghị sĩ chọn Bonn, 29 chọn Frankfurt. Kết quả này được Quốc hội thông qua ngày 29.11.1949 để chỉ định Bonn làm thủ đô tạm thời.

Cũng ngày 23.5.1949 này, bốn Bộ trưởng Ngoại giao đồng minh họp tại Paris để tiếp tục thương lượng vấn đề Đức: Có thể tiến đến nền kinh tế thống nhất được hay không? Liên Xô đề nghị thống nhất Đông và Tây,

nếu nước Đức tổng thể trở thành một nước trung lập. Ba bộ trưởng vùng tây bắc bỏ: Sau bốn năm giằng co, người ta đã hết tin tưởng vào lời nói của Stalin. Đã quá trễ để trở lại từ đầu và tiếp tục trò chơi kéo dài thời gian.

Việc triệu tập Quốc hội dân chủ lần này không phải là lần đầu tiên. Một trăm năm trước, năm 1848, cuộc cách mạng dân chủ đầu tiên của lịch sử Đức nổ lên. Quốc hội được thành lập tại Frankfurt lấy nhà thờ St. Paul^[7] làm trụ sở, sau này có tên gọi là “cái nôi của nền dân chủ Đức”. Nhưng hiến pháp chưa thành hình thì cuộc cách mạng đã bị dẹp tan sau một năm. Lực lượng dân chủ còn quá yếu để đương đầu với thế lực phong kiến hùng mạnh.

Cuộc thử nghiệm dân chủ lần thứ hai xảy ra 70 năm sau, năm 1919 với sự ra đời của Cộng hòa Weimar. Lần này thì Quốc hội được triệu tập, hiến pháp được ban hành, chính phủ được thành lập, nhưng sau 14 năm cuộc thử nghiệm dân chủ cũng bị thất bại bởi nền kinh tế suy sụp, khủng hoảng thế giới năm 1929 và nhất là sự phá hoại của Đảng Quốc xã. Khi Hitler nắm chính quyền năm 1933, nền Cộng hòa Weimar bị phá hủy từ ngọn tới gốc.

Lần này năm 1949, cuộc thử nghiệm lần thứ ba xảy ra trong một tinh huống vô cùng đặc biệt: Đất nước bị chiếm đóng và chia cắt. Điều hiếm có đối với Cộng hòa Liên bang Đức là, cả các nước chiếm đóng và kẻ bị chiếm đóng, dù với những động cơ khác nhau, đều có chung một mục đích: Dân chủ tự do và phồn vinh cho dân tộc Đức. Trong bối cảnh đó và với niềm tin cao độ, chắc hẳn mọi thành viên đều nghĩ rằng nền dân chủ sẽ được củng cố lâu dài.

Bước đi ngàn dặm đã kết thúc. Nước Cộng hòa Liên bang Đức được thành lập, hiến pháp đã được ban hành mặc dù với tên gọi tạm thời là Bộ luật Cơ bản.

Việc bầu cử và thành lập các cơ cấu tổ chức liên bang chỉ còn là vấn đề thủ tục.

Bầu cử tự do và thành lập chính phủ

Ngoài trừ các cuộc bầu cử địa phương và tiểu bang hai năm trước, cuộc bầu cử liên bang ngày 14.8.1949 được tổ chức lần đầu tiên sau 17 năm gián đoạn. Với đạo luật bầu cử tạm thời và chỉ có giá trị cho kỳ này, các Đảng nhỏ cũng như cá nhân dễ dàng tham dự và khả năng trúng cử vào Quốc hội liên bang cũng không bị hạn chế nhiều. Có bốn đảng phái lớn có đại diện trong tất cả 11 tiểu bang: SPD, CDU/CSU, FDP và KPD. Một số đảng phái vốn có truyền thống hoạt động từ thời Cộng hòa Weimar cũng có mặt, mặc dù chỉ có đại diện trong một vài tiểu bang^[8]. Có rất nhiều Đảng nhỏ mới được thành lập sau này nhưng chỉ hoạt động trong phạm vi tiểu bang. Trong số này, có WAV^[9] hoạt động vùng Bayern là đáng kể nhất với kết quả đáng ngạc nhiên. Ngoài ra có trên dưới 70 cá nhân ứng cử với tư cách cá nhân. Một nhân vật nổi bật trong những người này là Ludwig Erhard. Mặc dù ông đứng trong danh sách tranh cử của CDU, nhưng thực chất ông là người không đảng phái, như thế có thể xem ông là ứng cử viên cá nhân trong khuôn khổ tranh cử của CDU, một sự hợp tác hai bên cùng có lợi.

Tỉ lệ tham dự bầu cử khá cao (78,5%). Có tổng cộng 402 nghị sĩ trúng cử, ngoài ra Quốc hội có sự tham dự của tám đại biểu Berlin nhưng không có quyền bỏ phiếu. Điều mọi người ngạc nhiên và trái hẳn những dự báo từ trước là, so với SPD (29,2%), liên minh CDU và CSU trở thành lực lượng mạnh nhất (31%) cho nên có quyền đề cử Thủ tướng và thành lập Nội các. Thành phần trúng cử kỳ này cũng thể hiện rõ xu hướng chính trị của CHLB Đức từ nay về sau: Đây là xu hướng dân chủ phục vụ cho quyền lợi đại đa số dân chúng. Ba đảng phái lớn chiếm hơn 320 đại biểu, tương đương 80%. Xu hướng này còn kéo dài suốt hơn 30 năm cho đến 1983, khi lần đầu tiên Đảng Xanh^[10] trúng cử vào Quốc hội liên bang với 27 đại biểu (5,6%).

Tương quan lực lượng giữa hai Đảng lớn nhất SPD và CDU tương đối ngang ngửa và chi phối toàn bộ chính sách của CHLB Đức trong các thập niên sau, cho nên việc tìm hiểu cương lĩnh chính trị hai Đảng này cũng giúp chúng ta phán đoán lý do vì sao họ thắng cử hoặc thất cử, và mặc dù trong vị trí đối lập, họ vẫn có thể ảnh hưởng lên chính sách chung.

Bảng 12: Kết quả bầu cử nhiệm kỳ I (1949) Quốc hội Đức

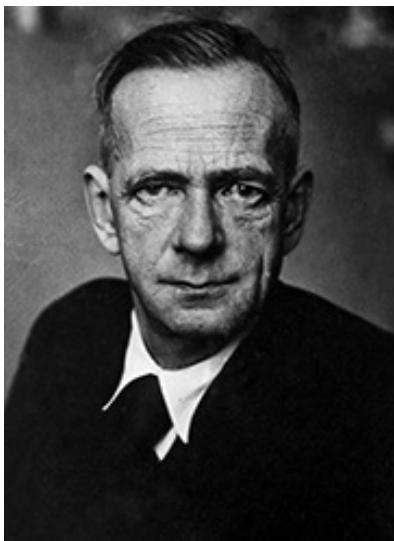
Thành phần	Số phiếu	Tỉ lệ %	Đại biểu
------------	----------	---------	----------

SPD	6.934.975	29,2	131
CDU	5.978.636	25,2	115
FDP	2.829.920	11,9	52
CSU	1.380.448	5,8	24
	71,3	322	
Ngoài ra:			
KPD	1.361.706	5,7	15
Các Đảng khác	4.105.066	17,4	62
Ứng cử cá nhân	1.141.647	4,8	3
	27,9	80	
Đại biểu Berlin		8	
Tổng cộng	24.495.614	78,5	410
Có quyền biểu quyết:			402

Nguồn: số liệu từ www.bundeswahlleiter.de

Kết quả bầu cử bị tác động bởi nhiều yếu tố chính trị, xã hội và tâm lý. Những yếu tố chính có thể tóm tắt như sau:

Trước hết và quan trọng hơn hết là đường lối kinh tế. Có nhiều tranh luận và ý kiến khác nhau về tác động của chính sách kinh tế thuộc hai Đảng lớn. Xem tác động ấy là tích cực hay tiêu cực đối với cử tri thì cũng tùy quan điểm, thế đứng. Một mặt, nền kinh tế hậu chiến suy sụp và nạn đói hoành hành suốt ba năm làm cho mọi người chờ đợi sự can thiệp mạnh từ phía nhà nước. Họ không tin chính sách kinh tế tự do có thể giải quyết tình trạng cung ứng tồi tệ về nhu yếu phẩm. Trong bối cảnh đó, đường lối của SPD có vẻ được ưu thế. Mặt khác, cuộc cải tổ tiền tệ và chính sách giá cả trong chính sách kinh tế thị trường của CDU với Ludwig Erhard đã để lại dấu ấn rõ nét. Sự lên xuống của nền kinh tế trải dài ba giai đoạn sau cuộc cải tổ: Trước hết là một tháng hồ hởi với tâm lý phấn chấn như vừa được tái sinh, nhưng sau đó giá cả hàng hóa bắt đầu tăng vì hàng đầu cơ tích trữ đã mang hết ra thị trường, trong lúc sản xuất chưa kịp đê cung ứng. Hàng hóa khan hiếm trong chính sách giá cả tự do tất yếu dẫn đến giá cả tăng vọt. Mãi đến quý II năm 1949, chính sách kinh tế mới bắt đầu phát huy tác dụng. Cạnh tranh được kích thích dẫn đến nền sản xuất phong phú. Giảm và bỏ chế độ cung cấp tem phiếu làm cho hệ thống phân phối tư nhân hoạt động trở lại. Sang quý III thì nền kinh tế đã được phục hồi rõ rệt. Tình trạng này xảy ra đúng vào thời gian tranh cử, vì thế rất có lợi cho CDU.



Hình 52: Kurt Schumacher

Nguồn: US Army, tài từ commons.wikipedia.org, vùng công cộng



Hình 53: Konrad Adenauer

Nguồn: Bundesarchiv, B145 Bild-F078072-0004/ Katherine Young/ CC-BY-SA 3.0

Thứ hai, những đề tài đưa ra trong cuộc tranh cử tất nhiên ảnh hưởng lớn đến kết quả. Một đề tài không có tầm quan trọng đặc biệt về chính trị, nhưng về tâm lý có vẻ có ảnh hưởng nhiều: nhân tố Cơ Đốc giáo trong đời sống xã hội. Giáo hội đã thất bại trong việc thuyết phục đại biểu đưa những điều khoản mang tính thần học vào Bộ luật Cơ bản. Có lẽ để trấn an tâm lý cử tri, CDU đã biến đề tài này thành một chiến dịch tranh cử và mang lại nhiều phản hồi tích cực. Mãi gần đến ngày bầu cử, SPD mới phát hiện hiệu ứng đó và điều chỉnh phần nào nội dung tranh cử, nhưng có lẽ cũng quá muộn.

Thứ ba, phong thái tranh cử của hai vị thủ lãnh rất khác nhau. Kurt Schumacher là một thuyết gia sôi nổi, mỗi lời mỗi chữ đều mang trọng lượng của tư duy thuyết phục. Cuộc đời tù tội dưới thời Quốc xã và đấu tranh gay gắt với xu hướng cộng sản đã tạo cho ông một thái độ không khoan nhượng thỏa hiệp. Trong các buổi diễn thuyết công cộng, ông có khả năng lôi kéo mọi người vào luồng tư tưởng của mình, nhưng lập luận quá khích về bạn-thù có vẻ không mang lại thiện cảm trong cử tri. Ngược lại, Konrad Adenauer là mẫu người khác, có cuộc sống đều đặn, mọi chuyện đều lập kế hoạch từ trước, xuất hiện trước đám đông luôn luôn với một nội dung đã chuẩn bị sẵn. Tác phong ấy có tác dụng tích cực trong truyền thông đại chúng.Thêm vào đó, trong những lần xuất hiện trước đám đông, Ludwig Erhard đã bổ sung cho Adenauer bằng những bài diễn văn hoạt bát, sôi nổi, nhất là khi đề cập đến đứa con cưng của ông: chính sách Kinh tế Thị trường Xã hội.

Dù sao thì xu hướng CDU đã thắng cử, nó tạo tiền đề cho chính sách Kinh tế Thị trường Xã hội có điều kiện thực hiện. Sự phát triển thần kỳ trong gần hai thập niên sau đó là một minh chứng về sự đúng đắn của chính sách ấy, và nếu CDU còn thắng cử liên tục bốn lần sau, điều đó chắc chắn có nguồn gốc từ thần kỲ kinh tế phát sinh do đường lối kinh tế từ năm 1949. Tuy nhiên, chúng ta cũng không nên quên vai trò của SPD trong những đạo luật xã hội, ngay cả trong thời gian họ còn làm vai trò đối lập. Không có SPD cũng như sự tham gia các nghiệp đoàn công nghiệp vào đời sống chính trị, thì cũng chưa chắc dân tộc Đức đã có những đạo luật xã hội tiên tiến như bây giờ.



Hình 54: Thủ tướng Konrad Adenauer và Tổng thống Theodor Heuss

Nguồn: Bundesarchiv, B145 Bild-F006929-0004 / Unterberg, Rolf / CC-BY-SA 3.0

Với cơ cấu lập pháp vừa hình thành, đại hội đồng Quốc hội ngày 12.9.1949 bầu Theodor Heuss làm Tổng thống đầu tiên của CHLB Đức, một nhà thông thái đã có quá trình hoạt động lâu năm trong phong trào tự do dưới thời Cộng hòa Weimar.

Thủ tướng đầu tiên của CHLB Đức là Konrad Adenauer, được đại hội đồng Quốc hội bầu ngày 15.9.1949 với số phiếu 202 thuận, tức là 1 phiếu cao hơn tucus đòi hỏi. Đó là phiếu của chính Adenauer. Không sao, trong một nền dân chủ, đây là chuyên bình thường và hợp pháp. Nội các đầu tiên do Adenauer đề nghị và Quốc hội chấp thuận bao gồm đại diện các Đảng CDU, CSU, FDP và DP.

[1] Việc thành lập Cộng hòa Liên bang Đức chỉ có thể thực hiện được sau khi đồng minh thay đổi chính sách một cách triệt để. Sự thay đổi đó là một quá trình gay go phức tạp: xem phần bổ sung 6. Những thay đổi về chính sách của đồng minh trang 350 - 400.

[2] Xem tài liệu tham khảo số [7] trang 195-196 W. Benz: Danh sách đầy đủ các vị đại biểu.

[3] Quá trình thảo luận rất gay go nhưng theo dõi cũng vô cùng lý thú. Bạn đọc có thể xem phần bổ sung 7. Tranh luận để tiến đến Bộ luật Cơ bản trang 400.

[4] Xem tài liệu tham khảo số [24] trang 188-189, tuyên bố của sáu nghị sĩ.

[5] Xem bảng kết quả phê duyệt bên dưới.

[6] Tuyên bố của Heinz Renner, nghị sĩ thuộc Đảng Cộng sản.

[7] Paulkirche (Cathedral St. Paul), ở khu trung tâm hiện nay: Paulplatz 11, Frankfurt.

[8] Có thể kể đến: DP (Deutsche Partei - Đảng Quốc gia Đức), BP (Bayernpartei - Đảng Bayern), DZP (Deutsche Zentrumspartei – Đảng Trung tâm).

[9] Wirtschaftliche Aufbau-Vereinigung: Hiệp hội xây dựng kinh tế.

[10] Die Grünen.

BƯỚC ĐẦU PHỤC HƯNG KINH TẾ

“Thần kỳ kinh tế” bao gồm giai đoạn khởi đầu 1948-1951 và giai đoạn phát triển cung có 1952-1960. Trong giai đoạn khởi đầu chúng ta chứng kiến sự bùng nổ sản xuất; sau đó là một tổng hợp có một không hai về tăng trưởng mạnh và giá cả ổn định. Nguồn gốc của “thần kỳ” này là chính sách kinh tế thị trường trong một khuôn khổ hoạt động kinh tế xã hội cực kỳ thuận lợi^[1].

(Dieter Grosser, Giáo sư Kinh tế Đại học Münster)

Không có gì đáng nghi ngờ khi phán đoán rằng ba sự kiện lớn chi phối nền kinh tế hậu chiến Tây Đức là cuộc cải tổ tiền tệ, chương trình Marshall và cuộc cải cách kinh tế. Nếu cải tổ tiền tệ và chương trình Marshall đóng vai trò “mồi lửa” cho sự bùng nổ sản xuất cuối thập niên 1940 thì cuộc cải cách kinh tế làm vai trò nuôi dưỡng và thúc đẩy sự phát triển Tây Đức trong suốt hai thập niên sau.

Cuộc cải cách kinh tế

Với sự chuyển biến từ kinh tế cưỡng bức sang kinh tế thị trường, chúng ta đã thực hiện nhiều hơn là việc chỉ đưa ra những biện pháp kinh tế theo nghĩa hạn hẹp của nó. Nhiều hơn thế, chúng ta đã khai sinh cuộc sống kinh tế và xã hội dựa trên một nền tảng mới tại một điểm khởi đầu mới. Chúng ta phải từ bỏ tư tưởng thiếu khoan dung^[2], nó bắt đầu bằng sự tú túng tinh thần, nó sẽ dẫn đến chuyên chính bạo ngược và cuối cùng là chế độ toàn trị độc đoán. Chúng ta phải tạo dựng một trật tự mới dựa vào tinh thần tự nguyện, thông qua ý thức trách nhiệm để thúc đẩy tác động hữu cơ một cách hợp lý cho toàn xã hội^[3].

(Giáo sư Ludwig Erhard, Diễn văn ngày 28.8.1948)

Không giống một cuộc cải cách nào khác thường bắt đầu bằng tuyên bố của chính phủ, tiếp theo là thảo luận tranh cãi trong nghị trường và đi kèm với việc tham gia rầm rộ của truyền thông đại chúng, cuộc cải tổ lần này rất yên lặng, do Ludwig Erhard và Hội đồng Kinh tế^[4] khởi động năm 1948 trong bối cảnh đặc biệt khi chủ quyền chưa được công nhận nhưng họ phải khẩn trương đấu tranh để những chính sách mới biến thành luật pháp trước khi cuộc cải tổ tiền tệ bắt đầu mà bản thân họ cũng không biết sẽ xảy ra ngày nào: Giới lãnh đạo Tây Đức không có quyền quyết định ngày đổi tiền và họ cũng không dễ dàng thuyết phục các chính quyền quân sự chấp nhận các chính sách họ đưa ra. Nhưng cho dù thiếu quyền lực chính trị, giới lãnh đạo Tây Đức đã bắt đầu bằng những cải cách trong khuôn khổ hạn chế của mình để đạt những kết quả cần thiết, để khi Cộng hòa Liên bang Đức được thành lập năm 1949, họ có thể tiến hành mạnh mẽ hơn chính sách kinh tế mới trên nền tảng đã đạt được qua những cải cách đầu tiên.

Nhìn lại lịch sử kinh tế từ thập niên 1920, chúng ta thấy nước Đức đã trải qua một thời gian dài của nhiều chính sách kinh tế kế hoạch khác nhau. Trong nền Cộng hòa Weimar, đó chỉ là kế hoạch từng phần trong những ngành quan trọng, nhưng khi Đảng Quốc xã nắm quyền năm 1933, người dân Đức đã sống trong một chế độ kinh tế tập quyền và nhà nước toàn trị với tính chất của nền kinh tế chiến tranh và những hình thái khắc nghiệt tất yếu của nó. Sau 1945, các chính quyền quân sự càng áp đặt một chính sách tập quyền triệt để hơn. Một mặt tháo gỡ cơ sở công nghiệp và hạn chế sản xuất, mặt khác nắm toàn bộ kế hoạch phân phối hàng tiêu dùng và cả nguyên vật liệu sản xuất, không chế các xí nghiệp tư nhân, qui định giá cả, thù lao làm việc v.v... Trong lúc đó “việc tái thiết đất nước là một nhiệm vụ rất năng động. Nói mà hàng ngàn cánh tay phải nhúng vào giải quyết mà không được phép kìm hãm lẫn nhau trong một kế hoạch chung, nói đó tư tưởng [kinh tế] chỉ huy đã hoàn toàn phá sản”^[5].

Cho nên khi Ludwig Erhard cùng với Hội đồng Kinh tế Bizonal^[6] đưa ra những biện pháp cải cách đầu tiên, họ phải làm lại từ đầu. Có thể gọi đó là cải cách, nhưng chính xác hơn thì đó là công việc “đỡ đẽ” cho một

nền kinh tế hoàn toàn mới, một cuộc chạy đua với thời gian. Không những họ phải làm hồi sinh nền kinh tế thị trường tự do đã vắng bóng gần ba thập niên, mà họ phải đưa ra được những thay đổi cần thiết để một mặt tránh những sai lầm của nền kinh tế tự do thả lỏng (*laissez-faire*), đồng thời vô hiệu hóa các chính sách trung ương tập quyền của phe chiếm đóng để nhanh chóng nâng cao sản xuất phục vụ cho nhu cầu xã hội hậu chiến, mặt khác họ phải tạo dựng nền móng vững chắc và lâu dài cho con đường riêng của nước Đức mà họ đã chọn lựa: Kinh tế Thị trường Xã hội.

Các chính sách Erhard đưa ra kể từ 1948 đều nằm trong khuôn khổ của học thuyết Tự do trong Trật tự mà *trường phái Freiburg* đề xuất từ thập niên 1930, bổ sung bằng những phác thảo đầu tiên của Alfred Müller-Armack và nhóm cộng sự về chính sách chung để tạo ra tác dụng hỗ tương giữa phát triển kinh tế và nâng cao công bằng xã hội. Đây không phải là công việc giản đơn, cũng không phải có thể phác thảo đầy đủ một lần để dần dần thực hiện. Đây là một cuộc cải cách kéo dài hơn 10 năm vẫn chưa hoàn tất. Cho nên trong khuôn khổ giai đoạn 1945-1950 thật khó mà diễn đạt một cách đầy đủ đoạn đường đó. Đối với những chính sách xuất hiện sau 1950 chúng tôi sẽ cố gắng trình bày tổng quát để có một cái nhìn chung, sau này chúng ta sẽ trở lại phân tích kỹ càng hơn.

Cuộc cải cách kinh tế sâu rộng bao gồm bốn bộ phận:

- a) chính sách giá cả, lương tiền và chế độ phân phối
- b) chính sách kinh tế ngắn hạn để giải quyết những vấn đề trước mắt
- c) chính sách kinh tế dài hạn
- d) chính sách xã hội và phân phối lợi tức

Thực ra thì ý muốn cải cách kinh tế đã có từ lúc Hội đồng Kinh tế *Bizone*^[7] được thành lập tháng 6.1947. Tuy thế, với số lượng ủy viên quá ít, chỉ có 52 người và quyền hành bị giới hạn, nhất là họ không có thẩm quyền can thiệp vào những mâu thuẫn giữa các tiểu bang, Hội đồng Kinh tế không đạt được chuyện gì đáng kể, cũng không giải quyết nổi vấn đề phân phối thực phẩm trong nạn đói cuối năm 1947, cho nên đi kèm với cuộc cải tổ hành chính, Hội đồng bị giải tán vào tháng 2.1948, thay vào đó bằng Hội đồng mới cùng tên^[8] được cải tổ lại. Ludwig Erhard được bầu làm Giám đốc Quản lý Kinh tế đầu tháng 3.1948. Erhard là người có cá tính độc đáo, có tư tưởng kinh tế tự do triệt để và một phong cách làm việc quả quyết không khoan nhượng, cho nên dù còn nhiều chống đối trong giới lãnh đạo chính trị các tiểu bang cũng như các Thống đốc Quân sự, Erhard vẫn cương quyết đưa ra những cải cách kinh tế sâu rộng và thực hiện nó một cách rõ rệt. Có thể xem tháng 3.1948 là mốc đầu tiên của cuộc cải cách kinh tế hậu chiến tại Tây Đức. Chính sách liên quan đến cuộc cải cách bao gồm các đạo luật được Hội đồng Kinh tế (sau này là Quốc hội) thông qua, kết hợp với các sắc lệnh^[9], nghị định^[10] và biện pháp thực hiện.

Cải cách giá cả, lương tiền, chế độ phân phối

Đây là cải cách đầu tiên và cũng quan trọng nhất trong một loạt các cải cách suốt thập niên sau. Nó đánh đúng vào khâu yếu nhất của chính sách kinh tế cưỡng bức do chính quyền chiếm đóng áp đặt, một chính sách đã làm tê liệt nhiều hoạt động kinh tế trong hơn hai năm, khiến cho sản xuất đình trệ và hệ thống phân phối tắc nghẽn. Müller-Armack phán đoán năm 1946: “cơ chế giá cả theo nguyên lý kinh tế thị trường rõ ràng là công cụ không thể thiếu được, qua đó mức tiêu thụ và sức sản xuất có thể điều phối lẫn nhau ở mức độ hợp lý tối ưu mà không cần một biện pháp quản lý phức tạp”^[11]. Cuộc cải cách lần này được bắt đầu bằng biện pháp tạo dựng một hệ thống giá cả lành mạnh trên cơ sở tự do cạnh tranh. Chỉ trên nền tảng đó, các cơ chế kinh tế mới có điều kiện hoạt động hữu hiệu^[12].

Mới vừa nhậm chức, Ludwig Erhard soạn thảo ngay “Đạo luật tạm thời về giá cả và kiểm soát giá cả”^[13]. Đạo luật này được thông qua ngày 10.4.1948, qua đó Hội đồng Kinh tế ủy quyền cho Giám đốc Quản lý Kinh tế được phép đưa ra những sắc lệnh, nghị định và biện pháp thực hiện các vấn đề liên quan đến giá cả sản phẩm, tiền thuê mướn, lệ phí, thù lao v.v... Ngay sau đó, trong quá trình chuẩn bị cải tổ tiền tệ^[14], họ chuẩn bị một đạo luật quan trọng hơn là “Đạo luật về những điều cơ bản liên quan đến chế độ phân phối và chính sách giá cả sau cuộc cải tổ tiền tệ”^[15]. Đến đầu tháng 6.1948 giới lãnh đạo Tây Đức biết rằng Hoa Kỳ và Anh đã quyết định mọi chuyện về cải tổ tiền tệ, và họ cũng biết rằng không có chính sách nào đi kèm để kích thích sản xuất, cho nên Hội đồng Kinh tế đã gấp rút thảo luận gần 24 giờ liên tục để kịp

thời biểu quyết chấp thuận đạo luật nói trên ngày 18.6.1948, hai ngày trước khi đổi tiền. Sau nhiều tranh cãi gay gắt với các Thống đốc, đạo luật cũng được chính quyền quân sự *Bizone* thông qua và cho phép phổ biến trên đài phát thanh ngày 24.6.1948. Đạo luật này qui định những nguyên tắc căn bản để thay đổi chính sách định giá, từng bước bãi bỏ chế độ phân phôi, điều chỉnh chính sách lương bổng và thù lao v.v... Giám đốc Quản lý Kinh tế được toàn quyền ban hành các sắc lệnh trong những lĩnh vực trên.

Cũng cần lưu ý rằng, ủy quyền trong cả hai đạo luật nói trên chỉ có giá trị đến 31.12.1948. Nhưng Ludwig Erhard cũng chỉ cần như thế. Ngay trong vài ngày đầu, hàng trăm món hàng được phép tự do định giá, hàng loạt món hàng khác được gạch bỏ khỏi danh sách cung cấp cưỡng chế. Cho đến cuối năm, Erhard quyết tâm tạo một tình thế không thể đảo ngược: gần 90% dịch vụ, hàng hóa và nguyên vật liệu được mua bán theo qui luật thị trường tự do, chỉ trừ những dịch vụ và hàng hóa chiến lược như than đá, khoáng sản, năng lượng, giao thông đường sắt, thông tin v.v... thì vẫn còn bị quản chế bởi nhà nước. Chế độ cung cấp được xóa bỏ, trừ việc cung cấp một số thực phẩm quan trọng vẫn còn giữ đến giữa năm 1949 vì sản xuất không tăng kịp. Đặc biệt các loại hàng trong công nghiệp tiêu dùng được Erhard đưa lên thứ tự ưu tiên hướng nhiều lợi thế so với hàng đầu tư công nghiệp. Các biện pháp này, kết hợp với đồng Mác mới, đã chấm dứt tình trạng đầu cơ tích trữ, không những đối với hàng tiêu dùng mà cả nguyên vật liệu và bán thành phẩm phục vụ sản xuất.

Không dễ dàng cho Erhard để thuyết phục đồng nghiệp chính trị và các tầng lớp dân chúng đồng ý chính sách mới. Trước và sau khi ban hành các đạo luật, Erhard phải đối đầu với nhiều chống đối từ mọi phía. Trước khi ban hành, những người chống đối Erhard trong cả hai Đảng lớn SPD và CDU cương quyết tẩy chay đạo luật mới. Đảng SPD đồng ý trên nguyên tắc việc giám bót chế độ cung cấp, nhưng kịch liệt chống lại cái mà họ gọi là “thử nghiệm về giá cả tự do”. Về mặt ý thức hệ, họ sợ rằng Tây Đức sẽ nhanh chóng trở thành một xã hội có quan hệ “tự bản cá nhân”^[16]. Sau khi ban hành các đạo luật, bên cạnh sự tăng trưởng sản xuất, lực lượng lao động, lương tiền và súc mua, thì giá cả và nạn thất nghiệp đồng thời cũng tăng. Bị chi phối bởi các xu hướng thiên tả, nghiệp đoàn đã tổ chức nhiều cuộc biểu tình chống đối và một cuộc tổng đình công 24 giờ trên toàn quốc.

Trong thực tế thì bên cạnh những thành quả tốt đẹp, cuộc cải cách kinh tế cũng đứng trước những thách thức vô cùng to lớn. “Sự tăng trưởng kinh tế đạt được do sự kết hợp giữa cải tổ tiền tệ và cải tổ kinh tế đứng trước nguy cơ đến từ ba phía. Về tiền tệ, sự tin tưởng vào đồng Mác bị rung chuyển chỉ vài tuần sau ngày đổi tiền. Cuối tháng 7.1948 hối suất Mác Đức đã giảm xuống. Về xã hội, sự tăng trưởng không đồng đều giữa lương tiền và giá cả có thể làm bộc phát nhiều tranh chấp chủ thợ mà cuộc tổng đình công 24 giờ ngày 12.11.1948 là một lời cảnh cáo. Về kinh tế, sự chuyển dịch vai trò ưu tiên của công nghiệp tiêu dùng trong công cuộc tái thiết có thể làm cho các ngành công nghiệp khó khăn^[17] như khai thác khoáng sản hoặc giao thông vận tải phát triển chậm đến mức nguy hiểm”^[18].

Dù thế, Ludwig Erhard vẫn kiên trì đấu tranh không khoan nhượng cho đường lối mới. Ông dùng tất cả sức lực và phương tiện sẵn có để bênh vực cuộc cải cách kinh tế: trong nghị trường, viết báo, phát biểu trên đài phát thanh và cả việc tham dự những cuộc biểu tình công cộng. Nổi tiếng nhất là ông đã can đảm phát biểu trước cuộc biểu tình do Đảng SPD tổ chức tại Frankfurt ngày 14.11.1948 mà tuyệt đại đa số thành viên tham dự thuộc xu hướng chống chính sách mới.

Trước đó không lâu, dưới sức ép của nghiệp đoàn, Đảng SPD nộp đơn yêu cầu Hội đồng Kinh tế sa thải Ludwig Erhard. Yêu cầu này bị bác bỏ, thế là cuộc tổng đình công nói trên nổ ra ngày 12.11.1948 với sự tham gia của gần 10 triệu công nhân^[19] – tức là 60% lực lượng lao động – đã làm rung chuyển xã hội. Hai ngày sau, Đảng SPD và nghiệp đoàn tổ chức biểu tình để phát huy và gây thêm sức ép. Ludwig Erhard đã đến dự và phát biểu. Ông vẫn hăng hái bênh vực đường lối cải cách kinh tế. Bằng nội dung thuyết phục và bằng nhiệt tình hiếm có, ông đã thu hút được nhiều tràng pháo tay ủng hộ, bên cạnh cũng có nhiều tiếng còi phản đối. Cuộc biểu tình hôm đó đã đi vào lịch sử hậu chiến Tây Đức như một bằng chứng của tinh thần dân chủ được phục hồi. Đó cũng là một thắng lợi lớn của nền Kinh tế Thị trường Xã hội còn non trẻ do Ludwig Erhard lãnh đạo.

Trước sau Erhard vẫn cho rằng hàng hóa tăng giá xuất phát từ nền sản xuất chưa tăng trưởng đúng mức theo nhu cầu. Điều đó có thể cắt nghĩa rằng, chỉ mới sáu tuần sau ngày đổi tiền, nhu cầu tiêu thụ quá mạnh đến độ mọi nguyên liệu dự trữ để sản xuất không còn nữa. Cuối tháng 8.1948 Erhard quả quyết rằng “chúng ta sắp sửa bước vào giai đoạn giá cả sẽ trở lại trạng thái [cân bằng] đúng đắn nhờ cơ chế cạnh tranh tự do. Trạng thái mà tương quan giữa lương tiền và giá cả, giữa lợi tức thực sự và mức giá bình quân sẽ đạt

tối ưu”^[20]. Với niềm tin như thế Erhard tiếp tục đưa ra những chính sách kích thích sản xuất. Để ngăn chặn tình trạng vật giá đắt đỏ, thay vì trả lại chế độ nhà nước định giá ông ban hành những chính sách khuyến khích tự do cạnh tranh mà quan trọng nhất là “*Chương trình cho mọi người*”^[21] kể từ 1.11.1948 đã làm cho sản xuất tăng mạnh. Bỗng nhiên người chủ xí nghiệp có thể tính toán được giá thành và lợi nhuận của kế hoạch sản xuất mà không sợ rủi ro. Nhiều món hàng với giá thấp do chương trình này bảo trợ đã tăng 50% trong vòng sáu tháng.

Cùng với việc thả nỗi lương tiền để công nhân và xí nghiệp tự do thương lượng, đạo luật “*Thỏa thuận qua thương thuyết tập thể*”^[22] ban hành ngày 9.4.1949 đã tạo một khung hoạt động hữu hiệu để bảo vệ công nhân trong những cuộc tranh chấp với chủ xí nghiệp. Kể từ đây, công nhân có thể yên lòng làm việc mà không sợ bị chèn ép vì yếu thế, cũng như xí nghiệp có thể tính toán phí tổn lao động căn cứ vào thỏa thuận trước đó với công nhân.

Tóm lại, cuộc cải cách đầu tiên và quan trọng nhất đã hoàn tất trong vòng chưa đầy một năm. Lương tiền là vấn đề thương lượng tự do giữa xí nghiệp và tổ chức đại diện công nhân. Giá cả được điều phối bởi thị trường theo qui luật cung cầu. Mua bán sản phẩm là hoạt động hoàn toàn tự do của các thành viên trong nền kinh tế. Vai trò nhà nước không cần thiết nữa. Chỉ cần tòa án làm vai trò bảo vệ luật pháp để ràng buộc các thành viên kinh tế tuân theo. Chế độ kinh tế kế hoạch đã bị phá vỡ nhanh chóng, nền tảng vững chắc nhất của toàn bộ nền kinh tế thị trường đã được thiết lập: Đó là hệ thống giá cả lành mạnh trên cơ sở tự do cạnh tranh.

Những cải cách ngắn hạn

Cuộc cải cách giá cả đã kích thích mạnh nền sản xuất, nhưng không phải chỉ có hiệu ứng tích cực. Trong chính sách giá cả tự do, khi sức sản xuất không tăng kịp theo nhu cầu tiêu thụ thì vật giá tất yếu sẽ tăng lên cùng với những hậu quả xã hội của nó. Thêm vào đó, tình trạng thiếu tư bản và nguyên vật liệu sản xuất, nhất là khan hiếm vật liệu xây dựng đã làm cản trở quá trình phục hồi kinh tế. Đây là tình trạng cuối năm 1948. Ngoài ra dòng người bị trực xuất di tản từ phía đông vẫn không ngừng đổ về, trong lúc số chỗ làm việc không tăng kịp, cho nên nạn thất nghiệp cũng dâng cao. Đây là những vấn đề đòi hỏi đầu tư một lượng tư bản lớn để giải quyết, cho nên Hội đồng Kinh tế chỉ có thể đề nghị đến chính quyền quân sự, nhưng phải đợi đến khi chủ quyền được phân nào phục hồi năm 1949, họ mới có thể tiến hành những biện pháp cần thiết và biến chúng thành luật pháp.

Những cải cách ngắn hạn thời gian này chủ yếu để giải quyết các vấn đề trước mắt trong tinh thần một mặt bảo đảm việc phát triển kinh tế để thỏa mãn nhu cầu ngắn hạn, mặt khác tạo cơ sở bước đầu để ổn định cấu trúc kinh tế và nâng cao an ninh xã hội trong tương lai. Họ đưa ra một loạt chính sách về thuế khóa, chủ yếu là giảm thuế, chính sách khuyến khích đầu tư, chính sách bảo hộ lao động. Nhưng quan trọng hàng đầu là cuộc cải cách qui mô về *chính sách xây dựng chung cư*.

Vừa mới trúng cử, chính phủ Adenauer liền đưa ra Quốc hội thảo luận chương trình tạo công ăn việc làm và xây dựng chung cư. “Với số tiền 3,5 tỉ DM, chương trình xây dựng chung cư chiếm 2,5 tỉ DM. 900 triệu DM dùng để hỗ trợ các xí nghiệp tư nhân trong những vùng kinh tế khó khăn và có đông người di tản”^[23]. Đạo luật *Xây dựng Chung cư*^[24] được thông qua và ban hành ngày 29.3.1950 đi liền ngay sau đó là đạo luật *Xây dựng Chung cư Xã hội*^[25] và tiếp theo là đạo luật *Tiền thương Xây dựng Chung cư*^[26] ban hành ngày 17.3.1952. Ngoài mục đích khuyến khích xây dựng để giải quyết nạn thiếu hụt nhà cửa trầm trọng, chính phủ CHLB Đức muốn đạt những mục đích khác cũng không kém phần quan trọng:

- a) Thúc đẩy công nghiệp xây cất và sản xuất vật liệu xây dựng, đồng thời tác động trực tiếp hoặc gián tiếp để phát triển các ngành khác cũng như nâng cao sức tiêu thụ người dân.
- b) Tích cực giúp đỡ những người có lợi tức kém và gia đình đồng con có thể thuê nhà giá thấp: người đầu tư được hưởng chế độ khuyến khích tài chính để xây chung cư, nhưng bị ràng buộc về giá cho thuê trong một thời gian dài, thường là 30-40 năm.
- c) Ngăn chặn ngay từ đầu nạn đầu cơ đẩy giá nhà lên cao vẫn thường xảy ra trong giai đoạn thịnh hành bất động sản^[27].

Sự thành công của chương trình này – cũng giống như “chương trình cho mọi người” ở trên – xuất phát từ

nhận thức rằng việc kiêm giá trong nhiều trường hợp là cần thiết, nhưng thay vì kiêm giá ép buộc bởi nhà nước, họ tạo điều kiện để đạt đến thỏa hiệp tự nguyện giữa một bên là nhà cung cấp (người đầu tư) và bên kia là giới tiêu thụ (mà nhà nước thay mặt). Chương trình đầu tư xây dựng chung cư dự kiến sẽ phục hồi và xây dựng 1,8 triệu chung cư trong vòng sáu năm (1950-1955) để giải quyết nhà cửa cho sáu triệu người. Trong thực tế họ đã đạt được 3,2 triệu chung cư trong thời gian đó, vượt chỉ tiêu gần 80% (xem *Bảng 16* trang 272).

Ngoài chương trình kể trên, ngân quỹ 3 tỉ DM được phê chuẩn cho việc đấu thầu xây dựng công trình công cộng và đạo luật Hỗ trợ Đầu tư^[28] ban hành ngày 7.1.1952 đã kích thích mạnh đến việc tái đầu tư mở rộng trong các xí nghiệp nhỏ và vừa.

Lý thuyết Kinh tế Thị trường Xã hội xác định rằng, sự hợp tác và hòa hợp giữa xí nghiệp và người làm công là nhân tố quan trọng để thúc đẩy sản xuất. Cho nên các cải cách giai đoạn này cũng nhằm mục đích đạt được sự hợp tác bình đẳng giữa các thành viên của nền kinh tế. Một số đạo luật được ban hành như: đạo luật bảo vệ chống sa thải, đạo luật bảo vệ thanh thiếu niên học nghề, đạo luật bảo vệ người mẹ, đạo luật nâng đỡ công chức nhà nước. Họ cũng bổ sung và cải thiện hai lân đạo luật Thỏa thuận qua Thương lượng Tập thể, lần sau cùng ngày 23.3.1953 qui định tính chất độc lập của hai bên thương lượng, kể từ nay nhà nước đứng ngoài mọi tranh chấp chủ thợ và chỉ có tòa án hoặc cơ quan trọng tài đứng ra giải quyết khi cần thiết.

Gọi là cải cách ngắn hạn vì nó xuất phát từ nhu cầu trước mắt, nhưng thực chất những cải cách này không những đầy mạnh sản xuất trong thập niên 1950, mà nó còn là nền móng vững chắc cho chế độ xã hội suốt nửa thế kỷ sau. Kết hợp với *cải cách cấu trúc xí nghiệp* (xem bên dưới), những cải cách ngắn hạn này đã tạo ra khung hoạt động mang tính chất kiên tạo^[29] có tác động trực tiếp lên chế độ và năng suất sản xuất của các xí nghiệp một cách lâu dài.

Những cải cách dài hạn

Đây là những cải cách trong thời gian sau 1950, cho nên ở đây chỉ có những nét tổng quát được trình bày. Sau này chúng ta sẽ trở lại một lần nữa. Những cải cách này nhằm mục đích xóa bỏ nhược điểm của kinh tế thị trường tự do thả lỏng (*laissez-faire*) mà không cần phải sử dụng biện pháp can thiệp của nhà nước. Đây chính là chế độ kinh tế theo “con đường thứ ba” dựa vào tinh thần tự nguyện, thỏa hiệp và ý thức trách nhiệm của mọi thành viên, nó chi phối toàn bộ hoạt động của nền kinh tế Đức nhiều thập niên sau. Các đạo luật trong đợt cải cách này thường được thảo luận rất gay go và lâu dài trong Quốc hội. Có những đạo luật mà quá trình thảo luận kéo dài năm năm trước khi phê chuẩn và ban hành.

Cải cách cấu trúc xí nghiệp

Xin nói ngay để tránh hiểu lầm: Tổ chức xí nghiệp như thế nào, đấy là quyền bất khả xâm phạm của người chủ. Cải cách cấu trúc xí nghiệp chỉ có mục đích thiết lập khung hoạt động để tạo nên một chế độ hợp tác hai bên cùng có lợi giữa chủ và thợ. Đạo luật quan trọng nhất là đạo luật Hiến pháp Xí nghiệp^[30] ban hành ngày 11.10.1952 cho phép thành lập hội đồng công nhân^[31] với số thành viên tùy thuộc vào độ lớn của xí nghiệp. Đạo luật này cũng qui định quyền hạn tham gia của hội đồng vào một số quyết định của xí nghiệp, đồng thời hạn chế quyền định công trong một số trường hợp. Với các công ty cổ phần, đại diện công nhân có quyền tham gia hội đồng quản trị với một tỉ lệ qui định tùy công ty lớn hay nhỏ. “Tư tưởng chủ đạo của những đạo luật này là sự thay thế tình trạng phân cực đã có giữa tư bản và lao động bằng sự hợp tác đầy hiểu biết và tinh thần sẵn sàng thỏa hiệp [giữa các thành viên] cũng như thiết lập khả năng tham gia của người làm công vào quá trình quyết định cho nền kinh tế”^[32].

Böhm tin tưởng mãnh liệt rằng, nhà nước không thể phó thác mọi chuyện cho lòng tốt của những người vốn có nhiều lợi thế từ kinh tế thị trường. Ngay cả cuộc tấn công trực diện của chủ nghĩa xã hội cũng không nguy hiểm bằng thái độ trơ trẽn của các tập đoàn kinh tế. Do đó Böhm không ngừng đấu tranh cho một hiến pháp của nền kinh tế với những bộ luật khắt khe có khả năng bảo vệ sự cạnh tranh lành mạnh và những thành viên yếu thế trong thị trường. Chìa khóa của tự do cho mọi người nằm trong sự hạn chế đối với từng thành viên riêng lẻ, từ đó Böhm rút ra cho mình nhiệm vụ lớn cho cuộc đời ông: Hạn chế quyền lực cá nhân thông qua luật pháp.*

(Katharina Sekareva, Bình luận gia kinh tế)

*Hình 55: Giáo sư Franz Böhm
Đồng sáng lập viên Trường phái Freiburg*

Nguồn: Walter Eucken Institut, Freiburg, Germany

Cải cách cấu trúc kinh tế

Cải cách này nhằm mục đích tạo ra cơ chế điều phối thị trường để mọi thành viên kinh tế có thể hoạt động bình đẳng trong một thị trường mở^[33]. Quan trọng nhất trong cải cách này là đạo luật “Chống sự hạn chế cạnh tranh^[34]” thực chất để ngăn ngừa độc quyền. Ngay từ lúc mới nhậm chức Giám đốc Quản lý Kinh tế năm 1948, Ludwig Erhard đã giao hợp đồng cho ba tổ chức khác nhau soạn thảo theo ba xu hướng khác nhau. Bản phác thảo tổng kết của hội đồng chuyên gia được đem ra thảo luận kể từ năm 1951, sau đó đúc kết thành bản phác thảo của Nội các được trình bày trước Quốc hội lần đầu năm 1952 và mãi năm năm sau mới được thông qua và ban hành ngày 27.7.1957. Đạo luật này có mục đích chống liên minh và độc quyền dưới mọi hình thức, cũng như đưa ra qui định về hoạt động của những cơ quan độc lập có thẩm quyền kiểm tra và xử lý các vi phạm. Ngay cả các xí nghiệp mang tính chất độc quyền (thí dụ cung cấp nước trong thành phố, hay giao thông đường sắt v.v...) cũng bị không chế bởi đạo luật này để “tạo ra trạng thái mà thị trường vẫn thường có trong một tình trạng cạnh tranh hoàn toàn, nơi mà sự không chế cạnh tranh không có tác dụng gì nữa”^[35]. Nếu mỗi nước cần có một hiến pháp làm nền tảng cho luật pháp, thì đạo luật này chính là hiến pháp của nền Kinh tế Thị trường Xã hội. Công đầu cho sự ra đời bộ luật này chính là của giáo sư luật gia Franz Böhm, sáng lập viên trường phái Freiburg, thành viên Hội đồng Khoa học của Bộ Kinh tế Liên bang thuộc quyền Ludwig Erhard.

Những cải cách xã hội

Trong chính sách hậu chiến Tây Đức, xã hội là nhân tố đi liền mật thiết với chính sách kinh tế, nhưng chính quyền quân sự đồng minh không mấy quan tâm đến các vấn đề đó cho nên các chính sách xã hội hậu chiến chỉ được ban hành sau khi CHLB Đức được thành lập tháng 9.1949. Xuất phát từ nhận thức rằng an ninh xã hội là hậu quả tất yếu của công bằng xã hội, các chính sách xã hội hướng tới việc tạo một tình trạng cân bằng về giàu và nghèo, đau khổ và sung sướng, lợi thế và thiệt thòi cũng như cân bằng quyền lợi và phòn vinh giữa các thế hệ. Các chính sách này có thể phân thành ba loại:

Xoa dịu khổ đau của hậu quả chiến tranh: Đây là chính sách được ưu tiên đưa lên hàng đầu trong nhiệm kỳ đầu tiên nhằm giải quyết hậu quả trầm trọng của chiến tranh, bao gồm một loạt các đạo luật và qui định được gấp rút soạn thảo để Quốc hội thông qua: luật cung ứng nhu cầu cho nạn nhân chiến tranh (1950), đạo luật đầu tiên về xây dựng chung cư xã hội (1950), luật giúp đỡ người hồi hương (1950), luật về bù trừ mất mát (1952), luật về những người di tản trực xuất (1953), luật về những người khuyết tật (1953), luật về tòa án xã hội (1953).

Duy trì bình đẳng trong hoạt động kinh tế: Nhận thức rằng công bằng xã hội sẽ có sức mạnh thúc đẩy phát triển kinh tế, các nhà làm luật tạo ra một hệ thống luật pháp nhằm tạo ra sự thỏa hiệp tự nguyện giữa tư bản và lao động: đạo luật về thương lượng tập thể (1949), luật về quản lý độc lập của bảo hiểm xã hội (1951), luật bảo vệ sa thải (1951), luật bảo vệ người mẹ trong lao động (1952), luật hiến pháp xí nghiệp (1952), luật về mô hình hội đồng công nhân (1952) và nhiều đạo luật khác được ban hành hoặc tu chỉnh kéo dài cho đến ngày hôm nay.

Cải cách xã hội dài hạn: Đây là cải cách nhằm tổ chức lại cấu trúc các bảo hiểm xã hội để dự kiến trường hợp nếu có rủi ro trong đời sống, người dân vẫn không rơi vào tình trạng bế tắc. Quan trọng nhất trong loạt này là cải tổ hưu bỗng năm 1957 được đưa ra trong khuôn khổ chính sách “phòn vinh cho mọi người”. Kể từ nay, lợi tức người về hưu cũng được tăng theo tình trạng kinh tế của từng năm. Cuộc cải tổ này cũng có mục đích thiết lập một khé ước đoàn kết các thế hệ: Người đi làm đóng bảo hiểm để trả hưu cho người già và cứ thế tiếp tục thế hệ này qua thế hệ khác.

Thành quả ban đầu

Trước khi trình bày hiệu quả của công cuộc cải cách kinh tế, chúng ta thử dừng lại để nhìn vào nền kinh tế ba năm hậu chiến. Trước và trong thời kỳ chiến tranh, công nghiệp Đức tập trung ở vùng Ruhr (vùng Anh), Saarland (Pháp) và vùng Đông Đức (Liên Xô). Khi chiến tranh vừa chấm dứt, sức sản xuất công nghiệp chỉ

còn 10-15%.

Sự phát triển sản xuất trong bốn vùng không giống nhau. Đến cuối năm 1945, cơ sở công nghiệp được phục hồi đạt sản lượng khoảng 20% so với năm 1936, chủ yếu để phục vụ nhu cầu các lực lượng quân sự. Khi các cơ sở sản xuất thực phẩm bắt đầu hoạt động trở lại và hệ thống điện nước được phục hồi, mức tăng trưởng sản xuất nhanh hơn. Vùng Hoa Kỳ phát triển năng động nhất trong thời gian này, nó từ từ biến vùng nông nghiệp Bayern thành một khu vực sản xuất công nghiệp đáng kể, nhất là công nghiệp thực phẩm. Ở đó, sản xuất công nghiệp năm 1946 đã đạt được 50% mức độ của 1936.

Bảng 13: Phát triển sản xuất công nghiệp trong bốn vùng

Tính theo tỉ lệ phần trăm so với năm 1936 (1936 = 100%)

Năm, Quý	Hoa Kỳ	Anh	Pháp	Liên Xô
1945				
Quí III	12	15	-	-
Quí IV	19	22	-	22
1946				
Quí I	31	30	32	39
Quí II	37	33	36	40
Quí III	46	37	38	47
Quí IV	50	37	38	50
Trước cải cách				
	Bizone	Tăng	Pháp	Tăng
1947				
Quí I		34	39	41
Quí II		44	29%	46
Quí III		46	4%	48
Quí IV		50	8%	48
1948				
Quí I		54	8%	50
Quí II		57	5%	54
Sau cải cách				
	Bizone	Tăng	Pháp	Tăng
1948				
Quí III		65	14%	61
Quí IV		79	21%	67
				13% -
				10% -

Nguồn: Số liệu từ tài liệu tham khảo [5] trang 34, W. Abelshauser.

Tỉ lệ tăng trưởng (%) mỗi quý trong Bizone và vùng Pháp do tác giả thêm vào.

Đến đây thì mùa đông lạnh cóng 1946-1947 đã ảnh hưởng nặng đến sản xuất. Trong quý I/1947, mức sản xuất bình quân giảm sút mạnh so với quý IV/1946. Vấn đề chính không chỉ là thế, mà toàn bộ hệ thống giao thông đường sông tắc nghẽn, phân phối thực phẩm rối loạn làm cho nạn đói càng trầm trọng hơn, và nhiều xí nghiệp đóng cửa vì thiếu nguyên vật liệu, nhất là than đá^[36].

Quí II/1947 chứng kiến một sự bộc phát mạnh về sản xuất sau khi cơn lạnh chấm dứt. Cũng cần lưu ý rằng, cho đến đầu năm 1946, chính phủ Hoa Kỳ vẫn xem quan hệ với Liên Xô cũng như vai trò đầu cầu của Pháp ở châu Âu quan trọng hơn tương lai nước Đức, nhưng sau bài diễn văn của bộ trưởng James Byrnes cuối năm 1946, tư tưởng đó đã được thay thế bằng chính sách mới có lợi cho Đức. Liên vùng Bizone của Anh và Hoa Kỳ bắt đầu hoạt động kể từ 1.1.1947, hiệu ứng hổ tương hai vùng đã có ảnh hưởng tích cực lên nền sản xuất chung. Sáng kiến của Hoa Kỳ và Anh về khen thưởng việc tăng năng suất bằng thực phẩm

và hàng viện trợ GARIOA^[37] đã kích thích mạnh đến sản xuất.

Năm 1947 trở thành năm quyết định của kinh tế Tây Đức. Với sự thành hình của vùng kinh tế thống nhất *Bizone* của Hoa Kỳ và Anh và việc thành lập Hội đồng Kinh tế hoạt động như Quốc hội, một loạt biện pháp quan trọng được đưa ra: cải thiện hiệu quả làm việc của cơ quan quản lý thực phẩm, tập trung phân phối nguyên vật liệu cho một số ngành trọng điểm, cải thiện hệ thống giao thông, bãi bỏ chế độ kiểm soát giữa các tiểu bang của *Bizone*, khuyến khích sản xuất hàng tiêu dùng, khuyến khích thành lập xí nghiệp tư nhân v.v... Thêm vào đó, chương trình Marshall đang lô dạng ở chân trời làm cho mọi thành viên phần chấn tham gia vào các hoạt động kinh tế. Mức tăng trưởng sản phẩm công nghiệp trong *Bizone* đạt bình quân 5% mỗi quý. Tốc độ ấy thường xuyên đạt được cho đến quý II/1948, lúc ấy sản xuất công nghiệp đã đạt 60% của năm 1936. Người ta phỏng đoán rằng con số thực tế còn cao hơn thông kê nhiều, vì kể từ đầu năm 1948, đồng bạc cũ đã hoàn toàn mất giá, từ đó chủ xí nghiệp có xu hướng lưu kho hoặc đem hàng ra tiêu thụ trên thị trường chợ đen, cho nên không ai thống kê được.

Sản xuất nhảy vọt đi kèm với “khủng hoảng”

Cuộc cải tổ tiền tệ đến kịp thời đã cứu vãn hệ thống tiền tệ. Sự dồn ép nhu cầu tiêu thụ suốt ba năm qua, bây giờ được trang bị sức mua bằng đồng tiền mới làm cho mức tiêu thụ nhảy vọt. Hàng gì đem ra thị trường cũng nhanh chóng hết sạch, người tiêu thụ thì hả hê mua sắm, nhà sản xuất thì xoa tay sung sướng vì hàng gì cũng có thể bán được. Không còn tình trạng chất hàng trong kho hay tích trữ dưới hầm nhà. Nạn đầu cơ tích trữ bị xóa sạch nhanh chóng. Cũng không lấy làm lạ là chỉ sau 6 tuần không ai còn hàng để bán. Xí nghiệp thì tha hồ tăng mức sản xuất, nhưng cũng không đủ hàng để cung ứng. Nền kinh tế Tây Đức đi vào một “khủng hoảng” mới, nhưng không phải khủng hoảng sản xuất mà là khủng hoảng tiêu thụ.

Sau cải tổ tiền tệ và giá cả được thả nổi tự do từ tháng 6.1948, mức sản xuất công nghiệp tăng bình quân 15% mỗi quý. Mặc dù thế hàng hóa vẫn không đủ đáp ứng nhu cầu. Chế độ giá cả tự do trong hoàn cảnh thiếu hàng cung ứng tất yếu dẫn đến giá hàng tăng vọt, trong lúc lương tiền không tăng kịp cho nền đời sống xã hội khó khăn hơn. Tiếng nói chống đối ngày càng tăng, nghiệp đoàn công nhân tổ chức biểu tình và đình công, Đảng SPD thì đệ đơn yêu cầu Hội đồng Kinh tế phê bì Ludwig Erhard khỏi chức vụ Giám đốc Quản lý. Erhard gấp chóng đổi từ mọi phía, kể cả những cộng sự thân tín của ông, như sau này ông hồi tưởng lại: “Đúng thế, hầu hết các học bàn trong cơ quan quản lý kinh tế, nơi mà thủ trưởng [Erhard] vẫn là người đấu tranh tích cực chống chế độ kiềm giá và phân phối theo kế hoạch, đều có sẵn những phác thảo mới [về chế độ giá cả] để thay thế cho những nghị định vừa ban hành. Trong cơ quan ai cũng cho rằng vị thủ trưởng này đã mất trí”^[38]. Cuộc khủng hoảng chính trị có nguy cơ nổ ra.

Một mặt Erhard vẫn còn được sự ủng hộ chừng mực của xu hướng tự do trong Hội đồng Kinh tế. Mặt khác những người ủng hộ ông trong Đảng CDU bắt đầu lo ngại tình hình xấu sẽ ảnh hưởng lên cuộc bầu cử sắp tới, ngoài ra các Thủ trưởng Quốc sự bắt đầu ngờ ngợ hiệu quả của chính sách mới. Dù thế Ludwig Erhard vẫn có một quyết tâm hiềm thấy, vẫn kiên trì bám chắc vào đạo luật về giá cả. Ông đưa ra những chính sách kích thích sản xuất, đặc biệt là “chính sách cho mọi người” đã nói ở trên làm cho sản xuất tăng mạnh kể từ cuối năm 1948. Tình trạng lén giá bắt đầu bị đẩy lùi, thậm chí một số mặt hàng đã giảm giá.Thêm vào đó, chế độ lương tiền được thả nổi tự do đầu năm 1949 làm cho mức lương công nhân tăng lên. Lương bình quân đạt 1,39 DM mỗi giờ, tức là tăng 14% so với 1948^[39]. Chừng đó đủ để bù trừ cho tình trạng vật giá gia tăng.

Bắt đầu quý II/1949, mức sản xuất tăng nhanh hơn sức mua từ đồng tiền mới^[40], cho nên vật giá từ từ ổn định và kinh tế bắt đầu tăng trưởng lành mạnh với tác động của các cải cách kinh tế và nguồn tài chính mới từ chương trình Marshall. Mặc dù lượng người di tản không giảm xuống, nạn thất nghiệp vẫn còn cao, xã hội không vì thế mà bị rối loạn, tất cả cũng nhờ sự tăng trưởng kinh tế vững chắc kể từ giữa năm 1949, đi kèm với các chính sách xã hội.

Bùng nổ sản xuất và ngoại thương

Sau cơn lốc tiêu thụ và bùng nổ sản xuất cuối 1948 với mức tăng trưởng sản phẩm công nghiệp 15% mỗi quý, nền kinh tế dần dần đi vào giai đoạn phát triển bình thường. Gọi là bình thường, nhưng với tổng sản lượng quốc dân tăng hơn 10% mỗi năm và sản lượng công nghiệp tăng 20%, kinh tế hậu chiến Tây Đức chứng kiến một thời gian phát triển vàng son hiếm có. Điều chúng ta quan sát được là sự tăng trưởng này cũng đi kèm với nạn thất nghiệp dâng cao và kéo theo nó là sự bất ổn định xã hội và chính trị. Làm sao

chúng ta cất nghĩa hiện tượng đó? Đâu là nguồn gốc của tăng trưởng hiêm có ấy?

Trước hết, tiềm năng công nghiệp Đức trước 1945 rất lớn do những đầu tư ồ ạt của Quốc xã vào công nghiệp chiến tranh. Mặc dù phải cải tạo lại để sử dụng cho việc sản xuất hàng tiêu dùng trong thời bình, công sức bỏ ra cũng không lớn nhưng phải làm lại từ đầu. Lực lượng lao động có tay nghề cao nhờ được đào tạo trong nền sản xuất thời chiến, lực lượng này bao gồm thợ chuyên môn cho đến tầng cao nhất của guồng máy quản lý. Thêm vào đó, hàng triệu người di tản từ các vùng lãnh thổ phía đông đổ về và vẫn không ngừng sau 1945. Trên quê hương mới, họ sẵn sàng làm bất cứ công việc gì trong mọi điều kiện để sinh tồn. Tiềm năng này chỉ cần điều kiện thuận lợi là có thể phát huy tác dụng và biến thành sức sản xuất thực tế.

Thứ hai, chính sách do Hội đồng Kinh tế đưa ra đã tạo điều kiện thuận lợi cho các xí nghiệp hoạt động. Quan trọng nhất tất nhiên là chính sách về giá cả và chế độ phân phối như đã nói ở trên. Nó khởi đầu bước chuyển tiếp đến một nền kinh tế thị trường mới mẻ. Bên cạnh đó, chính sách thuế khóa hết sức thuận lợi đối với các hãng nhỏ đã khuyến khích chủ xí nghiệp nâng cao việc tái đầu tư mở rộng sản xuất^[41]. Việc đưa ra những qui định khích lệ thành lập công ty nhỏ đã động viên tư nhân, nhất là những người di tản từ phía đông mạnh dạn thành lập công ty hoặc mở các cơ sở kinh doanh buôn bán. Những chương trình khuyến khích sản xuất đã tạo bước nhảy vọt lớn cho nền sản xuất công nghiệp cũng như góp phần nâng cao tổng sản lượng quốc dân. Có thể nói, doanh nhân trong giai đoạn này không cần lo lắng cho một rủi ro nào khi lao vào sản xuất và kinh doanh để kiếm thị trường nội địa.

Thứ ba, sức động viên đến các công thương kỹ nghệ gia rất lớn. Trước hết, cuộc cải tổ tiền tệ đã mang về cho họ một số vốn không nhỏ. Chúng ta đã biết thế nào là “tiền đầu người” cho dân chúng. Chủ xí nghiệp cũng được hưởng qui chế tương tự như thế^[42]: Cứ mỗi nhân viên còn làm việc, xí nghiệp của họ có quyền đổi 60 RM tiền cũ ra tiền mới DM với hối suất 1:1 để sử dụng cho kinh doanh. Ngoài ra, họ đang làm chủ tư liệu sản xuất, bất động sản, bằng sáng chế, chứng khoán là những nguồn của cải được qui đổi giá trị 1:1, cho nên họ là những người may mắn nhất qua cuộc cải tổ này. Khi chương trình Marshall bắt đầu, thu nhập của các quĩ đổi tác là một nguồn tài chính mới có thể giúp cho các xí nghiệp có thêm tín dụng ngắn hạn để phục vụ sản xuất. Tất cả các nhân tố đó là những ưu đãi vật chất hiêm có, những động viên tinh thần rất lớn để công kỹ nghệ gia hăng hái lao vào thử thách mới của kinh doanh. Có người gọi đây là “cơ hội chỉ có một lần trong đời”.

Thứ tư, nguồn cung ứng nguyên vật liệu từ chương trình Marshall kể từ đầu năm 1949 đã góp phần đáng kể vào sản xuất. Với tương quan 10% (1,4 tỉ đô-la) so với toàn bộ chương trình (14 tỉ), nguồn này không lớn lắm nhưng được cung cấp đúng vào giai đoạn cần kíp của các xí nghiệp, nhất là khi tình hình ngoại tệ đã kiệt quệ không thể mua hàng từ ngoại quốc. Chương trình Marshall chấm dứt năm 1952, nhưng đến đó thì nền kinh tế Đức cũng không cần thêm viện trợ nữa: Cán cân ngoại thương đã bắt đầu thặng dư, ngoại tệ không còn là một nhu cầu cấp thiết cho việc nhập khẩu hàng hóa.

Các yếu tố đó đã làm cho nền sản xuất bùng nổ suốt nhiều năm sau cuộc cải tổ tiền tệ. *Bảng 14* và *Hình 56* bên dưới cho chúng ta một cái nhìn tổng quát về tình hình kinh tế trong giai đoạn này. Điểm đặc biệt đáng chú ý là, trong lúc tổng sản lượng quốc dân tăng hơn 10% mỗi năm, sản phẩm công nghiệp tăng hơn 20% và lực lượng lao động tăng gần 500.000 người mỗi năm, thì nạn thất nghiệp từ cuối năm 1948 không những không được đẩy lùi mà còn tăng lên, đến năm 1950 là cao điểm. Tỉ lệ thất nghiệp quý II/1948 còn ở mức 3,5%, đến quý IV/1948 đã lên đến 5,3% và đầu năm 1949 là 8%.

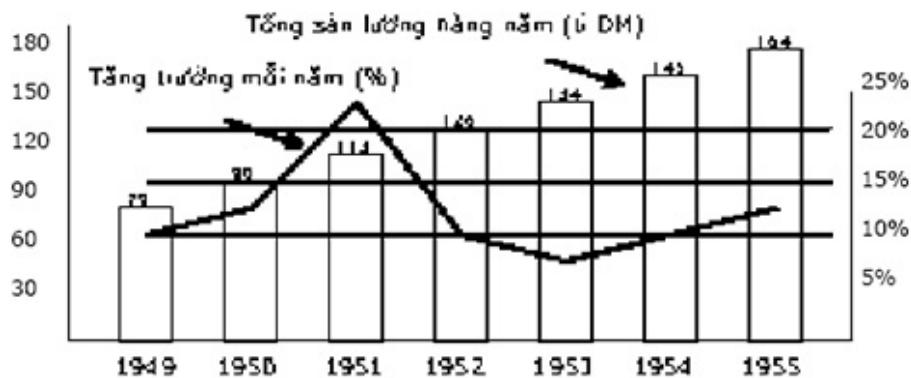
Bảng 14: Phát triển kinh tế CHLB Đức trong thời gian 1948-1955

Tổng sản lượng: Triệu DM, tăng trưởng: % so với thời gian trước

Nửa năm	Sản lượng	Tăng	Công nghiệp	Tăng	Lao động	T.N (%)
1949: nửa đầu	38.448	6%	12.557	11%	13,5	8,4
1949: nửa cuối	41.328	7%	14.612	16%	13,6	10,0
<i>Tăng trưởng 1949</i>		11%		20%		
1950: nửa đầu	41.300	0%	14.728	0%	13,6	11,1
1950: nửa cuối	48.979	18%	18.968	28%	14,3	9,5
<i>Tăng trưởng 1950</i>		12%		23%		
1951: nửa đầu	53.371	8%	22.018	22%	14,5	9,1

1951: nửa cuối	60.152	13%	24.254	10%	14,7	9,0
Tăng trưởng 1951		22%		37%		
Tăng trưởng 1948-1951	42%		104%			
Nguyên năm:						
1952	126.018	11%	43.479	-6%	14,9	8,5
1953	134.315	6%	46.264	6%	15,0	7,3
1954	145.460	8%	50.379	9%	-	
1955	164.000	13%	56.980	13%	-	
Tăng trưởng 1951-1955	44%		23%			

Nguồn: Số liệu từ Niên giám Thống kê CHLB Đức năm 1952 trang 452, năm 1953 trang 544, năm 1956 trang 516 và [5] trang 64, W. Abelshauser
Tác giả thêm vào các trị số tăng trưởng (%). Cột T.N: tỉ lệ thất nghiệp.



Hình 56: Phát triển kinh tế CHLB Đức trong thời gian 1949-1955

Các cột: tổng sản lượng quốc dân (GNP), đường cong: tỉ lệ tăng trưởng

Từ đâu nạn thất nghiệp phát triển nhanh như thế? Giải thích theo lý thuyết là: nơi nào số công ăn việc làm không đủ cung ứng cho số người trong thị trường lao động, nơi đó có thất nghiệp. Ở đây có thêm tình trạng người di tản phía đông vẫn tiếp tục đổ về, nhưng lý do chính vẫn nằm ở chỗ khác. Trước cuộc cải tổ tiền tệ, đồng tiền mất giá, cho nên chỉ có xí nghiệp nào trả thù lao bằng thực phẩm thì còn giữ được nhân viên, ngoài ra không ai quan tâm đến nghề nghiệp và công ăn việc làm với “đồng lương mỗi ngày không đủ để mua hàng hóa có giá trị cao hơn hai điếu thuốc lá”^[43]. Trước cuộc cải tổ tiền tệ, tỉ lệ thất nghiệp thấp (3,5%) có thể cắt nghĩa với lý do đó: quá ít người đi xin việc làm.

Sau cuộc cải tổ, đồng bạc lấy lại giá trị và sức mua trên thị trường, cho nên tiền lương hàng tháng trở thành yếu tố hấp dẫn và có ích lợi thực sự cho đời sống hàng ngày. Người ta chen nhau vào thị trường lao động, họ sẵn sàng làm bất cứ việc gì, miễn sao có tiền lương đều đặn. Thống kê người đi xin việc làm của Sở lao động cũng vì thế tăng vọt trong bối cảnh đó. Đã là chuyên gia thì ai cũng hiểu như thế, nhưng con số thất nghiệp quá lớn vẫn là một mối lo cho Hội đồng Kinh tế cũng như chính quyền quân sự.

Ludwig Erhard đứng trước nguy cơ bị mất chức hoặc phải từ bỏ chính sách Kinh tế Thị trường đã đề ra. Cao ủy Đồng minh không đưa ra được một mô hình đối trọng, nhưng họ không chấp nhận đường lối kinh tế có thể dẫn đến xáo trộn xã hội làm phuơng hại đến tình hình chính trị và an ninh. Họ nhiều lần viết công hàm cho Adenauer, phê phán chính phủ CHLB Đức không có gắng hứu hiệu để giải quyết nạn thất nghiệp, họ cũng yêu cầu chính phủ thay đổi chính sách kinh tế, nếu muốn họ tiếp tục bênh vực Tây Đức trong tổ chức OEEC và chương trình Marshall. Phe đối lập bao gồm Đảng SPD và nghiệp đoàn thì đòi hỏi Erhard từ chức hoặc thay đổi chính sách. Erhard phải trả lời bằng một vài thay đổi, đưa ra chương trình kích thích

sản xuất cấp thời có lồng một ít chính sách kinh tế chỉ huy để vừa lòng Cao ủy Đồng minh, thêm một ít đầu tư tài chính vào các dự án kinh tế bao cấp của chính phủ để xí nghiệp đầu thầu, một lối làm theo trường phái Keynes để vừa lòng Đảng SPD.

Đúng lúc ấy, một sự kiện xảy ra không ai dự kiến trước làm đảo lộn mọi toan tính: Cuộc chiến tranh Triều Tiên nổ ra vào ngày 25.6.1950 làm thay đổi tận gốc rễ tình hình chính trị và kinh tế thế giới. Không ai mong muốn một cuộc Thế chiến thứ ba, nhưng mỗi nước đều phải tự chuẩn bị cho mình để sẵn sàng đối phó, ở Nhật, ở châu Âu và cả các nước vùng Đông Nam Á. Nhu cầu vũ khí và quân dụng tăng vọt trên thị trường thế giới. Đúng vào lúc ấy thì kinh tế CHLB Đức đã tương đối phục hồi, đủ để chứng tỏ cho thế giới thấy rằng, Tây Đức là một trong ít quốc gia còn thừa tiềm lực sản xuất để đáp ứng nhu cầu thị trường thế giới. Sản phẩm Đức bỗng nhiên trở thành những món hàng ưa chuộng.

Tất nhiên là CHLB Đức chưa được phép sản xuất vũ khí, nhưng sắt thép, quân dụng, xe cơ giới, bán thành phẩm các loại thì đã trở thành hàng xuất khẩu quan trọng. Và như thế cũng đủ cho nền ngoại thương phát triển nhanh chóng. Năm 1949 sản lượng xuất khẩu của CHLB Đức chỉ có 4 tỉ DM thì năm 1950 đã tăng 100% lên đến 8 tỉ, đến năm 1951 đạt 14 tỉ, tức là tăng thêm 75% so với 1950. Cán cân ngoại thương đã hết thâm hụt và năm 1952 họ xuất được 17 tỉ DM (xem *Bảng 15* trang 271). CHLB Đức trở thành một nước xuất khẩu với ngoại thương luôn luôn thặng dư, một tình trạng còn kéo dài hơn 60 năm sau.

Chiến tranh Triều Tiên cũng đặt ra cho CHLB Đức những vấn đề mới. Để có thể xuất khẩu phục vụ thị trường thế giới, một lượng nguyên vật liệu khổng lồ cần được nhập khẩu với giá ngày càng tăng. Đến quý III năm 1950, sự thâm hụt ngoại thương đã lên đến mức đáng lo ngại, cho nên Erhard phải đưa ra biện pháp giới hạn nhập khẩu và sử dụng phần nào chế độ cung cấp cưỡng chế đối với một số nguyên vật liệu mà ông mới vừa thả nổi lúc đầu năm. Đây là một bước thụt lùi của chính sách Kinh tế Tự do mà Erhard vẫn không ngừng đấu tranh.

Bảng 15: Xuất nhập khẩu trong thời gian 1949-1955

Trị giá tính bằng triệu DM, tỉ lệ % tính theo trị số cân đối

thông dut hoặc thâm hụt so với xuất khẩu.

Năm	Nhập	Xuất	Cân đối	Tỉ lệ
1936	2.836 RM	3.381 RM	+543	
1949	7.846	4.136	-3.710	-90%
1950	11.374	8.362	-3.012	-36%
1951	14.726	14.577	-149	-1%
<hr/>				
1952	16.203	16.909	+706	+4%
1953	16.010	18.526	+2.516	+13%
1954	19.337	23.035	+2.698	+12%
1955	24.472	25.717	+1.245	+5%

Nguồn: Số liệu từ Niên giám Thống kê CHLB Đức năm 1961 trang 295.

Tác giả thêm vào các tỉ lệ (%) của cân đối so với xuất khẩu.

Bảng 16: Xây dựng nhà ở trong thời gian 1949-1955

(Đơn vị: căn hộ một gia đình, trị giá tính bằng triệu DM)

Năm	Tổng số (căn hộ)	Nhà mới (căn hộ)	Trị giá (Triệu DM)
1949	-	-	1.145

1950	535.806	475.098	5.242
1951	456.471	334.603	5.337
1952	482.891	358.092	6.215
1953	562.852	422.172	7.860
1954	595.672	440.450	9.062
1955	600.230	455.733	10.060
6 năm:	3.233.922	2.486.148	43.778

(Xây thêm được 32% tổng số hộ gia cư so với 1950)

Nguồn: Số liệu từ Niên giám Thống kê CHLB Đức năm 1956 trang 237

và năm 1952 trang 220.

Dù sao thì chiến tranh Triều Tiên đã mang lại cho CHLB Đức nhiều thuận lợi hơn là khó khăn. Mặc dù nạn thất nghiệp vẫn cao, nhưng sức mua nội địa và kinh tế tăng trưởng rất nhanh. Trong hai năm 1949 và 1950, sản phẩm công nghiệp tăng 20% mỗi năm và năm 1952 lên đến 37%, đồng thời ngoại thương đạt gần 1 tỉ DM thặng dư. Cũng kể từ đây, tư tưởng kinh tế tự cung tự cấp(Autarchy) được hình thành trong thời Quốc xã đã được thay thế bằng tư tưởng định hướng kinh tế theo thị trường thế giới. Tổng sản lượng quốc dân cũng tăng mạnh: 11% năm 1949, 12% năm 1950 và 22% năm 1951, những con số kỷ lục chưa bao giờ có.

Xin tạm dùng kết luận như sau để kết thúc phần này: “Cuộc đột phá đến sự phát triển nền kinh tế tự đứng vững đã hoàn tất vào giữa năm 1952. Những nhân tố của sự phát triển này, trong đó kỹ nghệ nặng nắm lại vai trò quan trọng, chủ yếu và trước hết xuất phát từ sự bành trướng ngoại thương có một không hai, qua đó công nghiệp sản phẩm đầu tư cũng được hưởng lợi, và sau nữa là nhu cầu về sản phẩm công nghiệp chiến tranh dâng cao trên thế giới, nhờ thế CHLB Đức được lợi thế, cho dù với một trì hoãn ngắn. Cả hai yếu tố này, bùng nổ thị trường thế giới và tăng trưởng nhu cầu quân sự, đều được trực tiếp hoặc gián tiếp phát sinh từ chiến tranh Triều Tiên. Kinh tế Tây Đức với tiềm năng sản xuất cao và có đủ điều kiện để đáp ứng nhu cầu gia tăng trên thế giới, đã sử dụng đúng lúc sức mạnh của chính mình. Cuộc chiến tranh ở Đông Á đã tác động mạnh lên công cuộc tái thiết Tây Đức hơn bất cứ một kế hoạch kinh tế chính trị nào khác”^[44].

Thuật ngữ “Thần kỳ Kinh tế” bắt đầu xuất hiện từ đây trên truyền thông đại chúng.

Thay lời kết: Những bài học lịch sử

Chúng ta tạm chấm dứt giai đoạn 1945-1950 ở đây. Trong giai đoạn 1950-1965, chúng ta sẽ có cơ hội nhiều hơn để phân tích các chính sách, nhất là chính sách kinh tế, cũng như những thành quả đạt được của CHLB Đức. Sự phát triển vĩ bão, có thể được gọi là thần kỳ, của nền kinh tế CHLB Đức bắt đầu từ năm 1950, nhưng những nhân tố quan trọng của sự phát triển đó có nguồn gốc từ những nỗ lực trong năm năm đầu tiên sau chiến tranh, trong đó không những chính trị gia và chuyên gia mà cả sự tham gia tích cực của nghiệp đoàn, các hiệp hội nghề nghiệp và các tổ chức quần chúng tư nhân đã đóng vai trò quan trọng.

Ngoảnh nhìn lại năm năm, chúng ta có thể ghi nhận những vấn đề gì là nổi bật?

Thứ nhất, từ hoang tàn đổ nát

Đây là một sự sụp đổ toàn diện, từ vật chất tới tinh thần, từ kinh tế tới xã hội, từ văn hóa tới niềm tin. Gần một nửa tổng số hộ gia cư bị phá hủy không còn sử dụng được. Tám triệu người, tức 12% dân số tử vong vì chiến tranh. 12 triệu người bị trực xuất và di tản ra khỏi quê hương từ vùng đất phía đông sông Oder-Neisse sau khi Hồng quân Liên Xô đánh bại Quốc xã. Trên phần đất còn lại, 25 triệu người không thể sinh sống trong các căn hộ của họ mà phải nương thân ở nhờ người quen hoặc các tổ chức từ thiện. 300.000 trẻ em mồ côi cả cha lẫn mẹ, số trẻ em mồ côi cha thì không đếm được. Khắp mọi nơi vợ đi tìm chồng, cha mẹ kiếm con cái. Không có một cuốn sách nào có thể diễn đạt hết tinh huống sụp đổ năm 1945. Có lẽ nhờ những phỏng sự lịch sử trên truyền hình những thập niên 1960-1980 mà chúng ta mới có thể hình dung được phần nào sự sụp đổ toàn diện do cuộc chiến tranh của Hitler đã để lại cho dân tộc Đức. Nếu so sánh mức độ tàn phá từ các cuộc chiến tranh lớn trong giai đoạn giữa thế kỷ 20, thì sự hủy diệt tại Việt Nam sau 10 năm chiến tranh 1965-1975 đã là thảm khốc, hoặc tại Triều Tiên sau ba năm 1950-1953 còn tệ hại hơn. Nhưng sự sụp đổ của Đức sau 1945 còn hơn thế, khó có thể so sánh được. Đây là chưa kể hàng vạn chuyên

gia khoa học cao cấp, nhiều ngôi sao sáng chói của nền khoa học và văn hóa có tầm vóc quốc tế bỏ nước ra đi. Cả một nền khoa học vinh quang bị Quốc xã phá nát tan tành.

Cho nên, nếu dân tộc Đức vẫn vươn lên được chủ yếu bằng năng lực của chính mình, thì có lẽ đây cũng là bài học lịch sử quý báu cho nhiều quốc gia trên thế giới: Sự sụp đổ vật chất, dù lớn đến đâu, cũng có thể khắc phục được để mang lại phồn vinh, nếu đất nước đó vẫn tiềm tàng nền học thuật tiên tiến, dân tộc ấy vẫn tiềm tàng tư duy và trí tuệ vững chãi, cộng thêm ý thức và trách nhiệm của người dân đối với xã hội, được lãnh đạo bởi những chính trị gia có ý thức, lấy sự phát triển đất nước và phồn vinh cho dân tộc làm cứu cánh, chứ không phải tham lam vơ vét để nhanh chóng làm giàu một cách bất chính như chúng ta vẫn thường thấy trong những nước vừa thoát khỏi tình trạng thuộc địa. Nói khác đi, yếu tố con người vẫn quan trọng nhất trong công cuộc xây dựng đất nước: Trí tuệ và tinh thần trách nhiệm của mỗi người trong xã hội, kết hợp với ý thức và tinh thần tự trọng của thành phần lãnh đạo sẽ giúp cho mỗi nước vươn lên mạnh mẽ để tạo ra phồn vinh cho mọi người.

Các chính trị gia lớp đầu của Tây Đức sau chiến tranh, không phân biệt màu sắc chính trị, thuộc Đảng cầm quyền hay đối lập đều có nhận thức giống nhau: Để giữ vững đoàn kết dân tộc và các giá trị tinh thần của quốc gia, sức mạnh của bản sắc văn hóa đóng vai trò quan trọng trong công cuộc xây dựng đất nước. Cho nên mặc dù trong điều kiện xã hội nhiễu nhương trong đó người nắm quyền lực có thể lạm dụng làm chuyện bất chính mà không sợ ai phát hiện, chúng ta cũng không hề thấy một vụ tai tiếng nào đáng kể trong thời gian vài năm đầu sau chiến tranh. Phải chăng ý thức đạo đức của những người lãnh đạo quốc gia cũng là yếu tố đồng cảm với nghèo đói của người dân, nhờ thế mà họ có thể huy động được toàn dân mang hết trí tuệ và lao động ra xây dựng đất nước? Có phải sự thành công của nền kinh tế Tây Đức cũng một phần xuất phát từ đây?

Thứ hai, tình trạng chủ quyền và nguy cơ mất nước

Sau chiến tranh, lãnh thổ Đức bị cắt mất một phần tư cho Ba Lan và Liên Xô. Vùng đất còn lại bị bốn nước thắng trận chia nhau chiếm đóng. Toàn bộ guồng máy hành pháp chỉ còn lại những cơ quan rời rạc tại địa phương, không có quyền hành gì khác hơn là thừa hành mệnh lệnh của chính quyền chiếm đóng. Cơ quan lập pháp bị giải tán, cũng không còn cơ quan tư pháp. Không có quân đội riêng, cũng không có cảnh sát để bảo vệ an ninh. Đây là tình trạng thuộc địa chăng? Nó còn tệ hại hơn một nước thuộc địa.

Stalin đã phát biểu không giấu giếm “Cuộc chiến tranh này không giống một cuộc chiến nào trong quá khứ. Ai chiếm được vùng nào thi xã hội vùng đó phải phục tùng người chiếm đóng. Kẻ chiếm đóng sẽ áp đặt lên vùng đó hệ thống riêng của mình, cho đến tận nơi nào mà quân đội có thể chiếm được”^[45], hoặc một phát biểu khác tại Potsdam “nước Đức chỉ còn là một khái niệm địa lý”. Phải chăng Stalin đã có ý đồ xóa sổ nước Đức trên bản đồ thế giới để loại trừ một đối thủ nguy hiểm trong suốt mấy trăm năm lịch sử, hoặc ít ra một thể chế mới phụ thuộc vào Liên Xô phải được thiết lập? Trong thực tế, thể chế ấy cũng đã được dựng lên và tồn tại gần 45 năm tại Đông Đức. Pháp thì ngay từ đầu đã muốn triệt hạ Đức để nước này vĩnh viễn không còn là một đe dọa cho an ninh của Pháp. Họ muốn cắt phần đất từ bờ tây sông Rhein ra khỏi lãnh thổ Đức^[46], hoặc ít ra cũng muốn biến vùng chiếm đóng phía tây nam thành một khu vực vê tinh trong liên hiệp Pháp. Và chuyện gì sẽ xảy ra cho nước Đức, nếu kinh tế Pháp vươn lên được sau chiến tranh, nếu tài chính Pháp không kiệt quệ sau ba năm hậu chiến, nếu Pháp không phụ thuộc vào sự hỗ trợ vật chất của Hoa Kỳ và một loạt chữ “nếu” khác chắc hẳn sẽ làm cho tình hình nước Đức càng rối rắm hơn. Hoa Kỳ thì có mặt này mặt kia. Nếu Roosevelt không chết do suy yếu và Henry Morgenthau vẫn tiếp tục làm bộ trưởng? Nếu chính sách trả thù của Morgenthau vẫn còn tiếng nói trong chính sách hậu chiến của Hoa Kỳ? Nếu như thế, có lẽ nền công nghiệp và cả nền văn hóa lâu đời của Đức đã bị phá hủy để vĩnh viễn trở thành một nước nông nghiệp. Nhưng cho dù không có Morgenthau, Hoa Kỳ từ lúc đầu không hề có chút thiện cảm nào với Đức mà như mệnh lệnh JCS 1067 đã ghi rõ mục đích là “chiếm đóng nước Đức để hoàn tất những nhiệm vụ quan trọng của đồng minh”. Triệt hạ và tháo gỡ công nghiệp Đức là biện pháp hàng đầu và họ chỉ cho phép sản xuất vừa đủ để “giữ cho mức sống của Đức thấp thua các nước khác ở châu Âu”^[47]. Nói cách khác, đối với bốn nước thắng trận, việc chia nhau chiến lợi phẩm được đưa lên hàng đầu trong những tháng hậu chiến đầu tiên.

Tóm lại, tình trạng nước Đức năm 1945 không chỉ gián dị là tình trạng một nước thua trận bị các nước thắng trận chiếm đóng, cũng không chỉ gián dị là đất nước tạm thời mất hết chủ quyền, mà nguy cơ mất nước lâu dài vẫn còn lơ lửng đâu đó, nguy cơ bị triệt hạ mọi tiềm năng phát triển công nghiệp vẫn là nguy cơ có thực. Cộng thêm di sản lịch sử hiềm khích giữa các cường quốc châu Âu, nước Đức khi thua trận có

nguy cơ mất hết tất cả. Trong thực tế, chiến tranh lạnh đã làm cho Hoa Kỳ thay đổi chiến lược và kéo theo luôn sự thay đổi chính sách của Anh, Pháp, nhưng nếu dân tộc Đức không có những nỗ lực của chính mình, không có trí tuệ và sự khôn ngoan để thuyết phục chính quyền chiếm đóng, không có phương pháp đấu tranh ôn hòa nhưng cương quyết, thì chắc chắn tình hình đã ngả về hướng khác. Và đây cũng là bài học quý giá cho những nước muốn giành độc lập trong bàn cờ chính trị quốc tế.

Bạo lực vũ trang không bao giờ và không thể là con đường đúng đắn để đưa đến độc lập và phồn vinh. Mahatma Gandhi đã bày cho chúng ta phương pháp giành độc lập bằng đấu tranh bất bạo động. Nelson Mandela đã chỉ cho chúng ta phương pháp đấu tranh ôn hòa dân chủ để giành lại bình đẳng từ chênh lệch thị chủng tộc, và cũng chính Mandela đã dùng hòa hợp dân tộc để hóa giải hận thù giữa mọi sắc dân, đưa Nam Phi lên vị trí mẫu mực được mọi người kính trọng.

Bài học nước Đức là gì khi đấu tranh giành độc lập chủ quyền? Đức không có một nhân vật kiệt xuất vượt trội lên như những thiên thần Gandhi hoặc Mandela. Nhưng mặc dù Quốc xã đã phá nát mọi di sản tinh thần quý báu, dân tộc Đức năm 1945 vẫn còn trí tuệ tập thể do những thế hệ trước để lại, được đào tạo trong thời gian hòa bình của cả thế kỷ trước. Chính nhờ trí tuệ tập thể của chuyên gia và chính trị gia mà họ đã thuyết phục được chính quyền quân sự Hoa Kỳ và Anh làm theo những chính sách do họ vạch ra, mặc dù họ chỉ được phép đóng vai trò cố vấn không hơn không kém. Trí tuệ tập thể này được hỗ trợ thêm bằng uy tín của những chuyên gia Đức di dân, nhất là ở Hoa Kỳ, nơi họ đã tham gia thành công vào đời sống chính trị, khoa học và kinh tế của nước định cư, cho nên cũng để lại ảnh hưởng tốt đẹp lên giới chính trị gia cao cấp Hoa Kỳ. Albert Einstein, James Franck, Thomas Mann, Gerhard Colm v.v... chỉ là vài thí dụ. Khi nhận thức sự ích lợi của trí tuệ tập thể ấy, cựu Tổng thống Herbert Hoover dám quả quyết đầu năm 1947 trong một báo cáo rằng “năng suất sản xuất của châu Âu chỉ có thể được tái lập, nếu một nước Đức lành mạnh đóng góp vào quá trình này”^[48], mở đầu cho sự thay đổi chiến lược của Hoa Kỳ tại châu Âu và nước Đức. Cũng nhờ trí tuệ tập thể ấy mà Thống đốc Clay dám làm một quyết định táo bạo “nhanh chóng ổn định tình hình kinh tế và trao lại cho dân tộc Đức trách nhiệm đối với đất nước họ”, đi ngược lại những mệnh lệnh qui định trong JCS 1067, bắt đầu làm những cải tổ quan trọng trong vùng Hoa Kỳ chiếm đóng, và từng bước thuyết phục Anh, Pháp trả lại độc lập, chủ quyền cho dân tộc Đức, ít ra là trong ba vùng chiếm đóng phía tây.

Bài học nước Đức để lại không những có giá trị cho giai đoạn đấu tranh giành độc lập chủ quyền, mà cả trong giai đoạn hòa bình xây dựng: Tích lũy trí tuệ để tạo thành sức mạnh đối kháng lúc đất nước lâm nguy. Sau 1945, dân tộc Đức đã nhận thức rằng bạo lực vũ trang trong mọi thời đại chỉ đưa đất nước đến chỗ vỡ điêu tàn. Họ chọn con đường đấu tranh ôn hòa với lực lượng chiếm đóng. Họ biết dùng trí tuệ tập thể để tạo thành sức mạnh. Khi bắt bình về chính sách hà khắc, họ dùng hợp tác hiệu quả để tạo nên khả năng thuyết phục thay vì dùng bạo lực để chống đối. Khi đàm phán với những Thống đốc ngạo mạn, họ dùng sự khôn khéo của ngoại giao để đạt mục đích thay vì phản ứng hàn huyên xuất phát từ tự ái dân tộc. Nhưng trí tuệ tập thể ấy đâu phải họ gặt hái được trong một sớm một chiều? Nó là kết quả vun trồng của cả trăm năm trước, chủ yếu nhờ chính sách giáo dục khôn ngoan trong giai đoạn hòa bình xây dựng dưới triều đại Wilhelm. Nó cũng không chỉ là xây dựng kinh tế và khoa học, mà quan trọng hơn nhiều là xây dựng một nền học thuật tiên tiến bao trùm các ngành văn chương, nghệ thuật, triết học. Đây chính là bài học quý giá nhất về dựng nước và giữ nước để cho các nước vừa giành lại độc lập học hỏi: Phải nhanh chóng xây dựng học thuật và khoa học để tích lũy nội lực của dân tộc, trước mắt để xây dựng đất nước và khi cần cũng để tạo thành sức mạnh đối kháng lúc lâm nguy. Bạo lực vũ trang, như bài học nước Đức qua hai cuộc Thế chiến, không ích lợi gì và nó chỉ ném đất nước thụt lùi nhiều thập niên.

Thứ ba, chọn lựa đường lối kinh tế

Trong suốt sáu năm Quốc xã cầm quyền và sáu năm chiến tranh, trừ những người cung cúc phục vụ chế độ, còn ngoài ra, giới nghiên cứu kinh tế Đức sống và làm việc trong tình trạng miễn cưỡng và thụ động. Dưới thời đại Quốc xã, nếu luận điểm kinh tế của họ không phù hợp với đường lối nhà nước, họ có thể bị thải hồi hoặc thậm chí bị đe dọa khủng bố hoặc tù đày. Cho nên chiến tranh chấm dứt đối với họ cũng là sự giải phóng trí tuệ. Họ thừa biết rằng, đất nước đã hoàn toàn mất chủ quyền, nhưng không ai cầm họ triển khai tư duy kinh tế, cũng không ai bắt họ vào tù chỉ vì khác ý kiến. Họ cũng lạc quan tin tưởng rằng, tình trạng mất chủ quyền một lúc nào đó sẽ chấm dứt, cho nên hoạt động nghiên cứu của họ nở rộ lên như hoa trái mùa xuân sau những ngày đông lạnh lẽo. Họ hăng say chuẩn bị đê đợi lúc “cờ đến tay” sẽ phát.

Điều nổi bật trong những hoạt động nghiên cứu của kinh tế gia Tây Đức là họ từ chối hai thái cực đã chế

ngự thế giới trong nhiều năm qua. Họ tin rằng sẽ kiểm được con đường riêng cho nước Đức phù hợp với hoàn cảnh đất nước sau chiến tranh.

Một mặt, họ phê phán nghiêm khắc chính sách kinh tế thị trường tự do thả lỏng (*laissez-faire*) kéo dài từ thế kỷ 18 và đã để lại những hậu quả nghiêm trọng về xã hội, về khủng hoảng chu kỳ và nhiều lần phát sinh chiến tranh. Mặt khác, họ từ chối kinh tế kế hoạch theo mô hình Liên Xô vì nó kìm hãm phát triển, nhất là nó cần một bộ máy độc tài để quản lý và cũng dễ dàng phát sinh chiến tranh. Tất nhiên họ cũng từ chối mô hình kinh tế Quốc xã, mặc dù nền kinh tế đó cũng đã được thế giới kinh ngạc tặng cho danh hiệu “Thần kỳ kinh tế Quốc xã” vào giữa thập niên 1930.

Họ cố gắng rút ra những bài học xấu cũng như tốt của hai chế độ trước, khởi đầu từ thập niên 1920. Xu hướng tự do xã hội áp dụng vào chính sách kinh tế thập niên 1920 đã được Cộng hòa Weimar nghiên cứu nghiêm túc, nhưng chưa được thử nghiệm rốt ráo và khi mới gặt hái vài thành quả đầu tiên thì đã bị cuộc đại khủng hoảng 1929-1930 làm mất tác dụng, nhất là bị phe Quốc xã phá hoại từ ngọn tới gốc.

Sau khi Hitler nắm quyền năm 1933, nền kinh tế Quốc xã thực chất là tập quyền nhà nước, nhưng họ biết áp dụng những lý thuyết mới mẽ^[49] trong chính sách tạo công ăn việc làm, chính sách đầu tư và chính sách tín dụng. Những chính sách này đã làm cho công nghiệp, nhất là công nghiệp quốc phòng, tăng trưởng mạnh và nạn thất nghiệp giảm từ 20% xuống còn 1% trong vòng bốn năm. Tuy nhiên, những nhà lãnh đạo kinh tế Quốc xã đều biết rằng, đằng sau những thành quả vượt mức đó là nguy cơ lớn hơn sẽ xuất hiện qua thời gian: Nền tài chính có thể suy sụp, dự trữ ngoại tệ sẽ cạn kiệt, hàng tiêu dùng khan hiếm, nạn thất nghiệp tất yếu sẽ phát sinh trở lại, nếu không có một giải pháp táo bạo phù hợp. Hitler đã tính toán giải pháp đó từ lâu là chiến tranh và bành trướng đất đai để mở rộng “không gian sống”. Quan sát chính sách đó, mọi người đều thống nhất với nhau rằng, mô hình kinh tế Quốc xã không thể áp dụng được để xây dựng một nền kinh tế hậu chiến lành mạnh.

Cuộc tranh luận về đường lối giữa các kinh tế gia còn kéo dài cho đến thập niên 1950, nhưng sôi nổi và hiệu quả nhất là hai năm đầu sau chiến tranh. Cao điểm của phong trào tranh luận ấy là “*Hội nghị chuyên gia cố vấn về vấn đề cốt lõi của điều khiển kinh tế và kế hoạch kinh tế*”^[50] được tổ chức tại Hamburg cuối tháng 6/1946. Hội nghị này quy tụ nhiều khuôn mặt lớn của giới nghiên cứu kinh tế thuộc mọi xu hướng với sự tham dự của đại diện cao cấp của chính quyền các tiểu bang. Có ba xu hướng nổi bật trong hội nghị này: *Thứ nhất*, khá nhiều người theo xu hướng kinh tế kế hoạch từng phần lấy khái niệm tự do xã hội theo mô hình kinh tế Cộng hòa Weimar, kết hợp với mô hình Liên Xô nhưng có nhiều thay đổi phương pháp điều khiển từ trung ương. *Thứ hai*, xu hướng kinh tế kế hoạch gián tiếp, đại biểu bởi Gerhard Weisser, người tổ chức hội nghị. Weisser chủ trương một hình thái điều khiển kinh tế có tính cách thông thoáng và uyển chuyển với phương tiện chủ yếu là chính sách tiền tệ, một biến thái của trường phái Keynes. *Thứ ba*, xu hướng kinh tế thị trường tự do có sự can thiệp và điều phối bởi luật pháp. Đại diện cho xu hướng này là Alfred Müller-Armack.

Hội nghị, như tên gọi của nó, có mục đích tìm đường lối để thực hiện có hiệu quả việc “điều khiển kinh tế và kế hoạch kinh tế” để giải quyết cấp thời những bức xúc của thời hậu chiến. Müller-Armack không hài lòng với cách đặt vấn đề như thế, cho nên chỉ phát biểu một tham luận chung không đưa ra khái niệm về hướng dẫn thị trường thông qua các biện pháp phù hợp không kìm hãm sự phát triển. Những biện pháp hướng dẫn ấy chỉ mang tính chất điều phối thị trường chứ không hoạt động như một kế hoạch nhà nước mang tính điều khiển. Bên cạnh sự ủng hộ nồng nhiệt của những xu hướng kinh tế thị trường tự do trong hội nghị, bài tham luận của Müller-Armack đã sinh ra một cuộc thảo luận sôi nổi, phần nhiều là phê phán gay gắt. Nội dung Müller-Armack đưa ra quá mới mẻ và viễn vông. Họ tin rằng, cơ chế thị trường tự do không thể giải quyết được những bức xúc hàng ngày về nhu yếu phẩm, về đầy mạnh sản xuất, về phân phối sản phẩm của thời hậu chiến. Mặc dù đa số thành viên tham dự hội nghị đều từ chối nền kinh tế kế hoạch nhà nước, nhưng ít nhiều họ ủng hộ chính sách kinh tế kế hoạch từng phần hoặc kế hoạch gián tiếp. Họ cho rằng kinh tế tự do không thể phù hợp cho tình trạng nước Đức thời hậu chiến.

Sự công kích gay gắt của đồng nghiệp không làm cho Müller-Armack nản chí, mà chỉ làm cho ông phấn chấn hơn. Ông ra sức làm một tổng kết những luận đề kinh tế mà ông đã nghiên cứu trong thời gian còn chiến tranh. Bản tổng kết được hoàn tất cuối năm 1946 và xuất bản lần đầu năm 1947 dưới tựa đề “*Điều khiển kinh tế và kinh tế thị trường*”^[51]. Lần đầu tiên, thuật ngữ “Kinh tế Thị trường Xã hội”^[52] xuất hiện trên sách vở và nhanh chóng trở thành một khái niệm phổ biến không tách rời khỏi các cuộc thảo luận công cộng. Nội dung chủ yếu của tác phẩm ấy là phác họa những chính sách lớn cho nền kinh tế hậu chiến, lấy

tự do cạnh tranh làm nền tảng, lấy luật pháp làm phương tiện điều phối thị trường, lấy tự do cho từng cá nhân và công bằng xã hội làm cùu cánh. Tác phẩm đã tạo một cơn địa chấn trong giới nghiên cứu chính sách kinh tế. Những người theo chủ thuyết Tự do trong Trật tự chung quanh trường phái Freiburg thì hết lòng ủng hộ. Nhiều người khác vốn trước kia là đa số và luôn luôn chống lại chính sách tự do cạnh tranh trong thời hậu chiến, họ bắt đầu thấy những tiền đề mới trong lập luận của Müller-Armack khi đi tìm chính sách kinh tế.

Lợi thế của phác thảo Müller-Armack là nó được nhiều kinh tế gia danh tiếng ủng hộ công khai. Những người này theo xu hướng kinh tế thị trường tự do, mặc dù còn là thiểu số trong xã hội, nhưng tiếng nói của họ rất có ảnh hưởng trong giới kinh tế và chính trị cao cấp. Kể từ đây, cuộc tranh luận về việc tìm kiếm con đường xây dựng kinh tế hậu chiến đã qua một khúc quanh mới. Nhân tố xã hội trong phác thảo của Müller-Armack có sức lôi cuốn đặc biệt trong tình trạng mọi người còn phải sống trong điều tàn đói nát. Trong số những người ủng hộ chính sách do Müller-Armack phác thảo có cả Ludwig Erhard, cho nên khi Erhard được cử làm Giám đốc Quản lý Kinh tế (thực chất là bộ trưởng kinh tế liên bang) tháng 3.1948, thì đường lối kinh tế hậu chiến tại Tây Đức có vẻ như đã được quyết định, vấn đề còn lại là Ludwig Erhard có thuyết phục được đồng nghiệp chính trị và dân chúng đi theo con đường mới hay không. Dù sao thì “Kinh tế Thị trường Xã hội” đã có một chính trị gia lỗi lạc, đồng thời cũng là kinh tế gia tầm cỡ, háng hái cỗ súy và đưa vào các quyết định chính trị. Để tăng cường sức mạnh, sau lưng Ludwig Erhard là một loạt kinh tế gia hàng đầu sẵn sàng cống hiến lý thuyết, chính sách và cả kế hoạch thực hiện. Alfred Müller-Armack, Walter Eucken, Alexander Rüstow và hàng chục kinh tế gia ngoại hạng của Tây Đức đều có mặt trong tập thể nghiên cứu chính sách kinh tế hậu chiến trong vai trò cán bộ cao cấp của bộ kinh tế hoặc cố vấn cho Ludwig Erhard.

Cuộc thử thách đầu tiên của chính sách mới là “Đạo luật về những điều cơ bản liên quan đến chế độ phân phối và chính sách giá cả sau cuộc cải tổ tiền tệ”^[53]. Sau một buổi họp liên tục dài 20 giờ, Ludwig Erhard đã thuyết phục được Hội đồng Quản lý (thực chất là Quốc hội lâm thời) biểu quyết thông qua ngày 16.8.1948 và sau đó được ba Thống đốc Quân sự chuẩn y và cho phép phổ biến trên đài phát thanh ngay sau ngày đổi tiền. Đạo luật này, kết hợp với đồng tiền mới, đã giải phóng những bế tắc về phân phối hàng hóa, chấm dứt nạn đầu cơ tích trữ, giải phóng sức lao động, nâng cao sức sản xuất ngay trong tháng đầu tiên sau cuộc cải tổ tiền tệ.

Trong cuộc thử thách lần thứ hai, Ludwig Erhard với sự ủng hộ hết lòng của Konrad Adenauer đã thuyết phục các đại biểu Đảng CDU đưa chính sách Kinh tế Thị trường Xã hội thành cương lĩnh của Đảng, tóm tắt trong một luận cương dài hơn 30 trang giải thích nội dung và những nguyên tắc căn bản để thực hiện Kinh tế Thị trường Xã hội. Ludwig Erhard chưa là Đảng viên, nhưng chính sách kinh tế và cả bản thân Erhard đã có đủ sức thuyết phục để biến Kinh tế Thị trường Xã hội thành một khẩu hiệu chính trị không tách rời khỏi một đảng phái lớn trong hơn 20 năm sau.

Với cuộc thử thách lần thứ ba, trong cuộc bầu cử Quốc hội tự do lần đầu tiên sau chiến tranh, chính sách Kinh tế Thị trường Xã hội một lần nữa chiếm ưu thế không những trong giới chính trị gia mà cả mọi tầng lớp dân chúng, tạo ra một khúc quanh mới trong lịch sử kinh tế Đức. Chính nhờ những thành quả đầu tiên của chính sách mới, kết hợp với khẩu hiệu Kinh tế Thị trường Xã hội trong lúc tranh cử mà liên minh CDU/CSU đã thắng cuộc năm 1949, mặc dù trước đó các chuyên gia thống kê dự đoán SPD sẽ nắm quyền.

Hành trình đi tìm đường lối kinh tế hậu chiến đến đây là hoàn tất bước đầu, phác thảo một đường lối mới mẻ mang tính chất quyết định cho tương lai nước Đức. Kể từ năm 1950 trở đi, thàn kỳ kinh tế Tây Đức không tách rời khỏi đường lối Kinh tế Thị trường Xã hội, một đường lối được hình thành, khai triển và hoàn tất trong những năm đầu tiên sau chiến tranh. Xuất phát từ mô hình được các lý thuyết gia phác thảo, Kinh tế Thị trường Xã hội đã trở thành một hệ thống kinh tế độc đáo có hiệu quả đưa nước Đức lên hàng đầu trong các nước châu Âu. Sự thành công của kinh tế hậu chiến CHLB Đức cũng là một minh chứng cho sự thắng thế của kinh tế thị trường so với các hình thái khác nhau của kinh tế kế hoạch nhà nước.

[1] Xem tài liệu tham khảo số [29] trang 80, D. Grosser

[2] Ghi chú: Ludwig Erhard muốn đả phá xu hướng kinh tế kế hoạch nhà nước còn nặng trong Đảng Dân

chủ Xã hội (SPD) và một bộ phận khác trong Đảng Dân chủ Cơ đốc (CDU).

[3] Xem tài liệu tham khảo số [19] trang 77, L. Erhard.

[4] Hội đồng Kinh tế là cơ quan liên vùng Bizon có chức năng như Quốc hội liên bang.

[5] Xem tài liệu tham khảo số [53] trang 95, A. Müller-Armack.

[6] Bizon là vùng kinh tế thống nhất của hai vùng Anh và Hoa Kỳ.

[7] Đây là Hội đồng Kinh tế Bizon thứ nhất, thành lập ngày 25.6.1947 gồm 52 ủy viên với Johannes Semler làm Giám đốc Quản lý Kinh tế.

[8] Sau cuộc cải tổ hành chính, Hội đồng Kinh tế Bizon thứ hai được thành lập với 104 ủy viên, bao gồm 52 người thuộc thành phần cũ và được tăng cường thêm 52 ủy viên mới.

[9] Dịch chữ Verordnung (Ordinance).

[10] Dịch chữ Erlass (Decree).

[11] Xem tài liệu tham khảo số [53] trang 107, A. Müller-Armack.

[12] Xem trang 141, Hình 35: Những nguyên tắc căn bản của kinh tế Tự do trong Trật tự.

[13] Übergangsgesetz über Preisbildung und Preisüberwachung. Xem nguyên bản tại [95], từ khóa PreisG.

[14] Giới lãnh đạo Đức trong Hội đồng Kinh tế vẫn nghĩ rằng, cuộc cải tổ tiền tệ sẽ do họ quyết định và thực hiện. Thực chất thì Hoa Kỳ và Anh đã quyết định mọi chuyện sau hậu trường.

[15] Gesetz über Leitsätze für die Bewirtschaftung und Preispolitik nach der Geldreform.

[16] Privatkapitalistische Verhältnisse. Xem thêm [3] trang 127-128, W. Abelshauser.

[17] Ý muốn nói những ngành khó kiểm tư bản đầu tư.

[18] Xem tài liệu tham khảo số [3] trang 129, W. Abelshauser.

[19] Xem tài liệu tham khảo số [19] trang 109, L. Erhard. (Ghi chú: theo Niên giám Thống kê 1951, tổng số người đi làm ở CHLB Đức là 16 triệu).

[20] Xem tài liệu tham khảo số [20] trang 25, L. Erhard.

[21] Chương trình có tên là “Jedermann-Programm” (Everyone Program) có mục đích kích thích sản xuất các mặt hàng phục vụ nhu cầu dân chúng với giá thấp. Nguyên tắc là, mọi doanh nhân đều có quyền tham gia đấu thầu do nhà nước tổ chức để sản xuất hàng hóa với chất lượng qui định và giá thấp hơn qui định. Nhà sản xuất trên cơ sở tính toán giá thành có thể yên tâm hàng làm ra là có người tiêu thụ nếu đạt chất lượng tốt. Có nhà bình luận cho rằng, đây là chế độ định giá trên cơ sở hợp tác tự nguyện giữa nhà sản xuất và nhà nước.

[22] Dịch chữ Tarifvertragsgesetz (Collective Bargaining Agreement Act). Theo đạo luật này, nghiệp đoàn có quyền thương thuyết với xí nghiệp hoặc các tổ chức đại diện về các vấn đề của công nhân và thỏa thuận đạt được sẽ có giá trị cho tất cả công nhân ngành đó.

[23] Xem tài liệu tham khảo số [22] trang 32, W. Eschenhagen.

[24] Wohnungsbaugesetz (WoBauG).

[25] Sozialer Wohnungsbaugesetz (WoFG) để hỗ trợ tài chính cho những nhà đầu tư xây chung cư xã hội

và cho mướn với giá thấp.

[26] Wohnungsbauprämiegesetz (WoPG): những người thuộc diện lợi tức thấp hoặc gia đình đông con khi xây hay mua chung cư mới được hưởng trợ cấp rất cao. Nhiều trường hợp trợ cấp đến 35% giá trị xây cất (xem [22] trang 47).

[27] Chính sách này đã có hiệu quả cho đến ngày hôm nay: ngành bất động sản của Đức chưa bao giờ bị ảnh hưởng bởi sự bùng nổ cũng như sụp đổ ngành này trên thế giới.

[28] Investitionshilfsgesetz: hỗ trợ tiền mặt, giảm thuế, cho vay ít lãi v.v... đối với các xí nghiệp nhỏ và vừa. Xem thêm [95] từ khóa InvHSG.

[29] Xem Hình 35 trang 141 (tầng 2 và 3).

[30] Betriebsverfassungsgesetz – Corporate Constitutional Law. Xem nguyên bản tại [95] từ khóa BetrVG.

[31] Betriebsrat (tiếng Anh là Worker Council).

[32] Xem tài liệu tham khảo số [64] trang 27-28, O. Schlecht.

[33]* Xem Katharina Sekareva - Der Ökonom Franz Böhm gilt als der Vater des deutschen Kartellrechts (Kinh tế gia Franz Böhm là cha đẻ của bộ luật chống liên minh), đăng ở Tạp chí Wirtschaftswoche ngày 26.6.2008.

Xem Hình 35 trang 141 (tầng 1).

[34] Gesetz gegen Wettbewerbsbeschränkungen. Xem nguyên bản tại [95] từ khóa GWB.

[35] Xem tài liệu tham khảo số [23] trang 296, W. Eucken.

[36] Xem thêm tài liệu tham khảo [5] trang 36, W. Abelshauser.

[37] GARIOA: Government and Relief in Occupied Areas để giúp Đức, Nhật và Áo.

[38] Xem tài liệu tham khảo số [20] trang 25, L. Erhard.

[39] Xem tài liệu tham khảo số [29] trang 83, D. Grosser.

[40] Ở đây có sự tác động của Ngân hàng các Tiểu bang (sau này là Bundesbank): họ tìm cách giới hạn lượng tiền lưu thông trên thị trường ở mức thấp.

[41] Phần lớn tiền lời dùng cho việc tái đầu tư cơ sở xí nghiệp được miễn thuế.

[42] Geschäftsbetrag cho xí nghiệp, Kopfbetrag cho dân chúng là 60 DM trên mỗi đầu người.

[43] Xem tài liệu tham khảo số [39] trang 272, C. G. von Krockow.

[44] Xem tài liệu tham khảo [3] trang 159, W. Abelshauser.

[45] Xem tài liệu tham khảo [7] trang 25, W. Benz.

[46] Xem tài liệu tham khảo [74] trang 204, R. Steininger, tập I.

[47] Biên bản Potsdam, §15(b).

[48] Xem tài liệu tham khảo số [36] trang 298 G. Knopp.

[49] Trong thời gian này, xu hướng Keynes đã bắt đầu phổ biến ở Anh và châu Âu.

- [50] Gutachtertagung über Kernfragen der Wirtschaftslenkung und Wirtschaftsplanung.
- [51] Tài liệu tham khảo [53] A. Müller-Armack: Wirtschaftslenkung und Marktwirtschaft.
- [52] Soziale Marktwirtschaft (tiếng Anh: Social market economy).
- [53] Gesetz über Leitsätze für die Bewirtschaftung und Preispolitik nach der Geldreform.

Chương III

- PHỤ LỤC - TÀI LIỆU VÀ PHÂN TÍCH BỔ SUNG

Những đề tài trong chương này dùng để bổ sung cho phần trình bày chính ở chương II. Nội dung của chương này nêu lên bối cảnh nào dẫn đến những sự kiện lịch sử ở trên cũng như hậu quả của chúng. Mặc dù nội dung chương II đã hàm chứa đầy đủ những điều cần thiết, những phân tích bổ sung sau đây chắc chắn cũng rất ích lợi và lý thú, nhất là đối với những ai quan tâm đến việc nghiên cứu lịch sử kinh tế Đức.

1. Con đường đấu tranh cho các chính sách xã hội

Trong cuộc chiến tranh Đức-Pháp vào hai năm 1870-1871, Thủ hiến tiểu bang Phổ là Otto von Bismarck đã lãnh đạo liên minh các tiểu bang dẫn đến chiến thắng sau cùng, kết thúc bằng hai Hiệp ước Hòa bình Versailles và Frankfurt. Tất cả các tiểu bang thuộc hai liên minh Nam Đức và Bắc Đức đồng ý thống nhất với nhau để thành lập Đế chế Đức (*Deutsches Reich*) đứng đầu là vua Wilhelm I, thuộc gia tộc Hohenzollern. Tất nhiên sự thống nhất này xuất phát từ ý muốn của tiểu bang Phổ, tiểu bang lớn nhất trong liên minh Bắc Đức. Trong Đế chế thống nhất mới thành lập, vua bỗn nhiệm Thủ tướng, ngoài ra có một Quốc hội do dân bầu, có quyền cố vấn và biểu quyết các đạo luật do Thủ tướng đề nghị. Với vai trò cộng tác lâu năm, có một quan hệ đặc biệt và được sự tin cậy đến độ nhu nhược của Wilhelm I, Otto von Bismarck được cử làm Thủ tướng đầu tiên của nước Đức thống nhất.

Vừa mới nắm quyền, về mặt đối nội Bismarck ban hành những đạo luật rất cứng rắn để củng cố vai trò của mình trong một vùng đất rộng mênh mông mới được thống nhất. Trong thập niên đầu tiên có hai loạt hoạt động nổi bật: *Đấu tranh văn hóa* có mục đích hạn chế quyền hạn của giáo hội và *đạo luật chống xã hội chủ nghĩa*^[1] nhằm triệt hạ ảnh hưởng những người dân chủ xã hội cánh tả.

Đấu tranh văn hóa: Mới thoát nghe thì cuộc đấu tranh này có vẻ như thuộc xu hướng tiến bộ, nhằm tách rời tôn giáo khỏi chính trị, giới hạn ảnh hưởng của giáo hội lên các quyết định của nhà nước. Thực chất thì Bismarck sợ ảnh hưởng của giáo hội – Thiên Chúa cũng như Tin Lành – ngày càng nhiều lên tín đồ và bộ máy quản lý nhà nước, nhất là trong các vấn đề liên quan đến Ba Lan, trong đó giáo hội thường có xu hướng đi ngược lại chủ trương ngoại giao của Bismarck từ hơn một thập kỷ trước. Ngay sau khi nhậm chức, Bismarck bãi bỏ phân bộ Thiên Chúa giáo trong bộ giáo dục và từng bước hạn chế hoặc ngăn cấm hoạt động của các tổ chức liên quan đến giáo hội, nhất là những tổ chức trung ương hoặc địa phương có nhiệm vụ điều phối các đơn vị khác.

Trong vòng năm năm từ 1871-1875, một loạt các đạo luật được ban hành: “Luật Giáng Đàn”^[2] cấm linh mục sử dụng giảng đàm trong lúc làm thánh lễ để phát biểu những vấn đề chính trị “có thể phuong hại đến an ninh công cộng”, “Luật Giám Sát Trường học”^[3] đặt tất cả các trường công cũng như tư, kể cả các trường thuộc giáo hội, dưới quyền giám sát của nhà nước, nhằm mục đích kiểm tra nội dung giảng dạy và giới hạn ảnh hưởng của giáo hội lên đời sống thanh niên, “Luật Dòng Tên” (*Jesuitengesetz*) đóng cửa tất cả các cơ sở hoạt động của giáo phái Dòng Tên tại địa phương, toàn bộ nhân viên phải thuyền chuyển đi chỗ khác hoặc bị thái hồi. Một cao điểm trong chính sách đàm áp này là “Đạo Luật Tháng Năm” năm 1873 nhằm mục đích ảnh hưởng lên toàn bộ guồng máy nhân sự của giáo hội: Không có một nhân viên hoạt động tinh thần nào được phép bỏ dụng hoặc thuyền chuyển nếu không được sự đồng ý của cơ quan giám sát nhà nước. “Luật Rô bánh mì”^[4] bãi bỏ tất cả ngân quỹ hỗ trợ giáo hội đã có từ trước. Các đạo luật này đã làm tê liệt hoàn toàn hoạt động của giáo hội, ngân quỹ kiệt quệ, hàng ngàn linh mục bị mất chỗ làm, gần

một phần tư địa phận tôn giáo không có người dẫn dắt, tất cả giám mục không có văn phòng để hoạt động^[5]. Tất nhiên, loạt đòn áp này đã gây một phản ứng mạnh mẽ lên tín đồ, không những tạo ra sự bất ổn về chính trị, mà còn nẩy mầm một liên minh chính trị mới trong Quốc hội chống lại Bismarck. Cuộc bầu cử Quốc hội năm 1878 đã mang lại cho Đảng Trung tâm (DZP), Đảng có đường lối chính trị ủng hộ Thiên Chúa giáo, 99 ghế nghị sĩ, khối mạnh thứ ba trong Quốc hội. Đây cũng là yếu tố khiến Bismarck phải đi tìm liên minh mới trong chính trị. Những cải cách xã hội cũng là tính toán của Bismarck trong bối cảnh đó.

Đạo luật chống xã hội chủ nghĩa: Bên cạnh sự bất bình của tín đồ, phong trào chống đối của công nhân cũng phát triển nhanh. Với tình trạng bất công ngày càng trầm trọng trong nền sản xuất công nghiệp, tiếng nói công nhân ngày càng nảy lửa hơn trong các cuộc hội họp tự phát tại địa phương. Đảng Dân chủ Xã hội (SPD) cũng như Đảng Xã hội Công nhân (SAPD, có xu hướng cộng sản) nhân cơ hội này cũng phát triển mạnh, số đại biểu của họ trong Quốc hội ngày càng cao tạo ra một lực lượng mới trong nghị trường. Đại biểu của hai Đảng xã hội này đa số là trí thức thiên tả có uy tín trong xã hội, có trình độ lý thuyết cao, có tài hùng biện được tôi luyện qua các cuộc biểu tình tại địa phương. Đại biểu nổi bật của phong trào này là hai nghị sĩ August Bebel và Wilhelm Liebknecht.

Đối với Bismarck, giáo hội không còn là mối lo âu hàng đầu nữa, mà sự phát triển lực lượng cánh tả trở thành nguy cơ số một cần phải triệt hạ khi có cơ hội thuận tiện. Cơ hội đó đến vào ngày 11.5.1878 khi một anh công nhân cầm súng bắn vào xe của vua Wilhelm I. Mặc dù không có chuyện gì xảy ra, nhưng Bismarck lợi dụng cơ hội hiếm có này để soạn thảo một dự luật chống phe tả và đưa ra Quốc hội thảo luận ba ngày sau đó với lập luận cho rằng, kẻ ám sát là thành viên của Đảng Xã hội Công nhân (SAPD). Bản dự thảo không được thông qua vì thiếu tafs số. Ba tuần sau, một cuộc ám sát thứ hai xảy ra, qua đó Wilhelm I bị thương nhẹ. Lần này thì Bismarck đã ép được các phe trong Quốc hội thông qua với tỉ số 221/119 “Đạo luật chống xã hội chủ nghĩa”^[6]. Đạo luật này cấm việc lập hội, in tài liệu, hội họp, biểu tình nếu “những hoạt động mang tính chất dân chủ xã hội, xã hội chủ nghĩa hoặc cộng sản đó có thể tiến tới mục đích lật đổ chế độ và trật tự xã hội”^[7]. Ngay khi đạo luật vừa ban hành, 47 trong số 49 tờ báo bị đóng cửa, hai Đảng Dân chủ Xã hội và Xã hội Công nhân cũng như tất cả các hiệp hội công nhân ở trung ương và địa phương, tất cả các nghiệp đoàn tự do, tất cả các quỹ phúc lợi bị giải tán. Ngay cả các hợp tác xã in án với hơn 2.500 xã viên cũng bị đóng cửa. Cũng theo đạo luật này, các cơ quan cảnh sát địa phương có quyền xử lý các vi phạm mà không cần tòa án can thiệp.

Đối với những người dân chủ xã hội, con đường duy nhất để tranh cử vào Quốc hội là họ phải thiết lập những nhóm ứng viên độc lập cho mỗi lần bầu cử, nhưng trong điều kiện bị cấm đoán bởi đạo luật này, họ cũng phải luồn lách để được chấp thuận thành ứng viên. Ngoài ra tình trạng đòn áp, bắt bớ, trục xuất cũng làm cho việc tranh cử thêm nhiều khó khăn. Tất nhiên là đạo luật đòn áp xu hướng xã hội đã gây nhiều khó khăn cho hoạt động chính trị của phái tiến bộ. Hai Đảng Dân chủ Xã hội phải rút vào hoạt động bí mật. Không có một cuộc hội họp công khai của Đảng cũng như nghiệp đoàn tự do được tổ chức trong vòng hai năm sau. Thế nhưng phong trào chống đối vẫn gia tăng và xuất hiện dưới nhiều hình thức khác, và điều vô cùng ngạc nhiên cho Bismarck là cuộc bầu cử năm 1881 – ba năm sau khi ban hành đạo luật – phe dân chủ xã hội tăng thêm ba nghị sĩ trúng cử, năm 1884 đã đạt được 24 nghị sĩ trong Quốc hội và đến năm 1890 là 35 nghị sĩ^[8]. Có thể nói rằng những người lãnh đạo phong trào dân chủ xã hội đã bám rẽ được vào giai cấp công nhân và mặc dù bị đòn áp khủng bố, họ vẫn được giới công nhân ủng hộ và có cơ hội tham gia vào đời sống chính trị một cách công khai.



Hình 57: August Bebel

Nguồn: commons.wikipedia.org,
vùng công cộng

Hình 58: Wilhelm Liebknecht

Nguồn: commons.wikipedia.org,
vùng công cộng

Bản cùng hóa công nhân: Ngoài nguyên do bị đàn áp thô bạo, phong trào chống đối của công nhân cũng xuất phát từ sự phát triển tất yếu của quá trình công nghiệp hóa trong 60 năm qua. Từ năm 1815 đến 1870 dân số bùng nổ từ 25 triệu đến 40 triệu. Cấu trúc xã hội thay đổi tận gốc rễ. Hàng triệu người di cư từ những vùng quê đồng dân ở phía đông sang các trung tâm công nghiệp ở phía tây như Schlesien, Rhein Ruhr, Saarland. Vùng quê đã trở nên thành thị, thị trấn nhỏ trở thành trung tâm định cư đông đúc. Sự thay đổi cấu trúc xã hội làm cho nhu cầu con người ngày càng phức tạp, trong lúc hệ thống cung cấp thực phẩm, điện nước, giao thông vận tải, giáo dục, y tế v.v... không phát triển kịp để cung ứng cho nhu cầu người dân. Luật lệ công nghiệp còn rất thô sơ, các xí nghiệp không bị luật pháp ràng buộc cho nên người chủ dễ dàng bóc lột dân lao động. Lực lượng lao động phát triển quá nhanh làm cho sự cạnh tranh giữa những người đi kiếm việc càng căng thẳng hơn. Họ không có nhiều chọn lựa cho nên sẵn sàng làm nhiều lương ít, chấp nhận sự bất công trong quan hệ chủ thợ.

Tình trạng bất công này dẫn đến cuộc đấu tranh gay gắt giữa xu hướng dân chủ xã hội và nhà nước, buộc Thủ tướng Bismarck phải ban hành một loạt đạo luật xã hội bao gồm luật bảo hiểm sức khỏe (1883), luật bảo hiểm tai nạn lao động (1884), luật hưu trí (1889) và luật bảo hộ lao động (1891).

Điều trớ trêu là, đạo luật này do Bismarck đưa ra để Quốc hội thảo luận và biểu quyết, cuối cùng cũng do chính Bismarck ký giấy ban hành, nhưng toàn bộ nội dung các đạo luật không còn một dấu vết gì từ dự thảo ban đầu của ông. Khi thấy ý muốn các nghị sĩ không phù hợp với tính toán của mình, Bismarck thành lập một hội đồng cố vấn cao cấp bao gồm nhiều quan chức và công kỹ nghệ gia, dự tính sẽ qua mặt hoặc ép buộc Quốc hội thông qua các đạo luật theo ý riêng. Biện pháp ấy không mang lại kết quả, cho nên Bismarck đã giải tán Quốc hội và tổ chức bầu cử mới sớm hơn định kỳ với một tính toán đơn giản rằng, phái dân chủ xã hội dưới sự lãnh đạo của August Bebel sẽ không trở lại nghị trường được sau khi đạo luật chống xã hội chủ nghĩa đã được ban hành năm 1878. Đây là một tính toán sai lầm: Trong cuộc bầu cử năm 1881, phái dân chủ xã hội tăng số ghế, thành phần nghị sĩ của Quốc hội mới không mang lại đa số cho Bismarck. Cuối cùng với sức chống đối rất mạnh của các đảng phái chính trị, Quốc hội đã thông qua bộ luật có lợi cho người lao động. Bismarck rất chua chát vì tinh thần của các đạo luật đi ngược hẳn những gì ông dự kiến lúc đầu. Trong những ngày cuối đời, Bismarck không muốn xem mình là tác giả các đạo luật này và cũng không hề nhắc tới nó trong các hồi ký.

Tại sao thế? Có lẽ chúng ta cũng nên lướt qua cuộc đời của Bismarck để hiểu thêm bối cảnh nào đã đưa ông vào cuộc cải cách xã hội một cách miễn cưỡng. Bismarck được hưởng một giáo dục gia đình hướng về việc đào tạo con người quý tộc theo trào lưu quân chủ. Năm 1847 lúc vừa mới 32 tuổi, Bismarck đã trở thành nghị viên Quốc hội tiểu bang Sachsen, lúc đăng đàn phát biểu lần đầu trong nghị trường, Bismarck tỏ ra có xu hướng quốc gia, quân chủ và rất bảo thủ. Cho đến năm 1862 lúc trở thành Thủ hiến tiểu bang Phổ thì tư tưởng chính trị đã hình thành rõ nét hơn: Hoạt động chính trị phải có mục đích bảo vệ nền quân chủ, phục vụ giai cấp quý tộc, quan chức lớn, sĩ quan cao cấp và tầng lớp công thương kỹ nghệ gia. Có lẽ cũng không quá đáng, nếu bảo rằng tư tưởng Bismarck còn phảng phát xu hướng chủ nghĩa quân phiệt.

Với quan điểm chính trị như thế, chúng ta cũng khó có thể cắt nghĩa tại sao Bismarck tiến hành cuộc cải cách xã hội có lợi cho tầng lớp lao động. Thực ra thì sự bức xúc trong xã hội đã quá lớn, và đại biểu của họ trong nghị trường, đặc biệt là hai khối dân chủ xã hội và quốc gia tự do, ngày càng có tiếng nói đa số, qua đó xu hướng chính trị trong báo chí ngày càng bất lợi cho chế độ. Bismarck thấy đã đến lúc phải tiến hành cải tổ bằng một cách làm có lợi nhất cho nhà nước. Chiến lược của Bismarck là: một mặt, thực hiện phán nǎo yêu sách của phái dân chủ xã hội để xoa dịu xung đột với các Đảng đối lập, mặt khác làm cho đời sống kinh tế của giới lao động ngày càng phụ thuộc vào nhà nước, qua đó cắt đứt nguồn nhân lực cơ sở của các đảng phái chính trị tiền bối. Bismarck vận dụng mô hình của Napoleon III: người lao động không cần phải trả tiền vào các quỹ bảo hiểm, và ngân quỹ nhà nước là nguồn vốn duy nhất để bảo đảm an sinh xã hội cũng như hưu trí, như thế nhà nước có quyền quản lý các quỹ bảo hiểm, có quyền phân phối cho ai, bao nhiêu và bao lâu. Mới thoát nhìn thì chiến lược này có vẻ tiền bối về mặt xã hội, nhưng thực chất thì nó làm cho đời sống kinh tế của giới lao động ngày càng phụ thuộc vào nhà nước, và như thế sẽ bị khống chế về chính trị, mọi ý chí tranh đấu sẽ từng bước bị xói mòn.

Với hai bản dự thảo, một bên của Louis Baare nghiêng về quyền lợi của kỹ nghệ gia, bên kia của Theodor Lohmann bênh vực quyền lợi của người làm công, cuối cùng tinh thần dự thảo Lohmann được đa số nghị sĩ Quốc hội chấp thuận. Chính những ý tưởng tiên tiến của Lohmann đã làm cho bộ luật xã hội trong thập niên 1880 còn giữ mãi giá trị cho đến ngày hôm nay. Tư tưởng chủ đạo của Lohmann là gắn liền sự tham gia trách nhiệm cũng như quyền lợi của giới lao động vào hệ thống bảo hiểm để đạt được sự cân bằng trong xã hội. Chính vì thế mà năm 1883 Bismarck loại bỏ Lohmann ra khỏi mọi hội đồng cố vấn bộ luật xã hội, tuy thế tinh thần của Lohmann đã được quán xuyến trong các dự thảo luật trong suốt thập niên 1880. Chính Thủ tướng Konrad Adenauer và Ludwig Erhard một trăm năm sau cũng chịu ảnh hưởng không ít từ tư tưởng chủ đạo của Lohmann.

Một điểm son phụ nhưng hiếm thấy thời đó: Trong hoạt động đào tạo học nghề tại xí nghiệp, các hiệp hội công nghiệp có quyền kết hợp với nghiệp đoàn để tự quyết định chương trình dạy nghề phù hợp với ngành nghề của mình và văn bằng chứng chỉ được nhà nước công nhận. Chính nhờ tư tưởng quán xuyến trong bộ luật xã hội này mà tại Đức hơn bảy thập niên sau đó chúng ta vẫn thấy những hiện tượng hiếm có trên thế giới như sự tham gia của đại diện giới làm công vào hội đồng quản trị của các xí nghiệp cổ phần, sự đấu tranh ôn hòa giữa nghiệp đoàn và các hiệp hội công nghiệp, sự tham gia trực tiếp của hội đồng công nhân vào vai trò cố vấn cho những quyết định quan trọng của công ty, luật thải hồi phải có lý do chính đáng v.v... Nhưng đây là những vấn đề chúng ta sẽ thấy rõ hơn khi nghiên cứu những chính sách kinh tế và xã hội thời hậu chiến.

2. Hành trình đến lý thuyết Tự do trong Trật tự

Cuộc cách mạng kỹ thuật cuối thế kỷ 18 gắn liền mật thiết với chủ nghĩa kinh tế thị trường. Rõ ràng chế độ tự do cạnh tranh đã làm cho sản xuất phát triển, nhưng nền tự do này khi được nhà nước thả lỏng, ngày càng bộc lộ sơ hở có ảnh hưởng xấu lên xã hội và toàn bộ nền kinh tế. Tình trạng tập trung ngày càng cao, có những ngành mà thị trường bị chi phối bởi một vài tập đoàn lớn không chế mọi khả năng cạnh tranh sinh tồn của những xí nghiệp nhỏ. Độc quyền sản xuất, độc quyền phân phối tất yếu dẫn tới độc quyền về giá cả. Họ tạo ra tình trạng rối loạn giá cả một cách giả tạo để không chế và triệt hạ các xí nghiệp nhỏ. Nâng giá cao thì làm cho mức tiêu thụ giảm, hạ giá thấp thì có thể kích thích tiêu thụ, nhưng lợi nhuận không cao, cho nên các tập đoàn độc quyền luôn tìm một mức giá tối ưu để tự bản thân nó sẽ điều chỉnh mức tiêu thụ tối ưu. Sản phẩm thặng dư sẽ bị đổ xuống biển để hàng hóa khỏi bị phá giá. Xí nghiệp nào không cầm cự được trước biến động thị trường sẽ phải thải hồi nhân công, hoặc phá sản. Nạn thất nghiệp gia tăng làm an ninh xã hội bị rối loạn, sức tiêu thụ giảm làm hàng hóa càng ú đọng nhiều hơn. Vòng quay này càng ngày càng nhanh làm ảnh hưởng trực tiếp đến nền sản xuất toàn xã hội. Kinh tế mất thăng bằng và dần dần đưa tới khủng hoảng. Đây là tình trạng kinh tế thế giới trong thế kỷ 19.

Chúng ta hãy quan sát một thí dụ: Trường hợp cạnh tranh gay gắt về một món hàng tiêu dùng. Trong bình diện quốc gia, có một chục tập đoàn lớn chiếm hơn nửa thị trường toàn quốc, ngoài ra có hàng loạt xí nghiệp vừa hoặc nhỏ và vô số cơ sở sản xuất gia đình chia nhau thị phần còn lại. Một thành viên khác trong nền công nghiệp này là những cơ sở cung cấp nguyên vật liệu cho những xí nghiệp trên. Hiện tượng chúng ta thường gặp trong thế kỷ 19 cho đến đầu thế kỷ 20 là, các tập đoàn lớn sẽ liên kết với nhau và thỏa thuận những biện pháp để triệt hạ các xí nghiệp nhỏ, nâng cao thị phần, chi phối giá cả thị trường và cuối cùng là làm mọi cách để tiến tới độc quyền. Ngày hôm nay, những hoạt động đó bị nghiêm cấm, nhưng luật pháp thế kỷ 19 chưa có những điều khoản ngăn chặn hoạt động này. Với vị trí độc quyền đó, họ có thể dễ dàng không chế giá mua từ người cung cấp nguyên vật liệu (độc quyền tiêu thụ), áp đặt giá bán trên thị trường mà không sợ bị cạnh tranh (độc quyền sản xuất và phân phối). Hình thức độc quyền có thể là “độc quyền tập thể”^[9] qua đó nhiều tập đoàn liên kết nhau trong một liên minh hoặc một tổ chức chung, hoặc “độc quyền duy nhất”^[10] trong đó một tập đoàn lớn thâu tóm các tập đoàn khác để có khả năng không chế thị trường. Chúng ta thường thấy hình thức độc quyền tập thể trong thế kỷ 19 ở những nước công nghiệp phát triển cao. Hậu quả đầu tiên của tình trạng độc quyền – dù thuộc hình thức nào – là giá cả luôn luôn biến động và giới tiêu thụ là kẻ thiệt hại nhất trong tình huống đó. Sự phá sản các xí nghiệp nhỏ là điều tất yếu, thất nghiệp gia tăng, nhiều công nhân không còn lợi tức, sức mua giảm sút, nền kinh tế toàn xã hội sẽ mất cân bằng và khủng hoảng kinh tế tất yếu sẽ xảy ra.

Nhận thức nguy cơ của chính sách tự do thả lỏng, các chính quyền châu Âu nhảy qua một thái cực khác là nhà nước tập quyền, nhất là khi chiến tranh xảy ra vào đầu thế kỷ 20 thì mức độ tập quyền càng gia tăng.

Cao điểm là các nền kinh tế sau cuộc Cách mạng tháng Mười 1917 tại Nga và sau khi chế độ Quốc xã Đức nắm quyền năm 1933. Liên bang Xô viết được thành lập tại Nga, lấy chủ nghĩa Marx-Lenin làm nền tảng, là cuộc thử nghiệm có một không hai về mô hình kinh tế chưa bao giờ thực hiện tại một nơi nào khác trên thế giới. Kết quả cuộc thử nghiệm đó là một chế độ toàn trị được thiết lập, một nền kinh tế kế hoạch trung ương tập quyền được thực hiện. Hậu quả là gì? Nông nghiệp lụn bại, công nghiệp lạc hậu so với các nước lân cận và hơn hai mươi triệu người dân Liên Xô tử vong trong vòng chưa đầy hai mươi năm, đây là chưa kể hơn hai mươi lăm triệu người chết trong Thế chiến thứ hai. Bảy mươi năm sau, cuộc thử nghiệm được chấm dứt bằng sự tan rã của chủ nghĩa xã hội. Cuộc thử nghiệm này đã làm các nước Đông Âu thụt lùi mấy thập niên. Nước Đức dưới chế độ toàn trị của Hitler cũng không khá hơn, như chúng ta đã thấy.

Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1929 là cao điểm, cho nên ngay từ thập niên 1930, các kinh tế gia đứng trước nhiệm vụ cấp bách là phải tìm một giải pháp để thoát khỏi bế tắc, trong đó Walter Eucken và trường phái Freiburg là những gương mặt nổi bật. Eucken vừa là người sáng lập, vừa là đầu tàu và cũng là người có uy tín, có tiếng nói thuyết phục nhất trong trường phái Freiburg và học thuyết Tự do trong Trật tự, cho nên việc tìm hiểu công trình của Eucken có thể giúp chúng ta hiểu rõ hơn về học thuyết đó. Trong lúc nghiên cứu lý thuyết để giải quyết các vấn đề ngày càng cấp bách trong xã hội, Walter Eucken phân tích và giải quyết vấn đề kinh tế không thuần là giải quyết việc trao đổi hàng hóa mà Eucken đã xác định một mục đích cần đạt được cho mọi chính sách kinh tế là *công bằng xã hội và an ninh xã hội*^[11]. Phồn vinh tất yếu sẽ được nảy sinh từ đó.

Để bổ sung cho những phê phán của Walter Eucken đối với các chính sách kinh tế trong quá khứ, chúng ta thử lướt qua những hình thái đặc biệt của nền kinh tế nước Đức qua ba thời kỳ.

Từ Đế chế sang Cộng hòa Weimar và đến Quốc xã

Khoảng hai thập niên sau cùng của thế kỷ 19 tại Đức, chính quyền Bismarck và vua Wilhelm II đã nhận thức được nguy cơ của chế độ tự do thả lỏng trong kinh tế và đưa ra những đạo luật nhằm giải tỏa bớt hậu quả xấu có thể xảy ra, can thiệp vào quá trình hoạt động của nền kinh tế quốc dân. Bên cạnh đó, sự đấu tranh của giới nông dân thợ thuyền buộc nhà nước phải ban hành những đạo luật xã hội mang tính chất tiên bộ, giải tỏa xung khắc giữa các thành viên và tăng cường an ninh xã hội. Chính sách tự do thả lỏng từng bước bị đẩy lùi để nhường chỗ cho giai đoạn nhà nước tác động lên nền kinh tế quốc dân, nhưng có thể nói rằng, chính sách tự do thả lỏng chỉ được xem là chấm dứt cùng thời với sự bùng nổ của Thế chiến thứ nhất, và sự thay đổi đến một cách đột ngột như sáng nắng chiều mưa, không những chỉ xảy ra ở Đức mà nó trải rộng trên cả lục địa châu Âu. Vì sự thay đổi xảy ra không được chuẩn bị trước cho nên các nhà nước có phản ứng bị động hơn là thực hiện một cách có kế hoạch. Họ chưa chuẩn bị cơ sở lý thuyết cho nên cũng không dự kiến hết mọi khả năng điều chỉnh khi có sự cố xảy ra.

Giai đoạn Cộng hòa Weimar – từ 1919 đến 1933

Sau khi Thế chiến thứ nhất chấm dứt và vua Wilhelm II thoái vị, nền Cộng hòa Weimar được thiết lập với Đảng SPD đứng đầu Nội các. Việc đầu tiên là một “Ủy ban xã hội hóa”^[12] được thành lập vào tháng 11.1918 nhằm mục đích nghiên cứu soạn thảo các đạo luật xã hội hóa và quốc hữu hóa các ngành kinh tế quan trọng. Phản chấn với quyết định đó, một loạt đình công tại vùng Ruhr được tổ chức bởi nghiệp đoàn để đưa ra yêu sách của giới công nhân và đòi hỏi ủy ban đưa vào dự thảo luật. Họ muốn được quyền tham gia vào việc điều khiển quá trình sản xuất ngành khai thác than. Dưới áp lực đó, đạo luật “Điều phối ngành khai thác than”^[13] được ban hành vào tháng 3.1919. Trước đó, đa số các mỏ than đều có hình thái công ty cổ phần do tư nhân hoặc các tập đoàn kinh tế, hoặc các hiệp hội kinh tế làm chủ. Qua đạo luật này, quyền tư hữu được chuyển qua tay chính quyền địa phương hoặc các cơ quan công cộng địa phương, nhân công có quyền cử đại diện vào hội đồng quản trị và được chia lợi hàng năm. Tất cả những mỏ than quan trọng nhất vùng Ruhr, Saarland, Sachsen, Bayern và Schlesien đều bị chi phối bởi đạo luật này. Mặc dù bộ luật chưa qui định việc quốc hữu hóa, nhưng quan hệ tư hữu đã thay đổi tận gốc rễ. Một số đạo luật khác được ban hành sau đó đã thay đổi sâu sắc quan hệ sản xuất: quốc hữu hóa ngành đánh cá và quốc hữu hóa toàn bộ các quỹ bảo hiểm xã hội.



Hình 59: Gustav Stresemann năm 1926

Nguồn: Bundesarchiv, Bild [102-08490](#) / CC-BY-SA 3.0

Mặc dù các đạo luật này chưa phải là việc thiết lập chế độ tập quyền nhà nước trên bình diện kinh tế quốc dân, nhưng trong những ngành quan trọng nhất thời đó, quan hệ sở hữu đã thay đổi, quan hệ sản xuất đã đảo lộn, kinh nghiệm sản xuất và quản lý tích lũy hàng trăm năm trước đã trở thành vô dụng trong một sớm một chiều. Quan trọng hơn hết là kế hoạch và việc điều phối sản xuất không còn dựa vào lô-gíc cung cầu của thị trường, mà chỉ xuất phát từ ý muốn chủ quan của những người chủ mới chưa được trưởng thành qua một quá trình sản xuất lâu dài. Cạnh tranh tư nhân biến thành cạnh tranh giữa các cơ quan nhà nước, độc quyền doanh nghiệp biến thành độc quyền nhà nước. Cuộc thử nghiệm này thực chất là việc thực hiện nền kinh tế tập quyền nhà nước ở mức độ nhỏ, trong đó quyền tư hữu tư liệu sản xuất và quyền tự do con người được mang một nội dung mới, quyền cạnh tranh của kinh tế thị trường được chuyển giao qua những thành viên mới. Vai trò của tư nhân dần dần bị giới hạn. Nền tảng tự do của con người được hình thành từ trăm năm trước có nguy cơ bị lung lay.

Sự thay đổi quan hệ sản xuất không làm cho kinh tế phát triển và tâm lý xã hội cũng không ổn định hơn. Phe cực hữu đứng đầu là Đảng Quốc xã của Hitler có cơ hội trỗi dậy mạnh mẽ, đội vũ trang dân sự SA^[14] và vô số binh lính quá khích tha hồ hoành hành, khủng bố những người khác chính kiến và ám sát các chính trị gia nổi tiếng. Bộ trưởng Tài chính Erzberger, Bộ trưởng Ngoại giao Walther Rathenau là những nạn nhân trong thời gian này, Thủ tướng Philipp Scheidemann bị ám sát hụt. Cao điểm của những hỗn loạn đó là cuộc đảo chính München vào ngày 9.11.1923 do Adolf Hitler cầm đầu với sự ủng hộ của tướng Erich Ludendorff. Mặc dù thất bại nhưng cuộc đảo chính này đã làm cho tình hình chính trị càng rối loạn hơn và Đảng Quốc xã càng có nhiều cơ hội hơn trong việc bành trướng thế lực.

Mãi đến năm 1925 khi Đức vay được ngoại tệ đáng kể từ Hoa Kỳ, việc cung cấp thực phẩm cũng như nguyên vật liệu sản xuất được giải quyết phần nào, từ đó nền kinh tế quốc dân từng bước được phục hồi. Người ta gọi thời gian này là những năm vàng son hiếm thấy. Cũng nhờ thế mà đạo luật đầu tiên của Đức về bảo hiểm thất nghiệp được ban hành vào tháng 7.1927. Lần đầu tiên người lao động có quyền đòi hỏi quỹ bảo hiểm trả tiền trợ cấp trong thời gian thất nghiệp. Tiền bảo hiểm được tính theo mức lương hàng tháng trong đó chủ và thợ mỗi bên đóng 3%. Tình trạng phục hồi kéo dài không lâu. Khi cuộc đại khủng hoảng xảy ra năm 1929, kinh tế Weimar cũng bị cuốn vào con lốc đó. Phái dân chủ dần dần nhường bước cho phe cực hữu đứng đầu là Hitler.



Hình 60: Friedrich Ebert năm 1925

Nguồn: Bundesarchiv, Bild 102-01111 / CC-BY-SA 3.0

Cuộc thử nghiệm của Cộng hòa Weimar theo chính sách của SPD có thể kết luận là cuộc thử nghiệm của chính sách kinh tế thị trường được kết hợp với kinh tế kế hoạch nhà nước trong một số lĩnh vực. Thực tế cho thấy là nó đã có mầm mống mâu thuẫn ngay từ nguyên lý. Kinh tế tập quyền nhà nước không thể hoạt động được trong một guồng máy chính trị đang tiến đến dân chủ, nó phủ nhận quyền tư hữu tư liệu sản xuất cho nên cũng hạn chế tự do cá nhân trong đời sống văn hóa và xã hội, nó triệt tiêu mọi sáng tạo trong sản xuất vì thiếu sự kích thích của cạnh tranh thị trường, nó làm cho việc sản xuất mang tính chất phi kinh tế vì thiếu tính toán cung cầu của thị trường tiêu thụ. Cuộc thử nghiệm này có thể chưa có tầm vóc lớn để các sử gia kinh tế thế giới quan tâm, nhưng đối với Đức thì nó có một tầm quan trọng đặc biệt. Trên quê hương của Karl Marx với đồng đảo trí thức cổ vũ cho kinh tế kế hoạch nhà nước, với một lực lượng hàng triệu công nhân ủng hộ, các cải cách kinh tế – dù chỉ là từng phần – theo hướng kinh tế kế hoạch nhà nước không giải quyết được việc phát triển nền kinh tế quốc dân, và cuối cùng phải thất bại.

Giai đoạn từ 1933 đến 1945 với Quốc xã Đức

Năm 1920 Đảng Quốc xã đưa ra cương lĩnh 25 điểm, trong đó Hitler không giấu giếm ý đồ cực đoan về ý thức hệ, chính trị và kinh tế. Sau đây là một vài điều khoản trong cương lĩnh^[15]. Về ý thức hệ, *điều 3*: phát triển đất đai thuộc địa để nuôi sống dân tộc Đức, *điều 4*: loại trừ người Do Thái ra khỏi mọi guồng máy nhà nước và không thừa nhận họ là thành viên của dân tộc Đức, *điều 8*: trục xuất tất cả người ngoại quốc nhập cư vào Đức sau 1914. Về kinh tế, *điều 13*: quốc hữu hóa các tập đoàn kinh tế lớn, đồng thời *điều 16*: thừa nhận và phát triển các xí nghiệp nhỏ, *điều 17*: tiến hành cải cách ruộng đất và dùng luật pháp để tịch thu đất đai của các điền chủ lớn. Về chính trị, *điều 23*: dùng luật pháp để triệt hạ các hoạt động có tính cách “lừa đảo chính trị”^[16] – ý muốn nói tới phe cộng sản và dân chủ xã hội. Dù với ý đồ cực đoan như thế, Quốc xã vẫn lôi kéo được sự ủng hộ của đám đông kể cả giai cấp công nhân, cương lĩnh này đòi hỏi ở *điều 2*: phe thắng trận phải hủy bỏ thỏa ước Versailles, *điều 15*: mở rộng mạng lưới phục vụ người già, *điều 20*: nâng đỡ việc giáo dục con em các gia đình nghèo v.v... Với sự xuất hiện của Đảng Quốc xã, nước Đức thường trực bị cuốn vào cơn lốc chính trị kéo dài suốt 14 năm của Cộng hòa Weimar.

Cũng trong thời gian khủng hoảng đầu thập niên 30, nhiều kinh tế gia Đức rất băn khoăn tìm kiếm một con đường phù hợp cho nền kinh tế quốc dân. Tự do thả lỏng thì tất yếu sinh ra khủng hoảng. Kinh tế xã hội chủ nghĩa thì đã chứng tỏ không thể áp dụng được qua những hệ luận tiêu cực từ chế độ cộng sản tại Liên Xô, nhất là đối với Hitler, một người chống cộng triệt để. Xu hướng can thiệp giới hạn của nhà nước như trường phái Freiburg thì còn mới mẻ quá, chỉ thuyết phục được một vòng chuyên gia nghiên cứu chứ chưa

trở thành một trào lưu. Nhiều kinh tế gia nghĩ tới mô hình “tự cung ứng” (*Autarchy*). Mô hình này vốn đã được phát hiện từ những thế kỷ trước, nhưng không có tính thuyết phục cao vì tính chất ảo tưởng của nó. Tính chất cơ bản của nó là việc tự cung ứng *tất cả* nhu cầu của đơn vị kinh tế – đơn vị đó là vùng, hoặc quốc gia, hoặc liên quốc gia. Những gì không cung ứng được thì dùng hàng hóa trao đổi với những đơn vị đối tác. Mặc dù mô hình này chưa trở thành một kiểu mẫu được quảng bá rầm rộ, nhưng sự thành hình của ba khối kinh tế lớn là Hoa Kỳ (khối châu Mỹ), Anh và Pháp (khối các thuộc địa) kể từ 1932 làm cho Đức phải tự tìm cho mình một liên minh để tự cung ứng, đây là khu vực Áo, Bắc Âu, Đông Âu và Đông Nam châu Âu. Nhưng quan trọng hơn nhiều trong bối cảnh chính trị lúc ấy là ý thức hệ Quốc xã khi đã nắm quyền. Học thuyết tự cung ứng đến vào thời điểm này thật là đúng lúc để cho Quốc xã tuyên truyền học thuyết “mở rộng không gian sống” cho dân tộc Đức, mà thực chất là ý đồ bành trướng lãnh thổ hoặc thiết lập vòng đai an ninh và kinh tế bằng cách gom các nước chung quanh vào vòng ảnh hưởng của mình, bằng mọi cách kể cả việc sử dụng phương tiện chiến tranh.

Việc trao đổi hàng hóa với các nước trong khu liên minh tự cung ứng (Bắc Âu, Nam Âu, Bắc Phi và Nam Mỹ) không đủ mang về hàng hóa cung ứng nhu cầu nội địa, trong lúc ngoại tệ do xuất khẩu mang về thấp hơn ngoại tệ cần cho nhập khẩu cho nên dần dần cạn kiệt. Việc vay ngoại tệ ngày càng khó khăn vì chính trị bất ổn định, tiền lời trả cho chủ nợ ngày càng nhiều. Nước Đức trong năm 1936 có nguy cơ phá sản, mặc dù tỉ lệ thất nghiệp thấp và không khí chung trong nhân dân vẫn rất phẫn chán vì công việc phong phú và lợi tức đều đặn.

Để ngăn chặn nguy cơ phá sản, *một mặt*, chính quyền Quốc xã đẩy mạnh chính sách tự cung ứng để giảm thiểu nhập khẩu. Hitler ra chỉ thị năm 1936 “trong tất cả các lĩnh vực sản xuất, cần tận dụng tối đa khả năng tự cung cấp mà không cần chú ý tới phí tổn này sinh” cũng như “biện pháp trung tâm là điều khiển các kế hoạch đầu tư, các chính sách về lương tiền và giá cả cũng như chỉ đạo ngoại thương”^[17]. *Mặt khác*, chính quyền Quốc xã bắt đầu tiến hành những biện pháp cực đoan, giải quyết tình hình kinh tế bằng biện pháp bạo lực trước khi nguy cơ phá sản có thể xuất hiện nguyên hình. Có ba biện pháp lớn được thực hiện trong vòng ba năm:

Biện pháp một: Kể từ 1936 đẩy mạnh việc quốc hữu hóa các tập đoàn lớn đang làm ăn có lãi để nâng cao sức mạnh kinh tế nhà nước. Các tập đoàn này trước nay nhận hợp đồng để thực hiện những dự án lớn với chi phí cao. Với biện pháp quốc hữu hóa, nhà nước có thể tiết kiệm thêm chi phí ngân sách. Bên cạnh đó chính quyền tịch thu tài sản một bộ phận giàu có của cộng đồng Do Thái bao gồm xí nghiệp, đất canh tác, bất động sản, cổ phiếu cũng như tài sản cá nhân. Với nguồn lợi thu được từ luật Arier^[18] trong năm 1938 nước Đức đã thu vào từ cộng đồng Do Thái một số tiền tương đương với 9% ngân sách quốc gia^[19].

Biện pháp hai: Cụ thể hóa chính sách tự cung ứng bằng liên minh các nước Bắc Âu, Áo, Ý, Thổ Nhĩ Kỳ, Brasil, Argentina và các nước Bắc Phi. Nguy hiểm hơn là việc sát nhập nước Áo vào Đức tháng 3.1938. Biện pháp này – được thực hiện chỉ một ngày sau tối hậu thư của Đức với sự cầu kết của Đảng Quốc xã Áo – đã mang về cho Đức 1,4 tỉ Mác dự trữ ngoại tệ và nhiều sản phẩm gang thép, nông phẩm, dầu hỏa v.v... Cũng trong năm 1938, với sự đồng thuận của Anh, Pháp và Ý qua hội nghị München, Đức áp đặt chế độ bảo hộ lên Tiệp Khắc và nhờ thế có thể giải quyết toàn bộ nhu cầu nhiên liệu nội địa. Sự sát nhập hai nước này mang về cho Đức không những ngoại tệ mà còn nguyên vật liệu và các thành phẩm khác, nó cho phép Đức yên tâm tiến hành kế hoạch bốn năm, tăng cường quân bị. Chiến tranh chỉ còn là vấn đề thời gian.

Biện pháp ba: Từng bước thực hiện chính sách “mở rộng không gian sống”. Tháng 9.1939, tấn công và thâu tóm Ba Lan, một mặt giải quyết tranh chấp và hận thù giữa hai dân tộc từ mấy trăm năm trước, mặt khác giải quyết triệt để nguồn cung cấp nông phẩm và hàng tiêu dùng cho sáu mươi triệu dân Đức, ngoài ra sử dụng dân Ba Lan thành một lực lượng lao động khổng lồ với chi phí rẻ mạt (Xin trình bày thêm với sự dè dặt: Trong các cuộc phỏng vấn của sử gia Guido Knopp trong chương trình ZDF History trên kênh truyền hình ZDF Info, dân Ba Lan cho biết họ làm việc trong các xí nghiệp Đức với lương tháng chỉ đủ ăn và để dành mua thêm hai cân bánh mì). Cuộc tấn công sang Pháp năm 1940 và Liên Xô năm 1941 cũng nằm trong chiến lược “mở rộng không gian sống” của Hitler.

Chúng ta tạm kết luận kinh tế giai đoạn sau 1933 như sau: Chính quyền Quốc xã không có một cơ sở lý thuyết vững vàng cho chính sách kinh tế. Mọi chính sách đưa ra đều có tính cách can thiệp, điều chỉnh và điều khiển chứ không xuất phát từ tư duy kinh tế và dự kiến trước những kết quả bất ngờ để đối phó. Có bốn tính chất chính để mô tả nền kinh tế Quốc xã: *Thứ nhất*, nó là một dạng đặc biệt của sự phối hợp giữa kinh tế thị trường và kinh tế trung ương tập quyền nhà nước. Cũng có thể gọi đây là con đường riêng biệt

của chế độ Quốc xã, không tu bản và cũng không cộng sản. Trong một mức độ nào đó, nó mang tính chất của mô hình tự cung ứng. Thứ hai, nó chấp nhận quyền tư hữu tư liệu sản xuất ở mức độ nhỏ. Kinh tế nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng áp đảo trong nền kinh tế quốc dân. Thứ ba, chế độ trung ương điều khiển ngày càng cao. Cho đến 1940 thì mức độ tập quyền ở trung ương đã lên đến cực điểm. Hoạt động kinh tế cá nhân không còn vai trò gì trong nền kinh tế chiến tranh, mặc dù về luật pháp, nó vẫn còn tồn tại. Thứ tư, công cụ để thực thi chính sách ấy, ngoài nhà nước còn có vai trò quan trọng của các tổ chức quần chúng cũng như các hiệp hội kinh tế, mỗi hiệp hội đại diện cho một ngành và được lãnh đạo bởi các Đảng viên Quốc xã.

Cuộc thử nghiệm của Quốc xã thực chất là chính sách kinh tế chiến tranh được dự tính từ đầu. Những thành công ngoạn mục bước đầu đạt được do chính sách đầu tư liều lĩnh làm cho nền tài chính nhanh chóng kiệt quệ. Có hay không có chiến tranh, kinh tế Quốc xã tất yếu phải sụp đổ.

Xây dựng lý thuyết Tự do trong Trật tự

Bây giờ chúng ta trở về với Walter Eucken và học thuyết Tự do trong Trật tự. Ông là con của triết gia Rudolf Eucken, người được giải Nobel năm 1908 về Văn chương. Walter Eucken bảo vệ luận án Tiến sĩ ngành kinh tế quốc dân năm 1913, bảo vệ luận án Tiến sĩ Habil^[20] năm 1921, nhậm chức giáo sư Đại học Tübingen năm 1925 và sau cùng trở thành giáo sư Đại học Freiburg năm 1927, nơi sinh thành của thuyết Tự do trong Trật tự, cũng là nơi ông làm việc cho đến cuối đời. Eucken không những là kinh tế gia nổi tiếng, ông còn quan tâm đến triết học, lịch sử, nghệ thuật đồng thời chịu ảnh hưởng sâu đậm tinh thần xã hội của Kinh Thánh và cũng chịu ảnh hưởng tư tưởng của triết gia Edmund Husserl^[21]. Có lẽ vì vợ Eucken là một văn sĩ theo đạo Do Thái, cho nên trong thời gian chế độ Quốc xã nắm quyền từ 1933 Eucken không được trọng dụng và thường xuyên bị mật vụ theo dõi khủng bố, nhưng do uy tín nghề nghiệp, ông vẫn giữ được chức giáo sư cho đến lúc chiến tranh chấm dứt. Sau 1945, Eucken giữ nhiều chức vụ cố vấn kinh tế trong bộ máy chính quyền. Sau khi CHLB Đức thành lập năm 1949, ông trở thành cố vấn cao cấp trong Bộ Kinh tế liên bang. Nơi đây Eucken đã cùng đồng nghiệp và nhất là Alfred Müller-Armack giúp cho nhà nước CHLB từng bước xây dựng chính sách thực tiễn của nền Kinh tế Thị trường Xã hội. Tiếc thay, ông mất đột ngột vào năm 1950 trong lúc thực hiện một chuyến du thuyền về kinh tế tại London.

Những nỗ lực từ thập niên 1930

Trong suốt hai thập niên 1930 và 1940, Eucken ra công kiếm một con đường kinh tế tối ưu. Mặc dù lấy học thuyết của Adam Smith làm nền tảng, nhưng Eucken phê phán chính sách kinh tế tự do thả lỏng của thế kỷ 19 vì nó không mang lại công bằng và an ninh xã hội. Ông quan sát các hình thái kinh tế khác nhau của các nước công nghiệp phát triển trong đầu thế kỷ 20 – mà ông gọi là những thời kỳ thử nghiệm – như chính sách kinh tế chỉ huy tại Liên Xô, chính sách kinh tế tập quyền nhà nước từng phần của Cộng hòa Weimar, chính sách cải tổ mới (*the New Deal*) của Hoa Kỳ vào đầu những năm 30, chính sách trung ương tập quyền của Quốc xã Đức v.v... Ông phê phán những nhược điểm của các thử nghiệm đó và cố gắng xây dựng một nền tảng lý thuyết mà sau này giới nghiên cứu kinh tế gọi là Tự do trong Trật tự. Với hai mươi năm say sưa làm việc, Eucken đúc kết tất cả ý tưởng của mình trong tác phẩm “Những luận đề cơ bản của chính sách kinh tế”. Thật may mắn cho người đời sau là tác phẩm này được hoàn thành trước khi ông mất, cho nên chúng ta còn hưởng trọn vẹn nền tảng lý thuyết của Eucken. Quý độc giả nào quan tâm đến những vấn đề lý thuyết về Tự do trong Trật tự có thể tìm thấy trong 400 trang sách cô đọng đó mọi điều cần biết: Phê phán các chính sách kinh tế, nguyên lý của Tự do trong Trật tự, những vấn đề về xã hội trong quá trình phát triển kinh tế, những nguyên lý căn bản của chính sách kinh tế, bộ máy điều hành chính sách v.v... Ở đây chúng ta chỉ rút tóm vài điều cần biết liên quan^[22] để minh họa cho các chính sách kinh tế của CHLB Đức sẽ được trình bày trong các phần khác.

Trong nền kinh tế tự do thả lỏng, quyền lực kinh tế của một nhóm người tư nhân có đủ điều kiện để hạn chế khả năng tiếp cận thị trường của đa số các thành viên còn lại. Khi một tập đoàn đạt đến độc quyền tiêu thụ món hàng nào, những nhà sản xuất món hàng đó sẽ phụ thuộc vào tập đoàn ấy. Độc quyền sản xuất và phân phối thì làm cho thành phần tiêu thụ không còn khả năng chọn lựa nào khác. Thị trường không còn mang tính chất tự do, thế quân bình không còn tồn tại, sự hỗn loạn trong sản xuất các ngành khác tất yếu sẽ xảy ra và cũng kéo theo sự hỗn loạn xã hội.

Trong nền kinh tế kế hoạch trung ương tập quyền, chính sách kinh tế được đưa ra và thực hiện một cách tùy tiện, thế này hay thế kia đều xong, vì các thành viên không có quyền tự do chọn lựa. Ở Liên Xô thì họ

không giấu giếm gọi đó là chuyên chính vô sản. Nên độc tài đó cũng là mầm mống phát sinh quyền lực ở mọi cấp bậc trong guồng máy, từ thấp tới cao. Đôi khi chỉ vì một sáng kiến nào đó của lãnh đạo, thế là cả một guồng máy chuyên động để thực hiện. Sáng kiến đó đúng hay sai, thành công hay thất bại thì sau nhiều năm mới kiểm chứng được. Trong mỗi đơn vị quyền lực đó, xu hướng chung là sự tập trung quyền lực vào một nhóm rất ít người nhưng có khả năng khống chế chính trị số đông còn lại, từ đó cũng dễ dàng xảy ra tình trạng độc quyền cá nhân. Cũng qua các cuộc thử nghiệm đầu thế kỷ 20, Eucken nhận xét rằng, kinh tế trung ương tập quyền tất yếu sẽ phát sinh xu hướng độc tài và quyền lực. Chiến tranh là nguy cơ có thể xảy ra.

Tiến đến những luận đề cơ bản

Walter Eucken lập luận rằng, chính sách nhà nước chỉ có trách nhiệm thiết lập *khung hoạt động kinh tế* và không được phép đưa ra những chính sách điều khiển *quá trình hoạt động kinh tế*.

Phán đoán của Eucken có vẻ hơi khó hiểu. Vậy để minh họa, chúng ta hãy quan sát quan hệ giữa các thành viên trong một xí nghiệp. Người thợ luôn luôn có nguyên vọng được hưởng lợi tức cao và làm ít giờ hơn. Ngược lại, quan tâm hàng đầu của người chủ xí nghiệp là giảm mọi phí tổn để nâng cao lợi nhuận. Cả hai bên đều có quyền tự do suy nghĩ như thế, nhưng khi hành động để đạt được tự do mình mong muốn, thì rõ ràng tự do của một bên sẽ tác động và giới hạn tự do bên kia, đây là mầm mống của xung khắc trong xã hội, có thể tạo ra rối loạn xã hội. Như vậy không có cách nào khác hơn là nhà nước phải thấy trước và can thiệp trước khi xung khắc xảy ra để tạo ra một khuôn khổ cần thiết cho hoạt động của mỗi bên. Tạo ra được một khung trật tự cho mọi thành viên hoạt động để giải quyết mâu thuẫn này một cách trọn vẹn và mỗi bên đều cảm thấy hài lòng là một cách nâng cao an ninh xã hội và tạo ra công bằng xã hội. Nhà nước cần thiết phải tác động lên quá trình ngăn chặn những xung khắc ấy bằng một “khung luật pháp” phù hợp, trong đó mỗi bên có thể sử dụng quyền của mình để đấu tranh trong ôn hòa và trật tự. Điều cần nhấn mạnh ở đây là, cuộc đấu tranh đó cần được giải quyết trên tinh thần thỏa hiệp giữa hai bên, hoặc do một cơ quan trọng tài khuyến cáo, hoặc cuối cùng do một tòa án xử lý cẩn tú vào khung luật pháp đã được thiết lập. Nhà nước không thể và cũng không được phép can thiệp vào mọi “quá trình hoạt động” trong mối liên hệ chủ thợ. Khi xung khắc đã xảy ra, nhà nước cũng không được phép can thiệp và đưa ra giải pháp ép hai bên phải tuân theo. Nói một cách khác, trong cuộc tranh chấp về tăng lương, nhà nước không thể ép buộc xí nghiệp phải trả bao nhiêu lương cho ông A bà B, mà chỉ cần qui định luật lương tối thiểu của ngành. Nếu mỗi người trong xí nghiệp đều nhận được lương cao hơn mức tối thiểu mà luật pháp qui định, thì vai trò nhà nước đến đây là chấm dứt. Vấn đề tăng hay giảm lương cho ai là chuyện còn lại của hai bên tranh chấp. Để ngăn chặn tình trạng xung đột rối loạn, một loạt các khung luật lệ có thể thiết lập như: luật hội đồng công nhân, luật nghiệp đoàn, luật đình công, luật lương tối thiểu, luật tham gia quyết định trong xí nghiệp, luật bảo vệ lao động v.v...

Chúng ta hãy quan sát một trường hợp thứ hai. Trước đây trong mục “*Phê phán kinh tế tự do thả lỏng*” từ trang 128 chúng ta có đề cập đến trường hợp có thể nảy sinh độc quyền. Để ngăn ngừa độc quyền, nhà nước cần ban hành luật chống độc quyền và cũng có thể thành lập một cơ quan xử lý và ngăn ngừa độc quyền. Cơ quan đó ở Đức gọi là cơ quan *Kiểm tra liên minh*^[23]. Khi có một tập đoàn A muôn mua tập đoàn B, cơ quan này có nhiệm vụ nghiên cứu thương vụ đó có thể dẫn đến nguy cơ tạo ra quyền lực kinh tế cho tập đoàn A và dẫn tới độc quyền thị trường hay không. Trong trường hợp đó, cơ quan này có quyền từ chối sự sáp nhập ấy. Ngoài ra trong lúc nền kinh tế hoạt động bình thường, cơ quan này cũng có thể quan sát các hoạt động trên thị trường để sớm phát hiện những vi phạm về luật cạnh tranh – thí dụ những thỏa thuận ngầm về giá cả – để đưa ra biện pháp thích đáng. Ngoài khuôn khổ luật pháp ấy, nhà nước không có quyền can thiệp vào hoạt động của các thành viên trong thị trường. Ai muốn hợp tác sản xuất với ai, sản xuất gì, phân phối cho ai, giá cả bao nhiêu v.v... đây là chuyện của các thành viên liên hệ. Nhà nước phải đứng ngoài quá trình hoạt động ấy.

Để cụ thể hóa cho luận cứ của mình, Eucken đề nghị 11 nguyên tắc căn bản để thiết lập khung trật tự hữu hiệu cho nền kinh tế. Đi sâu lý giải 11 nguyên tắc căn bản của Eucken là một vấn đề vô cùng thú vị và bổ ích. Trong phần *Lý thuyết Tự do trong Trật tự* từ trang 139 ở trên, chúng ta đã theo dõi được những nét chính, ngoài ra cuốn sách “*Những luận đề cơ bản về chính sách kinh tế*” của Eucken trang 254-325 trình bày rất đầy đủ.

Trong khuôn khổ cuốn sách này, chúng ta tạm dừng ở những khái niệm tổng quát để thảo luận những đề tài trọng điểm khác.

3. Hành trình dẫn đến Kinh tế Thị trường Xã hội

Ngày hôm nay trong hoàn cảnh xã hội chúng ta đang sống, việc chấp nhận và ủng hộ nền kinh tế thị trường là chuyện bình thường, có người còn cho là một hiện tượng đương nhiên. Ra phố chúng ta bắt gặp hàng hóa đầy rẫy, hệ thống phân phối hoạt động thông suốt, hàng hóa đủ mọi chất lượng khác nhau, giá cả phong phú và phù hợp với mọi túi tiền. Trước những cảm dỗ như thế làm sao con người có thể phản đối nền kinh tế thị trường? Cũng trong xã hội này, làm một kinh tế gia theo trường phái thị trường tự do cũng rất dễ dàng. Không phải chỉ vì chuyện “bơi theo dòng”, mà thực tế xã hội đã để minh chứng cho lý luận họ đưa ra. Hơn thế, cả một trào lưu các nước giàu có trên thế giới đang đi theo con đường kinh tế thị trường. Chính trị ổn định, xã hội an bình là những minh chứng hùng hồn cho lý thuyết.

Xu hướng chung sau 1945

Thế nhưng nước Đức năm 1945 thì hoàn toàn khác: nghèo, đói, không thực phẩm, không hàng hóa, giao thông tắc nghẽn, phân phối đình trệ, chợ đen hoành hành, lạm phát phi mã. Đây là chưa kể đến hăng hái sa sổ những vấn đề xã hội trầm trọng. Trong tình hình đó nhân tố xã hội của học thuyết Eucken đưa ra chắc chắn là một ước mơ của mọi người, nhưng nó có vẻ lý thuyết quá, viễn vông quá. Làm sao người dân có thể tin được nền kinh tế tự do sẽ phục vụ được nhu cầu của họ? Làm sao họ tin tư nhân có thể xây dựng được một hệ thống cung cấp hàng hóa có hiệu quả? Làm sao kinh tế tự do có thể điều chỉnh được giá cả, triệt hạ chợ đen, kiềm chế lạm phát? Đây là chưa kể một thói quen đã có từ mười hai năm dưới nền kinh tế chiến tranh của Quốc xã: Họ đã quen với nền kinh tế chỉ huy, công ăn việc làm được phân phát từ nhà nước, giá cả do nhà nước qui định, thực phẩm được phân phối theo khẩu phần. Nay giờ, trong tình trạng mọi người trong xã hội đều trắng tay, làm sao họ tin được nền kinh tế thị trường tự do có thể mang về cho họ ám ảnh? Mọi tư tưởng có vẻ như chờ đợi một sự can thiệp toàn diện về phía nhà nước.

Nhiều kinh tế gia tiếng tăm cũng suy nghĩ như thế. Chúng ta thử lấy Carl Goerdeler làm thí dụ để minh chứng. Goerdeler là một nhà chính trị gia lỗi lạc của Cộng hòa Weimar. Trong nhóm người chống Quốc xã, ông là một trong những đầu đàn về chính trị và qui tụ đông đảo trí thức dân sự ngay trong thời chiến tranh. Nếu cuộc ám sát Hitler tháng 7.1944 thành công thì có thể ông đã trở thành Thủ tướng. Goerdeler thuộc xu hướng tự do “không chấp nhận kinh tế tập thể thường không mang lại kết quả gì và chấm dứt bằng thất bại và nghèo đói, mà phải có súy càng nhiều càng tốt hệ thống kinh tế tư nhân”^[24]. Tuy thế, trong tình hình xã hội chiến tranh, năm 1941 ông đã chuẩn bị đường lối kinh tế hậu chiến theo hướng khác: “Khi hàng hóa và nguyên vật liệu để sản xuất còn thiếu hụt, chính sách kinh tế kế hoạch hiện nay phải được duy trì. Toàn bộ chính sách của nhà nước trên mọi lĩnh vực phải lấy nhiệm vụ trung tâm hàng đầu là triệt hạ tình trạng thiếu thốn càng nhanh càng tốt. Khi nào chính sách đó đã mang lại thành công, nền kinh tế kế hoạch sẽ được đẩy lùi từng bước cho đến một ngày nào đó nó sẽ tiêu vong”^[25]. Như thế đối với Goerdeler, kinh tế thị trường tự do không có chỗ đứng cho nền kinh tế hậu chiến, ít ra là trong nhiều năm đầu tiên. Rất nhiều các kinh tế gia khác cũng có nhận định tương tự.

Bơi ngược dòng cuối cùng vẫn thắng

Thế mà vẫn có người bơi ngược dòng, không những cỗ vũ ngay từ ngày đầu mà còn quyết tâm thực hiện một nền kinh tế thị trường tự do khi nắm được cơ hội trong tay. Thực tế thành công sau đó là minh chứng hùng hồn, và dân tộc Đức đã giành cho họ một chỗ đứng xứng đáng trong lịch sử. Những kẻ ngược dòng đó rất tích cực, họ thường xuyên liên lạc trao đổi nhau để kiểm đường đi. Ngay cả trong thời kỳ chiến tranh họ cũng đã thao thức tìm đường lối để xây dựng lại đất nước khi chế độ Quốc xã sụp đổ, điều mà họ tin rằng không thể nào tránh được. Đại biểu cho rất ít người thuộc xu hướng đó là Walter Eucken, Franz Böhm, Wilhelm Röpke, Alexander Rüstow, Alfred Müller-Armack và một tinh cờ lịch sử là Ludwig Erhard. Tình cờ không phải vì Erhard đột nhiên xuất hiện trong nhóm kinh tế gia tiếng tăm đó, mà tình cờ lịch sử vì với tư cách một giáo sư kinh tế, Bộ trưởng Kinh tế và sau đó là Thủ tướng liên bang, Erhard có đầy đủ kiến thức của một chuyên gia, kết hợp với quyền lực của một chính trị gia cao cấp để thực hiện đường lối do các chuyên gia kinh tế đưa ra, một đường lối ngược dòng mà bản thân ông rất nhiệt tình quảng bá. Vai trò tiên phong của Walter Eucken, Franz Böhm và trưởng phái Freiburg thì không ai phủ nhận. Họ đã có công đầu trong việc đặt nền móng lý thuyết cho chính sách Kinh tế Tự do trong Tratat tự. Nhưng nhân vật quan trọng nhất về việc tiếp tục xây dựng và triển khai lý thuyết đó để hình thành nên chính sách Kinh tế Thị trường Xã hội là Alfred Müller-Armack.

Müller-Armack bảo vệ luận án Tiến sĩ Kinh tế Quốc dân năm 1923, luận án Tiến sĩ Habil^[26] năm 1926, nhậm chức giáo sư Đại học Köln năm 1934. Từ đó cho tới 1950 ông thay phiên giảng dạy và nghiên cứu tại hai Đại học Köln và Münster. Müller-Armack không chỉ là một kinh tế gia, mà còn là nhà xã hội học có những tư tưởng nhân bản và tiến bộ. Ông chịu ảnh hưởng nặng tư tưởng của Max Weber^[27], nhà xã hội học nổi tiếng của Đức trong thế kỷ 20. Ngoài công việc nghiên cứu giảng dạy, Müller-Armack còn tham gia tích cực vào đời sống chính trị với vai trò cố vấn cho nhà nước về những vấn đề kinh tế và xã hội. Năm 1952 ông được Ludwig Erhard mời làm Vụ trưởng vụ “Chính sách kinh tế” của Bộ Kinh tế liên bang với trách nhiệm phác thảo các chính sách kinh tế để đưa ra Quốc hội thảo luận và biểu quyết. Với phong cách khoa học và thực tiễn, những lý thuyết ông đưa ra dễ dàng chuyển đổi thành những chính sách cụ thể cho guồng máy nhà nước.

Năm 1946 Müller-Armack hoàn thành tác phẩm quan trọng *Điều khiển kinh tế và kinh tế thị trường*, sau đó xuất bản năm 1947. Lần đầu tiên ông triển khai một cách có hệ thống những tư tưởng chủ đạo về nền kinh tế thị trường mang tính chất trách nhiệm xã hội. Cũng là lần đầu tiên thuật ngữ Kinh tế Thị trường Xã hội^[28] xuất hiện trên sách vở. Cũng chính thuật ngữ và nội dung mà Müller-Armack đưa ra trong sách đã được Ludwig Erhard dùng để viết chương trình hành động của Đảng Dân chủ Cơ Đốc (CDU) trong cuộc tranh cử Quốc hội lần đầu của CHLB Đức năm 1949. Kể từ đó thuật ngữ Kinh tế Thị trường Xã hội trở thành một khái niệm kinh tế và khẩu hiệu chính trị không tách rời khỏi CDU trong suốt mấy thập niên sau. Không có gì quá đáng nếu nói rằng nhờ chính sách kinh tế và khẩu hiệu chính trị “Kinh tế Thị trường Xã hội” mà Đảng CDU đã nắm quyền suốt hai mươi năm. Cũng không có gì quá đáng nếu kết luận rằng, nước Đức sẽ không được như ngày hôm nay, nếu chính sách kinh tế ấy không được áp dụng một cách cương quyết và hiệu quả trong suốt mấy thập niên vừa qua.

Có một sự tình cờ: Tháng 6.1946, Müller-Armack được mời tham dự “Hội nghị chuyên gia có vấn đề về vấn đề cốt lõi của điều khiển kinh tế và kế hoạch kinh tế”^[29] tại Hamburg để phát biểu về các dạng trật tự của kinh tế thị trường. Ông không thích vai trò đó cho nên chỉ “phát biểu hạn chế về đề tài và thay vào đó là triển khai khái niệm điều khiển kinh tế thông qua những biện pháp phù hợp với thị trường. Với tham luận đó, ông bị các đồng nghiệp công kích. Theo họ, hoặc là chính sách kinh tế theo hướng thị trường tự do hoặc theo hướng nhà nước điều khiển, hoặc theo hướng thị trường tự do và chỉ cần tạo tiền đề để bảo đảm tự do cạnh tranh là đủ”^[30].

Lấy công bằng xã hội làm gốc cho lý thuyết

Xu hướng thứ ba của các đồng nghiệp kể trên gần giống xu hướng Tự do trong Trật tự của trường phái Freiburg, nhưng chưa đầy đủ bằng. Được thôi thúc bởi những xu hướng công kích đó, Müller-Armack thấy đã đến lúc cần triển khai sâu xa hơn và cụ thể hóa những khái niệm kinh tế ông đã nghiên cứu. Ông cho rằng, để xây dựng một nền kinh tế lành mạnh, mọi thành viên của nền kinh tế đó phải biết lấy tự do và nhân phẩm con người làm cung cấp cho mọi hoạt động. Những khái niệm căn bản ông đưa ra không có gì mâu thuẫn với thuyết Tự do trong Trật tự, nhưng ông cho rằng những nguyên lý mà trường phái Freiburg đưa ra chưa đủ để bảo vệ con người trước chính sách tự do phi xã hội trước đây, cũng chưa chắc đủ để bảo đảm sự công bằng và an ninh xã hội.

Khi có cơ hội đào sâu chính sách kinh tế của CHLB Đức trong hai thập niên 50-60 và phân tích nguyên nhân nào đã làm cho những chính sách ấy dẫn đến kinh tế CHLB Đức đạt được thành quả này đến thành quả khác trong mấy thập niên, chúng ta sẽ thấy những thành quả ấy có nguồn gốc từ ba mục đích lớn mà Müller-Armack đưa ra: *Tự do con người, công bằng xã hội và hòa hợp các xu hướng xã hội*, trên cơ sở đó một loạt chính sách được phác thảo theo từng thời kỳ để tạo thành một khung luật pháp làm sườn cho mọi hoạt động kinh tế mà mọi thành phần tham dự phải tuân thủ. Tác phẩm tổng kết của Müller-Armack^[31] đã trình bày một cách có hệ thống và đầy đủ các chính sách lớn như chính sách tự do cạnh tranh, chính sách giá cả, chính sách về cơ cấu và chu kỳ kinh tế, chính sách xã hội, chính sách tiền tệ, chính sách xí nghiệp, lao động, lương bông, thuế khóa, chính sách chung cư xã hội v.v... làm nền tảng cho chính sách Kinh tế Thị trường Xã hội.

4. Vài nét về cuộc đời Ludwig Erhard trước 1945

1897, 4.2

Ludwig Erhard sinh tại Fürth, Bayern (Bavaria).

1913 – 1916	Đào tạo tại trường dạy nghề ngành thương mại.
1916 – 1919	Nhập ngũ và tham gia Thế chiến thứ nhất, bị thương nặng ở tay trái và được giải ngũ.
1919 – 1922	Theo học Đại học Thương mại Nürnberg, tốt nghiệp ngành quản trị kinh doanh (<i>Betriebswirtschaftslehre</i>).
1922 – 1925	Làm luận án Tiến sĩ tại Đại học Frankfurt, bảo vệ luận án ngày 12.12.1925 với giáo sư Franz Oppenheimer.
1925 – 1928	Giám đốc hãng thương mại do cha mẹ thành lập.
1928 – 1942	Giảng dạy và nghiên cứu tại Đại học Nürnberg, Viện Quan sát Kinh tế (<i>Institut für Wirtschaftsbeobachtung</i>).
1942 – 1946	Thành lập và làm Giám đốc Viện nghiên cứu Công nghiệp (<i>Institut für Wirtschaftsforschung</i>). 1944 hoàn tất công trình “Tài chính chiến tranh và cung có nợ nần” (<i>Kriegsfinanzierung und Schuldenkonsolidierung</i>) và gởi đến Carl Goerdeler.

Erhard tốt nghiệp cử nhân thương mại năm 1922 tại Đại học Nürnberg, sau đó ông theo học quản lý kinh tế kinh doanh và xã hội học tại Đại học Frankfurt. Tại đây ông bảo vệ luận án Tiến sĩ kinh tế với giáo sư Franz Oppenheimer, người tự nhận mình thuộc phái xã hội tự do, cũng là một gương mặt đại biểu của “trường phái Frankfurt” (*Frankfurter Schule*), một trường phái thuộc chủ nghĩa phê phán và nổi tiếng về xu hướng xã hội cấp tiến, có phần nào tả khuynh thời bấy giờ. Lý do tại sao Erhard không trình Luận án Tiến sĩ Habil^[32] khi trở lại Đại học Nürnberg thì các sử gia không có ý kiến thống nhất và cũng không có bằng chứng lịch sử nào để có một kết luận rõ ràng. Có người cho rằng, vì ông không chịu gia nhập hiệp hội giảng viên đại học – một tổ chức biến tướng của Quốc xã – cho nên ông bị Quốc xã ngăn cản không cho phép nộp luận án, có người khác thì cho rằng nội dung bản phác thảo luận án chưa đủ trình độ khoa học để được chấp nhận. Hiện nay con cháu của Erhard vẫn còn giữ bản luận án này trong gia phả. Dù sao thì đây cũng không phải là một dữ kiện quan trọng trong sự nghiệp chính trị của Ludwig Erhard. Bước hoạn lột của ông được trình bày cô đọng nhưng đầy đủ trong tác phẩm^[33] của sử gia Guido Knopp, một tài liệu hay để tham khảo thêm.

Thời gian từ 1928 đến 1942, Ludwig Erhard làm việc tại Viện Quan sát Kinh tế thuộc Đại học Thương mại Nürnberg với chức vụ nghiên cứu và giảng dạy, sau đó dần dần nắm những vai trò chỉ đạo, đồng thời làm cố vấn kinh tế cho các vùng Áo, Schlesien và Lothringen. Erhard rời bỏ Viện Quan sát Kinh tế năm 1942 sau một cuộc xung đột tư tưởng với thủ trưởng, Wilhelm Vershofen, khi ông này đòi hỏi Erhard phải có thái độ thiện cảm với Quốc xã^[34]. Ngay sau đó Erhard thành lập “Viện Nghiên cứu Công nghiệp” với trọng điểm là kế hoạch kinh tế hậu chiến.

Ludwig Erhard có một cá tính rất đặc biệt, không bị ràng buộc bởi một tổ chức nào, tính tình ngay thẳng và khi phê phán cấp dưới cũng như cấp trên thì luôn luôn nói thẳng sự thật và chẳng bao giờ sợ dụng chạm đến ai. Bản thân ông cũng không ngờ rằng mình đã đi vào con đường chính trị. Trong các buổi phỏng vấn sau này, ông vẫn thường nói “tôi sinh ra không phải để làm một chính trị gia” hoặc “tôi vốn không có một hoài bão chính trị, nhất là không có hoài bão chính trị theo xu hướng một đảng phái”. Đây là một phát biểu rất chân thật và không cường điệu chút nào. Trong thời gian công tác tại Đại học Nürnberg, mặc dù chịu trách nhiệm những điều tài quan trọng và nắm giữ những vai trò cao cấp, ông luôn luôn đứng ngoài các hoạt động Quốc xã, không hề tham gia vào Đảng cũng như từ chối gia nhập mọi hoạt động biến tướng của Đảng Quốc xã, mặc dù thủ trưởng của ông nhiều lần đòi hỏi. Sau chiến tranh, mặc dù làm Bộ trưởng Kinh tế của Nội các Konrad Adenauer suốt bốn nhiệm kỳ, và sẵn sàng đứng đầu danh sách ứng cử viên của CDU trong

các cuộc tranh cử, Erhard cũng không hề nộp đơn xin gia nhập Đảng này. Mãi đến 1963, trước khi trở thành Thủ tướng, ông mới đồng ý gia nhập CDU “như một thủ tục cần thiết”.

Đứng về mặt tư tưởng, Ludwig Erhard theo học thuyết Kinh tế tự do và ủng hộ chính sách kinh tế của trường phái Freiburg, cũng vì thế ông không được các lãnh đạo của guồng máy Quốc xã trọng dụng. Năm 1944, trong thời gian làm Giám đốc Viện nghiên cứu kinh tế do chính mình lập ra, ông làm một cuộc khảo sát qui mô về “Huy động vốn trong chiến tranh và cung cống có nợ nần”^[35]. Qua cuộc khảo sát này Erhard phê phán gay gắt chính sách kinh tế kế hoạch phục vụ chiến tranh của Quốc xã và dự đoán rằng Đức sẽ thua trận, Đế chế thứ ba (*Drittes Reich*) sẽ tiêu vong. Ông gửi bản tổng kết (bằng bưu điện!) đến chính trị gia tiếng tăm Carl Goerdeler mà không hề biết rằng ông này đã bí mật gia nhập nhóm đảo chính dự tính ám sát Hitler vào tháng 7.1944. Cuộc đảo chính bất thành, Goerdeler bị xử tử đầu năm 1945. May mắn là bản tổng kết của Erhard không lọt vào tay mật vụ của Quốc xã (*Gestapo*), nếu không thì đó cũng sẽ là bản án tử hình cho Erhard và có lẽ bây giờ chúng ta cũng không biết ông là ai.

Trong thời gian chiến tranh, Ludwig Erhard đứng ngoài mọi hoạt động liên quan đến thời cuộc và chỉ chú tâm vào công tác chuyên môn, chờ đợi một thời cơ mới. Về tư tưởng chính trị, Ludwig Erhard không ủng hộ hoặc hợp tác với Quốc xã, nhưng nếu bảo ông là người tích cực chống chính quyền lúc ấy thì cũng quá đáng. Có lẽ gọi ông là người đổi lập thụ động thì chính xác hơn, và điều đó cũng đủ để trở thành người đáng chú ý trong thời gian sau chiến tranh. Trong những tháng đầu năm 1945, ông viết thư cho con gái và nói “thời đại của chúng ta sắp đến rồi” khi phán đoán rằng, Đế chế Đức sẽ sụp đổ, Quốc xã sẽ bại trận và kinh tế hậu chiến sẽ cần nhiều chuyên gia có trình độ cao.

Tất nhiên Erhard không thể tiên đoán được chiến tranh sẽ chấm dứt với một nước Đức mệt mỏi bô chử quyền. Lại càng không thể biết trước là thành phố Fürth của ông sẽ nằm dưới quyền kiểm soát của quân đội Hoa Kỳ. Đây cũng là một tình cờ lịch sử đối với bước hoạn lộ của Erhard: Sau 1945 chúng ta cũng biết là đường lối kinh tế của ba vùng Anh – Pháp – Hoa Kỳ rất khác nhau. Anh thì thuộc xu hướng kinh tế kế hoạch từng phần và chủ trương quốc hữu hóa các ngành quan trọng, Pháp thì truyền thống từ mấy thập niên trước đã có xu hướng trung ương tập quyền. Ngược lại, Hoa Kỳ thì từ cả trăm năm trước luôn luôn có súy kinh tế thị trường tự do. Những thay đổi trong thập niên 30 như cải tổ mới (*the New Deal*) dưới thời Roosevelt cũng chỉ là những điều chỉnh có tính chất sửa sang bên ngoài, chứ trong thâm tâm, người Mỹ vẫn coi trọng kinh tế tự do tuyệt đối.

Trong bối cảnh đó, chiến tranh chấm dứt cũng là cơ hội mới cho Ludwig Erhard, nhất là ngay từ đầu ông xuất hiện và hoạt động trong vùng chiếm đóng của Hoa Kỳ, nơi mà tư tưởng kinh tế tự do của ông rất hợp nhãn chính quyền quân sự.

5. Bối cảnh cuộc cải tổ tiền tệ 1948

Chiến tranh chấm dứt cùng với sự sụp đổ toàn diện về kinh tế. Nền sản xuất đứng yên, hầu hết nhu cầu hàng ngày đều được cung cấp bởi chương trình viện trợ. Một lượng tiền lớn luân lưu trong thị trường đối mặt với hàng hóa không đáng kể tất yếu xảy ra lạm phát. Tình trạng này thực chất có nguyên nhân từ trước.

Nền tài chính Quốc xã

Kể từ lúc nắm chính quyền năm 1933, Quốc xã Đức đã tiến hành hàng loạt kế hoạch đầu tư khổng lồ vào các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng, xây mạng lưới xa lộ, phát triển đường sắt, ngành đóng tàu, kỹ nghệ hàng không và hàng loạt các ngành công nghiệp nặng khác. Những đầu tư này một mặt giải quyết nhanh chóng nạn thất nghiệp trầm trọng trong vòng bốn năm, nhưng mặt khác nó cần một lượng tư bản khổng lồ để trang trải chi phí. Ngoài ra, việc sản xuất các món hàng tiêu dùng trở thành ít ưu tiên hơn và tất nhiên không đáp ứng nhu cầu dân chúng, mà nhu yếu phẩm dân dụng chủ yếu được phục vụ qua các nguồn nhập khẩu, làm cho cán cân xuất nhập ngày càng mất cân xứng, nguồn dự trữ ngoại tệ ngày càng giảm sút. Đối với người dân bình thường, họ không hề cảm nhận sự phi lý trong chính sách kinh tế, vì với chủ trương bao cấp của nhà nước, lương tiền nhân viên vẫn được phát đều đặn, giá cả tiêu dùng vẫn được nhà nước kiềm chế dưới mức qui định, tem phiếu thực phẩm cũng như phiếu mua vật liệu sản xuất và tiêu dùng vẫn được nhà nước bảo đảm cung ứng.

Chỉ sau vài năm đầu tư ô ạt vào các dự án lớn, mặc dù nạn thất nghiệp về cơ bản đã được xóa sạch và nền kinh tế phát triển có vẻ thần kỳ, nhưng tình trạng tài chính của Quốc xã trở nên kiệt quệ, Quốc xã Đức đứng trước tình trạng có thể bị phá sản. Mặc dù người dân bình thường không ai thấy sự đỗ vỡ bên trong, nhưng những nhà lãnh đạo kinh tế của Quốc xã đều biết là phải dùng những biện pháp quyên lực để giải quyết. Thông thường, khi nhà nước có nhu cầu tài chính thì họ phát hành công trái để các nhà đầu tư, ngoại quốc cũng như trong nước, mua công trái như một dạng cho nhà nước vay và hưởng một mức lời hai bên thỏa thuận. Trong tình hình của những năm sau 1933, đầu tư ngoại quốc giảm sút hẳn vì xu hướng cực hữu của Quốc xã làm cho các nước khác sợ hãi sự bất ổn chính trị. Người dân Đức thì đã thâm thía kinh nghiệm của “huy động vốn chiến tranh” trong Thế chiến thứ nhất: mới cách đó chưa đầy 20 năm, rất nhiều người mất trắng tài sản vì mua công trái, vì sau chiến tranh thì đồng bạc mất giá và công trái chỉ còn là những mảnh giấy lộn không có giá trị. Cho nên việc phát hành công trái của Quốc xã ra công cộng không mang lại nhiều kết quả. Vậy biện pháp giải quyết vấn đề tài chính của Quốc xã lúc ấy là gì?

Ở đây tưởng cũng nên dừng lại một lúc để tìm hiểu về chính sách gọi là “thống nhất hóa”^[36] do Quốc xã Đức rao riết tiến hành từ năm 1933. Thuật ngữ này do Bộ Tuyên truyền của Joseph Goebbels sáng chế ra và xuất hiện lần đầu trong những văn kiện pháp lý của Quốc xã kể từ 1933. Ngôn ngữ do bộ máy của Goebbels sáng tạo trong mục đích tuyên truyền mang tính chất cương điệu nhưng rất thời thượng, đôi lúc có hơi hướm khoa học hoặc văn hóa cao cấp, mục đích là tạo một tâm lý thán phục về phía người nghe và để lại trong ý nghĩ của họ những dấu ấn khó quên. Chính sách “thống nhất hóa”, mới nghe qua thì rất ấn tượng, nhưng thực chất là một loạt biện pháp của Quốc xã nhằm mục đích xóa bỏ các hoạt động đa nguyên, dân chủ, tự do trong mọi lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội. Hoạt động của nó, theo ngôn ngữ chính thức, nhằm mục đích “thống nhất hóa đời sống chính trị và xã hội”.

Về mặt chính trị, với việc xóa bỏ quyền công dân (*Bürgerrecht*) vốn được qui định trong hiến pháp từ Cộng hòa Weimar, “đạo luật cấm thành lập đảng phái mới”^[37] ban hành ngày 14.3.1933 thực chất là gián tiếp chấp nhận tình trạng độc Đảng Quốc xã Đức (NSDAP) trong đời sống chính trị, “đạo luật bảo đảm sự thống nhất giữa Đảng và nhà nước”^[38] ban hành ngày 1.12.1933 mở đường cho vai trò lãnh đạo của Đảng Quốc xã trong mọi quyết định.

Về mặt văn hóa, chính sách “thống nhất hóa” phương tiện truyền thông đại chúng đã làm cho các báo và tạp chí đối lập hoặc có xu hướng tự do dân chủ hết điều kiện tồn tại chứ chưa nói tới phát triển, các văn sĩ ký giả thuộc diện đối lập, nhất là văn sĩ ký giả có gốc Do Thái mất hết khả năng tiếp tục nghề nghiệp.

Về mặt xã hội, hàng loạt các tổ chức biến tướng dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc xã được thành lập trong mọi lĩnh vực của đời sống, thí dụ như hội thanh niên Hitler, hiệp hội thiếu nữ, hội luật gia, hội y học, mặt trận công nhân yêu nước, hội học sinh, hội sinh viên, hội nhà giáo, hội kỹ thuật gia, hội thương gia v.v... Các tổ chức này trong thực tế đã chi phối toàn bộ đời sống xã hội.

Và tất nhiên là lĩnh vực tài chính cũng không thoát khỏi những chính sách có tính chất chiến lược này của Quốc xã. Sự phụ thuộc của các tổ chức tài chính (ngân hàng, quỹ tiết kiệm, hằng bảo hiểm) vào những hiệp hội tài chính dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc xã cho phép chính quyền giải quyết dễ dàng vấn đề công trái và tín dụng. Các tổ chức tài chính này có nghĩa vụ “tự nguyện” mua công trái theo chỉ tiêu nhà nước đưa ra, cũng như cho nhà nước vay vốn để trang trải những chi phí khác. Ngân hàng Đế chế Đức (*Deutsche Reichsbank*) trong thực tế đã trở thành công cụ của Quốc xã và sẵn sàng in thêm tiền để cho nhà nước vay khi thiếu vốn. “Lượng tiền lưu thông và nợ nần nhà nước tăng vọt trong vòng vài năm. Tiền mặt lưu trong năm 1933 là 5,3 tỉ Mác Đế chế, đến cuối năm 1939 tăng lên 14,5 tỉ và khi chiến tranh chấm dứt năm 1945 là 73 tỉ. Nợ nhà nước còn tăng nhanh hơn thế. Tiền nợ trong năm 1933 chỉ mới 11,7 tỉ Mác Đế chế, đến đầu năm 1939 đã lên đến 30 tỉ và trong tháng 4.1945 là 380 tỉ”^[39]. Đế có một sự so sánh với năm hòa bình cuối cùng: “Tổng sản lượng quốc dân năm 1938 chỉ có 100 tỉ Mác Đế chế” và người ta đoán rằng tổng sản lượng quốc dân trong những năm 1945-1948 không quá 50 tỉ Mác cũ^[40], tức là 50% năng suất.

Phần lớn tiền vay được dùng để sản xuất vũ khí, một loại hàng làm ra để sẽ bị phá hủy ở chiến trường trong nháy mắt. Việc cung ứng sản phẩm cho thi trường tiêu thụ không có gì được cải thiện. Lối giải quyết công trái và tín dụng cưỡng bách tất nhiên không thể kéo dài lâu, nhưng Quốc xã cũng chỉ cần vài năm. Khi chiến tranh bùng nổ với sự thắng trận chớp nhoáng của Quốc xã, hàng công nghiệp và tiêu dùng cướp đoạt từ các nước thua trận đã giải quyết gọn nhẹ như cầu tài chính, đây là chưa kể một số lượng khổng lồ các loại ngũ cốc, dầu lửa, khoáng sản mà Liên Xô đều đặn cung cấp theo Hiệp ước Kinh tế ngày 11.2.1940 giữa hai nước đã giúp cho Quốc xã nhiều hàng tồn kho. Tình trạng phá sản của Quốc xã Đức tạm thời bị

đẩy lùi nhờ chiến tranh. Việc cung ứng nhu cầu tiêu thụ người dân được bảo đảm, nhưng gốc rễ vẫn đề tài chính vẫn còn đó, nó chưa xuất hiện cho đến lúc nào Quốc xã còn thắng trận liên miên. Đến cuối năm 1942, khi mặt trận miền đông dần dần bị đẩy lùi, nhu cầu sản xuất vũ khí gia tăng đồng thời của cải cướp được từ các nước thua trận giảm xuống, cán cân “tiền tệ – hàng hóa” trên thị trường không còn cân đối nữa kéo theo giá trị tiền tệ giảm xuống và mất ổn định. Một lượng tiền không lồ luân lưu trên thị trường đối mặt với giá trị số lượng hàng hóa không đáng kể tất yếu dẫn đến sự mất giá đồng bạc. Đây là tình trạng tài chính nước Đức trong giai đoạn cuối của chiến tranh.

Nền tài chính sau chiến tranh

Sau khi chiến tranh chấm dứt, tình trạng càng xấu hơn trong suốt một thời gian dài. Một mặt, lực lượng chiếm đóng in thêm tiền mới, còn được gọi là tiền Mác đồng minh^[41], để trang trải các phí tổn hàng ngày càng làm cho lượng tiền luân lưu nhiều hơn, mặt khác tình hình sản xuất và cung ứng ngày càng tồi tệ. Nhiều nhà máy và phương tiện sản xuất bị lực lượng chiếm đóng tháo gỡ mang về nước theo chương trình bồi thường chiến tranh, nhiều sản phẩm công nghiệp nặng bị cấm sản xuất, hàng công nghiệp tiêu dùng thì bị hạn chế đến mức “không được cao hơn các nước chung quanh” như biên bản Potsdam qui định. Thêm vào đó mạng lưới giao thông ngưng trệ làm mọi hoạt động sản xuất đứng yên. Hàng hóa luân thông giữa bốn vùng chiếm đóng bị ngăn chặn hoặc kiểm tra gắt gao. Ngay cả giữa các thành phố trong một vùng người ta cũng không muốn chuyên chở tới thành phố khác những món hàng mà bản thân họ vẫn cần hàng ngày. Tình trạng sản phẩm thiêu hụt càng làm cho đồng bạc mất giá nhanh hơn. Đến cuối năm 1947 thì đồng bạc không còn giá trị gì nữa. Mọi dịch vụ buôn bán đều ngưng đọng, vì không ai muốn bán hàng để thâu vào bạc giấy không có giá trị. Người có hàng thì hoặc là tích trữ đợi thời cơ, hoặc mang ra chợ đen trao đổi lấy những hàng khác theo nhu cầu, trong đó thuốc lá là loại hàng đặc ý nhất được mọi người ưa chuộng, hàng gì cũng có thể dùng thuốc lá để “mua”.

Sử gia Guido Knopp diễn tả tình trạng này một cách cụ thể và sống động: “Thị trường chợ đen bị chiếm ngự bởi dịch vụ hàng đổi hàng. Thương gia Reinhard Mohn nhớ lại: ‘Để có một nửa kí-lô bơ người ta phải trả lại bằng chừng đó hàng tương ứng. Với tiền giấy thì chẳng mua bán được gì’. Một ký giả Hoa Kỳ viết trên báo: ‘Người ta có thể đem cả áo lông chồn, soong chảo, giày cũ để đổi lấy sô-cô-la, khoai tây, súra, bột mì’. Ngay cả giấy thông hành để đi lại giữa các vùng chiếm đóng, hoặc giấy tờ giả mạo để hưởng được lợi thế với chính quyền đều có thể trở thành đối tượng để trao đổi. Loại tiền có giá trị nhất là thuốc lá, như nghị viên thành phố München Hildegard Hamm-Brücher cho biết: ‘Với thuốc lá, người ta có thể mua được tất cả mọi thứ’. [...] Nghệ sĩ ca-ba-rêt Dieter Hildebrand nhớ lại những dịch vụ trao đổi hiếm thấy: ‘Chúng tôi đem một tấm thảm cũ để đổi lấy một con dê, giản dị vì thảm đẹp cũng không sinh ra sữa để uống’ hoặc là: ‘Người ta thanh toán dịch vụ bằng thuốc lá chứ không phải tiền mặt. Tiền chẳng dùng để mua được gì, nhưng thuốc lá thì khác. Với nó người ta cũng có thể mua được vải may com-lê’. Nước Đức có vẻ như bị ném ngược về thời cổ đại với nền kinh tế thuần tự nhiên ”^[42].

Ngay cả mặt hàng bán thành phẩm để làm vật liệu sản xuất tiếp cũng bị tích trữ sau khi sản xuất, mặc dù khách hàng không thiếu. Vì thế một loạt các ngành sản xuất liên hệ bị tê liệt hoàn toàn. Đến đầu năm 1948, tình hình trở nên vô phương cứu chữa. Mọi cửa hàng đều trống trơn, không có gì để mua. Xí nghiệp không thể giữ được nhân viên nếu vẫn tiếp tục trả lương bằng tiền mặt. Công nhân viên còn lại thì mất hết hứng thú làm việc với đồng lương không mang lại cho họ thực phẩm cần thiết. Số giờ làm việc trung bình hàng tuần cũng như năng suất sản xuất giảm xuống. Toàn bộ hoạt động kinh tế đều dựa vào dịch vụ lấy hàng đổi hàng như thời cổ đại khi chưa có khái niệm đồng tiền. Cải tổ tiền tệ là con đường tất yếu để mang lại sinh khí cho mọi hoạt động kinh tế cũng như xã hội. Và cuộc cải tổ đó cuối cùng cũng phải xảy ra, ngày 20.6.1948, ba năm sau khi chiến tranh chấm dứt. Nhưng trước khi đào sâu vào quá trình và hậu quả của việc cải tổ tiền tệ, chúng ta thử quan sát những hoạt động chuẩn bị cho biến cố quan trọng đó, về phía bộ máy hành chánh Đức cũng như về phía lực lượng chiếm đóng.

Hai quan tâm khác nhau

Về phía Đức, khi chiến tranh vừa chấm dứt thì người dân bình thường không có lo âu nào khác hơn là sinh tồn với thực phẩm được cung cấp hàng ngày. Họ mừng là vẫn “còn một cái đầu trên cổ ”^[43] và không phải sống dưới hầm trú bom như những tháng ngày vừa qua. Nhưng các kinh tế gia, nhất là những người được lực lượng chiếm đóng đặt vào những chức vụ cao, thì có những lo âu khác lớn hơn. Họ đã sống sáu năm trong chiến tranh, đã nếm mùi tem phiếu và thẻ thực phẩm, cảm nhận về cuộc sống dưới nạn lạm phát phi mã trong giai đoạn cuối của chiến tranh vẫn còn tươi nguyên như ngày nào. Nhiều người trong số đó cũng

đã từng trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào việc xây dựng chính sách kinh tế cho Quốc xã. Đôi với họ, chính sách “huy động vốn chiến tranh” của Quốc xã chẳng qua là một dạng giả tạo bên ngoài của tín dụng cưỡng bách và tất nhiên không thể tồn tại trong một nền kinh tế lành mạnh thời bình. Chiến tranh vừa chấm dứt thì họ cũng biết rõ rằng, “đồng bạc đã hoàn toàn phá giá. Đôi mặt với 70 tỉ Mác Đế chế^[44] không có một lượng hàng hóa tương ứng luân lưu trong thị trường”^[45].

Nhưng đồng thời, cả những người có chức vụ cao nhất như Thủ hiến hoặc bộ trưởng cũng biết rằng họ đã mất hết quyền hành. Nhân sự và chính sách trong mọi lĩnh vực đều được quyết định bởi lực lượng chiếm đóng. Vai trò của họ chỉ là thừa hành để quản lý hành chánh và cao lâm là đưa ra những đề nghị mang tính chất cố vấn. Mặc dù trong điều kiện làm việc khó khăn như thế, họ vẫn hăng say, vẫn lạc quan tin tưởng rằng, bằng tri thức của chuyên gia họ sẽ thuyết phục được lực lượng chiếm đóng làm theo đề nghị của mình. Thực tế là trong nhiều lĩnh vực khác nhau, họ đã thuyết phục được phe chiếm đóng nhường cho họ quyền quyết định những chính sách lớn, không phải bằng đấu tranh bạo lực, mà chỉ bằng tri thức vững chãi, bằng đề nghị có nội dung phong phú, bằng đường lối đúng đắn, bằng phương pháp ngoại giao khôn ngoan và bằng một quyết tâm cao độ.

Về vấn đề tiền tệ, xu hướng chung của họ là “Đánh giá rất cao hiệu ứng của việc cải tổ tiền tệ, xem đó như là toa thuốc bách bệnh để chống lại suy thoái kinh tế. Ở đây thi còn có tác dụng của huyền thoại cải tổ tiền tệ năm 1923-1924 đã nhanh chóng chấm dứt tình trạng lạm phát phi mã thời đó, mở đầu cho một giai đoạn tương đối ổn định về chính trị và kinh tế của Cộng hòa Weimar^[46]”. Cả hai xu hướng kinh tế khác nhau, một bên là cơ chế kiểm soát kinh tế bởi nhà nước (xu hướng của Đảng SPD và của một bộ phận không nhỏ trong Đảng CDU) và một bên là cơ chế điều hòa kinh tế tự do thông qua cạnh tranh thị trường (xu hướng Ludwig Erhard), cả hai đều thống nhất ý kiến phải cải tổ gấp rút hệ thống tiền tệ, xem đó như là biện pháp cơ bản nhất để điều phối sự lưu thông hàng hóa trên thị trường. Trong buổi họp tại Detmold ngày 17.11.1945 giữa đại diện các tiểu bang và tỉnh trong vùng chiếm đóng của Anh, một biên bản ghi nhớ được đúc kết để yêu cầu lực lượng chiếm đóng sớm thực hiện cải tổ tiền tệ trong khuôn khổ một chiến lược xây dựng kinh tế hậu chiến^[47].

Ở đây các chính trị gia và kinh tế gia Đức có ba vấn đề lớn phải đối đầu đấu tranh với các lực lượng chiếm đóng. *Thứ nhất*, việc cải tổ tiền tệ chỉ có thể thực hiện được – chứ chưa nói tới thành công hay không – khi cả bốn vùng đều làm đồng loạt, với một loại tiền tệ duy nhất trong bình diện cả nước, trong điều kiện đã thống nhất bốn vùng thành một đơn vị kinh tế. Gắn liền với đơn vị kinh tế đó là ước muôn của người Đức được thống nhất bốn vùng trong một đơn vị chính trị và hành chánh. Thực hiện được sự thống nhất hay không thì các chuyên gia Đức hoàn toàn bó tay, nó nằm trong quyền lực của bốn lực lượng chiếm đóng. *Thứ hai*, các kinh tế gia Đức đều thống nhất ý kiến về việc chuyển đổi tiền cũ thành tiền mới phải quan tâm đến sự “đèn bù tồn thắt”^[48] cho những người bị thiệt hại nặng nề về kinh tế trong chiến tranh, cũng như việc chuyển đổi phải mang nhân tố xã hội cho số đông còn lại. Sau này chúng ta sẽ thấy, đây là một đòi hỏi khó được lực lượng chiếm đóng chấp nhận, mà nó chỉ được thực hiện từng phần sau khi việc đổi tiền đã hoàn tất và sau khi CHLB Đức đã được thành lập năm 1949, mặc dù lúc ấy, toàn vẹn chủ quyền vẫn còn ít nhiều hạn chế trong một số lĩnh vực. Ở đây ai cũng phải thán phục sức làm việc không mệt mỏi của chuyên gia tài chính Đức: riêng trong hai năm 1946-1947 có hơn 200 tài liệu chung quanh việc cải tổ tiền tệ, từ báo cáo nghiên cứu, tới biên bản ghi nhớ, chứng nhận chuyên gia cho tới kế hoạch cụ thể. *Thứ ba*, cuộc cải tổ tiền tệ phải đi kèm với một loạt biện pháp kinh tế để bảo đảm sức mua của đồng tiền mới và qua đó kích thích sản xuất, cân bằng cung cầu trong thị trường. Chính sách phân phối cưỡng chế và kiềm giá sản phẩm phải được cứu xét lại và thay đổi mới hy vọng cải thiện tình hình sản xuất.

Bốn lực lượng chiếm đóng thì không có nhu cầu cấp bách về cải tổ tiền tệ, mặc dù kinh tế gia của họ biết rõ ràng, việc cải tổ tiền tệ tại Đức sau chiến tranh là điều cần thiết tất yếu, nếu muốn nâng cao đời sống người dân và tránh đổ vỡ kinh tế. Biên bản Potsdam tháng 8.1945 cũng qui định rõ ở điều 15(b) rằng việc thiết lập bộ máy điều phối lén nền kinh tế Đức chỉ thực hiện đến giới hạn cần thiết “để bảo đảm sản xuất hàng hóa và dịch vụ nhằm mục đích thỏa mãn nhu cầu của các lực lượng chiếm đóng và những người bị trực xuất, cũng như để duy trì mức sống trung bình ở Đức mà không vượt quá mức sống trung bình của các quốc gia châu Âu khác”^[49]. Chính sách của Hoa Kỳ thì qui định một cách cụ thể hơn: Sự tác động lên nền kinh tế Đức “nhằm mục đích bảo vệ an ninh và nhu cầu của lực lượng chiếm đóng, cũng như bảo đảm việc sản xuất và duy trì sản phẩm cần thiết để ngăn ngừa nạn đói, bệnh tật và bất ổn có thể gây ra hiểm nguy cho các lực lượng đó”^[50]. Như vậy nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của họ không phải là hỗ trợ việc xây dựng kinh tế và nâng cao mức sống người dân Đức, mà là hạn chế mức sống dân Đức và giữ ở mức tối

thiểu. Cải tổ tiền tệ đối với họ là chuyện thứ yếu không có gì phải quan tâm, ít ra là trong thời gian đầu sau chiến tranh. Tưởng cũng cần nói thêm rằng, sau khi tiếp quản bốn vùng, các lực lượng chiếm đóng đã tịch thu một số lượng tiền không lò có thể giúp họ giải quyết nhu cầu tài chính hàng ngày cũng như trang trải chi phí chiếm đóng. Ngày nào số tiền này chưa tiêu thụ hết và vẫn còn ít nhiều giá trị, ngày đó việc cải tổ tiền tệ đối với họ không những không cần thiết mà còn là một sự thua thiệt cần phải tránh. Họ biết rõ rằng, qua việc cải tổ, những ai còn giữ tiền cũ sẽ mất mát nhiều, nếu không muốn nói là trắng tay.

Dưới sức ép của Thống đốc Lucius D. Clay, chính phủ Hoa Kỳ cử một phái đoàn chuyên gia tài chính sang Đức khảo sát tình hình để đưa ra kế hoạch phù hợp. Phái đoàn soạn thảo một kế hoạch cải tổ tài chính mang tên là CDG (viết tắt của Colm, Dodge và Goldsmith là tên ba tác giả). Kế hoạch CDG là nội dung chính mà lực lượng Hoa Kỳ dùng để đưa ra thảo luận trong Hội đồng Kiểm soát của đồng minh kể từ tháng 9.1946. Tất nhiên là Hoa Kỳ đã gặp chống đối từ ba phía. Phía Liên Xô thì đã bắt đầu quốc hữu hóa một số cơ sở sản xuất ở vùng phía đông và từng bước xây dựng hệ thống kinh tế, chính trị và xã hội theo đường lối xã hội chủ nghĩa. Họ không đồng ý thành lập một ngân hàng Trung ương cho bốn vùng và cũng không quan tâm đến đề nghị cải tổ tiền tệ do Hoa Kỳ đưa ra, nhất là chung quanh câu hỏi ai sẽ in tiền và in tại đâu đã làm cho sự tranh chấp đi vào ngõ bí. Pháp thì ngay từ ngày đầu cho tới giờ phút cuối đều chống lại sự thống nhất nước Đức dưới mọi hình thức, chính trị cũng như kinh tế, cho nên cải tổ tiền tệ đi liền với đơn vị kinh tế thống nhất là điều đi ngược lại chính sách của họ. Vả lại, Pháp chiếm đóng vùng tây nam nước Đức, có nhiều mỏ than mà dân cư thưa thớt, cho nên tình hình kinh tế tại đó và việc cung ứng thực phẩm cho dân chúng không phải là mối lo lớn của Pháp. Cải tổ tiền tệ tất yếu đi liền với kinh tế thống nhất sẽ làm cho Pháp mất dần ảnh hưởng lên nền kinh tế Đức. Anh thì với kinh nghiệm lịch sử mấy trăm năm trước vẫn còn e ngại và thực tâm không muốn có một nước Đức thống nhất, nhưng ngược lại Anh chiếm đóng một vùng kỹ nghệ mạnh trong quá khứ và tiềm năng lớn trong tương lai, lại là vùng dân cư đông đúc, cho nên việc dậy nền kinh tế trong vùng này cũng nằm trong quan tâm của Anh, ít ra là họ cũng đỡ gánh nặng cung cấp thực phẩm và hàng tiêu dùng cho dân chúng. Bên cạnh đó họ còn có thể xuất khẩu hàng công nghiệp về nước Anh với giá thấp, thực chất là một hình thức bồi thường chiến tranh trả hình. Ngoài ra qua những lần hội họp thượng đỉnh vào những năm 1943 - 1945, Anh vốn không tin cậy vào chính sách toàn cầu của Stalin, và bây giờ càng lo ngại sự bành trướng của Liên Xô ở châu Âu. Việc xây dựng một nước Đức vững mạnh ở biên giới với Đông Âu cũng có lợi cho chiến lược của Anh thời hậu chiến.

Hoa Kỳ thì muốn cải tổ sớm, nhất là cá nhân tướng Lucius D. Clay, một người có tư tưởng ôn hòa đối với Đức, chủ trương giống cựu Tổng thống Herbert Hoover về vai trò của Đức trong tương lai. Ông cho rằng cần nhanh chóng ổn định tình hình kinh tế và trao lại cho dân tộc Đức trách nhiệm đối với đất nước họ, hoặc ít ra là thực hiện chủ trương đó trong vùng Hoa Kỳ chiếm đóng. Mặc dù mỗi nước một ý kiến, cả bốn lực lượng chiếm đóng đều đồng ý với nhau trong Hội đồng Kiểm soát – dù chỉ là hình thức – về một viễn tượng cải tổ tiền tệ. Nhưng khi đi vào chi tiết cụ thể, thí dụ đơn vị kinh tế thống nhất hoạt động thế nào, ai chịu trách nhiệm việc in tiền, ngân hàng Trung ương đặt ở đâu v.v... thì Liên Xô và Pháp cứ tranh cãi triền miên không đi đến sự thỏa thuận nào.

Trước tình hình đó, Hoa Kỳ không còn đặt nhiều hy vọng vào Liên Xô. Pháp thì đã suy yếu không còn sức mạnh chính trị nào nữa, cho nên Hoa Kỳ và Anh quyết tâm làm đơn phương. Về mặt tổ chức ngân hàng, Thống đốc Lucius D. Clay của Hoa Kỳ và Sir Brian H. Robertson của Anh thỏa thuận trên nguyên tắc vào tháng 10.1947 về việc thành lập một ngân hàng chung của hai vùng, sau này lấy tên là Ngân hàng Các tiểu bang Đức (*Bank Deutscher Länder*). Cho đến giờ phút đó, vùng Hoa Kỳ có bốn tiểu bang, mỗi nơi có một ngân hàng tiểu bang hoạt động theo khuôn mẫu ngân hàng trữ kim địa phương ở Hoa Kỳ. Vùng Anh có năm tiểu bang với năm ngân hàng tiểu bang vẫn còn giữ cấu trúc và hoạt động theo ngân hàng Đế chế. Theo thỏa thuận mới, các ngân hàng địa phương nói trên tổ chức lại thành ngân hàng trung ương tiểu bang (*Landeszentralbank*), hoạt động dưới sự điều phối chung của Ngân hàng Các tiểu bang Đức. Cần chú ý rằng, Hoa Kỳ và Anh tránh dùng thuật ngữ ngân hàng liên bang trong lúc bốn vùng chưa thống nhất. Với tổ chức và tên gọi như thế, hai nước muốn chứng tỏ rằng họ hoan nghênh việc tham gia các vùng Pháp và Liên Xô vào hệ thống ngân hàng mới, hoặc ít ra sự tham gia sau này sẽ không trở ngại gì về mặt tổ chức. Ngày 1.3.1948, “Ngân hàng Các tiểu bang Đức” được khai trương và chính thức hoạt động sau những lần họp với sự tham dự – nhưng không biểu quyết – của đại diện vùng Pháp và chuyên gia cố vấn Đức.

“Ngân hàng Các tiểu bang Đức là một sự trộn lẫn giữa mô hình Ngân hàng Toàn năng^[51] của Anh và Ngân hàng Trữ kim Liên bang của Hoa Kỳ. Vài cơ cấu tổ chức của ngân hàng Đế chế cũng còn được tiếp tục hoạt động. Ngân hàng này (tiền thân của ngân hàng liên bang *Bundesbank* sau 1949) có vốn pháp định 100

triệu Mác Đế chế. Nó là cơ quan hạch toán và tái huy động vốn của các ngân hàng Trung ương tiểu bang, quản lý lượng trữ kim tài thiều các ngân hàng đó và có chức năng của một ngân hàng giữ tiền và phát hành tiền, tuy nhiên trước mắt chưa có thẩm quyền phát hành tiền giấy”^[52]. Ngân hàng Các tiểu bang Đức có một hội đồng quản trị bao gồm các Thống đốc ngân hàng trung ương tiểu bang, có nhiệm vụ điều phối công việc các ngân hàng thành viên. Chủ tịch hội đồng quản trị cũng như tổng giám đốc điều hành của ngân hàng thì được chỉ định bởi một ủy ban ngân hàng của các lực lượng chiếm đóng liên hệ. Chủ tịch hội đồng quản trị đầu tiên là Karl Berhard, thành viên của Ủy ban Tiền tệ và Tín dụng, nhậm chức ngày 2.5.1948. Tổng giám đốc điều hành là Wilhelm Vocke, cựu thành viên ban giám đốc ngân hàng Đế chế, nhậm chức ngày 1.6.1948. Với sự thiết lập những ngân hàng này, mọi điều kiện để bắt đầu cài tổ tiền tệ đã được hình thành. Việc cài tổ có thể bắt đầu, ít nhất là trong những vùng chiếm đóng đã hoặc sẽ đồng ý tham gia hệ thống tiền tệ chung.

Trước đó, vào tháng 1.1948, Thống đốc Quân sự Hoa Kỳ Lucius D. Clay cố gắng một lần sau cùng thuyết phục bốn vùng thống nhất việc thực hiện cài tổ tiền tệ trên toàn nước Đức. Điều ngạc nhiên là Liên Xô tỏ ý muốn thương lượng các chi tiết thực hiện. Không ai đoán được ý đồ gì của Liên Xô dâng sau thái độ đó, vì chưa đầy hai tháng sau, ngày 20.3.1948, đại diện Liên Xô tuyên bố rút lui khỏi Hội đồng Kiểm soát của đồng minh, cơ cấu duy nhất có khả năng phối hợp hoạt động và có thể đi đến những thỏa thuận của đồng minh. Việc rút lui của Liên Xô đã làm cho Anh và Hoa Kỳ càng quyết tâm tăng tốc việc cài tổ kinh tế trong các vùng phía tây. Vẫn đe còn lại chỉ là Pháp. Sự hình thành chương trình Marshall với một lượng tiền khổng lồ Hoa Kỳ dự kiến sẽ trợ giúp cho châu Âu, trong đó Pháp và Anh sẽ chiếm tỷ trọng lớn nhất, có lẽ là yếu tố then chốt làm cho Pháp phải thay đổi chính sách và đồng ý đi theo con đường của Hoa Kỳ và Anh. Vẫn lại với xu hướng bành trướng của Stalin ngày càng lộ liêu, Pháp e ngại rằng, nếu Đức suy yếu và rơi vào tay Liên Xô, an ninh của Pháp cũng bị đe dọa nghiêm trọng. Như thế, Pháp không còn con đường nào khác hơn là tán thành chính sách của Hoa Kỳ và Anh để cài tổ kinh tế ba vùng ở Tây Đức. Ngày 16.6.1948, bốn ngày trước khi đổi tiền, Pháp gia nhập chính thức vào Ngân hàng Các tiểu bang Đức, bộ phận điều phối việc cài tổ tiền tệ ba vùng phía tây, sau này chính thức gọi là *Trizone*. Trước đó Pháp đã ra hiệu đồng ý để việc lập kế hoạch cài tổ tiền tệ có thể tiến hành sớm.

Mật nghị Rothwesten

Mặc dù toàn bộ kế hoạch cài tổ tiền tệ đều nằm trong tay Hoa Kỳ và họ muốn giữ bí mật đến phút cuối cùng, Tenenbaum cũng nhận thấy rằng, sự cố vấn của chuyên gia Đức là cần thiết, và sự hợp tác làm việc chung với họ trong lúc lập kế hoạch thực hiện sẽ bảo đảm thành công lớn hơn. Ngoài ra, chính quyền chiếm đóng cũng hiểu rất rõ rằng, nếu bộ máy hành chánh Đức không chuyển động đồng bộ với kế hoạch chung, thì sự thất bại là chuyện có thể thấy trước mắt. Thế là hai Thống đốc Hoa Kỳ và Anh thông báo cho ủy ban tiền tệ của Hội đồng Kinh tế (Đức) về dự tính làm việc chung và yêu cầu ủy ban này cử chuyên gia luật và tài chính vào ban chuẩn bị việc cài tổ tiền tệ. Vài ngày sau, Hoa Kỳ và Anh thông báo thêm cho ủy ban tiền tệ biết rằng, ban chuẩn bị sẽ làm việc trong một điều kiện đặc biệt, hoàn toàn cô lập với thế giới bên ngoài và cắt đứt mọi liên hệ cho đến ngày cuối cùng trước khi đổi tiền. Bộ máy hành chánh Đức cử ba Vũ trưởng đặc trách tài chính thuộc Hội đồng Kinh tế *Bizone* (Hoa Kỳ và Anh), sáu thành viên quan trọng của Ủy ban Tiền tệ và Tín dụng, hai đại diện vùng Pháp, vài thông ngôn và một số chuyên viên văn phòng^[53]. Họ được giao cho sứ mạng cao cả là phải thực hiện những đòi hỏi của phía Đức được trình bày trước đây trong kế hoạch Homburg của Ủy ban Tiền tệ và Tín dụng. Hoa Kỳ cũng đã chọn lựa xong nơi họp để chuẩn bị cuộc “hành quân”. Đây là thị trấn nhỏ héo láo Rothwesten, cách thành phố Kassel hai mươi cây số về phía Bắc. Phòng họp và nơi ăn ở là một tòa nhà sơ sài mới được gấp rút dựng lên trong một khu đất có rào ngang bốn phía, trước đây là một phi trường quân sự của Quốc xã. Phái đoàn đồng minh cùng với các chuyên gia Đức làm việc ở đó bảy tuần liên tục, không ai ra vào. Tính chất bí mật của việc chuẩn bị có vẻ hơi cường điệu, nhưng sự thành công sau này của việc đổi tiền cũng có thể biện minh cho một lối làm việc ngoại lệ như thế.

Ngày 20.4.1948, trung tá Stoker tháp tùng phái đoàn Đức gồm gần hai mươi chuyên gia để lên đường đến một địa điểm không được báo trước. Sau này Erwin Hielscher, Chủ tịch Ủy ban Tiền tệ và Tín dụng, ghi lại chuyến đi và những ngày làm việc đầu tiên: “Lúc 7 giờ 30 buổi tối ngày 20.4, một chiếc xe buýt có binh lính bảo vệ và mọi cửa sổ đều phủ kính râm chuyên chở phái đoàn chúng tôi gồm chuyên gia và một bộ phận nhỏ kỹ thuật. Điểm đến không phải gần Braunschweig như dự đoán, mà là ngoại ô Kassel. Những chuẩn bị kỹ thuật ở đây thật là tồi tệ và nhục nhã. Sự phản đối của chúng tôi ngày hôm sau để đòi chỗ họp không mang lại kết quả. Ngược lại họ đồng ý có thể thả chúng tôi về 14 ngày trước ngày 20.6.1948. Họ cũng đồng ý cho chúng tôi quyền tham vấn và quyết định. Ngay từ đầu chúng tôi rõ ràng, ba lực lượng

đã chuẩn bị một khuôn khổ có sẵn. Chúng tôi cũng rõ rằng, ba thành phần đồng minh này sẵn sàng chấp nhận đề nghị mới nhiều như có thể vào trong khuôn khổ đó (với lời khuyến khích: sự cần thiết kỹ thuật). Ngoài ra chúng tôi cũng có khả năng đưa những đề nghị cơ bản hơn và ba bộ phận này sẽ chuyển tiếp đến các hội đồng quyết định của đồng minh. T. lưu ý chúng tôi, có lẽ với một dụng ý nào đó, rằng những vấn đề nào ngoài thẩm quyền của chuyên gia ở đây thì sẽ được cấp chính trị cao hơn giải quyết. Buổi chiều ngày 21.4, T., Cook và Lefort nhận được dự thảo một đạo luật và hai mẫu đơn xin đổi tiền cần được hoàn tất. Việc cố vấn và xử lý các văn kiện đó cần được thực hiện gấp và chúng tôi phải làm việc cho đến 6 giờ sáng hôm sau. Đồng ý một vài đề nghị sửa đổi, T. gửi kèm với đơn hàng in các văn kiện cho lên máy bay chở tới London (thời gian in có lẽ là sáu tuần)"^[54]. Chữ T. mà Hielscher viết tắt là Edward Tenenbaum.

Phong cách làm việc này còn kéo dài những tuần sau cho đến lúc nhóm chuyên gia Đức được "phóng thích". Mới tuần lễ thứ hai sau khi bắt đầu, ngày 30.4, Jack Bennet, cố vấn tài chính của Thống đốc Clay, tuyên bố rằng mọi chính sách quan trọng đã được quyết định. Một lần nữa niềm hy vọng của chuyên gia Đức cho rằng có thể cố vấn được những chính sách phù hợp với thực tế nước Đức đã trở thành ảo tưởng. Vai trò của họ được gói gọn trong việc biên chính sách có sẵn thành những đạo luật cho trật tự tiền tệ mới, soạn thảo những nghị định thực hiện cũng như những hướng dẫn, thông cáo, qui định, diễn văn, nội dung họp báo, dịch những văn kiện có sẵn bằng tiếng Anh sang Đức v.v... Sau một tháng, Erwin Hielscher phản đối và rút lui khỏi phái đoàn, những người còn lại thi miên cưỡng tiếp tục với tinh thần "cứu vãn những gì còn có thể cứu vãn được". Sự bất đồng của phái đoàn Đức chủ yếu nằm ở quan niệm công bằng xã hội và bối thường thiệt hại, nhưng ngược lại họ cho rằng "tiền đầu người"^[55] do Hoa Kỳ đề nghị là quá rộng rãi và không nhất thiết phải cao như thế. Ngược lại phe chiếm đóng thì muôn gây án tượng lúc đầu. Đứng về mặt hiệu ứng tâm lý thì phe chiếm đóng có lý, đứng về quan điểm xã hội thì đề nghị từ phía chuyên gia Đức cần được quan tâm đúng mức.

Dù sao thì cho đến lúc chấm dứt cuộc họp trở về nhà ngày 8.6.1948, phái đoàn Đức cũng không biết cụ thể bao giờ sẽ là ngày đổi tiền. Vì bất đồng ý kiến với lực lượng chiếm đóng chung quanh chính sách bồi thường tổn thất và ngăn ngừa hậu quả xã hội, phái đoàn chuyên gia Đức từ chối trách nhiệm về hậu quả cuộc cải tổ này. Họ cùng nhau soạn thảo một tuyên cáo gửi ba người trách nhiệm kế hoạch của ba vùng chiếm đóng, Bennet, Coats và Beaulieu. Họ yêu cầu phe chiếm đóng đưa nguyên văn câu sau đây vào thông cáo việc cải tổ tiền tệ: "Ba lực lượng chiếm đóng chịu trách nhiệm một mình về mọi vấn đề mang tính chất nguyên tắc và phương pháp tiến hành. Phái đoàn chuyên gia Đức được đưa vào hợp tác theo mong muốn của các chính quyền quân sự và những cơ quan Đức liên hệ, nhưng công việc của họ chỉ ảnh hưởng đến những vấn đề có tính chất kỹ thuật. Tất cả các đề nghị quan trọng và thiết thực của phái đoàn chuyên gia Đức đều bị từ chối sau khi các bộ phận trách nhiệm của lực lượng chiếm đóng kiểm tra lại, vì các chính quyền quân sự cho rằng họ không thể nhận trách nhiệm về việc thực thi những đề nghị đó"^[56].

6. Những thay đổi về chính sách của đồng minh

Thời gian năm năm từ 1945 đến 1949 là một thời gian đầy biến động và cũng không ít sự kiện lớn ghi dấu ấn sâu đậm lên đời sống dân tộc Đức. Trong thập niên đầu sau chiến tranh, khi việc nghiên cứu lịch sử chưa có vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa xã hội, nhiều người cho rằng đây chỉ là thời gian chuyển tiếp mang tính chất tạm thời. Có người còn cho rằng người dân không có gì lo âu hơn là miếng ăn hàng ngày với sự cung cấp thực phẩm theo tem phiếu, cho nên mọi chuyện họ phó thác cho những quyết định tự ý nhiều lúc bất nhất độc đoán của các lực lượng chiếm đóng. Nhưng thực chất có phải như thế hay không? Cũng đúng một phần. Quả thật năm năm đầu sau chiến tranh là thời gian chuyển tiếp giữa đồ vỡ toàn diện và bước đầu xây dựng tương lai, là chuyển tiếp giữa độc tài toàn trị Quốc xã và đời sống dân chủ lấy tự do con người làm gốc cho mọi hoạt động, là chuyển tiếp giữa tâm lý trầm cảm tập thể và lạc quan về tương lai. Nhưng sâu xa hơn là bước chuyển tiếp ấy được đi kèm với những quyết định cơ bản đã để lại dấu ấn lên lịch sử Đức suốt thập kỷ sau.

Những nghiên cứu lịch sử gần đây được phổ biến – trên dài, trên báo chí, trong nhiều cuốn sách của những sử gia tên tuổi – đều có luận đe cho rằng, mọi khía cạnh của đời sống dân tộc Đức cho đến cuối thế kỷ 20 đã được hình thành từ những năm đầu tiên sau chiến tranh. Trong thời gian vài năm đầu, chính quyền quân sự có tiếng nói trên hết bằng mệnh lệnh và cũng có quyền quyết định sau cùng. Nhưng những mệnh lệnh và quyết định này sẽ không có giá trị thực tiễn lớn, nếu không có sự chủ động tham gia của bản thân dân tộc Đức, bao gồm các đảng phái chính trị, các chính quyền tiểu bang, Quốc hội tạm thời, các cơ quan hành

chánh vùng và liên vùng, các nghiệp đoàn tự do, các cơ cấu chuyên gia và cũng không nên quên hoạt động tích cực của người dân với hàng loạt tổ chức quần chúng tự nguyện.

Cũng nhờ nỗ lực của chính bản thân chuyên gia Đức mà những chính sách lớn đã hình thành từ những năm đầu tiên sau chiến tranh. *Nền Kinh tế Thị trường Xã hội* được khởi đầu bằng đạo luật về giá cả tự do và chế độ phân phối cưỡng chế được ban hành vài ngày sau cuộc cai trị tiền tệ, đặt nền móng cho sự phát triển thần kỳ trong suốt hai thập niên sau. Chính sách kinh tế này được nhiều lần thay đổi bổ sung nhưng những nhân tố quan trọng nhất của chính sách ấy có nguồn gốc từ những hoạt động trong năm năm đầu tiên. *Nền dân chủ nghị viện* với những cơ cấu tổ chức hành chánh địa phương, tiểu bang cũng như liên bang đã bắt nguồn từ những năm hậu chiến, nó hoạt động hữu hiệu và được duy trì mãi cho đến ngày nay. *Về xã hội*, những đạo luật quan trọng nhất đã bắt nguồn từ cương lĩnh của các đảng phái chính trị cũng như từ tuyên ngôn các nghiệp đoàn tự do, sau đó trở thành những quyết định Quốc hội, được duy trì và hoàn thiện cho đến bây giờ. Những nhân tố khác như chính sách châu Âu thống nhất, tư tưởng hòa bình dân chủ, chính sách văn hóa giáo dục, cơ cấu các tổ chức chính trị và phi chính trị, tinh thần vừa đấu tranh vừa thỏa hiệp của các nghiệp đoàn v.v... đều có nguồn gốc từ những năm đầu tiên sau chiến tranh, thậm chí trong nhiều trường hợp, các nhân tố ấy được xác lập như một chân lý cho những hoạt động suốt nửa thế kỷ sau.

Cho nên việc trở lại phân tích các sự kiện lịch sử trong thời gian năm năm sau chiến tranh sẽ giúp chúng ta hiểu sâu xa hơn con người và xã hội Đức ngày hôm nay. Việc thành lập Cộng hòa Liên bang Đức tất nhiên là một biến cố quan trọng, nhưng nó cũng cần được phân tích chung với những hoạt động khác của nhiều thành phần xã hội khác nhau. Chúng ta thử lượt qua một vài hoạt động quan trọng trong giai đoạn này, nhưng trước hết cũng nên phân tích thêm sự thay đổi trong chính sách của đồng minh trước và sau ngày chấm dứt chiến tranh.

Chính sách đồng minh trước và sau 1945

Mục đích hàng đầu của ba nước lớn trong chiến tranh là buộc Quốc xã Đức đầu hàng vô điều kiện. Điều đó họ rất nhất trí và đạt được qua việc Đức ký giấy đầu hàng ngày 7.5 tại Reims và ngày 8.5.1945 tại Berlin. Việc kiềm chế sự phát triển công nghiệp Đức để ngăn ngừa mầm mống chiến tranh trong tương lai thì họ đã thỏa thuận với nhau qua biên bản Potsdam tháng 8.1945^[57]. Ngoài ra các mục đích khác thì mỗi nước theo đuổi một chính sách khác nhau. Kể cả những điều gọi là thỏa thuận qua hội nghị Potsdam cũng chỉ là những ghi nhớ không có giá trị cao về mặt công pháp quốc tế. Những thỏa thuận quan trọng nhất trong biên bản đều có mầm mống mâu thuẫn và thực tế đã bị vi phạm nghiêm trọng sau một thời gian ngắn. Vì thế tìm hiểu chính sách đồng minh thì chúng ta phải tìm hiểu chính sách của mỗi nước riêng lẻ trong vùng kiểm soát của họ.

Chính sách của Liên Xô

Liên Xô thì trước và sau 1945 đều có một chính sách nhất quán, mặc dù vì lý do chiến thuật nó xuất hiện dưới những hình thái khác nhau trong mỗi thời kỳ. *Về kinh tế*, họ tiến hành một cách rốt ráo việc bồi thường chiến tranh thông qua việc tháo gỡ cơ sở sản xuất vùng phía đông^[58] mang về nước, đòi hỏi cung ứng sản phẩm làm ra trong vùng vào những năm sau, cũng như đòi ba nước đồng minh phía tây chia phần cho họ từ khoáng sản và sản phẩm công nghiệp. Ngay cả trong thời gian giao thời sau tháng 5.1945, họ cũng gấp rút tháo gỡ những nhà máy lớn tại tây Berlin trước khi rút lui để giao lại cho ba nước kia theo thỏa thuận ở Potsdam. Với tốc độ tháo gỡ cấp tốc như thế, họ cũng không có thời gian ghi thành tài liệu để sau này lắp ráp lại. Có lẽ nhiều nhà máy khi về đến Liên Xô, chúng cũng không hề được đưa vào vận hành.

Về chính trị, một mặt họ ưu tiên thiết lập nhanh chóng những đảng phái chính trị cũng như bộ máy hành chánh theo mô hình Liên Xô trong khu vực phía đông, mặt khác tính toán khả năng bành trướng ánh hưởng qua ba vùng phía tây, mở đường cho sự thiết lập chủ nghĩa cộng sản lên toàn nước Đức, để từ đó phát triển trên lục địa châu Âu. Vì thế họ nhanh chóng cho tái lập đảng phái chính trị và nâng đỡ những đảng phái có xu hướng thiên tả, thiết lập vị trí áp đảo cho Đảng Xã hội Thống nhất^[59], tiến hành cải cách ruộng đất, tịch thu các ngân hàng và quỹ tiết kiệm, cải tổ giáo dục và tư pháp, quốc hưu hóa các xí nghiệp lớn và các ngành quan trọng, tổ chức bầu cử và thiết lập chính quyền tiểu bang. Chỉ trong vòng một thời gian ngắn chưa đầy một năm, những nền móng đầu tiên của hệ thống chính trị theo chủ trương Liên Xô được thiết lập khá vững chắc.

Sau khi ổn định bộ máy hành chánh vùng phía đông, Liên Xô đề nghị tiến hành một chính quyền thống

nhất và một đơn vị kinh tế thống nhất cho cả bốn vùng, theo tinh thần của thỏa thuận Potsdam. Với kinh nghiệm thành lập Đảng Xã hội Thống nhất (SED), Liên Xô tính toán rằng có thể thiết lập một nước Đức thống nhất dưới sự chỉ đạo của chính quyền trung ương Berlin, trong đó thành phần cộng sản chiếm ưu thế. Bộ trưởng Anh Ernest Bevin viết trong báo cáo cho Thủ tướng Attlee: “Người Nga đã quyết tâm chọn lựa một chính sách hung hăn, dựa vào hoạt động của người cộng sản địa phương và lực lượng bá quyền Nga. Họ không ngại một chuyện gì và có thể làm tất cả mọi chuyện đến ranh giới của chiến tranh”^[60].

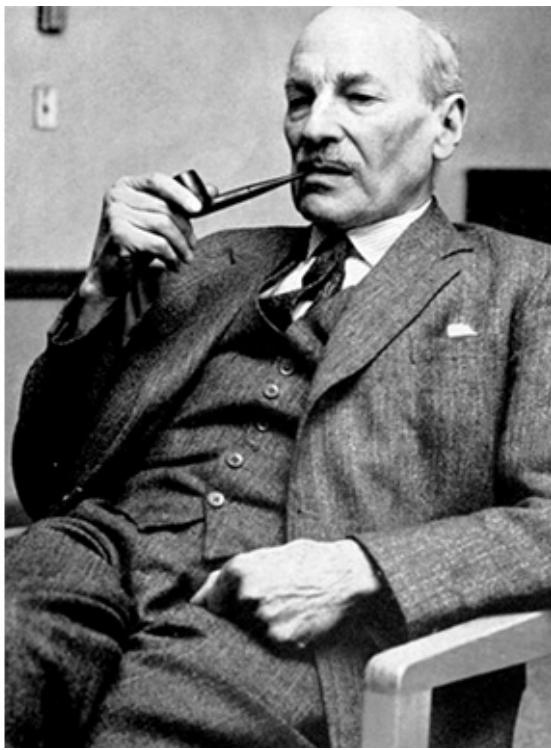
Đề nghị Liên Xô về sự thống nhất có tính chất hàng hai: Nếu một nước Đức thống nhất không mang lại kết quả tốt đẹp như mong muốn, Liên Xô cũng không mất gì, vì vùng phía đông dù sao cũng đã nằm trong quỹ đạo của họ. Còn nếu sự thống nhất được hoàn thành như dự tính, Liên Xô sẽ đạt được mức tối đa. Chiến thuật hàng hai này thể hiện khá rõ qua những kỳ họp cấp Bộ trưởng Ngoại giao bốn nước, cũng như những buổi họp của Hội đồng Kiểm soát đồng minh. Đến khi việc thống nhất nước Đức không còn khả thi, nhất là khi cải tổ tiền tệ trong ba vùng phía tây được thực hiện, Liên Xô không ngần ngại đưa ra chính sách đối đầu, phong tỏa Berlin, chiến tranh lạnh xảy ra và việc thống nhất nước Đức trở thành viễn tượng xa vời tưởng chừng không bao giờ trở lại. Biên bản Potsdam trở thành mảnh giấy được cất giữ vào hồ sơ lưu trữ trong các thư khố, chỉ vỏn vẹn ba năm sau ngày ký kết.

Chính sách của Anh

Nước Anh, mà đại biểu là Thủ tướng Winston Spencer Churchill, thì có những tính toán khác. Churchill là người luôn luôn đấu tranh không mệt mỏi cho vai trò thượng phong của Anh ở châu Âu và sự trường tồn Đế chế Anh trên năm lục địa. Khi tham chiến cùng Pháp chống lại Hitler, Churchill đã đánh giá thấp sức mạnh quân sự của Đức và dự tính rằng, Đế chế Đức và chủ nghĩa quân phiệt Phổ sẽ bị bẻ gãy và suy yếu, tạo ra một thế quân bình mới tại Tây Âu trong đó Anh đứng hàng chủ đạo. Liên Xô thi lúc ấy chưa phải là đối thủ đáng sợ, và lại với lớp đệm Đông Âu, Liên Xô cũng không thể đe dọa được nền an ninh châu Âu. Đây là một tính toán chủ quan và sai lầm.

Chính sách của Anh lúc đầu là tiến hành bồi thường chiến tranh như biên bản Potsdam cho phép, kiềm giữ kinh tế Đức ở mức độ thấp để ngăn ngừa mâu thuẫn chiến tranh có thể xảy ra lại xuất phát từ phía Đức. Việc thành lập chính quyền tiêu bang cũng được tiến hành trễ. Chính sách này chỉ hoạt động hiệu quả trong một thời gian ngắn. Có hai nguyên do buộc Anh phải thay đổi đường lối:

Thứ nhất, vùng chiếm đóng Anh^[61] là một vùng rộng lớn có công nghiệp mạnh, lại bao trùm vùng Ruhr với tài nguyên phong phú, dân cư đông đúc. Khi nạn đói bắt đầu xuất hiện, Anh phải cung cấp thực phẩm để cứu trợ, mặc dù bản thân họ cũng đang có khó khăn về kinh tế. Anh nhận thấy rằng, việc kiềm giữ kinh tế Đức ở mức độ thấp như trước sẽ là gánh nặng cho nền kinh tế Anh. Vả lại nếu sản xuất công nghiệp trong vùng phát triển, nước Anh cũng được hưởng lợi vì một phần sản phẩm sẽ được nộp đê khấu trừ vào bồi thường chiến tranh, ngoài ra họ có quyền tự ý định giá thấp các mặt hàng xuất khẩu sang Anh^[62].Thêm vào đó, với nạn đói mùa đông 1946-1947 và tình hình sản xuất trong vùng giảm sút, sức chống đối của nghiệp đoàn và các tầng lớp dân chúng ngày càng cao. Chính sách kinh tế trong vùng Anh vì thế ngày càng thay đổi theo chiều hướng thuận lợi cho Đức.



Hình 61, trái: Thống đốc Sir Brian Robertson

Hình 62, phải: Thủ tướng Clement Attlee

Nguồn: Britisch Government, tải từ commons.wikipedia.org, vùng công cộng

Thứ hai, với sự vươn lên thành một lực lượng mạnh ở châu Âu nhờ chiến tranh, Liên Xô trở thành một nước cạnh tranh đáng sợ cho vai trò chính trị của Anh. Sự chiếm đóng của Hồng quân ở Đông Âu là một mối lo lớn của Churchill cũng như Attlee, Thủ tướng Anh kể từ tháng 8.1945. Những năm sau chiến tranh, ý đồ của Liên Xô ngày càng lộ rõ, thái độ trước sau bất nhất trong các buổi họp của Hội đồng Kiểm soát làm cho Anh ngày càng e ngại âm mưu bành trướng của Liên Xô.

Trong bối cảnh đó, Anh nghĩ tới việc nâng cao sức mạnh chính trị và kinh tế cho Đức để góp phần vào việc ngăn chặn làn sóng cộng sản thâm nhập vào các nước khác ở Tây Âu. Vì thế Anh cố gắng thuyết phục Hoa Kỳ ở lại châu Âu một cách lâu dài^[63] và thay đổi chính sách chiếm đóng để phù hợp với tình hình mới. Hai nước này tích cực tiến hành những thay đổi vô hình trung có lợi cho Đức. Về mặt tư tưởng, Anh có thể được xem là đi đầu trong chủ trương trao trả độc lập cho Đức, nhưng với tương quan lực lượng yếu, phải đợi đến khi Hoa Kỳ công khai phát động chính sách mới, Anh mới có thể cùng Hoa Kỳ sánh vai nhau thúc đẩy quá trình thay đổi.

Chính sách của Pháp

Pháp và Đức có một quá khứ hiềm khích suốt mấy trăm năm với nhiều xung đột, chiến tranh và giành giật đất đai. Vùng Alsace- Lorraine (Elsass-Lothringen) chẳng hạn, bị sát nhập vào Đức năm 1871 và trả về Pháp trong vòng chưa đầy 50 năm sau, vùng Saar thì ngược lại: bị cắt sang Pháp năm 1920 và trả về Đức sau 15 năm. Cũng cần lưu ý rằng, phe đồng minh lúc đầu chỉ có ba nước Anh - Hoa Kỳ - Liên Xô quyết định mọi chuyện. Theo tính toán chiến lược châu Âu, Hoa Kỳ và Anh đề nghị đưa Pháp vào để trở thành một lực lượng chiếm đóng. Liên Xô không đồng ý, cho nên họ chọn một giải pháp thỏa hiệp: Pháp được tham dự vào lực lượng chiếm đóng nhưng đất đai vùng Pháp thì do Anh và Hoa Kỳ cắt bớt từ hai vùng của họ. Khi chiến tranh chấm dứt, De Gaulle tuyên bố trước Quốc hội: “Chiến thắng hiện nay phải là một chiến thắng toàn diện. Và điều đó đã xảy ra. Quốc gia, thể lực và học thuyết Đế chế Đức đã hoàn toàn sụp đổ”^[64]. Pháp cho rằng đây là cơ hội ngàn vàng để làm cho Đức suy yếu, bảo đảm lâu dài biên giới và an ninh quốc gia. Chính sách của Pháp để xử lý nước Đức thua trận có thể tóm tắt như sau:

Thứ nhất, đòi hỏi đồng minh giải quyết biên giới phía tây giống như giải pháp Oder-Neisse bên đông: Cắt các vùng đất từ bờ tây sông Rhein ra khỏi Đức, bao gồm Rheinland và Westfalen kể cả vùng Ruhr. Giải pháp này không được Hội đồng Kiểm soát bốn nước đồng ý, vì thế Pháp tuyên bố sẽ sử dụng quyền phủ quyết đối với các giải pháp muôn xây dựng Đức thành một đơn vị thống nhất, cho đến lúc vấn đề biên giới phía tây được các bên thỏa thuận^[65]. *Thứ hai*, thiết lập chế độ liên bang vào vùng Pháp chiếm đóng, trong đó các tiểu bang có rất nhiều quyền tự trị. Mục đích của chính sách này là biến các tiểu bang thành những quốc gia nhỏ, về kinh tế không thể mạnh để trở thành cường quốc, về chính trị thì có thể trở thành những nước vẹt tinh phụ thuộc vào Pháp. *Thứ ba*, tiến đến việc sát nhập Saarland và vùng phụ cận vào khu vực kinh tế thuộc Pháp. Điều này họ đạt được khi đồng minh đồng ý cho áp đặt qui chế bảo hộ lên Saarland vào tháng 12.1947 với hiến pháp riêng, dân cư có quốc tịch riêng và sử dụng đồng quan Pháp (*Franc*) làm phương tiện thanh toán. Mãi đến năm 1956, Saarland mới được trả về Đức sau một cuộc trưng cầu dân ý tháng 10.1955 với tucus số 68/32%^[66]. *Thứ tư*, rốt ráo tiến hành việc tháo gỡ xí nghiệp trong năm đầu và tịch thu thành phẩm của nền sản xuất trong những năm sau.

May mắn cho Đức là ngoại trừ việc mất mát vật chất, còn lại hai chính sách đều không thực hiện được và cuối cùng Pháp phải từ bỏ các chính sách đó: Bản thân nền kinh tế Pháp cũng kiệt quệ sau chiến tranh và không có dấu hiệu phục hồi sau ba năm xây dựng, cho nên khi chương trình Marshall ra đời, Pháp không còn con đường nào khác là thỏa thuận với các giải pháp Hoa Kỳ và Anh đã đưa ra để được tham gia vào kế hoạch ấy với những điều kiện thuận lợi. Ngoài ra nguy cơ bành trướng của Liên Xô ở châu Âu cũng là động cơ làm Pháp thay đổi chính sách. Sự sát nhập vùng chiếm đóng Pháp vào hai vùng Anh-Hoa Kỳ (*Bizone*) năm 1948 để trở thành đơn vị kinh tế thống nhất ba vùng (*Trizone*) là bước mở đầu cho việc hình thành nước Cộng hòa Liên bang Đức năm 1949 ở ba vùng phía tây.

Chính sách của Hoa Kỳ

Rõ ràng Hoa Kỳ là đầu tàu của mọi chính sách đồng minh ở phía tây. Đặc tính nổi bật là tính chất cực đoan và hà khắc trong giai đoạn đầu, nhưng đồng thời sự thay đổi sang chính sách rộng rãi cũng đến sớm nhất và việc tiến hành các chính sách mới cũng rất cương quyết và hiệu quả. Chỉ sáu tháng sau hội nghị Potsdam, chiến lược của Hoa Kỳ về châu Âu đã thay đổi, thái độ đối với Liên Xô và cái nhìn đối với vấn đề nước Đức đã dần dần rõ nét. Có lẽ tướng Lucius D. Clay và cựu Tổng thống Herbert Hoover đã có đóng góp lớn vào quá trình thay đổi ấy.

Tính chất hà khắc ban đầu có nguồn gốc từ một kế hoạch mang tên của bộ trưởng tài chính Hoa Kỳ, đó là kế hoạch Morgenthau. Kế hoạch này dự kiến “tháo gỡ gần như toàn bộ cơ sở công nghiệp và biến nước Đức thành một nước nông nghiệp”^[67]. Trong phiên họp thượng đỉnh tại Québec tháng 9.1944, Roosevelt và Churchill đã phê chuẩn và biên bản chứa một đoạn ở cuối có nguồn gốc từ Morgenthau: “Kế hoạch này nhằm mục đích hủy diệt công nghiệp chiến tranh ở vùng Ruhr và Saar, cũng như biến Đức thành một quốc gia có tính chất chủ yếu là nông nghiệp và thôn dã”^[68]. Vì sự chống đối kịch liệt của bộ trưởng bộ ngoại giao Cordell Hull, bộ chiến tranh Henry Lewis Stimson của Hoa Kỳ cũng như Bộ trưởng Ngoại giao Anh Anthony Eden, kế hoạch này không được áp dụng. Mặc dù thế, tư tưởng cực đoan và những biện pháp khắc nghiệt vẫn để lại dấu ấn lên chính sách Hoa Kỳ. Họ không phân biệt thành phần hung hăng thuộc Quốc xã với người dân bình thường. Tư tưởng thù địch với mọi tầng lớp nhân dân Đức thể hiện rõ trong mệnh lệnh của chính phủ gởi đến các tư lệnh lực lượng chiếm đóng, thí dụ “Dân tộc Đức không thể tránh trách nhiệm về những gì mà họ tự gây ra cho chính bản thân” hoặc “Quí vị cần hành động hợp lẽ phải, nhưng cứng rắn và xa cách. Quí vị cần ngăn cấm mọi thái độ thân thiện với công nhân viên Đức cũng như thường dân”^[69]. Chính sách triệt hạ kinh tế và xé nhở nước Đức vẫn còn tồn đọng trong biên bản Potsdam.

Sau khi chiến tranh chấm dứt, một trong những người đầu tiên thúc đẩy việc thay đổi chính sách của Hoa Kỳ có lẽ là tướng Lucius D. Clay. Chỉ sau vài tháng trong vai trò phó Thống đốc Quân sự, tiếp cận với tình hình tuyệt vọng của xã hội hậu chiến cũng như thường xuyên trao đổi với chuyên gia Đức, Clay nhận xét rằng công việc trong vùng không thể hoạt động được nếu không có sự hợp tác chân thành của người dân và chuyên gia tại chỗ, mặt khác tình hình kinh tế tuyệt vọng không thể khuyễn khích được sự hợp tác đó một cách hiệu quả. Ông nhiều lần báo cáo về nước với đề nghị thay đổi chính sách kinh tế để cải thiện đời sống người dân. Mỗi lo hàng ngày của Clay là “làm thế nào để mang về cho vùng đất chiếm đóng một mức sống hợp lý tối thiểu, và khả năng xuất khẩu bằng chính nỗ lực của họ. Có như thế, việc nuôi sống dân Đức không trở thành gánh nặng cho nhân dân Hoa Kỳ”, hoặc tóm tắt ngắn gọn hơn: “Nước Đức phải có đủ điều kiện để tồn tại mà không cần đến trợ cấp từ bên ngoài”^[70]. Kết quả đầu tiên của nỗ lực đó là một phái

đoàn chuyên gia tài chính sang Đức để lập kế hoạch cải tổ tài chính^[71], đồng thời cựu Tổng thống Hoover công cán trở về với những báo cáo và đề nghị thay đổi chính sách và nhất là nhiều đề nghị mới về chiến lược châu Âu. Đến tháng 9.1946, diễn văn của Bộ trưởng Ngoại giao James Byrnes tại Stuttgart đã đánh dấu mốc quan trọng trong chính sách chiếm đóng. Cuối cùng là chương trình Marshall được khởi động bằng bài diễn văn của ngoại trưởng George C. Marshall ngày 5.7.1947.

Đến đây thì chính sách chiếm đóng của Hoa Kỳ đã bước qua một khía cạnh mới. Đức là một mắt xích trong toàn bộ chiến lược của Hoa Kỳ về tương lai châu Âu, hơn thế nữa là một mắt xích quan trọng trong tổng thể đó, vì kinh tế Anh và Pháp có vẻ không vươn lên nổi, cho nên lực địa châu Âu vững mạnh hay không tùy thuộc sự đóng góp hiệu quả của Đức, như cựu Tổng thống Hoover nhận xét^[72]. Với vai trò mới đó, Đức không còn là một nước thù địch bị chiếm đóng mà là một đối tác chiến lược trong chính sách lớn của Hoa Kỳ là ngăn chặn sự bành trướng cộng sản ở Tây Âu. Chiến tranh lạnh đóng một vai trò quan trọng trong chiến lược mới này.

Vấn đề vùng Ruhr và việc thống nhất

Ruhr là một vùng quan trọng hàng đầu trong nền công nghiệp Đức. Trong thời chiến tranh, nơi đây sản xuất hầu hết nguyên vật liệu, thành phẩm và bán thành phẩm của nền công nghiệp chiến tranh Quốc xã, đây là chưa kể than đá sử dụng trong mọi lĩnh vực đời sống đều được cung cấp từ vùng này. Để thấy tầm quan trọng của vùng Ruhr, chúng ta thử xem thông kê sau đây được báo cáo năm 1947. Qua bảng thông kê này chúng ta cũng suy đoán được tầm quan trọng của vùng Ruhr, không những đối với công nghiệp Đức, mà sản phẩm của nó có tầm chiến lược đối với sự phát triển kinh tế châu Âu thời hậu chiến. Riêng đối với Pháp, vùng Ruhr có vị trí quan trọng đặc biệt: Chế ngự được vùng này là bảo đảm an ninh lâu dài cho Pháp.

Bảng 17: Tỉ lệ các sản phẩm vùng Ruhr so với toàn bộ

bốn vùng chiếm đóng, trừ Saarland (đã thuộc Pháp)

Sản phẩm	Tỉ lệ
Than đá	90%
Sản phẩm đúc bằng sắt	72%
Thép	74%
Sản phẩm nghiền từ thép	69%

Nguồn: Tài liệu tham khảo [74] trang 203-204, Rolf Steininger, tập I

Ngay trong thời gian chiến tranh, De Gaulle đã đánh tiếng cho Bộ Ngoại giao Anh về quan tâm của Pháp đối với vùng Ruhr. Sau khi giải phóng Paris ngày 25.8.1944 và nắm lại chính quyền, De Gaulle ráo riết chuẩn bị một đề nghị về chính sách chiếm đóng tại Đức. Tháng 3.1945 chính phủ lâm thời Pháp^[73] công bố đề nghị cắt các tỉnh Rheinland và Westfalen nằm ở bờ tây sông Rhein kể cả vùng Ruhr ra khỏi nước Đức. Nguyên vùng này sẽ trở thành một quốc gia mới mang tên là *Rhemania*. Thời điểm công bố có thể vô tình hay cố ý: Hội nghị Yalta vừa chấm dứt một tháng trước đó, Pháp không được mời tham dự và trật tự mới châu Âu cũng không mang dấu vết gì liên quan đến quyền lợi của Pháp. Khi chiến tranh chấm dứt, những cố gắng của Pháp bỗng nhiên trở thành vô nghĩa: Hội nghị thượng đỉnh Potsdam được triệu tập để bàn về chính sách chiếm đóng tại Đức, nhưng Pháp không được mời tham gia, cũng không có quyền gửi quan sát viên đến hội nghị. Thái độ nhục mạ này làm cho Pháp tức giận và tuyên bố là họ không bị ràng buộc vào thỏa thuận Potsdam và sẽ dùng quyền phủ quyết để bác bỏ mọi quyết định không phù hợp với quyền lợi nước Pháp. Cũng trong hội nghị Potsdam, Liên Xô đề nghị đặt vùng Ruhr dưới quyền quản trị của đồng minh. Anh viễn có không có Pháp tại hội nghị nên đẩy lui vấn đề đó cho hội nghị cấp Bộ trưởng.

Trong thời gian hội nghị lần thứ nhất Hội đồng Bộ trưởng Ngoại giao tại London tháng 9.1945, Bộ trưởng Georges Bidault của chính phủ lâm thời Pháp ra công bố lặp lại đề nghị trên và cho rằng, việc tách rời

Rheinland và Westfalen kể cả vùng Ruhr ra khỏi nước Đức là chuyện bắt buộc để bảo vệ biên giới Pháp cũng như điều kiện tiên quyết cho an ninh châu Âu và thế giới. Không lâu sau đó, Pháp cụ thể hóa đề nghị của mình: “Vùng tây sông Rhein được chia thành một, hai hoặc ba nước độc lập và được kiểm soát bởi 50.000 quân đồng minh. Riêng vùng Ruhr thì Pháp đòi hỏi nó phải trở thành một vùng đặc biệt về mặt công pháp quốc tế gọi là “Lãnh thổ Ruhr”^[74]. Năm triệu người Đức ở đó phải đổi quốc tịch, lãnh thổ được bảo vệ bởi đồng minh và 50.000 binh lính thuộc ba nước Bỉ, Hà Lan và Luxembourg, nền chính trị được điều khiển bởi một ủy ban đồng minh. Tất cả các tập đoàn công kinh nghệ chuyển qua tay lực lượng chiếm đóng, xí nghiệp sản xuất vũ trang sẽ được phá hủy, sức sản xuất toàn vùng bị giới hạn ngoại trừ sản xuất than có thể được nâng cao. Ngoài ra một ngân hàng trung ương và đồng tiền mới được xác lập”^[75].

Mấy tháng trước, nước Đức đã bị cắt mất vùng phì nhiêu hai bên sông Oder-Neisse là nguồn cung ứng sản phẩm nông nghiệp. Nếu bây giờ cắt luôn vùng Ruhr là huyết mạch của hoạt động công nghiệp, thì vùng chiếm đóng đồng minh chỉ còn là cái xác không có sức sống để tồn tại. Vì thế đề nghị đó không được các chính quyền quân sự chấp thuận và Pháp cũng không ngần ngại thực hiện lời đe dọa: Từ đó về sau mọi quyết định của Hội đồng Kiểm soát đồng minh liên quan đến việc xử lý các hoạt động thống nhất bốn vùng đều bị Pháp bác bỏ, kể cả những đề nghị thiết lập cơ quan trung ương để điều phối giao thông vận tải, bưu điện hoặc cung ứng thực phẩm cứu đói giữa các vùng. Khả năng thực hiện đơn vị thống nhất giữa bốn hoặc ba vùng không còn khả thi. Nếu không có những tình cờ lịch sử hoặc sức ép mới đối với Pháp thì mọi hy vọng thống nhất các vùng phía tây không còn hiện thực.

Chính quyền địa phương và tiểu bang

Vùng phía đông, Liên Xô tiến hành xây dựng guồng máy nhà nước rất triệt để và có chuẩn bị từ trước. Chưa tới một năm sau khi Đức đầu hàng, mọi cấp chính quyền từ cao đến thấp đã được thiết lập vững vàng. Ở phía tây, ba vùng có ba lực lượng chiếm đóng, với ba chính quyền quân sự khác nhau, ba lối nhìn khác nhau về nước Đức, ba mục đích khác nhau về tương lai châu Âu, cho nên cũng không có gì ngạc nhiên, nếu ba vùng phát triển theo ba hướng khác nhau. Điều giống nhau là nhận xét của họ: Cần phải có sự hợp tác của công chức Đức, nếu muốn việc quản lý được hiệu quả. Anh và Hoa Kỳ thì đã chuẩn bị từ trong thời chiến và cũng đã có danh sách, dù chưa đầy đủ và nhiều lúc không chính xác, những người họ sẽ đặt vào guồng máy hành chánh. Riêng Pháp thì lúc ấy còn là chính phủ lâm thời lưu vong ở London, không đủ người và phương tiện để chuẩn bị. Điều giống nhau của ba nước là sự áp đặt rất tùy tiện, bất nhất. Đặt chức vụ hôm nay nhưng cũng có thể truất quyền tuần sau, và mỗi lần đều có một cách hành xử giống nhau: ngang ngược và mất danh dự cho người nhậm chức. Ngay cả đối với những người ở chức vụ cao như thị trưởng hoặc Thủ hiến tiểu bang, họ cũng không cần báo trước, không cho phép thảo luận và cũng không có quyền từ chối. Chúng ta hãy xem vài thí dụ.

Fritz Schäffer hồi tưởng lại: “Khi tôi được chính quyền quân sự ở Bayern cử vào chức vụ Thủ hiến và điều khiển Nội các tiểu bang ngày 28.5.1945, chuyện xảy ra không báo trước, cũng không ai hỏi lại tôi có đồng ý nhận lời hay không. Mọi chuyện đều tiến hành dưới dạng mệnh lệnh của chính quyền chiếm đóng”^[76]. Và đúng bốn tháng sau đó: “Thủ hiến Fritz Schäffer và bộ trưởng tư pháp của ông, Wilhelm Hoegner, được gọi vào văn phòng chính quyền quân sự lúc 8 giờ tối. Phó Thống đốc Quân sự của Bayern thông báo cho Thủ hiến biết là ông và tất cả cộng sự viên không thuộc Đảng Dân chủ Xã hội bị truất ngôi. Không một lời giải thích. Đồng thời bộ trưởng tư pháp được phong làm Thủ hiến”^[77].

Trong việc xây dựng chính quyền địa phương Đức, bốn nước có bốn quan niệm tổ chức và bốn cách thực hiện khác nhau. Liên Xô thì vừa thực hiện nền chính trị tản quyền, đồng thời gắn liền địa phương vào những cơ quan lập kế hoạch ở trung ương. Anh thì muốn xây dựng nền hành chánh tản quyền nhưng tương đối nhiều quyền hành ở cấp cao, họ bắt đầu trước tiên bằng xây dựng các cơ cấu ở tỉnh và huyện, và việc này họ cũng bắt đầu rất trễ. Pháp thì mọi suy nghĩ đều bị chi phối bởi đòi hỏi về an ninh và chiến lược xe nhỏ vùng chiếm đóng thành những nước vệ tinh, cho nên họ chỉ cho phép những hình thức làm việc chung ở bình diện thấp hơn tiểu bang. Hoa Kỳ thì muốn cách tổ chức theo mô hình liên bang, sự phân quyền giữa tiểu bang và liên bang gần giống ở nước họ. Hoa Kỳ cũng muốn “thiết lập hành chánh tự quản địa phương ở mọi cấp bậc càng sớm càng tốt, để trao cho dân Đức khả năng thu thập kinh nghiệm thực tiễn dưới sự giám sát của những người thầy ngoại quốc”^[78], và cũng thông qua đó họ sẽ tự huấn luyện để sau này đảm nhiệm những chức vụ cao hơn. Đường lối xây dựng hành chánh do Thống đốc Clay chủ trương đã tỏ ra có hiệu quả và thực dụng: Sau một thời gian, khi nhiều sĩ quan mãn nhiệm kỳ về nước, họ có thể thay thế những vị trí lãnh đạo bằng chuyên gia Đức mà không bị mất thời gian chuyển tiếp.

Ở phía đông, Liên Xô tiến hành rát triệt để việc xây dựng nền chính trị và guồng máy nhà nước. Chỉ một tháng sau khi Đức đầu hàng, Liên Xô ra lệnh cho phép thành lập đảng phái chính trị. Trong cùng tháng đó, Đảng Cộng sản (KPD) được thành lập lại và ủy ban trung ương Đảng Dân chủ Xã hội (SPD) từ thời Cộng hòa Weimar họp lại để tiến đến thành lập Đảng. Một tháng sau, một liên minh bốn Đảng^[79] thành hình bao gồm KPD, SPD, CDU và LDPD. Trong tháng 7.1945 hệ thống hành chánh trong vùng được phân bố lại. Hai tỉnh lớn của Phổ là Brandenburg và Sachsen-Anhalt được trở thành tiểu bang và hoạt động độc lập. Các cơ quan quản lý trung ương được thiết lập để quản lý thống nhất trong vùng: giao thông, truyền tin, nhiên liệu, nông nghiệp, công nghiệp, tài chính, lao động, xã hội, y tế, giáo dục và tư pháp. Các ngân hàng và quỹ tiết kiệm bị tịch thu, tiến hành cải cách ruộng đất: điền chủ có trên 100 ha đất canh tác bị tịch thu và chia cho nông dân. Người chủ cũ phải rời bỏ nhà cửa ruộng đất nhường chỗ cho chủ mới^[80]. Đến tháng 4.1946 hai Đảng KPD và SPD sát nhập làm một để lập nên Đảng Dân chủ Thống nhất (SED) với một ủy ban trung ương đa số là người cộng sản. Như thế cơ sở hạ tầng về chính trị đã vững chắc, họ cho tiến hành bầu cử tất cả năm tiểu bang và đông Berlin vào tháng 10.1946. Một nền chính trị và hành chánh như Liên Xô mong muốn đã được thiết lập vững chắc, không còn đường trở lại.

Trong lúc đó *ở phía tây*, ba chính quyền quân sự tiến hành việc xây dựng tổ chức hành chánh một cách khác nhau và cũng với tốc độ khác nhau. Ba lực lượng quân sự đều có chung nhận xét rằng, để bình thường hóa đời sống cũng như giải quyết các vấn đề phân phối nhu yếu phẩm, việc thành lập bộ máy chính quyền địa phương dựa vào nhân viên tại chỗ cần tiến hành sớm. Trong năm 1945, trong lúc vùng Anh và Pháp chỉ thiết lập bộ máy hành chánh ở cấp xã, huyện, tỉnh và thành phố, thì Hoa Kỳ đi xa hơn: họ thành lập ngay từ đầu những chính phủ lâm thời ở cấp tiểu bang có Thủ hiến và Nội các. Cách làm này đã giúp cho Hoa Kỳ giải quyết vấn đề địa phương một cách hiệu quả, các chính sách trong vùng được Nội các cố vấn sát với tình hình thực tế và nhất là, Hoa Kỳ cần rất ít sĩ quan cần thiết cho bộ máy quản lý của chính quyền quân sự.

Đến tháng 9.1945 ba tiểu bang vùng Hoa Kỳ được chính thức thành lập: Bayern, Gross-Hessen và Württemberg-Baden. Bremen thuộc địa phận vùng Anh, nhưng là đầu cầu hậu cần của Hoa Kỳ, cho nên cũng có qui chế như một tiểu bang độc lập thuộc Hoa Kỳ. Trong các tiểu bang đó, chính quyền quân sự chỉ định Thủ hiến để thành lập Nội các tiểu bang, đầu tiên với thẩm quyền hạn chế trong hai lĩnh vực kinh tế và xã hội, dần dần tăng thẩm quyền đến các lĩnh vực khác. Cũng cuối năm đó, một hội đồng các tiểu bang được thiết lập để phối hợp hoạt động và cố vấn các vấn đề chung trong toàn vùng Hoa Kỳ.

Hoa Kỳ chủ trương xây dựng thật nhanh chóng cơ cấu hoạt động dân chủ, từ dưới lên trên và dựa vào nguyên tắc người Đức tự quản lý. Cũng có thể xem đây là sự trao trả độc lập dân dần trên bình diện địa phương. Họ tổ chức bầu cử ở mọi cấp, bắt đầu từ hội đồng địa phương (tháng 1.1946), hội đồng tỉnh cũng như thành phố lớn (tháng 4.1946) và sau đó là hội đồng tiểu bang (tháng 6.1946) có nhiệm vụ soạn thảo hiến pháp và chuẩn bị bầu cử Quốc hội tiểu bang. Hoa Kỳ đòi hỏi hiến pháp tiểu bang phải được trung cầu dân ý, cho nên để giản dị vấn đề tổ chức, ngày bầu cử Quốc hội tiểu bang cũng là ngày trung cầu dân ý về nội dung hiến pháp. Mọi bước đi ấy, mọi thoạt nhìn có vẻ giản dị, nhưng trong thực tế nó làm sống dậy một cách rầm rộ đời sống dân chủ trong vùng Hoa Kỳ. Mặc dù nạn đói và thất nghiệp vẫn còn trầm trọng, nhưng người dân bình thường đã bắt đầu thấy một tí ánh sáng sau đường hầm. Cuộc bầu cử Quốc hội tại bốn tiểu bang vào cuối năm 1946 hoàn tất một giai đoạn quan trọng trong đời sống chính trị: Thủ hiến tiểu bang và những cơ quan hành chánh thấp hơn không còn là những chức vụ được chỉ định bởi chính quyền quân sự, mà họ thực sự là những đại diện do dân bầu chọn theo tinh thần đa số.

Bảng 18: *Bầu cử tự do ở các tiểu bang vùng Tây Đức*

Tiểu bang	Bầu cử	Thủ hiến, thuộc Đảng
Vùng Hoa Kỳ:		
Bremen	13.10.1946	Wilhelm Kaisen, SPD
Württemberg-Baden	24.11.1946	Reinhold Maier, DVP
Hessen	01.12.1946	Christian Stock, SPD
Bayern	01.12.1946	Hans Ehard, CSU
Vùng Anh:		

Hamburg	13.10.1946	Max Brauer, SPD
Niedersachsen	20.04.1947	Heinrich W. Kopf, SPD
Schleswigholstein	20.04.1947	Hermann Lüdemann, SPD
Nordrhein-Westfalen	20.04.1947	Karl Arnold, CDU
Vùng Pháp:		
Rheinland-Pfalz	18.05.1947	Peter Altmeier, CDU
Württemberg-Hohenzollern	18.05.1947	Gebhard Müller, CDU
Saarland	05.10.1947	Johannes Hoffmann, SPS

Saarland là vùng tự trị thuộc Pháp, tên các Đảng không được dùng chữ "Deutschland". SPS có nghĩa là Đảng xã hội Saarland.

Ở hai vùng Anh và Pháp thì việc xây dựng các cơ cấu hoạt động dân chủ tiến hành chậm hơn. Mãi đến giữa năm 1947, có một vài tiểu bang và đến cuối năm, toàn bộ các tiểu bang mới có Quốc hội dân cử và từ đó Thủ hiến và Nội các được bầu theo nguyên tắc đa số.

Tiến đến liên vùng: Bizonie và Trizone

Đến đầu năm 1946, những khó khăn thực tế xuất hiện. Bên cạnh khó khăn về sản xuất hàng công nghiệp và tiêu dùng, tình trạng giao thông vận tải và lưu thông hàng hóa giữa các vùng bị ngưng trệ vì chế độ kiểm soát ở biên giới vùng và những quyết định không thống nhất ở các cơ quan quản lý liên hệ trong từng vùng. Trong thời gian này, Hoa Kỳ đã có những kinh nghiệm tích cực thu lượm được trong quá trình xây dựng hệ thống hành chánh tiểu bang, qua đó các chuyên gia Đức tỏ ra có khả năng và trách nhiệm đảm đương vai trò điều phối ở cấp cao. Hoa Kỳ cho rằng, những khó khăn kinh tế lúc ấy có thể vượt qua được, nếu các vùng đồng ý thành lập cơ quan trung ương để quản lý công việc từng ngành, dần dần tiến đến việc thiết lập một đơn vị kinh tế thống nhất cho nước Đức như biên bản Potsdam qui định.

Động lực chính cho những thay đổi thời gian này là tướng Lucius D. Clay, lúc ấy còn là Phó Thống đốc Quân sự. “Clay cho rằng thời gian đã chín để thành lập một chính phủ trung ương tạm thời. Về mô hình thì phỏng theo hình ảnh hội đồng tiểu bang vùng Hoa Kỳ: Các Thủ hiến tiểu bang trong bốn vùng hợp lại thành hội đồng lâm thời, có nhiệm vụ giám sát việc thành lập các cơ quan quản lý trung ương, cũng như đề trình kế hoạch soạn thảo bản hiến pháp cho liên bang dân chủ Đức trong tương lai và kế hoạch bầu cử cơ quan lập pháp”^[81]. Trong các buổi mạn đàm với Bộ trưởng James F. Byrnes bên lề buổi họp hội đồng Bộ trưởng Ngoại giao tại Paris, Clay trình bày quan điểm đó và yêu cầu chính phủ cho ý kiến.

Ngày 25.04.1946 hội đồng bộ trưởng đồng minh họp tại London. Kỳ họp kéo dài ba tuần, nghỉ một tháng, làm việc tiếp tục bốn tuần và chấm dứt ngày 12.7.1946. Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ đề nghị sát nhập bốn vùng để tạo thành một đơn vị kinh tế thống nhất. Liên Xô bác bỏ và chỉ thỏa thuận thương lượng vấn đề này nếu Liên Xô được hưởng bồi thường chiến tranh cao hơn. Đòi hỏi đó cũng có nghĩa là Đức sẽ không còn khả năng xuất khẩu để thâu ngoại tệ trang trải các chi phí nhập khẩu. Hoa Kỳ và Anh soạn thảo thêm đề nghị thỏa hiệp là thiết lập một cơ quan trung ương đồng minh có sự tham dự của chuyên viên Đức. Pháp bác bỏ đề nghị này^[82].

Thành lập cấu trúc hành chánh liên vùng

Sau đó một tuần, trong buổi họp Hội đồng Kiểm soát đồng minh ngày 20.7.1946 Thống đốc Quân sự Hoa Kỳ Joseph T. McNarney đề nghị thành lập năm cơ quan trung ương để điều phối công việc liên vùng. Liên Xô và Pháp bác bỏ. McNarney không ngần ngại tuyên bố: “Chính phủ Hoa Kỳ nhận thức rằng, không có một vùng nào có thể tự đứng vững một mình. Việc thành lập hai hoặc nhiều vùng để thiết lập một đơn vị kinh tế thống nhất sẽ cải thiện tình hình những vùng liên hệ. Chính phủ Hoa Kỳ hoàn toàn không mong muôn tình trạng tê liệt tồi tệ hơn. Nếu có thể được, chúng tôi mong muốn thống nhất kinh tế giữa vùng Hoa Kỳ và bất kỳ một vùng nào khác như là bước khởi đầu để đạt đến đơn vị kinh tế thống nhất cho toàn nước Đức. Đại diện của Hoa Kỳ sẽ rất hoan nghênh sự đồng thuận của quý vị”^[83]. Cũng không có gì ngạc nhiên, hai đại diện Pháp và Liên Xô bác bỏ luôn đề nghị đó.

Chính phủ Anh thì nắm ngay lấy đề nghị của Hoa Kỳ, vì họ đã quyết định trước cả Hoa Kỳ về mục đích tạo một quan hệ rõ ràng về nước Đức. Từ lâu, Bộ trưởng Ngoại giao Anh cho rằng cần phải tách rời Liên Xô ra khỏi vùng Ruhr, cũng như phải ngăn chặn sự bành trướng cộng sản trên lục địa châu Âu. Ngoài ra, các chuyên gia bộ ngoại giao cũng phán đoán rằng khó lòng tìm được một thỏa hiệp nào trong vòng bốn nước. Vì thế họ làm đủ mọi cách để phong tỏa mọi thương thuyết có thể tiến đến hiệp đồng hành động với Liên Xô. Thay vào đó, họ hy vọng rằng một ngày nào đó Hoa Kỳ sẽ theo bước chân của Anh^[84]. Đề nghị của Hoa Kỳ tất nhiên được Anh đồng ý. Họ quyết định đi con đường riêng và chuẩn bị mọi việc để thống nhất hai vùng (*Bizone*).

Đến giai đoạn này thì Hoa Kỳ đã dứt khoát thái độ đối với Liên Xô, không còn tính chất ve vãn như Roosevelt đối với Stalin tại Yalta, cũng không còn thái độ hòa hoãn ngoại giao của thời kỳ Potsdam. Mặc dù Hoa Kỳ chưa muôn chính thức đối đầu với Liên Xô trên bàn cờ quốc tế dù đã có ý định hủy bỏ thỏa ước làm việc chung về vấn đề Đức, nhưng họ cũng không còn nhận nhượng vì hy vọng như trước. Hoa Kỳ cho rằng, tình hình kinh tế kiệt quệ của Đức không thể kéo dài thêm, vì trong một đất nước nghèo đói tang thương, xu hướng tả khuynh hoặc cộng sản dễ dàng phát triển hơn là đi theo con đường kinh tế tự do. Ngày 6.9.1946, Bộ trưởng Ngoại giao James F. Byrnes đọc một bài diễn văn quan trọng tại Stuttgart về chính sách mới của Hoa Kỳ về châu Âu và các vấn đề liên quan đến Đức^[85].

Ai cũng ngạc nhiên về chuyến đi đột xuất của Byrnes đến Stuttgart, nhưng càng ngạc nhiên hơn về nội dung của bài diễn văn. Dù đó là niềm mong đợi của mọi người trong tình hình gần như tuyệt vọng, nhưng ngạc nhiên thì vẫn cứ ngạc nhiên và tất yếu vui mừng vì những vấn đề rất quan trọng, được trình bày bằng những ngôn từ rõ ràng minh bạch với các nước đồng minh: Hoặc là chúng ta cùng thỏa hiệp làm việc chung, hoặc là mỗi nước đi theo con đường tự chọn lựa. Có thể xem bài diễn văn của James F. Byrnes là chấn động chính trị đầu tiên sau khi Đức đầu hàng. Tờ báo Rhein-Neckar Zeitung số 91 ngày 7.9.1946 viết: “Quí vị của dân tộc này [Hoa Kỳ] hôm nay quyết định về thực thể diêu tàn của chúng ta, và họ tìm thấy trong việc này một nhiệm vụ, không những giúp chúng ta mà còn giúp cho thế giới tiến đến một nền hòa bình được xây dựng trên một nền móng vững chắc. Một năm rưỡi sau cuộc suy tàn vô tiền khoáng hậu của Hitler, bài diễn văn hôm nay cho chúng ta lý do để kính trọng và tin cậy. Bài diễn văn tặng cho chúng ta niềm hy vọng vào cuộc sống mới”^[86]. Trong lúc đó, báo chí thế giới bình luận khác nhau về bài diễn văn. Báo Liên Xô chỉ viết những bài bình luận về vấn đề biên giới. Báo Pháp thì phê phán gay gắt. Tờ L’Humanité viết: “Khi nghe Byrnes, người ta tự hỏi, ai là kẻ thua trận chiến này”.

Về nội dung, xin xem thêm lược dịch vài đoạn trong bài diễn văn bên dưới. Riêng những đề tài liên quan đến việc thành lập nước Đức sau này, bài diễn văn có những nội dung chính: *Thứ nhất*, thành lập liên vùng bao gồm hai, ba hoặc bốn vùng để tạo một đơn vị kinh tế thống nhất; *thứ hai*, thiết lập những cơ quan Trung ương điều phối hoạt động chuyên ngành trong các vùng; *thứ ba*, thành lập chính phủ lâm thời để xử lý các vấn đề trong giai đoạn chuyển tiếp cũng như chuẩn bị soạn thảo hiến pháp cho một nước Đức độc lập trong tương lai; và *thứ tư*, thành lập bộ máy nhà nước với tất cả cơ cấu của nó, mặc dù tên gọi có thể tạm thời, nhưng chức năng thì mang đầy đủ các thành phần của lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Chúng ta cũng có thể đặt câu hỏi, có phải bài diễn văn này là sự thay đổi đột ngột chính sách Hoa Kỳ, hay đây chỉ là tiếng nói chính thức của một chính sách đã được âm thầm tiến hành trong vùng Hoa Kỳ dưới sự chỉ đạo của “kiến trúc sư” Lucius D. Clay. Dù sao thì câu hỏi này cũng không quan trọng lắm cho những diễn tiến ở giai đoạn sau. Clay, chứ không phải Byrnes hoặc McNarney, vẫn là kiến trúc sư của việc thành lập CHLB Đức năm 1949. Viên đá đầu tiên đã đặt nền móng cho việc xây dựng một quốc gia. Hoa Kỳ hy vọng quốc gia đó bao gồm cả bốn vùng, nhưng nếu không được thì họ sẵn sàng làm trong khuôn khổ nhỏ hơn, hai hoặc ba vùng.

Ngày 2.12.1946 Bộ trưởng Ngoại giao James F. Byrnes của Hoa Kỳ và Ernest Bevin của Anh họp nhau tại New York để ký kết thỏa ước về việc thành lập đơn vị kinh tế thống nhất hai vùng. Thỏa thuận này có hiệu lực kể từ 1.1.1947, đó là ngày sinh của “*Bizone*”. Một vùng kinh tế thống nhất được thành lập do chính người Đức quản lý. Vai trò của chính quyền quân sự không còn là định chính sách như trước mà chỉ giới hạn ở vai trò giám sát. Trước đó, việc cải tổ hành chánh trong nhiều tiểu bang hai vùng đã hoàn tất, hội đồng các tiểu bang đã được thành lập để điều phối hoạt động giữa các tiểu bang, hiến pháp tiểu bang đã được soạn thảo và có hiệu lực, hoặc do trung cầu dân ý hoặc do Quốc hội biểu quyết.



Hình 63: Bộ trưởng Ngoại giao James Byrnes
Nguồn: [commons.wikipedia.org](https://commons.wikimedia.org), vùng công cộng,
Nhiếp ảnh: Harris & Ewing.



Hình 64: Tổng thống Harry Truman
Nguồn: US Federal Government, tải từ commons.wikipedia.org,
vùng công cộng, nhiếp ảnh: Frank Gatteri

Ngay trong mùa thu 1946 ấy, chính quyền quân sự hai vùng thỏa thuận thành lập năm cơ quan: Quản lý trung ương về kinh tế đặt trụ sở tại Minden, Bưu điện Viễn thông tại Frankfurt, Tài chính tại Bad Homburg, Lương thực và Nông nghiệp tại Stuttgart và giao thông vận tải tại Bielefeld^[87]. Ngày 4.10.1946 các Thủ hiến tiểu bang hai vùng họp nhau tại Bremen. Họ đề nghị thành lập hội đồng các tiểu bang Đức^[88] để giám sát các quyết định liên quan đến liên vùng.

Cải tổ hành chánh lần thứ nhất

Cơ cấu tổ chức mới không đạt kết quả mong muốn. Hệ thống tạm thời này đã tỏ ra không có hiệu lực sau một thời gian ngắn. Chỉ riêng vị trí địa lý các cơ quan cách xa nhau đã gây khó khăn cho công việc. Nhất là họ không có đủ năng lực thuyết phục hoặc thẩm quyền xử lý những điều có thể xung khắc với quyền lợi các tiểu bang. Thí dụ như việc phân phối thực phẩm liên vùng không được cải thiện gì hơn, vì vùng nông nghiệp với sản phẩm phụ trội không có ý muốn cung cấp cho vùng công nghiệp. Sau khi hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao tại Moscow không có triển vọng tiến đến thống nhất chính sách về Đức, hai Thống đốc Sir Brian Robertson và Lucius D. Clay ký văn kiện ngày 29.5.1947 bắt đầu cải tổ hành chánh Bizonie^[89].

Cuộc cải tổ lần này vừa nâng cao hiệu suất của tổ chức, vừa là bước tiến để thành lập các cơ cấu hành chánh như một giải pháp chuyển tiếp đến thành lập quốc gia độc lập. Ba cơ quan được thành lập là: Hội đồng Kinh tế, Hội đồng Điều hành và Hội đồng Giám đốc^[90]. Trong lúc chờ đợi sự thành lập nước Đức, các cơ quan này có nhiệm vụ giải quyết các vấn đề kinh tế hai vùng. Về lập pháp, Hội đồng Kinh tế có trụ sở tại Frankfurt có chức năng như Quốc hội, bao gồm 54 đại biểu do các tiểu bang cử đến từ Quốc hội của họ. Chủ tịch đầu tiên của Hội đồng Kinh tế là Friedrich Köhler (CDU). Về hành pháp, có một Hội đồng Điều hành bao gồm các chuyên viên do chính phủ tiểu bang cử lên. Hội đồng này giám sát hoạt động các cơ quan trung ương (vai trò của bộ) cũng như điều hòa quyền lợi các tiểu bang. Đầu các cơ quan trung ương này là những Giám đốc Quản lý (vai trò như bộ trưởng). Các Giám đốc Quản lý hợp lại thành một Hội đồng Giám đốc (vai trò như như hội đồng bộ trưởng). Ludwig Erhard được bầu làm Giám đốc Quản lý phụ trách kinh tế bắt đầu từ 3.1948, là người biết sử dụng cơ cấu tổ chức này để tiến hành chính sách Kinh tế Thị trường Xã hội cho toàn nước Đức trong thời gian chuyển tiếp.

Trong thời gian này đã có những thay đổi quan trọng đối với vùng Pháp: họ đã đạt được sự đồng thuận của

Hội đồng Kiểm soát đồng minh cho phép vùng Saar sát nhập vào khu vực kinh tế Pháp: Ngày 18.12.1946 hàng rào hải quan giữa Saar và các phần còn lại của Đức được thiết lập. Kể từ 1947, Saar trở thành vùng bảo hộ của Pháp. Ngược lại cũng có những dấu hiệu cho thấy Pháp bắt đầu quan tâm đến đơn vị kinh tế thống nhất liên vùng.

Cải tổ hành chánh lần thứ hai và hoàn thiện cơ cấu

Trong vòng ba tháng sau ngày cải tổ hành chánh lần thứ nhất, một số sự kiện đáng chú ý xảy ra: *Thứ nhất*, *qui định mới của Hoa Kỳ* để các Thống đốc Quân sự thi hành tại Đức. Qui định này thay thế các qui định năm 1945, kể cả mệnh lệnh JCS-1067. Một chính sách mới ôn hòa và thiện cảm hơn được ban hành. *Thứ hai*, *chính sách sản xuất công nghiệp* được thay đổi và cho phép đạt mức sản xuất năm 1936. Cũng cần lưu ý rằng tháng 5.1946 Hoa Kỳ đã hủy bỏ đòi hỏi về bồi thường chiến tranh bao gồm việc ngưng tháo gỡ cơ sở sản xuất cũng như ngưng đòi hỏi tịch thu một phần sản phẩm để phục vụ việc bồi thường chiến tranh. *Thứ ba*, *Hội nghị Thủ hiến bốn vùng* là một sự kiện khác quan trọng hơn. Theo lời mời của Thủ hiến Bayern Hans Georg Ehard, lần đầu tiên kể từ 1945, Thủ hiến bốn vùng gặp nhau tại München ngày 6.6.1947 để tìm giải pháp cho sự thống nhất đất nước. Hội nghị đã thất bại ngay từ lúc chưa bắt đầu: Phái đoàn phía đông bỏ về vì không thống nhất về chương trình, cũng không được phép đọc tuyên bố trước hội nghị. Sự kiện này cũng làm cho nhiều chính trị gia trở nên thực tế hơn: Sự khác nhau giữa đông và tây đã quá lớn để còn hy vọng vào sự thống nhất các vùng.

Sự cải tổ hành chánh lần thứ nhất dù cải thiện phần nào bộ máy hành chánh, nhưng những vấn đề thực tế quá lớn vượt ngoài tầm tay của tổ chức. Một mặt, mùa đông khủng khiếp 1946-1947 đã làm cho nền sản xuất kiệt quệ. Mặt khác, Hội đồng Kinh tế tỏ ra quá mỏng và yếu để có thể quán xuyến vai trò lập pháp trong bối cảnh phải làm lại từ đầu. Để có sự so sánh: Quốc hội Đức hôm nay có hơn 600 đại biểu để xử lý các vấn đề cho 80 triệu dân, trong lúc Hội đồng Kinh tế chỉ có 54 đại biểu giải quyết mọi chuyện cho gần 40 triệu dân Bizon. Hội đồng Điều hành thì chỉ có thẩm quyền giám sát và cố vấn chứ chưa được luật pháp trang bị đầy đủ quyền lực để giải quyết các xung đột quyền lợi giữa các tiểu bang. Các Giám đốc Quản lý thì chỉ được phép đưa ra kế hoạch và quyết định có tính chất khuyến cáo, chứ chưa có đầy đủ quyền lực để buộc các thành viên thi hành. Những chỗ yếu đó làm sáng kiến về tổ chức mất hiệu quả, họ không cải thiện được tình hình cung ứng thực phẩm cho Bizon và có nguy cơ xảy ra hỗn loạn trong mùa đông sắp tới. Nhiều cuộc biểu tình chống nạn đói đã xảy ra trong vùng Anh. Nghiệp đoàn tổ chức đình công chống tháo gỡ nhà máy, cải thiện điều kiện làm việc và cung ứng nhu yếu phẩm cho công nhân. Bizon thấy phải tiến hành cải tổ một lần nữa và triệt để hơn.

Sự thất bại của hội nghị hội đồng bộ trưởng ở Moscow từ 25.11 đến 15.12.1947 là động cơ để Hoa Kỳ và Anh làm một bước ngoặt lớn trong chính sách về Đức, đưa ra những luận đe mang tính nguyên tắc. “Bây giờ thì người ta dám làm một bước ‘dũng cảm’ để tiến đến việc thành lập nước Tây Đức. Ernest Bevin cho rằng, nước Tây Đức này phải hơn hẳn vùng bên đông trong mọi lĩnh vực, để cho mọi sáng kiến tái thống nhất phải đến từ phía tây, chứ không phải từ những phong trào vận động do Liên Xô đạo diễn. Mọi thành viên cần rõ một điều, sự chia cắt nước Đức tất yếu sẽ xảy ra – trên cái nhìn từ phía tây, trách nhiệm đó nằm ở Liên Xô”^[91]. Bevin phác thảo kế hoạch tóm điểm, trong đó điểm đầu tiên là cải tổ hành chánh Bizon để trở thành tiền thân của quốc gia mới. Như thế, sau hậu trường chính trị những thương lượng để tiến đến việc thành lập nước Đức đang đến hồi quyết định.

Hai Thống đốc Bizon triệu tập hội nghị từ ngày 7.1 đến 8.1.1948 tại Frankfurt để phác thảo việc cải tổ, lần này cố gắng tiến đến việc thành lập cơ cấu đầy đủ cho một nước độc lập trong tương lai. Hội nghị bao gồm hai Thống đốc Quân sự, Thủ hiến các tiểu bang, các đại biểu cử từ Quốc hội tiểu bang và các chuyên gia. Trong ngày khai mạc hội nghị, Thống đốc Robertson trấn an các đại biểu Đức rằng, giải pháp cải tổ chỉ có tính chất tạm thời để giải quyết khó khăn kinh tế trong lúc chờ đợi sự thống nhất. Điều an ủi ấy có trung thực hay không, cũng không ai kiểm chứng được. Nhưng dù sao, các đại biểu cũng nhận thấy rằng, nạn đói đe dọa sự sống còn của cả dân tộc đòi hỏi phải xem biện pháp phục hồi kinh tế là mục tiêu hàng đầu.

Về hành chánh, những tổ chức sau đây được hoàn chỉnh hoặc thiết lập mới. Để có một hình dung cụ thể, bảng sau đây làm sự so sánh chức năng các tổ chức ấy và cơ cấu hiện nay:

Bảng 19: So sánh cơ cấu Bizon và CHLB Đức hiện nay

Các cơ quan Bizon[91-1] Tương đương hiện nay[91-2]

Hội đồng Kinh tế	Quốc hội – <i>Bundestag</i>
Hội đồng các tiểu bang	Hội đồng liên bang – <i>Bundesrat</i>
Hội đồng Quản lý	Nội các
Giám đốc Quản lý	Bộ trưởng
Tòa án tối cao Đức	Tòa án liên bang tối cao
Ngân hàng các tiểu bang	Ngân hàng liên bang - <i>Bundesbank</i>

Số lượng đại biểu Hội đồng Kinh tế tăng lên 104, gấp đôi lúc trước, đồng thời tăng cường thẩm quyền quyết định cho một loạt các lĩnh vực khác. Các bộ phận trách nhiệm trong các hội đồng được luật pháp trang bị quyền lực để hành xử chính sách đưa ra. Hệ thống tư pháp được thiết lập, với cơ quan phán quyết cuối cùng là tòa án tối cao. Quyền lực quản lý tiền tệ được bảo đảm. Cấu trúc này làm nền móng cho việc phác thảo Bộ luật Cơ bản sẽ tiến hành nay mai. Nó bao gồm đầy đủ lập pháp, hành pháp và tư pháp cũng như ngân hàng có thẩm quyền phát hành tiền tệ.

Hội nghị Frankfurt đã làm cho Pháp tức giận. Mỗi quan tâm hàng đầu của Pháp là an ninh quốc gia. Với kinh nghiệm lịch sử, nền an ninh này chỉ đạt được trong những giai đoạn nước Đức suy yếu. Như thế về kinh tế, Pháp không muốn phục hồi kinh tế trong các vùng chiếm đóng. Về chính trị, Pháp chỉ muốn Đức có một chế độ liên bang lỏng lẻo, tốt nhất là một liên minh quốc gia nhiều nước nhỏ, như tình trạng nước Đức trước khi Bismarck thống nhất năm 1871. Ngày 14.1.1948 Bộ trưởng Ngoại giao Georges Bidault triệu hồi đại sứ Anh tại Paris để phản đối và yêu cầu Bizon điều chỉnh kế hoạch. Tất nhiên Hoa Kỳ và Anh không nhượng bộ. Việc cải thiện kinh tế Đức và ngăn chặn ảnh hưởng cộng sản lên ba vùng có tầm quan trọng hơn là thỏa mãn yêu sách của Pháp. Vả lại, nếu Anh - Hoa Kỳ đang nản chí và hết hy vọng vào Liên Xô, thì họ cũng rất thát vọng về chính sách phủ quyết (*Veto*) của một đồng minh phương tây trong hai năm qua, mặc dù Hoa Kỳ từ trước tới sau vẫn xem Pháp là một đối tác quan trọng trong chiến lược châu Âu.

Nước Pháp đã suy yếu đến độ không còn nhiều trong lượng để thương lượng các vấn đề có tầm vóc chiến lược. Cho nên dưới sức ép nặng nề, cuối cùng Pháp đồng ý tham gia với vai trò cố vấn không biếu quyết các buổi họp Bizon về cải tổ tiền tệ trong ba vùng phía tây, tức là bước đầu tiên đến đơn vị kinh tế thống nhất. Pháp cũng không còn chọn lựa nào khác, vì kinh tế và chính trị quá yếu để có thể ngăn cản được điều gì. Thêm vào đó, thực tế đối kháng giữa đông và tây ngày càng gay gắt và viện trợ kinh tế và tài chính của chương trình Marshall cũng vô cùng cấp thiết. Pháp chọn thái độ khôn ngoan là đồng thuận chính sách của hai nước bạn, nhưng đồng thời đòi hỏi một giá trao đổi càng cao càng tốt.

Thời gian thai nghén cho sự ra đời Trizone có thể xem là bắt đầu với sự khởi động của chương trình Marshall khi Pháp “đồng ý hủy bỏ vùng chiếm đóng và hòa nhập vào Bizon để thiết lập Trizone bắt đầu từ tháng 4.1948^[92]”. Sau đó Pháp gia nhập chính thức vào Ngân hàng các tiểu bang ngày 16.6.1948, bốn ngày trước khi đổi tiền. Cấu trúc hành chánh Trizone vô hình trung là cấu trúc của CHLB Đức sau này. Một vài nguồn tài liệu lịch sử xem ngày 1.8.1949 là ngày khai sinh của Trizone. Đầu tháng 4.1949 Bộ trưởng Ngoại giao ba nước ký thỏa thuận thành lập Trizone, đồng thời khuyến khích việc thành lập một liên bang Tây Đức.

Tài liệu: Trích diễn văn của James F. Byrnes ngày 6.9.1946

(Chữ viết nghiêng trong ngoặc là ghi chú của tác giả)

Bảng 20: Diễn văn của bộ trưởng James F. Byrnes.

Trích dẫn vài đoạn liên quan đến phần này.

(Về sự thành lập liên vùng) “Hàng rào giữa bốn vùng ở Đức khó vượt qua hơn cả giữa các quốc gia độc lập. Thời gian đã chín để chúng ta xác định biên giới giữa các vùng chẳng qua là biên giới an ninh cho các

lực lượng chiếm đóng, chứ không phải để đóng kín các vùng thành những đơn vị riêng lẻ về chính trị cũng như kinh tế”. [...] “Chúng tôi chọn ưu tiên cho một đơn vị kinh tế thống nhất nước Đức. Nếu sự thống nhất hoàn toàn không đạt được, chúng tôi sẽ làm mọi cách trong khả năng của mình để thực hiện sự thống nhất tối đa có thể đạt được”.

(Về việc thiết lập cơ cấu quản lý trung ương) “Điều cần thiết là giao thông vận tải, truyền tin, bưu điện cần được tổ chức xuyên suốt nước Đức mà không bị ảnh hưởng bởi biên giới các vùng. Cũng tương tự như thế, cần gấp rút thành lập những cơ quan hành chánh trung ương Đức để xử lý công nghiệp và ngoại thương”.

(Về cải tổ tài chính) “Điều hết sức cấp thiết là một cuộc cải cách tài chính để giảm thiểu lượng tiền lưu thông, giảm nợ và xét lại cơ cấu nợ nần cũng như làm cho nước Đức có một nền tài chính vững mạnh”.

(Về chính quyền độc lập của Đức) “Chúng tôi chủ trương rằng, dân tộc Đức phải được cho phép tham gia vào những chuẩn bị cần thiết để xây dựng một chính quyền dân chủ Đức”. [...] “Những gì mà lực lượng đồng minh có thể và nên làm là xác lập những nguyên tắc mà nền dân chủ Đức có thể tự quản được”. [...] “Hoa Kỳ ủng hộ việc nhanh chóng thành lập một chính phủ lâm thời do người Đức tự quản lý. Vùng Hoa Kỳ đã có nhiều tiến bộ trong việc xây dựng chính quyền tự quản cấp địa phương và tiểu bang. Chúng tôi tin rằng, kết quả tương tự có thể đạt được trong các vùng khác. Chính phủ lâm thời này không phải được chỉ định bởi nước khác, mà sẽ là một hội đồng quốc gia Đức bao gồm những Thủ hiến tiểu bang hoặc những nhân viên cao cấp đã được chọn qua bầu cử tự do”. [...] “Hội đồng quốc gia Đức có trách nhiệm điều hành các cơ cấu quản lý trung ương có đầy đủ quyền hành để quản lý nước Đức như một đơn vị kinh tế thống nhất. Hội đồng quốc gia Đức cũng có nhiệm vụ chuẩn bị để soạn thảo một hiến pháp liên bang”. [...] Dân tộc Hoa Kỳ muốn trao trả chính quyền Đức trở về cho dân tộc Đức. Dân tộc Hoa Kỳ muốn giúp cho dân tộc Đức thành công trên đường trở về vị trí danh dự trong cộng đồng các quốc gia tự do và yêu chuộng hòa bình”.

(Xem nguyên bản tiếng Anh tại: <http://www.byrnes-rede.de>)

Khuyến cáo London và Tài liệu Frankfurt

Lần đầu tiên một hội nghị có sự tham dự của nhiều nước Tây Âu để bàn về Đức: Hội nghị London bao gồm Hoa Kỳ, Anh, Pháp và ba nước Benelux là Bỉ, Hà Lan và Luxembourg. Một bóng mây đã trùm lên bàn hội nghị ngay từ những ngày đầu: Trong mấy ngày trước, Đảng Cộng sản lên nắm chính quyền tại Prag. Nội dung và không khí thảo luận tất yếu bị ảnh hưởng ít nhiều bởi sự kiện đó. Vòng một của hội nghị kéo dài ba tuần từ 23.2 đến 6.3.1948. Với sự có mặt của Benelux, vấn đề vùng Ruhr được đem ra thảo luận trước tiên. Pháp thì đã quan tâm về Ruhr ngay từ ngày đầu, lý do không những vì sản phẩm phong phú của vùng này mà quan trọng hơn vì an ninh quốc gia lâu dài. Với mục đích vĩnh viễn tách rời Ruhr ra khỏi lãnh thổ Đức, Pháp đề nghị giải quyết triệt để vấn đề vùng này bao gồm việc quản lý, việc phân chia sản phẩm thu hoạch và việc xử lý chủ quyền thông qua một cơ quan quốc tế.

Một hướng đi như thế không thể loại trừ Liên Xô ra khỏi giải pháp toàn bộ, mặc dù mọi nước tham gia đều hình dung được nguy cơ bành trướng của Liên Xô, cũng như qua đó các phong trào cộng sản có thể phát triển ở cả Đông và Tây nước Đức. Đại sứ Hoa Kỳ ở Anh, Lewis W. Douglas, phản đối kịch liệt và tuyên bố không úp mở: “Chúng ta có thể mất cả nước Đức và biên giới Đức sẽ bị đẩy về sông Rhein. Một biên giới mà trong mấy ngày qua đã tiến gần hơn”^[93].

Quan điểm của Hoa Kỳ và Anh là phải loại trừ Liên Xô ra khỏi mọi giải pháp liên quan đến lãnh thổ Tây Đức. Điều này thì họ có thể thuyết phục được cả ba nước Benelux. Chỉ còn một mình cho nên Pháp khó lòng thuyết phục các nước bạn, mặc dù họ đã nhượng bộ nhiều điểm. Đại sứ Pháp René Massigli: “Trước và sau hội nghị này, chính phủ tôi đã nhượng bộ nhiều điều. Vấn đề chủ quyền đã được dời lại dịp khác, việc quản lý quốc tế đã bị gạt qua một bên. Chuyện còn lại chỉ là sự phân chia quốc tế. Chung quanh vấn đề này thì tôi không còn gì để nhượng bộ nữa”^[94].

Bộ trưởng Ernest Bevin của Anh thì nhìn vấn đề trầm trọng hơn: Mọi giải pháp có sự tham dự của Liên Xô sẽ nâng cao uy tín của họ, là một sự khuyến khích phong trào cộng sản ở Tây Âu, và đến một lúc nào đó việc sử dụng bạo lực có thể thành hiện thực. Sau ba tuần giằng co, các bên đạt thỏa thuận là, cơ quan quốc tế sẽ bao gồm ba nước Anh, Pháp, Hoa Kỳ mỗi nước ba đại diện, ngoài ra ba nước Benelux mỗi nước một đại diện. Những vấn đề khác liên quan đến vùng Ruhr sẽ được thương lượng tiếp sau này. Dù sao, khi Pháp từ bỏ đòi hỏi tách vùng Ruhr ra khỏi lãnh thổ Đức thì mọi quyết định sau này về Ruhr, thế này hay thế kia,

không quan trọng lăm cho nền chính trị Đức và cả Tây Âu.

Hội nghị tạm nghỉ sáu tuần và trở lại họp vòng hai từ 20.4, kéo dài sáu tuần đến 4.6.1948. Thời gian trước hội nghị, Pháp đã thỏa thuận trên nguyên tắc về việc thành lập đơn vị kinh tế thống nhất. Như thế đã bớt đi một vấn đề. Lần này hội nghị thảo luận những vấn đề quan trọng cuối cùng và cũng gay cấn nhất cho tương lai nước Đức: Soạn thảo hiến pháp, thành lập nhà nước liên bang, luật bầu cử và thay đổi qui chế chiếm đóng, tức là bước đầu tiên đến trao trả độc lập cho Đức. Hoa Kỳ và Anh, trong bối cảnh xung khắc đông-tây ngày càng gay gắt, quan niệm trao thật nhiều quyền cho chính quyền liên bang, bầu cử tự do cho liên bang, mở ra khả năng tự do dân chủ thật nhiều cho người dân và tất nhiên những vấn đề này phải được giải quyết càng sớm càng tốt, mục đích là giúp cho nước Đức nhanh chóng phục hồi sức mạnh kinh tế và chính trị. Chính mục đích đó đi ngược lại quyền lợi của Pháp. Từ trước đến nay Pháp chỉ chấp nhận hình thức tập quyền lỏng lẻo, một nước Đức suy yếu và thời gian chiếm đóng kéo dài càng lâu càng tốt. Với sự có mặt của một bộ trưởng cộng sản trong Nội các, nhất là trong vòng đầu họ đã nhượng bộ khá nhiều, đại diện Pháp rơi vào hoàn cảnh rất lúng túng. Cuối cùng một thỏa hiệp cũng đạt được: Việc quyết định thành lập nước Tây Đức được chuyển vào tay các tiểu bang thay vì thông qua trung cầu dân ý. Pháp chấp nhận giải pháp này sau khi Hoa Kỳ và Anh đe dọa rằng, nếu cần họ sẽ thực hiện một mình các chính sách về Đức^[95]. Chúng ta sẽ xem thêm chi tiết bên dưới.

Kết quả hội nghị được ghi lại thành một “Khuyến cáo London” gửi cho chính phủ sáu nước tham dự nhưng chưa công bố. Khuyến cáo được cố ý tóm tắt không đầy đủ và thông báo công khai ngày 7.6.1948, sau khi Liên Xô đã chính thức nhận được một bản. Có lẽ để xoa dịu dư luận Pháp, nếu có, bản thông báo nhấn mạnh nhiều đến những điều tốt đẹp mà Pháp đạt được qua hội nghị. Những vấn đề nguyên tắc hơn liên quan đến việc thành lập quốc gia ở vùng Tây Đức thì vẫn còn nằm trong bóng tối.

Dư luận và các đảng phái Đức chống đối kịch liệt khi theo dõi bản thông báo. Họ cho rằng vấn đề thống nhất đất nước sau này sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng, toàn vẹn lãnh thổ không được bảo đảm, độc lập và tự do cho dân Đức không được qui định. Konrad Adenauer tuyên bố một cách chua chát: “... Nếu không quyết tâm thay đổi chính sách từ trước tới nay, tôi tin chắc rằng thời gian đã chín để cho người Đức không còn con đường nào khác là chối từ mọi hợp tác, ít ra là để cứu vãn danh dự đối với những thế hệ sau”^[96]. Có thật Khuyên cáo London có nội dung nghèo nàn và tai hại cho tương lai Đức hay không?

Trước hết, các chính trị gia Đức căn cứ vào thông cáo báo chí, vốn được soạn ra không đầy đủ vì nhiều lý do. Nếu họ kiên nhẫn vài tuần để nhận thêm chi tiết về nội dung từ ba chính quyền quân sự, thì có thể họ không có những phản ứng gay gắt như thế, và ngôn từ có lẽ không quyết liệt như thế. *Thứ hai*, các nhà lãnh đạo chính trị Đức không nhất quán trong nhận định về viễn tượng thống nhất trong bối cảnh lịch sử lúc ấy. Thủ hiến vài tiểu bang như Christian Stock của Hessen, Max Brauer của Hamburg, Wilhelm Kaisen của Bremen, hoặc thị trưởng tây Berlin Ernst Reuter cho rằng, kể từ lúc hệ thống chính trị Đông Đức được cung cấp, khả năng thống nhất không còn hiện thực nữa, trừ phi muôn thống nhất trong vòng ảnh hưởng Liên Xô. Chính Konrad Adenauer (CDU) cũng đại diện cho quan điểm này. Ngược lại, nhiều nhà lãnh đạo khác thì cho rằng khi Đông Đức chưa có ý định thành lập quốc gia, khả năng thống nhất vẫn còn và cần tận dụng hết mức. Carlo Schmid (SPD) đại biểu cho quan điểm này. Điều chắc chắn là: Dù chính trị thuộc xu hướng nào, không ai muôn minh bị dư luận phê phán là đã góp phần vào sự chia cắt đất nước. *Thứ ba*, các lãnh đạo chính trị Đức chưa lường hết nguy hiểm nào đang rình mò Tây Đức và châu Âu. Họ không hay biết rằng, chuyên viên bộ ngoại giao Anh đã có lúc đặt vấn đề rút khỏi tây Berlin lên bàn họp nội bộ. Họ cũng không hay biết rằng Thống đốc Clay đã báo cáo về nước quan điểm ông ta là chiến tranh với Liên Xô có thể xảy ra trong vòng từ 12 đến 18 tháng tới. Ngay cả quốc vụ khanh Couve De Murville ở Paris cũng dự đoán chiến tranh sẽ xảy ra từ hai đến ba năm tới^[97]. Nếu quả thật chiến tranh xảy ra thì chính Tây Đức sẽ gánh hậu quả lớn nhất và trước tiên. Bây giờ không phải là thời điểm giằng co những vấn đề kỹ thuật. Một sai lầm nhỏ lúc này có thể dẫn đến sự thay đổi của cả hệ thống chính trị trong tương lai.

Ba Thống đốc Quân sự ngạc nhiên về phản ứng của chính giới Đức. Họ gửi cố vấn chính trị đến từng tiểu bang để thu thập thêm ý kiến và cố gắng đánh tan mối bất bình của những lãnh đạo chính trị. Chúng ta hãy xem hội nghị London đạt được những nội dung gì? Căn cứ vào Khuyên cáo London và những biên bản nội bộ, ba Thống đốc Quân sự cho soạn thảo ba tài liệu, sau này gọi là “Tài liệu Frankfurt”. Sau khi Quốc hội Pháp phê duyệt Khuyên cáo London, các Thống đốc triệu tập hội nghị tại Frankfurt ngày 1.7.1948 gồm Thủ hiến tiểu bang ba vùng để chính thức chuyên giao nhiệm vụ. Ba Thống đốc lần lượt đọc ba tài liệu bằng ngôn ngữ của họ, sau đó phát kèm bản dịch tiếng Đức.

Tài liệu số I: Những qui định lập hiến^[98]

“[...] Thống đốc các vùng chiếm đóng Hoa Kỳ, Anh và Pháp ủy thác cho Thủ hiến các tiểu bang triệu tập một Quốc hội lập hiến trễ nhất là 1.9.1948. Đại biểu Quốc hội này do các tiểu bang cử và được cơ quan lập pháp đồng ý. [...] Quốc hội lập hiến có nhiệm vụ soạn thảo một hiến pháp dân chủ, căn cứ vào đó một hình thái chính quyền liên bang được thiết lập, để thiết lập lại sự thống nhất đã bị phá hủy, bảo vệ quyền lợi các tiểu bang, thành lập một cơ chế liên bang phù hợp, bảo đảm quyền lợi và tự do con người. [...] Sự phê chuẩn ở từng tiểu bang được thực hiện thông qua trưng cầu dân ý. [...] Sau khi hai phần ba các tiểu bang được phê chuẩn, bản hiến pháp bắt đầu có hiệu lực và có giá trị cho tất cả các tiểu bang. [...] Trong vòng ba mươi ngày sau ngày có hiệu lực, các cơ cấu qui định bởi hiến pháp phải được thiết lập”.

Tài liệu số II: Sắp xếp biên giới các tiểu bang

“Các Thủ hiến được yêu cầu xem xét lại biên giới các tiểu bang và đưa ra những đề nghị thay đổi. [...] Tránh thành lập những tiểu bang quá lớn hoặc quá nhỏ so với các tiểu bang khác^[99]”.

Sau đó là những qui định về đệ trình Quốc hội lập hiến, thủ tục biểu quyết, thủ tục phê chuẩn, trưng cầu dân ý ở những vùng có thay đổi biên giới v.v...

Tài liệu số III: Nguyên tắc căn bản về tình trạng chiếm đóng

Tài liệu này dài nhất, qui định những lĩnh vực mà nước mới lập ở Tây Đức chưa có thẩm quyền, thí dụ ngoại giao, ngoại thương, quốc phòng v.v... Dù sao thì tài liệu này không đóng vai trò quan trọng cho những biến cố vài năm tới. Tình trạng chiếm đóng này chỉ mang tính chất tạm thời cho đến ngày trao trả độc lập hoàn toàn.

Sau khi nghe nội dung ba tài liệu, các Thủ hiến tiểu bang trao đổi ngắn gọn và đề nghị sẽ trả lời 10 ngày sau. Tài liệu Frankfurt trước hết được thảo luận tại các tiểu bang, có nơi thì trong Nội các, nơi thì do Quốc hội xử lý. Ngày 7.7.1948, 11 Thủ hiến và nhiều nhân viên Nội các tiểu bang họp nhau ba ngày tại vùng ngoại ô Koblenz để tìm lời giải sau cùng cho những khía cạnh riêng biệt đối với chính quyền quân sự. Sự tham gia của những nhân vật lớn cũng nói lên tầm quan trọng của hội nghị: Carlo Schmid, Konrad Adenauer, Erich Ollenhauer đại diện cho Kurt Schumacher đang nghỉ hè. Đại đa số đều tán thành nội dung chính. Đối với họ, việc thành lập một chính quyền độc lập với đầy đủ thẩm quyền như Tài liệu Frankfurt qui định là điều họ mong đợi từ lâu. Họ chỉ muốn thuyết phục các Thống đốc một vài sửa đổi, mà nói như một vài sửa chữa, có tính cách “sơn phết lại”.

Ưu tư thứ nhất của họ là, liệu biến cố này sẽ khiêu khích Liên Xô có phản ứng mạnh và đưa ra những quyết định không lường trước ở vùng phía đông hay không. *Ưu tư thứ hai* là, việc thành lập quốc gia Tây Đức và nhất là bản hiến pháp sẽ gặp sự phản đối của chính quyền bên đông, và nếu họ có phản ứng quyết liệt thì việc chia cắt đất nước sẽ còn kéo dài rất lâu.Thêm vào đó bà thị trưởng tây Berlin Louise Schröder, với tư cách là khách mời, phát biểu mong muốn là chưa nên có quyết định gì quan trọng khi Berlin chưa được hòa nhập vào các vùng còn lại thành đơn vị thống nhất. Trong bối cảnh đó, một mặt họ không muốn đánh mất thời cơ, mặc khác cần tránh những hình thức mạo hiểm, họ phát triển khái niệm “tạm thời” và dùng ngôn từ để làm nhẹ bản chất thực sự của việc sinh thành một quốc gia. Về tài liệu số I, họ đề nghị dùng thuật ngữ “Bộ luật Cơ bản”^[100] thay vì hiến pháp, dùng “Hội đồng Nghị viện” bao gồm đại biểu các tiểu bang thay vì Quốc hội lập hiến do dân bầu, việc phê duyệt được thực hiện bởi Quốc hội tiểu bang thay vì trưng cầu dân ý. Việc sử dụng thuật ngữ quốc gia hoặc Tây Đức cần tránh, ngoài ra thêm một số sửa đổi về luật bầu cử, về đại diện tiểu bang trong Hội đồng Nghị viện, về thủ tục phê chuẩn, và vài sửa đổi không quan trọng đối với tài liệu số II và III. Các quyết định này được đúc kết trong tài liệu gọi là “Nghị quyết Koblenz” và gửi đến các Thống đốc Quân sự ngày 10.7.1948.

Nghị quyết Koblenz đã sinh ra phẫn nộ và một bức thư lạnh lùng của Thống đốc Lucius D. Clay gửi đến các Thủ hiến vùng Hoa Kỳ ngày 14.7.1948. Ông viết: “Chúng tôi ủy thác cho quý vị đứng ra thành lập nước Đức độc lập, và quý vị trả lời từ chối nhiệm vụ đó. Quý vị đã bỏ qua một cơ hội ngàn vàng. Cá nhân tôi rất thất vọng về thái độ của các Thủ hiến Đức. [...] Quyết định của quý vị thật là chán ngán. Người Nga sẽ hô hoán lên rằng, dân tộc Đức không hề muốn một quốc gia Tây Đức, mà chỉ có Hoa Kỳ có nguyện vọng đó”^[101]. Không nỗi giận sao được khi các Thủ hiến tiểu bang đã đi quá xa khi họ tóm tắt một câu trong nghị quyết: “Quyết định triệu tập Quốc hội lập hiến và soạn thảo hiến pháp cần được rút lại cho đến

lúc một giải pháp cho toàn nước Đức được hình thành và chủ quyền Đức được tái lập tương đối đầy đủ^[102]. Đây thực ra là văn phong có tính chất cường điệu để tỏ ra bình đẳng, chứ thật ra những đề nghị sửa đổi trong sáu đề mục từ §3 đến §8 của nghị quyết cũng thực tế và có thể thảo luận được. Cuối cùng, với phiên họp lần thứ hai ngày 20.7.1948 giữa ba Thống đốc và 11 Thủ hiến, trong không khí thân thiện, ít hình thức và nhiều lần gián đoạn để hội họp riêng của cả hai bên, cuối cùng thỏa hiệp cũng đạt được, sau khi ba Thống đốc phát biểu rõ ràng: “Chúng tôi không thể thay đổi mệnh lệnh của chính phủ giao cho. Trước khi muốn thay đổi điều gì, chúng tôi phải hỏi lại ý kiến”^[103]. Sau buổi họp, những quyết định chính vẫn được giữ nguyên với cách dùng thuật ngữ mới. Ba Thống đốc có thể báo cáo với chính phủ của họ là những điều cơ bản sẽ được tiến hành. Thủ hiến các tiểu bang thì hài lòng vì các đề nghị về ngôn từ và sửa đổi kỹ thuật được chấp thuận. Đèn xanh đã bật lên. Dân tộc (Tây) Đức đang hy vọng một trang sử mới sắp được lật qua.

Cũng trong bối cảnh này, chúng ta mới hiểu rõ tại sao Cộng hòa Liên bang Đức hôm nay không có hiến pháp mà chỉ có Bộ luật Cơ bản. Thực chất cả hai chỉ là một về mặt nội dung. Các chính trị gia Đức muốn dùng ngôn từ để đánh tiếng cho Liên Xô và Đông Đức hiểu rằng, việc làm hiện nay có tính chất tạm thời trong lúc chờ đợi cơ hội thông nhất.

Với Tài liệu Frankfurt và những thỏa thuận mới ngày 20.7.1948, hội đồng Thủ hiến tiểu bang triệu tập một hội nghị mở rộng từ ngày 10.8, sau này có tên là “Mặt đàm hiến pháp”^[104], để chuẩn bị nội dung cho việc soạn thảo Bộ luật Cơ bản. Nơi họp là hòn đảo Herrenchiemsee, cách München 60 cây số về phía đông nam. Thành phần tham dự bao gồm đại diện 11 tiểu bang, cộng thêm trên dưới 20 chuyên gia tài chính, kinh tế, luật pháp. Đại đa số đều là những người nắm chức vụ cao trong guồng máy chính quyền tiểu bang, nhiều người là chuyên gia luật pháp, cũng có người đã có kinh nghiệm xây dựng hiến pháp tiểu bang. Một vài người trong đó thì tiếng nói có trọng lượng trong những đảng phái chính trị lớn như Carlo Schmid hoặc Anton Pfeiffer.

Vai trò của họ tại Herrenchiemsee gần giống như Hugo Preuss^[105] năm 1919 trong việc soạn thảo hiến pháp cho Cộng hòa Weimar. Điều khác nhau là, Hugo Preuss có khó khăn lớn để chuyển từ Đế chế qua nền cộng hòa trong bối cảnh lịch sử mà thành phần quan lại bảo thủ còn chiếm ưu thế trong xã hội. Ngược lại, đa số người Đức năm 1948 đã có ý thức dân chủ tự do cao hơn, hiến pháp mới phải làm nhiệm vụ bảo vệ những quyền căn bản đó. Tuy thế, so với Hugo Preuss thì các vị đại biểu này đứng trước một câu hỏi khó khăn hơn: Những quyền căn bản của Cộng hòa Weimar chi bị Quốc xã tạm thời cướp đoạt mười hai năm, hay thực chất mọi giá trị của nền cộng hòa đó đã hoàn toàn sụp đổ, bây giờ phải làm lại từ đầu?

Trong những ngày đầu tiên người ta cố gắng trả lời câu hỏi đó để đi đến kết luận đa số là, nước Đức năm 1933 không sụp đổ mà nền móng cộng hòa của nó chỉ cần thay đổi bằng những nhân tố mới. Xu hướng này, một phần nào đây, chọn giải pháp thiết lập quyền lực trung ương. Tiểu bang Bayern thì cho rằng phải làm lại tất cả từ đầu, kể từ tiểu bang đi lên, đây là xu hướng phân quyền tuyệt đối mà quyết định quan trọng nằm ở tiểu bang. Hai nền móng tư tưởng khác nhau đó, cộng thêm những khác biệt trong cương lĩnh chính trị của đảng phái đã làm cho các buổi họp kéo dài rất lâu, có lúc hội họp đến nửa đêm không dứt.

Kinh nghiệm của hiến pháp Cộng hòa Weimar đã góp phần quan trọng trong việc soạn thảo Bộ luật Cơ bản. Không còn tư tưởng cực đoan của hiến pháp năm 1919. Những sai lầm và thiếu sót trong hiến pháp Cộng hòa Weimar được phân tích kỹ càng để tránh lặp lại, đồng thời đưa ra những tiền đề mới, trong bối cảnh xã hội mới, về các quyền căn bản của con người. Sau mươi ba ngày hội họp, kéo dài đến 23.8.1948, kết quả được đúc kết thành một phác thảo tổng dài 95 trang, gồm mươi điểm chính trong đề cương để các đại biểu của Hội đồng Nghị viện thảo luận.

7. Tranh luận để tiến đến Bộ luật Cơ bản

Về mặt tổ chức, Hội đồng Nghị viện có năm ủy ban hành động liên quan đến việc thảo luận và hoàn tất nội dung Bộ luật Cơ bản:*Thứ nhất*, ủy ban soạn thảo quyền lợi căn bản qui định những điều khoản có tính nguyên tắc; *thứ hai*, ủy ban phân định thẩm quyền qui định môi liên hệ và ranh giới thẩm quyền giữa nhà nước và nhân dân, giữa liên bang và tiểu bang, giữa lập pháp và hành pháp; *thứ ba*, ủy ban tài chính; *thứ tư*, ủy ban về các cơ cấu tổ chức liên bang; *thứ năm*, ủy ban soạn thảo về tòa án tối cao và hệ thống quyền lực để bảo vệ luật pháp. Ngoài ra, có hai ủy ban không thuộc nội dung hiến pháp là ủy ban soạn thảo đề

nghị chính sách chiếm đóng và ủy ban soạn thảo luật bầu cử liên bang. Vì các đảng phái không thỏa thuận đưa luật bầu cử vào hiến pháp, cho nên luật bầu cử này chỉ có giá trị cho lần bầu cử Quốc hội khóa đầu tiên. Sau đó Quốc hội khóa I có nhiệm vụ soạn thảo luật bầu cử cho những nhiệm kỳ sau.

Như thế tổng cộng có bảy ủy ban. Trên cùng là ủy ban trung ương của Hội đồng Nghị viện có nhiệm vụ phối hợp, tổng kết công việc các ủy ban hành động và tổ chức đại hội đồng. Chủ tịch ủy ban trung ương là Carlo Schmid phụ trách các vấn đề nội bộ. Hội đồng bầu Konrad Adenauer làm chủ tịch với nhiệm vụ liên lạc bên ngoài. Sự chọn lựa hai chức vụ này cũng nói lên phần nào phong cách làm việc của hai nhân vật có nhiều uy tín đó: Carlo Schmid thì muôn tập trung thi giờ vào những công việc có tính chất nội dung để qua đó có thể ghi lại dấu ấn của SPD vào Bộ luật Cơ bản. Konrad Adenauer thì muốn tạo nhiều liên hệ với các lực lượng chiếm đóng và nhất là báo chí. Có lẽ vì thế mà người ta biết nhiều đến Adenauer hơn Schmid. Phải chăng cuộc bầu cử năm 1949 cũng có ảnh hưởng ít nhiều từ sự chọn lựa này?

Quá trình soạn thảo Bộ luật Cơ bản rất gay go. Mặc dù họ phải nhanh chóng hoàn tất để tiến đến bầu cử, nhưng cuối cùng cuộc thảo luận cũng đã kéo dài đến chín tháng. Các cuộc tranh luận phức tạp không những chỉ có giữa các đảng phái chính trị, mà cả giữa Hội đồng Nghị viện và giáo hội, sau cùng là tranh luận để đạt sự đồng thuận của các Thống đốc Quân sự.

Tranh luận giữa các đảng phái chính trị

Về mặt nội bộ các đảng phái, quá trình soạn thảo Bộ luật Cơ bản đã làm bộc lộ những khác biệt rất rõ nét trong đường lối chính trị. Nếu trong ba năm đầu sau chiến tranh họ đã làm việc rất đồng tình và ôn hòa với nhau, thì những khác biệt đường lối bây giờ đã bộc lộ và làm cho sự hợp tác trở nên vô cùng căng thẳng, ngôn từ đôi lúc cũng không lịch sự lắm, cả ngôn từ khiêu khích như “chính sách phản quốc” cũng đôi lúc được đem ra dùng. Nhưng điều đáng nói là tinh thần sẵn sàng thỏa hiệp của họ. Mọi cuộc tranh chấp về đường lối đều châm dứt bằng một sự trao đổi mà hai bên đều ít nhiều hài lòng, không đảng phái nào tham lam giành hết lợi thế cho riêng mình. Nếu SPD nhượng bộ cho CDU/CSU về qui định thuê bia, thì phe kia sẵn sàng nhượng bộ những tranh chấp về cơ cấu thượng viện, và nhiều thỏa hiệp khác trong quá trình soạn thảo bộ luật. Có thể điều đó xuất phát từ ý thức là họ không được phép bỏ lỡ cơ hội ngàn vàng để thành lập quốc gia, cũng có thể do truyền thống thỏa hiệp để lại từ nền Cộng hòa Weimar. Hoặc cũng có thể cả hai.

Trước khi hoàn tất những phác thảo tổng kết quan trọng, nhất là trước khi thương lượng với các Thống đốc, các đảng phái thường cố gắng giải quyết theo tinh thần nhất trí hoặc tuyệt đại đa số, qua đó tiếng nói của họ sẽ mạnh hơn. Đây là trường hợp “*Ủy ban năm người*”^[106] trước khi đệ trình phác thảo đầu tiên cho ba Thống đốc. Cũng tương tự như thế, “*Ủy ban bảy người*”^[107] được thành lập để tìm lời giải cho một thỏa hiệp với ba Thống đốc khi bản dự thảo đầu tiên bị từ chối.

Những điều khoản đầu tiên được các đại biểu dễ dàng nhất trí là những điều khoản về quyền cơ bản của con người. Sau 12 năm Quốc xã, có lẽ lòng khao khát tự do quá lớn, cho nên họ dễ dàng chấp nhận mọi đề nghị về quyền lợi và tự do con người: tự do tư tưởng, tự do ngôn luận, tự do xử lý tin tức, tự do báo chí, tự do tôn giáo, tự do lập hội, lập Đảng, hội họp biểu tình, tự do chọn nghề nghiệp v.v... cũng như những quyền cơ bản như quyền cá nhân, quyền hành động trong mọi lĩnh vực kinh tế chính trị xã hội, quyền tự hữu, quyền bình đẳng v.v... Lần đầu tiên trong lịch sử, họ thiết lập một bộ luật bảo đảm nhiều quyền con người như thế^[108].

Những điều khoản về luật công nhân viên nhà nước cũng được thỏa hiệp dễ dàng, có lẽ một phần vì 60% đại biểu là công nhân viên từ các tiểu bang, nhưng lý do chính có lẽ nhờ sự đóng góp tích cực của nghị viện đoàn công nhân viên, họ đã đưa ra được dự thảo, đã đi từ nam lên bắc để thu thập ý kiến, hội họp gây sức ép, đồng thời thường xuyên giữ liên hệ với các đảng phái chính trị để thuyết phục họ về đường lối.

Khi thảo luận về cơ cấu lập pháp, những khác biệt nổi lên rõ hơn. Người ta có thể dễ dàng thống nhất rằng, cơ quan lập pháp có hai viện. Về Hạ Viện thì mọi người đều đồng ý do dân bầu trực tiếp, Thủ tướng do Hạ Viện cử ra, nhưng khi đi vào vấn đề lạm quyền đa số như nhiều lần xảy ra trong Cộng hòa Weimar, thì mỗi Đảng một ý kiến khác nhau. Cuối cùng Carlo Schmid thuyết phục một hình thức mới rất sáng tạo là “*bất tín nhiệm xây dựng*”^[109], qua đó Hạ Viện chỉ có quyền bất tín nhiệm chính phủ nếu hội đủ điều kiện tiên quyết là một thành phần mới phải được bầu lên, khùng hoảng nhà nước do khoáng trống quyền lực có thể được loại trừ từ đầu.

Về thành phần nghị sĩ Thượng Viện, cuộc tranh cãi khó khăn hơn, xuất phát từ hai quan điểm khác nhau về quyền lực trung ương. CSU, cũng giống mong muốn của Pháp, thiên về giải pháp tiểu bang tự trị, có nhiều quyền hành. SPD, giống quan niệm của Anh, thì chủ trương chính quyền trung ương mạnh và nhiều thẩm quyền hơn tiểu bang. CDU thì chọn mô hình cân bằng lực lượng giữa trung ương và tiểu bang. Cuối cùng, như truyền thống thỏa hiệp, hình thức *Hội đồng liên bang*^[110] được chấp nhận và tồn tại cho đến hôm nay, trong đó thành phần nghị sĩ do chính phủ tiểu bang cử lên và số lượng nghị sĩ tùy thuộc dân số tiểu bang^[111]. Các nghị sĩ có quyền phủ quyết theo đa số tương đối những đạo luật mà Hạ Viện đã phê duyệt. Tất nhiên hình thức này có nguy cơ là, khi Hạ Viện do xu hướng này chiếm đa số, trong lúc hội đồng liên bang thuộc xu hướng đối lập, mọi đạo luật có thể bị ngăn chặn và đi đến bế tắc. Cho đến bây giờ, sau 70 năm thử nghiệm, có nhiều trường hợp như thế xảy ra, nhưng cuối cùng luôn luôn có một thỏa hiệp, tránh được khủng hoảng nhà nước.

Tranh luận giữa nghị sĩ và giáo hội

Tranh cãi gay gắt nhất không đi từ khác biệt giữa nghị sĩ thuộc các đảng phái khác nhau, mà oái oăm thay đi từ tranh chấp với những đòi hỏi của nhà thờ. Giáo hội, cả Thiên Chúa cũng như Tin Lành, đều có mong muốn tạo một vị trí vững vàng trong đời sống chính trị, như hiến pháp Cộng hòa Weimar trước đây. Họ đề nghị xem giáo hội là một tổ chức độc lập và công cộng, được hưởng những quyền lợi giống cơ quan nhà nước. Họ muốn đưa quan niệm thần học vào các điều khoản liên quan đến luật gia đình, luật hôn nhân, luật bảo vệ mạng sống^[112]. Chương trình giáo lý phải được đưa vào trường trung học một cách bắt buộc. Đây là chưa kể hai đòi hỏi gay cấn nhất của giáo hội là việc thiết lập quan hệ giữa nhà nước và giáo hội, cũng như quyền lợi cha mẹ theo quan điểm thần học. Các nghị sĩ đứng trước một chọn lựa thật nan giải. Một mặt trên quan điểm chính trị, họ không chấp nhận những đòi hỏi quá cao không phù hợp với xã hội mới, mặt khác trong một xã hội với nền văn hóa Cơ Đốc chiếm thượng phong, thật khó mà thuyết phục cử tri chấp nhận thái độ chống đối nhà thờ.

Cuộc tranh cãi giữa nghị sĩ và giáo hội kéo dài và căng thẳng đến ranh giới có thể cắt đứt quan hệ. Có hai vấn đề lớn: *Trước hé* giáo hội muốn rằng Bộ luật Cơ bản xem Vatican là một quốc gia bình đẳng, có thể ký kết thỏa ước giữa hai bên có giá trị công pháp quốc tế và như thế, giáo hội với tư cách đại diện Vatican sẽ làm được nhiều chuyện theo ý muốn. Các nghị sĩ từ chối đòi hỏi đó và công kích lại một cách mỉa mai rằng, trong thời kỳ chiến tranh, Vatican ký thỏa ước với Quốc xã vì thế Vatican và nhà thờ ở Đức đã từ chối việc che chở những người vô tội bị Quốc xã truy lùng. *Vấn đề thứ hai* là quyền lợi của cha mẹ theo quan điểm thần học của giáo hội. Vấn đề này đã làm cho quá trình thành lập Bộ luật Cơ bản trễ thêm vài tháng.

Đa số thành viên trong hội đồng giám mục là những người có thể thuyết phục được, nhưng cũng có giám mục rất bảo thủ làm cho việc hoàn thành bộ luật gay go hơn. Trong giai đoạn quyết liệt, Giám mục Michael Keller thuộc giáo phận Münster muốn ban hành nghị quyết gọi đến các nghị sĩ Thiên Chúa giáo đòi hỏi họ bỏ phiếu chống Bộ luật Cơ bản^[113]. Đến đây thì Konrad Adenauer, một người sùng đạo và vẫn thường liên hệ chặt chẽ với nhà thờ, không còn kiên nhẫn nữa. Ông viết thư cho Đức Hồng y Josef Frings, trong thư có đoạn: “Sự ổn định chính trị cho Tây Đức và châu Âu, về đối nội cũng như đối ngoại, là một đòi hỏi tuyệt đối cần thiết. Sự ổn định đó chỉ đạt được khi Bộ luật Cơ bản được phê duyệt, qua đó có thể tổ chức bầu cử Quốc hội, và thiết lập một chính quyền dân cử. Người nào đòi hỏi bỏ phiếu chống lại Bộ luật Cơ bản, chỉ vì đề nghị của mình không được chấp nhận hoàn toàn, kẻ đó sẽ chịu trách nhiệm rằng, họ đã hành động đi ngược lại quyền lợi dân tộc trong giai đoạn khốn khổ hiện nay”. Và khi thấy giáo hội vẫn tiếp tục đòi hỏi, sau vài tuần ông viết thêm: “Chúng tôi sẽ đưa vấn đề quyền lợi cha mẹ thành một đề tài trong cuộc bầu cử Quốc hội đầu tiên. Chúng ta sẽ thấy rõ hơn, vấn đề này có thể chiếm được đa số trong cử tri hay không, và việc thay đổi Bộ luật Cơ bản theo đòi hỏi quý vị cần được tiến hành hay không”. Cuối cùng thì các nghị sĩ chỉ chấp nhận những điều khoản về quyền lợi cơ bản của con người, nhà nước hoàn toàn tách rời khỏi giáo hội, nhưng đồng thời có nghĩa vụ tài chính đối với giáo hội. Thực ra, thái độ thiếu rõ ràng và rất tiêu cực trong thời kỳ chiến tranh đã làm cho giáo hội không còn tiếng nói có trọng lượng như trước^[114].

Chính quyền quân sự và Hội đồng Nghị viện

Với Tài liệu Frankfurt, ba Thống đốc đã ủy thác cho các Thủ hiến tiểu bang soạn thảo Bộ luật Cơ bản để tiến tới bầu cử tự do và thành lập quốc gia ở Tây Đức. Nhưng công chuyện cũng không giản dị như thế. Chính quyền quân sự vẫn muốn bảo đảm mọi chuyện xảy ra như mong muốn, nội dung Bộ luật Cơ bản

phải đáp ứng đầy đủ đòi hỏi của Khuyến cáo London, và nhất là sự thành lập quốc gia ở Tây Đức phải hoàn tất càng sớm càng tốt. Mặt khác họ không muốn bị phê phán đã can thiệp vào công việc nội bộ của người Đức. Vì thế họ thiết lập văn phòng liên lạc tại Bonn để hàng ngày theo dõi tiến triển của Hội đồng Nghị viện và báo cáo thường xuyên cho các Thống đốc.

Konrad Adenauer đã dùng chiến thuật khôn ngoan khi đề nghị rằng, thay vì trình bày dự thảo bộ luật sau khi Hội đồng Nghị viện biểu quyết, hai bên sẽ hội họp sau từng chặng đường quan trọng để điều chỉnh nội dung phù hợp cho cả hai bên. Đại diện đồng minh là Thống đốc Sir Brian Robertson hoan nghênh đề nghị này và tuyên bố sẵn sàng có ván bắt cứ lúc nào hội đồng mong muốn.

Sau sáu tuần hội nghị, với hơn 120 buổi làm việc trong các ủy ban hành động, một “Đức kết ghi nhớ” đầu tiên được soạn ra. Đây chưa phải là dự thảo của Bộ luật Cơ bản, nhưng nội dung chung đầy đủ những điều cơ bản sẽ được chú ý trong dự thảo sau này. Đức kết ấy được chuyển đến chính quyền quân sự ngày 22.11.1948. Thống đốc Robertson trả lời cho hội đồng biết rằng, đức kết ấy không phù hợp với đòi hỏi của chính quyền chiếm đóng và yêu cầu hội đồng lưu ý hơn về các vấn đề quan trọng: Tây Berlin không thể được xem là một bộ phận của nước Tây Đức trong giai đoạn này; thẩm quyền của thượng viện cần định nghĩa để bảo đảm quyền lực của các tiểu bang trong nhiệm vụ lập pháp; thẩm quyền chính phủ trung ương cần bị giới hạn rõ trong những lĩnh vực giáo dục, văn hóa và tôn giáo.

Để xử lý các lưu ý của đồng minh và hy vọng sẽ đạt một thỏa hiệp tương đối, các ủy ban hành động làm việc thêm gần 30 buổi họp và một kỳ đại hội đồng thảo luận rộng rãi. Với tài liệu đúc kết, chính quyền chiếm đóng triệu tập hội nghị với đại diện Hội đồng Nghị viện, được tổ chức tại Frankfurt trong hai ngày 16 và 17.12.1948. Kết quả là hai bên chưa thể thống nhất ý kiến. Phe đồng minh nhắc lại Tài liệu Frankfurt và các lưu ý của Robertson ngày 22.11. Hội đồng Nghị viện thì vẫn nghĩ, các lưu ý đó chỉ là ý kiến của chính quyền quân sự và có thể tranh cãi để sửa đổi được. Họ không hề hay biết rằng, mọi ý kiến ba Thống đốc Quân sự đưa ra đều đã được qui định trong Khuyến cáo London, vốn còn giữ bí mật trong hồ sơ sáu chính phủ. Một sự khác biệt nào với khuyến cáo đó đều cần được thỏa thuận lại giữa các Bộ trưởng Ngoại giao, chứ các Thống đốc Quân sự không có thẩm quyền này. Cũng trong hai ngày họp đó, Konrad Adenauer trình bày thẳng sự khác nhau trong nội bộ hội đồng, nhất là giữa CDU và SPD, có lẽ với dụng ý kêu gọi đồng minh làm vai trò trọng tài. Carlo Schmid thì cho rằng đó là việc làm không đúng đắn và phản bội đồng nghiệp. Sự rạn nứt này không ảnh hưởng lâm đến việc soạn thảo Bộ luật Cơ bản, nhưng những tranh cãi gay gắt trong những năm sau chắc chắn có nguồn gốc từ “sự cố Frankfurt” này.

Mỗi đảng phái có một cách đánh giá khác nhau về kết quả hội nghị Frankfurt, từ ca ngợi “thỏa hiệp tốt đẹp” đến mỉa mai “bộ luật với nội dung của đồng minh”^[115]. Dù sao thì để giải quyết các vấn đề hội nghị Frankfurt đặt ra, các ủy ban hành động phải cần thêm vài chục buổi làm việc, một đại hội đồng và nhiều buổi họp nòng cốt của “Ủy ban năm người”^[116] trước khi bản dự thảo thứ nhất được soạn thảo. Bản dự thảo này được chuyển đến đồng minh ngày 17.2.1949.

Phe đồng minh mất hai tuần để thảo luận và gửi đến hội đồng bản ghi nhớ rất chi tiết ngày 2.3.1949. Có vẻ như phe đồng minh muốn việc soạn thảo Bộ luật Cơ bản được hoàn tất sớm, cho nên họ không chỉ góp ý chung chung như lần trước. Họ đi vào phân tích các điều khoản quan trọng thậm chí đôi chỗ họ đề nghị cả câu chữ trong dự thảo. Họ phản đối tám đề mục lớn và cho rằng, Hội đồng Nghị viện chưa chú ý hết những thỏa thuận trong Tài liệu Frankfurt và các văn kiện trao đổi sau đó. Tám điểm khác nhau giữa hai bên là^[117]: Thứ nhất, thẩm quyền chính phủ trung ương chưa được định nghĩa rõ, họ đề nghị 26 lĩnh vực cần qui định thẩm quyền. Thứ hai, đồng minh vẫn chịu trách nhiệm về an ninh, trong lúc các qui định về cảnh sát chưa đủ để họ hoàn thành trách nhiệm này. Thứ ba, các qui định về thẩm quyền tài chính, nhất là thuế, của chính phủ trung ương không bảo đảm quyền lực của tiểu bang. Thứ tư, họ đòi hỏi phải có cơ chế bảo vệ quan tòa để bảo đảm tính cách độc lập của tư pháp. Thứ năm, họ cho rằng bộ máy quản lý trung ương quá đồ sộ, cho nên cần chú ý hơn việc ngăn ngừa sự tập trung quyền hành của chính quyền trung ương. Thứ sáu, việc tổ chức cơ quan công quyền họ đã lưu ý trong ghi nhớ ngày 22.11. Thứ bảy, việc phân chia lại ranh giới các tiểu bang cần làm theo tinh thần thỏa thuận tại Frankfurt ngày 20.7.1948, tức buổi họp lần thứ hai về Tài liệu Frankfurt. Thứ tám, họ yêu cầu hủy bỏ điều khoản liên quan đến việc có thể hòa nhập Berlin vào Tây Đức: xung khắc đông - tây quá lớn để đặt thêm vấn đề này.

Với danh sách đòi hỏi của đồng minh, Hội đồng Nghị viện thành lập một “Ủy ban bảy người”^[118] rộng hơn, với hy vọng nhanh chóng tìm ra lời giải tốt đẹp cho cả đôi bên. Ủy ban này họp hơn hai tuần và sau cùng làm một dự thảo mới gửi đến các Thống đốc Quân sự ngày 18.3.1949. Cũng một lần nữa đồng minh

từ chối bằng văn bản ngày 25.3.1949. Có thể cắt nghĩa sự từ chối của đồng minh như sử gia Wolfgang Benz: “Thống đốc Clay cho rằng cách diễn đạt dự thảo bộ luật chưa đủ rõ để bảo đảm một hệ thống chính trị liên bang trong tương lai. Ngoài ra động cơ để từ chối cũng là sự thiếu tin cậy vào những người dân chủ xã hội, mà ông cho rằng họ có ý thiết lập cơ chế quản lý tài chính liên bang thật mạnh để sau này thực hiện đường lối và chính sách xã hội của họ”^[119].

Sự từ chối của đồng minh đã sinh ra một sự căng thẳng giữa các đảng phái và khủng hoảng trầm trọng trong Hội đồng Nghị viện. Adenauer thì cho rằng có thể bàn thảo để đi đến thỏa hiệp với đồng minh, trong lúc Carlo Schmid vẫn muốn đứng vững trên dự thảo của Ủy ban bảy người và “thử sức” với ba Thống đốc để họ chấp nhận. Người ta đã nghĩ tới khả năng sụp đổ của việc soạn thảo. Bộ trưởng Ngoại giao ba nước đã kịp thời can thiệp hai lần bằng văn bản gửi đến các Thống đốc và Hội đồng Nghị viện. Trong khuyến cáo lần thứ hai, ba bộ trưởng “bày tỏ sự khen ngợi công việc của Hội đồng Nghị viện trong quá trình soạn thảo Bộ luật Cơ bản. Họ cũng mở đường để việc soạn thảo được kết thúc nhanh chóng”^[120]. Văn kiện đó được gửi đến ba Thống đốc Quân sự ngày 5.4 và cho phép họ giữ kín cho đến lúc tình hình thuận lợi. Sự phổ biến khuyến cáo của ba Bộ trưởng Ngoại giao vào ngày 22.4.1949 đã đột phá mọi rào cản còn lại. Các nghị sĩ hội đồng đã thành công trong một cuộc thử sức ngoạn mục. Những tuần lễ tháng 4 và 5.1949 là một thời gian nhộn nhịp đầy công việc: Nhiều lần họp của Ủy ban bảy người, một kỳ họp đại hội đồng dài ba ngày, nhiều lần trao đổi ý kiến với văn phòng đại diện đồng minh tại Bonn, một lần khuyến cáo của ba Bộ trưởng Ngoại giao đến các Thống đốc Quân sự và hai lần đến Hội đồng Nghị viện. Những nỗ lực ấy đã mang lại kết quả. Buổi họp sau cùng giữa ba Thống đốc và Hội đồng Nghị viện tại Frankfurt ngày 25.4.1949 xác định tất cả mọi chi tiết hai bên đã thỏa thuận. Văn kiện chấp thuận của đồng minh được chính thức trao cho Konrad Adenauer ngày 12.5.1949 tại Frankfurt^[121], sau khi bản dự thảo cuối cùng được hoàn tất.

Chuyện bên lề: Xin kể câu chuyện cười ra nước mắt về tình trạng vật chất của Tây Đức năm 1949, bốn năm sau chiến tranh. Ban tổ chức Hội đồng Nghị viện dự kiến chỉ cần ba tháng để hoàn tất dự thảo Bộ luật Cơ bản. Nhưng buổi họp kéo dài quá lâu, nhà nước không đủ tiền chi phí khách sạn cho 65 nghị viên và nhân viên của họ, nên phải kêu gọi lòng hảo tâm của tư nhân. Mọi con đường trong thành phố Bonn đều có dán lời kêu gọi tư nhân cho các nghị viên thuê phòng. Lời kêu gọi có ghi: “Trong suốt thời gian cư trú, quý vị sẽ nhận được khẩu phần phụ trội mỗi tháng cho mỗi người khách là 10 mét khối gas, 10 KWh điện, 90 gram cà phê, 600 gram bột giặt và 150 gram thuốc giặt bổ sung”^[122]. Bằng cách này, người dân thành phố Bonn đã mở rộng cửa cho nghị viên cư trú trong suốt thời gian soạn thảo Bộ luật Cơ bản. Họ vui vẻ nhận nhu yếu phẩm thay vì thu tiền thuê nhà.

8. Niên sử tóm tắt

Niên sử tóm tắt cuộc cải tổ tiền tệ

-
- | | |
|------------|---|
| 17.11.1945 | Biên bản ghi nhớ tại Detmold của đại diện các tiểu bang và tỉnh thuộc vùng chiếm đóng Anh về sự cần thiết cải tổ hệ thống tiền tệ. |
| 20.05.1946 | Kế hoạch Colm-Dodge-Goldsmit thành hình. Theo yêu cầu của Thống đốc Lucius Dubignon Clay, một kế hoạch cải tổ tiền tệ (kế hoạch CDG) được soạn thảo và tổng kết. |
| 05.09.1946 | Thống đốc hai vùng Anh và Hoa Kỳ ký thỏa ước sát nhập hai vùng thành một đơn vị thống nhất (<i>Bizone</i>). |
| 06.09.1946 | Diễn văn của James F. Byrnes tại Stuttgart về sự thay đổi chính sách của Hoa Kỳ tại châu Âu cũng như mối quan hệ với vùng chiếm đóng ở Đức. |
| 02.12.1946 | Bộ trưởng Ngoại giao Anh và Hoa Kỳ gặp nhau ở New York để ký kết văn bản sát nhập hai vùng thành <i>Bizone</i> . Vùng thống nhất này chính thức hoạt động kể từ 1.1.1947. |
| 06.01.1947 | Bản báo cáo mật của Erwin Hielscher về tình trạng của hệ thống tiền tệ và sự cần thiết của việc cải tổ càng sớm càng tốt. |
| 05.06.1947 | Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ George C. Marshall đọc diễn văn quan trọng liên quan |

	đến ERP (chương trình phục hồi châu Âu).
10.1947	Hoa Kỳ quyết định bắt đầu in tiền để chuẩn bị việc cải tổ trong các vùng phía tây.
10.1947	Hai Thống đốc Clay (Hoa Kỳ) và Robertson (Anh) thỏa thuận về cấu trúc của ngân hàng trung ương thuộc hai vùng.
1.1948	Thông đốc vùng chiếm đóng Liên Xô đồng ý đề nghị cải tổ tiền tệ tại bốn vùng do Hoa Kỳ đưa ra. Sự thống nhất tạm thời đã đạt được.
01.03.1948	Khai trương “Ngân hàng Các tiểu bang Đức” thuộc <i>Bizone</i> (vùng Anh – Hoa Kỳ).
20.03.1948	Liên Xô rút khỏi Hội đồng Kiểm soát, cơ quan điều phối cao nhất của đồng minh. Như thế, sự thống nhất tạm thời về cải tổ tiền tệ cũng chấm dứt.
09.04.1948	Quyết định của Anh – Hoa Kỳ trong việc chọn lựa 25 chuyên gia tài chính Đức tham gia vào kế hoạch thực hiện việc cải tổ tiền tệ.
18.04.1948	Kế hoạch Homburg về trật tự mới về tiền tệ do cơ quan của Ludwig Erhard phỏ biến (<i>Homburger Plan zur Neuordnung des Geldwesens</i>).
20.04.1948	Trung úy Edward Tenenbaum triệu tập ủy ban chuyên gia Đức để chuẩn bị.
21.04.1948	Điển văn quan trọng của Ludwig Erhard trước đại hội của Hội đồng Kinh tế lần thứ 14 về chính sách kinh tế hậu chiến.
08.06.1948	Chấm dứt buổi họp của ủy ban chuyên gia Đức. Mọi chi tiết về kế hoạch cải tổ tiền tệ đã hoàn tất.
14.06.1948	Buổi họp bất thường của Hội đồng Kinh tế quyết định cải tổ thuế khóa trong khuôn khổ cải tổ tiền tệ.
16.06.1948	Pháp đồng ý tham gia “Ngân hàng Các tiểu bang”. Ba vùng thống nhất Anh – Pháp – Hoa Kỳ chính thức được thành lập.
17.06.1948	Đại hội đồng lần thứ 18 của Hội đồng Kinh tế quyết định về những biện pháp giá cả và phân phối sau ngày đổi tiền.
18.06.1948	Thông báo ngày đổi tiền trên đài truyền thanh.
19.06.1948	Ludwig Erhard thông báo trên đài truyền thanh về một loạt chính sách cải tổ kinh tế.
20.06.1948	Ngày khai sinh của Mác Đức (Deutsche Mark).
20.06 đến 27.06.1948	Các Thống đốc Quân sự ban hành năm đạo luật liên quan đến các chính sách đổi tiền, tỉ suất đổi, và các vấn đề khác.
21.06.1948	Phát biểu của Ludwig Erhard trên đài truyền thanh kêu gọi mọi người ủng hộ việc cải tổ tiền tệ bằng những hoạt động kinh tế để bảo đảm thành công.
24.06.1948	Ludwig Erhard ban hành “ <i>Đạo luật về những điều cơ bản liên quan đến chế độ phân phối và chính sách giá cả sau cuộc cải tổ tiền tệ</i> ”.
24.06.1948	Liên Xô ra lệnh phong tỏa Berlin.
20.03.1949	Ba nước đồng minh chính thức tuyên bố sử dụng Mác Đức cho cả ba vùng ở Berlin.

Bảng 21: Niên sử tóm tắt cuộc cải tổ tiền tệ

Niên sử tóm tắt Bizonie và Trizone

04.05.1946	Lucius D. Clay ngưng cung cấp hàng bồi thường cho Liên Xô lấy lý do Liên Xô không cung cấp thực phẩm như qui định, ngoài ra kinh tế vùng Hoa Kỳ chiếm đóng cũng đang khó khăn.
25.04 đến 16.05.1946	Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao lần hai tại Paris. Liên Xô và Pháp từ chối giải pháp lập cơ quan quản lý trung ương cho đơn vị kinh tế thống nhất.
15.06 đến 12.07.1946	
20.07.1946	Thông đốc Joseph T. McNarney tuyên bố sẽ thiết lập liên vùng, bắt kể số lượng là 2, 3 hoặc 4 vùng.

06.09.1946	Diễn văn James F. Byrnes ở Stuttgart về chính sách mới của Hoa Kỳ. Báo chí gọi đây là <i>diễn văn của niềm hy vọng</i> .
09.1946	Thành lập năm cơ quan quản lý trung ương của hai vùng Anh và Hoa Kỳ.
05.10.1946	Thủ hiến hai vùng họp tại Bremen và đề nghị thành lập Deutscher Länderrat.
02.12.1946	Thỏa thuận New York về việc thành lập <i>Bizone</i> .
22.12.1946	Saar được sát nhập vào vùng kinh tế và hải quan Pháp.
01.01.1947	Chính thức thành lập <i>Bizone</i> .
10.03 đến 24.04.1947	Hội nghị lần thứ tư các Bộ trưởng Ngoại giao bốn nước không mang lại kết quả.
29.05.1947	Thỏa ước hai vùng để thành lập cơ cấu hành chánh. Dự kiến có năm cơ quan quản lý trung ương được thành lập.
06.06 đến 08.06.1947	Hội nghị các Thủ hiến tiểu bang Đức tại München.
25.06.1947	Thành lập Hội đồng Kinh tế <i>Bizone</i> lần thứ nhất bao gồm 52 ủy viên.
17.07.1947	Qui định mới của Hoa Kỳ về chính sách chiếm đóng.
29.08.1947	<i>Bizone</i> thay đổi chính sách công nghiệp, cho phép hai vùng sản xuất đến mức năm 1936.
25.11 đến 15.12.1947	Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao London không mang lại kết quả.
07.01 đến 08.01.1948	Hội nghị tại Frankfurt với sự tham dự của hai Thống đốc, các Thủ hiến tiểu bang và đại biểu, chuyên gia để phác thảo cải tổ hành chánh.
09.02.1948	“Hiến chương Frankfurt”: Cải tổ sâu đậm hành chánh vùng <i>Bizone</i> .
01.03.1948	Ngân hàng Các tiểu bang chính thức hoạt động.
20.06.1948	Cải tổ tiền tệ.
24.06.1948	Phong tỏa Berlin.
01.07.1948	Tài liệu Frankfurt được trao cho Thủ hiến các tiểu bang.
05.04 đến 08.04.1949	Ba Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ, Anh và Pháp họp tại Washington đồng ý thành lập <i>Trizone</i> . Ba nước đồng ý mở đường thành lập CHLB Đức.
01.08.1949	Ngày sinh của <i>Trizone</i> .

Bảng 22: Niên sử tóm tắt *Bizone* và *Trizone*

Niên sử tóm tắt Tài liệu Frankfurt

23.02 đến 06.03.1948	Hội nghị London vòng I gồm sáu nước: Anh, Pháp, Hoa Kỳ, Bỉ, Hà Lan và Luxembourg. Thỏa thuận về vùng Ruhr, sự tham gia ba vùng chiếm đóng Tây Đức vào chương trình Marshall.
17.03.1948	Hội nghị Brussels gồm năm nước: Pháp, Anh, Bỉ, Hà Lan và Luxembourg. Liên minh Brussels được thành lập, tiền thân của Liên minh Tây Âu.
20.03.1948	Hội nghị các Thủ hiến Đức bốn vùng. Phái đoàn Đông Đức bỏ họp ngay từ ngày đầu.
20.04 đến 02.06.1948	Hội nghị sáu nước vòng hai. Kết quả là Khuyến cáo London về việc thành lập quốc gia Tây Đức.
20.06.1948	Cải tổ tiền tệ.

24.06.1948	Phong tỏa Berlin.
01.07.1948	Hội nghị lần thứ nhất: Ba Thống đốc trao Tài liệu Frankfurt cho Thủ hiến 11 tiểu bang.
10.07.1948	Nghị quyết Koblenz của các Thủ hiến tiểu bang. Những đề nghị sửa đổi Tài liệu Frankfurt được gởi đến ba Thống đốc Quân sự.
14.07.1948	Thư phản đối của Clay về Nghị quyết Koblenz.
20.07.1948	Hội nghị lần thứ hai. Hai bên tiến đến thỏa thuận tiến hành Khuyến cáo London để chuẩn bị thành lập quốc gia.

Bảng 23: Niên sử tóm tắt Tài liệu Frankfurt

Niên sử tóm tắt soạn thảo Bộ luật Cơ bản

10.08 đến 23.08.1948	Họp “Mật đàm hiến pháp” tại Herrenschiemsee để chuẩn bị soạn thảo Bộ luật Cơ bản.
01.09.1948	Khai mạc Hội đồng Nghị viện tại Bonn. Konrad Adenauer được bầu làm chủ tịch, Carlo Schmid làm chủ tịch ủy ban trung ương.
20.10 đến 21.10.1948	Thảo luận đợt I tại đại hội đồng. Trước đó bảy ủy ban hành động đã thảo luận trong gần 120 buổi họp.
22.11.1948	Trình lực lượng đồng minh bản <i>Đúc kết ghi nhớ</i> đầu tiên về kết quả ba tháng hội họp. Ba Thống đốc Quân sự bác bỏ nội dung.
16.12 đến 17.12.1948	Hội nghị giữa ba Thống đốc Quân sự và đại diện Hội đồng Nghị viện. “Sự cố Frankfurt”.
25.01 đến 05.02.1949	Thảo luận liên đảng phái. Qui định về nghĩa vụ tài chính của nhà nước đối với giáo hội được thỏa hiệp.
10.02 đến 17.02.1949	Họp “Ủy ban năm người” để thống nhất ý kiến và soạn thảo biên bản ghi nhớ.
17.02.1949	Giao nộp biên bản ghi nhớ cho đồng minh.
02.03.1949	Biên bản ghi nhớ của đồng minh: từ chối và đưa ra một loạt câu hỏi mới.
02.03 đến 17.03.1949	Thảo luận liên đảng phái. “Ủy ban bảy người” được thành lập để tìm thỏa hiệp với đồng minh.
08.03 đến 10.03.1949	Họp với cố vấn đồng minh.
18.03.1949	Hoàn tất dự thảo đầu tiên để giao nộp cho đồng minh.
25.03.1949	Ba Thống đốc Quân sự từ chối dự thảo.

05.04 đến 08.04.1949	Hội nghị ba Bộ trưởng Ngoại giao. Văn bản chính sách chiếm đóng được thỏa thuận, giảm tháo gỡ cơ sở kỹ nghệ, thành lập ba cao ủy đồng minh thay cho Thống đốc Quân sự. Hội nghị gởi khuyển cáo đến Hội đồng Nghị viện và chính quyền quân sự.
10.04.1949	Công bố chính sách chiếm đóng.
14.04.1949	Họp giữa Hội đồng Nghị viện và đồng minh.
22.04.1949	Phổ biến khuyển cáo của ba Bộ trưởng Ngoại giao. Bước đột phá đến thành công.
22.04 đến 24.04.1949	Họp liên đảng phái. Họp đại hội đồng.
25.04.1949	Hội nghị giữa ba Thống đốc và Hội đồng Nghị viện.
06.05 đến 08.05.1949	Họp đại hội đồng quyết định. 53 phiếu thuận và 12 phiếu chống (CSU, DP, Zentrum và KPD).
10.05.1949	Chọn Bonn là trụ sở chính phủ.
12.05.1949	Họp tại Frankfurt. Chấp thuận dự thảo bộ luật bằng văn bản của ba Thống đốc Quân sự.
18.05 đến 21.05.1949	Phê duyệt tại Quốc hội tiểu bang. Chỉ một mình Bayern không đồng ý với Bộ luật Cơ bản.
23.05.1949	Bộ luật Cơ bản của Cộng hòa Liên bang Đức bắt đầu có giá trị.

Bảng 24: Niên sử tóm tắt soạn thảo Bộ luật Cơ bản

Niên sử tóm tắt bầu cử và thành lập chính phủ

23.05 đến 26.05.1949	Hội nghị các Bộ trưởng Ngoại giao tại Paris không có kết quả.
28.05.1949	Hội nghị giám mục Fulda: đòi hỏi hoạt động Cơ Đốc giáo được gắn vào Đạo luật cơ bản. Yêu cầu này bị từ chối.
15.06.1949	Luật bầu cử được thông qua.
20.06.1949	Chính quyền quân sự được thay thế bằng Cao ủy đồng minh.
15.07.1949	CDU và đại hội Düsseldorf, quyết định đường lối Kinh tế Thị trường Xã hội, già từ chương trình Ahlen tháng 2.1947.
14.08.1949	Bầu cử Quốc hội liên bang.
07.09.1949	Thành lập Quốc hội và Hội đồng liên bang.
12.09.1949	Theodor Heuss được bầu làm Tổng thống đầu tiên, thắng Kurt Schumacher.
15.09.1949	Bầu Adenauer làm Thủ tướng. Tuyên bố chính phủ ngày 20.09.1949.
21.09.1949	Công nhận chính phủ CHLB Đức tại Petersberg. Qui chế chiếm đóng có hiệu lực.
31.10.1949	CHLB Đức gia nhập OEEC.
10.11.1949	Tuyên bố của ba Bộ trưởng Ngoại giao: Đức hòa đồng vào châu Âu.
24.11.1949	Thỏa ước Petersberg giữa Đức và ba đồng minh.
15.12.1949	CHLB Đức tham gia chương trình Marshall.

Bảng 25: Niên sử tóm tắt bầu cử và thành lập chính phủ

Niên sử tóm tắt thành lập Cộng hòa Dân chủ (Đông) Đức

6.12.1947	Triệu tập “Hội nghị nhân dân cho thống nhất và hòa bình”.
Quí I và II năm 1948	Phía tây: Hội nghị sáu nước tại London; Thành lập OEEC; Thành lập Liên minh Tây Âu WEU; Cải tổ tiền tệ.
17.3.1948	Hội nghị nhân dân lần thứ hai tại Berlin. Có 1.500 đại biểu phía đông và 500 đại biểu phía tây. Hội nghị bầu Hội đồng nhân dân có 400 đại biểu.
24.06.1948	Phong tỏa Berlin. Cải tổ tiền tệ ở Đông Đức.
05.07.1948	Thành lập cảnh sát nhân dân ở Đông Đức, tiền thân của quân đội nhân dân.
22.10.1948	Biểu quyết chấp thuận (100%) dự thảo hiến pháp của SED về việc thành lập quốc gia ở Đông Đức.
30.11.1948	Thành lập hành chánh độc lập ở Đông Berlin. Đầu là Friedrich Ebert, con cùng tên của Friedrich Ebert.
Quí II năm 1949	Phía tây: Phê duyệt Bộ luật Cơ bản; Thành lập NATO.
25.1.1949	Thành lập COMECON ở Đông Âu, đối trọng của OEEC.
11.03.1949	Hội đồng nhân dân phê duyệt dự thảo hiến pháp đã được thông qua ngày 22.10.1948.
04.05.1949	Thỏa thuận bốn nước về chấm dứt phong tỏa Berlin. Hiệu lực bắt đầu ngày 12.5.
15.5.1949	Bầu cử thành lập Quốc hội nhân dân thay cho Hội đồng nhân dân. Các nghị viên được bầu theo một danh sách thống nhất (<i>Einheitsliste</i>).
Quí III năm 1949	Phía tây: Ban hành Bộ luật Cơ bản; thành lập Cộng hòa Liên bang Đức; Bầu cử Quốc hội liên bang; Bầu cử Thủ tướng và Tổng thống CHLB Đức.
7.10.1949	Thành lập Cộng hòa Dân chủ Đức (DDR). Otto Grotewohl được chỉ định thành lập Nội các. Thông qua hiến pháp.
10.10.1949	Năm tiểu bang thành lập Hội đồng lâm thời các tiểu bang ¹ .
15.10.1949	Thiết lập quan hệ ngoại giao cấp đại sứ giữa CHDC Đức và Liên Xô.
8.12.1949	Thành lập Tòa thượng thẩm và Công tố viện CHDC Đức.

Bảng 26: Niên sử tóm tắt thành lập Cộng hòa Dân chủ Đức

Những chữ viết tắt

AZO American Zone of Occupation

Vùng chiếm đóng Hoa Kỳ

BZO British Zone of Occupation

Vùng chiếm đóng Anh

CDG Colm-Dodge-Goldsmit, đồng tác giả của kế hoạch cải tổ tiền tệ

CHDC Cộng hòa Dân chủ (Đức)

Deutsche Demokratische Republik – DDR

CHLB Cộng hòa Liên bang (Đức)

Bundesrepublik Deutschlands – BRD

CDU Christdemokratische Union

Đảng Dân chủ Cơ Đốc

CSU Christlich-Soziale Union in Bayern

Đảng Cơ Đốc Xã hội Bayern

DP Deutsche Partei

Đảng Đức Quốc

DP Displaced persons

Đê chỉ những người thường dân phải rời khỏi nơi sinh trưởng như: tù của phe trực chưa về nước, lao động cưỡng chế của phe trực hoặc tương tự.

DZP Deutsche Zentrumspartei

Đảng Trung tâm

ECA European Cooperation Administration

Cơ quan Quản lý Hợp tác châu Âu (Về luật: European Cooperation Act)

ERP European Recovery Program

Chương trình phục hồi châu Âu, sau này được gọi tóm tắt là Chương trình Marshall

FDP Freidemokratische Partei

Đảng Dân chủ Tự do

FZO French Zone of Occupation

Vùng chiếm đóng Pháp

GARIOA Government and Relief in Occupied Areas

Chương trình viện trợ của quân đội Hoa Kỳ cho Đức, Ý và Nhật

HABIL Habil là chữ tắt của Habilitation.

Tiến sĩ Habil là học vị cao nhất của hệ thống giáo dục Đức. Thông thường, người nào muốn trở thành giáo sư đại học phải có học vị này, sau đó mới được tuyển chọn. Sau khi có cấp bằng tiến sĩ, nhà nghiên cứu phải bảo vệ thành công một đề tài nghiên cứu cấp cao nhiều năm để đạt được học vị Tiến sĩ Habil.

JCS Joint Chiefs of Staff

KPD Kommunistische Partei Deutschlands

Đảng Cộng sản Đức

LDPD Liberal-demokratische Partei Deutschlands

Đảng Xã hội tự do

MSA Mutual Security Agency

Cơ quan Tín dụng Hồ sơ

NASA National Aeronautics and Space Administration

Trung tâm nghiên cứu không gian Hoa Kỳ

NATO North Atlantic Treaty Organization

Liên minh Bắc Đại Tây Dương

NSDAP Nationalsozialistische Deutsche Arbeiterpartei

Đảng Quốc xã Đức

OEEC Organisation for European Economic Cooperation

SA Sturmabteilung der NSDAP

Đội Dân Phòng của Quốc xã Đức

SAPD Sozialistische Arbeiterpartei Deutschlands

Đảng Dân chủ Xã hội Công nhân Đức

SPD Sozialistische Partei Deutschlands

Đảng Dân chủ Xã hội Đức

SS Schutzstaffel der NSDAP

SZO Soviet Zone of Occupation

Vùng chiếm đóng Liên Xô

WEU Western European Union

Liên Hiệp Tây Âu

ZDF Zweites Deutsches Fernsehen

Đài Truyền Hình số hai

[1] Sozialistengesetz.

[2] Kanzelparagraph.

[3] Schulaufsichtsgesetz.

[4] Brotkorbgesetz.

[5] Xem tài liệu tham khảo [68] trang 243, R. F. Schmidt.

[6] Sozialistengesetz.

[7] Xem tài liệu tham khảo [17] trang 249 E. Engelberg.

[8] Xem tài liệu tham khảo [68] trang 252 R. F. Schmidt.

[9] Kollektivmonopole (Collective monopoly).

[10] Einzelmonopole.

[11] Xem tài liệu tham khảo [23] trang 1, W. Eucken.

[12] Sozialisierungskommission có nhiệm vụ nghiên cứu việc chuyển quyền tư hữu tư liệu sản xuất của tư nhân sang tay nhà nước hoặc các cơ quan công cộng địa phương.

[13] Kohlenwirtschaftsgesetz.

[14] Sturmabteilung: “Đội trật tự” do Đảng Quốc xã lập ra để dùng bạo lực đàn áp thành phần khác chính kiến.

[15] Xem tài liệu tham khảo [94] www.dhm.de/lemo, từ khóa 25-Punkte-Programm.

[16] Dịch từ nguyên văn: Politische Lüge.

[17] Xem tài liệu tham khảo [86] trang 15 N. Wolf.

[18] Arierparagraph nhằm triệt hạ sức mạnh kinh tế của những người không thuộc “giống dân ưu việt”, đặc biệt nhắm tới những người gốc Do Thái.

[19] Xem tài liệu tham khảo [94] www.dhm.de/lemo.

[20] Xem ghi chú ở Những chữ viết tắt trang 427.

[21] Edmund Husserl sinh năm 1859, là người khởi nguyên dòng triết học hiện tượng học và cũng là giáo sư Đại học Freiburg. Sau 1933, Husserl là nạn nhân rất đau khổ của Đức Quốc xã, chỉ vì ông là người thuộc Do Thái giáo.

[22] Xem tài liệu tham khảo [23] trang 106 đến 134 (phê phán chính sách kinh tế điều khiển trung ương) và trang 254 đến 318 (trật tự cạnh tranh).

[23] Kartellamt (gần giống Anti-trust Authority ở Hoa Kỳ).

[24] Xem tài liệu tham khảo [29] trang 5, D. Grosser.

[25] Xem tài liệu tham khảo [29] trang 5, D. Grosser.

[26] Xem ghi chú ở Những chữ viết tắt trang 427.

[27] Max Weber sinh năm 1864, là nhà xã hội học, luật học và kinh tế gia nổi tiếng của Đức từ cuối thế kỷ 19. Max Weber là giáo sư Đại học Berlin, Freiburg, Heidelberg và München. Ông cũng từng nắm những vai trò quan trọng trong chính trị dưới thời Cộng hòa Weimar.

[28] Soziale Marktwirtschaft – Social Market Economy.

[29] 21 và 22.6.1946: Gutachtertagung über Kernfragen der Wirtschaftslenkung und Wirtschaftsplanung.

[30] Xem tài liệu tham khảo [69] trang 4-5 S. Schmidt.

[31] Xem tài liệu tham khảo số [53] trang 65-154, A. Müller-Armack.

[32] Xem ghi chú ở Những chữ viết tắt trang 421.

[33] Xem tài liệu tham khảo [37] trang 86-160 G. Knopp.

[34] Xem tài liệu tham khảo [7] trang 119 W. Benz.

[35] Kriegsfinanzierung und Schuldenkonsolidierung.

[36] Thuật ngữ “thống nhất hóa - Gleichschaltung” đã bị Quốc xã Đức và cả một vài tài liệu sau này sử dụng nó với tính cách lạm dụng, chúng tôi đưa vào ngoặc kép để tránh sự hiểu lầm. Xin xem thêm [90], từ khóa Hans Ulrich Thamer, Nationalsozialismus und Zweiter Weltkrieg.

[37] Gesetz gegen die Neubildung von Parteien.

[38] Gesetz zur Sicherung der Einheit von Partei und Staat.

[39] Xem tài liệu tham khảo số [73] trang 8, B. Sprenger.

[40] Xem tài liệu tham khảo số [73] trang 9, B. Sprenger.

[41] Besatzungsgeld hoặc còn được gọi là Alliierte Militärmark.

[42] Xem tài liệu tham khảo số [36] trang 296-297 G. Knopp.

[43] Bernt Engelmann: “Wir hab’n ja den Kopf noch fest auf dem Hals”, ISBN 34-6201-688-1.

[44] Reichsmark (viết tắt là RM).

[45] Xem tài liệu tham khảo số [36] trang 295, G. Knopp.

[46] Xem tài liệu tham khảo số [3] trang 121, W. Abelshauser.

[47] Xem tài liệu tham khảo số [3] trang 121 W. Abelshauser.

[48] Lastenausgleich, tiếng Anh: Damage compensation.

[49] [65] xem Biên bản Potsdam, chương B, điều 15(b).

[50] [34] xem Mệnh lệnh JCS 1067, phần I, điều 5(a).

[51] Tạm dịch chữ Universal Bank.

[52] Xem tài liệu tham khảo số [7] trang 136-137 W. Benz.

[53] Xin xem thêm danh sách các chuyên gia ở [7] trang 138 W. Benz.

[54] Xem tài liệu tham khảo số [7] trang 138-139 W. Benz.

[55] Số tiền cũ RM mà mỗi người được đổi ra tiền mới DM với tỉ suất 1:1.

[56] Xem tài liệu tham khảo số [7] trang 141, W. Benz,

[57] Xem tài liệu tham khảo số [65] Biên bản Potsdam, phần B, điều 11.

[58] Soviet Zone of Occupation, từ nay viết tắt là SZO.

[59] Sozialistische Einheitspartei Deutschlands (SED) là sự sáp nhập giữa Đảng xã hội SPD và Đảng Cộng sản KPD.

[60] Xem tài liệu tham khảo số [74] trang 210, R. Steininger, Tập I.

[61] British Zone of Occupation, từ nay viết tắt là BZO.

[62] Một dạng xuất khẩu cưỡng chế, cũng được gọi là “bồi thường trá hình”.

[63] Trước đó, Roosevelt chủ trương chỉ ở lại châu Âu hai năm sau chiến tranh.

[64] Xem tài liệu tham khảo số [74] trang 99 R. Steininger Tập I.

[65] Xem tài liệu tham khảo số [3] trang 65 W. Abelshauser.

[66] Xem tài liệu tham khảo số [22] trang 65, W. Eschenhagen.

[67] Xem tài liệu tham khảo số [7] trang 22 W. Benz

[68] Xem Plan der Rache, Tạp chí Tâm Gương (Der Spiegel) số 51, ngày 11.12.1967, trang 81.

[69] Xem tài liệu tham khảo số [34] JCS 1067, Phần I, §4.b

[70] Xem tài liệu tham khảo số [79] trang 211, J. Weber.

[71] Kế hoạch Colm-Dodge-Goldsmit, thường được gọi là kế hoạch CDG.

[72] Xem tài liệu tham khảo số [36] trang 298, G. Knopp.

[73] Gouvernement Provisoire de la République Française.

[74] Dịch chữ Territoire de Ruhr (tiếng Pháp) hoặc Ruhr Territory (tiếng Anh).

[75] Xem tài liệu tham khảo số [74] trang 205-206 R. Steininger, tập I.

[76] Xem tài liệu tham khảo số [79] trang 283, J. Weber.

[77] Xem tài liệu tham khảo số [79] trang 285, J. Weber.

[78] Xem tài liệu tham khảo số [79] trang 282, J. Weber.

[79] Blockpartei, có thể xem như một mặt trận liên minh các Đảng chính trị.

[80] Xem tài liệu tham khảo số [79] trang 284, J. Weber.

[81] Xem tài liệu tham khảo số [7] trang 37, W. Benz.

[82] Xem tài liệu tham khảo số [8] trang 13 W. Benz.

[83] Xem tài liệu tham khảo số [1] trang 39, H. Alsheimer.

[84] Xem tài liệu tham khảo số [77] trang 135-136 M. Uhl.

[85] Xem nguyên bản tiếng Anh và bản dịch tiếng Đức tại www.byrnes-rede.de.

[86] Ghi chú của tác giả: Cho đến hôm nay người ta vẫn còn dùng thuật ngữ “Bài diễn văn của niềm hy vọng” (Hoffnungsrede). Xem www.byrnes-rede.de.

[87] Xem tài liệu tham khảo số [79] trang 317 J. Weber. Các cơ quan này có chức năng như Bộ liên bang.

[88] Xem tài liệu tham khảo số [8] trang 14, W. Benz.

[89] Xem tài liệu tham khảo số [77] trang 137 M. Uhl.

[90] Wirtschaftsrat, Exekutivrat và Direktorium.

[91] Xem tài liệu tham khảo số [75] trang 15, R. Steininger, tập II.

[91-1] Các cơ quan: Wirtschaftsrat, Deutscher Länderrat, Verwaltungsrat, Verwaltungsdirektor, Bank Deutscher Länder.

[91-2] Các cơ quan: Bundestag, Bundesrat, Kabinett, Minister, Bundesgerichtshof, Bundesbank.

[92] [90] Dr Elke Kimmel, Politische Impulse des Marshallplans.

[93] Xem tài liệu tham khảo số [75] trang 19, R. Steininger, tập II. (Ý Douglas: cộng sản đã nắm quyền ở Prag).

[94] Xem tài liệu tham khảo số [75] trang 20, R. Steininger, tập II. Ghi chú: Phân chia quốc tế có nghĩa là phân chia sản phẩm thu hoạch từ vùng Ruhr cho các thành viên quốc tế.

[95] Xem tài liệu tham khảo số [75] trang 27 R. Steininger, tập II.

[96] Xem tài liệu tham khảo số [7] trang 158 W. Benz.

[97] Xem tài liệu tham khảo số [75] trang 25-26, R. Steininger , tập II.

[98] Các tài liệu liên quan đến đề mục này lấy từ thư khố Der Palamentarischer Rat và được đăng lại trong [24] của M. Feldkamp, trang 54-69.

[99] Cần lưu ý là Hamburg và Bremen vì vị trí chiến lược của chúng được xem như một tiểu bang bình đẳng, mặc dù diện tích chỉ bằng một thành phố lớn.

[100] Grundgesetz, trong văn kiện tiếng Anh là Basic constitutional Law.

[101] Xem tài liệu tham khảo số [24] trang 65: Thư của Thống đốc Quân sự Clay.

[102] Xem tài liệu tham khảo số [24] trang 63: §2 của phụ lục Nghị quyết Koblenz.

[103] Xem tài liệu tham khảo số [24] Trang 68: Tuyên bố của các Thống đốc Quân sự tại phiên họp.

[104] Verfassungskonvent, trên hồ Herrenchiemsee, ngoại ô München.

[105] Hugo Pruess sinh năm 1860, là giáo sư và viện trưởng đại học Berlin. Ông là luật gia danh tiếng của Đức và được xem như là “cha đẻ” của hiến pháp Cộng hòa Weimar.

[106] Fünferausschuss: bao gồm 2 người của CDU/CSU, 2 của SPD và 1 của FDP.

[107] Siebenerausschuss: bao gồm Ủy ban năm người, thêm 2 người của Đảng DP và Zentrum.

[108] Xem tài liệu tham khảo số[11] nguyên văn Bộ luật Cơ bản, §1 - §19: Những quyền cơ bản (Die Grundrechte).

[109] Xem tài liệu tham khảo số [11] nguyên văn Bộ luật Cơ bản, §67 - Konstruktives Misstrauensvotum.

[110] Bundesrat.

[111] Ít nhất là 3, nhiều nhất là 5 nghị sĩ cho mỗi tiểu bang.

[112] Bảo vệ mạng sống kể từ lúc mang thai ngày đầu tiên. Ghi chú: Có nghĩa là phá thai phải được đặt ra ngoài vòng pháp luật.

[113] Xem tài liệu tham khảo số [7] trang 206-208, W. Benz.

[114] Xem Tuyên bố nhận lỗi của Giáo hội Tin Lành Đức tại Stuttgart 19.10.1945 (www.ekd.de, từ khóa Stuttgarter Schulderklärung).

[115] Từ gốc của Đảng SPD: Grundgesetz mit alliiertem Inhalt. Xem [7] trang 220, W. Benz.

[116] Hai nghị sĩ cao cấp của SPD, hai của CDU/CSU và một của FDP (2+2+1).

[117] Xem tài liệu tham khảo số [24] trang 147-154, M. Feldkamp.

[118] Siebener Ausschuss: bao gồm Ủy ban năm người, cộng thêm đại diện DP và Zentrum.

[119] Xem tài liệu tham khảo số [7] trang 220. W. Benz.

[120] Xem tài liệu tham khảo số [24] trang 37 M. Feldkamp.

[121] Xem nguyên bản tại [24] trang 190-192.

[122] Xem tài liệu của văn phòng Báo chí Quốc hội Đức, Bundestag: Der Parlamentarische Rat und das Grundgesetz, trang 8.

DANH SÁCH CÁC HÌNH ẢNH

Hình 1: Tổng thống Roosevelt và Thủ tướng Churchill

Hình 2: Vịnh Placentia, nơi họp hội nghị Đại Tây dương

Hình 3: Thành phố Casablanca của Marocco ở Bắc Phi

Hình 4: Roosevelt và Churchill tại Casablanca

Hình 5: Giraud, Roosevelt, De Gaulle và Churchill tại Casablanca

Hình 6: Yalta trên bán đảo Crimea.

Hình 7: Churchill, Roosevelt và Stalin tại hội nghị Yalta

Hình 8: Berlin bị tàn phá hoàn toàn

Hình 9: Phụ nữ trong tro tàn

Hình 10: Biểu tình chống nạn đói tại Krefeld năm 1947

Hình 11: Đức ký giấy đầu hàng ngày 7.5.1945 tại Reims, Pháp

Hình 12: Vị trí thành phố Potsdam, ngoại thành Berlin

Hình 13: Bản đồ nước Đức sau Thế chiến thứ II, 1.9.1945

Hình 14: Anh - Hoa Kỳ - Liên Xô tại hội nghị Potsdam

Hình 15: Churchill, Truman, Stalin tại Potsdam

Hình 16: Dresden sau trận bom đầu năm 1945

Hình 17: Nürnberg bị tàn phá

Hình 18: Người dân Berlin xé thịt ngựa

Hình 19: Thuốc lá trong thị trường chợ đen Berlin

Hình 20, trái: Thomas Mann di dân sang Hoa Kỳ năm 1938

Hình 21, phải: Stefan Zweig di dân sang Anh năm 1934

Hình 22, trái: Sigmund Freud di dân sang Anh năm 1938

Hình 23, phải: Max Born di dân sang Anh năm 1936

Hình 24, trái: Albert Einstein sang Hoa Kỳ 1932 và không trở về

Hình 25, phải: James Franck di dân sang Hoa Kỳ năm 1933

Hình 26: 104 chuyên gia hỏa tiễn Đức ở Fort Bliss, Texas năm 1946

Hình 27: Người Đức di dân trong thời gian từ 1946 đến 1962

Hình 28: Louis Baare

Hình 29: Theodor Lohmann

Hình 30: Otto von Bismarck

Hình 31: Wilhelm I

Hình 32: Giáo sư Walter Eucken

Hình 33: Weimar, gần thủ phủ Erfurt thuộc tiểu bang Thüringen

Hình 34: Giáo sư Hans Grossmann-Dörth

Hình 35: Những nguyên tắc căn bản của kinh tế tự do trong trật tự

Hình 36: Alfred Müller-Armack

Hình 37: Ludwig Erhard

Hình 38: Wilhelm Hoegner

Hình 39: Alexander Rüstow

Hình 40: Buổi họp của Hội đồng Quản lý vùng Anh

Hình 41: Đồng Mác mới 10 DM

Hình 42, trái: Cựu Tổng thống Herbert Hoover

Hình 43, phải: Thống đốc Lucius D. Clay

Hình 44: Ngày khai sinh đồng Mác Đức 20.6.1948

Hình 45: Cầu không vận Berlin 1948-1949

Hình 46: Harry S. Truman

Hình 47: George Catlett Marshall

Hình 48: Wilhelm Kaisen

Hình 49: Max Brauer

Hình 50: Helene Weber và Theodor Heuss

Hình 51: Carlo Schmid và Egon Bahr

Hình 52: Kurt Schumacher

Hình 53: Konrad Adenauer

Hình 54: Thủ tướng Konrad Adenauer và Tổng thống Theodor Heuss

Hình 55: Giáo sư Franz Böhm

Hình 56: Phát triển kinh tế CHLB Đức trong thời gian 1949-1955

Hình 57: August Bebel

Hình 58: Wilhelm Liebknecht

Hình 59: Gustav Stresemann năm 1926

Hình 60: Friedrich Ebert năm 1925

Hình 61, trái: Thống đốc Sir Brian Robertson

Hình 62, phải: Thủ tướng Clement Attlee

Hình 63: Bộ trưởng Ngoại giao James Byrnes

Hình 64: Tổng thống Harry Truman

DANH SÁCH CÁC BẢNG

- Bảng 1: Danh sách các hội nghị thượng đỉnh
- Bảng 2: Tóm lược Hiến chương Đại Tây Dương
- Bảng 3: Tổng số người Đức chết từ 1939 đến 1947
- Bảng 4: Năng lượng cung cấp cho dân Đức sau chiến tranh
- Bảng 5: Giải Nobel Khoa học trước và sau chiến tranh
- Bảng 6: Tổng sản lượng (GDP) Hoa Kỳ trong thời gian 1938-1946
- Bảng 7: Các nước nhận viện trợ từ chương trình Marshall
- Bảng 8: Hàng hóa Tây Đức nhận được từ chương trình Marshall
- Bảng 9: Hai nguồn viện trợ ERP và GARIOA
- Bảng 10: Đại biểu tham dự Hội đồng Nghị viện
- Bảng 11: Kết quả phê duyệt Bộ luật Cơ bản tại các tiểu bang
- Bảng 12: Kết quả bầu cử nhiệm kỳ I (1949) Quốc hội Đức
- Bảng 13: Phát triển sản xuất công nghiệp trong bốn vùng
- Bảng 14: Phát triển kinh tế CHLB Đức trong thời gian 1948-1955
- Bảng 15: Xuất nhập khẩu trong thời gian 1949-1955
- Bảng 16: Xây dựng nhà ở trong thời gian 1949-1955
- Bảng 17: Tỉ lệ các sản phẩm vùng Ruhr so với toàn bộ
- Bảng 18: Bầu cử tự do ở các tiểu bang vùng Tây Đức
- Bảng 19: So sánh cơ cấu Bizone và CHLB Đức hiện nay
- Bảng 20: Diễn văn của bộ trưởng James F. Byrnes
- Bảng 21: Niên sử tóm tắt cuộc cải tổ tiền tệ
- Bảng 22: Niên sử tóm tắt Bizone và Trizone
- Bảng 23: Niên sử tóm tắt Tài liệu Frankfurt
- Bảng 24: Niên sử tóm tắt soạn thảo Bộ luật Cơ bản
- Bảng 25: Niên sử tóm tắt bầu cử và thành lập chính phủ

Bảng 26: Niên sử tóm tắt thành lập Cộng hòa Dân chủ Đức

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Herbert Alsheimer

Ludwig Erhard. Con đường ra khỏi tro tàn chiến tranh.

Ludwig Erhard. Der Weg unseres Landes aus den Trümmern des Krieges.

ISBN 30-0001-829-8

2. Anonyma

Người phụ nữ Berlin.

Eine Frau in Berlin.

ISBN 978-34-4273-794-9

3. Werner Abelshauser

Lịch sử kinh tế Đức từ 1945 đến ngày hôm nay.

Deutsche Wirtschaftsgeschichte von 1945 bis zur Gegenwart.

ISBN 978-38-3890-204-3

4. Werner Abelshauser

Về chức năng của chương trình Marshall trong việc tái thiết Tây Đức.

Tam nguyệt san về Lịch sử cận đại, tháng 1.1989, trang 85-113.

Zur Funktion des Marshallplans beim westdeutschen Wiederaufbau.

Vierteljahrshefte für Zeitgeschichte.

ISSN 0041-5702

5. Werner Abelshauser

Lịch sử kinh tế Cộng Hòa Liên Bang Đức từ 1945-1980.

Wirtschaftsgeschichte der Bundesrepublik Deutschland 1945-1980.

ISBN 35-1811-241-4

6. Antony Beevor

Berlin. Sự sụp đổ 1945.

Berlin. The downfall 1945.

ISBN 01-4101-747-3

7. Wolfgang Benz

Tù nước bị chiếm đóng đến Cộng hòa Liên bang.

Những chặng đường lập quốc 1946-1949.

Von der Besatzungsherrschaft zur Bundesrepublik.

Stationen einer Staatsgründung 1946-1949.

ISBN 35-9624-311-4

8. Wolfgang Benz

Nước Đức từ 1945. Phát triển ở CHLB và CHDC Đức

Deutschland seit 1945.

Entwicklung in der Bundesrepublik und in der DDR.

ISBN 38-9164-106-0

9. Georg Bönnisch và Klaus Wiegrefe chủ biên

Những năm 50. Từ hoang tàn đến thâm kỳ kinh tế.

Die 50er Jahre. Vom Trümmerland zum Wirtschaftswunder.

ISBN 978-34-4212-975-1

10. Georg Bönnisch

Rồi xuống vùng không đáy, phần 3.

Absturz ins Bodenlose, Teil 3.

Spiegel số 17/1985, trang 151-174

11. BPB – Bundeszentrale für politische Bildung

Bộ luật cơ bản của CHLB Đức.

Grundgesetz für die Bundesrepublik.

Phiên bản tháng 7.2010

12. Arthur Conte

Phân chia thế giới, phần 1.

Die Teilung der Welt, Teil 1.

Tạp chí *Der Spiegel*, số 16/1965, trang 76-99

13. Arthur Conte

Phân chia thế giới, phần 2

Die Teilung der Welt, Teil 2

Tạp chí *Der Spiegel*, số 18/1965, trang 72-90

14. Eckart Conze và Gabriele Metzler chủ biên và nhiều tác giả Nước Đức sau 1945.

Deutschland nach 1945.

ISBN 34-0647-579-5

15. Werner Conze

Lịch sử Đức để tra cứu.

Deutsche Geschichte zum Nachschlagen.

ISBN 38-7640-324-3

16. Deutscher Bundestag

Những câu hỏi về lịch sử Đức.

Fragen an die deutsche Geschichte.

ISBN 39-2452-159-X

17. Ernst Engelberg

Bismarck. Đế chế ở trung tâm châu Âu.

Bismarck. Das Reich in der Mitte Europas.

ISBN 34-2330-346-8

18. Ludwig Erhard và Alfred Müller-Armack

Kinh tế thị trường xã hội. Tuyên ngôn 1972.

Soziale Marktwirtschaft. Manifest '72.

ISBN 35-4803-647-3

19. Ludwig Erhard

Suy nghĩ, diễn văn và bài viết.

Chọn lựa và phát hành bởi Karl Hohmann.

Gedanken, Reden und Schriften.

Ausgewählt und herausgegeben von Karl Hohmann.

ISBN 34-3012-539-1

20. Ludwig Erhard

Phồn vinh cho mọi người.

Wohlstand für Alle.

ISBN 34-3012-537-5

21. Roland Ermrich chủ biên và nhiều tác giả

Ludwig Erhard. Sách về Kinh tế Thị trường Xã hội.

Ludwig Erhard. Das Buch zur Sozialen Marktwirtschaft.

ISBN 39-8055-811-8

22. Wieland Eschenhagen & Dr. Matthias Judt

Niên sử Đức 1949-2009.

Chronik Deutschland 1949-2009.

ISBN 978-38-9331-924-4

23. Walter Eucken

Những luận đè cơ bản về chính sách kinh tế.

Grundsätze der Wirtschaftspolitik.

ISBN 31-6345-548-4

24. Michael F. Feldkamp

Sự hình thành Bộ luật Cơ bản Cộng hòa Liên bang Đức 1949.

Die Entstehung des Grundgesetzes für die

Bundesrepublik Deutschland 1949.

ISBN 31-5017-020-6

25. Joachim Fest & Antony Beevor

Wüste Siegerlaun.

Tạp chí Der Spiegel số 44/2002, trang 54-58.

26. Jan Friedmann

Những người thời đó cũng được sử dụng.

Die Ehemaligen wurden gebraucht.

UniSpiegel số 2/2005, trang 10-12.

Phỏng vấn giáo sư Michael Grüttner.

27. Nils Goldschmidt & Hermann Rauchenschwandtner

Triết lý của Kinh tế Thị trường Xã hội:

Phân tích của Michel Foucault về Tự do trong Trật tự.

The Philosophy of Social Market Economy:

Michel Foucault's Analysis of Ordoliberalism.

Xuất bản bởi Walter Eucken Institute, Đại học Freiburg.

ISSN 1437-1510, số 07/04

28. Rainer Gömmel

Kinh tế và chính sách kinh tế Đức 1914-1945.

Deutsche Wirtschaft und Wirtschaftspolitik 1914-1945.

Bài giảng tại đại học Regensburg 2009

29. Dieter Grosser và Thomas Lange, Andreas Müller-Armack, Beate Neuss

Kinh tế thị trường xã hội: Lịch sử - Khái niệm - Hiệu suất.

Soziale Marktwirtschaft. Geschichte – Konzept – Leistung.

ISBN 31-7010-004-1

30. Haus der Geschichte der BRD – Nhiều tác giả

Ludwig Erhard và chính sách của ông.

Ludwig Erhard und seine Politik.

ISBN 38-7024-386-4

31. Andreas Hillgruber

Lịch sử Đức 1945-1986.

“Ván đè Đức” trong chính trị thế giới.

Deutsche Geschichte 1945-1986.

Die “Deutsche Frage” in der Weltpolitik.

ISBN 31-7009-844-6

32. Armin Himmelrath & Britta Mersch

Đại học sau giờ số không.

Studieren nach der Stunde Null.

UniSpiegel số 2/2005, trang 9-12

33. Peter Hoeres

Im lặng tuyệt đối.

Đồng minh không quan tâm đến sự thành công của Stauffenberg.

Absolutes Stillschweigen. Die Alliierten hatten kein Interesse an einem Erfolg Stauffenbergs.

Tạp chí FOCUS, số 39/2007

34. JCS 1067

Hướng dẫn cho các tư lệnh lực lượng chiếm đóng Hoa Kỳ

liên quan đến chính quyền quân sự tại Đức. Tháng 4.1945.

Directive to Commander-in-Chief of United States Forces of Occupation Regarding the Military Government of Germany. April 1945.

35. Alexander Jung

Bỗng nhiên hàng hóa đầy rẫy.

Plötzlich sind alle Regale voll.

Tạp chí Spiegel số 52/2005, trang 48-53

36. Guido Knopp

Thế kỷ của chúng ta. Những ngày số phận nước Đức.

Unser Jahrhundert. Deutsche Schicksalstage.

ISBN 34-4215-044-2

37. Guido Knopp

Thủ tướng. Những người quyền lực của nền công hòa.

Kanzler. Die Mächtigen der Republik.

ISBN 35-7000-138-5

38. Andreas Kossert

Quê hương lạnh lùng. Lịch sử người Đức bị trục xuất sau 1945.

Kalte Heimat. Geschichte der deutschen Vertriebenen nach 1945.

ISBN 978-38-9331-879-7

39. Christian Graf von Krockow

Dân tộc Đức trong thế kỷ 1890-1990.

Die Deutschen in ihrem Jahrhundert 1980-1990.

ISBN 34-9919-195-4

40. Christian Graf von Krockow

Về huyền thoại Đức.

Von deutschen Mythen.

ISBN 34-2106-536-3

41. Claus-Dieter Krohn

Làn sóng di dân 1933-1945.

Emigration 1933-1945.

EGO - Europäische Geschichte Online

42. Klaus Lange chủ biên và nhiều tác giả

1949-1999 – Năm mươi năm lịch sử Đức.

1949-1999 – Fünfzig Jahre Deutsche Geschichte.

ISBN 37-6530-481-6

43. Gerd Leptin

Kinh tế Đức sau 1945.

Deutsche Wirtschaft nach 1945.

ISBN 38-1000-273-9

44. Hubertus Prinz zu Löwenstein

Lịch sử Đức.

Deutsche Geschichte.

ISBN 37-7660-920-6

45. Wolfgang Malanowski

1945: Rơi xuống vùng không đáy.

1945: Absturz ins Bodenlose.

Tạp chí Der Spiegel số 15/1985, trang 158-177

46. Golo Mann

Lịch sử Đức thế kỷ 19 và 20.

Deutsche Geschichte des 19. und 20. Jahrhunderts.

ISBN 37-6321-736-3

47. Walter Mayr

Trận sân nhà của Stalin.

Stalins Heimspiel.

Spiegel Special, số 2/2005, trang 214-217

48. Charles L. Mee

Stalin: “Nước Đức là gì?”.

Stalin: “Was ist Deutschland?”.

Tạp chí Der Spiegel số 13/1997, trang 174-188

49. Charles L. Mee

Hội nghị Potsdam.

Meeting at Potsdam.

Bản dịch của Renata Mettenheimer: Die Potsdamer Konferenz.

ISBN 34-5302-108-8

50. Werner Meyer

20.6.1948 Cải tổ tiền tệ – Đồng tiền mới đã đến.

20.6.1948 Währungsreform – Das neue Geld ist da.

Nhà xuất bản Weltbild, Ausburg, phát hành năm 2005

51. Donald E. Moggridge

John Maynard Keynes. Lý thuyết gia hiện đại.

John Maynard Keynes. Moderne Theoretiker.

ISBN 34-2301-297-8

52. Joachim Mohr

Miền đất hứa Hoa Kỳ.

Traumland Amerika.

Spiegel Special, số 1/2006, trang 46-49

53. Alfred Müller-Armack

Điều khiển kinh tế và kinh tế thị trường.

Wirtschaftslenkung und Marktwirtschaft.

ISBN 39-2459-228-4

54. Alfred Müller-Armack

Gia hệ của Kinh tế Thị trường Xã hội.

Genealogie der Sozialen Marktwirtschaft.

ISBN 32-5803-025-1

55. Robert Nisbet

Roosevelt và Stalin.

Roosevelt and Stalin.

Bản dịch tiếng Đức của Hans-Ulrich Seebolt:

Roosevelt und Stalin.

ISBN 35-4834-907-2

56. Alan Palmer

Tiêu sử Bismarck.

Bismarck. Eine Biographie.

ISBN 35-4647-345-0

57. Hans-Rudolf Peters

Chính sách kinh tế.

Wirtschaftspolitik.

ISBN 34-8623-120-0

58. Frank R. Pfetsch

Chính sách ngoại giao của Cộng hòa Liên bang Đức 1949-1992.

Die Aussenpolitik der Bundesrepublik 1949-1992.

ISBN 38-2521-752-3

59. Norbert F. Pötzl

Cuộc diễn tập lớn

Der grosse Showdown.

Tạp chí Der Spiegel, số 3/2010, trang 132-139

60. Norbert F. Pötzl

Jongler mit fünf Kugeln.

Spiegel Geschichte Nr. 3/2013, trang 35-41

61. Horst Pötzsch

Lịch sử Đức từ 1945 đến thời hiện tại.

Deutsche Geschichte von 1945 bis zur Gegenwart.

ISBN 37-8928-157-3 hoặc 978-37-8928-157-0

62. Nikolaus von Preradovich

Lịch sử Đức trong thế kỷ 20.

Deutsche Geschichte im 20. Jahrhundert.

ISBN 39-2072-200-0

63. Diether Raff

Lịch sử Đức từ cổ đại đến Cộng hòa Liên bang.

Deutsche Geschichte vom alten Reich zur Bundesrepublik.

ISBN 34-5403-384-1

64. Otto Schlecht

Thiết lập trật tự cho một nền kinh tế thị trường có tương lai.

Kinh nghiệm, phương hướng và khuyến nghị hành động.

Ordnungspolitik für eine zukünftsfähige Marktwirtschaft.

Erfahrung, Orientierung und Handlungsempfehlungen.

ISBN 38-9843-042-1

65. Potsdam Conference

Biên bản kết thúc hội nghị.

Protocol of the proceedings.

66. Peter Schindler

Tư liệu về lịch sử Quốc hội Đức 1949-1999.

Datenhandbuch zur Geschichte des Deutschen Bundestages 1949-1999.

ISBN 3-7890-5928-5

67. Rainer F. Schmidt

Tiêu sử Bismarck.

Bismarck. Eine Biographie.

FOCUS Edition Band 3.

68. Rainer F. Schmidt

Bismarck. Chính trị thực dụng và cách mạng.

Bismarck. Realpolitik und Revolution.

ISBN 978-37-2052-865-8 hoặc 37-2052-865-0

69. Silvio Schmidt

Alfred Müller-Armack – Kinh tế gia và nhà xã hội học.

Hội nghị: Lý thuyết kinh tế và xã hội trong thế kỷ 20.

Alfred Müller-Armack – Nationalökonom und Soziologe.

Symposium: Theorie von Wirtschaft und Gesellschaft.

im 20. Jahrhundert.

Universität Frankfurt

70. Walter Schmidt chủ biên và nhiều tác giả

Lịch sử Đức Tập 9, 1945-1949.

Deutsche Geschichte Band 9, 1945-1949.

ISBN 33-2600-468-0

71. Eberhard Schneider

Cộng hòa Dân chủ Đức. Lịch sử, chính trị, kinh tế, xã hội.

Die DDR. Geschichte, Politik, Wirtschaft, Gesellschaft.

ISBN 38-7959-038-9

72. Waldemar Schütz

Lịch sử Đức thế kỷ 20.

Deutsche Geschichte im 20. Jahrhundert.

ISBN 39-2072-200-0

73. Bernd Sprenger & Bodo Herzog

Cải tổ tiền tệ và Kinh tế Thị trường Xã hội.

Währungsreform und Soziale Marktwirtschaft.

ISBN 978-39-4095-510-4

74. Rolf Steininger

Lịch sử nước Đức từ 1945. Tập I, 1945-1947.

Deutsche Geschichte seit 1945. Band I, 1945-1947.

ISBN 35-9612-841-2

75. Rolf Steininger

Lịch sử nước Đức từ 1945. Tập II, 1948-1955.

Deutsche Geschichte seit 1945. Band II, 1948-1955.

ISBN 35-9612-842-0

76. Wilhelm Treue

Lịch sử Đức tập II - Từ Metternich cho đến bây giờ.

Deutsche Geschichte Band II – Von Metternich bis zur Gegenwart.

ISBN 38-9350-062-6

77. *Matthias Uhl*

Chia cắt nước Đức.

Die Teilung Deutschlands.

ISBN 978-38-9809-411-5

78. *Viktor J. Vanberg*

Trường phái Freiburg: Walter Eucken và Tự do trong Trật tự.

The Freiburg School: Walter Eucken and Ordoliberalism.

Xuất bản bởi Walter Eucken Institute, Freiburg.

ISSN 1437-1510, số 04/11

79. *Jürgen Weber chủ biên và nhiều tác giả*

Trên đường tiến đến công hòa 1945-1947.

Auf dem Weg zur Republik 1945-1947.

Isar-Post Druck und Verlag, xuất bản lần 3, 1988

80. *Matthias Wissmann*

Mô hình của tương lai: Kinh tế thị trường xã hội.

Leitbild auch für Morgen: Die soziale Marktwirtschaft.

ISBN 37-8447-388-1

81. *Richard von Weizsäcker*

Xuất phát từ Đức. Những diễn văn của Tổng thống CHLB.

Von Deutschland aus. Reden des Bundespräsidenten.

ISBN 34-2310-639-5

82. *Gerhard Wilke*

Trật tự kinh tế và chính sách kinh tế của Cộng hòa Liên bang Đức.

Wirtschaftsordnung und Wirtschaftspolitik in der Bundesrepublik Deutschland.

ISBN 34-5459-341-7

83. Otto Windmüller

Cái tớ tiên tệ năm 1948.

Die Währungsreform 1948.

Tạp chí Archivnachrichten số 36/2008 – trang 44-50

84. Harald Winkel

Kinh tế Đức sau chiến tranh.

Die deutsche Wirtschaft seit Kriegsende.

ISBN 37-7580-807-8

85. Heinrich August Winkler

Trở về sau sự sụp đổ.

Umkehr nach dem Untergang.

Spiegel số 5/2005, trang 62-67

86. Nikolaus Wolf

Nền ngoại thương Quốc xã 1933-1939:

Tự cung cấp và nền kinh tế không gian rộng.

NS-Aussenwirtschaft 1933-1939:

Autarkie und “Grossraumwirtschaft”.

Bài giảng tại Đại học Tự do (FU) Berlin, 2006

87. Werner Wolf và Harald Edel chủ biên và nhiều tác giả

Tro tàn, nước mắt, niềm tin.

Trümmer, Tränen, Zuversicht.

Xuất bản lần thứ hai, 1988

Insel Verlag Frankfurt am Main

88. Yalta Conference Protocol

Biên bản hội nghị Yalta, Crimea.

Protocol of the Proceedings of Crimea Conference.

CÁC TRANG MẠNG ĐỂ THAM KHẢO

(Một vài trang mạng sau đây có thể không còn hoạt động sau khi sách được phát hành. Chúng tôi xin chân thành cáo lỗi nếu chuyện đó xảy ra và mong độc giả thông báo cho chúng tôi biết. Ngoài những dữ liệu trích dẫn trong sách này, tác giả không chịu trách nhiệm về sự chính xác, trung thực và tính thời sự của các trang mạng)

89. <http://avalon.law.yale.edu>

Đại học Yale, Hoa Kỳ. Dự án Avalon.

University of Yale, USA. Project Avalon.

(Bộ sưu tập có giá trị về tài liệu lịch sử từ thời tiền sử)

90. <http://www.bpb.de>

Trung tâm giáo dục chính trị.

Bundeszentrale für politische Bildung.

(Sách và tài liệu nghiên cứu lịch sử có giá trị cao)

91. <http://www.bundesarchiv.de/>

Trung tâm lưu trữ tài liệu liên bang.

Das Bundesarchiv.

(Bộ sưu tập lớn nhất của Đức về tài liệu và hình ảnh lịch sử)

92. <http://www.bundestag.de>

Quốc hội Liên bang Đức.

Der Bundestag.

(Tường trình của hầu hết các buổi họp Quốc hội từ năm 1949)

93. <http://www.destatis.de>

Cơ quan thống kê trung ương của CHLB Đức.

Statistisches Bundesamt der BRD.

(Tất cả tư liệu thống kê kể từ 1949 cho đến nay)

94. <http://www.dhm.de/lemo/home.html>

Bảo tàng viện lịch sử.

Deutsches History Museum.

95. <http://www.gesetze-im-internet.de>

Văn bản các bộ luật của CHLB Đức.

Gesetze der Bundesrepublik Deutschland.

(Bộ sưu tập hầu hết văn bản các bộ luật của Đức)

96. <http://www.ieg-ego.eu>

<http://www.ieg-mainz.de>

Viện nghiên cứu lịch sử châu Âu.

IEG: Institut für Europäische Geschichte.

EGO: Europäische Geschichte Online.

97. <http://www.iwp.uni-koeln.de>

Viện nghiên cứu chính sách kinh tế, Đại học Köln.

Institut für Wirtschaftspolitik, Universität Köln.

98. <http://www.spiegel.de>

Tạp chí Tầm Güong.

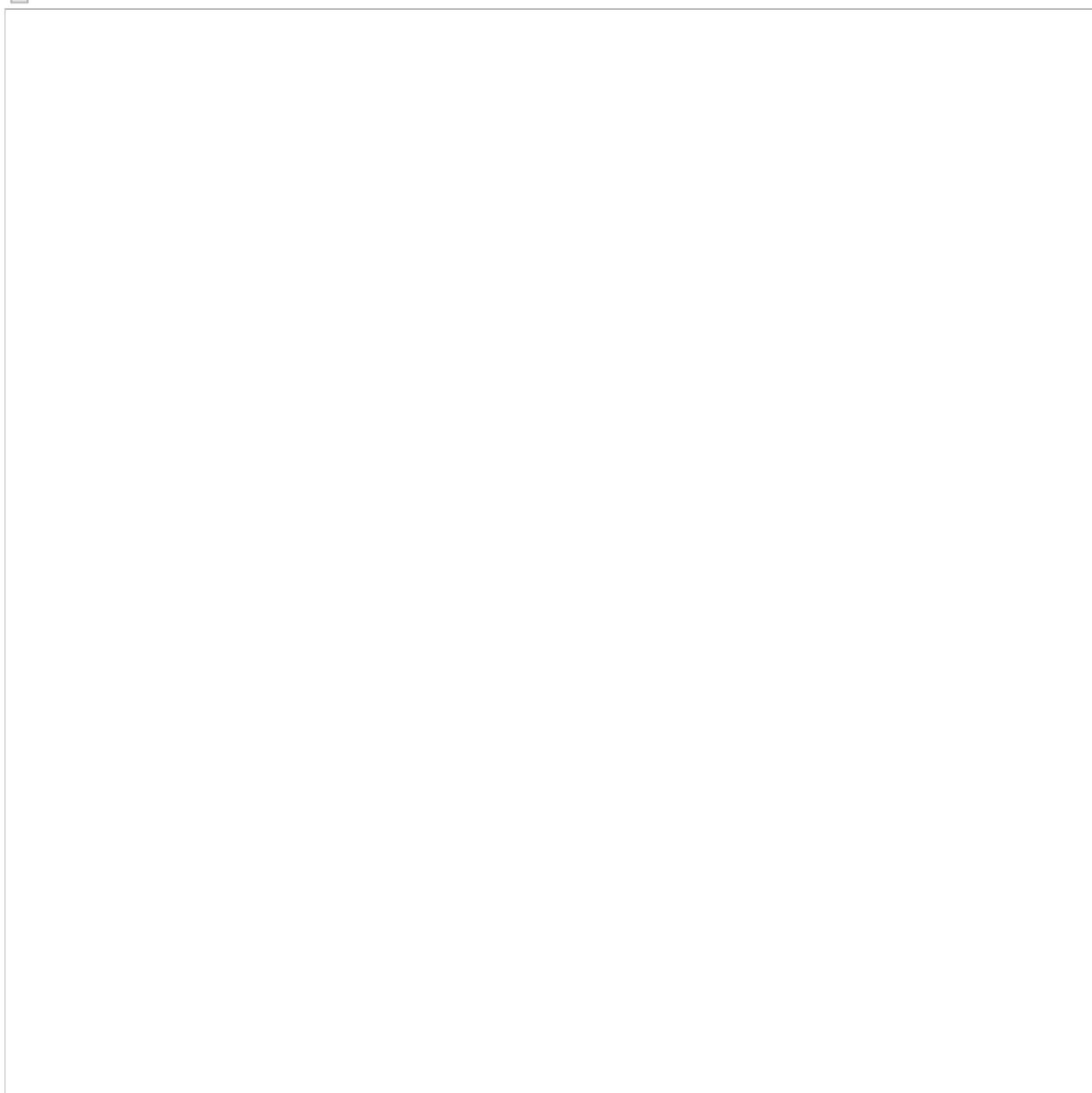
Der Spiegel.

99. <http://www.wikipedia.org>

Bách khoa toàn thư mở.

Free Encyclopedia.

(Phiên bản tiếng Đức và tiếng Anh)



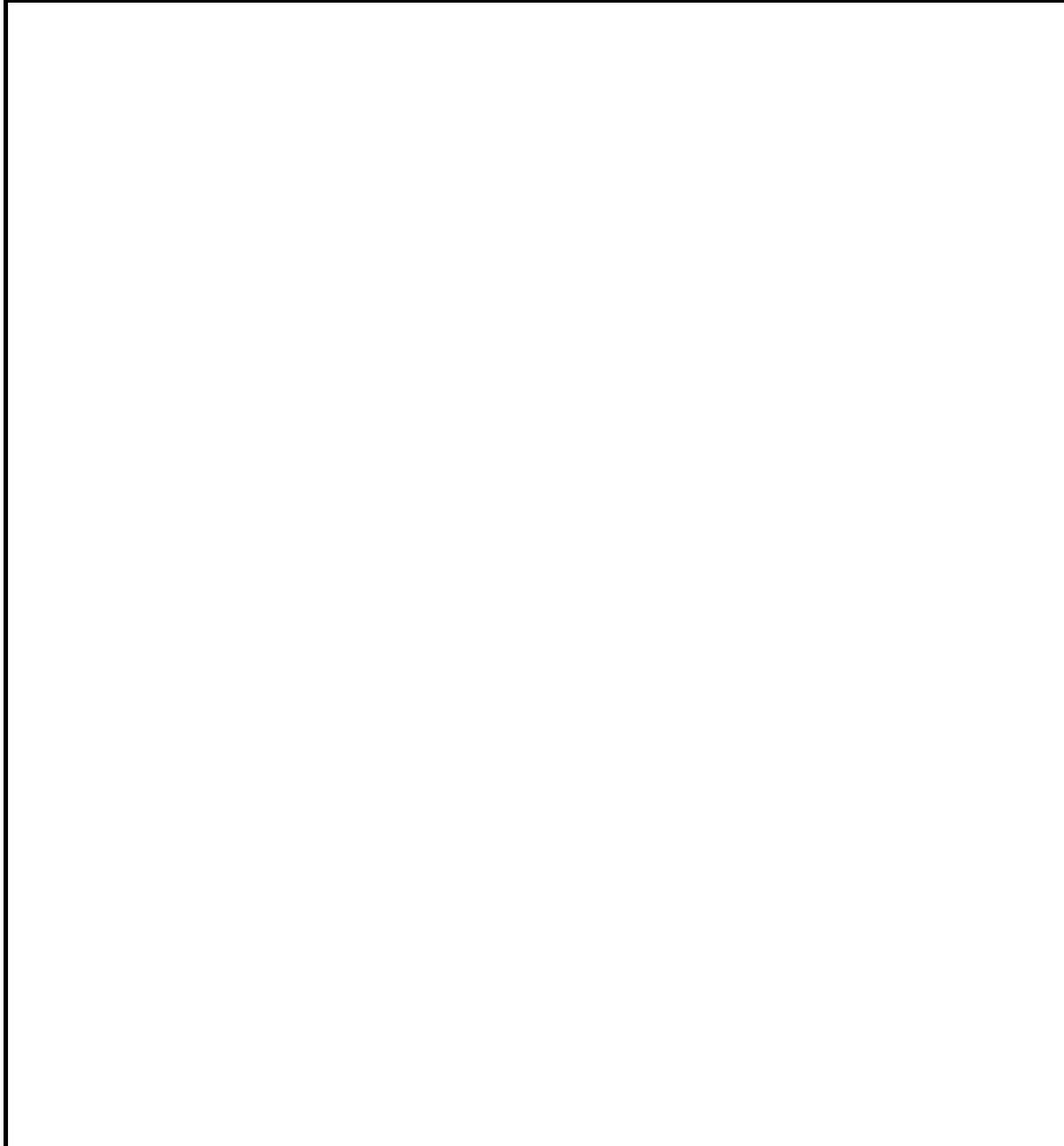
Tủ sách

Trở lại

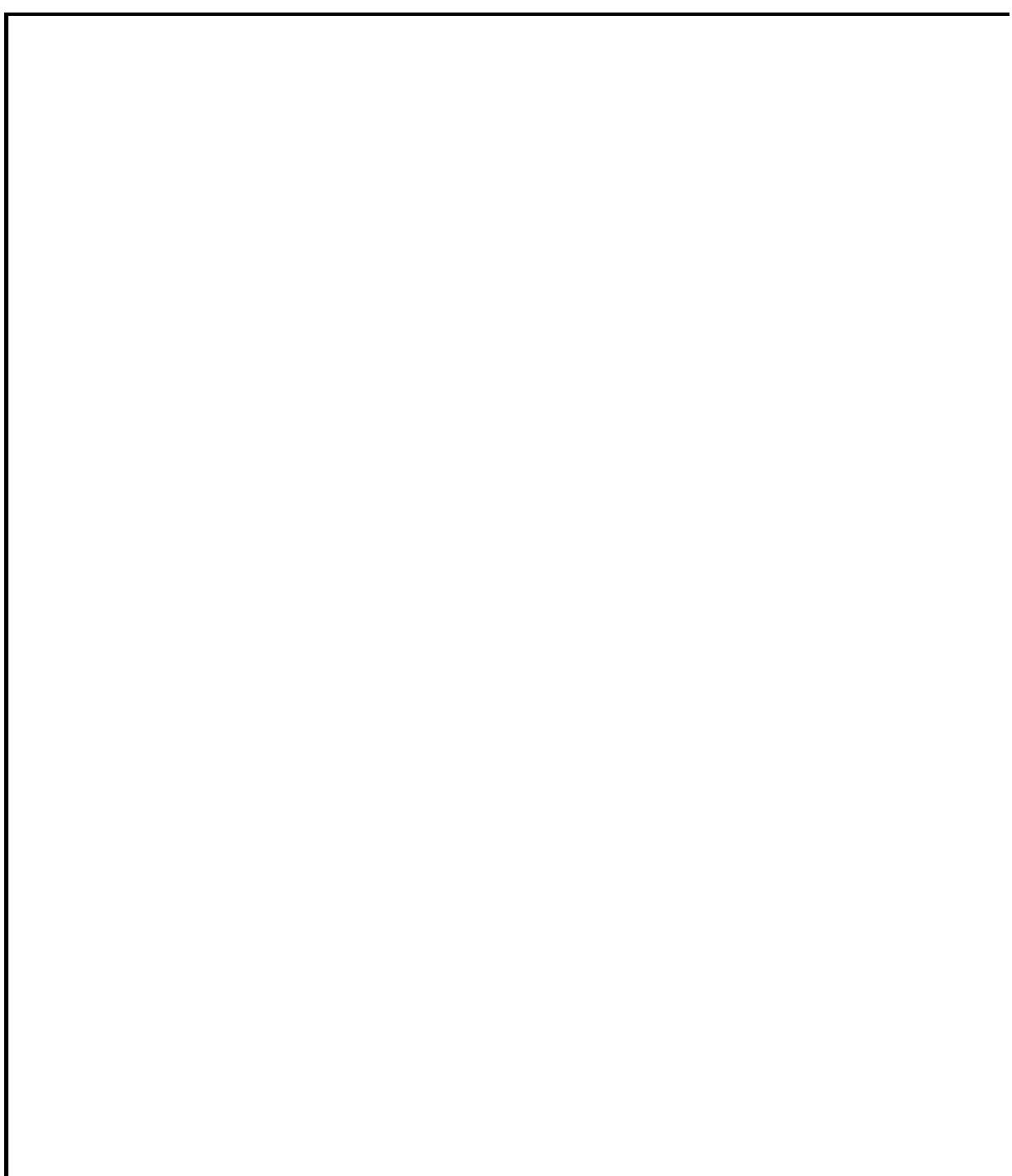


Mục lục Đánh dấu Ghi chú





×



Thông báo



THANH TOÁN